VNU

PHẠM HỒNG TUNG

Nội các Trần Trọng Kim

BẢN CHẤT, VAI TRÒ VÀ VỊ TRÍ LỊCH SỬ

TỦ SÁCH KHOA HỌC
MS: 160-KHXH-2014

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

NỘI CÁC TRẦN TRỌNG KIM:
BẢN CHẤT, VAI TRÒ VÀ VỊ TRÍ LỊCH SỬ

Biên mục trên xuất bản phẩm của Thư viện Quốc gia Việt Nam

Phạm Hồng Tung

Nội các Trần Trọng Kim : Bản chất, vai trò và vị trí lịch sử / Phạm Hồng Tung. - Tái bản lần thứ 1. - H. : Đại học Quốc gia Hà Nội, 2018. - 415tr. ; 24cm

Phụ lục tr. 215-409. - Thư mục: tr. 410-415

1. Lịch sử 2. Kháng chiến chống Pháp 3. Chính phủ Bảo Đại 4. Nội các Trần Trọng Kim 5. Việt Nam

959.704 - dc23

DHF0023p-CIP

✓ *Những thư viện mua sách của Nhà sách Thăng Long được biên mục chuẩn Marc 21 miễn phí.*

✓ *Dữ liệu được Nhà sách Thăng Long chép vào đĩa mềm, hoặc gửi email đến thư viện, hoặc download từ trang web:thanglong.com.vn*

PHẠM HỒNG TUNG

NỘI CÁC TRẦN TRỌNG KIM:
BẢN CHẤT, VAI TRÒ VÀ VỊ TRÍ LỊCH SỬ

(Tái bản lần thứ nhất)

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Bản quyền thuộc về Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội. Bất cứ sự sao chép nào không được sự đồng ý của Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội đều là bất hợp pháp và vi phạm Luật Xuất bản Việt Nam, Luật Bản quyền Quốc tế và Công ước Berne.

MỤC LỤC

Lời nói đầu cho lần xuất bản thứ nhất 9
Lời nói đầu cho lần xuất bản thứ hai 13

Chương I

HOÀN CẢNH LỊCH SỬ DẪN TỚI SỰ RA ĐỜI CỦA NỘI CÁC TRẦN TRỌNG KIM

I. Tình hình Việt Nam dưới ách thống trị của phát xít Nhật và thực dân Pháp 21
1. Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, nước Pháp đầu hàng phát xít Đức 21
2. Quân đội Nhật Bản tiến vào chiếm đóng Đông Dương 26
3. Quan hệ cộng trị - cộng tác Nhật - Pháp ở Việt Nam 30
4. Chính sách thống trị của thực dân Pháp trong thời kỳ Chiến tranh thế giới thứ hai 35

II. Thái độ của các tầng lớp dân chúng Việt Nam trước những chuyển biến của thời cuộc 46
1. Tình cảnh các tầng lớp dân chúng Việt Nam dưới ách thống trị Pháp - Nhật 46
2. Thái độ của các nhóm "dân tộc chủ nghĩa" thân Pháp 51
3. Các nhóm "dân tộc chủ nghĩa" thân Nhật 52
4. Các tổ chức của người Việt Nam ở Trung Quốc 60
5. Phong trào yêu nước và cách mạng do Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo 63

III. Cuộc đảo chính quân sự của người Nhật và bối cảnh trực tiếp dẫn tới sự ra đời của Nội các Trần Trọng Kim 69
1. Cuộc đảo chính quân sự của người Nhật 69
2. Tình hình thực dân Pháp và quân đội Nhật Bản sau cuộc đảo chính 76
3. Nạn đói 78
4. Sự bùng phát của cao trào cách mạng do Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo 81

Chương II

SỰ RA ĐỜI VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA NỘI CÁC TRẦN TRỌNG KIM

I. Nội các Trần Trọng Kim ra đời 99

II. Những hoạt động chủ yếu của Nội các Trần Trọng Kim 113

III. Sự sụp đổ của Nội các Trần Trọng Kim 151

1. Thái độ của người Nhật đối với Nội các Trần Trọng Kim 151
2. Thái độ của một số tầng lớp dân chúng đối với Nội các Trần Trọng Kim 155
3. Thái độ của Đảng Cộng sản Đông Dương và Mặt trận Việt Minh đối với Nội các Trần Trọng Kim 157
4. Sự tan rã và sụp đổ của Nội các Trần Trọng Kim 162

Chương III

VỀ BẢN CHẤT, VAI TRÒ VÀ VỊ TRÍ LỊCH SỬ CỦA NỘI CÁC TRẦN TRỌNG KIM

I. Những tiếng nói của "người trong cuộc" 169

II. Sự đánh giá của một số sử gia phương Tây và Nhật Bản về Nội các Trần Trọng Kim 178

III. Cách đánh giá của giới sử gia Việt Nam về Nội các Trần Trọng Kim 190

IV. Hướng tới một cách đánh giá mới về bản chất, vai trò và vị trí lịch sử của Nội các Trần Trọng Kim 201

1. Về bản chất của Nội các Trần Trọng Kim 202
2. Về vai trò của Nội các Trần Trọng Kim 204
3. Về "công" và "tội" của Nội các Trần Trọng Kim 207
4. Về vị trí lịch sử của Nội các Trần Trọng Kim và hệ thống chính quyền do nó lãnh đạo 211

PHỤ LỤC

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN LỊCH SỬ CÁCH MẠNG THÁNG TÁM VÀ NỘI CÁC TRẦN TRỌNG KIM

❖ Về mối quan hệ cộng tác - cộng trị Nhật - Pháp ở Việt Nam trong Thế chiến II và nguyên nhân của cuộc đảo chính ngày 9-3-1945 216

- Về bản chất phát xít của tập đoàn thống trị Decoux ở Đông Dương trong thời kỳ Thế chiến II 239
- Chế độ cai trị của Nhật - Pháp trên đất Nam Kỳ và tác động của nó đối với xã hội Việt Nam 1940-1945 258
- Về Cường Để và tổ chức Việt Nam Phục quốc Đồng minh hội trong thời kỳ Thế chiến II 285
- Hoàng đế Bảo Đại từ sau cuộc đảo chính Nhật - Pháp (9-3-1945) tới lễ thoái vị (30-8-1945) 306
- Hoàng Xuân Hãn với Nội các Trần Trọng Kim 320
- Về vai trò của Mặt trận Việt Minh trong Cách mạng tháng Tám 336
- Tìm hiểu thêm về Mặt trận Việt Minh 351
- Cách mạng tháng Tám 1945 - cuộc hồi sinh vĩ đại của một dân tộc đoàn kết 365
- Góp phần tìm hiểu thêm về đặc điểm, tính chất của Cách mạng tháng Tám 1945 375
- Hai cuốn sách nổi tiếng về Cách mạng tháng Tám của Stein Tønnesson và David. G. Marr - đọc và suy ngẫm 388
- Trao đổi về một số ý kiến liên quan đến lịch sử Nội các Trần Trọng Kim và Cách mạng tháng Tám 1945 399

Tài liệu tham khảo 411

Lời nói đầu

CHO LẦN XUẤT BẢN THỨ NHẤT

Chiều ngày 2-9-1945, lúc 14 giờ, trên lễ đài cao, tại Quảng trường Ba Đình ở trung tâm Hà Nội rợp bóng cờ đỏ sao vàng, trước hàng chục vạn đồng bào, thay mặt Chính phủ lâm thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trang trọng đọc bản *Tuyên ngôn độc lập*, chính thức khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, đánh dấu thắng lợi trọn vẹn của cuộc Cách mạng tháng Tám vĩ đại.

Cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945 thực sự là một mốc son chói lọi trong lịch sử dân tộc Việt Nam. Vì vậy, trong hơn sáu thập kỷ qua, đã có hàng trăm công trình nghiên cứu công phu của các nhà khoa học Việt Nam và nước ngoài được công bố bằng nhiều thứ tiếng khác nhau. Tuy cách tiếp cận và quan điểm, cách đánh giá về giá trị và ý nghĩa của sự kiện này có khác nhau, nhưng nhìn chung các công trình nghiên cứu đó đều góp phần làm sáng tỏ nhiều vấn đề liên quan tới lịch sử của cuộc Cách mạng tháng Tám nói riêng và góp phần tái hiện ngày càng toàn diện và đầy đủ hơn một giai đoạn lịch sử có tính chất bước ngoặt trong lịch sử Việt Nam - khoảng thời gian tròn 5 năm, từ tháng 9-1940 đến tháng 9-1945.

Tuy vậy, điều đáng ngạc nhiên là cho đến nay có một số vấn đề quan trọng trong lịch sử cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945 nói riêng và trong lịch sử Việt Nam giai đoạn nói trên nói chung còn dường như hoàn toàn bị bỏ ngỏ. Trong các công trình nghiên cứu đã công bố của giới học giả Việt Nam và nước ngoài, hầu hết các tác giả đều chỉ chú tâm trình bày theo những cách khác nhau việc nhân dân Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương và Mặt trận Việt Minh vùng lên giành chính quyền và lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Trong khi đó lại chưa có ai từng đặt thẳng các vấn đề là trong quá trình lực lượng yêu nước và cách mạng giành chính quyền thì quyền lực chính trị nào đã bị thủ tiêu, chính quyền nào đã bị lật đổ, chính quyền bị lật đổ đó có lịch sử và hoạt động ra

sao, bản chất, vai trò và vị trí lịch sử của nó nên được đánh giá như thế nào cho thỏa đáng?

Chừng nào những câu hỏi trên đây chưa được trả lời một cách thỏa đáng thì những gì chúng ta đã biết, đã trình bày về lịch sử cuộc Cách mạng tháng Tám nói riêng và lịch sử Việt Nam cận đại nói chung vẫn còn một khoảng trống không nhỏ, và do vậy, những đánh giá, luận giải về tính chất, đặc điểm và ý nghĩa của cuộc Cách mạng tháng Tám vẫn còn chưa đầy đủ, chưa sâu sắc, toàn diện và chưa thật chắc chắn.

Trong bản *Tuyên ngôn độc lập* lịch sử nói trên, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tuyên bố: *"Sự thật là dân ta đã lấy lại nước Việt Nam từ tay Nhật, chứ không phải từ tay Pháp"*[1].

Thế nhưng trong tất cả các công trình nghiên cứu đã được công bố ở Việt Nam và ở nước ngoài, chưa ai chứng minh được một cách thuyết phục rằng nhân dân Việt Nam đã "lấy lại nước Việt Nam từ tay Nhật" như thế nào. Chưa ai chỉ ra rõ ràng rằng người Nhật đã bị lật đổ ở những đâu? Bao nhiêu tướng lĩnh quân sự hay bao nhiêu quan chức dân sự người Nhật đã bị lực lượng cách mạng tiêu diệt, bắt giữ hoặc đã tự nguyện đầu hàng cách mạng?

Không dễ gì có thể trả lời được những câu hỏi trên, bởi trên thực tế trong quá trình lực lượng yêu nước và cách mạng do Mặt trận Việt Minh lãnh đạo giành chính quyền từ ngày 13 đến ngày 30-8-1945, về cơ bản quân đội Nhật đã chịu giữ thái độ trung lập, không can thiệp vào công việc nội bộ của người Việt Nam. Chỉ có ở một số rất ít địa phương dụng độ giữa quân Nhật và lực lượng cách mạng đã nổ ra, nhưng cuối cùng cũng được dàn xếp ổn thỏa thông qua thương lượng. Việc trung lập hóa được gần 100 nghìn quân Nhật với vũ khí đầy đủ trong tay là một thắng lợi to lớn có ý nghĩa vô cùng quan trọng của cuộc đấu tranh ngoại giao đầy sáng tạo, dũng cảm và khôn khéo của Đảng, Mặt trận Việt Minh và nhân dân Việt Nam lúc đó, và thắng lợi của cuộc đấu tranh ngoại giao này đã góp phần to lớn vào thắng lợi chung của cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945.

Trên thực tế thì trong quá trình lực lượng yêu nước và cách mạng giành chính quyền ở nửa đầu tháng 8-1945, chỉ có hệ thống chính quyền bản xứ do Hoàng đế Bảo Đại và Nội các Trần Trọng Kim đứng đầu là bị lật đổ trên phạm vi toàn quốc, tất cả các cấp, từ thành thị tới nông thôn.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, t.7, tr.436.

Vậy thì bản chất, vai trò và vị trí lịch sử của Nội các Trần Trọng Kim và hệ thống chính quyền bản xứ đã bị cách mạng lật đổ đó cần phải được đánh giá như thế nào?

Trong hầu hết các công trình nghiên cứu đã công bố về cuộc Cách mạng tháng Tám và về lịch sử Việt Nam giai đoạn 1940-1945, các tác giả đều có đề cập đến lịch sử và hoạt động của Nội các Trần Trọng Kim dưới những góc nhìn khác nhau, nhưng nhìn chung còn mới chỉ dừng lại ở mức độ khá giản lược. Có thể nói chưa bao giờ lịch sử của Nội các Trần Trọng Kim và hệ thống chính quyền thuộc địa do nó chỉ huy được coi là một đối tượng nghiên cứu độc lập của các nhà sử học Việt Nam và nước ngoài. Trong các công trình đã công bố, cho tới nay nó chỉ được coi như một đối tượng nghiên cứu phụ mà thôi.

Và đặc biệt, cách nhìn nhận, đánh giá của giới học giả ở Việt Nam và ở nước ngoài về bản chất, vai trò và địa vị lịch sử của Nội các Trần Trọng Kim cũng rất khác nhau. Trong khi nhiều tác giả coi Nội các Trần Trọng Kim là chính phủ bù nhìn, thân Nhật, là tay sai của phát xít Nhật, vừa phản dân tộc, vừa phản dân chủ, thì trái lại, một số tác giả lại đề cao Nội các này, cho rằng nó là một chính phủ dân tộc của các trí thức yêu nước, đấu tranh vì nền độc lập và bảo vệ chủ quyền quốc gia, thậm chí nó đã khởi xướng một cuộc cách mạng ở Việt Nam. Ôn hòa hơn là loại quan điểm thứ ba của một số học giả Việt Nam và nước ngoài cho rằng Nội các Trần Trọng Kim là một chính phủ của những nhà cải cách kỹ trị có tinh thần dân tộc, nhưng bất lực trước nhiệm vụ lịch sử của nó[1].

Đứng trước tình hình đó, mục đích của công trình này là nghiên cứu một cách toàn diện, sâu sắc và cụ thể hoàn cảnh, nguyên nhân ra đời, các chủ trương, chính sách và hoạt động của Nội các Trần Trọng Kim, để đi tới những cách đánh giá mới về bản chất, vai trò và vị trí lịch sử của nó.

Trên cơ sở kế thừa kết quả của những nghiên cứu đã được công bố ở Việt Nam và ở nước ngoài, chúng tôi cố gắng khai thác những nguồn sử liệu có liên quan, như các tài liệu lưu trữ về Nội các Trần Trọng Kim, các báo và tạp chí xuất bản hồi đó ở Việt Nam và hồi ký, hồi tưởng của một số nhân chứng lịch sử.

Về cách tiếp cận, vì đây là một chuyên khảo lịch sử, nên trên căn bản nghiên cứu này dựa trên hệ thống các phương pháp đặc thù của khoa học

---

1. Trong Chương III của công trình này, chúng tôi sẽ trình bày chi tiết hơn lịch sử nghiên cứu vấn đề.

lịch sử. Đồng thời, đối tượng nghiên cứu chủ yếu lại là một thiết chế chính trị cụ thể nên các phương pháp nghiên cứu và cách tiếp cận của khoa học chính trị hiện đại cũng được phối hợp vận dụng ở những mức độ nhất định.

Về kết cấu, công trình này gồm có ba chương. Chương thứ nhất, chúng tôi tập trung nghiên cứu làm sáng tỏ hoàn cảnh lịch sử dẫn tới sự ra đời của Nội các Trần Trọng Kim. Trong nhiều nghiên cứu trước đây, nhất là các nghiên cứu đã được công bố ở Việt Nam, vấn đề này còn chưa được quan tâm thỏa đáng. Ở đó, Nội các Trần Trọng Kim được trình bày như thể nó đột ngột "hiện ra" sau cuộc đảo chính Nhật - Pháp (9-3-1945). Trong công trình này, sự ra đời của Nội các Trần Trọng Kim, trái lại, được đặt trong một bối cảnh rộng lớn của cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai để xem xét và phân tích. Dựa trên nguồn tài liệu do các nhà nghiên cứu Nhật Bản cung cấp, chúng tôi sẽ chỉ ra rằng sự ra đời của Nội các Trần Trọng Kim là sự hiện thực hóa một trong số các phương án thống trị Việt Nam của phát xít Nhật, hơn nữa phương án này đã được chuẩn bị khá kỹ càng từ khoảng gần hai năm trước khi cuộc đảo chính Nhật - Pháp xảy ra. Xa hơn, chúng tôi cũng sẽ chỉ ra rằng, sở dĩ phương án Bảo Đại - Trần Trọng Kim được người Nhật lựa chọn, trong khi các phương án khác bị họ loại bỏ, là do kết quả tác động của nhiều yếu tố, trong đó có hệ quả của chính sách chiếm đóng Đông Dương của người Nhật từ tháng 9-1940, của diễn biến mau lẹ của cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai, của sự phát triển của các nhóm "dân tộc chủ nghĩa thân Nhật" ở Việt Nam, và đặc biệt, của cả sự phát triển của phong trào cứu quốc do Đảng Cộng sản Đông Dương và Mặt trận Việt Minh lãnh đạo.

Kết quả nghiên cứu ở chương này sẽ là cơ sở để trình bày và phân tích các vấn đề ở chương thứ hai và chương thứ ba.

Trong chương thứ hai, chúng tôi nghiên cứu và trình bày chi tiết các chủ trương, chính sách và hoạt động của Nội các Trần Trọng Kim từ khi nó chính thức được Hoàng đế Bảo Đại phê chuẩn (ngày 17-4-1945) cho tới phiên họp cuối cùng của nó (vào ngày 23-8-1945). Đây cũng là vấn đề mới chỉ được trình bày khá giản lược trong các nghiên cứu đã được công bố ở Việt Nam và ở nước ngoài. Trên cơ sở phối hợp khai thác thông tin từ nhiều nguồn sử liệu, chúng tôi cố gắng trình bày những vấn đề trên một cách cụ thể, nêu rõ kết quả và tác động của từng chủ trương, chính sách và từng hoạt động chính của Nội các. Đây chính là cơ sở hết sức quan trọng cho việc phân tích, đánh giá về Nội các Trần Trọng Kim ở chương thứ ba.

Mặc dù đã cố gắng, nhưng do còn chưa khai thác được đủ cơ sở dữ liệu cần thiết nên hoạt động của các cấp chính quyền bản xứ ở địa phương chỉ được đề cập đến ở mức độ có hạn.

Trong chương thứ ba, chúng tôi tập trung trình bày kỹ những cách đánh giá khác nhau về Nội các Trần Trọng Kim. Để đảm bảo một sự công bằng nhất định với lịch sử của Nội các, chúng tôi có dành cho "tiếng nói của những người trong cuộc" một không gian nhất định. Tiếp đó, chúng tôi lần lượt trình bày ý kiến đánh giá, nhận định của giới nghiên cứu phương Tây, Nhật Bản và Việt Nam về Nội các Trần Trọng Kim. Để đảm bảo tính khách quan, chúng tôi chỉ nêu ra những nhận định và đánh giá của người đi trước mà cố gắng không bình luận gì thêm, trừ khi thật cần thiết. Cuối cùng, chúng tôi xin đề xuất cách đánh giá mới của mình về bản chất, vai trò, những đóng góp tích cực và những hạn chế của Nội các Trần Trọng Kim, trên cơ sở đó nêu ý kiến đánh giá về địa vị lịch sử của Nội các này và hệ thống chính quyền bản xứ do nó lãnh đạo.

Kết luận mà chúng tôi muốn đi tới trong công trình này là: Nội các Trần Trọng Kim và hệ thống chính quyền bản xứ tồn tại ở Việt Nam từ sau cuộc đảo chính Nhật - Pháp cho tới Cách mạng tháng Tám chính là một hệ thống chính quyền bù nhìn của người Nhật, do người Nhật dựng nên nhằm phục vụ mục tiêu chiếm đóng và tác chiến của quân đội Nhật. Tuy nhiên, *đó chỉ là một chính quyền bù nhìn thụ động, không phải là chính quyền tay sai đắc lực của người Nhật.* Trong thời gian tồn tại ngắn ngủi của nó, Nội các Trần Trọng Kim đã có một số đóng góp tích cực đối với sự phát triển của phong trào dân tộc chủ nghĩa, góp phần bảo vệ chủ quyền, thống nhất quốc gia, nhưng về căn bản thì Nội các đã thất bại trong việc thực thi một loạt các chính sách do nó tự đề ra, đặc biệt là đã bất lực trong việc giải quyết nạn đói ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ.

Đó là những căn cứ để khẳng định rằng trước sau Nội các Trần Trọng Kim và hệ thống chính quyền bản xứ vẫn là một bộ phận trong kết cấu quyền lực thống trị ở Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám. Toàn bộ kết cấu quyền lực đó là do người Nhật kiểm soát và điều hành, vì vậy, dân tộc Việt Nam muốn đi tới sự giải phóng thực sự và nền độc lập thực sự thì buộc phải lật đổ và thủ tiêu kết cấu quyền lực đó, trong đó có chính quyền bù nhìn Trần Trọng Kim.

Từ những lập luận đó, chúng tôi cho rằng việc nhân dân Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng và Mặt trận Việt Minh, trong quá trình tiến hành tổng khởi nghĩa vào nửa sau của tháng 8-1945, đã thực hiện thành công việc trung

lập hóa quân Nhật và lật đổ chính quyền bù nhìn thân Nhật Trần Trọng Kim chính là phương thức *"lấy lại nước Việt Nam từ tay Nhật"* một cách sáng tạo, dũng cảm và khéo léo nên đã thành công "nhanh gọn và ít đổ máu".

Đó cũng là kết luận của công trình nghiên cứu này và cũng là cách chúng tôi góp phần làm sáng tỏ tính chất dân tộc và dân chủ cũng như tầm vóc to lớn của cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945.

Để hoàn thành chuyên khảo này, chúng tôi xin bày tỏ lòng tri ân sâu sắc với các cơ quan: Đại học Quốc gia Hà Nội, Viện Sử học (Viện Khoa học Xã hội Việt Nam), Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, Thư viện Quốc gia Việt Nam, v.v.. Chúng tôi xin chân thành cảm ơn GS.TS. Nguyễn Văn Khánh và GS.TS. Nguyễn Quang Ngọc - những người đã góp ý kiến quý báu cho bản đề cương nghiên cứu đầu tiên. Xin trân trọng cảm tạ GS. Đinh Xuân Lâm và GS.TS. Bernhard Dahm - những người đã "chăm sóc" cho từng ý tưởng của chúng tôi. Chúng tôi cũng xin trân trọng cảm ơn những ý kiến đóng góp quý báu của GS. Vũ Dương Ninh, GS.TSKH. Vũ Minh Giang, GS.TS. Phùng Hữu Phú, PGS. Lê Mậu Hãn, PGS.TS. Phạm Xanh, PGS.TS. Nguyễn Văn Nhật cho việc hoàn thiện bản thảo của công trình. Xin trân trọng cảm ơn sự động viên, chỉ giáo và góp ý của GS. Trần Nhâm, GS. Văn Tạo, GS.TS. Đỗ Quang Hưng; TS. Nguyễn Văn Khoan; cảm ơn các lớp sinh viên ngành lịch sử Việt Nam và các sinh viên, học viên quốc tế thuộc Đại học Tổng hợp Passau, Đại học Tổng hợp Freiburg, Đại học Tổng hợp Humboldt - Berlin (Cộng hòa Liên bang Đức) và của các chương trình EAP và CIEE (Mỹ) đã động viên nghiên cứu của chúng tôi thông qua những thắc mắc và bình luận bài giảng của chúng tôi về lịch sử Việt Nam cận đại và lịch sử cuộc Cách mạng Tháng Tám trong nhiều năm qua. Tác giả cũng bày tỏ lòng biết ơn chân thành đối với sự ủng hộ quý báu của Trung tâm Hỗ trợ Nghiên cứu Châu Á, Quỹ Giáo dục Cao học Hàn Quốc và Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia đã tạo điều kiện để công trình này sớm được ra mắt bạn đọc. Xin chân thành cảm ơn Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội đã tạo điều kiện để tác giả cập nhật, bổ sung và in lại công trình này trong khuôn khổ dự án "Đầu tư phát triển nguồn tài nguyên học liệu chất lượng cao" của ĐHQGHN.

Do hạn chế về thời gian và điều kiện nghiên cứu, chắc hẳn công trình này không tránh khỏi những sai sót, bất cập. Tác giả thành thật mong nhận được sự góp ý, chỉ giáo của độc giả.

Hà Nội, 2014

GS.TS. PHẠM HỒNG TUNG

Lời nói đầu

CHO LẦN XUẤT BẢN THỨ HAI

Công trình ***Nội các Trần Trọng Kim: bản chất, vai trò và vị trí lịch sử*** hình thành trên cơ sở phát triển kết quả của đề tài nghiên cứu cấp Đại học Quốc gia mã số QG.06.37 do tôi chủ trì và thực hiện, và đã được Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia in lần thứ nhất vào năm 2009 với tài trợ một phần của Trung tâm Hỗ trợ Nghiên cứu Châu Á. Sau khi được công bố, đông đảo bạn đọc và nhất là giới nghiên cứu ở Việt Nam và nước ngoài đã dành cho công trình này sự quan tâm mạnh mẽ. Nhiều đồng nghiệp đã gửi đến tác giả những ý kiến đóng góp, phê bình, nhận xét và cả những thông tin, tư liệu vô cùng quý báu. Năm 2010, cuốn sách được Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia tái bản và được Đại học Quốc gia Hà Nội trao tặng Giải thưởng *Công trình khoa học - công nghệ tiêu biểu.*

Những vấn đề được đặt ra và nghiên cứu trong công trình này liên quan mật thiết đến một bước ngoặt to lớn và có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong lịch sử dân tộc Việt Nam: cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945. Với thắng lợi của cuộc cách mạng này, dân tộc Việt Nam đã bước ra khỏi cuộc Thế chiến II với tư cách một dân tộc độc lập, kiên quyết đoạn tuyệt với quá khứ của chế độ thực dân Pháp, ách chiếm đóng của phát xít Nhật Bản và chế độ quân chủ chuyên chế đã tồn tại hơn 1000 năm. Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám cũng đồng thời khai sinh ra một chế độ mới ở nước ta: chế độ dân chủ, cộng hòa với một nhà nước - dân tộc thống nhất từ Bắc đến Nam, công khai bày tỏ khát vọng hòa bình, bình đẳng và hội nhập với thế giới của các nước tự do và độc lập, như lời khẳng định đanh thép của Chủ tịch Hồ Chí Minh: *"Một dân tộc đã gan góc chống ách nô lệ của Pháp hơn tám mươi năm nay, một dân tộc*

đã gan góc đứng về phe Đồng minh chống phát-xít mấy năm nay, dân tộc đó phải được tự do ! Dân tộc đó phải được độc lập ! (...) Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã thành một nước tự do, độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy."[1]

Tương tự như nhiều cuộc cách mạng đã diễn ra trong lịch sử thế giới, Cuộc Cách mạng tháng Tám là một quá trình lịch sử, kết thúc với việc hoàn tất căn bản quá trình giành chính quyền. Trên hành trình đi đến thắng lợi cuối cùng của cuộc cách mạng, nhiều quá trình, nhiều sự kiện lịch sử đã diễn ra với sự tham gia của nhiều lực lượng, nhiều nhân vật và nhiều yếu tố. Việc nghiên cứu, đánh giá về bản chất, vai trò, ý nghĩa và vị trí lịch sử của từng lực lượng, từng yếu tố trong mỗi quá trình hay sự kiện lịch sử cũng như trong toàn bộ diễn trình lịch sử dân tộc Việt Nam từ 1940 đến 1945 là công việc hết sức thú vị nhưng cũng rất khó khăn. Tùy theo phương pháp nghiên cứu và cách tiếp cận của mình mà mỗi nhà nghiên cứu đều có thể có lập trường, quan điểm và cách phân tích đánh giá của riêng mình. Các trao đổi, tranh luận học thuật giữa các nhà nghiên cứu, vì vậy, sẽ góp phần làm cho nhận thức về quá trình lịch sử Cách mạng tháng Tám ngày càng đầy đủ, toàn diện và sâu sắc hơn, tiệm cận với "lịch sử thực" (*real history*) của quá trình lịch sử đó.

Cho dù khác nhau đến đâu về phương pháp nghiên cứu, cách tiếp cận, lập trường và quan điểm của người nghiên cứu, thì nguyên tắc tối thượng, bất di bất dịch của nghiên cứu lịch sử là mọi phán đoán, phân tích khoa học đều phải dựa trên nền tảng của sử liệu và công việc phê phán sử liệu, đồng thời phải đặt đối tượng nghiên cứu (sự kiện, nhân vật hay quá trình lịch sử) trong chính bối cảnh lịch sử mà nó đã diễn ra để trình bày, phân tích và đánh giá. Tuân thủ nguyên tắc này sẽ giúp cho người nghiên cứu tránh hoặc giảm thiểu được những phán đoán, suy diễn chủ quan.

Nội các do Trần Trọng Kim đứng đầu ra đời và tồn tại chỉ trong một thời gian ngắn, nhưng việc nghiên cứu, đánh giá về nó lại có ý nghĩa rất

---

1 Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 3, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.557.

quan trọng, bởi đây chính là đối tượng trực tiếp bị lật đổ trong quá trình giành chính quyền của Cách mạng tháng Tám. Trong giới nghiên cứu ở cả Việt Nam và nước ngoài đã và đang xuất hiện những ý kiến khác nhau trong trình bày, đánh giá về bản chất, vai trò và vị trí lịch sử của Nội các này. Trong nghiên cứu khoa học, đây là hiện tượng hoàn toàn bình thường. Tuy nhiên, theo quan sát của cá nhân tôi, đã xuất hiện một số cách trình bày, diễn giải lịch sử của Nội các Trần Trọng Kim không tuân thủ nghiêm ngặt nguyên tắc nói trên của nghiên cứu lịch sử. Một số nghiên cứu không dựa trên việc tập hợp, đối chiếu, so sánh và phê phán nhiều nguồn sử liệu khác nhau, mà thậm chí chỉ dựa trên một nguồn sử liệu duy nhất là hồi ký của Trần Trọng Kim hoặc các nhân chứng lịch sử khác. Đương nhiên, hồi ký của các nhân chứng lịch sử là một trong các nguồn sử liệu, có thể được sử dụng trong nghiên cứu. Nhưng nhà nghiên cứu nào cũng đều biết rằng những thông tin trong các hồi ký đó phản ánh cái nhìn chủ quan của cá nhân tác giả của nó. Cho dù tác giả có cố gắng khách quan, trung thực đến đâu thì tính chủ quan, phiến diện là hầu như không tránh khỏi, bởi họ nhìn nhận, phản ánh và đánh giá sự kiện, quá trình lịch sử từ chính vị trí của họ khi tham gia vào quá trình hay sự kiện đó. Ở vị trí của mình, họ có thể nhìn thấy, nhận thức về những khía cạnh nào đó của sự kiện hay quá trình lịch sử, nhưng chắc chắn còn những khía cạnh, những thông tin mà do hạn chế ở vị trí của mình khi tham gia vào sự kiện, quá trình lịch sử đó mà họ có thể không nhìn thấy hoặc nhận thức không đầy đủ. Hơn thế nữa, hồi ký, hồi tưởng là những tài liệu được nhân chứng lịch sử viết ra, kể lại sau khi họ đã tham gia vào sự kiện hay quá trình lịch sử. Thông tin mà họ cung cấp còn lệ thuộc vào trí nhớ của họ, do đó khó tránh khỏi "có nhớ, có quên". Chưa kể đến tình hình là phần nhiều nhân chứng lịch sử công bố hồi ký, hồi tưởng nhằm biện minh cho một hay một số loại thái độ, quan điểm hay tư tưởng nào đó của chính họ khi tham gia vào sự kiện hay quá trình lịch sử. Đây chính là nhân tố cơ bản dẫn đến không ít những sự cố tình cung cấp thông tin sai lệch về những sự kiện, quá trình lịch sử mà họ đã tham gia.

Vì vậy, tôi cho rằng "tiếng nói của người trong cuộc" là đáng trân trọng, là một trong những nguồn sử liệu cần được tham khảo, sử dụng

trong nghiên cứu về lịch sử Cách mạng tháng Tám và lịch sử Nội các Trần Trọng Kim, nhưng sẽ là sai lầm khi coi đó như một nguồn sử liệu duy nhất hoặc mặc nhiên xác tín.

Một số nghiên cứu, trong khi tập trung trình bày và đánh giá về vai trò và hoạt động của Nội các Trần Trọng Kim, đã không đặt Nội các này vào trong bối cảnh lịch sử ra đời và hoạt động của nó. Sự thực là cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ II đã chia thế giới thành hai phe đối địch nhau: phe Đồng Minh chống phát xít (*the Allies*) và phe Trục (*the Axis*). Chỉ trừ một số ít quốc gia và lực lượng còn giữ được vị thế trung lập, tuyệt đại đa số các nước và các lực lượng đều buộc phải lựa chọn đứng về một trong hai phe nói trên, cho dù họ có trực tiếp tham gia vào cuộc chiến hay không. Số phận của các nước và các lực lượng này sẽ được định đoạt tùy thuộc vào kết cục cuối cùng của cuộc Thế chiến II. Và thực tế là phe Đồng Minh đã giành thắng lợi, phe Trục phát xít bị đánh bại và bị tiêu diệt. Theo các thỏa ước của phe Đồng Minh, tất cả những nước và lực lượng đã tham gia hoặc ủng hộ phe Trục đều bị trừng phạt sau chiến tranh. Nhẹ thì cũng bị truất bỏ quyền lực, nặng thì bị triệt hạ hoàn toàn, các cá nhân được xác định là tham gia phe Trục có thể bị truy tố, xét xử bởi các tòa án binh và có thể bị treo cổ.

Nội các Trần Trọng Kim, ngay từ lúc ra đời đã công khai tuyên bố hợp tác chặt chẽ và ủng hộ nước Đại Nhật Bản và trong suốt quá trình tồn tại, nó không hề thay đổi lập trường này. Tuy Nội các này không tuyên chiến với phe Đồng Minh, nhưng với tính cách là một tổ chức hoặc một lực lượng hợp tác với phe Trục, nằm trong vùng lãnh thổ do phe Trục chiếm đóng, Nội các này chắc chắn sẽ không được phe Đồng Minh công nhận, nếu không nói là sẽ bị xóa sổ khi Đồng Minh tiến vào giải giáp quân Nhật ở Việt Nam. Xét dưới khía cạnh pháp lý quốc tế, đó chính là tử huyệt của Nội các Trần Trọng Kim cũng như các lực lượng thân Nhật khác ở Việt Nam trong những ngày tháng cuối cùng của Thế chiến II.

Trong tình thế như vậy, con đường duy nhất để dân tộc Việt Nam giành và giữ được nền độc lập cùng với các quyền cơ bản khác là phải vùng lên lật đổ Nội các Trần Trọng Kim, lập nên một chính phủ mới do các lực lượng thân Đồng Minh, hoặc ít ra cũng không từng hợp tác với

Nhật Bản và phe Trục, lãnh đạo. Trong số các lực lượng đang hiện hữu ở Việt Nam khi đó, Việt Minh không chỉ là lực lượng mạnh nhất, giành được sự ủng hộ mạnh mẽ nhất của quần chúng nhân dân, mà còn là lực lượng duy nhất từ năm 1941 đã kiên quyết giương cao ngọn cờ dân tộc, tổ chức đấu tranh chống cả thực dân Pháp và phát xít Nhật. Việt Minh cũng là lực lượng duy nhất, tuy không được chính thức công nhận, nhưng lại nhận được sự ủng hộ thực tế, rõ ràng nhất của phe Đồng Minh, cụ thể là sự hiện diện của đội "Con Nai" và sự phối hợp của đội này ở Tân Trào. Vì vậy, ở vào thời điểm kết thúc Thế chiến II, Việt Minh chính là lực lượng duy nhất, vừa có thực lực, vừa có căn cứ thuyết minh cho tính chính đáng chính trị (*political legitimation*) của mình để giành, giữ và bảo vệ nền độc lập dân tộc và các quyền cơ bản của dân tộc Việt Nam. Cũng cần nói thêm rằng, ở phía Nam Trung Quốc đã tồn tại một số tổ chức thân chính phủ Trung Hoa Quốc dân đảng. Chính phủ này cũng là một lực lượng chủ chốt của phe Đồng Minh chống phát xít ở Đông Á. Song, những tổ chức đó của người Việt Nam lại không có lực lượng và không tổ chức được hoạt động nào ở trong nước. Đó chính là nguyên nhân khiến cho những tổ chức này không giành được chính quyền trong Cách mạng tháng Tám bằng chính lực lượng của họ.

Cần phải làm rõ điểm này, bởi lẽ trong một số nghiên cứu được công bố gần đây, một số tác giả có xu hướng đề cao quá mức giá trị pháp lý quốc tế của bản Tuyên ngôn độc lập do Hoàng đế Bảo Đại công bố vào ngày 11 tháng 3 năm 1945. Thông qua đó, những tác giả này phủ nhận sự cần thiết của cuộc Cách mạng tháng Tám và bản Tuyên ngôn độc lập do Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hòa công bố vào ngày 2 tháng 9 năm 1945. Bản Tuyên ngôn độc lập của Bảo Đại là có thật, nhưng nếu nó có một giá trị pháp lý quốc tế nào đó thì là chỉ trong phạm vi phe Trục, và do đó, cùng với sự đầu hàng của Nhật Bản, giá trị pháp lý quốc tế này cũng bị xóa bỏ hoàn toàn.

Phủ nhận giá trị và địa vị pháp lý quốc tế của chính thể Việt Nam đế quốc và Nội các Trần Trọng Kim không có nghĩa là tôi phủ nhận hoàn toàn những đóng góp tích cực của Nội các này vào sự nghiệp giành độc lập và chủ quyền quốc gia - dân tộc, nhất là việc giành lại quyền quản lý các thành phố nhượng địa và thống nhất Nam Kỳ vào lãnh thổ Việt Nam

trong một thời khắc lịch sử hết sức nhạy cảm. Những đóng góp này cần được đánh giá đúng và trân trọng ghi nhận.

Với mong muốn làm rõ hơn những sự kiện, quá trình lịch sử có liên quan đến lịch sử Cách mạng tháng Tám và lịch sử Nội các Trần Trọng Kim, trong lần xuất bản này, tôi đã bổ sung một số bài nghiên cứu của mình trong Phần II của cuốn sách. Đây là những bài viết đã được tôi công bố trên Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* và một số tạp chí khoa học khác từ năm 2000 đến nay. Hi vọng những nghiên cứu này sẽ giúp cho độc giả có thêm những thông tin và cách nhìn nhận đối với một số vấn đề cụ thể, có liên quan đến chủ đề chính của cuốn sách.

Xin trân trọng cảm ơn Đại học Quốc gia Hà Nội, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội đã tạo điều kiện để công trình này được tu chỉnh, bổ sung và công bố. Xin chân thành cảm tạ các ý kiến đóng góp, phê bình của các nhà khoa học, đồng nghiệp, các anh chị em sinh viên, học viên và nghiên cứu sinh đối với các lần công bố trước đây của cuốn sách. Tác giả thành thực mong muốn tiếp tục nhận được ý kiến phê bình, đóng góp của quý vị độc giả và đồng nghiệp để tiếp tục hoàn chỉnh thêm nghiên cứu của mình trong những lần công bố sau này.

GS. TS. PHẠM HỒNG TUNG

Chương I

HOÀN CẢNH LỊCH SỬ DẪN TỚI SỰ RA ĐỜI CỦA NỘI CÁC TRẦN TRỌNG KIM

I. TÌNH HÌNH VIỆT NAM DƯỚI ÁCH THỐNG TRỊ CỦA PHÁT XÍT NHẬT VÀ THỰC DÂN PHÁP

Nội các Trần Trọng Kim là Chính phủ chính thức ra đời ngày 17-4-1945, sau cuộc đảo chính của quân đội Nhật Bản lật đổ nền thống trị của thực dân Pháp (9-3-1945). Tuy nhiên, nội các này không chỉ là sản phẩm lịch sử của tình hình Việt Nam và thế giới sau cuộc đảo chính đó mà còn là kết quả của toàn bộ quá trình vận động lịch sử trong nước và thế giới trước đó, đặc biệt là kết quả của chính sách cộng trị - cộng tác của phát xít Nhật và thực dân Pháp, kết quả vận động của các xu hướng "dân tộc chủ nghĩa" thân Nhật, thân Pháp, v.v trong lòng xã hội Việt Nam từ khi quân Nhật tiến vào chiếm đóng Đông Dương cho tới cuộc đảo chính Nhật - Pháp. Vì vậy, để hiểu đầy đủ những điều kiện lịch sử đã dẫn tới sự ra đời của Nội các Trần Trọng Kim, và để có cơ sở đánh giá đầy đủ hơn về vai trò lịch sử của Nội các này, nhất thiết phải tìm hiểu kỹ càng tình hình và những diễn biến lịch sử trong nước và trên thế giới trong khoảng thời gian từ tháng 9-1940 đến ngày 9-3-1945.

1. Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, nước Pháp đầu hàng phát xít Đức

Sự kiện Adolf Hitler (1889-1945), thủ lĩnh Đảng Quốc xã Đức (đảng phát xít), lên nắm chính quyền tại nước Đức vào ngày 30-1-1933

được ghi nhận như một mốc lịch sử quan trọng, mở đầu cho sự hình thành của đế chế phát xít, lò lửa chiến tranh lớn nhất trong lịch sử thế giới hiện đại. Ngay sau khi lên nắm quyền, Hitler đã lập tức thủ tiêu chế độ đại nghị ở nước Đức, thiết lập chế độ thống trị quân phiệt, độc tài và sử dụng vũ lực tối đa để tiêu diệt bất cứ lực lượng đối lập nào. Hai đối tượng ở trong nước mà Hitler tập trung tiêu diệt, trước hết là những người cộng sản và Do Thái. Đồng thời, Hitler và Chính phủ Quốc xã đã dồn sức chuẩn bị cho một cuộc "chiến tranh tổng lực" để mở rộng "không gian sinh tồn" (*Lebensraum*) và khẳng định vị trí bá chủ của "chủng tộc thượng đẳng" Arier[1].

Cũng trong thời gian đó, xu thế quân phiệt đã chiếm được thế áp đảo trong chính giới Nhật Bản. Sau khi đánh bại nước Nga trong cuộc chiến tranh Nga - Nhật (1904-1905), Nhật Bản đã khẳng định được vai trò của mình trong thế giới của các cường quốc tư bản. Kể từ đó và đặc biệt là sau cuộc Chiến tranh thế giới thứ nhất, Nhật Bản ra sức chạy đua vũ trang chuẩn bị cho một cuộc xâm lược đại quy mô để xâm chiếm toàn cõi Á Đông. Ngày 18-9-1931, Nhật Bản cho quân tấn công xâm chiếm Mãn Châu làm bàn đạp chuẩn bị cho các bước bành trướng tiếp theo.

Để cố kết cùng nhau trong một liên minh hiếu chiến, phản động, tháng 10 và tháng 11-1936, Đức, Nhật và Italia đã ký kết một hiệp ước liên minh chống Quốc tế Cộng sản (*Antikominternpakt*). Thế là trục phát xít thế giới Đức - Italia - Nhật Bản đã hình thành, trở thành nguy cơ chiến tranh đe doạ hoà bình và số phận của toàn nhân loại[2].

Ngay từ đầu thập kỷ thứ hai của thế kỷ XX, nhiều phong trào đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít đã dâng lên mạnh mẽ, ở ngay trong lòng Đế chế thứ ba (đế chế phát xít Đức), khắp châu Âu và tại nhiều khu vực khác. Trong bối cảnh đó, Đại hội lần thứ VII Quốc tế Cộng sản có ý nghĩa hết sức quan trọng. Đại hội diễn ra từ ngày 25-7 tới ngày 20-8-1935

---

[1] Năm 1935, Hitler ngang nhiên tuyên bố nước Đức không còn lệ thuộc vào các điều khoản của Hiệp định Versailles và ban hành chế độ nghĩa vụ quân sự phổ thông. Năm 1936, Hitler phê chuẩn *Kế hoạch bốn năm phát triển đất nước và quân sự hoá*. Xem Bundeszentrale fuer politische Bildung: *Schlaglichter der Weltgeschichte*, Bonn, 1992, tr.407.

[2] Vào thời điểm này, Trục phát xít còn bao gồm cả Chính phủ độc tài Franco ở Tây Ban Nha. Xem Bundeszentrale fuer politische Bildung: *Schlaglichter der Weltgeschichte*, Sđd, tr.411.

tại Mátxcơva (Liên Xô), với sự tham gia của 65 đoàn đại biểu đại diện cho các đảng cộng sản đến từ khắp các châu lục[1]. Tại đại hội lịch sử này, Georgi Dimitrov đã đọc một bản báo cáo chính trị quan trọng, chỉ rõ bản chất chính trị của chủ nghĩa phát xít. Theo Dimitrov: "Chủ nghĩa phát xít nắm chính quyền là nền chuyên chính khủng bố công khai của những phần tử phản động nhất, sô vanh nhất, đế quốc chủ nghĩa nhất của tư bản tài chính"[2]. Đồng thời, bản báo cáo cũng đưa ra một cách phân tích mới, khoa học, làm căn cứ cho sự chuyển hướng chiến lược cách mạng của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế: "Ngày nay, trong nhiều nước tư bản chủ nghĩa, quần chúng lao động trước mắt phải lựa chọn một cách cụ thể không phải giữa nền chuyên chính vô sản với chế độ dân chủ tư sản, mà là giữa chế độ dân chủ tư sản với chủ nghĩa phát xít"[3].

Trên cơ sở đó, Quốc tế Cộng sản đã xác định mục tiêu chiến lược trước mắt của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế không phải là tiến hành cách mạng vô sản, lật đổ chế độ tư bản chủ nghĩa, thiết lập nền chuyên chính vô sản và xây dựng xã hội cộng sản, mà ngược lại, là tập trung ngọn lửa đấu tranh vào bộ phận phản động nhất của giai cấp tư sản, *tức là đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít, bảo vệ hoà bình, ngăn ngừa nguy cơ chiến tranh thế giới mới.*

Để thực hiện mục tiêu nói trên, Quốc tế Cộng sản chủ trương rằng các đảng cộng sản ở tất cả các nước phải thiết lập cho được một liên minh dân chủ rộng rãi, cùng với mọi giai tầng tiến bộ trong xã hội cùng đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít, vì "tự do, cơm áo, hoà bình". Đường lối chiến lược và sách lược đấu tranh mới của Quốc tế Cộng sản đã nhận được sự ủng hộ mạnh mẽ của nhân dân yêu chuộng hòa bình, của các trào lưu dân chủ và cách mạng rộng khắp. Tại nhiều nước châu Âu, đặc biệt là tại Pháp, liên minh chống phát xít do các đảng cộng sản là nòng cốt đã hình thành. Tại Pháp, Mặt trận Bình dân Pháp đã giành thắng lợi

---

1 Đoàn đại biểu của Đảng Cộng sản Đông Dương tại đại hội này gồm có: Lê Hồng Phong (Hải An), Nguyễn Thị Minh Khai (Phan Lan) và Hoàng Văn Nọn (Tú Hưu). Trong thời gian này, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc có mặt ở Mátxcơva và có tham dự đại hội với tư cách là quan sát viên. Xem Duiker, William J: *Ho Chi Minh - A Life*, New York, 2000, tr.223-224.

2 Dimitrov, G.: *Tuyển tập*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1962, tr.219.

3 Dimitrov, G.: *Tuyển tập*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1962, tr.219.

trong cuộc tổng tuyển cử và lập ra Chính phủ Bình dân vào tháng 5-1936, ngăn ngừa thành công nguy cơ chủ nghĩa phát xít lên nắm chính quyền tại nước này.

Dưới tác động của tình hình thế giới như trên, từ năm 1936 đến năm 1939 tại Việt Nam, một cao trào cách mạng sôi nổi đã dâng lên với hàng chục cuộc vận động vì các quyền dân sinh, dân chủ đã phát triển sục sôi khắp cả ba kỳ. Trong đó, lần đầu tiên Đảng Cộng sản Đông Dương đã quyết định điều chỉnh căn bản chiến lược và sách lược cách mạng, thực sự đóng vai trò tiên phong, lãnh đạo và tổ chức của cao trào cách mạng nói trên.

Mặc dù trong thời kỳ 1935-1939, phong trào đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít và ngăn ngừa nguy cơ chiến tranh thế giới mới đã phát triển rộng khắp ở nhiều nước, nhưng vẫn không đủ sức dập tắt những lò lửa chiến tranh đã hình thành ở Tây Âu và Đông Á. Nhà nước Quốc xã Đức, sau khi đã thiết lập được liên minh với các nhà nước phát xít Italia, Tây Ban Nha và Nhật Bản càng đẩy mạnh hơn nữa việc chuẩn bị "chiến tranh tổng lực" để phân chia lại thế giới. Từ năm 1935 đến giữa năm 1939, trục phát xít Đức - Italia - Nhật liên tiếp tiến hành các hoạt động, nhằm khiêu khích, tạo không khí căng thẳng với Liên Xô và các cường quốc Tây Âu và Bắc Mỹ, đồng thời đó cũng là những cách thăm dò thái độ và khả năng phản ứng của các nước này một khi chiến tranh nổ ra.

Trong năm 1935 và 1936, Hitler cho quân chiếm lại các khu vực thuộc đế chế Đức bị đặt dưới quyền kiểm soát của Hội Quốc liên, nhất là vùng sông Rhein, trái tim của nền công nghiệp Đức. Tháng 10-1935, Mussolini cũng cho quân tấn công Ethiopia (Abyssinie) và tới tháng 5-1936 thì chiếm được xứ này. Ở châu Á, ngay từ năm 1931, Nhật Bản đã xâm chiếm Mãn Châu và không ngừng chuẩn bị cho một cuộc "chiến tranh của người châu Á". Tháng 7-1937, Nhật chính thức phát động chiến dịch xâm lược đại quy mô để chinh phục Trung Hoa. Tháng 3-1938, Hitler trực tiếp dẫn quân xâm chiếm nước Áo, tuyên bố sáp nhập Tổ quốc của ông ta vào đế chế phát xít Đức[1].

Trước những hành động khiêu khích trắng trợn đó của Đức và Italia, các cường quốc ở Tây Âu và Bắc Mỹ nhiều lần tỏ thái độ phản đối,

---

[1] Hitler sinh năm 1889 tại Braunau, một thành phố nhỏ ở nước Áo, giáp biên giới nước Đức.

nhưng chỉ là sự phản đối suông, không được thể hiện bằng những biện pháp quân sự, kinh tế hay ngoại giao kiên quyết, có hiệu quả. Thậm chí, ngày 30-9-1938, tức là sau khi nước Đức đã nuốt gọn nước Áo, nguyên thủ các nước Anh và Pháp đã ký tại Munich một bản *Hiệp ước không xâm phạm lẫn nhau* với Hitler[1]. Ngay sau đó, tháng 3-1939, Đức tiến quân vào chiếm đóng vùng Sudeten thuộc nước Tiệp Khắc. Một tháng sau Italia cũng xâm chiếm Anbania.

Để củng cố khả năng phòng vệ, ngày 23-8-1939 Liên Xô ký kết với Đức một hiệp ước không tấn công lẫn nhau. Sau đó, Hồng quân Liên Xô được lệnh tiến vào chiếm đóng ba nước ven bờ biển Baltique là Latvia, Litva và Estonia.

Thái độ nửa vời của các cường quốc tư bản Tây Âu (kể cả Liên Xô) lúc đó không những đã không góp phần ngăn ngừa thảm hoạ chiến tranh, mà trên thực tế càng khuyến khích tham vọng và dã tâm gây chiến của Hitler cùng các nhà nước phát xít và quân phiệt. Sau khi thất bại trong âm mưu lôi kéo Ba Lan vào một liên minh chống Liên Xô, ngày 1-9-1939, Hitler ra lệnh cho quân Đức tràn qua biên giới, tấn công xâm lược nước láng giềng này. Ngày 3-9, Anh và Pháp cùng tuyên chiến với Đức. *Chiến tranh thế giới thứ hai chính thức bùng nổ.*

Sau khi chiếm được Ba Lan, Hitler cho quân xâm lược các nước Bắc Âu như: Na Uy, Đan Mạch (4-1940), Bỉ, Hà Lan và Luxemburg (5-1940). Trong khi đó, mặc dù đã tuyên chiến với Đức, nhưng Anh và Pháp không hề có hành động quân sự nào nhằm kiên quyết ngăn chặn bước tiến công của quân Đức. Họ đoan chắc rằng với cách đó có thể lái hướng tấn công của quân phát xít vào Liên bang Xôviết. Nhưng đó chính là một tính toán chiến lược sai lầm mà cả Anh và Pháp sẽ phải trả giá đắt.

Trên thực tế, từ lâu Hitler và bộ tổng hành dinh quân Đức đã lập kế hoạch xâm lược nước Pháp. Sau nhiều lần trì hoãn, sửa đổi, ngày 10-6-1940, quân Đức ào ạt tấn công nước Pháp. Quân đội Pháp kháng cự yếu ớt và nhanh chóng bị đánh tan tác. Ngày 14-6, Pari được tuyên bố là "thành phố bỏ ngỏ", quân Đức chiếm được thủ đô nước Pháp tương đối dễ dàng. Phòng tuyến Maginot, niềm hy vọng cuối cùng của nước Pháp cũng bị quân Đức đè bẹp vào ngày 18-6. Chính phủ Pháp do Paul Reynaud cầm

---

[1] Đây chính là bản *Hiệp ước Munich* nổi tiếng.

đầu chạy về Bordeaux, rồi sụp đổ. Ngày 19-6, Chính phủ mới được thành lập, do Thống chế Philippe Pétain cầm đầu, vội vã xin hàng. Ngày 22-6, *Hiệp định đình chiến* được ký kết. Ba phần năm lãnh thổ nước Pháp bị quân Đức chiếm đóng. Phần còn lại thuộc quyền quản lý của Chính phủ Pháp do Pétain đứng đầu với thủ phủ đóng ở Vichy. Một bộ phận quân đội Pháp do tướng Charles de Gaulle lãnh đạo chạy thoát sang nước Anh, rồi sau đó chạy sang Algérie thành lập Uỷ ban giải phóng dân tộc Pháp (*Comité française de libération nationale).*

Việc nước Pháp bị đánh bại, phải đầu hàng phát xít Đức và bị quân Đức chiếm đóng là một biến cố đặc biệt quan trọng trong lịch sử nước Pháp, có tác động trực tiếp và mạnh mẽ đến diễn trình lịch sử các xứ thuộc địa của Pháp, trong đó có Việt Nam nằm trong Liên bang Đông Dương.

2. Quân đội Nhật Bản tiến vào chiếm đóng Đông Dương

Mặc dù đã có quan hệ thương mại và văn hoá với Việt Nam từ khá lâu, song, cho tới đầu những năm 30 của thế kỷ trước, chính giới, thương gia và các nhà cai trị quân phiệt Nhật Bản chưa thực sự quan tâm đến Việt Nam nằm trong xứ thuộc địa Đông Dương. Quan hệ kinh tế giữa Nhật Bản và Đông Dương cho đến trước năm 1940 rất yếu. Giá trị hàng nhập khẩu từ Đông Dương từ năm 1919 đến năm 1940 thường chỉ chiếm khoảng 0,5% và chưa bao giờ vượt quá 0,9% tổng giá trị hàng nhập khẩu của Nhật. Đồng thời, giá trị thương mại giữa Nhật Bản và Đông Dương cũng thường chỉ chiếm khoảng 3% trong tổng giá trị thương mại của Nhật[1].

Chỉ từ khi Chính phủ quân phiệt Nhật Bản bắt đầu chuẩn bị kế hoạch bành trướng, phát động chiến tranh xâm lược ở châu Á thì Đông Dương mới được họ thực sự lưu tâm đến một cách nghiêm túc. Khoảng giữa những năm 30 của thế kỷ XX, số người Nhật xuất hiện ngày càng nhiều hơn ở Việt Nam. Năm 1936 đã có tổng cộng 231 người Nhật đăng

---

[1] Xem Yukichika Tabuchi: *Indochina's Role in Japan's Greater East Asia Co-Prosperity Sphere: A Food-Procurement Strategy,* in Takashi Shiraishi and Motoo Furuta (Ed.): *Indochina in the 1940s and 1950s,* Cornell University Press, Ithaca, New York, 1992, tr.89-90.

ký cư trú ở Đông Dương[1]. Trong số họ, không ít người cộng tác với tình báo Nhật, thu thập các thông tin mọi mặt về xứ sở này[2]. Dựa vào đó, năm 1937, Sở Tình báo Nhật Bản đã hoàn thành một bộ tổng hợp tin tức về Đông Dương gồm 371 trang[3]. Tháng 7-1937, Nhật Bản chính thức phát động chiến tranh xâm lược Trung Quốc. Chỉ sau một thời gian ngắn, quân Nhật đã nhanh chóng tiến xuống phía nam. Tháng 10-1938, quân Nhật chiếm được Quảng Châu, áp sát biên giới Việt - Trung. *Cũng chính từ thời điểm này giới quân phiệt Nhật Bản chính thức đặt vấn đề xâm chiếm Đông Dương.*

Đối với nỗ lực chiến tranh của Nhật Bản ở châu Á lúc đó, Đông Dương trở nên quan trọng trước hết vì tuyến đường sắt Hải Phòng - Hà Nội - Vân Nam là một trong hai huyết mạch giao thông chính cung cấp viện trợ quân sự từ bên ngoài cho Chính phủ Trùng Khánh của Tưởng Giới Thạch[4]. Để đánh gục sự kháng cự của Trùng Khánh thì Nhật Bản phải bằng mọi giá cắt đứt tuyến đường viện trợ này. Việc xâm chiếm Đông Dương còn giúp quân đội Nhật đoạt được những nguồn tài nguyên quý giá của xứ thuộc địa này, phục vụ cho các nỗ lực chiến tranh của nước Nhật tại châu Á. Trong số những nguồn tài nguyên chiến lược mà quân Nhật muốn chiếm đoạt thì *lúa gạo* của Việt Nam giữ vai trò quan trọng đặc biệt[5]. Mục đích thứ ba - không kém phần quan trọng - của quân đội Nhật khi xâm chiếm Đông Dương là tạo ra *một bàn đạp chiến lược* cho các bước tấn công xâm lược tiếp theo ở khu vực Đông Nam Á[6].

---

1 Trong cùng thời điểm đó chỉ có 138 người Anh và 94 người Mỹ ở Đông Dương. Xem Marr, David G.: *World War II and the Vietnamese Revolution*, in McCoy, Alfred W. (Ed.): *Southeast Asia under Japanese Occupation*, New Haven, 1980, tr.153.

2 Xem Kiyoko Kurusu Nitz: *Independence without Nationalists? The Japanese and the Vietnamese Nationalism during the Japanese Period, 1940-1945*, in *Journal of Southeast Asian Studies*, Vol. XV. No. 1, March 1984, tr.110.

3 Xem Marr, David G.: *World War II and the Vietnamese Revolution*, Sđd, tr.132 và Minami Yoshizawa: *The Nishihara Mission in Hanoi, July 1940*, in Takashi Shiraishi and Motoo Furuta (Ed.): *Indochina in the 1940s and 1950s*, Sđd, tr.44-45.

4 Xem Robequain, Charles: *L'évolution économique de l'Indochine franõaise*, Paul Hartmann, Paris 1939, tr.369.

5 Xem Yukichika Tabuchi: *Indochina's Role in Japan's Greater East Asia Co-Prosperity Sphere: A Food-Procurement Strategy*, Sđd, tr.87-95.

6 Xem Tønnesson, Stein: *The Vietnamese Revolution of 1945 - Roosevelt, Ho Chi Minh and de Gaulle in a World at War*, International Prace Research Institute, Oslo, 1991, tr.36-38.

Vào thời điểm đó đã diễn ra nhiều cuộc tranh luận trong nội bộ giới lãnh đạo ở Tokyo về phương thức xâm chiếm Đông Dương. Trong khi giới quan chức ngoại giao chủ trương xâm chiếm Đông Dương một cách hoà bình, bằng các biện pháp ngoại giao, thì giới lãnh đạo quân sự lại muốn tấn công Đông Dương, thủ tiêu nền thống trị thực dân của Pháp và đặt Đông Dương dưới sự thống trị trực tiếp của quân đội Nhật. Hai phương án nói trên khác nhau căn bản về thủ đoạn, nhưng lại đồng nhất với nhau trong mục đích tối hậu[1].

Trong thời gian trước năm 1940, phương án của giới quan chức ngoại giao đã được chính giới Tokyo ủng hộ. Nhật Bản tìm cách gây sức ép cả về chính trị, quân sự và ngoại giao với Chính phủ thực dân Pháp. Sau khi chiếm được Quảng Châu, đầu năm 1939, quân Nhật chiếm đảo Hải Nam, và sau đó chiếm cả hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Để xoa dịu quân Nhật, thực dân Pháp đã chủ động nhượng bộ, ra lệnh cấm vận các loại hàng hoá quân sự qua biên giới Việt - Trung. Nắm được bản chất nhu nhược của thực dân Pháp, quân phiệt Nhật càng lấn tới. Sau khi phát xít Đức tấn công nước Pháp và Pari thất thủ, quân Nhật liền chụp ngay lấy cơ hội này, ép thực dân Pháp ở Đông Dương chấp nhận những nhượng bộ quyết định. Ngày 19-6-1940, quân Nhật gửi cho Toàn quyền Georges Catroux một bản tối hậu thư đòi phải đóng cửa hoàn toàn biên giới Việt - Trung. Đồng thời phía Pháp phải chấp nhận một phái đoàn quân sự Nhật đến Đông Dương để kiểm soát việc thực hiện đóng cửa biên giới nói trên.

Lúc đó, thực dân Pháp ở Đông Dương rất hoang mang, không còn trông mong được gì vào sự chi viện về quân sự hoặc hậu thuẫn về chính trị hay ngoại giao của chính quốc. Catroux liền tìm cách bấu víu vào Mỹ và thực dân Anh, niềm hy vọng cuối cùng của "người da trắng" ở Á Đông[2]. Tuy nhiên, Chính phủ Mỹ đã khước từ thẳng thừng lời khẩn cầu của thực dân Pháp[3]. Còn thực dân Anh thì lại ở trong tình trạng "lực bất tòng tâm".

---

[1] Xem Minami Yoshizawa: *The Nishihara Mission in Hanoi, July 1940*, Sđd, tr.13-52.

[2] Xem Hammer, Ellen J.: *The Struggle for Indochina 1940-1955*, Stanford University Press, 1955, tr.14-23.

[3] Xem Fall, Bernard B.: *The Two Viet-Nams, A Political and Military Analysis*, Pall Mall Press, London, 1967, tr.41.

Trong tình thế đó, Catroux đã chấp nhận tối hậu thư của Nhật, tuyên bố đóng cửa hoàn toàn biên giới Việt - Trung, và ngày 29-6-1940, một phái đoàn quân sự Nhật do tướng Issaku Nishihara cầm đầu đã đến Hà Nội để kiểm soát việc đóng cửa biên giới.

Để "trừng phạt" Catroux về hành vi này, ngày 20-7-1940, Chính phủ Vichy do Thống chế Philippe Pétain cầm đầu đã cách chức y và cử đô đốc Jean Decoux sang làm Toàn quyền mới. Đây cũng là lúc giới lãnh đạo chóp bu của Nhật ở Tokyo quyết định tiếp tục gia tăng sức ép, đàm phán trực tiếp với Chính phủ Vichy về việc đưa quân vào chiếm đóng Đông Dương. Ngày 30-8-1940, Chính phủ Vichy đã ký với Chính phủ Nhật tại Tokyo một bản hiệp ước, đồng ý cho Nhật đưa 25.000 quân vào chiếm đóng Đông Dương (riêng ở Bắc Đông Dương là 6.000 quân), đồng thời quân Nhật cũng được quyền sử dụng một số sân bay và bến cảng quân sự ở Đông Dương. Đổi lại, phía Nhật cam kết tôn trọng "chủ quyền" của nước Pháp ở Đông Dương[1]. Đây là hiệp ước đầu hàng thứ nhất thực dân Pháp ký với phát xít Nhật.

Tại Đông Dương, thực dân Pháp vẫn cố vớt vát lợi ích của họ. Decoux tìm cách trì hoãn việc mở cửa biên giới cho quân Nhật tiến vào Đông Dương. Nhiều vòng đàm phán kéo dài tại Hà Nội đã khiến cho các chỉ huy quân Nhật ở Hoa Nam mất kiên nhẫn. Sáng ngày 22-9-1940, mặc dù không có mệnh lệnh từ Tokyo, Sư đoàn số 5 của Nhật vẫn tấn công vào các vị trí bố phòng của quân Pháp ở Đồng Đăng và Lạng Sơn, đồng thời quân Nhật đổ bộ lên bờ biển Đồ Sơn và cho 9 chiếc máy bay ném bom thành phố cảng Hải Phòng. Chỉ sau vài giờ kháng cự yếu ớt, quân Pháp ở Đồng Đăng và Lạng Sơn đã đầu hàng, bộ máy cai trị thực dân ở Đông Bắc tan rã từng mảng. Đòn phủ đầu quyết liệt này đã buộc Decoux khuất phục. Chiều ngày 22-9-1940, hiệp ước bổ sung quy định thể thức chiếm đóng Đông Dương của quân Nhật đã được Chính phủ thực dân Pháp chấp nhận. Đây là một mốc lịch sử quan trọng, đánh dấu sự đầu hàng của thực dân Pháp trước quân phiệt Nhật Bản.

---

[1] Xem Tønnesson, Stein: *The Vietnamese Revolution of 1945 - Roosevelt, Ho Chi Minh and De Gaulle in a World at War*, Sđd, tr.37 và Masaya Shiraishi and Motoo Furuta: *Two Features of Japan's Indochina Policy during the Pacific War*, in Takashi Shiraishi and Motoo Furuta (Ed.): *Indochina in the 1940s and 1950s*, Sđd, tr.60-61.

Sau sự kiện này, mặc dù vẫn còn một số bất đồng nội bộ, nhưng quyết sách chiến lược về việc xâm lược và chiếm đóng Đông Dương đã được giới cầm quyền Nhật Bản xác định, dành ưu tiên hàng đầu cho việc xâm chiếm Đông Dương bằng các thủ đoạn ngoại giao, hợp tác với Chính phủ thuộc địa để duy trì trật tự hiện tồn, biến Đông Dương thành căn cứ hậu cần và bàn đạp chiến lược cho nỗ lực chiến tranh của Nhật ở Đông Nam Á[1]. Đồng thời, Nhật Bản cũng dự phòng việc phải dùng tới các biện pháp quân sự để đạt được các mục đích trên. Sau đó, Nhật còn ký với Pháp một loạt các hiệp ước, quan trọng nhất là các *Hiệp định thương mại và kinh tế* (6-5-1941), *Hiệp ước phòng thủ chung* (29-7-1941) và *Hiệp định quân sự* (9-12-1941), thông qua đó mà từng bước buộc thực dân Pháp quy hàng, đồng thời quân đội Nhật hoàn thành được mục tiêu xâm chiếm, đặt toàn xứ Đông Dương trong khu vực chiếm đóng của chúng.

3. Quan hệ cộng trị - cộng tác Nhật - Pháp ở Việt Nam

Ngay từ đầu, khi phát động chiến tranh ở châu Á - Thái Bình Dương, Nhật Bản ra sức tuyên truyền cho luận điệu "*giải phóng người châu Á*" để thành lập cái gọi là "*Khu vực Đại Đông Á thịnh vượng chung*" (*Dai-Toa-Kyoei-Ken*), nhằm một mặt biện hộ cho hành vi hiếu chiến của họ, mặt khác hòng lừa bịp, tranh thủ sự ủng hộ của nhân dân các nước thuộc địa và phụ thuộc ở châu Á. Tại Đông Dương, quân Nhật đã thực thi một chính sách chiếm đóng hoàn toàn trái ngược với những luận điệu tuyên truyền đó của họ. Thông qua việc duy trì chế độ thực dân Pháp, cộng tác với chế độ này để thống trị và bóc lột nhân dân Việt Nam, quân phiệt Nhật đã tự bóc trần bộ mặt giả dối của họ. *Đây chính là một trong những yếu tố quan trọng nhất để giải thích cho việc tại sao trong thời kỳ Chiến tranh thế giới thứ hai ở Việt Nam chỉ một bộ phận tương đối nhỏ trong dân chúng bị luận điệu tuyên truyền của Nhật lừa bịp, và do đó ở Việt Nam không xuất hiện những phong trào "dân tộc chủ nghĩa thân Nhật" mạnh mẽ như ở một số nước Đông Nam Á khác. Và đây chính là một trong những đặc điểm lịch sử quan trọng nhất liên quan tới sự ra đời, hoạt động và vai trò lịch sử của Nội các Trần Trọng Kim,*

---

[1] Xem Moreley, James W. (Ed.): *The Fateful Choice: Japan's Advance into Southeast Asia 1939-1941*, New York, 1980, Appendix 3, tr.303.

đặc biệt khi chúng ta xem xét nó trong sự so sánh với những điều kiện lịch sử của các chính quyền thân Nhật khác được dựng lên ở các nước Đông Nam Á khác, như Chính phủ Ba Maw ở Miến Điện hay Chính phủ José P. Laurel ở Philippines.

Đối với giới quân phiệt Nhật lúc đó thì việc lựa chọn cộng tác - cộng trị với thực dân Pháp là một "*chính sách hợp lý cao*" (*highly "rational" policy*)[1], là phương thức giúp cho Nhật Bản đạt được những mục đích chiến lược của mình tại Đông Dương một cách hữu hiệu nhất và ít tốn kém nhất. Bằng cách này quân Nhật đã chiếm được Đông Dương một cách khá dễ dàng, đồng thời họ còn có thể lợi dụng được bộ máy đàn áp, bóc lột mà thực dân Pháp đã dày công xây dựng gần một thế kỷ ở Việt Nam để thông qua đó khai thác được triệt để các nguồn lợi ở xứ thuộc địa này phục vụ cho nỗ lực chiến tranh của Nhật Bản, lại tiết kiệm được các khoản chi phí cho quản lý và cai trị nếu họ lật đổ thực dân Pháp.

Tuy nhiên, về phía Nhật, sự cộng tác - cộng trị Nhật - Pháp chỉ là một sự hợp tác tạm thời và có điều kiện. Nhật Bản chỉ coi việc thiết lập các mối quan hệ hợp tác với Chính phủ thực dân Pháp là *phương tiện* chứ không phải là mục đích của họ. Đây là "nguyên tắc" do Tổng hành dinh tối cao của Đế chế Nhật Bản ở Tokyo đặt ra sau khi đã áp dụng thành công chiến lược xâm chiếm Đông Dương vào tháng 9-1940 bằng các thủ đoạn vừa gây sức ép ngoại giao tối đa, vừa sử dụng sức mạnh quân sự một cách hợp lý. Nguyên tắc này được tái khẳng định trong bản chỉ thị của Bộ Tổng hành dinh tối cao của Đế chế Nhật Bản ngày 17-4-1941: "Thiết lập các quan hệ chặt chẽ với Thái Lan và Đông Dương thuộc Pháp trên các lĩnh vực quân sự, chính trị và kinh tế. Mục tiêu của Đế chế là đạt được những điều này bằng các phương tiện ngoại giao. Đặc biệt, sẽ xúc tiến các nỗ lực để thiết lập sớm các quan hệ quân sự với Thái Lan và Đông Dương thuộc Pháp. Trong quá trình theo đuổi các mục tiêu trên, nếu có các tình huống khác xuất hiện hoặc nếu không có các phương tiện khác thì vì lý do tự vệ và để đảm bảo sự tồn tại của mình, Đế chế sẽ thực thi các biện pháp quân sự.

---

[1] Masaya Shiraishi and Motoo Furuta: *Two Features of Japan's Indochina Policy during the Pacific War*, Sđd, tr.59.

Mục tiêu, đối tượng và ngày giờ cũng như cách thức của các biện pháp quân sự sẽ được quyết định nhanh chóng, thích ứng với những phát triển của cuộc chiến ở châu Âu và tình hình quan hệ *ngoại giao với Liên Xô*"[1]. Hơn nữa, ngay trong khi hợp tác với Pháp, lãnh đạo chóp bu Nhật cũng đã dự liệu đến việc dùng biện pháp quân sự để đạt tới mục đích của mình. *Đây chính là định hướng tư duy chiến lược cho việc quân Nhật chuẩn bị và quyết định tiến hành đảo chính vũ trang lật đổ chế độ thực dân Pháp sau này.* Trong các thời điểm nhạy cảm, quân Nhật luôn luôn chuẩn bị cho phương án buộc phải tước vũ khí quân Pháp và lật đổ chính quyền thực dân Pháp. Một ví dụ: vài giờ trước khi quân Nhật tấn công quân Mỹ ở Trân Châu Cảng (Pearl Harbour), chính thức tuyên chiến với "người da trắng", thì quân Nhật ở Đông Dương cũng được lệnh của tướng Cho Isamu lẳng lặng triển khai bao vây tất cả các dinh thự của quan chức và doanh trại quân Pháp. Khoảng 9 giờ sáng ngày 8-12-1941, sau khi tin tức về trận tấn công này được loan báo trên đài phát thanh, lập tức Isamu đến gặp Toàn quyền Decoux và đưa cho ông ta bản tối hậu thư, buộc Chính phủ Pháp "cung cấp cho quân Nhật tất cả mọi phương tiện cần thiết cho việc hành quân, chiếm giữ và thiết lập trật tự quân sự"[2].

Có thể tạm chia lịch sử của mối quan hệ cộng tác - cộng trị Nhật - Pháp ở Đông Dương từ tháng 9-1940 đến tháng 3-1945 thành hai giai đoạn nhỏ: trước và sau cuối tháng 8-1944.

Thời gian từ tháng 9-1940 cho tới trước khi Chính phủ de Gaulle được thành lập vào ngày 29-8-1944 là giai đoạn "tốt đẹp" của sự cộng tác - cộng trị Nhật - Pháp ở Đông Dương. Trong giai đoạn này, Nhật Bản chỉ coi Đông Dương như một căn cứ hậu cần và một bàn đạp chiến lược, cho nên ưu tiên hàng đầu trong chính sách chiếm đóng của họ là "duy trì sự ổn định và trật tự" (*seihitsu hoji*) của Đông Dương[3], đồng thời thông qua bàn tay thực dân Pháp để vơ vét, bóc lột tối đa các nguồn tài nguyên ở

---

1 Dẫn theo Moreley, James W. (Ed.): *The Fateful Choice: Japan's Advance into Southeast Asia 1939-1941*, Sđd, tr.303.

2 Xem Marr, David G.: *Vietnam 1945: the Quest for Power*, University of California Press, Berkeley, 1995, tr.28.

3 Masaya Shiraishi and Motoo Furuta: *Two Features of Japan's Indochina Policy during the Pacific War*, Sđd, tr.69.

Đông Dương. Kết quả là trong giai đoạn này, thông qua nhiều thủ đoạn tàn bạo, từ thu mua giá rẻ tới cướp đoạt trắng trợn, Nhật Bản đã khai thác được ở Đông Dương, trong đó chủ yếu là Việt Nam, 2.675.000 tấn gạo chở về Nhật Bản và khoảng trên một triệu tấn lương thực cung cấp cho quân đội Nhật trên các mặt trận khác[1]. Ngoài ra quân Nhật còn buộc Chính phủ thực dân Pháp tăng cường bóc lột dân bản xứ để cung cấp cho họ một khối lượng tiền mặt khổng lồ cũng như các nhu yếu phẩm khác. Cho đến tháng 3-1945, số tiền Nhật buộc Pháp phải cung cấp lên tới khoảng 300 triệu piastres (đồng bạc do Ngân hàng Đông Dương phát hành), trong cuộc đảo chính ngày 9-3-1945, quân Nhật cũng vét của Nhà băng Đông Dương 780 triệu piastres nữa[2]. Hoạt động bóc lột tàn bạo này của quân phiệt Nhật chính là một trong những nguyên nhân chủ yếu đẩy đại đa số dân Việt Nam vào cảnh khốn cùng về kinh tế, do đó gần 2 triệu người đã chết đói vào cuối năm 1944, đầu năm 1945.

Về mặt chính trị, trong thời gian đến cuối tháng 8-1944 quân Nhật đã tỏ ra là một đội quân đồn trú, "tôn trọng" chủ quyền của người Pháp ở Đông Dương, không can thiệp vào các công việc và tình hình chính trị bản xứ. Hệ thống chính quyền thực dân của Pháp được duy trì nguyên vẹn; các quan chức thực dân, từ Toàn quyền Decoux trở xuống, vẫn cai trị trên cương vị của mình, theo lề lối cũ. Nhật Bản còn cử đại sứ và các viên lãnh sự đến Đông Dương và mọi quan hệ giữa Nhật Bản với chính quyền thực dân đều diễn ra trong thể thức bình thường như quan hệ giữa hai quốc gia có chủ quyền.

Tuy nhiên, việc người Nhật tỏ ra "tôn trọng chủ quyền" của thực dân Pháp ở Đông Dương chỉ là một thủ đoạn để duy trì "trật tự" và đảm bảo sự "hợp tác" của thực dân Pháp. Trên thực tế, quân phiệt Nhật biết rất rõ thực dân Pháp bị buộc phải nhượng bộ, hợp tác với chúng là do tình thế không còn lựa chọn nào khác. Khi tình hình thay đổi, chắc chắn thái độ "hợp tác" của người Pháp sẽ thay đổi theo. Do vậy, quân Nhật luôn theo dõi rất sát các diễn biến tâm lý, các vận động chính trị của

---

[1] Xem Yukichika Tabuchi: *Indochina's Role in Japan's Greater East Asia Co-Prosperity Sphere: A Food-Procurement Strategy*, Sđd, tr.98-105.

[2] Marr, David G.: *World War II and the Vietnamese Revolution*, Sđd, tr.133 và Marr, David G.: *Vietnam 1945: The Quest for Power*, Sđd, tr.33.

thực dân Pháp ở Đông Dương và đặc biệt là các hoạt động của quân đội thuộc địa. Sở Hiến binh Nhật (*Kempeitai*) tìm cách cài điệp viên vào nhiều cơ quan, kể cả bộ tổng chỉ huy của quân đội thuộc địa, để kịp thời phát hiện các âm mưu của người Pháp và có các biện pháp đối phó. Đồng thời, quân Nhật cũng tìm nhiều cách tuyên truyền, lôi kéo, ủng hộ một số tổ chức của người Việt Nam thân Nhật, trong đó đặc biệt là tổ chức *Phục quốc* và hai giáo phái Cao Đài và Hoà Hảo, vừa nhằm lừa bịp, tranh thủ sự ủng hộ của dân bản xứ, vừa sử dụng chúng như một phương tiện gây sức ép với người Pháp[1].

Về phía thực dân Pháp, sự cộng tác - cộng trị của họ với Nhật Bản cũng chỉ là một lựa chọn bắt buộc, mang tính thực dụng cao. Trong tình thế bị cô lập, thực dân Pháp đã quyết định chịu khuất phục, hợp tác với quân Nhật nhằm bảo toàn tính mạng của hơn 40 nghìn người Pháp, bảo vệ "chủ quyền" và duy trì sự hiện diện của nước Pháp ở Đông Dương.

Trên thực tế, kể từ sau tháng 9-1940, thực dân Pháp không bao giờ dám chối từ bất cứ một yêu cầu nào của quân Nhật. Hơn nữa, để chứng tỏ "thiện chí" hợp tác toàn diện với phe Trục, bọn thực dân Pháp ở Đông Dương đã tự nguyện phát xít hoá nền thống trị của chúng. Được sự ủng hộ của Toàn quyền Decoux, một phong trào phát xít, tôn thờ thủ lĩnh Philippe Pétain đã xuất hiện và phát triển khá rầm rộ[2].

Mặt khác, trong khi buộc phải phục tùng và chia sẻ lợi ích với quân phiệt Nhật, thực dân Pháp luôn ngấm ngầm nuôi ý chí ngóc đầu dậy khi thời cơ tới để phục hồi địa vị chủ nhân ông của họ ở Đông Dương. Tuy nhiên, trong thời gian đầu (9-1940 đến 3-1943), thực dân Pháp chưa dám bộc lộ một động thái phản kháng nào. Nhưng khi Hồng quân Liên Xô bắt đầu giành được những thắng lợi quyết định trên chiến trường châu Âu thì thái độ của thực dân Pháp ở Đông Dương bắt đầu thay đổi. Tháng 3-1943, một nhóm quân nhân Pháp có tinh thần chống Nhật đã hình thành

---

[1] Xem Phạm Hồng Tung: *Về Cường Để và tổ chức Việt Nam Phục quốc Đồng minh hội trong thời kỳ Thế chiến II*, Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 3 (328), 2003, tr.3-16; Kiyoko Kurusu Nitz: *Independence without Nationalists? The Japanese and the Vietnamese Nationalism during the Japanese Period, 1940-1945, Tlđd*, tr.110.

[2] Về điểm này, xin xem Phạm Hồng Tung: *Về bản chất phát xít của tập đoàn thống trị Decoux ở Đông Dương trong Chiến tranh thế giới II*, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 1 (314), 2001, tr.77-88.

ở Hà Nội do tướng Eugène Mordant, Tổng tư lệnh quân Pháp ở Đông Dương cầm đầu. Nhóm này đã cử đại uý Philippe Milon trốn sang Alger bắt liên lạc với Chính phủ kháng chiến của de Gaulle. Từ tháng 9-1943 trở đi, nhóm này đã thường xuyên giữ liên lạc điện đài với Chính phủ de Gaulle để nhận các chỉ thị chuẩn bị "kháng chiến" chống Nhật. Tháng 10-1943, nhận thấy "gió đã xoay chiều", Toàn quyền Decoux cũng bí mật cử người của ông ta đi Alger bắt liên lạc với tướng de Gaulle[1].

Chính sách hai mặt đầy tráo trở, bất trắc và nguy hiểm của Decoux và cộng sự là một trong những nguyên nhân dẫn tới cuộc đảo chính quân sự vào đêm ngày 9-3-1945, chấm dứt thời kỳ cộng trị - cộng tác Nhật - Pháp ở Đông Dương, mở ra một cuộc khủng hoảng chính trị sâu sắc, tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc vận động giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam đi tới thắng lợi.

4. Chính sách thống trị của thực dân Pháp trong thời kỳ Chiến tranh thế giới thứ hai

Ngay sau khi cuộc chiến vừa bùng nổ ở châu Âu, trong khi nhịn nhục đầu hàng quân Nhật, ngày 28-9-1939, Catroux ra nghị định đặt Đông Dương trong tình trạng khẩn cấp, thủ tiêu mọi quyền dân chủ hạn hẹp mà nhân dân ta đã giành được trong thời kỳ 1936-1939. Các biện pháp đàn áp được đưa ra trong nghị định này trước hết nhằm tấn công vào Đảng Cộng sản Đông Dương và các tổ chức quần chúng của Đảng: ngay lập tức cấm mọi hoạt động trực tiếp hay gián tiếp tuyên truyền chủ nghĩa cộng sản; cấm lưu hành, tàng trữ mọi tài liệu của cộng sản; giải tán các hội ái hữu, nghiệp đoàn, tịch thu tài sản của các tổ chức đó. Hàng chục tờ báo và một số thư xã tiến bộ ở Nam Kỳ, Bắc Kỳ và Trung Kỳ bị đóng cửa, lục soát[2]. Bất kỳ ai mà thực dân Pháp nghi ngờ là "phần tử chống đối nguy hiểm" liền lập tức bị tống giam. Chỉ trong vòng vài tuần lễ, khoảng trên 2.000 cán bộ, đảng viên của Đảng Cộng sản Đông Dương,

---

[1] Xem Marr, David G.: *Vietnam 1945: The Quest for Power*, Sđd, tr.312-313.

[2] Catroux giải thích: "Về mặt nội trị ở Đông Dương, nước Pháp sẽ không gặp một sức chống cự nào đối với sự có mặt và nền bảo hộ của mình nếu như không có một đảng cộng sản hoạt động và có tổ chức tồn tại bí mật và bất hợp pháp. Đảng đó có khoảng ba nghìn đảng viên, tất cả đều là những người rất kiên quyết và rất đáng sợ, vì họ biết hoạt động bí mật và rất tin vào chủ thuyết của họ". Dẫn lại theo Nguyễn Khánh Toàn (Chủ biên): *Lịch sử Việt Nam*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1985, t.II, tr.305.

hàng trăm đảng viên của Việt Nam Quốc dân Đảng, một số lãnh tụ của giáo phái Cao Đài và nhiều người Việt Nam yêu nước khác đã bị bắt giam, bị giết hại hoặc bị tù đày, tra tấn trong hàng chục nhà tù và nhà đày. Trong thời kỳ này, ngoài hệ thống nhà tù, thực dân Pháp còn cho xây dựng thêm hàng chục nhà đày mới ở các nơi "rừng thiêng nước độc" để giam cầm và hành hạ các chiến sĩ cộng sản và yêu nước khác, như các nhà đày Bắc Mê, Bá Vân, Nghĩa Lộ (ở Bắc Kỳ), Lao Bảo, Trà Khê, Đắk Glei, Đắk Tô, Ba Tơ (ở Trung Kỳ) và Tà Lài, Bà Rá (ở Nam Kỳ). Nhiều "phần tử đặc biệt nguy hiểm" còn bị đày sang tận Madagascar.

Đi đôi với chính sách đàn áp tàn bạo nói trên, Catroux cho ban hành chế độ "kinh tế chỉ huy" nhằm tăng cường vơ vét, bóc lột để "cung cấp cho mẫu quốc tiềm lực tối đa của Đông Dương về quân đội, nhân lực, các sản phẩm và nguyên liệu"[1]. Một mệnh lệnh được Phủ Toàn quyền ban ra: tất cả các phương tiện kinh tế, kỹ thuật, giao thông, truyền tin, v.v. đều có thể bị trưng tập bất cứ lúc nào để dùng cho quân đội hoặc chở về mẫu quốc. Hàng chục loại thuế mới chuẩn bị được công bố. Chỉ trong vòng hai tháng đầu, gần 80.000 thanh niên Việt Nam đã bị bắt lính và đưa sang chiến trường châu Âu để bảo vệ "Mẫu quốc"[2].

Chính vào lúc đó, nước Pháp bị quân Đức tấn công và buộc phải đầu hàng. Thực dân Pháp ở Việt Nam hoang mang, lo lắng cực độ, nhất là khi được tin quân Nhật cũng đang áp sát biên giới Trung - Việt. Catroux bị Chính phủ Vichy cách chức, chạy lên Đà Lạt, rồi trốn sang Algérie theo de Gaulle. Decoux được cử sang làm Toàn quyền Đông Dương trong bối cảnh đó.

Trong hai tháng đầu cầm quyền, do phải tập trung lo đối phó với sức ép ngày càng tăng của quân Nhật, Decoux vẫn duy trì chính sách đàn áp và cướp bóc trắng trợn như dưới thời Toàn quyền Catroux. Nhưng sau

---

[1] Catroux, Georges: *Deux actes du drame Indochinois*, Plon, Paris, 1959, tr.7.

[2] Theo một số nguồn tài liệu thì chỉ trong vòng mấy tháng đầu chiến tranh, chính quyền thực dân ở Đông Dương đã vơ vét được 37.955 tấn hàng hóa, chủ yếu là lương thực và một số loại nguyên liệu phục vụ công nghiệp chiến tranh, trị giá tới 50 triệu francs đưa về Pháp. Xem Trần Huy Liệu: *Tác phẩm được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2003, tr.539; Trần Văn Giàu: *Tác phẩm được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2003, q.I, tr.1416.

khi quân Nhật tràn vào chiếm đóng Đông Dương thì Decoux và đồng bọn thấy *buộc phải thay đổi về căn bản chính sách và phương thức thống trị*, nhằm duy trì và cứu vãn tính mạng, danh dự và lợi ích của chúng ở Đông Dương.

Để duy trì được sự cộng tác - cộng trị với Nhật, tập đoàn Decoux phải nhượng bộ nhiều mặt, đặc biệt là phải thỏa mãn các đòi hỏi ngày càng tăng của quân Nhật về cung cấp tài chính, lương thực và các vật dụng quân sự khác. Do đó, chính quyền thực dân Pháp buộc phải ra sức vơ vét, bóc lột dân bản xứ để cung phụng quân Nhật. Để vơ vét và cung cấp cho quân Nhật hơn 2,67 triệu tấn gạo và hàng triệu tấn lương thực khác, chính quyền thực dân đã ráo riết thu mua, cướp đoạt lương thực của nông dân Việt Nam. Do các thủ đoạn tước đoạt cũ dựa trên thu thuế, thu mua từ thị trường tự do không đáp ứng được đòi hỏi của quan thầy Nhật Bản, Decoux và đồng bọn đã có "sáng kiến" mới gọi là chế độ "mua thóc tạ", tức là khoán trắng cho từng làng, từng tổng, huyện phải nộp đủ trong một thời hạn nhất định một khối lượng thóc được ấn định từ trước với giá rất thấp[1]. Ở những làng, tổng, do thiên tai, mất mùa, nông dân không thể nộp đủ số thóc theo quy định thì kỳ hào, lý dịch phải xuất công quỹ mua thóc giá cao ngoài thị trường nộp cho chính quyền, nếu không sẽ bị trừng phạt rất nặng. Trong nhiều trường hợp, chính quyền thực dân phải cho cảnh sát và binh lính về khám xét, đốc thúc từng làng. Nhà nghèo không có thóc nộp thì chúng tịch thu thóc của nhà giàu, rồi nhà giàu đó cùng với tổ chức làng xã bắt người nghèo kia phải hoàn trả sau. Nhờ chính sách cướp bóc ráo riết đó mà trong thời kỳ này, thực dân Pháp không những thu được hàng triệu tấn lương thực, thực phẩm và nhu yếu phẩm cung cấp cho quân Nhật, mà còn cất giấu, dự trữ cho chính bản thân chúng trong một âm mưu ngấm ngầm chuẩn bị "kháng chiến" chống Nhật. Đương nhiên, kết quả của chính sách vơ vét đó là hàng triệu nông dân Việt Nam, đặc biệt là ở các vùng Bắc Kỳ và Trung Kỳ, vốn đã nghèo xơ xác lại càng bị đẩy đến bước đường cùng. Việc ngay cả những nhà giàu cũng bị cướp đoạt lúa gạo làm cho nguồn lương thực

---

[1] Năm 1944 giá thóc được chính quyền thực dân ấn định là 25 piastres một tạ, trong khi đó, dân chúng phải mua vào với giá 700 - 800 piastres một tạ để nộp cho chính quyền. Xem Nguyễn Khánh Toàn (Chủ biên): *Lịch sử Việt Nam*, Sđd, t.II, tr.314, chú thích số 2.

dự trữ trong dân chúng nông thôn cạn kiệt. Chính vì vậy, một khi nạn đói bùng phát thì sẽ nhanh chóng trở nên khủng khiếp, vô phương cứu chữa, thậm chí ngay cả nhà giàu, dư tiền, nhưng không thể mua được lương thực, cũng bị chết đói[1].

Nguy hại hơn, thực dân Pháp còn cưỡng bức dân chúng Việt Nam chuyển hàng chục nghìn hécta ruộng đất trồng lúa sang trồng những cây công nghiệp như thầu dầu, đay, lạc, v.v. phục vụ nhu cầu của nền công nghiệp thực dân và phục vụ nhu cầu chiến tranh của quân Nhật[2]. Đây chính là một trong những nguồn gốc của nạn đói khủng khiếp xảy ra vào cuối năm 1944, đầu năm 1945 ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ.

Bên cạnh hai chính sách trên, thực dân Pháp còn vắt cạn kiệt mọi nguồn tài lực của nhân dân Việt Nam thông qua chính sách tài chính thời chiến. Cùng với việc tăng nhất loạt các thứ thuế cũ lên trung bình khoảng 30-55%, chúng còn đặt ra nhiều loại thuế mới, như đảm phụ quốc phòng, thuế cư trú, thuế 6% theo lợi tức. Ba khoản độc quyền về thuốc phiện, rượu và muối vẫn tiếp tục mang lại những nguồn thu nhập khổng lồ cho ngân sách thuộc địa Đông Dương. Năm 1939, chính quyền thực dân thu được 15.000.000 đồng (piastres) tiền thuế thuốc phiện thì đến năm 1944 con số này đã tăng lên hơn 31 triệu đồng. Nếu năm 1939, tiền thuế rượu thu được là 8.086.065 đồng thì đến năm 1942 đã thu được tới 13.571.688 đồng. Tiền thuế muối thu được cũng tăng đáng kể: năm 1939 là 5.940.000 đồng, năm 1942 đã thu được 7.631.000 đồng. Số tiền thu được từ các loại thuế khác cũng đều tăng vọt trong thời kỳ này. Nhờ những thủ đoạn bóc lột tàn bạo đó mà ngân sách thời chiến của Đông Dương tăng lên không ngừng, thậm chí cao hơn cả mức tăng trưởng của các năm trước chiến tranh. Cụ thể: ngân sách Đông Dương năm 1939 là

---

[1] Xem Trần Huy Liệu và Nguyễn Khắc Đạm: *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1957, t.9, tr.76-94.

[2] Theo số liệu thống kê chính thức của chính quyền thực dân Pháp thì cho tới năm 1944 chỉ có 42.546 ha ruộng lúa bị cưỡng bức chuyển đổi sang trồng các loại cây công nghiệp. Theo một số nguồn tài liệu thì diện tích mà quân Nhật ép nông dân nhổ lúa trồng các loại cây như đay và thầu dầu còn lớn hơn diện tích mà thực dân Pháp cưỡng bức, có thể sản xuất tới trên 64.000 tấn thóc. Xem Marr, David G.: *Vietnam 1945: The Quest for Power*, Sđd, tr.34-35, 96 và Trần Huy Liệu và Nguyễn Khắc Đạm: *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, Sđd, t. 9, tr.86.

115.255.000 đồng thì năm 1945 là 299.702.200 đồng[1]. Cùng với chính sách lương thực, chính sách bóc lột vơ vét bằng thuế khoá của thực dân Pháp cũng trực tiếp góp phần đẩy tuyệt đại đa số nhân dân Việt Nam vào cảnh sống cùng quẫn.

Sau khi quan hệ giao thương kinh tế với "mẫu quốc" bị chiến tranh cắt đứt, Đông Dương buộc phải tự sản xuất nhiều mặt hàng vốn trước phải nhập từ "mẫu quốc" như xà phòng, cồn, hoá chất công nghiệp, phụ tùng thay thế cho một loạt các máy móc, thiết bị, v.v.. Vì thế, trên một số phương diện, nền kỹ nghệ xứ thuộc địa Đông Dương có vẻ như "khởi sắc" với sự ra đời của một loạt các cơ sở nghiên cứu và sản xuất mới. Được chính quyền thực dân khuyến khích và bảo trợ, nhiều nhà tư bản tư nhân Pháp tăng cường đầu tư vào một số ngành. Thậm chí, mức tăng của đầu tư tư bản tư nhân thời kỳ này có phần còn cao hơn cả thời kỳ 1932-1939[2]. Tuy nhiên, đó chỉ là một sự "khởi sắc" giả tạo, kết quả của một thế đối phó, bế tắc về kinh tế, chứ không phải là sự phát triển thực sự bền vững, có chuẩn bị, có kế hoạch. Những sản phẩm được sản xuất ra theo kiểu "dã chiến" của thời kỳ này thường có chất lượng thấp, và chủ yếu chỉ nhằm đáp ứng nhu cầu của số người Tây và quân đội Nhật ở Đông Dương[3].

Do sự phát triển, "khởi sắc" đó là giả tạo, cho nên chẳng bao lâu sau nền kinh tế Đông Dương rơi vào tình trạng kiệt quệ và suy thoái trầm trọng. Thiếu vốn, thiếu nguyên liệu, lại bị chiến tranh tàn phá nặng nề, nền công nghiệp thuộc địa gần như tê liệt hoàn toàn. Sản xuất nông nghiệp cũng bị suy giảm mạnh do chính sách cướp đoạt lúa gạo, nhổ lúa trồng đay và thầu dầu của thực dân Pháp, phát xít Nhật. Ngay từ cuối

---

[1] Ngân sách các xứ cũng tăng lên hơn hai lần trong khoảng thời gian từ năm 1939 đến năm 1945. Xem Trần Huy Liệu: *Tác phẩm được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh*, Sđd, tr.546. Xem thêm Trần Văn Giàu: *Tác phẩm được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh*, Sđd, q.I, tr.1416.

[2] Từ năm 1940 đến năm 1944 trung bình mỗi năm có khoảng 200 triệu francs được đầu tư vào Đông Dương (mức trung bình của thời kỳ 1932-1935 là 108 triệu, của thời kỳ 1936-1939 là 118 triệu). Theo Trần Huy Liệu: *Tác phẩm được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh*, Sđd, tr.542.

[3] Marr, David C.: *Vietnam 1945: The Quest for Power*, Sđd, tr.32-34. Xem thêm Trần Huy Liệu và Nguyễn Khắc Đạm: *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, Sđd, t.9, tr.71-75.

năm 1942, tình trạng khan hiếm lương thực, thực phẩm và nhiều nhu yếu phẩm khác đã trở nên trầm trọng, nhất là ở các tỉnh Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Nhằm đối phó với tình hình, chính quyền thực dân đã chỉ huy nền kinh tế theo các biện pháp quân sự. Để điều tiết và đảm bảo nhu yếu phẩm cho bọn thực dân và tay sai, chúng đặt ra chế độ phân phối lương thực, thực phẩm và các nhu yếu phẩm khác theo phiếu phân phối. Nguyên vật liệu cung cấp cho các nhà máy cũng được thực hiện theo chế độ này[1]. Kết quả của chính sách này là: trong khi cuộc sống và quyền lợi của bọn thực dân và tay sai cùng với một số ít thị dân giàu có vẫn được đảm bảo, thì cuộc sống của hàng triệu dân chúng bản xứ ở cả thành thị và nông thôn bị thả nổi và dồn tới bước đường khốn quẫn; trong khi các doanh nghiệp được chính quyền thực dân bảo trợ vẫn còn duy trì được hoạt động và kiếm lời, thì hàng loạt xí nghiệp, nhà máy, hãng buôn của người bản xứ bị phá sản, buộc phải đóng cửa, công nhân bị mất việc.

Trong bối cảnh nền kinh tế lâm vào khủng hoảng nghiêm trọng như vậy, để vẫn có thể đảm bảo cung cấp, cung phụng cho đội quân chiếm đóng đông đảo của Nhật, tập đoàn Decoux quyết định tăng lạm phát của Ngân hàng Đông Dương tới mức tối đa. Tháng 12-1942, toàn bộ lượng tiền lưu hành ở Đông Dương mới chỉ có 494 triệu piastres, một năm sau (12-1943) số lượng này đã lên tới 740 triệu, và vào tháng 12-1944 con số này bỗng nhảy vọt lên tới 1,344 tỷ piastres[2]. Đây chính là cách mà chính quyền thực dân cướp trắng giá trị lao động và tài sản của dân chúng, và đương nhiên người phải gánh chịu hậu quả nặng nề nhất của nạn lạm phát này chính là các tầng lớp nhân dân bản xứ.

Bên cạnh những biện pháp khủng bố khốc liệt và "cải cách" trong phương thức bóc lột về kinh tế, tập đoàn thống trị Decoux còn tiến hành một loạt "cải cách" trong địa hạt chính trị - xã hội nhằm vừa xoa dịu tinh thần phản kháng của dân chúng Việt Nam, hòng củng cố địa vị thống trị đang bị đe doạ nghiêm trọng của chúng và vừa nhằm cạnh tranh ảnh hưởng, chống lại các luận điệu tuyên truyền, lôi kéo người bản xứ của Nhật Bản.

---

[1] Xem Trần Huy Liệu: *Tác phẩm được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh*, Sđd, tr.539-540.

[2] Marr, David G.: *Vietnam 1945: The Quest for Power*, Sđd, tr.33. Xem thêm Nguyễn Khánh Toàn (Chủ biên): *Lịch sử Việt Nam*, Sđd, t.II, tr.314.

Xét về nội dung và mục đích, có *hai loại "cải cách" chính trị - xã hội* được tập đoàn thống trị Decoux tiến hành trong thời kỳ này ở Đông Dương. *Loại "cải cách" thứ nhất* chủ yếu nhằm tác động tới quan chức, binh lính thực dân và cộng đồng người da trắng, nhằm cố kết, thanh lọc đội ngũ và lên dây cót tinh thần cho nhóm người này. Đây chính là xu hướng *phát xít hóa* của tập đoàn thống trị thực dân Pháp ở Đông Dương[1]. Theo lệnh của Chính phủ thân phát xít Vichy, ngày 5-10-1940 Decoux ban hành sắc lệnh chống người Do Thái. Theo sắc lệnh này, tất cả mọi người da trắng ở Đông Dương đều phải khai rõ nguồn gốc chủng tộc của mình. Kết quả là 11 người Do Thái đã bị sa thải ngay lập tức[2]. Tuy nhiên, không chỉ có những phần tử chống đối bản xứ và người Do Thái bị đàn áp mà ngay cả với những người Pháp ở Đông Dương, bất cứ ai chỉ trích tập đoàn thống trị Decoux cũng đều bị đàn áp không thương tiếc[3].

Loại "cải cách" thứ hai của thực dân Pháp là một loạt các chính sách mị dân nhằm xoa dịu lòng căm phẫn và tranh thủ sự ủng hộ của dân chúng bản xứ.

Trước hết, *về phương diện chính trị, hành chính*, từ giữa năm 1941, Decoux ra nhiều sắc lệnh giải tán các cơ quan "dân cử" và tư vấn có từ trước, như Hội đồng quản hạt Nam Kỳ, Viện dân biểu Trung Kỳ và Viện dân biểu Bắc Kỳ. Đồng thời Decoux cho lập ra một "Hội nghị Liên bang" mà thành phần chỉ gồm những phần tử "ưu tú" bản xứ do Toàn quyền chỉ định để thay thế cho Hội đồng kinh tế - tài chính trước đây mà người Pháp chiếm đa số. Tiếp đó, tới tháng 5-1943, Decoux lại cho lập ra Đại hội nghị Liên bang gồm có 23 người Pháp và 30 người bản xứ. Đây là cơ quan tư vấn cao nhất cho Chính phủ thực dân. Ở các cấp thấp hơn, Decoux cũng ra lệnh cải tổ lại các cơ quan tư vấn theo hướng tăng thêm số lượng đại biểu người bản xứ[4]. Mục đích của chính sách này rõ ràng là:

---

1 Xem Phạm Hồng Tung: *Về bản chất phát xít của tập đoàn thống trị Decoux ở Đông Dương trong Chiến tranh thế giới II*, Tlđd, tr.77-85.

2 Xem Vũ Ngự Chiêu: *Political and Social Change in Vietnam between 1940 and 1946*, Ph.D. Dissertation, The University of Wincosin-Madison, 1984, tr.98-99.

3 Xem Huỳnh Kim Khánh: *Vietnamese Communism 1925-1945*, Cornell University Press, New York, 1982, tr.237.

4 Trần Huy Liệu và Nguyễn Khắc Đạm: *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, Sđd, t.9, tr.24-26.

trong lúc nguy khốn, thực dân Pháp nhả bớt cho tầng lớp thượng lưu bản xứ một chút quyền lợi, nhằm lôi kéo, củng cố lòng trung thành của họ đối với chính quyền thực dân, ngăn ngừa khả năng họ bị phát xít Nhật lôi kéo, mua chuộc.

Decoux còn tỏ ra "tôn trọng", quan tâm hơn với triều đình Huế, nhằm củng cố hơn nữa lòng trung thành của Bảo Đại và quan lại nhà Nguyễn với chế độ thực dân. Đích thân Decoux đã tham dự nhiều nghi lễ của Nam triều như lễ tế đàn Nam Giao. Decoux còn nhận chức "Hộ Quốc vương" do Bảo Đại tấn phong![1].

Ở cấp cơ sở, theo lệnh của Decoux, ngày 23-5-1941, Bảo Đại ban bố đạo Dụ số 31 về cải cách bộ máy quản lý làng xã ở Bắc Kỳ[2]. Nội dung chính của cuộc cải lương hương chính lần này là giải tán Hội đồng tộc biểu do các cuộc cải lương hương chính lần trước (1921, 1927) lập ra, tái lập Hội đồng kỳ mục là thiết chế quản lý làng xã truyền thống. Quan trọng hơn là quy định mới về thành phần của Hội đồng kỳ mục, nhằm mở rộng cửa cho các thành phần Tây học và cựu quan chức thực dân, cựu cai, đội trong quân đội thuộc địa được tham gia vào hội đồng này. Bằng cách đó thực dân Pháp củng cố hơn nữa vai trò, vị thế ở nông thôn của các phần tử tay sai do chúng đào tạo, qua đó tăng cường ách cai trị của chúng đối với quần chúng nông dân Việt Nam, lại vừa được tiếng là tôn trọng truyền thống, tập tục của dân bản xứ.

Một trong những đối tượng mà thực dân Pháp ra sức lôi kéo, phỉnh nịnh trong thời kỳ này chính là đội ngũ trí thức, công chức, viên chức người bản xứ. Ngay từ cuối năm 1940, Decoux đã ra lệnh cho viên chức, công chức người Pháp chấm dứt cách đối xử phân biệt, khinh bỉ đồng sự người bản xứ, đặc biệt là không được chửi tục, "mày, tao" với người bản xứ ở công sở[3]. Đồng thời, nhằm hạn chế sự phân biệt đối xử, Decoux đã công bố nguyên tắc: "Bằng cấp ngang nhau thì địa vị ngang nhau. Địa vị ngang nhau thì hưởng thụ ngang nhau"[4]. Trên thực tế, một vài sửa đổi

---

1 Như trên, tr.28.

2 Đạo Dụ này của Bảo Đại được Decoux phê chuẩn ngày 29-5-1941.

3 Theo Trần Huy Liệu và Nguyễn Khắc Đạm: *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, Sđd, t.9, tr.30.

4 Decoux, Jean: *A la barre de l'Indochine: Histoire de mon gouvernment générale, 1940-1945*, Plon, Paris, 1950, tr.402.

trong quy chế công chức và sĩ quan đã được thực thi: một số người Việt Nam có bằng trung học hay đại học được bổ nhiệm vào các chức chủ sự, sĩ quan, thanh tra cảnh sát, v.v.. Lương của nhiều ngạch công chức cũng được sửa đổi cho bớt chênh lệch so với công chức ngạch Tây. Tuy nhiên, những miếng bả danh lợi này cũng chỉ thu hút được một bộ phận nhỏ trí thức Việt Nam vốn giàu lòng yêu nước.

Những *cải cách trong lĩnh vực giáo dục* được tập đoàn Decoux coi là quan trọng nhất. Trong thời kỳ chiến tranh, số trường học đã tăng lên gần gấp đôi và số học sinh tới trường tăng gần gấp rưỡi[1]. Cũng trong thời kỳ này, số lượng sinh viên cũng tăng nhanh chóng, một số trường đại học, cao đẳng mới được xây dựng, các trường có từ trước cũng mở thêm một số khoa, ngành học mới. Khu học xá sinh viên được xây dựng ở Hà Nội. Nếu năm 1939, toàn Đông Dương chỉ có 547 sinh viên thì năm 1944 đã có tới 1.109 sinh viên theo học ở các trường đại học và cao đẳng[2].

Tình hình giáo dục ở Đông Dương 1940-1944

Các loại trường công dành cho người bản xứ	Năm 1940 - 1941		Năm 1943 - 1944	
	Số trường	Số học sinh	Số trường	Số học sinh
Chuyên khoa	4	533	4	1.329
Trung học	19	5.637	18	6.550
Sơ học và tiểu học	3.998	386.525	4.062	390.780
Hương học	3.143	132.212	9.070	316.505
Tổng cộng	*7.164*	*524.907*	*13.154*	*715.164*

Nguồn: Trần Huy Liệu và Nguyễn Khắc Đạm: *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam, Sđd,* t.9, tr.35.

Theo dõi tình hình giáo dục qua các chỉ số tăng trưởng như trên, dường như có một nghịch lý: chiến tranh càng diễn ra ác liệt, đời sống

---

[1] Xem thêm Marr, David G.: *Vietnam 1945: The Quest for Power,* Sđd, tr.75.

[2] Marr, David G.: *Vietnam 1945: The Quest for Power,* Sđd, tr.75.

càng trở nên khó khăn hơn thì tốc độ phát triển của giáo dục ở Đông Dương tăng càng nhanh, số trẻ em tới trường càng đông hơn. Cần phải làm rõ hai khía cạnh để hiểu rõ hơn nghịch lý này.

Thứ nhất, cần lưu ý rằng ngay cả con số hơn 70 nghìn học sinh phổ thông nói trên, mặc dù đã tăng rất đáng kể so với số học sinh trước chiến tranh, nhưng cũng mới chỉ bằng khoảng 14% số trẻ em Việt Nam trong độ tuổi đến trường. Điều đó có nghĩa là trên thực tế, tuyệt đại đa số trẻ em bản xứ vẫn không có cơ hội học tập. Thêm nữa, trong số lượng học sinh nói trên thì có đến hơn 30.000 học sinh học trong các trường tư, tức là số trường không phải do chính quyền thực dân lập ra và chu cấp tài chính.

Thứ hai, động cơ khiến cho Decoux và đồng bọn quan tâm đặc biệt đến lĩnh vực giáo dục chính là nhằm gây ảnh hưởng đối với tầng lớp nhạy cảm nhất trong xã hội là thanh niên học sinh, không để cho họ bị các luận điệu tuyên truyền của Nhật lôi kéo, và nhất là để kìm toả, khống chế họ, ngăn họ tham gia vào các phong trào yêu nước và cách mạng. Chính sách của Decoux đối với thanh niên, học sinh càng thể hiện rõ hơn dã tâm này.

Trên báo chí công khai và trong các bài diễn thuyết, chưa bao giờ tập đoàn thống trị thực dân Pháp lại nói nhiều đến "chủ nghĩa dân tộc", "tinh thần yêu nước", "truyền thống dân tộc" nhiều đến thế. Trong một số bài diễn văn, Decoux và các quan chức thực dân thậm chí còn ca ngợi truyền thống đấu tranh chống giặc ngoại xâm của dân tộc Việt. Trong nhà trường, thực dân Pháp còn cho dạy cả lịch sử và địa dư Việt Nam. Thanh niên học sinh được cho phép và khuyến khích đi tham quan, cắm trại ở những địa danh lịch sử như: gò Đống Đa, ải Chi Lăng, Bạch Đằng Giang, v.v.. Một số vở kịch, bài hát do sinh viên tự sáng tác ca tụng truyền thống yêu nước và các anh hùng dân tộc như Hai Bà Trưng, Lê Lợi, Quang Trung, v.v. đã được biểu diễn tự do[1].

---

[1] Xem Phạm Hồng Tung: *Về bản chất phát xít của tập đoàn thống trị Decoux ở Đông Dương trong Chiến tranh thế giới II*, *Tlđd*, tr.80; Huỳnh Kim Khánh: *Vietnamese Communism 1925-1945*, Sđd, tr.245-247; Marr, David G.: *Vietnam 1945: The Quest for Power*, Sđd, tr.75-77.

Âm mưu sâu xa của thực dân Pháp là muốn lợi dụng việc khơi dậy truyền thống yêu nước của dân tộc Việt Nam, hòng lái tinh thần yêu nước đó đi chệch hướng, trở thành một thứ chủ nghĩa dân tộc cực đoan kiểu phát xít. Decoux đã tỏ ra khá khôn khéo trong việc định nghĩa lại các khái niệm "dân tộc" và "yêu nước". Theo ông ta thì cả Đông Dương là một "dân tộc", bao gồm nhiều nhóm tộc người khác nhau, như Việt, Lào, Khơme và cả người Pháp nữa. Các sắc tộc người đó cùng có chung một "mẫu quốc", đó chính là nước Pháp. Bây giờ đây chính là lúc các sắc tộc ở Đông Dương cần phát huy tinh thần dân tộc, vì dân tộc Đông Dương và "nước mẹ Đại Pháp" đang cùng chịu thảm hoạ ngoại xâm. Vì vậy, "yêu nước" xét cho cùng chính là yêu "Mẫu quốc", trung thành với chế độ thực dân[1].

Để lôi kéo thanh niên và học sinh, Decoux còn chủ động khuyến khích và tổ chức ra một số phong trào quần chúng thanh niên rộng rãi, sôi nổi. Tháng 5-1941, Decoux bổ nhiệm viên cựu đại uý hải quân Maurice Ducoroy vào chức Tổng thanh tra Thanh niên, Thể dục và Giáo dục thể chất toàn Đông Dương. Những hoạt động thể dục, thể thao là trọng tâm mà Ducoroy và đồng bọn tập trung phát động để lôi kéo thanh niên bản xứ. Nhiều cuộc mít tinh, diễn thuyết, thi đấu thể thao, đua xe đạp vòng quanh Đông Dương, v.v. đã được chính quyền thực dân cấp tiền và tổ chức khá rầm rộ. Nhiều trường huấn luyện thể dục, thể thao đã được lập ra ở tất cả các xứ, lớn nhất là Trường cao đẳng Thể dục (*Ecole Supérieure d'Education Physique*) tại Phan Thiết[2]. Theo ước tính của Ducoroy thì cho tới năm 1944 các trường huấn luyện này đã đào tạo được 1.109 huấn luyện viên và các phong trào thể dục đã thu hút được 86.075 người tham gia[3]. Bên cạnh phong trào thể dục, thể thao, phong trào Hướng đạo sinh (*Boy Scouts*) cũng phát triển rất mạnh, thu hút được khoảng 100.000 người[4]. Thanh niên, học sinh, sinh viên được tập trung

---

[1] Xem Huỳnh Kim Khánh: *Vietnamese Communism 1925-1945*, Sđd, tr.246.

[2] Ngoài ra, thực dân Pháp còn lập ra các trường huấn luyện ở một số địa phương khác, như *Ecole de Gymnastique Rythmique* ở Hà Nội và *Ecole Supérieure d'Education Générale des Monitrices* ở Đà Lạt.

[3] Ducoroy, Maurice: *Ma trahison en Indochine*, Paris, 1949, tr.103.

[4] Theo McAlister, John T. Jr.: *Viet Nam: The Origins of Revolution*, University of Princeton, Princeton, 1969, tr.171.

huấn luyện các kỹ năng bán quân sự, đội ngũ, cứu thương, hành quân, họ được cổ vũ về nông thôn giúp dân tổ chức đời sống mới hợp vệ sinh, dạy chữ quốc ngữ, cắm trại, diễn kịch, v.v..[1]. Thông qua những hoạt động tập thể đó, Decoux, Ducoroy và đồng bọn muốn lồng ghép các nội dung tuyên truyền phát xít, hòng lái phong trào đi chệch hướng. Ví dụ: trước mỗi buổi tập thể dục, thi đấu thể thao, mít tinh, v.v. chúng đều bắt thanh niên hát bài hát ca ngợi Pétain và hô khẩu hiệu "*Thống chế! Có chúng tôi đây!*"[2]. Tuy nhiên, tuyệt đại đa số thanh niên học sinh, sinh viên Việt Nam đã không bị mê hoặc bởi những luận điệu tuyên truyền phản động đó, mà đã biết lợi dụng điều kiện thuận lợi đó để cổ vũ lòng yêu nước, hun đúc ý chí để sau này, khi thời cơ tới thì đứng lên lật nhào ách thống trị của thực dân phát xít.

II. THÁI ĐỘ CỦA CÁC TẦNG LỚP DÂN CHÚNG VIỆT NAM TRƯỚC NHỮNG CHUYỂN BIẾN CỦA THỜI CUỘC

1. Tình cảnh các tầng lớp dân chúng Việt Nam dưới ách thống trị Pháp - Nhật

Mặc dù trong suốt những năm đầu của cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai, Việt Nam không phải là chiến trường, không phải là nơi đối đầu trực tiếp giữa các bên tham chiến, nhưng không vì thế mà nhân dân Việt Nam không phải gánh chịu những hậu quả thảm khốc của cuộc chiến. Ở Đông Dương, thông qua chính sách vơ vét, bóc lột tàn bạo, phát xít Nhật và thực dân Pháp đã tìm cách trút mọi gánh nặng của hậu quả chiến tranh lên đầu nhân dân bản xứ. Do vậy, không chỉ có các tầng lớp nhân dân lao động mà ngay cả với các tầng lớp trên, trừ một bộ phận nhỏ đại địa chủ, tư sản và tay sai của chính quyền thực dân, cuộc sống cũng trở nên ngày một khó khăn, ngột ngạt và cùng quẫn.

Nông dân Việt Nam là những người phải chịu hậu quả trực tiếp và nặng nề nhất của các chính sách kinh tế thời chiến tàn bạo của thực dân

---

[1] Xem Hoàng Nguyên: *Vài nét về phong trào sinh viên trước và ngay sau ngày Cách mạng tháng Tám*, in trong Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam: *19-8. Cách mạng là sáng tạo*, Hà Nội, 1995, tr.192-196. Xem thêm Woodside, Alexander B.: *Community and Revolution in Modern Vietnam*, Houghton Mifflin Company, Boston, 1976, tr.148 - 153.

[2] Xem Dương Thị Thoa (Lê Thi): *Một vài kỷ niệm những ngày đầu tham gia khởi nghĩa tháng Tám năm 1945*, in trong: Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam: *19-8. Cách mạng là sáng tạo*, Sđd, tr.288; Marr, David G.: *Vietnam 1945: The Quest for Power*, Sđd, tr.77.

Pháp và phát xít Nhật. Thông qua các thủ đoạn cướp đoạt, vơ vét lương thực, tăng thuế thân, thuế ruộng, thông qua chính sách lạm phát không giới hạn, thực dân Pháp và phát xít Nhật đã dồn hàng triệu dân nghèo vốn đã cùng kiệt ở thôn quê vào bước đường cùng. Trong suốt 5 năm đầu của thời chiến (1939 - 1944), tình cảnh của khối quần chúng đông đảo này luôn luôn ở bên miệng hố của nạn chết đói, chết rét và chết bệnh. Tình trạng này đã được phản ánh hết sức sinh động trên nhiều tờ báo công khai và trong nhiều tác phẩm văn học hồi đó[1]. Tờ báo *Thanh nghị* mô tả tình cảnh của nông dân Việt Nam thời đó như sau: "Trong hơn nửa thế kỷ Pháp thuộc, nhất là từ bốn năm gần đây, dân quê đã bị hy sinh, đã bị bóc lột. Hột gạo họ năm nắng mười sương mới kiếm được, sắp kề miệng ăn lại phải bấm bụng nhịn đói đem dâng cho người khác (...). Có lẽ trải qua các giai đoạn trong lịch sử, chưa hồi nào nông dân bị hy sinh bằng hồi này"[2].

Cuối năm 1944, sang đầu năm 1945, khi nhiệt độ ở Bắc Kỳ và Bắc Trung Kỳ thường xuyên xuống tới mức dưới 10°C, cá biệt xuống tới 6°C, đó là lúc mà hàng triệu nông dân đói rách tả tơi bị chết rét và chết đói. Do đó, đối với giai cấp nông dân Việt Nam, trong suốt thời kỳ Chiến tranh thế giới thứ hai, cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc khỏi ách thống trị ngoại bang và lật đổ chế độ quân chủ mục nát cũng đồng nhất với cuộc đấu tranh vì quyền sống của chính bản thân họ và gia đình họ[3].

Cùng với nông dân, giai cấp *công nhân* cũng là những người phải gánh chịu hậu quả trực tiếp và nặng nề nhất của chính sách bóc lột tàn bạo của thực dân Pháp và phát xít Nhật. Ngay khi Chiến tranh thế giới

---

[1] Tình cảnh cùng quẫn của nông dân Việt Nam dưới chế độ thực dân Pháp đã được phản ánh rất sinh động trong nhiều tác phẩm văn học hiện thực phê phán như *Tắt đèn* (Ngô Tất Tố, 1937), *Vỡ đê* (Vũ Trọng Phụng, 1936), *Bước đường cùng* (Nguyễn Công Hoan, 1938), *Lão Hạc* (Nam Cao, 1943); trong các phóng sự của Lãng Nhân tức Phùng Tất Đắc (*Chuyện vô lý*, 1937), Hoàng Đạo tức Nguyễn Tường Long (*Bùn lầy nước đọng*, 1938), Trần Vân Mai (*Ai gây nên tội?*, 1956), Nghiêm Xuân Yêm (*Nạn dân đói*, báo *Thanh nghị*, 5-5-1945), Vũ Đình Hòe (báo *Thanh nghị*, 24-5-1945), và Việt Nông (*Trung Bắc chủ nhật*, 29-7-1945), v.v.

[2] Bài của Nghiêm Xuân Yêm trên báo *Thanh nghị*, số 109 (5-1945).

[3] Về tình cảnh của nông dân Việt Nam thời kỳ Chiến tranh thế giới thứ hai, xem Trần Huy Liệu và Nguyễn Khắc Đạm: *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, Sđd, t.9, tr.71-97 và 135-146.

vừa mới bùng nổ, chính quyền thực dân đã tuyên bố thủ tiêu tất cả những quyền lợi dân sinh, dân chủ mà giai cấp công nhân Việt Nam đã giành được trong cao trào tranh đấu 1936 - 1939, kể cả các điều luật lao động do Chính phủ Pháp ban hành. Nhiều cán bộ ưu tú của phong trào công nhân thời kỳ trước lập tức bị bắt, bị theo dõi và bị sa thải. Vì thế, trong một thời gian dài, cơ sở của Đảng Cộng sản Đông Dương và Công hội trong hàng ngũ công nhân thời kỳ này dường như bị phá vỡ.

Trong khoảng hai năm đầu thời kỳ chiến tranh, đời sống công nhân Việt Nam chưa có biến đổi nhiều lắm. Do sự "khởi sắc" của nền kinh tế thuộc địa, và do chính sách mị dân của tập đoàn Decoux, nhìn thoáng qua tưởng chừng như đời sống của một bộ phận công nhân có phần khá hơn, với mức lương được tăng cao hơn thời kỳ trước chiến tranh. Nhưng chẳng bao lâu sau đó, nền kinh tế thuộc địa bị chiến tranh tàn phá, lâm vào khủng hoảng và suy thoái trầm trọng. Hàng trăm doanh nghiệp buộc phải đóng cửa, hàng chục nghìn công nhân mất việc. Cuộc sống của số công nhân còn việc làm cũng dần dần bị dồn tới chỗ bế tắc. Trong khi lương công nhân trong thời kỳ 1939 - 1944 chỉ tăng bình quân chừng 2 - 2,5 lần thì chỉ số giá sinh hoạt, do hậu quả của nạn lạm phát, tăng tới 25 lần ở Bắc Kỳ và khoảng 5 lần ở Nam Kỳ[1].

Bên cạnh đội ngũ công nhân còn có hàng chục vạn *thợ thủ công* sinh sống và làm việc trong các làng nghề hoặc phường, hội[2]. Trong hai năm đầu của thời chiến, nhờ sự "phục hưng" của nền kinh tế thuộc địa, các ngành nghề thủ công dường như có phát triển hơn trước một chút. Tuy nhiên, từ cuối năm 1942, khi nền kinh tế bắt đầu đình trệ, nạn lạm phát tăng nhanh làm cho thợ thủ công bị phá sản hàng loạt. Nhiều phường, hội, làng nghề bị phá sản, phải bỏ cả nghề đi ăn xin.

---

[1] *Annuaire statistique de l'Indochine, 1939-1946*, tr.1 và 45. Xem thêm Trần Huy Liệu và Nguyễn Khắc Đạm: *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, Sđd, t.9, tr.154-169.

[2] Theo thống kê của chính quyền thực dân thì số lượng thợ thủ công ở Việt Nam năm 1941 là 277.400 người, sản xuất ra một khối lượng sản phẩm trị giá ước chừng 45.380.000 piastres. Xem *Bulletin économique de l'Indochine 1943*, F-I, tr.49. Tuy nhiên, theo tính toán của Robequain thì con số này có thể lên tới 1.200.000 người. Xem Robequain, Charles: *L'évolution économique de l'Indochine franĉaise*, Sđd, tr.276.

Tầng lớp *tiểu tư sản thành thị* là lực lượng khá đông đảo và phức tạp, sống tập trung ở một số thành phố và trung tâm công nghiệp. Mỗi nhóm người trong tầng lớp này có hoàn cảnh kinh tế - xã hội riêng, song nhìn chung do khủng hoảng kinh tế ngày một trầm trọng mà đời sống của họ cũng bị đe doạ, dồn ép ngày một trở nên ngột ngạt hơn. Chỉ trừ một số ít gia đình công chức, còn đa số không được phát bông và tích kê mua lương thực và nhu yếu phẩm. Tầng lớp trí thức, giáo viên, học sinh là tầng lớp cảm nhận được rõ nhất tình trạng bấp bênh, đen tối của tương lai dân tộc và của chính bản thân họ[1]. Tờ báo *Tri tân* viết về tình cảnh các nhà văn, nhà báo thời đó: "Thần chết với lưỡi liềm ác nghiệt như đang chờ sẵn trước cửa các nhà báo hằng ngày, hằng tuần và các nhà xuất bản, nhà văn để gieo rắc vào đó sự khủng bố và đe doạ cuộc sống còn của họ, trong từng giây, từng phút"[2]. Chính vì vậy, đây là một trong những tầng lớp sẽ tham gia rất tích cực vào các cuộc vận động yêu nước và cách mạng[3].

Chỉ trừ một số phần tử tay sai của thực dân Pháp, quyền lợi *phần đông các giai tầng thượng lưu hữu sản* (tư sản, địa chủ, phú nông) cũng bị chính sách kinh tế thời chiến của chính quyền thực dân đe doạ và xâm hại. Ở Bắc Kỳ, nhiều nhà giàu ở thôn quê đã bị chính sách trưng thu lương thực của thực dân Pháp và phát xít Nhật làm cho khuynh gia bại sản. Nhiều nhà buôn, chủ xí nghiệp bị phá sản. Ngay cả ở Nam Kỳ, do ngành xuất khẩu gạo bị đình đốn cũng bị thua thiệt nặng nề[4]. Trong điều kiện đó, một bộ phận không nhỏ trong các giai tầng hữu sản đã tham gia ngày càng tích cực hơn vào cuộc đấu tranh yêu nước.

Hai tầng lớp đặc biệt trong xã hội Việt Nam có phản ứng rõ rệt nhất trước những biến chuyển mới của tình hình trong nước và thế giới chính là *binh lính người Việt trong quân đội thực dân* và *trí thức*.

---

[1] Theo Vũ Đình Hòe thì vào năm 1944 ở Việt Nam có khoảng 1.000 người sống bằng nghề viết văn và khoảng trên 3.000 giáo viên dạy ở trường tư. Xem bài của Vũ Đình Hòe trên báo Thanh nghị, số 91, số ra ngày 11-11-1945.

[2] Báo *Tri tân*, số 83, số ra ngày 18-2-1943.

[3] Xem Trần Huy Liệu và Nguyễn Khắc Đạm: *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, Sđd, t.9, tr.125-135.

[4] Xem Trần Huy Liệu và Nguyễn Khắc Đạm: *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, Sđd, t.9, tr.98-124.

Ngay từ những năm đầu thế kỷ XX, nhiều người trong hàng ngũ binh lính người Việt Nam trong quân đội thuộc địa đã thức tỉnh và tích cực tham gia vào các cuộc vận động yêu nước. Trong thời kỳ Chiến tranh thế giới thứ hai, trong đội ngũ binh lính này đã có những phản ứng cấp thời quyết liệt nhất trước các diễn biến của tình hình. Trước tiên, là sự tham gia của hàng nghìn binh lính và cuộc nổi dậy của *Việt Nam phục quốc đồng minh hội* ở Lạng Sơn và Đồng Đăng khi quân Nhật tràn qua biên giới tấn công các cứ điểm của quân Pháp vào tháng 9-1940. Khoảng hai tháng sau, hàng trăm binh lính trong một số đơn vị sắp bị đưa ra mặt trận trong cuộc chiến tranh Thái - Pháp ở Campuchia đã phản chiến, tham gia vào cuộc khởi nghĩa ở Nam Kỳ do những người cộng sản tổ chức và lãnh đạo.

Cuộc nổi dậy đáng chú ý nhất của binh lính người Việt trong quân đội thực dân thời kỳ này chính là *cuộc binh biến Đô Lương* nổ ra vào ngày 13-1-1941 do Đội Cung (Nguyễn Văn Cung) chỉ huy. Đây là cuộc nổi dậy hoàn toàn tự phát của một nhóm binh lính đóng ở đồn Chợ Rạng, Đô Lương (Nghệ An). Lúc đầu chỉ có 11 người khởi sự dưới sự chỉ huy của Đội Cung, người vừa mới được điều từ Vinh đến thay thế cho tên đồn trưởng người Pháp. Họ giết chết lính đoan, chiếm bưu điện, bắn chết hai vợ chồng đồn trưởng cảnh sát Chợ Rạng rồi tập hợp đội ngũ (lúc này đã lên tới 36 người) lên ôtô kéo về Vinh. Tại Vinh, do không có chuẩn bị, không có cơ sở từ trước, lại không lôi cuốn được sự hậu thuẫn của quần chúng nên âm mưu binh biến tại đây nhanh chóng bại lộ và bị thực dân Pháp dập tắt. Sau đó, Đội Cung trốn về Thanh Hoá, nhưng do bị phản bội nên bị bắt và bị xử tử.

Trong *đội ngũ trí thức* thời kỳ này cũng diễn ra nhiều sự chuyển biến quan trọng và phức tạp. Khi chiến tranh bùng nổ, phần đông trong số họ, nhất là học sinh, sinh viên, không khỏi hoang mang, lo lắng cho tương lai, tiền đồ của bản thân và của cả cộng đồng dân tộc, nhưng cũng có người chờ đợi, hy vọng về những chuyển biến kinh thiên động địa do chiến tranh mang lại[1]. Sau đó, từ khi quân Nhật vào chiếm đóng Đông Dương, cộng tác - cộng trị với thực dân Pháp, hàng ngũ trí thức Việt Nam

---

[1] Xem Hoàng Nguyên: *Vài nét về phong trào sinh viên trước và ngay sau ngày Cách mạng tháng Tám*, Sđd, tr.197-198; Bùi Diễm: *Gọng kìm lịch sử*, Cơ sở Phạm Quang Khai, Pari, 2000, tr.25-30.

bắt đầu có sự phân hoá ngày càng rõ rệt. Một số người ngả về phe quân Nhật, hy vọng dựa vào quân Nhật để chống Pháp. Một số nhóm khác bị cuốn theo các phong trào thanh niên do tập đoàn Decoux khởi xướng. Nhưng chẳng bao lâu sau, thực tế chiến tranh tàn khốc trên thế giới và ngay tại Việt Nam đã làm tiêu tan những ảo tưởng của giới trí thức, nhất là học sinh, sinh viên. Phần đông trong số họ nhận ra rằng chỉ có một con đường, một sự lựa chọn duy nhất là tham gia tích cực vào phong trào yêu nước, giải phóng dân tộc.

2. Thái độ của các nhóm "dân tộc chủ nghĩa" thân Pháp

Diễn biến mau lẹ của cuộc chiến tranh thế giới, nhất là việc nước Pháp đại bại ở châu Âu và việc thực dân Pháp ở Đông Dương buộc phải khuất phục trước quân Nhật là những cú "sốc" nặng nề đối với các nhóm tay sai "Pháp - Việt đề huề". Ở Bắc Kỳ, sau khi Phạm Quỳnh vào Huế nhậm chức Thượng thư, *Nam Phong tạp chí* lụi tàn dần và đình bản vào năm 1934, tiếng nói và ảnh hưởng của các phần tử "đề huề" suy giảm đáng kể. Trước những biến cố của tình hình, nhóm tay sai trong Viện dân biểu Bắc Kỳ chỉ còn biết đưa ra lời tuyên cáo trấn an dân chúng: "... hãy xiết chặt hàng ngũ xung quanh chánh phủ bảo hộ, để khi cần, giúp chánh phủ bằng tất cả sức mình là thắng cái đại nghĩa chung về công lý và nhân quyền"[1].

Ở Trung Kỳ, bọn tay sai của thực dân Pháp vẫn cố kết trong triều đình Huế, xung quanh nhà vua bù nhìn Bảo Đại. Trước cảnh "Mẫu quốc" lâm nguy, chính Bảo Đại đã thay mặt cho Nam triều vừa thề thốt trung thành với quan thầy, vừa kêu gọi thần dân: "... hãy yên lặng, kỷ luật, tuân theo lệnh nhà cầm quyền"[2].

Ở Nam Kỳ, ngay khi chiến tranh nổ ra, các lãnh tụ của Đảng Lập hiến liền bày tỏ sự đồng tình quá lộ liễu đối với các biện pháp đàn áp của Catroux nhằm vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Nguyễn Phan Long viết: "Chắc chắn sự giải tán Đảng Cộng sản Pháp làm cho địa vị nước

---

1 Dẫn theo Trần Văn Giàu: *Tác phẩm được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh*, Sđd, q.I, tr.1425.

2 Dẫn theo Trần Văn Giàu: *Tác phẩm được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh*, Sđd, q.I, tr.1424.

Pháp ở ngoại quốc sẽ vững chắc thêm lên... Bây giờ Đảng Cộng sản Đông Dương cũng suy sụp mau lẹ như Đảng Cộng sản Pháp"[1]. Còn Trần Văn Khá, một phần tử lập hiến khác thì lại công khai bày tỏ: "Chúng tôi tuyên bố là chúng tôi chỉ muốn phục vụ nước Pháp... Nước Pháp có thể tin cậy được vào tấm lòng trung thành của chúng tôi"[2].

Mặc dù ra sức thể thốt trung thành với thực dân Pháp, Bảo Đại và các phần tử tay sai khác cũng không thể làm gì giúp được cho quan thầy trong lúc nguy khốn, bởi lẽ số tay sai này chỉ là một nhóm nhỏ, không có ảnh hưởng gì đáng kể trong dân chúng. Ngay cả trong các phong trào thanh niên rộng lớn, về hình thức tưởng chừng như đó là phong trào thân Pháp, nhưng trên thực tế là phong trào yêu nước, khác hoàn toàn với các nhóm "đề huề" và lập hiến kể trên.

3. Các nhóm "dân tộc chủ nghĩa" thân Nhật

Từ sau khi Chính phủ Nhật Bản câu kết với thực dân Pháp để dập tắt Phong trào Đông du (1905 - 1908), các thế hệ người Việt Nam yêu nước đã không còn ảo tưởng, gửi gắm lòng tin vào "anh cả da vàng" nữa. Trong suốt thời kỳ Chiến tranh thế giới thứ hai, trong khi ở một số nước Đông Nam Á khác đang bị quân đội Nhật chiếm đóng đã xuất hiện một số phong trào dân tộc chủ nghĩa thân Nhật rất mạnh mẽ thì ở Việt Nam các nhóm thân Nhật tương đối yếu. Lý do căn bản là do quân Nhật không những đã không thủ tiêu nền thống trị thực dân, mà ngược lại còn cộng tác - cộng trị với thực dân Pháp, do đó tự bóc trần bộ mặt giả dối của chúng và các chiêu bài tuyên truyền "Châu Á của người châu Á" hay "Khối Đại Đông Á thịnh vượng chung" không còn lừa bịp được bao nhiêu người.

Tuy vậy, không phải không có một số nhóm người Việt Nam vẫn còn tin vào khả năng dựa vào Nhật Bản để chống thực dân Pháp, và tin rằng một ngày kia quân Nhật sẽ lật đổ thực dân Pháp và thực hiện "sứ mệnh giải phóng" của chúng ở Việt Nam. Điều này trước hết xuất phát từ tính chất hai mặt thâm độc của phát xít Nhật. Như đã chỉ ra ở trên, về

---

[1] *La Dépêche d' I.C*, số ra ngày 29 và 30-9-1939.

[2] *La Dépêche d' I.C*, số ra ngày 10-10-1939.

căn bản Chính phủ và quân đội Nhật vẫn coi việc hợp tác, cộng trị với tập đoàn thống trị thực dân Pháp ở Đông Dương do Decoux cầm đầu là điểm ưu tiên chiến lược số 1. Nhưng mặt khác, quân Nhật cũng vẫn không ngừng tuyên truyền cho chiêu bài "*giải phóng Á châu*" của chúng hòng lung lạc và lợi dụng sự ủng hộ của dân chúng Việt Nam. Ngay từ tháng 9-1940, Bộ Tổng hành dinh tối cao của Đế chế Nhật Bản đã quyết nghị: "Chúng ta sẽ đặc biệt quan tâm đến việc làm thế nào để dân chúng bản xứ ủng hộ chúng ta. Để đạt được điều đó... chúng ta sẽ chỉ đạo chính quyền Nhật Bản tiến hành các thủ đoạn tuyên truyền để hướng công luận Nhật Bản đến chỗ hình thành tự nhiên sự ủng hộ quyền độc lập dân tộc của người An Nam, giải phóng họ khỏi ách áp bức, xây dựng một khu vực Đông Á mới, và tự phát hợp tác với cuộc đấu tranh giải phóng Đông Á"[1]. Đây chính là mặt thứ hai trong chính sách chiếm đóng xảo quyệt của phát xít Nhật tại Đông Dương nói chung và Nam Kỳ nói riêng: ngấm ngầm ủng hộ ở mức độ nào đó các phong trào và phần tử chống Pháp, thân Nhật, coi đó như một nước cờ dự bị và một thủ đoạn hăm doạ người Pháp. Ngoài các thủ đoạn tuyên truyền chiến tranh, tuyên truyền về "Khối Đại Đông Á thịnh vượng chung", quân Nhật còn mở ra một số trung tâm truyền bá văn hóa và ngôn ngữ Nhật Bản ở Hà Nội và Sài Gòn. Thậm chí các đoàn đại biểu trí thức, tăng sĩ, phật tử Nhật Bản cũng được khuyến khích sang thăm Nam Kỳ, sau đó mời một số đoàn đại biểu các giới nhân sĩ Việt Nam sang thăm, giao lưu ở Nhật. Bên cạnh các tổ chức và hoạt động tuyên truyền quan phương của Chính phủ Nhật, một số cá nhân và đoàn thể Nhật cũng "tự phát" xúc tiến các quan hệ hợp tác với các phần tử và phong trào "dân tộc chủ nghĩa bản xứ". Lãnh tụ của các đoàn thể loại này ở Tokyo là tướng Iwane Matsui và chính khách bảo thủ Shumei Okawa và tại Đông Dương tích cực nhất là các phần tử Mitsuhiro Matsushita của Dainan Kosi (Đại Nam Công ty), Doichi Yamane và Omi Komaki của Indoshina Sangyo (Đông Dương Thương khố) và Kiyoshi Komatsu thuộc Cơ quan Văn hóa Nhật. Theo nghiên cứu của Masaya Shiraishi thì về hình thức (hẳn là để tránh sự phản ứng của người Pháp) các phần tử trên hoạt động dưới danh nghĩa cá nhân, nhưng trên thực tế

---

[1] Tài liệu Bộ Tổng hành dinh Đế chế Nhật Bản, số 45. Dẫn theo Takashi Shiraishi và Motoo Furuta (Ed.): *Indochina in the 1940s and 1950s*, Sđd, tr.50.

họ đều là điệp viên của tình báo Nhật do quân đội hoặc cơ quan ngoại giao Nhật chỉ đạo. Tất cả các nhân vật và công ty nói trên đều có đại bản doanh ở Sài Gòn, tức là lấy Nam Kỳ làm địa bàn hoạt động chính. Đây chính là lý do của việc xuất hiện một số lực lượng thân Nhật ở Việt Nam trong thời kỳ từ năm 1940 đến trước cuộc đảo chính ngày 9-3-1945.

Nhóm "dân tộc chủ nghĩa" đáng kể nhất chính là Việt Nam Phục quốc Đồng minh hội (thường được gọi tắt là Phục quốc) do Hoàng thân Cường Để lập ra ngày 12-3-1939 tại Thượng Hải (Trung Quốc)[1].

Tháng 11-1937, sau khi quân Nhật phát động chiến tranh xâm lược Trung Quốc, Cường Để sang Hồng Kông gửi thư triệu tập một số nhân vật cùng hoạt động từ thời phong trào Đông du nhằm thành lập một tổ chức mới, đón bắt thời cơ, lợi dụng quân Nhật để giải phóng đất nước[2]. Tuy nhiên, do liên lạc quá khó khăn nên cố gắng này của Cường Để không đạt được kết quả. Tháng 2-1939, Cường Để lại sang Thượng Hải gửi thư triệu tập các nhân vật nói trên. Tháng 3 năm đó, một cuộc hội nghị do Cường Để chủ trì diễn ra tại Thượng Hải, quyết định thành lập Việt Nam Phục quốc Đồng minh hội do Cường Để làm Uỷ viên trưởng[3]. Ngay sau đó Cường Để trở về Tokyo, công việc của Phục quốc được phó thác cho Trần Hy Thánh, Hoàng Nam Hùng và Trương Anh Mẫn. Những người này vừa tìm cách liên lạc và lôi kéo người Việt Nam yêu nước ở Trung Quốc gia nhập Phục quốc, mặt khác cử người về trong nước tuyên truyền, để "phá tan cái không khí chống Nhật" ở trong nước[4]. Tháng 10-1939, Cường Để được quân Nhật đưa sang Đài Loan (lúc này do Nhật chiếm đóng) tổ chức

---

[1] Xem Phạm Hồng Tung: *Về Cường Để và tổ chức Việt Nam Phục quốc Đồng minh hội trong thời kỳ Thế chiến II*, *Tldd*, tr.3-16.

[2] Xem Cường Để: *Cuộc đời cách mạng Cường Để*, Tùng Lâm ghi, Tráng Liệt xuất bản, Sài Gòn, 1957, tr.128-129.

[3] Ngoài Cường Để, lãnh đạo *Phục quốc* còn có: Trần Hy Thánh (Trần Văn An) phụ trách ngoại vụ, Vũ Hải Thu (Nguyễn Hải Thần) phụ trách tổ chức, Trương Anh Mẫn phụ trách tuyên truyền, Hồ Học Lãm phụ trách huấn luyện, Trần Hữu Công phụ trách tài chính, Hoàng Nam Hùng phụ trách điều tra và Đặng Nguyên Hùng là Tổng thư ký. Theo Cường Để: *Cuộc đời cách mạng Cường Để*, Sđd, tr.131. Tuy nhiên, trong số các nhân vật nói trên, có một số người không có mặt trong hội nghị và cũng không chấp hành sự phân công của Cường Để.

[4] Cường Để: *Cuộc đời cách mạng Cường Để*, Sđd, tr.133.

chương trình phát thanh tiếng Việt để phục vụ cho mục đích tuyên truyền chiến tranh của chúng ở Đông Dương. Như vậy, ngay từ khi mới thành lập Phục quốc, Cường Để đã tự nguyện trở thành tay sai của phát xít Nhật, hòng dựa vào quân Nhật để lật đổ thực dân Pháp.

Tháng 8-1940, khi quân Nhật áp sát biên giới Việt - Trung, Cường Để đã cử Trần Hy Thánh và một số yếu nhân của Phục quốc đến giao thiệp với quân Nhật và lập ra một đội quân nhỏ gọi là Kiến quốc quân do Trần Trung Lập và Hoàng Lương (Mạnh Lương) chỉ huy. Khi quân Nhật tràn qua biên giới Việt - Trung (22-9-1940), nhóm người này đã theo gót quân Nhật về Đồng Đăng và Lạng Sơn, kêu gọi dân chúng và binh lính người Việt trong quân đội Pháp nổi dậy giành chính quyền. Trong bối cảnh quân Pháp bị đánh tan tác, lời kêu gọi của họ được dân chúng địa phương ủng hộ khá mạnh mẽ. Chỉ trong một thời gian ngắn, quân số của Kiến quốc quân đã lên tới 1.500 người, làm chủ cả một vùng rộng lớn ở Đồng Đăng và Lạng Sơn. Giữa lúc cuộc nổi dậy của Phục quốc đang phát triển mạnh mẽ như vậy thì quân Nhật lại bắt tay với thực dân Pháp. Pháp đồng ý để Nhật đưa quân vào chiếm đóng Đông Dương, còn Nhật đồng ý trả lại chính quyền ở Lạng Sơn cho Pháp. Trước khi quân Pháp quay lại, quân Nhật khuyên Kiến quốc quân rút sang Trung Quốc, nhưng với lực lượng lúc này đã tăng lên đến 3.000 người, họ quyết định ở lại chống Pháp. Tuy nhiên, không còn được quân Nhật che chở, đội quân ô hợp này nhanh chóng bị quân Pháp đánh tan. Trần Trung Lập bị chết, Hoàng Lương dẫn khoảng 600 tàn quân rút qua biên giới Việt - Trung, nương nhờ dưới trướng Trương Phát Khuê, tư lệnh quân đội Trung Hoa Quốc dân Đảng ở Quảng Tây. Kể từ đây, nhóm Phục quốc này nhảy từ phe phát xít Nhật sang phe Đồng minh chống phát xít[1].

Trong khi đó, Trần Hy Thánh trốn được về Nam Kỳ bắt liên lạc được với một số phần tử thân Nhật khác và lập ra một chi nhánh của Phục quốc vào khoảng đầu năm 1942, ra sức tuyên truyền cho "sứ mệnh giải phóng" của quân Nhật và sự trở về trong một ngày không xa của Hoàng thân Cường Để. Lực lượng lớn nhất của Phục quốc ở Nam Kỳ là giáo phái Cao Đài.

---

[1] Xem Phạm Hồng Tung: *Về Cường Để và tổ chức Việt Nam Phục quốc Đồng minh hội trong thời kỳ Thế chiến II*, Tlđd, tr.8-9.

Từ đầu những năm 30 của thế kỷ XX, trong hàng ngũ giáo phái Cao Đài đã bắt đầu có sự phân liệt sâu sắc. Một bộ phận do Hộ pháp Phạm Công Tắc đứng đầu đã ngày càng bộc lộ rõ hơn thái độ phản kháng đối với chế độ thực dân Pháp. Do vậy, ngay khi Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, chính quyền thực dân đã bắt giữ Phạm Công Tắc và đưa ông ta đi đày sang tận Madagascar, đồng thời ra lệnh cho cảnh sát và quân đội đến phong toả, chiếm đóng toà Thánh thất Tây Ninh một thời gian[1]. Đây chính là đòn phủ đầu của thực dân Pháp nhằm ngăn chặn việc Cao Đài và hàng trăm nghìn tín đồ của giáo phái này gia nhập vào phong trào yêu nước chống Pháp. Trên thực tế, ngay từ trước khi Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, thông qua tình báo Nhật, Cao Đài đã bắt đầu có liên lạc với Cường Để[2]. Do vậy, khi quân Nhật tràn vào chiếm đóng Đông Dương, tín đồ và chức sắc Cao Đài (phái Tây Ninh) do Trần Quang Vinh đứng đầu tin rằng các lời tiên tri họ nhận được qua cơ bút đã bắt đầu chứng nghiệm. Trong bối cảnh đó, Trần Hy Thánh dễ dàng bắt liên lạc được với giáo phái và lôi kéo họ vào Phục quốc. Cho tới trước tháng 3-1945, tuy không thể ủng hộ công khai quân đội Nhật, nhưng Cao Đài đã huy động hàng chục ngàn tín đồ lao động phục vụ trong các công binh xưởng của quân Nhật. Đổi lại, quân Nhật đã giúp Cao Đài tổ chức được một đội quân bán vũ trang khá đông đảo (khoảng 3.000 người, gọi là lực lượng Heiho)[3].

Bên cạnh Cao Đài, trong thời kỳ Chiến tranh thế giới thứ hai, ở Nam Kỳ còn xuất hiện thêm một giáo phái nữa cũng có ảnh hưởng rộng lớn trong quần chúng nhân dân, đặc biệt là nông dân các tỉnh miền Tây Nam Kỳ, là đạo Hoà Hảo. Giáo chủ của giáo phái này là Huỳnh Phú Sổ[4]. So với giáo phái Cao Đài, thì giáo phái Hoà Hảo tỏ ra khiêm nhường hơn. Đạo

---

[1] Werner, Jayne S.: *The Cao Đài: The Politics of a Vietnamese Syncretic Religions Movement*, Ph. D. Dissertation, Cornell University, 1976, tr.213-215.

[2] Xem Kiyoko Kurusu Nitz: *Independence without Nationalists? The Japanese and the Vietnamese Nationalism during the Japanese Period, 1940-1945*, *Tlđd*, tr.110.

[3] Marr, David G.: *Vietnam 1945: The Quest for Power*, Sđd, tr.84; Werner, Jayne S.: *The Cao Đài: The Politics of a Vietnamese Syncretic Religions Movement*, Sđd, tr.94-95.

[4] Huỳnh Phú Sổ (1919-1947) quê ở làng Hoà Hảo, vì thế giáo phái này được gọi là đạo Hoà Hảo. Lúc nhỏ, Huỳnh Phú Sổ còn có tên là Xển, vì vậy sau này người ta còn gọi ông là Đạo Xển. Ông chính thức tuyên bố mình là hoá thân của Ngọc Phật vào ngày 4-7-1939. Theo Hồ Tài Huệ Tâm: *Millenarianism and Peasant Politics in Vietnam*, Harvard University Press, 1983, tr.115-116.

này không có "hệ thống giáo lý" và tổ chức quy củ, với hàng chức sắc đông đảo và với tham vọng thống nhất tất cả các tôn giáo lớn trên thế giới như Cao Đài, nhưng Hoà Hảo lại *trực tiếp kế thừa được một truyền thống tín ngưỡng có sức sống rất mạnh mẽ* ở Đồng bằng sông Cửu Long, đó là truyền thống của Phật giáo dân gian, trong đó tiêu biểu nhất là Phật giáo Bửu Sơn Kỳ hương bắt nguồn từ khoảng đầu thế kỷ XIX ở vùng Châu Đốc - Long Xuyên[1]. Vì vậy, tuy ra đời khá muộn, nhưng Hoà Hảo đã nhanh chóng thu hút được một lực lượng tín đồ khá đông đảo, bao gồm hàng chục nghìn nông dân ở các tỉnh miền Tây. Đặc biệt là vào cuối năm 1940, đầu năm 1941, sau khi cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ thất bại, hàng trăm nghìn nông dân đã trở thành tín đồ của giáo phái Hoà Hảo[2]. Uy tín của Huỳnh Phú Sổ trong các giới dân chúng Nam Kỳ ngày một lên cao. Bên cạnh vị giáo chủ trẻ tuổi này đã xuất hiện những trợ thủ rất đắc lực như Nguyễn Giác Ngộ (Long Xuyên), Lâm Thanh Nguyên (Cần Thơ) và Trần Văn Soại (tức Năm Lửa) ở Cần Thơ[3].

Điều quan trọng hơn là ngay từ đầu giáo phái Hoà Hảo đã bị thực dân Pháp coi như một đối tượng nguy hiểm đối với trật tự thực dân, và do đó cần phải kiềm chế và loại bỏ. Lý do chính khiến cho thực dân Pháp thấy phải cảnh giác với giáo phái mới này là:

Thứ nhất, giống như các ông đạo khác, Huỳnh Phú Sổ luôn luôn đưa ra các lời tiên tri về ngày tận thế và sự sụp đổ của trật tự thực dân đang tới gần.

Thứ hai, ở thời điểm cuối năm 1939, đầu năm 1940, một số giáo phái, trong đó có cả Cao Đài, bắt đầu có thái độ chống đối chính quyền thực dân ngày càng quyết liệt[4].

Thứ ba, thực dân Pháp muốn ngăn chặn trước khả năng Hoà Hảo sẽ ngả về phe thân Nhật, một khi quân Nhật kéo vào chiếm đóng miền Nam Đông Dương.

---

1 Xem Hồ Tài Huệ Tâm: *Millenarianism and Peasant Politics in Vietnam*, Sđd, tr.3-43.

2 Xem Huỳnh Kim Khánh: *Vietnamese Communism 1925-1945*, Sđd, tr.244.

3 Xem Hồ Tài Huệ Tâm: *Millenarianism and Peasant Politics in Vietnam*, Sđd, tr.119-120.

4 Thậm chí có ông đạo ở Tân Châu đã giết hai vợ chồng một viên hương cả để bôi máu tế cờ khởi nghĩa vào tháng 1-1940. Xem Hồ Tài Huệ Tâm: *Millenarianism and Peasant Politics in Vietnam*, Sđd, tr.119-120.

Với ý đồ như vậy, ngay từ tháng 5-1940 chính quyền thực dân đã triệu tập Huỳnh Phú Sổ tới tỉnh lỵ Châu Đốc, yêu cầu ông ta phải rời khỏi địa phương, hòng tách ông khỏi lực lượng tín đồ ở quê nhà. Huỳnh Phú Sổ bèn dời sang Sa Đéc. Tại đây ông lại bị trục xuất và buộc phải đi Cần Thơ. Tuy nhiên, càng bị thực dân đàn áp, uy tín của Huỳnh Phú Sổ càng tăng lên và số lượng tín đồ theo ông ta càng đông thêm. Tháng 8-1940, thực dân Pháp quyết định bắt Huỳnh Phú Sổ, đưa ông ta vào bệnh viện Cần Thơ, rồi sau đó chuyển về bệnh viện Chợ Quán để điều trị bệnh tâm thần (vì thế người ta còn gọi ông là Đạo Khùng). Tháng 5-1941, thực dân Pháp lại đưa Huỳnh Phú Sổ về giam lỏng ở Bạc Liêu, rồi chuyển đi Bà Rịa, Bến Tre và dự định đày ông ta sang Lào[1]. Đúng vào thời điểm đó, một đồ đệ của Huỳnh Phú Sổ là Lương Trọng Tường đã quyết định bắt liên lạc và cầu cứu tình báo Nhật Kempeitai. Tháng 5-1942, trong khi mật thám Pháp đang áp giải Huỳnh Phú Sổ đi đày thì ông ta được Kempeitai đánh tháo, đưa về bảo vệ trong doanh trại quân Nhật ở Sài Gòn[2].

Từ đây, Huỳnh Phú Sổ và giáo phái Hoà Hảo trở thành công cụ trong tay quân đội Nhật Bản. Không những chỉ các lời tiên tri của Huỳnh Phú Sổ được sử dụng như một vũ khí tuyên truyền hữu hiệu cho quân đội Nhật, mà bản thân vị giáo chủ này còn được quân Nhật đưa đến một số nơi ở Đồng bằng sông Cửu Long để kêu gọi, khuyến khích nông dân tích cực sản xuất lúa gạo phục vụ cho mục đích chiến tranh của quân Nhật[3]. Bên cạnh giáo phái Cao Đài (Tây Ninh), giáo phái Hoà Hảo đã trở thành một bộ phận quan trọng của các thế lực "dân tộc chủ nghĩa thân Nhật" ở Việt Nam.

Ở Bắc Kỳ, từ khoảng cuối năm 1942 xuất hiện khá nhiều nhóm thân Nhật, như Đại Việt Quốc xã đảng, Đại Việt Quốc dân đảng, Đại Việt Dân chính đảng, Việt Nam Ái quốc đoàn, v.v.[4]. Tuy nhiên, trong số các nhóm

---

[1] Xem Hồ Tài Huệ Tâm: *Millenarianism and Peasant Politics in Vietnam*, Sđd, tr.120-122.

[2] Xem Hồ Tài Huệ Tâm: *Millenarianism and Peasant Politics in Vietnam*, Sđd, tr.124; Huỳnh Kim Khánh: *Vietnamese Communism 1925-1945*, Sđd, tr.244.

[3] Xem Hồ Tài Huệ Tâm: *Millenarianism and Peasant Politics in Vietnam*, Sđd, tr.126-128; Marr, David G.: *Vietnam 1945: The Quest for Power*, Sđd, tr.84.

[4] Ralph Smith: *The Japanese Period in Indochina and the Coup of 9th March 1945*, in *Journal of Southeast Asian Studies*, No. 2, Vol. 9, 1978, tr.274.

trên đây thì chỉ có Việt Nam Ái quốc đoàn do Vũ Đình Dy đứng đầu chính thức gia nhập hàng ngũ Phục quốc vào đầu năm 1943 và được Cường Để phó thác toàn bộ việc điều khiển cơ quan Tổng bộ của Phục quốc[1].

Ở Trung Kỳ, phần tử thân Nhật "sáng giá" nhất chính là Ngô Đình Diệm. Khoảng cuối năm 1941 đầu năm 1942, Ngô Đình Diệm đã tổ chức được một nhóm người, chủ yếu là trí thức, nhân sĩ, sĩ quan người Việt trong quân đội thuộc địa, chủ trương lợi dụng quân Nhật để chống Pháp[2]. Giữa năm 1943, Ngô Đình Diệm đã cử Phan Thúc Ngô sang Tokyo bắt liên lạc với Cường Để. Thực dân Pháp cũng dò la được thái độ thân Nhật và liên lạc của ông ta với Cường Để nên tìm cách bắt giam Diệm. Cuối tháng 7-1944, tình báo Nhật đã phải bí mật đưa Diệm từ Huế vào Sài Gòn, trốn trong doanh trại quân Nhật cho tới ngày 9-3-1945.

Nhìn chung, cho tới trước ngày 9-3-1945, các lực lượng thân Nhật ở Việt Nam tương đối yếu và phân tán. Một trong những lý do căn bản của tình hình trên là do chính sách hai mặt, tráo trở của quân Nhật. Ngay từ trước khi đưa quân vào chiếm đóng Đông Dương, chính sách của Nhật Bản đối với các phần tử "dân tộc chủ nghĩa" Việt Nam đã được Tổng hành dinh Đế chế Nhật xác định rõ ràng như sau: "*Trong thời gian trước mắt, chúng ta sẽ hạn chế sự tuyên truyền có tính chất kích động nhằm khơi lại hận thù của người Pháp trước đây và thôi thúc các cuộc nổi dậy đòi độc lập của người bản xứ (...). Chúng ta cũng sẽ đảm bảo không kích động quá sớm công luận Nhật Bản nhằm tránh việc làm cho Đông Dương thuộc Pháp thay đổi thái độ và trở nên kém hợp tác với chúng ta*"[3].

Mặt khác, Tổng hành dinh Đế chế Nhật cũng không quên chỉ đạo đội quân chiếm đóng của chúng ở Việt Nam phải tìm cách lợi dụng sự ủng hộ của người bản xứ: "Chúng ta sẽ quan tâm đặc biệt đến việc đảm bảo rằng người bản xứ ủng hộ chúng ta"[4]. Tuy nhiên, ưu tiên hàng đầu

---

[1] Cường Để: *Cuộc đời cách mạng Cường Để*, Sđd, tr.138.

[2] Xem Đỗ Mậu: *Tâm sự tướng lưu vong*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2000, tr.24-28.

[3] *Tư liệu Tổng hành dinh Đế chế Nhật số 44*, dẫn lại theo Minami Yoshizawa: *The Nishihara Mission in Hanoi, July 1940*, Sđd, tr.50.

[4] *Tư liệu Tổng hành dinh Đế chế Nhật số 44*, dẫn lại theo Minami Yoshizawa: *The Nishihara Mission in Hanoi, July 1940*, Sđd, tr.50.

của quân Nhật vẫn là "duy trì trật tự" để phục vụ cho mục đích chiến tranh của chúng ở Đông Á.

Căn cứ vào sự chỉ đạo đó của Tokyo, một mặt quân Nhật ở Việt Nam ra sức rêu rao, tuyên truyền cho cuộc "Chiến tranh giải phóng châu Á", cho "Khối Đại Đông Á thịnh vượng chung". Chúng tổ chức ở Hà Nội, Sài Gòn và một số thành phố khác các lớp học tiếng Nhật và nhiều hoạt động khác tuyên truyền cho văn hoá Nhật... nhằm gây ảnh hưởng, lừa bịp, lôi kéo dân chúng Việt Nam về phía chúng[1]. Nhưng mặt khác, mọi sự ủng hộ đối với các phần tử thân Nhật của chúng đều nửa vời và hạn chế. Do đó, trong suốt thời gian từ tháng 9-1940 đến ngày 9-3-1945, thế và lực, nhất là ảnh hưởng trong quần chúng của các phần tử dân tộc chủ nghĩa thân Nhật ở Việt Nam đều tương đối yếu.

4. Các tổ chức của người Việt Nam ở Trung Quốc

Sau khi Phan Bội Châu bị thực dân Pháp bắt cóc và đưa về nước (1925), hàng ngũ những người Việt Nam yêu nước từ thời phong trào Đông du hầu như tan rã. Ngoại trừ một số người gia nhập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, còn phần đông sống tản mát tại các tỉnh và thành phố ở Trung Quốc và hầu như không có hoạt động gì.

Năm 1936, Hồ Học Lãm[2], một đồng chí gần gũi của Phan Bội Châu từ thời Đông du, đã lập ra Việt Nam Độc lập Đồng minh hội (gọi tắt là Đồng minh hội) ở Nam Kinh. Là một chí sĩ yêu nước chân thành và với lợi thế của một sĩ quan cao cấp trong quân đội Trung Hoa Quốc dân Đảng, Hồ Học Lãm ra sức hoạt động để nối kết đội ngũ và củng cố ý chí của những người Việt Nam yêu nước ở Trung Quốc. Tuy nhiên, Đồng

---

[1] Về các hoạt động tuyên truyền của quân Nhật ở Việt Nam, xem Trần Huy Liệu và Nguyễn Khắc Đạm: *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, Sđd, t.9, tr.18-19; Marr, David G.: *Vietnam 1945: The Quest for Power*, Sđd, tr.81-87.

[2] Hồ Học Lãm sinh năm 1885, người huyện Quỳnh Lưu (Nghệ An), tham gia phong trào Đông du từ năm 1908. Sau khi phong trào này thất bại, ông về Trung Quốc theo học tại Học viện quân sự Paotinh (Bảo Định), rồi gia nhập quân đội Trung Hoa Quốc dân Đảng. Với quân hàm trung tá, ông được cử giữ chức Phó Tổng tham mưu trưởng quân đội Quốc dân Đảng. Ông có thiện cảm sâu sắc với các chiến sĩ cộng sản như Nguyễn Ái Quốc, Lê Hồng Sơn, Lê Quốc Vọng (Lê Thiết Hùng). Hồ Học Lãm mất ở Quế Châu.

minh hội chưa phải là một chính đảng với hệ thống tổ chức và cương lĩnh chính trị rõ ràng. Hơn nữa, nó cũng không chú tâm vào việc gây dựng cơ sở và khuếch trương ảnh hưởng trong dân chúng ở trong nước. Do vậy, cho đến thời kỳ Chiến tranh thế giới thứ hai, Đồng minh hội chỉ còn tồn tại trên danh nghĩa[1].

Thời kỳ này Việt Nam Quốc dân Đảng vẫn tiếp tục tồn tại ở Trung Quốc, tuy không có hoạt động gì đáng kể. Sau khi Nguyễn Thế Nghiệp bị bắt và đưa về trong nước (1934), từ khoảng cuối năm 1936 tới năm 1943 đảng này do Vũ Hồng Khanh (Vũ Văn Giản), Vi Chính Nam và Nghiêm Kế Tổ cầm đầu, có cơ sở chủ yếu ở Vân Nam. Ngoài nhóm này còn có một số nhóm khác cũng xưng danh là Việt Nam Quốc dân Đảng, nhưng không những không hợp tác được với nhóm của Vũ Hồng Khanh mà còn thường xuyên đả kích lẫn nhau. Đặc điểm chung nhất của họ là không hề có cơ sở và ảnh hưởng gì đáng kể ở trong nước[2].

Mùa thu năm 1940, sau thất bại của cuộc nổi dậy ở Lạng Sơn, nhóm tàn quân của Phục quốc do Hoàng Lương chỉ huy chạy qua biên giới Việt - Trung được Trương Phát Khuê dung nạp, cho đóng quân ở huyện Thượng Kim (Long Châu). Tuy vừa trải qua thất bại nặng nề, nhưng so với các nhóm khác thì Phục quốc là lực lượng mạnh nhất với khoảng 600 tay súng.

Ngoài những tổ chức trên đây còn có những cá nhân và nhóm khác của người Việt ở Trung Quốc, từng là thành viên của Duy Tân hội hay Việt Nam Quang phục hội, trong đó nổi danh hơn là Nguyễn Hải Thần[3],

---

[1] Xem Marr, David G.: *Vietnam 1945: The Quest for Power*, Sđd, tr.250; Chen, King C.: *Vietnam and China 1938-1954*, Princeton University Press, 1969, tr.43-48.

[2] Xem Hoàng Văn Đào: *Việt Nam Quốc dân Đảng*, Cơ sở Yên Bái xuất bản, Westminster, 1990, tr.202-205.

[3] Nguyễn Hải Thần (1878-1959) còn có tên là Vũ Hải Thu, quê ở Hà Đông (nay thuộc Thủ đô Hà Nội). Ông tham gia phong trào Đông du, rồi trở thành thành viên của Việt Nam Quang phục hội. Năm 1913 từng được tổ chức này cử đem bom về nước ám sát Việt gian, nhưng không thành. Trong thời kỳ Chiến tranh thế giới thứ hai, Nguyễn Hải Thần tham gia *Việt Cách*. Tháng 8-1945, ông ta núp bóng quân Tưởng trở về nước. Nhờ chính sách đại đoàn kết dân tộc của Hồ Chí Minh, ông ta được mời tham gia Chính phủ liên hiệp kháng chiến, giữ chức Phó Chủ tịch. Khi quân Tưởng rút về Trung Quốc, ông ta cũng chạy theo rồi chết ở nước ngoài.

Trương Bội Công[1] và Nguyễn Tường Tam[2]. Trong thời kỳ Chiến tranh thế giới thứ hai, kể từ khi quân Nhật vào chiếm đóng Đông Dương, lấy Đông Dương làm bàn đạp tấn công tập hậu vào phía nam Trung Quốc, Chính phủ Trung Hoa Quốc dân Đảng đã ra lệnh cho tướng Trương Phát Khuê, Tư lệnh quân đội ở Hoa Nam phải chú trọng đến việc sử dụng các nhóm người Việt Nam này để khai thác tin tức tình báo quân sự ở Đông Dương và chuẩn bị phương án "Hoa quân nhập Việt". Về phía các nhóm người Việt nói trên, họ cũng đều muốn dựa vào Trung Quốc để chống cả thực dân Pháp và phát xít Nhật. Ngay từ đầu năm 1941, Trương Phát Khuê đã triệu tập một hội nghị thống nhất các đảng phái người Việt Nam ở Trịnh Tây (Chingsi) thành một tổ chức là *Việt Nam giải phóng đồng minh hội*. Trương Bội Công được chỉ định làm thủ lĩnh. Nhưng do mâu thuẫn nội bộ, tổ chức này tan vỡ ngay sau khi vừa mới ra đời[3].

Tháng 6-1942, Trương Phát Khuê lại đứng ra triệu tập một hội nghị khác ở Liễu Châu nhằm thống nhất các nhóm người Việt Nam lại dưới trướng của ông ta. Tuy vậy, mãi tới ngày 10-12-1942 hội nghị mới họp được và tổ chức hợp nhất được thành lập với tên gọi là Việt Nam cách mạng đồng minh hội (thường gọi tắt là *Việt Cách*) do Trương Bội Công làm chủ nhiệm[4]. Tuy vậy, cũng như lần trước, ngay sau khi thành lập,

---

1 Trương Bội Công tên thật là Nguyễn Văn Chiến, tham gia phong trào Đông du. Sau khi phong trào này thất bại, ông rút về Trung Quốc, theo học ở Học viện quân sự Bảo Định, trở thành sĩ quan cao cấp trong quân đội Trung Hoa Quốc dân Đảng.

2 Nguyễn Tường Tam (1905 - 1963) quê gốc ở Quảng Nam, sau chuyển ra sinh sống ở Hải Dương. Ông là nhà văn nổi tiếng với bút hiệu Nhất Linh, đứng đầu nhóm Tự lực văn đoàn và là chủ nhiệm các báo *Phong hoá* và *Ngày nay*. Năm 1940, khi quân Nhật tràn vào Việt Nam, ông lập ra *Đại Việt Dân chính đảng* với lập trường thân Nhật. Bị thực dân Pháp đàn áp, truy lùng ráo riết, Nguyễn Tường Tam trốn sang Trung Quốc gia nhập *Việt Cách*. Năm 1945, ông ta núp bóng quân Tưởng về nước, được mời tham gia Chính phủ Liên hiệp kháng chiến, giữ chức Bộ trưởng Bộ Ngoại giao. Sau khi quân Tưởng rút, ông ta chạy sang Trung Quốc, rồi sau năm 1954 trở về miền Nam, tham gia các nhóm đối lập chống Ngô Đình Diệm. Nguyễn Tường Tam tự tử năm 1963 tại Sài Gòn.

3 Xem Chen, King C.: *Vietnam and China 1938-1954*, Sđd, tr.48-50; Hoàng Văn Đào: *Việt Nam Quốc dân Đảng*, tr.208-209.

4 Xem Chen, King C.: *Vietnam and China 1938-1954*, Sđd, tr.61; Hoàng Văn Đào: *Việt Nam Quốc dân Đảng*, Sđd, tr.210.

Việt Cách đã bị tan rã do các "lãnh tụ" không phục nhau đã bỏ đi mỗi người một ngả[1].

Nói tóm lại, trong suốt thời kỳ Chiến tranh thế giới thứ hai có tồn tại một số nhóm người Việt Nam ở Trung Quốc, phần lớn trong số họ đều từng là thành viên của những phong trào yêu nước, và trong thời gian này, họ xác định mục tiêu là chống cả hai kẻ thù Nhật và Pháp để giải phóng dân tộc. Tuy được Chính phủ Trung Hoa Quốc dân Đảng che chở và ủng hộ trong âm mưu "Hoa quân nhập Việt", các nhóm này đều không thống nhất được về tổ chức và hành động, và đặc biệt họ không gây được chút ảnh hưởng đáng kể gì ở trong nước.

5. Phong trào yêu nước và cách mạng do Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo

Khi cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ ở châu Âu, Đảng Cộng sản Đông Dương đã thực sự là một trong những lực lượng chính trị quan trọng nhất ở Việt Nam, và hơn nữa, đây lại là một tổ chức cách mạng kiên cường, dày dạn kinh nghiệm do đã được tôi luyện, trải qua nhiều thử thách khốc liệt. Trong thời kỳ 1936-1939, Đảng đã biết tận dụng những điều kiện trong nước và thế giới thuận lợi để khởi xướng và lãnh đạo thành công một cao trào cách mạng rộng lớn và sôi nổi với hàng chục cuộc vận động vì các quyền dân sinh, dân chủ lôi cuốn được hàng triệu người tham gia. Thông qua đó, lực lượng và hệ thống tổ chức của Đảng vốn bị thiệt hại nghiêm trọng sau cao trào cách mạng 1930-1931 đã được khôi phục. Uy tín và ảnh hưởng của Đảng trong các tầng lớp dân chúng, nhất là trong công nhân và nông dân được khôi phục và trở nên mạnh mẽ hơn bao giờ hết.

Điều quan trọng hơn là: trong thời kỳ 1936-1939 Đảng đã quyết định điều chỉnh chiến lược và sách lược đấu tranh, thay đổi phương thức tổ chức của Đảng và của các tổ chức quần chúng, thay đổi các hình thức và phương pháp vận động quần chúng và tổ chức đấu tranh. Thông qua đó, Đảng đã xem xét lại toàn bộ chiến lược và sách lược tranh đấu của mình, nhận ra và nghiêm khắc tự phê bình những sai lầm cực kỳ nghiêm trọng do bệnh "tả khuynh, biệt phái, cô độc" gây ra. Đồng thời, với tư duy

---

[1] Trương Phát Khuê phải than phiền rằng "... bọn họ thật không có ai đáng mặt lãnh tụ cả!". Dẫn theo Chen, King C.: *Vietnam and China 1938-1954*, Sđd, tr.63.

chiến lược và sách lược mới, Đảng đã sáng tạo ra hàng trăm hình thức tổ chức hết sức linh hoạt của các tổ chức quần chúng, thông qua đó đưa các khẩu hiệu đấu tranh của Đảng trở nên gần gũi với nguyện vọng hết sức đa dạng của các tầng lớp dân chúng. Đồng thời, trong thời kỳ vận động vì các quyền dân sinh, dân chủ, Đảng đã rút ra được những kinh nghiệm quý báu trong việc vận động, hợp tác và lãnh đạo các tầng lớp nhân dân khác nhau, ngoài công nhân và nông dân thì còn có cả các tầng lớp trên của xã hội đương thời.

Tuy đã được khôi phục và trở nên lớn mạnh hơn, nhưng trong thời kỳ 1936-1939, Đảng Cộng sản Đông Dương vẫn còn chưa tẩy trừ được một số sai lầm chính trị, trong đó, nghiêm trọng nhất là chưa giải quyết được thoả đáng mối quan hệ giữa cuộc đấu tranh giai cấp và đấu tranh dân tộc trong thực tiễn vận động, tuyên truyền và tổ chức tranh đấu của Đảng. Ý kiến sau đây của Trần Huy Liệu, một trong những yếu nhân của Đảng khi đó là hoàn toàn xác đáng:

"Một khuyết điểm lớn nữa không phải riêng của chúng tôi, những người làm báo của Đảng, mà là thuộc về đường lối chính trị của Đảng. Trong khi chúng ta chủ trương làm cuộc cách mạng dân tộc dân chủ, nhưng trên báo chí của chúng ta hồi ấy, đứng trên cương vị Đảng hay trên cương vị mặt trận, đều chỉ nói đến giai cấp, mà không nói đến dân tộc mặc dầu vấn đề dân tộc cũng nằm trong vấn đề giai cấp. Không phối hợp tinh thần yêu nước chân chính với chủ nghĩa vô sản quốc tế. Những tiếng "đồng bào", "Tổ quốc" không từng có trên các báo chí, trong cuộc nói chuyện hay trong truyền đơn"[1].

Đây chính là một thách thức chính trị chủ yếu nhất đối với Đảng khi bước vào cuộc đấu tranh trong giai đoạn mới với những đòi hỏi khách quan mới của tình hình trong nước và quốc tế.

Tuy đã có những tiền liệu và chuyển hướng hoạt động khá kịp thời, nhưng khi cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai nổ ra và sau đó, khi quân Nhật tiến vào chiếm đóng Đông Dương, Đảng Cộng sản Đông Dương là tổ chức chính trị chịu nhiều tổn thất to lớn nhất.

---

[1] Trần Huy Liệu: *Hồi ký*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1991, tr.200. Xem thêm Trần Văn Giàu: *Giai cấp công nhân Việt Nam*, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1962, t.II, tr.443-444; xem thêm Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, t.6, tr.273-275, 284-288.

Những tổn thất này trước hết do những chiến dịch khủng bố gắt gao mà bộ máy cai trị của thực dân Pháp nhằm vào Đảng. Như Toàn quyền G. Catroux đã tuyên bố: "Chúng ta đánh toàn diện và mau chóng vào các tổ chức cộng sản; trong cuộc đấu tranh này, phải tiêu diệt Đảng Cộng sản thì Đông Dương mới được yên ổn và trung thành với nước Pháp. Chúng ta không có quyền không thắng. Tình thế chiến tranh bắt buộc chúng ta hành động không chút thương tiếc"[1]. Chỉ trong khoảng thời gian ngắn từ cuối tháng 9 tới đầu tháng 11-1939, khoảng 2.000 đảng viên và quần chúng của Đảng đã bị bắt, trong đó có cả Lê Hồng Phong[2] và một số cán bộ cao cấp của Đảng. Ở nhiều nơi hệ thống tổ chức của Đảng bị phá vỡ, nhiều cơ sở bị chà đi xát lại nhiều lần, không thể khôi phục lại được. Một số nơi như Hải Phòng, Nam Định, Thái Bình không chỉ cơ quan lãnh đạo như tỉnh uỷ, thành uỷ bị phá vỡ mà cả các tổ chức cơ sở cũng bị thiệt hại nặng nề, mất liên lạc với hệ thống tổ chức của Đảng[3].

Tuy nhiên tổn thất lớn nhất của Đảng lại do chính những chủ trương sai lầm đã dẫn đến những cuộc khởi nghĩa non ở cả Bắc Kỳ và Nam Kỳ, đó là cuộc Khởi nghĩa ở Bắc Sơn (9-1940) và cuộc Khởi nghĩa Nam Kỳ (11-1940). Cho dù các cuộc nổi dậy nói trên chủ yếu xuất phát từ quyết định của các tổ chức đảng ở địa phương, nhưng rõ ràng là ngay cả Ban lãnh đạo Trung ương của Đảng cũng đưa ra những chủ trương, chỉ đạo không phù hợp khi tình hình chuyển biến quá mau lẹ. Đây là một đoạn quan trọng trong bản Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản Đông Dương ngày 26-6-1940: "Đồng bào! Cơ hội tốt có một không hai đã tới. Cơ hội đánh đổ đế quốc thuộc địa đã tới. Cơ hội đánh đổ phát xít Nhật đã tới"; "Không còn do dự, phải quyết liệt nổi lên giương cao cờ cách mạng"[4]. Tuy cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn nổ ra không đúng thời cơ, nhưng khi bị đàn áp cũng không gây cho Đảng nhiều tổn thất thực sự nghiêm trọng. Ngược lại, thất bại của cuộc khởi nghĩa non ở Nam Kỳ đã làm cho cơ sở đảng ở xứ này, nơi trước đây được đánh giá là tập trung tới trên 60% sức mạnh

---

1 Dẫn lại theo Nguyễn Khánh Toàn (Chủ biên): *Lịch sử Việt Nam*, Sđd, t.II, tr.305.

2 Lê Hồng Phong bị bắt ngày 26-9-1939 tại Sài Gòn, đưa về Nghệ An quản thúc, tới ngày 20-1-1940 thì bị bắt lại, rồi bị đày ra Côn Đảo. Ông mất ngày 6-9-1942.

3 Xem Trần Huy Liệu: *Tác phẩm được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh*, Sđd, tr.588-589; Viện Lịch sử Đảng: *Lịch sử Cách mạng tháng Tám 1945*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.14.

4 Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.7, tr.13.

của Đảng, gần như tan vỡ hoàn toàn. Cùng với những hậu quả nghiêm trọng do cơ sở đảng ở Trung Kỳ bị nội phản, những tổn thất trên đây đã khiến cho sức mạnh của Đảng bị suy giảm nghiêm trọng trên phạm vi toàn quốc.

Đúng vào thời điểm tình hình biến chuyển mau lẹ, phức tạp và Đảng đang gặp những thử thách ác liệt nhất thì lãnh tụ của Đảng, Nguyễn Ái Quốc, đã kịp thời trở về trực tiếp nắm giữ vai trò lãnh đạo tối cao. Từ ngày 10 đến ngày 19-5-1941, bên bờ Khuổi Nậm, Pắc Bó, thuộc huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã chủ trì Hội nghị Trung ương của Đảng (thường được gọi là Hội nghị Trung ương 8). Hội nghị này đã đánh dấu bước hoàn thiện của Đảng trong việc điều chỉnh, chuyển chiến lược và sách lược đấu tranh cách mạng cho phù hợp với yêu cầu khách quan của tình hình trong nước và thế giới. Hội nghị xác định: "Trong lúc này khẩu hiệu của Đảng ta là trước hết phải làm sao giải phóng cho được các dân tộc Đông Dương ra khỏi ách của giặc Pháp - Nhật"[1]. Hội nghị chỉ rõ: "*Trong lúc này quyền lợi của bộ phận, của giai cấp phải đặt dưới sự sinh tử, tồn vong của quốc gia, của dân tộc.* Trong lúc này nếu không giải quyết được vấn đề dân tộc giải phóng, không đòi được độc lập, tự do cho toàn thể dân tộc, thì chẳng những toàn thể quốc gia dân tộc còn chịu mãi kiếp ngựa trâu, mà quyền lợi của bộ phận, giai cấp đến vạn năm cũng không đòi lại được"[2].

Trên cơ sở phân tích như vậy, hội nghị xác định lại nhiệm vụ chiến lược và tính chất của cách mạng Việt Nam trong thời kỳ đó như sau: "Cuộc cách mạng Đông Dương hiện tại không phải là cuộc cách mạng tư sản dân quyền, cuộc cách mạng phải giải quyết hai vấn đề: phản đế và điền địa nữa, mà là cuộc cách mạng chỉ phải giải quyết một vấn đề cần kíp "dân tộc giải phóng", *vậy thì cuộc cách mạng Đông Dương trong giai đoạn hiện tại là một cuộc cách mạng dân tộc giải phóng*"[3].

Hội nghị cũng quyết định đặt nhiệm vụ cách mạng trong khuôn khổ từng dân tộc trên bán đảo Đông Dương để xem xét. Trên cơ sở chiến lược cách mạng mới đó, hội nghị quyết nghị thành lập Mặt trận dân tộc

---

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.7, tr.112.

[2] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.7, tr.113.

[3] Như trên, tr.119.

thống nhất lấy tên là Việt Nam Độc lập đồng minh, gọi tắt là Việt Minh. Ngày 25-10-1941, Mặt trận Việt Minh công bố *Tuyên ngôn, Chương trình* và *Điều lệ*, trong đó nhấn mạnh rằng: "Việt Minh chủ trương liên hiệp hết thảy các giới đồng bào yêu nước, không phân biệt giàu nghèo, già trẻ, trai gái, không phân biệt tôn giáo và xu hướng chính trị, đặng cùng nhau mưu cuộc dân tộc giải phóng và sinh tồn"[1]. Bản Chương trình Việt Minh cũng khẳng định lại tôn chỉ đại đoàn kết dân tộc như trên, đồng thời nêu rõ mục tiêu chủ yếu nhất của toàn bộ cuộc vận động cứu nước là: "Sau khi đánh đuổi được đế quốc Pháp, Nhật, sẽ thành lập một Chính phủ nhân dân của Việt Nam Dân chủ Cộng hoà lấy lá cờ đỏ ngôi sao vàng năm cánh làm lá cờ toàn quốc"[2].

Với đường lối chính trị đúng đắn, với sách lược và phương thức vận động quần chúng hết sức linh hoạt, sáng tạo, Mặt trận Việt Minh nhanh chóng xây dựng được cơ sở và phát triển lực lượng mạnh mẽ ở một số khu vực miền núi Việt Bắc và Đông Bắc. Đến cuối năm 1942, nhiều *"tổng hoàn toàn"* và *"châu hoàn toàn"* đã xuất hiện ở Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn, tại đó hầu hết nhân dân thuộc các tầng lớp, tộc người khác nhau đã gia nhập vào các đoàn thể của Việt Minh (đều gọi là *Cứu quốc hội*). Việt Minh cũng gây dựng được một số cơ sở khá vững chắc ở các vùng nông thôn Bắc Kỳ. Ngay tại xung quanh Hà Nội, một vành đai căn cứ gọi là "An toàn khu" của Đảng cũng được xây dựng do đích thân Tổng Bí thư Trường Chinh chỉ đạo. Đến đầu năm 1943, Việt Minh ngày càng tăng cường ảnh hưởng ở Hà Nội và các thành phố khác ở Bắc Kỳ, nhất là trong các giới học sinh, sinh viên, trí thức, v.v.. Tháng 6-1944, *Đảng Dân chủ Việt Nam* ra đời quy tụ các trí thức, thanh niên, sinh viên thành thị yêu nước và gia nhập Việt Minh. Bên cạnh đó, lực lượng vũ trang của Việt Minh cũng từng bước được xây dựng, từ các trung đội tự vệ và Cứu quốc quân đầu tiên (1940), tháng 12-1944 Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân đã được thành lập. Công tác vũ trang tuyên truyền được đẩy mạnh, góp phần to lớn vào quá trình xây dựng và phát triển lực lượng cách mạng ở Bắc Kỳ.

---

[1] Dẫn theo Trần Huy Liệu và Văn Tạo: *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, Sđd, t.10, tr.43.

[2] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.7, tr.150.

Tuy phát triển khá mạnh ở Bắc Kỳ, nhưng lực lượng của Việt Minh ở Trung Kỳ và Nam Kỳ cho đến trước cuộc đảo chính Nhật - Pháp còn hết sức yếu ớt và bị chia rẽ sâu sắc. Tình hình trên đây chủ yếu bắt nguồn từ việc cơ sở đảng ở hai xứ này bị khủng bố, nội phản khiến cho tan vỡ và chậm được khôi phục.

Như vậy, hoàn toàn không có gì nghi ngờ rằng, trong số tất cả các lực lượng có tổ chức của người Việt Nam thuộc các xu hướng chính trị khác nhau trong thời kỳ từ tháng 9-1940 đến đầu tháng 3-1945 thì lực lượng yêu nước và cách mạng do Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo là lực lượng mạnh nhất, đông đảo nhất và được tổ chức tốt nhất. Tuy vậy, cho tới trước cuộc đảo chính Nhật - Pháp, nhìn chung sức mạnh của Đảng Cộng sản Đông Dương và Mặt trận Việt Minh còn chưa phát triển đồng đều trên tất cả các xứ và tại tất cả các khu vực, ngược lại chỉ tập trung chủ yếu ở một số khu vực miền núi phía Bắc.

Sau lực lượng yêu nước và cách mạng do Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo thì tương đối mạnh hơn và có tổ chức khá hơn cả là các lực lượng thân Nhật. Nhìn chung, lực lượng này cũng phân tán, không quy tụ được dưới một ngọn cờ nào, trong đó các lực lượng thân Nhật ở Nam Kỳ mạnh hơn các lực lượng ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Do quân Nhật chỉ ủng hộ nửa vời nên phần lớn các tổ chức thân Nhật đều phải hoạt động bất hợp pháp, và do thiếu kinh nghiệm trong hoạt động và tổ chức đấu tranh bất hợp pháp mà các nhóm thân Nhật không thể phát triển được lực lượng như ở một số nước khác trong khu vực Đông Nam Á. Phần lớn các nhóm thân Nhật này đều ấp ủ, mong chờ ngày quân Nhật lật đổ thực dân Pháp và hy vọng sẽ dựa vào quân Nhật để trở thành các lực lượng nắm quyền. Trong số các tổ chức thân Nhật thì mạnh nhất về lực lượng và tổ chức là ba nhóm chính: Phục quốc, Cao Đài và Hoà Hảo. Nhiều phần tử thuộc các nhóm này không che giấu "kịch bản" của họ, rằng sau khi quân Nhật "giải phóng" Việt Nam khỏi ách thực dân Pháp thì Hoàng thân Cường Để sẽ trở về làm vua, Ngô Đình Diệm sẽ trở thành thủ tướng và Cao Đài sẽ trở thành "quốc đạo".

Tuy nhiên, lịch sử sẽ tự vạch đường đi cho mình theo những quy luật của riêng nó.

III. CUỘC ĐẢO CHÍNH QUÂN SỰ CỦA NGƯỜI NHẬT VÀ BỐI CẢNH TRỰC TIẾP DẪN TỚI SỰ RA ĐỜI CỦA NỘI CÁC TRẦN TRỌNG KIM

1. Cuộc đảo chính quân sự của người Nhật

Từ cuối mùa đông năm 1942, cục diện của cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai bắt đầu có những biến chuyển căn bản và mau lẹ, ngày càng bất lợi hơn cho phe Trục phát xít. Tại châu Âu, hạ tuần tháng 11-1942, Hồng quân Liên Xô bắt đầu chiến dịch phản công ở Stalingrad, chia cắt tập đoàn quân số 6 của phát xít Đức. Ngày 31-1-1943, tướng Paulus cùng toàn bộ chỉ huy của tập đoàn quân tinh nhuệ này gồm 146.300 người bị bắt sống. Sau đó, Hồng quân Liên Xô tiếp tục phản công đẩy lùi quân Đức ở tất cả các mặt trận, tiến công như vũ bão về phía Tây, đến đầu năm 1944 đã giải phóng hoàn toàn lãnh thổ Liên Xô và tiếp tục truy kích quân Đức. Tháng 8-1944, Hồng quân Liên Xô áp sát biên giới Đức - Ba Lan, chuẩn bị cho chiến dịch tổng công kích tiêu diệt phát xít Đức.

Cũng trong thời gian đó, mùa hè năm 1942, quân Đồng minh phương Tây bắt đầu đổ bộ xuống Bắc Phi. Ngày 6-6-1944, quân Đồng minh đổ bộ lên vùng Normandie của nước Pháp, dồn dập tấn công quân Đức từ phía tây. Ngày 25-8-1944, Pari được giải phóng, tướng de Gaulle về nước thành lập Chính phủ mới. Ngày 23-10-1944, các nước Đồng minh công nhận chính thức Chính phủ Pháp do de Gaulle đứng đầu.

Trên chiến trường châu Á - Thái Bình Dương, từ mùa xuân năm 1943, quân Nhật bắt đầu nếm mùi thất bại và bị đẩy lùi trên tất cả các mặt trận. Để đối phó với những đòn phản công chiến lược của phe Đồng minh, quân Nhật bắt đầu thực thi nhiều chính sách nhằm lôi kéo sự ủng hộ của các lực lượng dân tộc chủ nghĩa ở châu Á. Tháng 5-1943, chúng cho phép lập ra các Chính phủ dân tộc ở Miến Điện (Mianma) và Philippines, tuyên bố "đảm bảo độc lập dân tộc" cho các nước này. Tháng 11-1943, Thủ tướng Nhật Tojo đứng ra triệu tập Đại hội Khối Đại Đông Á thịnh vượng chung ở Tokyo nhằm tập hợp lực lượng chống lại Đồng minh.

Tuy nhiên, tất cả các cố gắng trên cũng không cứu vãn được thế thua toàn diện và mau chóng của phe Trục nói chung và phát xít Nhật nói riêng. Ngày 18-7-1944, quân Đồng minh giải phóng Saipan và ngày 26-10-1944 đánh tan hạm đội chủ lực của hải quân Nhật ở vịnh Leyte. Sau đó Philippines và Mianma được giải phóng, quân Nhật bị đẩy lùi cả trên hai

mặt trận phía đông và phía tây, buộc phải co cụm dần giữ những vùng chiến lược ở lục địa châu Á. Tháng 11-1944, Bộ Tổng hành dinh của Tập đoàn quân phương Nam của Nhật rút từ Singapore về Sài Gòn. *Đông Dương đã trở thành cây cầu chiến lược có vị trí quan trọng sống còn đối với toàn bộ quân Nhật ở khu vực Đông Nam Á*, nếu để mất thì không những toàn bộ quân Nhật ở Đông Nam Á sẽ bị đánh tan mà các cánh quân Nhật ở Hoa Nam cũng rơi vào tình thế bị bao vây. Chính vì thế mà quân Nhật buộc phải giữ Đông Dương bằng mọi giá.

Vào thời điểm này, những diễn biến ở Đông Dương cũng ngày càng trở nên bất lợi cho quân Nhật. Từ cuối năm 1942, máy bay Đồng minh (của Mỹ và Anh) đã bắt đầu mở nhiều cuộc oanh kích dữ dội, chặt nát các tuyến đường giao thông Bắc - Nam. Dường như quân Đồng minh đang dọn đường cho một cuộc đổ bộ vào Đông Dương, tấn công cắt ngang đội hình quân Nhật ở khu vực Đông Nam Á lục địa.

Trong khi đó, tin tức về việc giải phóng Pari đã mang lại một luồng sinh khí mới cho hơn bốn vạn người Pháp ở Đông Dương. Ngay cả thái độ của tập đoàn thống trị Decoux cũng thay đổi. Nếu như trước đó không lâu họ còn trịnh trọng tuyên thệ trung thành tuyệt đối với Thống chế Pétain và công khai phỉ báng tướng de Gaulle thì giờ đây họ lẳng lặng tháo bỏ ảnh Pétain trên các đường phố và trong công sở[1]. Dòng tiêu đề "*République française*" xuất hiện trở lại trên đầu các công văn của chính quyền thuộc địa, thay cho hàng chữ "*état française*" của chính thể thân Trục Vichy[2]. Nhiều sĩ quan, binh lính và thậm chí cả thường dân Pháp ở Đông Dương tin rằng giờ phút "phục thù", "rửa hận" của họ đã tới.

Tuy nhiên, người Pháp ở Đông Dương đã không làm được điều gì để thiết thực chuẩn bị cho cuộc "kháng chiến" chống Nhật của họ. Nguyên nhân chính là sự chia rẽ sâu sắc trong giới lãnh đạo chóp bu của tập đoàn Pháp thống trị và tình trạng do dự, mất tinh thần nghiêm trọng của tướng lĩnh và binh sĩ Pháp ở Đông Dương.

Trong con mắt của nhiều tướng lĩnh Pháp thì Toàn quyền Decoux là tay sai của Chính phủ Vichy, kẻ đã đầu hàng Đức, bán rẻ nước Pháp.

---

[1] Kiyoko Kurusu Nitz: *Independence without Nationalists? The Japanese and the Vietnamese Nationalism during the Japanese Period, 1940-1945, Tlđd*, tr.336-337.

[2] Marr, David. G.: *Vietnam 1945: The Quest for Power*, Sđd, tr.40.

Ngược lại, trong con mắt của Decoux thì các tướng tá của quân đội thuộc địa vừa bất tài, vô tích sự, lại kiêu căng. Mối bất hòa này thể hiện rõ nhất trong trạng thái căng thẳng của quan hệ cá nhân giữa Toàn quyền Decoux và Tổng tư lệnh Mordant. Ngay từ năm 1943, Decoux đã nhiều lần đề nghị Chính phủ Vichy cách chức Mordant. Ngược lại, Mordant đã "vượt mặt" Decoux, bí mật liên lạc với de Gaulle[1]. Việc này càng khiến cho Decoux tức giận hơn và ngày 23-7-1944, viên Toàn quyền này đã ra lệnh bãi chức Mordant, buộc ông ta về hưu. Tuy nhiên, người thay Mordant giữ chức Tổng tư lệnh quân đội là tướng Georges Aymé lại vốn là thuộc hạ trung thành của Mordant và vẫn tuân theo các mệnh lệnh của Mordant. Do đó, trên thực tế, Mordant vẫn là tổng chỉ huy quân Pháp ở Đông Dương. Mâu thuẫn Decoux - Mordant lên đến đỉnh điểm vào tháng 8-1944, khi de Gaulle chỉ định Mordant làm Tổng đại diện kháng chiến ở Đông Dương. Decoux đã phản ứng quyết liệt, đe doạ từ chức ngay lập tức. De Gaulle đã phải vội vàng phái de Langlade quay lại Đông Dương dàn xếp, xoa dịu Decoux[2].

Nguyên nhân thứ hai của việc kém hiệu quả trong nỗ lực chuẩn bị kháng chiến của quân Pháp là trạng thái tinh thần bạc nhược của tướng lĩnh và binh sĩ Pháp. Trong tình trạng đó, Mordant đã không làm được gì để tổ chức một cuộc kháng cự có hiệu quả. Tới tận ngày 25-10-1944, trong một bức điện gửi cho de Gaulle, Mordant nhận định rằng: trong trường hợp quân Nhật đảo chính thì quân Pháp cùng lắm chỉ kháng cự được 2 đến 4 tuần[3]. Nhận định này khiến cho de Gaulle rất lo lắng, và cuối tháng Giêng năm 1945, đích thân de Gaulle và Tổng hành dinh của ông ta đã phải soạn thảo và gửi cho Mordant một kế hoạch hành động chi tiết để đối phó với cuộc đảo chính có thể có của quân Nhật. Đồng thời, de Gaulle cũng phái đại uý Paul Mus (dưới biệt danh Caille) nhảy dù trở lại Đông Dương giúp Mordant và tổ chức cái gọi là "*autochtones évolués*" (dân bản xứ tiến bộ), hòng vận động dân thuộc địa tham gia vào

---

1 Tønnesson, Stein: *The Vietnamese Revolution of 1945 - Roosevelt, Ho Chi Minh and de Gaulle in a World at War*, Sđd, tr.50.

2 Tønnesson, Stein: *The Vietnamese Revolution of 1945 - Roosevelt, Ho Chi Minh and de Gaulle in a World at War*, Sđd, tr.50-51, 160.

3 Tønnesson, Stein: *The Vietnamese Revolution of 1945 - Roosevelt, Ho Chi Minh and de Gaulle in a World at War*, Sđd, tr.50-51, 160.

nỗ lực "kháng chiến" của quân Pháp. Tuy nhiên, chỉ sau một thời gian ngắn, chính Paul Mus đã phải cay đắng nhận ra rằng kế hoạch này chỉ là một ảo tưởng, bởi lẽ không chỉ Decoux, Mordant mà ngay cả các phần tử Pháp xã hội chủ nghĩa ở Đông Dương cũng không muốn và không thể lôi kéo người Việt Nam vào một hoạt động chung chống Nhật[1].

Sự thay đổi thái độ "hợp tác" của người Pháp ở Đông Dương và đặc biệt cuộc chuẩn bị "kháng chiến" vừa kém hiệu quả, vừa quá ồn ào, lộ liễu của quân Pháp đã khiến quân Nhật thấy cần phải thay đổi căn bản chính sách chiếm đóng của chúng ở Đông Dương, cụ thể là phải sớm chủ động chấm dứt quan hệ cộng tác - cộng trị với thực dân Pháp, thủ tiêu nền thống trị của Pháp, ngăn chặn khả năng bị quân Pháp đánh tập hậu, rảnh tay đối phó với cuộc đổ bộ được cho là đang tới gần của quân Đồng minh.

Ngay từ cuối năm 1943 đầu năm 1944, khi phát hiện ra những liên lạc đầu tiên của quân Pháp ở Đông Dương với de Gaulle, quân Nhật đã bắt đầu chuẩn bị kế hoạch đảo chính lật đổ thực dân Pháp. Khoảng tháng 3-1944, Bộ Chỉ huy quân đội và Sở Hiến binh Nhật (*Kempeitai*) ở Sài Gòn đã chuẩn bị xong một phương án đảo chính dưới mật danh *Mago Sakusen*[2]. Đây là kế hoạch đảo chính chi tiết đầu tiên của quân Nhật ở Đông Dương được đệ trình lên Tổng hành dinh Nhật ở Tokyo[3]. Tuy vậy, cho đến trước tháng 6-1944, Tổng hành dinh Nhật vẫn chưa phê chuẩn kế hoạch đảo chính của quân đội Nhật, bởi lẽ chừng nào Chính phủ Vichy còn tồn tại thì Tokyo vẫn còn hy vọng duy trì sự cộng tác - cộng trị Nhật - Pháp ở Đông Dương.

Sau khi Pari được giải phóng và Chính phủ de Gaulle tuyên bố thành lập và được các nước Đồng minh chính thức công nhận, Bộ Tổng hành dinh đế chế Nhật Bản ở Tokyo mới buộc phải xem xét lại toàn bộ chính sách của Nhật Bản đối với Đông Dương. Ngày 7-12-1944, Thủ tướng mới của Nhật Bản Koiso đã hối thúc Bộ Tổng hành dinh xúc tiến ngay việc

---

1 Xem Marr, David G.: *Vietnam 1945: The Quest for Power*, Sđd, tr.321-323.

2 *Mago Sakusen* có nghĩa là "chiến dịch ma". Ở đây chữ "Ma" bắt nguồn từ âm đầu trong tên của tướng Nhật Machijiri, Tổng tư lệnh Tập đoàn quân phương Nam của Nhật ở Đông Nam Á.

3 Xem Kiyoko Kurusu Nitz: *Independence without Nationalists? The Japanese and the Vietnamese Nationalism during the Japanese Period, 1940-1945, Tlđd*, tr.335. Xem thêm Takashi Shiraishi and Motoo Furuta (Ed.): *Indochina in the 1940s and 1950s*, Sđd, tr.66-67.

chuẩn bị lật đổ thực dân Pháp. Do đó, ngày 20-12-1944, lực lượng quân Nhật đồn trú ở Đông Dương đã được tổ chức lại thành Quân đoàn số 38 với quân số tăng lên đến gần 66.000 người và đặt dưới sự chỉ huy thống nhất của tướng Yuichi Tsuchihashi.

Sau khi nhậm chức, Tsuchihashi lập tức chỉ đạo việc chuẩn bị lực lượng và phác thảo kế hoạch cụ thể cho cuộc đảo chính quân sự ở Đông Dương. Bản kế hoạch đảo chính của Tsuchihashi mang mật danh "*Meigo Sakusen*" (*Chiến dịch Ánh trăng*)[1]. Trong bản kế hoạch này có một điểm rắc rối khiến cho các giới chỉ huy quân sự và ngoại giao Nhật không nhất trí với nhau. Đó chính là vấn đề Đông Dương và Việt Nam sẽ được cai trị theo phương thức nào sau khi cuộc đảo chính giành thắng lợi?

Tsuchihashi và giới quân sự Nhật thì không muốn trao trả độc lập cho các dân tộc ở Đông Dương và đề nghị đặt toàn bộ xứ này dưới chế độ quân trị (*gunsei*) của quân đội Nhật, vì họ không muốn, và không thể chấp nhận bất kỳ sự đảo lộn trật tự nào ở Việt Nam sau cuộc đảo chính. Những đảo lộn như vậy sẽ gây ra những bất lợi cho chiến lược phòng thủ của quân Nhật. Lý do thứ hai là giới quân sự Nhật cho rằng không có lực lượng nào, cá nhân nào trong các nhóm "thân Nhật" ở Việt Nam lúc đó đủ năng lực đứng ra đảm nhận vai trò lãnh đạo một Chính phủ thân Nhật và hợp tác hữu hiệu với quân Nhật.

Ngược lại, Bộ Ngoại giao và một số chính khách và tướng lĩnh Nhật lại ra sức vận động cho việc "trao trả độc lập" cho các dân tộc Đông Dương và dựng lên ở đó những chính phủ bù nhìn thân Nhật, để thông qua đó có thể huy động sự ủng hộ và tham gia của dân chúng bản xứ vào cuộc tử chiến cuối cùng chống người da trắng. Trong trường hợp Việt Nam, phái này chủ trương đưa Hoàng thân Cường Để về nước và lập ra Chính phủ thân Nhật do Ngô Đình Diệm cầm đầu.

Sau nhiều ngày tranh luận gay gắt, cuối cùng vào ngày 26-1-1945, Tổng hành dinh Nhật đã chấp nhận phương án đảo chính của Tsuchihashi: dùng vũ lực bất ngờ lật đổ thực dân Pháp và để cho ba nước ở Đông Dương "tự phát" tuyên bố thoát ly khỏi các hiệp ước bất bình

---

[1] Kiyoko Kurusu Nitz: *Independence without Nationalists? The Japanese and the Vietnamese Nationalism during the Japanese Period, 1940-1945*, Tldd, tr.341.

đằng với thực dân Pháp[1]. Để kiên quyết thực hiện chỉ thị này của Tokyo, ngay từ ngày 20-2-1945, Yuichi Tsuchihashi đã thông báo cho Tổng lãnh sự Nhật tại Sài Gòn Tsukamoto: "Trong giai đoạn hiện nay, không được cho phép các chính khách lưu vong tại Nhật nhập cảnh vào Việt Nam"[2]. Cuối tháng 2-1945, trả lời cho một quan chức ngoại giao Nhật bay từ Tokyo sang cố thuyết phục Yuichi Tsuchihashi chấp nhận đưa Cường Để về lên ngôi hoàng đế, viên tướng này tuyên bố: "Cứ cho ông ta về đây, nhưng hãy hiểu cho rằng tôi sẽ tóm cổ và tống ông ta ra Côn Đảo ngay khi ông ta vừa đặt chân xuống sân bay Sài Gòn"[3].

Kế hoạch đảo chính của quân Nhật bị hoãn di hoãn lại nhiều lần, nhưng Decoux và Mordant vẫn hoàn toàn không hay biết gì. Ngày 6-3-1945, Toàn quyền Decoux được mời vào Sài Gòn để thương thuyết với đại diện ngoại giao Nhật về một số vấn đề hợp tác giữa hai bên. 18 giờ ngày 9-3-1945, tại Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Decoux hội đàm với Đại sứ Nhật Bản tại Đông Dương Shunichi Matsumoto. Trong lúc đó, quân Nhật trên toàn cõi Đông Dương được lệnh triển khai lực lượng, bí mật bao vây doanh trại quân Pháp. Đúng 19 giờ, Matsumoto bất thần trao cho Decoux một bức tối hậu thư, yêu cầu đặt toàn bộ quân đội, cảnh sát, toàn bộ bộ máy chính quyền thuộc địa cùng với nhà Ngân hàng và Kho bạc Đông Dương dưới quyền chỉ huy và quản lý của quân đội Nhật Bản. Decoux có hai giờ đồng hồ để trả lời bức tối hậu thư này. Trong tình thế khẩn cấp, Decoux tìm cách liên lạc với Bộ Tổng tư lệnh quân đội thuộc địa ở Hà Nội, nhưng đường điện tín đã bị cắt đứt. Đến 20 giờ 45 phút Decoux gửi thư cho Matsumoto xin thương thuyết lại các điều kiện. Nhận ra kế "hoãn binh" của Decoux, Yuichi Tsuchihashi lập tức phát đi mật lệnh *"7.7.7"* mở màn cuộc đảo chính.

Ở Sài Gòn, Decoux cùng toàn bộ các quan chức cao cấp nhất bị quân Nhật bắt gọn, đem giam giữ tại một đồn điền cao su ở Lộc Ninh. Trước sự

---

[1] Takashi Shiraishi and Motoo Furuta (Ed.): *Indochina in the 1940s and 1950s*, Sđd, tr.81-82.

[2] Điện văn Tsukamoto gửi Shigemitshu, dẫn theo Takashi Shiraishi and Motoo Furuta (Ed.): *Indochina in the 1940s and 1950s*, Sđd, tr.135.

[3] *Tsuchihashi Yuichi chujo*, dẫn lại theo Takashi Shiraishi and Motoo Furuta (Ed.): *Indochina in the 1940s and 1950s*, Sđd, tr.135. Thông tin này cũng được Tsuchihashi xác nhận trong một cuộc trao đổi sau đó với Hoàng Xuân Hãn. Xem Thụy Khuê: *Nói chuyện với Hoàng Xuân Hãn và Tạ Trọng Hiệp*, phần *Hoàng Xuân Hãn - chứng nhân lịch sử*, http://thuykhue.free.fr/hxh/index.html, tr.11-12.

tấn công bất ngờ và mãnh liệt của quân Nhật, có sự hỗ trợ của vài trăm quân của giáo phái Cao Đài, quân Pháp ở toàn xứ Nam Kỳ và Campuchia kháng cự yếu ớt và hạ vũ khí đầu hàng vào giữa trưa ngày 10-3-1945.

Ở Huế và toàn xứ Trung Kỳ, quân Pháp có tổ chức được cuộc kháng cự, nhưng chỉ duy trì được tới chiều ngày 10-3 thì đầu hàng hoàn toàn. Một vài đơn vị quân Pháp cố gắng tìm đường chạy trốn sang Lào, nhưng cũng nhanh chóng bị cô lập ở vùng rừng núi, cuối cùng một số bị chết đói, một số phải ra hàng.

Ở Bắc Kỳ, tối ngày 9-3-1945, quân Nhật nổ súng tấn công quân Pháp ở Hải Phòng từ 19 giờ 25 phút. Ở Hà Nội, quân Pháp cũng bị quân Nhật bất thần nổ súng đánh úp vào lúc 19 giờ 55 phút. Tướng Mordant, Tổng chỉ huy lực lượng "kháng chiến" của Pháp, chỉ kịp thu dọn, đốt hết tài liệu, rồi xin hàng. Quân Pháp trong thành Hà Nội kháng cự đến 5 giờ sáng ngày 10-3-1945 thì xin hạ vũ khí. Tới chiều ngày hôm đó, quân Pháp ở đồng bằng Bắc Bộ đầu hàng hoàn toàn.

Trên toàn Đông Dương, chỉ có cuộc kháng cự của quân Pháp ở Lạng Sơn là đáng kể. Mặc dù tối ngày 9-3 hầu như toàn bộ các viên sĩ quan chỉ huy quân Pháp đã bị quân Nhật lừa bắt gọn trong một bữa tiệc cocktail, khi cuộc đảo chính nổ ra binh sĩ Pháp cố thủ trong thành Lạng Sơn đã chống trả lại quân Nhật quyết liệt. Tới trưa ngày 12-3-1945, quân Pháp mới chịu hạ vũ khí. Ngay sau đó quân Nhật đã chặt đầu hàng chục binh sĩ Pháp để trừng phạt sự kháng cự ngoan cố của họ.

Trong quá trình tiến hành đảo chính, không rõ vì lý do gì mà quân Nhật lại không tấn công vào lực lượng quân đội Pháp do hai tướng Sabattier và Alessandri chỉ huy đang đồn trú ở gần Sơn Tây, phía bắc Hà Nội. Hai viên tướng này vội vàng dẫn đơn vị này chạy ngược sông Đà lên vùng Tây Bắc. Dọc đường đi họ sa thải bớt khỏi đội hình hàng trăm binh lính người bản xứ, còn khoảng 5.700 người (trong đó có 2.469 người Âu) kéo về đóng ở Điện Biên Phủ, sau đó dạt sang Bắc Lào. Mặc dù có lệnh của de Gaulle, rằng đạo quân đó phải "duy trì sự có mặt (của người Pháp) ở Đông Dương bằng mọi giá"[1], cuối tháng 4-1945 Sabattier và Alessandri cũng phải dẫn quân tháo chạy sang Trung Quốc.

---

[1] Marr, David G.: *Vietnam 1945: The Quest for Power*, Sđd, tr.61.

Chỉ trong vòng 24 giờ quân đội Nhật Bản đã lật nhào toàn bộ chế độ thực dân mà người Pháp đã xây dựng ở Việt Nam hơn 80 năm. Đây là thắng lợi quân sự cuối cùng của Nhật Bản trong Chiến tranh thế giới thứ hai. Chỉ trừ một vài cuộc kháng cự lẻ tẻ, quân đội thực dân Pháp đã đầu hàng khá nhanh chóng. Như vậy là sau 54 tháng tồn tại, quan hệ cộng tác - cộng trị Nhật - Pháp ở Việt Nam đã chấm dứt, mở ra "một cuộc khủng hoảng chính trị sâu sắc"[1], tạo điều kiện thuận lợi để cuộc vận động cứu nước của dân tộc ta bước sang một giai đoạn phát triển mới.

2. Tình hình thực dân Pháp và quân đội Nhật Bản sau cuộc đảo chính

Ngay sau cuộc đảo chính Nhật - Pháp, một tấm biểu ngữ xuất hiện ở Hà Nội với dòng chữ khổ lớn, phản ánh khá chính xác tình hình Việt Nam lúc đó:

"Tàu cười, Tây khóc, Nhật lo,
Việt Nam độc lập chết co dầy đường"[2].

Tin tức về cuộc đảo chính đã tạo ra một cú "sốc" chính trị chấn động công luận Pháp. Đối với người Pháp ở Việt Nam, những kẻ đã quen ngạo nghễ với vị trí "chủ nhân ông" gần một thế kỷ, thì những ngày tháng sau cuộc đảo chính là thời gian nhục nhã nhất. Khoảng 2.100 binh lính và sĩ quan người Âu bị giết chết trong cuộc đảo chính. Hơn 15.000 tướng lĩnh, sĩ quan, binh lính và quan chức thực dân bị tống vào tù, bị quân Nhật ngược đãi và hạ nhục theo nhiều cách[3]. Ở ngoài nhà tù, cuộc sống của 42.345 thường dân Pháp cũng bị đe doạ nghiêm trọng. Tài sản của nhiều người Pháp bị quân Nhật tịch thu. Chỉ trừ một số người làm việc trong các cơ sở truyền thông, y tế, dịch vụ công cộng tiếp tục được quân Nhật thuê làm, phần lớn công chức, nhân viên người Pháp đều bị đuổi việc.

Thông qua cuộc đảo chính, quân Nhật đã đạt được mục đích loại trừ khả năng đánh tập hậu của quân Pháp, nhưng đó là một thắng lợi trong thế thua chiến lược. Sau đó, vấn đề quan trọng nhất đối với quân Nhật là

---

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.7, tr.365.

[2] Dẫn lại theo Tønnesson, Stein: *The Vietnamese Revolution of 1945 - Roosevelt, Ho Chi Minh and de Gaulle in a World at War*, Sđd, tr.281.

[3] Marr, David G.: *Vietnam 1945: The Quest for Power*, Sđd, tr.61.

duy trì cho được "trật tự và ổn định" ở Đông Dương, đồng thời vơ vét được nhiều nhất các phương tiện vật chất để phục vụ cho nhu cầu của gần 100.000 binh lính Nhật. Ngay sau cuộc đảo chính, quân Nhật đã ra *Bản thông báo số 1* như sau: "Nhà chức trách khẳng định rằng: Trong thời gian trước mắt, bộ máy hành chính hiện tồn, luật pháp và các quy chế khác, về nguyên tắc, được duy trì nguyên trạng như chúng vẫn tồn tại. Tất cả các viên chức chính quyền, bất kể họ là ai, nếu cộng tác với quân đội Nhật Bản thì đều được bảo vệ và trọng dụng"[1].

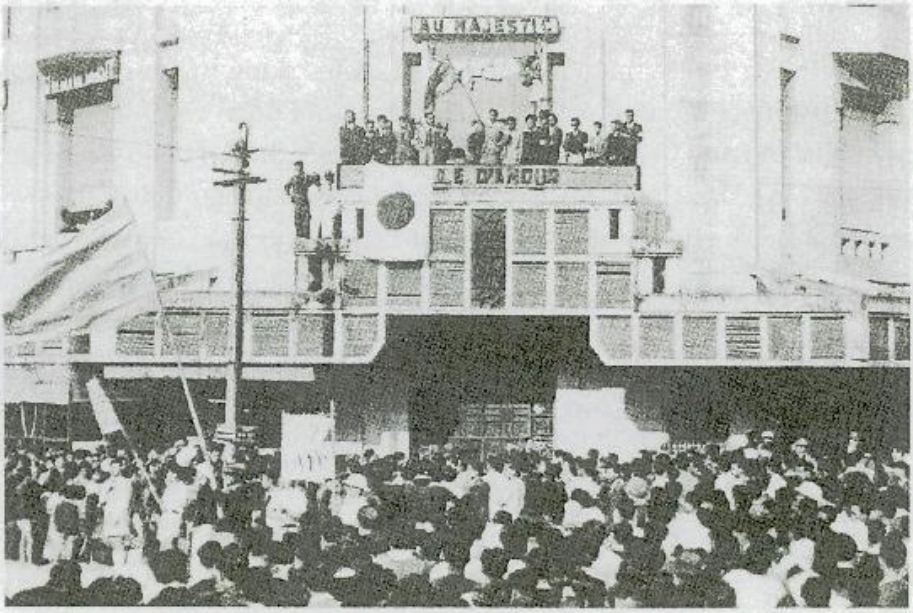

Một cuộc mít tinh của các phần tử thân Nhật tại Hà Nội sau cuộc đảo chính ngày 9-3-1945

Tuy nhiên, hệ thống hành chính thực dân mà quân Nhật muốn duy trì và lợi dụng đã tự động tan rã từ trung ương tới địa phương. Trong tình hình đó, để duy trì trật tự và vơ vét nhân tài, vật lực phục vụ cho nhu cầu của chúng, quân Nhật buộc phải tự mình nắm giữ hệ thống cai trị ở Đông Dương. Tướng Yuichi Tsuchihashi, Tư lệnh Quân đoàn 38 kiêm giữ vai trò như Toàn quyền Đông Dương, trong khi cựu đại sứ Nhật tại Đông Dương Matsumoto trở thành cố vấn chính trị của ông ta. Một số

---

[1] *Proclamation No.1.* Dẫn lại theo Kiyoko Kurusu Nitz: *Japanese Policy towards French - Indochina during the Second World War: the Road to the Meigo Sakusen (9th March 1945)*, in *Journal of Southeast Asian Studies*, Vol. XIV, No.2, September, 1983, tr.345.

viên tư lệnh quân đội và quan chức ngoại giao cao cấp cũng được phân công giữ các vị trí của Thống sứ Bắc Kỳ, Khâm sứ Trung Kỳ và Thống đốc Nam Kỳ trước đây. Tuy nhiên, quân đội Nhật phải tập trung vào việc phòng thủ Đông Dương, không được chuẩn bị và không có đủ người để nắm giữ và điều hành bộ máy cai trị ở cơ sở. Bộ máy do Nhật điều hành gần như tê liệt hoàn toàn. Do vậy, việc lập ra một bộ máy cai trị tay sai bản xứ trở thành một yêu cầu cấp bách đặt ra cho quân đội Nhật Bản.

3. Nạn đói

Một trong những hiện tượng lịch sử có tác động mạnh mẽ tới toàn bộ diễn trình lịch sử dân tộc Việt Nam trong thời đoạn có tính chất bước ngoặt từ cuối năm 1944 đến mùa thu năm 1945 chính là nạn đói khủng khiếp năm Ất Dậu. Nạn đói này đã giết chết hàng triệu người dân Việt Nam khốn khổ, tạo ra một cú sốc kinh hoàng cho toàn cộng đồng dân tộc, do vậy làm cho cuộc khủng hoảng chính trị ở Việt Nam sau cuộc đảo chính Nhật - Pháp vốn đã sâu sắc lại càng trở nên sâu sắc thêm. Việc Nội các Trần Trọng Kim bất lực trong việc giải quyết nạn đói là một trong những nguyên nhân căn bản nhất làm cho Chính phủ này mất hết uy tín chính trị. Trong khi đó, khẩu hiệu "Phá kho thóc Nhật, giải quyết nạn đói!" của Việt Minh đã thực sự trở thành ngọn cờ quy tụ sức mạnh đoàn kết đấu tranh của quảng đại dân chúng Việt Nam, nhất là ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Cuộc đấu tranh cứu đói cho dân nghèo đã thực sự trở thành cuộc khởi nghĩa từng phần của quần chúng dưới ngọn cờ Việt Minh.

Do đặc điểm là khu vực "đất chật, người đông", Bắc Kỳ và Trung Kỳ là nơi có hệ số an ninh lương thực thấp, đã từng nhiều lần xảy ra nạn đói trong lịch sử. Dưới chế độ thực dân Pháp, tình hình sản xuất nông nghiệp và an ninh lương thực ở hai xứ này không những không được cải thiện, mà do người Pháp áp dụng một cách có hệ thống nhiều chính sách bóc lột tàn ác, làm cho tình cảnh người nông dân còn khốn khổ hơn, cuộc sống trở nên bấp bênh hơn. Đặc biệt trong những năm 30 và 40 của thế kỷ XX "... sản lượng lúa gạo đã giảm khoảng 20% do việc diện tích canh tác bị thu hẹp và thiếu đầu tư, cải tiến kỹ thuật canh tác. Trong khi đó thì dân số Bắc Kỳ lại tăng ít nhất là 36%"[1]. Trong thời kỳ Chiến tranh

---

[1] Marr, David G.: *Vietnam 1945: The Quest for Power*, Sđd, tr.96.

thế giới thứ hai, cả thực dân Pháp và phát xít Nhật đều thi hành nhiều chính sách cướp đoạt, vơ vét lương thực, làm cho nhân dân Bắc Kỳ và Trung Kỳ càng khốn đốn hơn. Do hệ thống đê điều đã nhiều năm không được tu bổ, nạn lũ lụt đã cướp trắng mùa màng của dân chúng hai xứ trên liền trong các vụ mùa năm 1942 và năm 1943. Khả năng ngăn ngừa nạn đói ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ hoàn toàn phụ thuộc vào việc vận chuyển thóc gạo từ Nam Kỳ ra.

Tuy nhiên, "cả người Pháp và người Nhật đều không ưu tiên cho việc vận chuyển thóc gạo ra cứu đói cho dân chúng Việt Nam. Cả hai còn đang mải lo đảm bảo hậu cần cho chính họ"[1]. Cuối năm 1944, đầu năm 1945, không quân Đồng minh (Anh và Mỹ) càng oanh tạc dữ dội, cắt đứt hoàn toàn con đường vận tải Nam - Bắc, cả trên đất liền và trên biển. Mùa đông năm đó, Bắc Kỳ và Trung Kỳ còn phải chịu những đợt rét đậm kéo dài, nhiệt độ có ngày xuống tới 6^0C.

Đó chính là lúc nạn đói bắt đầu bùng phát ở hai xứ này. Như vậy, có nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan đã dẫn đến nạn đói khủng khiếp năm 1945. Ngoài đặc điểm địa lý - nhân văn và đặc điểm kinh tế của hai xứ Trung Kỳ và Bắc Kỳ thì thiên tai gây mất mùa và các đợt rét đậm cuối năm 1944 - đầu năm 1945 là những nguyên nhân khách quan trực tiếp nhất. Về phía chủ quan, chính sách kinh tế thời chiến nói chung và đặc biệt là chính sách vơ vét, cướp đoạt lương thực của thực dân Pháp và phát xít Nhật là những nguyên nhân chính gây ra nạn đói. Điều cần phải nhấn mạnh là trong lúc nạn đói bùng phát, hàng triệu dân bản xứ bị chết la liệt khắp chốn hương thôn và thành thị thì cả thực dân Pháp và phát xít Nhật còn hàng triệu tấn lương thực dự trữ, nhưng chúng đã không làm gì để cứu dân Việt Nam thoát chết. Thêm vào đó, dù gián tiếp, việc oanh tạc, cắt đứt các tuyến đường vận tải Nam - Bắc của quân Đồng minh cũng là một trong những nguyên nhân làm cho nạn đói ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ trầm trọng hơn.

Đầu năm 1945, nạn đói hoành hành dữ dội nhất ở các vùng nông thôn Bắc Kỳ (Thái Bình, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng, Kiến An, Nam Định) và Bắc Trung Kỳ (Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh). Hàng

---

[1] Marr, David G.: *Vietnam 1945: The Quest for Power*, Sdd, tr.100.

triệu nông dân nghèo bị cướp đi sinh mạng. Nhiều gia đình chết sạch, không còn một người sống sót. Có nhiều làng dân chết đói quá một nửa. Số người còn sống sót nhờ vào ăn cám, trấu, củ nâu, củ chuối, v.v. đã lũ lượt rời bỏ quê hương đi ăn mày tứ xứ, kéo vào các thành phố, hy vọng kiếm được miếng ăn. Nhiều người chết gục trên đường đi. Người nào cố lê lết vào được đến thành phố cũng không tránh khỏi cái chết. Người chết đói, chết rét nằm gục trên các vỉa hè đường phố Hà Nội, Hà Đông, Hải Phòng, Nam Định. Ở Hà Nội, hằng ngày người ta phải dùng xe bò thu gom xác chết đem chôn ở các nghĩa trang tập thể ở Giáp Bát và Cầu Giấy[1]. Chỉ trong vòng mấy tháng trời, từ cuối năm 1944 đến đầu tháng 5-1945 khoảng hai triệu người đã bị chết bởi nạn đói khủng khiếp ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ[2].

Trong bối cảnh lịch sử lúc đó, nạn đói ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ đã gây ra những hiệu ứng và hệ quả chính trị khác nhau trên phạm vi toàn quốc.

Thứ nhất, chính thông qua nạn đói này mà tội ác của thực dân Pháp, phát xít Nhật và tay sai bị phơi bày ra một cách khủng khiếp nhất, khiến cho nhiều người vốn từ trước còn ảo tưởng về "công ơn khai hoá" của người Pháp, hoặc ôm ấp hy vọng được quân Nhật "giải phóng" sớm tỉnh ngộ và nhận thấy không còn lựa chọn nào khác là tham gia tích cực vào phong trào cứu quốc.

Thứ hai, thông tin về nạn đói rùng rợn đã nhanh chóng lan truyền từ Bắc chí Nam. Ở Nam Kỳ, một số nhân sĩ, trí thức, thanh niên đã tự động đứng ra quyên tiền, mua thóc và tìm cách vận chuyển ra Bắc Kỳ và Trung Kỳ cứu trợ đồng bào. Tuy cố gắng này không đạt được mục đích, nhưng ở vào thời điểm hoạn nạn đó, nó đã góp phần thức tỉnh tinh thần dân tộc, ý chí thống nhất đất nước của dân chúng ba kỳ[3].

Thứ ba, trong thời gian đó, Nội các Trần Trọng Kim và Khâm sai Phan Kế Toại ở Hà Nội cũng cố gắng tìm cách vận tải thóc gạo từ

---

[1] Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng - Thành uỷ Hà Nội: *Hà Nội khởi nghĩa*, Hà Nội, 1970, tr.182.

[2] Về nạn đói năm 1945, xem Văn Tạo và Furuta Motoo (Chủ biên): *Nạn đói năm 1945 ở Việt Nam*, Viện Sử học Việt Nam, Hà Nội, 1995. Xem thêm Marr, David G.: *Vietnam 1945: The Quest for Power*, Sđd, tr.96-107.

[3] Xem Marr, David G.: *Vietnam 1945: The Quest for Power*, Sđd, tr.103.

Nam Kỳ ra cứu đói cho dân chúng Trung Kỳ và Bắc Kỳ. Nhưng do giao thông khó khăn và do thiếu năng lực tổ chức, chỉ có rất ít thóc gạo chở được ra tới Hà Nội và Nam Định. Bất lực trong nhiệm vụ này, uy tín chính trị của Nội các Trần Trọng Kim suy giảm rất nhanh chóng, khiến cho nó phải tự tan rã.

Thứ tư, trong bối cảnh đó, chủ trương của Việt Minh phát động và lãnh đạo dân chúng phá kho thóc Nhật để cứu đói đã trở thành khâu then chốt, lôi kéo hàng triệu người vùng lên quật khởi giành chính quyền, tự làm chủ vận mệnh của mình. Và đây chính là một trong những bí quyết thành công của Cách mạng tháng Tám năm 1945 ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ.

4. Sự bùng phát của cao trào cách mạng do Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo

Từ khá lâu trước khi cuộc đảo chính Nhật - Pháp nổ ra, Đảng Cộng sản Đông Dương đã theo dõi rất sát sao và phân tích diễn biến của mối quan hệ hợp tác - cộng trị giữa thực dân Pháp và phát xít Nhật, và chỉ ra rằng không sớm thì muộn, "hai con chó đói không thể cùng ăn chung một miếng mồi béo bở", sẽ tới chỗ "tao sống, mày chết, quyết liệt cùng nhau". Ngày 8-3-1945, khi nghe tin từ cơ sở nội thành Hà Nội báo ra rằng Decoux bị triệu vào Sài Gòn đàm phán với Nhật, đồng thời quân đội Nhật ra lệnh cấm trại, chuẩn bị vũ khí lương thực, Tổng Bí thư Trường Chinh đã nhận định: "Nhật lật Pháp đến nơi" và lập tức triệu tập cuộc Hội nghị Ban Thường vụ Trung ương Đảng mở rộng[1]. Ngay khi hội nghị vừa khai mạc thì cũng là lúc quân Nhật nổ súng, bắt đầu lật đổ thực dân Pháp.

Ngày 12-3-1945, Ban Thường vụ Trung ương Đảng đã ra chỉ thị lịch sử *Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta*[2].

Trước hết, bản chỉ thị đã phân tích chính xác nguyên nhân, mục đích, diễn biến của cuộc đảo chính Nhật - Pháp, đồng thời chỉ ra, rằng sự

---

[1] Viện Lịch sử Đảng: *Lịch sử Cách mạng tháng Tám 1945*, Sđd, tr.111-112. Lúc đầu cuộc hội nghị này diễn ra ở chùa Dổng Kỵ (Tiên Du, Bắc Ninh). Ngay sau khi hội nghị vừa khai mạc thì tuần lý địa phương đến khám chùa. Các đại biểu đành chuyển địa điểm về làng Đình Bảng (Từ Sơn, Bắc Ninh) họp tiếp.

[2] Xem toàn văn bản chỉ thị trong Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.7, tr.364-373.

kiện này đã gây ra "*một cuộc khủng hoảng chính trị sâu sắc*" với những biểu hiện là:

"1- Hai quân cướp nước cắn xé nhau chí tử.

2- Chính quyền Pháp tan rã.

3- Chính quyền Nhật chưa ổn định.

4- Các từng lớp đứng giữa hoang mang.

5- Quần chúng cách mạng muốn hành động"[1].

Điều cực kỳ quan trọng là: sau khi khẳng định rằng cuộc đảo chính Nhật - Pháp đã tạo ra một cuộc khủng hoảng chính trị sâu sắc, nhưng Ban Thường vụ Trung ương Đảng cũng đã sáng suốt chỉ ra, rằng: "... điều kiện khởi nghĩa ở Đông Dương chưa thực sự chín muồi". Lý do là: Vì cuộc kháng chiến của quân Pháp quá yếu ớt, do vậy, quân Nhật giành thắng lợi khá dễ dàng, lực lượng không tổn hại đáng kể, "chưa chia rẽ, hoang mang, do dự đến cực điểm"; sau cuộc đảo chính, các tầng lớp trung gian phải cần có đủ thời gian để nhận thức đúng tình hình, nhất là về "những hậu quả tai hại của cuộc đảo chính", rồi mới ngả hẳn về phe cách mạng; và cuối cùng, xét trên phạm vi toàn quốc, lực lượng cách mạng cũng còn chưa được chuẩn bị đầy đủ, chưa sẵn sàng cho một cuộc khởi nghĩa giành chính quyền. Tiếp theo, bản chỉ thị cũng vạch ra, rằng: "Ba cơ hội tốt dưới đây sẽ giúp cho những điều kiện khởi nghĩa ở Đông Dương chín muồi một cách mau chóng và một cao trào cách mạng nổi dậy:

a) Chính trị khủng hoảng (quân thù không rảnh tay đối phó với cách mạng).

b) Nạn đói ghê gớm (quần chúng oán ghét quân cướp nước).

c) Chiến tranh đến giai đoạn quyết liệt (Đồng minh sẽ đổ bộ vào Đông Dương đánh Nhật)"[2].

Những nhận định sáng suốt trên đây đã được đưa ra ngay từ khi cuộc đảo chính còn chưa kết thúc, một mặt là những chỉ dẫn kịp thời cho nhận thức và hành động của cán bộ, đảng viên và quần chúng, tránh

---

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.7, tr.365.

[2] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.7, tr.366.

được các xu hướng khởi nghĩa non hoặc lúng túng chờ thời. Mặt khác, đó chính là cơ sở để Trung ương Đảng điều chỉnh chính xác chiến lược và sách lược cách mạng trong tình hình mới. Trước hết, chỉ thị nhận định rằng, *kẻ thù của cách mạng Việt Nam đã thay đổi*, và xác định rõ: "Sau cuộc đảo chính này, đế quốc phát xít Nhật là kẻ thù chính - kẻ thù cụ thể trước mắt - duy nhất của nhân dân Đông Dương"[2]. Do đó, khẩu hiệu chính và toàn bộ chiến thuật cách mạng cũng phải thay đổi. Hội nghị quyết định: "Đem khẩu hiệu "Đánh đuổi phát xít Nhật!" thay cho khẩu hiệu "Đánh đuổi Nhật, Pháp!"... chống lại chính quyền Nhật và chính phủ bù nhìn của bọn Việt gian thân Nhật"[1].

Toàn bộ ngọn lửa đấu tranh của cách mạng Việt Nam do đó phải tập trung vào phát xít Nhật và tay sai của chúng. Chỉ thị còn xác định rằng cách mạng Việt Nam đang ở giai đoạn "tiền khởi nghĩa", mọi hình thức tuyên truyền, cổ động, tổ chức và tranh đấu phải thay đổi cho phù hợp với yêu cầu của tình hình, mà cụ thể là "phát động một cao trào *kháng Nhật cứu nước* mạnh mẽ để làm tiền đề cho cuộc tổng khởi nghĩa"[2]. Đây chính là những sự điều chỉnh chiến lược và sách lược hết sức mau lẹ, linh hoạt và chính xác của lãnh đạo Đảng Cộng sản Đông Dương trong một thời điểm có tính chất bước ngoặt của cách mạng Việt Nam.

Cụ thể hơn, bản chỉ thị ngày 12-3-1945 của Ban Thường vụ Trung ương Đảng đã vạch ra những điểm đột phá, những khâu chủ yếu và những biện pháp chính trong việc tiếp tục đẩy mạnh việc xây dựng lực lượng và đưa cách mạng tiến lên, trong đó hai điểm mấu chốt nhất là phát động phong trào phá kho thóc của Nhật cứu đói cho nhân dân, đồng thời tiến hành khởi nghĩa từng phần ở các địa phương có điều kiện chín muồi, tạo đà để tiến tới tổng khởi nghĩa khi thời cơ thuận lợi xuất hiện.

Trong bản chỉ thị này, Ban Thường vụ Trung ương Đảng cũng *nêu ra những phán đoán và chỉ dẫn quan trọng liên quan đến thời cơ của cuộc tổng khởi nghĩa giành chính quyền* trên phạm vi toàn quốc. Bản chỉ thị yêu cầu các cán bộ cơ sở đảng "sẵn sàng chuyển qua hình thức tổng

---

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.7, tr.367. Điều đáng chú ý là vào thời điểm đó Nội các Trần Trọng Kim chưa ra đời. Tuy nhiên, Thường vụ Trung ương Đảng đã dự đoán rằng Nhật sẽ dựng ra chính phủ bù nhìn.

[2] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.7, tr.367.

khởi nghĩa một khi đã đủ điều kiện"[1]. Căn cứ vào tình hình chiến cuộc lúc đó, bản chỉ thị nhận định rằng có nhiều khả năng thời cơ cho cuộc tổng khởi nghĩa sẽ xuất hiện khi quân Đồng minh tiến vào tiêu diệt quân Nhật ở Đông Dương. Do đó, bản chỉ thị đã chỉ dẫn cụ thể những phương châm hành động của lực lượng cách mạng nhằm tranh thủ thời cơ, giành thắng lợi theo cách: "... đóng vai chủ động trong việc đánh đuổi quân ăn cướp Nhật Bản ra khỏi nước, chuẩn bị hưởng ứng quân Đồng minh một cách tích cực"[2]. Cuối cùng, bản chỉ thị nhấn mạnh: "Song dù sao ta không thể đem việc quân Đồng minh đổ bộ vào Đông Dương làm điều kiện tất yếu cho cuộc tổng khởi nghĩa của ta; vì như thế là ỷ lại vào người và tự bó tay trong khi tình thế biến chuyển thuận tiện"[3]. Bên cạnh khả năng quân Đồng minh đổ bộ vào Đông Dương, chỉ thị còn dự đoán rằng thời cơ cho cuộc tổng khởi nghĩa cũng có thể xuất hiện trong những tình huống khác, chẳng hạn như khi cách mạng bùng nổ ở Nhật, hoặc khi Nhật mất nước như Pháp hồi năm 1940: "... thì khi ấy dù quân Đồng minh chưa đổ bộ, cuộc tổng khởi nghĩa của ta vẫn có thể bùng nổ và thắng lợi"[4]. Đây là những nhận định và chỉ dẫn cực kỳ quan trọng của Thường vụ Trung ương Đảng về việc xác định, đón bắt thời cơ của cuộc tổng khởi nghĩa. Trên thực tế, những chỉ dẫn này sẽ trở thành kim chỉ nam, là cẩm nang cho cán bộ Đảng và Việt Minh trong quá trình giành chính quyền sau này.

Mặc dù lúc đó quân Nhật còn chưa dựng nên bất kỳ chính phủ bù nhìn nào ở Việt Nam nhưng, như đã nhắc tới ở trên, Ban Thường vụ Trung ương Đảng đã phán đoán khả năng quân Nhật sẽ lập ra chính phủ bù nhìn thân Nhật ở Việt Nam. Vì vậy, trong bản chỉ thị này, trong khi phân tích về tình hình kẻ thù của cách mạng Việt Nam, Đảng Cộng sản Đông Dương đã xác định "chống lại chính quyền Nhật và chính phủ bù nhìn của bọn Việt gian thân Nhật"[5]. Vì vậy, khẩu hiệu tuyên truyền, hướng dẫn tranh đấu được Ban Thường vụ Trung ương nêu cao cho giai đoạn cách mạng mới là: "Chống chính quyền của Nhật và của bọn Việt

---

1 Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.7, tr.372.

2 Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.7, tr.372.Như trên, tr.373.

3 Như trên, tr.373.

4 Như trên, tr.367.

5 Như trên, tr.369.

gian thân Nhật"; "Chính quyền cách mạng của nhân dân"[1]. Đây cũng là một phán đoán chính xác, kịp thời chỉ ra nguyên tắc, phương hướng đấu tranh với các loại chính quyền thân Nhật có khả năng xuất hiện ở nước ta sau cuộc đảo chính. Những quan điểm trên đây là nền tảng cho chính sách của Đảng đối với Nội các Trần Trọng Kim sau khi nó chính thức được thành lập.

Với phương châm "... phải hành động ngay, hành động cương quyết nhanh chóng, sáng tạo chủ động, táo bạo"[2], tinh thần và phương châm hành động mới cũng đã được tóm lược trong một truyền đơn được in với số lượng 150.000 tờ đứng tên Mặt trận Việt Minh để hiệu triệu quần chúng, và từ ngày 15-3-1945 được đem rải khắp nhiều tỉnh miền Bắc[3]. Đồng thời, Ban Thường vụ Trung ương Đảng đã phân công một số cán bộ về các địa phương ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ khẩn trương phổ biến nội dung và tinh thần của chỉ thị ngày 12-3-1945. Trung ương Đảng cũng cử liên lạc đặc biệt mang bản chỉ thị quan trọng này vào Nam Kỳ trao cho cán bộ đảng ở đó[4].

Bản Chỉ thị *Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta* của Ban Thường vụ Trung ương Đảng là một văn kiện có tầm quan trọng đặc biệt, kịp thời phân tích và điều chỉnh chiến lược và sách lược cách mạng Việt Nam trong một thời điểm có tính chất bước ngoặt. Những định hướng, chỉ dẫn của bản chỉ thị lịch sử này, khi được vận dụng sáng tạo vào thực tiễn đã góp phần mở đường cho thắng lợi của cuộc Cách mạng tháng Tám sau này. Một cao trào cách mạng sục sôi dâng lên cuồn cuộn dưới lá cờ đỏ sao vàng năm cánh chói lọi của Việt Minh. Cả dân tộc Việt Nam đang trỗi mình quật khởi trong một nỗ lực hồi sinh quyết liệt.

Tại khu căn cứ địa Cao - Bắc - Lạng, ngay khi cuộc đảo chính Nhật - Pháp còn chưa kết thúc, ngày 10-3-1945, Phạm Văn Đồng đã triệu tập

---

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7, sđd, tr. 369.

[2] Trường Chinh: "Chỉ thị Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta", Tạp chí *Lịch sử Đảng*, số 2. 1992, tr.5.

[3] Xem Viện Lịch sử Đảng: *Lịch sử Cách mạng tháng Tám 1945*, Sđd, tr.119.

[4] Đồng thời, khi liên lạc của Xứ uỷ Nam Kỳ là Lý Chính Thắng được cử ra Bắc liên lạc với Trung ương cũng được phổ biến chủ trương mới của Đảng. Xem Viện Lịch sử Đảng: *Lịch sử Cách mạng tháng Tám 1945*, Sđd, tr.121. Xem thêm Đức Vượng: *Đồng chí Trường Chinh*, Sđd, t.2, tr.56-58.

một hội nghị cán bộ Liên Tỉnh uỷ Cao - Bắc - Lạng tại Pắc Bó và ra nghị quyết: "Đánh đổ chế độ thống trị của Pháp ở hương thôn, rồi tuỳ nơi sẽ thành lập chính quyền nhân dân từ cấp xã đến cấp châu, huyện, phủ, hoặc đến cấp tỉnh"[1]. Các đội vũ trang và cán bộ nhanh chóng được tăng cường cho các cơ sở, một phong trào khởi nghĩa từng phần bùng nổ rộng khắp căn cứ.

Cũng trong thời điểm đó, khi cuộc đảo chính Nhật - Pháp nổ ra, Võ Nguyên Giáp và các cán bộ lãnh đạo Việt Minh ở châu Nguyên Bình lập tức hạ lệnh cho Đội Việt Nam tuyên truyền Giải phóng quân xuất phát, tiến về phía đông nam với khí thế tấn công mạnh mẽ. Đoàn quân cách mạng đi tới đâu, phong trào khởi nghĩa bùng lên tới đó. Chính quyền địa phương của địch tan rã từng mảng lớn, chính quyền cách mạng được thành lập ở nhiều địa phương[2].

Cùng thời gian đó, Đội Cứu quốc quân cũng đẩy mạnh hoạt động, Đảng bộ Thái Nguyên lãnh đạo nhân dân vùng lên lật đổ ách thống trị thực dân ở địa phương. Tới cuối tháng 3-1945, "chính quyền nhân dân đã thành lập ở nhiều châu, huyện từ bờ sông Lô đến đường quốc lộ số 3, và về tới phía nam tới gần tỉnh lỵ Vĩnh Yên"[3]. Khí thế cách mạng của quần chúng dâng lên mạnh mẽ đã khiến cho tri huyện Hiệp Hòa xin hàng, tri huyện Yên Thế bỏ chạy. Chính quyền cách mạng đã được thành lập trên một vùng rộng lớn của tỉnh Bắc Giang.

Xuôi xuống vùng châu thổ sông Hồng, ngay khi Nhật nổ súng đảo chính Pháp, ngày 11-3-1945, đội tự vệ của Việt Minh ở Bần (Hưng Yên), cách Hà Nội khoảng 20 km, đã tranh thủ thời cơ tấn công hạ đồn Bần - Yên Nhân, thu toàn bộ vũ khí. Khắp các tỉnh Nam Định, Thái Bình, Hưng Yên, Bắc Ninh, Hải Dương, Kiến An, v.v. khí thế cách mạng sục sôi, đúng như Trường Chinh đã dự đoán từ trước: "... như một cánh đồng cỏ khô, tàn lửa cách mạng động rơi vào đâu cũng có thể bốc cháy"[4].

"Tàn lửa cách mạng" đó chính là bản chỉ thị ngày 12-3-1945 của Ban Thường vụ Trung ương Đảng với khẩu hiệu *"Phá kho thóc Nhật giải*

---

[1] Võ Nguyên Giáp: *Những chặng đường lịch sử*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1994, tr.176.

[2] Như trên, tr.168-177.

[3] Như trên, tr.178.

[4] Báo *Cờ giải phóng*, số 6, ra ngày 28-7-1944.

quyết nạn đói!". Trong bối cảnh lúc đó, khi hàng triệu nông dân Bắc Kỳ đang bị nạn đói dồn đến bước đường cùng, khẩu hiệu trên đây của Việt Minh không chỉ là tiếng gọi vùng lên tự giải phóng mà còn là nguồn hy vọng sống. Dưới sự lãnh đạo của Mặt trận Việt Minh và cán bộ đảng cơ sở, một làn sóng nông dân biểu tình, kéo tới phá các kho thóc của phát xít Nhật và tay sai, chia cho dân nghèo đã dâng lên mạnh mẽ ở nhiều tỉnh như Hà Nội, Bắc Giang, Bắc Ninh, Ninh Bình, Thái Bình, Hải Dương, Hưng Yên, Quảng Yên, Hòn Gai, Thanh Hoá, v.v.. Chỉ trong khoảng thời gian từ tháng 3 tới tháng 5-1945, hàng chục nghìn tấn thóc tích trữ trong các kho của quân Nhật và của chính quyền thực dân đã bị tịch thu và chia cho dân nghèo. Trên thực tế, phong trào này đã làm cho chính quyền cơ sở của phát xít Nhật và tay sai vốn đã lung lay tận gốc qua cuộc đảo chính (9-3-1945), tan rã từng mảng lớn. Phần lớn các chánh tổng, tri phủ, tri huyện ở các địa phương nhượng bộ nhanh chóng, giao các kho thóc để Việt Minh chia cho dân nghèo. Ở một số nơi như ở Bắc Ninh, Ninh Bình, Hưng Yên, một số quan lại địa phương dựa vào quân Nhật định kháng cự, đều bị nhân dân trừng trị thích đáng. Ở Hà Đông và Hải Dương, tự vệ của Việt Minh thậm chí đã tổ chức phục kích, tấn công các đoàn xe và tàu thủy vận chuyển lương thực của quân Nhật, cướp được hàng trăm tấn thóc cứu đói cho dân. Phong trào phá kho thóc, giải quyết nạn đói cho dân nghèo thực sự đã biến thành phong trào khởi nghĩa từng phần ở Bắc Kỳ và Bắc Trung Kỳ. Thông qua đó, uy tín chính trị của Việt Minh càng được củng cố chắc chắn, ảnh hưởng của Việt Minh trong các tầng lớp nhân dân càng trở nên mạnh mẽ hơn. Ở một số địa phương như Hải Dương, Hưng Yên, Quảng Yên, v.v. một số nhóm quần chúng yêu nước đã tự tổ chức lại hành động theo chương trình cứu nước của Việt Minh, tự gọi mình là Việt Minh và cử người đi tìm gặp, liên lạc với Việt Minh.

Giữa lúc cao trào cách mạng, khởi nghĩa từng phần đang dâng lên mạnh mẽ, nhằm thống nhất lực lượng, thống nhất chỉ huy và hành động, đưa cao trào cách mạng phát triển lên một bước cao hơn, ngày 15-4-1945 Trung ương Đảng quyết định triệu tập Hội nghị quân sự Bắc Kỳ. Cuộc hội nghị đã diễn ra trong 5 ngày tại huyện Hiệp Hòa (Bắc Giang), do Tổng Bí thư Trường Chinh chủ trì.

Hội nghị tập trung phân tích diễn biến của tình hình chính trị, kinh tế từ sau cuộc đảo chính Nhật - Pháp, đặc biệt là bước phát triển mới của

cao trào kháng Nhật cứu quốc. Hội nghị chỉ ra rằng mặc dù cao trào cách mạng đã dâng lên mạnh mẽ, nhưng còn "quá chênh lệch" (nơi quá cao, nơi quá thấp), cơ sở của Đảng và Việt Minh trong giai cấp công nhân vẫn còn rất yếu, hệ thống tổ chức của Đảng và Việt Minh chưa thống nhất trên phạm vi toàn quốc, liên lạc chưa thông suốt[1].

Để đưa cao trào cách mạng tiếp tục tiến lên trên phạm vi toàn quốc, hội nghị quyết định thống nhất các lực lượng vũ trang cách mạng thành Việt Nam Giải phóng quân[2], đặt dưới sự chỉ huy thống nhất của Uỷ ban Quân sự cách mạng do Võ Nguyên Giáp đứng đầu[3]. Nhằm đẩy mạnh hoạt động vũ trang lên một bước, hội nghị quyết định xây dựng bảy chiến khu chống Nhật trong cả nước[4].

Một chỉ dẫn rất quan trọng và kịp thời của cuộc hội nghị này chính là chủ trương "tổ chức ra chính quyền cách mạng hay những hình thức quá độ". Hội nghị chỉ đạo thành lập Uỷ ban nhân dân cách mạng trong các căn cứ địa. Ở nơi khác, ta chưa giành được chính quyền thì lập ra Uỷ ban dân tộc giải phóng. Cuối cùng: "Hội nghị đề nghị triệu tập một cuộc đại biểu đại hội gồm có các giới, các đảng phái, các thân sĩ toàn quốc để thành lập Uỷ ban dân tộc giải phóng Việt Nam và tiến tới thành lập Chính phủ lâm thời Việt Nam"[5].

Về vấn đề thời cơ của cuộc tổng khởi nghĩa, hội nghị tiếp tục phân tích khả năng quân Đồng minh đổ bộ vào đánh Nhật ở Đông Dương, đồng thời dự liệu các phương án chớp thời cơ, phát động tổng khởi nghĩa giành

---

[1] Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.7, tr.389-399.

[2] Lễ thống nhất *Đội Việt Nam tuyên truyền Giải phóng quân* với *Cứu quốc quân* và thành lập *Việt Nam Giải phóng quân* diễn ra tại làng Quặng, xã Định Biên, huyện Định Hoá, tỉnh Thái Nguyên vào ngày 15-5-1945.

[3] Ngoài Võ Nguyên Giáp, Uỷ ban Quân sự Cách mạng còn có các uỷ viên khác là: Chu Văn Tấn, Văn Tiến Dũng, Lê Thanh Nghị và Trần Đăng Ninh. Xem Viện Lịch sử Đảng: *Lịch sử Cách mạng Tháng Tám 1945*, Sđd, tr.140.

[4] Các chiến khu này đều mang tên các vị anh hùng dân tộc, gồm có: Chiến khu Lê Lợi, Quang Trung, Hoàng Hoa Thám và Trần Hưng Đạo ở Bắc Kỳ; Trưng Trắc và Phan Đình Phùng ở Trung Kỳ; Nguyễn Tri Phương ở Nam Kỳ. Sự phân bố các chiến khu cho thấy rõ mức độ không đồng đều trong xây dựng và phát triển lực lượng cách mạng của Việt Minh. Trên thực tế thì Chiến khu Nguyễn Tri Phương cũng không thể xây dựng được ở Nam Kỳ.

[5] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.7, tr.396.

chính quyền. Tuy nhiên, hội nghị cũng rất lưu ý tới mâu thuẫn nội bộ của Đồng minh, giữa phe Mỹ - Trung Quốc với phe Anh - Pháp. Điều đó chứng tỏ Ban Lãnh đạo của Đảng nắm vững các thông tin và đã phân tích khá chính xác thái độ, chính sách của các nước Đồng minh hữu quan, trên cơ sở đó đã sớm có chính sách ngoại giao khôn khéo và hiệu quả.

Sau một thời gian đi công tác tại Trung Quốc, cuối tháng 4-1945, Hồ Chí Minh đã về tới Pắc Bó. Sau khi được báo cáo đầy đủ về tình hình phát triển của cao trào kháng Nhật cứu nước, Người đã quyết định chuyển tới Chiến khu Hoàng Hoa Thám và chọn Tân Trào (Sơn Dương, Tuyên Quang) làm nơi đặt đại bản doanh mới, từ nơi đó chỉ đạo phong trào toàn quốc, chuẩn bị khẩn trương cho cuộc tổng khởi nghĩa. Tại Tân Trào, sau khi thảo luận, thống nhất ý kiến với các cán bộ lãnh đạo Đảng, Hồ Chí Minh chỉ thị thành lập Khu giải phóng gồm địa bàn phần lớn sáu tỉnh Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Hà Giang, Tuyên Quang, Thái Nguyên và một số vùng phụ cận của Bắc Giang, Phú Thọ, Yên Bái và Vĩnh Yên. Đồng thời, Người cũng chỉ thị cho các cán bộ lãnh đạo Đảng và Mặt trận Việt Minh khẩn trương chuẩn bị triệu tập Hội nghị toàn quốc của Đảng và Đại hội quốc dân Việt Nam để sớm có những quyết định quan trọng, liên quan tới vận mệnh dân tộc.

Theo chỉ thị của Hồ Chí Minh, ngày 4-6-1945, Khu giải phóng được Tổng bộ Việt Minh tuyên bố chính thức thành lập, do Uỷ ban chỉ huy lâm thời lãnh đạo[1]. Nhằm xây dựng Khu giải phóng vững mạnh về nhiều mặt, Việt Minh đã công bố và thực thi mười chính sách lớn sau đây:

"1. Thủ tiêu lực lượng của Nhật, trừ khử Việt gian, trừng trị lưu manh.

2. Tịch thu tài sản của lũ giặc nước và của Việt gian tuỳ trường hợp mà để làm của chung toàn dân hay chia cho dân nghèo.

3. Thực hiện quyền phổ thông tuyển cử và các quyền tự do dân chủ khác.

4. Võ trang quần chúng; động viên quần chúng nhân dân ủng hộ du kích và tham gia Giải phóng quân kháng Nhật.

5. Tổ chức khai hoang, khuyến khích sản xuất, thực hiện kinh tế tự túc cho Khu giải phóng.

---

[1] Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.7, tr.541-545.

6. Hạn chế ngày lao động, thi hành luật xã hội bảo hiểm, cứu tế nạn dân.

7. Chia lại ruộng công, giảm địa tô, giảm lợi tức và hoãn nợ.

8. Bỏ thuế khoá và phụ dịch; dự định đặt thuế luỹ tiến lợi tức duy nhất và nhẹ.

9. Chống nạn mù chữ và huấn luyện quân sự, chính trị phổ thông cho nhân dân.

10. Dân tộc bình đẳng, gái trai ngang quyền"[1].

Lập Khu giải phóng là một chủ trương đúng đắn, thể hiện tầm nhìn chiến lược sâu rộng, sáng suốt của Hồ Chí Minh và lãnh đạo Đảng. Trong diễn trình cuộc vận động cứu nước, Khu giải phóng có vai trò đặc biệt quan trọng trên nhiều phương diện.

Trước hết, đó chính là căn cứ, là chỗ dựa "tiến khả công, thoái khả thủ" của cách mạng Việt Nam, nối liền các khu căn cứ địa ở vùng núi phía Bắc với phong trào đang dâng lên sục sôi ở vùng châu thổ Bắc Kỳ.

Thứ hai, việc thực hiện có kết quả mười chính sách lớn của Việt Minh đã biến Khu giải phóng thành mô hình tương lai tươi sáng của nước Việt Nam mới. Khu giải phóng trở thành biểu tượng, niềm tin và hy vọng của quảng đại dân chúng Việt Nam đang khao khát được giải phóng. Uy tín và ảnh hưởng chính trị của Việt Minh nhờ thế mà được củng cố và phát huy rất mạnh mẽ.

Thứ ba, trên phương diện quốc tế, Khu giải phóng tiêu biểu cho thực lực của Việt Minh. Nhờ vậy mà Việt Minh giành được sự tin cậy và ủng hộ quý báu của phe Đồng minh trong một thời điểm có tính chất bước ngoặt lịch sử.

Sau khi Khu giải phóng ra đời, phong trào yêu nước do Việt Minh tổ chức và lãnh đạo đã phát triển rất mạnh ở Bắc Kỳ, cả ở các vùng nông thôn và thành thị. Bên cạnh các chiến khu đã xuất hiện từ trước, tháng 6-1945, một chiến khu mới được xây dựng ở vùng Đông Bắc - Chiến khu Trần Hưng Đạo. Dưới sự lãnh đạo của cơ sở đảng và Việt Minh địa phương, công tác vận động quần chúng và xây dựng các đội vũ

---

[1] Theo Trần Huy Liệu và Văn Tạo: *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, Sđd, t.11, tr.69-70.

trang được xúc tiến mạnh mẽ từ tháng 3-1945. Phong trào cứu quốc dưới ngọn cờ Việt Minh phát triển rầm rộ ở các vùng nông thôn duyên hải và đồng bằng Đông Bắc, tại các tỉnh như: Hải Dương, Bắc Ninh, Quảng Yên, Hải Phòng, Kiến An, v.v.. Ngày 20-7-1945, lực lượng vũ trang của Chiến khu Trần Hưng Đạo đã tấn công táo bạo, đánh chiếm và làm chủ thị xã Quảng Yên một ngày, thu 500 súng. Đây là sự kiện gây chấn động cả vùng Đông Bắc.

Tháng 5-1945, Chiến khu Quang Trung cũng ra đời ở vùng nông thôn miền núi giáp với Bắc Trung Bộ tại địa bàn các tỉnh Hoà Bình, Ninh Bình, Thanh Hoá. Trung tâm của chiến khu chính là vùng Ngọc Trạo (huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa), nơi trước đó một chiến khu du kích đã từng được xây dựng. Ngày 20-6-1945, một trung đội Giải phóng quân đầu tiên của chiến khu được xây dựng, làm nòng cốt cho các hoạt động vũ trang tuyên truyền, phá kho thóc của Nhật, giải quyết nạn đói và khởi nghĩa từng phần ở không chỉ ba tỉnh nói trên mà còn thúc đẩy phong trào lan mạnh xuống vùng Hà Nam, Nam Định, v.v..

Cùng với sự ra đời của hai chiến khu nói trên, hoạt động vũ trang tuyên truyền của Mặt trận Việt Minh diễn ra sôi nổi trên toàn xứ Bắc Kỳ, kết hợp chặt chẽ với phong trào phá kho thóc Nhật cứu đói cho dân nghèo. Hoạt động du kích ở một số địa phương cũng được đẩy mạnh, tiêu biểu là trận phục kích đánh tan một toán quân càn quét của Nhật ở Đèo Khế (Thái Nguyên), tiêu diệt 50 tên. Tiếp đó, ngày 16-7-1945, Giải phóng quân Việt Nam đã tấn công hạ đồn Tam Đảo, tiêu diệt và bức hàng toàn bộ trung đội quân Nhật, giải phóng nhiều tù nhân, kể cả 20 người Pháp đang bị giam cầm ở đây.

Cũng trong thời gian này, cuộc vận động cứu quốc dưới ngọn cờ Việt Minh cũng phát triển mạnh mẽ ở Hà Nội và các thành phố khác ở Bắc Kỳ. Tại Hà Nội, đúng như dự kiến của Hội nghị Ban thường vụ Trung ương Đảng mở rộng (12-3-1945), các tầng lớp trung gian "... phải qua một thời kỳ chán ngán những kết quả tai hại của cuộc đảo chính, lúc ấy mới ngả hẳn về phe cách mạng..."[1]. Ngay khi cuộc đảo chính vừa kết thúc, một bộ phận dân chúng thành thị, kể cả một số trí thức yêu nước, vẫn còn có ảo tưởng được quân Nhật "giải phóng". Khoảng một tuần sau sự biến trên, báo chí công khai ở Hà Nội và các thành phố khác dường

---

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.7, tr.365.

như đồng loạt dấy lên "cơn sốt độc lập". Hàng trăm bài báo xuất hiện, tập trung vào điều tra, tố cáo tội ác của thực dân Pháp, ca ngợi truyền thống yêu nước của dân tộc và bày tỏ nguyện vọng độc lập, tự do của nhân dân Việt Nam, hô hào quốc dân, nhất là thanh niên, học sinh, hãy cống hiến, hy sinh để xây dựng đất nước. Hai tờ báo đi đầu trong chiến dịch tuyên truyền này là báo*Thanh nghị* [1] và báo *Tri tân* [2].

Sự phát triển mạnh mẽ của phong trào cứu quốc do Việt Minh lãnh đạo, đặc biệt là sự hình thành của Khu giải phóng, đã có tác động vô cùng mạnh mẽ tới thái độ chính trị của quần chúng thành thị. Một phong trào "đi tìm chiến khu, đi tìm Việt Minh" đã xuất hiện, "hàng trăm thanh niên nam nữ từ Hà Nội, Hải Phòng và từ đồng bằng sông Hồng đã mò mẫm đi lên các vùng rừng núi, hy vọng tìm được và tham gia vào các đội tự vệ của Việt Minh"[3]. Đồng thời, ngay tại Hà Nội và các thành thị khác, ảnh hưởng của Việt Minh cũng làm cho thái độ chính trị của các nhóm trí thức và quần chúng nhanh chóng ngả về phe cách mạng. Rõ nhất là bước chuyển biến của *Tổng hội sinh viên Việt Nam* ở Hà Nội. Trên thực tế, từ giữa năm 1944, dưới ảnh hưởng của Mặt trận Việt Minh, đội ngũ sinh viên sống trong Khu học xá Đông Dương (Bạch Mai, Hà Nội) đã tích cực tham gia vào nhiều hoạt động yêu nước như diễn các vở kịch ca ngợi truyền thống chống giặc ngoại xâm của dân tộc, dạy chữ quốc ngữ cho nhân dân, v.v.. Một nhóm sinh viên quê gốc miền Nam, trong đó có Lưu Hữu Phước, Huỳnh Văn Tiểng và Mai Văn Bộ, đã tự nguyện "gác bút nghiên" đi xe đạp về Nam tăng cường cho hoạt động tuyên truyền yêu nước ở Sài Gòn và Nam Kỳ. Sau cuộc đảo chính Nhật - Pháp, đại đa số sinh viên ở Khu học xá đã ngả hẳn sang phe Việt Minh. Họ ra tờ báo *Tự trị* công khai tuyên truyền cho chủ trương cứu nước của Việt Minh, đồng thời tổ chức nhiều hoạt động yêu nước thu hút đông đảo quần chúng tham gia như hát các bài ca cách mạng, lễ giỗ tổ Hùng Vương, kỷ niệm

---

[1] BáoThanh nghị lúc đầu ra hằng tháng, sau ra hằng tuần, do Doãn Kế Thiện sáng lập, Vũ Đình Hoè làm chủ nhiệm. Số 1 ra ngày 25-4-1941, số cuối (120) ra ngày 11-8-1945. Theo Tô Huy Rứa (Chủ biên): Thư tịch báo chí Việt Nam, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998, tr.440.

[2] Báo *Tri tân* xuất bản hằng tuần ở Hà Nội, do Nguyễn Tường Phượng làm giám đốc. Số 1 ra ngày 3-6-1941, số cuối (214) ra ngày 16-7-1946. Theo Tô Huy Rứa (Chủ biên): Thư tịch báo chí Việt Nam, Sđd, tr.535.

[3] Marr, David G.: *Vietnam 1945: The Quest for Power*, Sđd, tr.230.

Hai Bà Trưng, v.v.. Đội Tuyên truyền xung phong của sinh viên còn đột nhập các nhà hát để diễn thuyết, tuyên truyền cho Việt Minh[1].

Sự chuyển biến của phong trào sinh viên, học sinh cũng tác động mạnh mẽ tới thái độ của các nhóm trí thức khác. Nhóm *Thanh nghị*, *Tri tân* và nhiều văn nghệ sĩ tiến bộ khác đã dần ngả hẳn về phe cách mạng, trở thành nòng cốt cho cuộc vận động tiến tới tổng khởi nghĩa giành chính quyền ở Hà Nội và các thành phố khác.

Tại Trung Kỳ, cuộc đảo chính Nhật - Pháp cũng làm chấn động toàn xứ. Các tầng lớp nhân dân ở thành thị và nông thôn đều trở nên phấn khích, sẵn sàng hành động. Ngay trong ngày 11-3-1945, một cuộc khởi nghĩa vũ trang đã nổ ra ở Ba Tơ do các chiến sĩ cộng sản tổ chức và lãnh đạo.

Ngay khi nhận được tin quân Nhật nổ súng, lật đổ thực dân Pháp, Tỉnh uỷ Quảng Ngãi đã quyết định lãnh đạo tù chính trị ở trại giam Ba Tơ và khối quần chúng trung kiên khoảng 300 người nổi dậy chiếm trại vào ngày 11-3-1945. Cuộc khởi nghĩa nhanh chóng giành thắng lợi. Ngày 12-3-1945, hàng trăm đồng bào đã đến mít tinh chào mừng thắng lợi của cuộc khởi nghĩa. Uỷ ban cách mạng Ba Tơ chính thức ra mắt dân chúng, đồng thời, một trung đội du kích Ba Tơ cũng được thành lập, gồm 28 chiến sĩ, do Phạm Kiệt làm chỉ huy trưởng và Nguyễn Đôn làm chính uỷ[2].

Phong trào cứu quốc dưới ngọn cờ Việt Minh ở Quảng Ngãi lan nhanh ra tất cả các địa phương trong tỉnh và vùng phụ cận. Khởi nghĩa Ba Tơ là cuộc khởi nghĩa từng phần đã giành được thắng lợi và phát huy ảnh hưởng rất mạnh mẽ, trở thành một trong những điểm tựa của toàn bộ phong trào cứu quốc ở Trung Kỳ.

Trong khi đó, ở phần lớn các tỉnh khác ở Trung Kỳ, công tác khôi phục cơ sở đảng và xây dựng Mặt trận Việt Minh được xúc tiến rất khẩn trương. Sau cuộc đảo chính, nhiều đảng viên đã tranh thủ thời cơ, vượt ngục về các địa phương xây dựng cơ sở đảng và Việt Minh. Các nhóm

---

[1] Do những hoạt động mạnh mẽ trên mà ngày 16-8-1945 quân Nhật đã ập tới Khu học xá bắt giam một số sinh viên tích cực nhất. Xem Hoàng Nguyên: *Vài nét về phong trào sinh viên trước và ngay sau ngày Cách mạng Tháng Tám*, Sđd, tr.118-201.

[2] Thân Hoạt: *Đội du kích cứu quốc quân Ba Tơ*, in trong Ban Thường vụ Tỉnh uỷ Quảng Ngãi: *Đội du kích Ba Tơ - nhớ lại và suy nghĩ*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr.16.

đảng viên khác cũng tranh thủ điều kiện chính quyền thực dân ở địa phương hoang mang cực độ để tăng cường hoạt động, củng cố tổ chức và phát triển lực lượng. Đồng thời, Trung ương Đảng cũng theo dõi sát sao, cử cán bộ tăng cường cho Xứ ủy Trung Kỳ, phổ biến cho các chi bộ bản chỉ thị lịch sử ngày 12-3-1945 của Ban Thường vụ Trung ương. Cho đến cuối tháng 6, đầu tháng 7-1945, cơ sở Đảng đã được khôi phục ở hầu hết các tỉnh. Nhiều nơi như: Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình, Thừa Thiên, v.v. các uỷ ban vận động thành lập Việt Minh đã được thành lập và phong trào cứu quốc phát triển khá sôi nổi.

Tuy nhiên, cuộc vận động khôi phục hệ thống tổ chức của Đảng và xây dựng Mặt trận Việt Minh vẫn gặp khó khăn nghiêm trọng. Vấn đề cơ bản nằm ở chỗ cơ sở Đảng ở nhiều tỉnh bị chia rẽ, "ốm yếu" và "rời rã"[1]. Do tổ chức đảng ở Trung Kỳ từng bị mật thám Pháp và các phần tử AB (*anti bolchevik - chống cộng*) thâm nhập và phá hoại, nên các đảng viên vừa vượt ngục ra không tin cậy cơ sở đảng ở bên ngoài. Trong khi đó, các cơ sở Đảng ở bên ngoài cũng không tin cậy các đảng viên vừa vượt ngục. Cả hai nhóm đều sợ bị rơi vào bẫy khiêu khích của địch, không thể phối hợp được với nhau, "... không khí hoài nghi, chia rẽ tràn ngập, chủ nghĩa cô độc và đầu óc địa phương nặng nề"[2]. Ở hầu hết các tỉnh đều xuất hiện hai hoặc nhiều nhóm đảng viên hoạt động riêng rẽ, cùng vận động lập Cứu quốc hội và Mặt trận Việt Minh riêng. Tình hình trên đây là một trở lực rất lớn đối với sự phát triển của phong trào cách mạng ở Trung Kỳ. Để khắc phục tình trạng đó, Trung ương Đảng đã nhiều lần ra chỉ thị và có hướng dẫn cụ thể đối với các cơ sở Đảng ở Trung Kỳ, đồng thời khẩn thiết kêu gọi: "Tất cả những đồng chí cộng sản Trung Kỳ phải kịp đứng lên gánh vác một phần nhiệm vụ của Đảng trao cho. Phải kíp chạy lại dưới lá cờ chói lọi của Đảng (...) Cơ hội quyết định vận mệnh ngàn năm của Tổ quốc đang đến. Không thể biệt phái chia rẽ! Không thể do dự, hoài nghi!"[3]. Tuy vậy, cho đến giữa tháng 8-1945, tình trạng chia rẽ của cơ sở Đảng và Mặt trận Việt Minh ở Trung Kỳ vẫn chưa được khắc phục triệt để.

---

[1] Chữ dùng của Thường vụ Trung ương Đảng. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.7, tr.401.

[2] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.7, tr.401.

[3] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.7, tr.402-403.

Nhìn chung, mặc dù còn nhiều hạn chế, cuộc vận động cứu quốc dưới ngọn cờ lãnh đạo của Mặt trận Việt Minh ở Trung Kỳ đã có bước phát triển nhảy vọt về nhiều phương diện, chuẩn bị cho một cuộc vùng lên quật khởi khi thời cơ chín muồi. Chính sự phát triển mạnh mẽ của phong trào cách mạng do Việt Minh lãnh đạo ở Trung Kỳ, đặc biệt là ở Huế, đã tác động rất mạnh tới hoạt động và vận mệnh của Nội các Trần Trọng Kim, nhà vua Bảo Đại và các tầng lớp nhân sĩ, trí thức ở chốn kinh kỳ. Đến lượt nó, sự chuyển biến trong thái độ của Bảo Đại, một số thành viên của Nội các Trần Trọng Kim và phần đông nhân sĩ, trí thức ở Huế đã thực sự góp phần to lớn vào thắng lợi chung của cuộc Cách mạng tháng Tám.

Tình hình Nam Kỳ sau cuộc đảo chính Nhật - Pháp có nhiều diễn biến rất phức tạp. Trong khi đó, tổ chức cơ sở của Đảng Cộng sản Đông Dương ở Nam Kỳ vẫn tiếp tục bị phân liệt sâu sắc. Từ trước tháng 3-1945, một nhóm cán bộ Đảng hoạt động ở các tỉnh Mỹ Tho, Long Xuyên, Châu Đốc, Sa Đéc, v.v. đã cố gắng bắt liên lạc với các cơ sở Đảng còn tồn tại rải rác các nơi và khôi phục cơ quan Xứ ủy Nam Kỳ, ra sức gây dựng cơ sở, phát triển lực lượng cách mạng. Đồng thời Xứ ủy này cũng cho tái bản tờ báo *Giải phóng*, cơ quan tuyên truyền của Xứ ủy Nam Kỳ trước đây, để tuyên truyền chủ trương đánh Pháp, đuổi Nhật (vì thế Xứ ủy này được gọi là "Xứ ủy Giải phóng"). Sau cuộc đảo chính, "Xứ ủy Giải phóng" đã nhận được chỉ thị ngày 12-3 của Ban Thường vụ Trung ương Đảng, dựa vào đó ra sức phát triển lực lượng, xây dựng căn cứ ở các vùng nông thôn Nam Bộ. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân mà hoạt động của "Xứ ủy Giải phóng" chỉ đạt kết quả khá hạn chế.

Thứ nhất, nông thôn Nam Kỳ là địa bàn đã bị các giáo phái và các băng nhóm giang hồ chiếm lĩnh, do đó cơ sở Đảng từ sau thất bại của Khởi nghĩa Nam Kỳ phải đấu tranh, giành giật quần chúng với các lực lượng này khá khó khăn.

Thứ hai, bản thân "Xứ ủy Giải phóng" cũng phạm phải sai lầm chiến thuật, quá tập trung vào việc xây dựng chỗ đứng chân ở nông thôn mà không có chủ trương thích hợp trong việc xây dựng lực lượng ở thành thị.

Từ khoảng tháng 10-1943, ở Nam Kỳ xuất hiện một cơ quan Xứ ủy Nam Kỳ khác do Trần Văn Giàu vượt ngục về cùng với các cán bộ trung kiên

của Đảng xây dựng ở khu vực Sài Gòn - Gia Định[1]. Do không bắt liên lạc được với Trung ương Đảng, Xứ ủy Nam Kỳ này đã vận dụng Nghị quyết Trung ương tháng 11-1939 của Đảng để chỉ đạo việc xây dựng lực lượng cách mạng ở địa phương. Để phục vụ cho công tác tuyên truyền, vận động quần chúng, Xứ ủy cho xuất bản tờ báo bí mật *Tiền phong* (vì vậy cơ quan Xứ ủy này còn được gọi là "Xứ ủy Tiền phong"). Một mặt, "Xứ ủy Tiền phong" cử cán bộ đi bắt liên lạc, khôi phục lại cơ sở Đảng và xây dựng lực lượng ở vùng nông thôn Nam Bộ. Nhưng mặt khác, "Xứ ủy Tiền phong" sớm nhận ra vai trò rất quan trọng của thành phố Sài Gòn - Gia Định, nên đã tập trung vào việc vận động công nhân, xây dựng lực lượng ở thành thị. Tuy vậy, cho đến đầu tháng 3-1945, cuộc vận động của "Xứ ủy Tiền phong" cũng chỉ đạt kết quả nhất định.

Sau cuộc đảo chính, "Xứ ủy Tiền phong" đã họp ở Phú Lạc (gần Sài Gòn) phân tích tình hình của Sài Gòn và Nam Kỳ. Hội nghị quyết định đẩy mạnh hơn nữa công tác vận động công nhân và các tầng lớp dân chúng thành thị, khẩn trương khôi phục hệ thống cơ sở Đảng và tìm cách liên lạc với tổ chức Đảng ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, thống nhất tổ chức Đảng ở Nam Kỳ.

Công vận là bộ phận nòng cốt của quá trình xây dựng lực lượng cách mạng của Đảng ở thành phố Sài Gòn - Gia Định, được "Xứ ủy Tiền phong" chú trọng ngay từ đầu. Do đó, trong điều kiện thuận lợi mà cuộc đảo chính Nhật - Pháp mang lại, công tác này được đẩy mạnh và đạt kết quả tốt. Cuối tháng 4-1945, lực lượng công nhân do Tổng Công đoàn Lao động Sài Gòn - Gia Định - Chợ Lớn lãnh đạo đã lên tới khoảng 15.000 người. Tuy nhiên, bước đột phá trong việc hình thành đội quân chính trị đông đảo do Đảng lãnh đạo ở Sài Gòn và Nam Kỳ lại diễn ra trong lĩnh vực vận động trí thức, thanh niên học sinh.

Ngay từ mùa hè năm 1942, một nhóm sinh viên quê gốc Nam Kỳ học ở Hà Nội, với bộ ba "Lưu - Huỳnh - Mai"[2] là hạt nhân, đã về tới Sài Gòn khởi xướng một cuộc vận động yêu nước hợp pháp rất mạnh mẽ trong thanh niên, học sinh. Họ tổ chức nhiều buổi mít tinh, sáng tác nhiều bài hát yêu nước được thanh niên, học sinh, sinh viên yêu thích

---

[1] Xem Viện Lịch sử Đảng: *Lịch sử Cách mạng tháng Tám 1945*, Sđd, tr.62.

[2] Tức là ba người Lưu Hữu Phước, Huỳnh Văn Tiểng và Mai Văn Bộ.

sáng tác và tổ chức một số vở kịch có nội dung yêu nước, tạo nên không khí phấn khởi, sôi động, hừng hực tinh thần dân tộc ở thành phố Sài Gòn[1]. Mùa hè năm 1943, họ lại tổ chức cắm trại Lổ Ổ, khởi đầu cho phong trào cắm trại, là một hình thức tập hợp thanh niên và tuyên truyền yêu nước rất có hiệu quả. Phong trào thanh niên, sinh viên ở Sài Gòn lại luôn luôn có liên hệ với phong trào thanh niên ở Hà Nội. Từ Hà Nội, Tổng hội Sinh viên Việt Nam tổ chức nhiều đoàn sinh viên vào tiếp sức cho phong trào ở Sài Gòn, trong đó đoàn "xếp bút nghiên lên đường tranh đấu" vào mùa đông năm 1944 có tới hàng trăm người tham gia.

Đầu năm 1945, Bí thư "Xứ ủy Tiền phong" Trần Văn Giàu đã chủ động bắt liên lạc với bác sĩ Phạm Ngọc Thạch và nhóm lãnh đạo chủ chốt của phong trào thanh niên, sinh viên Sài Gòn. Theo yêu cầu của họ, "Xứ ủy Tiền phong" đã mở một số lớp huấn luyện, trang bị cho họ các kiến thức lý luận cách mạng và kỹ năng tổ chức thiết yếu nhất. Phong trào yêu nước tự phát của thanh niên, sinh viên Sài Gòn chuyển biến dần theo ngọn cờ lãnh đạo của Đảng. Một số sinh viên và trí thức yêu nước tiến bộ đã tự nguyện gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương.

Sau cuộc đảo chính, phong trào thanh niên, sinh viên yêu nước ở Sài Gòn vẫn tiếp tục phát triển mạnh. Phát xít Nhật cũng muốn lợi dụng, tranh thủ phong trào này để tạo ra một lực lượng hậu thuẫn cho chúng. Thông qua quan hệ cá nhân, Thống đốc Nam Kỳ Fujio Minoda đề nghị bác sĩ Phạm Ngọc Thạch đứng ra làm thủ lĩnh, lập ra một phong trào thanh niên hợp pháp. Sau khi cân nhắc, "Xứ ủy Tiền phong" thấy đây là một cơ hội tốt để Đảng nắm chắc hơn nữa phong trào thanh niên, sinh viên công khai, thông qua đó mà mở một khâu đột phá để đẩy mạnh việc chuẩn bị lực lượng chính trị, đón bắt thời cơ khởi nghĩa giành chính quyền đang tới gần. Xứ ủy đồng ý để Phạm Ngọc Thạch đứng ra tổ chức phong trào thanh niên, gọi là Thanh niên Tiền phong lấy lá cờ vàng sao đỏ là biểu tượng, đồng thời cử thêm nhiều cán bộ của Đảng vào nắm giữ các vị trí lãnh đạo then chốt của phong trào. Cuối tháng 5-1945, Thanh niên Tiền phong chính thức ra đời, như một bước phát triển tiếp nối phong trào thanh niên yêu nước xuất hiện trước đó, dưới sự lãnh đạo của Đảng.

---

[1] Tiêu biểu nhất là bài hát *Tiếng gọi sinh viên* do Lưu Hữu Phước và Mai Văn Bộ sáng tác; các vở kịch: *Đêm Lam Sơn, Nợ Mê Linh* và *Hội nghị Diên Hồng* do Huỳnh Văn Tiếng sáng tác.

Ngay lập tức phong trào *Thanh niên Tiền phong* nhận được sự hưởng ứng mạnh mẽ của thanh niên, sinh viên và đông đảo quần chúng thành thị Sài Gòn. Hàng trăm cuộc mít tinh, tuần hành có sự tham gia của hàng chục nghìn người làm rung động cả thành phố; nhiều hoạt động quyên góp ủng hộ đồng bào bị đói ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ; Thanh niên Tiền phong còn đi đầu trong việc hướng dẫn nhân dân phòng chống bệnh dịch, giúp dân xoá nạn mù chữ; tổ chức nhiều cuộc biểu diễn văn nghệ ca ngợi lòng yêu nước, v.v.. Phong trào Thanh niên Tiền phong nhanh chóng lan mạnh về các tỉnh phụ cận Sài Gòn - Gia Định, lôi kéo cả hàng chục ngàn thanh niên nông thôn tham gia.

Ngày 5-7-1945, Thanh niên Tiền phong tổ chức lễ tuyên thệ lần thứ nhất tại Vườn ông Thượng. Hơn 25.000 đội viên đã nhất loạt giơ tay thề "Phục vụ Tổ quốc, đấu tranh cho độc lập dân tộc!". Với khí thế đó, đến giữa tháng 8-1945, lực lượng Thanh niên Tiền phong đã lên tới khoảng trên 100.000 người. Đây là đội quân chính trị rất hùng hậu do Đảng lãnh đạo, có ảnh hưởng áp đảo ở khu vực thành thị và ven thị Sài Gòn.

Tranh thủ điều kiện hợp pháp để tổ chức và lãnh đạo được một phong trào như Thanh niên Tiền phong là một sáng kiến độc đáo của "Xứ ủy Tiền phong", tạo ra bước đột phá trong tập hợp và xây dựng lực lượng cách mạng ở Sài Gòn và Nam Kỳ. Tuy vậy, trong điều kiện đó "Xứ ủy Tiền phong" không thể công khai giương cao ngọn cờ chống phát xít Nhật như ở Bắc Kỳ hay Trung Kỳ. Đây chính là một hạn chế của cuộc vận động cứu quốc ở Nam Kỳ trong thời kỳ tiền khởi nghĩa.

Hạn chế thứ hai của phong trào cách mạng ở Nam Kỳ trong thời kỳ này chính là tình trạng phân liệt kéo dài của tổ chức Đảng. Trước tình hình đó, Trung ương Đảng đã phê bình nghiêm khắc và chỉ thị cho các cơ sở Đảng phải khẩn trương thống nhất lại. Trên báo *Cờ giải phóng* số ra ngày 17-7-1945, Tổng Bí thư Trường Chinh đã cảnh cáo những người cộng sản Nam Kỳ, rằng: "Chúng ta sẽ phạm phải một tội lớn, nếu trước giờ quyết liệt, chúng ta còn chia rẽ mãi"[1]. Tuy nhiên, tình trạng phân liệt sâu sắc của cơ sở đảng ở Nam Kỳ vẫn tiếp tục kéo dài cho tới tận sau Cách mạng tháng Tám.

---

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.7, tr.415.

Chương II

SỰ RA ĐỜI VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA NỘI CÁC TRẦN TRỌNG KIM

I. NỘI CÁC TRẦN TRỌNG KIM RA ĐỜI

Trong quá trình chuẩn bị cuộc đảo chính, giới quân sự và giới ngoại giao Nhật đã tranh cãi với nhau khá gay gắt về kế hoạch cai trị Đông Dương sau đó. Để tranh thủ sự ủng hộ của dân chúng bản xứ, giới ngoại giao Nhật cho rằng cần phải trao độc lập cho các dân tộc Đông Dương và lập ra ở đó các Chính phủ tay sai thân Nhật. Riêng đối với Việt Nam, phương án họ chuẩn bị từ lâu là đưa Hoàng thân Cường Để về làm vua và Ngô Đình Diệm là thủ tướng. Phương án này cũng được các nhóm tay sai thân Nhật như Cao Đài, Hoà Hảo, Phục quốc và Đại Việt hoan nghênh và tuyên truyền ngấm ngầm từ khá lâu. Tuy nhiên, giới quân sự Nhật ở Đông Dương lại kiên quyết phản đối, vì cho rằng phương án này sẽ làm cho trật tự ở Việt Nam bị rối loạn, bất lợi cho quân Nhật[1]. Cuối cùng, giới quân sự Nhật Bản đã quyết định vứt bỏ quân bài Cường

---

[1] Takashi Shiraishi và Motoo Furuta (Ed.): *Indochina in the 1940s and 1950s*, Sđd, tr.135. Điều này cũng được Hoàng Xuân Hãn khẳng định trong cuộc trả lời phỏng vấn với Thụy Khuê năm 1995. Xem Thụy Khuê: *Nói chuyện với Hoàng Xuân Hãn và Tạ Trọng Hiệp*, phần *Hoàng Xuân Hãn - chứng nhân lịch sử*, Sđd. tr19.

Đế và Phục quốc, giữ nguyên vai trò bù nhìn của Bảo Đại - kẻ đã làm tay sai cho thực dân Pháp tròn 20 năm.

Trong khi đó, phần lớn các lực lượng thân Nhật ở Việt Nam vẫn còn chưa ý thức được sự thay đổi trong chính sách của Nhật Bản. Như đã nói ở trên, ngay trong cuộc đảo chính đêm mùng 9-3-1945, ở Sài Gòn, một nhóm khoảng chừng trên dưới 1.000 tay súng của Cao Đài cùng với một nhóm "cốt cán" của Phục Quốc đã hăng hái tham gia tấn công vào các đồn binh và công sở của thực dân Pháp. Sau cuộc đảo chính, hy vọng được người Nhật trao trả độc lập dân tộc và "mời" ra lập chính quyền ngập tràn trong một số nhóm thân Nhật, đặc biệt là ở Nam Kỳ. Lãnh đạo Cao Đài, Phục quốc và Việt Nam Quốc gia độc lập đảng phát tán hàng vạn truyền đơn kêu gọi dân chúng Nam Kỳ bày tỏ lòng biết ơn Đế chế Nhật Bản. Cũng vì mục đích đó, họ đã tổ chức một cuộc mít tinh khổng lồ tại trung tâm thành phố Sài Gòn với sự tham gia của khoảng 50 nghìn người. Trước bàn thờ Tổ quốc, Hồ Văn Ngà thay mặt cho Việt Nam Quốc gia độc lập đảng và Trần Quang Vinh thay mặt cho đạo Cao Đài lên diễn thuyết bày tỏ lòng biết ơn cuộc giải phóng của quân đội Nhật Bản. Tuy nhiên, ngay tại cuộc mít tinh này, một ranh giới rõ ràng giữa các "lãnh tụ" thân Nhật và hàng vạn đồng bào Nam Kỳ yêu nước đã xuất hiện: trong khi các khẩu hiệu của Trần Quang Vinh và Hồ Văn Ngà *"Hoan hô quân đội Nhật Bản bách chiến bách thắng!"* chỉ nhận được sự hưởng ứng yếu ớt thì quần chúng lại tự thét vang các khẩu hiệu: *"Việt Nam độc lập!"*, *"Việt Nam thống nhất!"*[1].

Tiếp đó, các nhóm thân Nhật đã tổ chức các cuộc biểu tình ở Sài Gòn và một số địa phương khác đòi Minoda sa thải tất cả những người Pháp đang làm việc tại các công sở và đòi thay họ bằng những người Việt Nam. Họ cũng không giấu giếm ý nguyện được người Nhật trao trả độc lập cho Nam Kỳ. Đến lúc đó, Minoda buộc phải làm cho nhóm người còn mang nặng ảo tưởng này ít nhiều tỉnh mộng, trở nên thực tế hơn. Ông ta nói thẳng: "Thật là một sự hiểu lầm to lớn về vấn đề độc lập của Đông Dương. Nền độc lập của Việt Nam đế quốc và Campuchia đã được tuyên bố rồi. Nam Kỳ không những bị đặt dưới chế độ quân quản, mà

---

[1] Xem Marr, David G.: *Vietnam 1945: The Quest for Power*, Sđd, tr.111-112.

vẫn sẽ còn đang ở dưới chế độ quân quản của Nhật Bản. Vì vậy sẽ không có chuyện độc lập nào cho Nam Kỳ hết"[1].

Lại một lần nữa, những kẻ ôm chân "anh cả da vàng" bị chưng hửng, thất vọng. Trong khi đó, những kẻ được quân Nhật chọn lựa để "trao mệnh trời" ở Việt Nam cũng hoàn toàn bất ngờ, bởi trước đó họ chưa từng mảy may có bất kỳ ý niệm nào về vai trò này. Thậm chí, như trường hợp của nhà vua Bảo Đại thì lại càng bất ngờ. Khi cuộc đảo chính bùng nổ, ông ta đã từng nghĩ tới điều xấu nhất sẽ xảy ra với một người đã từng hợp tác trung thành với người Pháp 20 năm.

Sáng ngày 10-3-1945, trên đường đi săn bắn về, Bảo Đại bất thần được một toán quân Nhật đón đường rồi áp giải về kinh thành Huế. Khi nghe tin cuộc đảo chính nổ ra, ông ta cực kỳ hoang mang, lo sợ cho ngôi vị và số phận của mình. Tuy nhiên, đại diện ngoại giao Nhật ở Huế Masayuki Yokoyama đã nhanh chóng trấn an Bảo Đại và đề nghị ông ta tuyên bố độc lập và sớm thành lập Chính phủ để "hợp tác" với Nhật Bản[2].

Ngày 11-3-1945, Bảo Đại ra tuyên bố xóa bỏ hiệp ước ký với Pháp năm 1884 và tuyên bố nền độc lập của vương quốc An Nam, đồng thời cũng cam kết "... hợp tác toàn tâm toàn ý với đế quốc Nhật Bản". Ngày 17-3, Bảo Đại ban bố đạo Dụ số 1, tuyên bố từ nay ông ta sẽ tự cầm quyền và chế độ chính trị mới sẽ theo nguyên tắc "*Dân vi quý*"[3]. Đồng thời, Bảo Đại cũng khẩn thiết kêu gọi hiền tài, nhân sĩ ra giúp nước. Để chứng tỏ "ý chí" canh tân của mình, hai ngày sau ông ta cho giải tán Cơ mật viện do Phạm Quỳnh đứng đầu, vốn đã quá gắn bó với quá khứ làm tay sai cho thực dân Pháp.

---

1 Dẫn theo Hammer, Ellen J.: *The Struggle for Indochina 1940 - 1955*, Sđd, tr.50-51. Xem thêm Marr, David G.: *Vietnam 1945: The Quest for Power*, Sđd, tr.112-113.

2 Xem Kiyoko Kurusu Nitz: *Japanese Policy towards French Indochina during the Second World War: the Road to the Meigo Sakusen (9th March 1945)*, Sđd, tr.345 và Phạm Khắc Hoè: *Từ triều đình Huế đến chiến khu Việt Bắc*, Nxb. Thuận Hoá, Huế, 1987, tr.14-18.

3 Về xuất xứ của tư tưởng *"Dân vi quý"* được Bảo Đại tuyên bố trong *đạo Dụ số 1* cho đến nay vẫn còn có những ý kiến khác nhau. Xem Phạm Khắc Hòe: *Từ triều đình Huế đến chiến khu Việt Bắc*, Sđd, tr.22; Thụy Khuê: *Nói chuyện với Hoàng Xuân Hãn và Tạ Trọng Hiệp*, phần *Hoàng Xuân Hãn - chứng nhân lịch sử*, Sđd, tr.8-9.

Đạo Dụ của Bảo Đại đã ban ra nhưng hầu như không nhận được sự hưởng ứng nào của sĩ dân trong nước[1]. Để chuẩn bị lập nội các, Bảo Đại hai lần gửi điện vào Sài Gòn mời Ngô Đình Diệm ra Huế, nhưng quân đội Nhật đã thu xếp để Diệm không thể nhận được các bức điện văn trên[2]. Ngày 30-3-1945, người Nhật đón Trần Trọng Kim từ Bangkok về Sài Gòn, rồi đưa ra Huế để Bảo Đại giao nhiệm vụ thành lập nội các.

Trần Trọng Kim tự là Lệ Thần, sinh năm 1883 (Quý Mùi) trong một gia đình có truyền thống Nho học tại làng Kiều Linh, xã Đan Phố, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh (Trung Kỳ)[3]. Ông học chữ Hán từ nhỏ, sau theo học Trường Pháp - Việt ở Nam Định, xuất thân là một thông ngôn, làm việc tại Ninh Bình (1904). Năm 1905, Trần Trọng Kim được một hãng buôn tư nhân cử sang Pháp làm việc. Tại Pháp, lúc đầu Trần Trọng Kim học Trường Thương mại ở Lyon, năm 1908 ông được nhận học bổng của Trường Thuộc địa và năm 1909 được phép theo học tại Trường Đại học Sư phạm Melun (*Ecole Normale de Melun* (*Seine-et-Marne*).

Tháng 9-1911 Trần Trọng Kim về nước. Lúc đầu ông dạy học ở Trường Bưởi (Hà Nội), sau được bổ làm giáo viên tiểu học ở Trung Kỳ. Kế đó, ông tham gia giảng dạy tại Trường trung học bảo hộ, rồi Trường sĩ hoạn. Bền bỉ trên "hoạn lộ", năm 1921 Trần Trọng Kim được chính quyền thực dân Pháp bổ làm Thanh tra tiểu học Bắc Kỳ. Năm 1924, ông được bổ làm Trưởng ban soạn thảo sách giáo khoa tiểu học. Năm 1939, Trần Trọng Kim được chính quyền thực dân Pháp bổ nhiệm vào chức Giám đốc các trường nam tiểu học. Bên cạnh nghề dạy học, Trần Trọng Kim còn sớm nổi tiếng với những công trình khảo cứu về lịch sử, văn hóa, triết học, trong đó nổi tiếng nhất là các công trình như *Việt Nam sử lược* (1921), *Nho giáo (1939), Phật lục (1936?)*, v.v.. Ông cũng là tác giả của nhiều cuốn sách giáo khoa phổ thông bằng chữ quốc ngữ. Nhờ có uy tín và ảnh hưởng trong dân chúng, nhất là giới trí thức bản xứ mà

---

[1] Khi nhận được lời mời hợp tác của Bảo Đại, Huỳnh Thúc Kháng đã trả lời thẳng thắn: "Bất thành vô vật! Nhật chẳng thành thật với Bảo Đại đâu! Bảo Đại chẳng làm được chi đâu!". Dẫn trong Phạm Khắc Hoè: *Từ triều đình Huế đến chiến khu Việt Bắc*, Sđd, tr.21.

[2] Marr, David G.: *Vietnam 1945: The Quest for Power*, Sđd, tr.116-117. Xem thêm Trần Trọng Kim: *Một cơn gió bụi*, Nxb. Vĩnh Sơn, Sài Gòn, 1969, tr.50.

[3] Trần Trọng Kim mất ngày 2-12-1953 tại Đà Lạt. Lễ truy điệu được tổ chức vào ngày 8-12-1953 tại Hà Nội.

năm 1939 ông đã từng được thực dân Pháp bổ nhiệm làm nghị viên Viện Dân biểu Bắc Kỳ. Mặc dù đã trở thành một "ông nghị", nhưng Trần Trọng Kim chưa bao giờ thực sự trở thành một chính khách chuyên nghiệp. Ông chưa bao giờ gia nhập vào hàng ngũ những "Việt gian" khét tiếng, tuyệt đối trung thành với Chính phủ thuộc địa, nhưng đồng thời ông cũng chưa từng tham gia vào bất kỳ hoạt động yêu nước, chống Pháp nào[1]. Trong cuốn hồi ký *Một cơn gió bụi* (được công bố lần đầu vào năm 1969), Trần Trọng Kim mô tả về "cảnh ngộ" của ông trong lúc làm việc cho Chính phủ thực dân là: "...ngậm ngùi ở trong cái hoàn cảnh éo le và trong một bầu không khí lúc nào cũng rất khó thở"[2].

Sau khi quân Nhật chiếm đóng Việt Nam, Trần Trọng Kim vẫn không có hoạt động gì đặc biệt, chính vì vậy mà ông vẫn được chính quyền Decoux tin cậy cho làm nghị viên. Không lâu sau đó, một số học giả Nhật Bản nghiên cứu về Việt Nam (không loại trừ trong số đó có cả điệp viên Kempeitai trà trộn vào) đã tìm gặp Trần Trọng Kim. Theo lời tự bạch sau này của ông thì những cuộc tiếp xúc đó chủ yếu là vì những trao đổi học thuật[3]. Cho tới trước tháng 10-1943, ông chưa bao giờ được coi như một nhân vật quan trọng của bất kỳ nhóm người Việt Nam thân Nhật nào. Chính Trần Trọng Kim cũng thừa nhận, rằng lúc đó: "... tôi chán nản không dự vào đảng phái nào cả, mà cũng không hành động gì về phương diện chính trị"[4].

Tuy nhiên, việc ông giao thiệp với người Nhật có lẽ đã làm cho chính quyền thực dân Pháp ngày một thêm nghi ngờ. Hạ tuần tháng 10-1943, ông cảm thấy bị mật thám Pháp theo dõi, sắp bị bắt giam[5]. Ngày 28-10-1943, theo lời khuyên của mấy "người bạn" Nhật, ông chính thức yêu cầu

---

1 Theo Hoàng Xuân Hãn thì Trần Trọng Kim có tham gia Hội Tam điểm (*Franc-macon*), sinh hoạt trong "Chi bộ Khổng Tử" (*Cellule Conficius*). Xem Thụy Khuê: *Nói chuyện với Hoàng Xuân Hãn và Tạ Trọng Hiệp*, phần *Hoàng Xuân Hãn - chứng nhân lịch sử*, Sđd, tr.19.

2 Trần Trọng Kim: *Một cơn gió bụi*, Sđd, tr.10.

3 Trần Trọng Kim: *Một cơn gió bụi*, Sđd, tr.13.

4 Trần Trọng Kim: *Một cơn gió bụi*, Sđd, tr.13.

5 Theo Hoàng Xuân Hãn thì lý do chính khiến Trần Trọng Kim bị chính quyền Decoux cho nghỉ hưu, sau đó theo dõi và định bắt giam vì ông ta là thành viên của Hội Tam điểm. Xem Thụy Khuê: *Nói chuyện với Hoàng Xuân Hãn và Tạ Trọng Hiệp*, phần *Hoàng Xuân Hãn - chứng nhân lịch sử*, Sđd, tr.20.

Kempeitai giúp đỡ. Tình báo Nhật liền đưa ông về tạm trú tại đại bản doanh của họ ở Hà Nội. Tại đây, Trần Trọng Kim gặp Dương Bá Trạc, một nhân vật kỳ cựu từ thời phong trào Đông du. Dương Bá Trạc đã khuyên Trần Trọng Kim xuất dương để tìm gặp Cường Để "là người Chính phủ Nhật Bản đã giúp đỡ" nhằm "thu thập hết thảy những nhà cách mệnh đã ở ngoài về một chỗ". Sau khi bàn bạc, Hiến binh Nhật quyết định đưa Trần Trọng Kim và Dương Bá Trạc trốn vào Sài Gòn, tạm ở nhà của Đại Nam công ty rồi sau đó sang Singapore (Chiêu Nam đảo). Khi hai người rời Hà Nội, "có người giúp cho 5.000 đồng".

Trong cuốn hồi ký nói trên của mình, Trần Trọng Kim cố làm ra vẻ, rằng việc ông và Dương Bá Trạc được hiến binh Nhật "mời" đến đại bản doanh của chúng, rồi sau đó được đưa đi Singapore như là những sự việc tình cờ, do "hoàn cảnh xô đẩy", tức là cả hai ông đều chỉ đóng vai trò hoàn toàn thụ động trong quá trình đó. Tuy nhiên, một số đoạn sau đó của cuốn hồi ký này đã làm lộ ra cái sự thật mà học giả họ Trần dụng công che giấu một cách khá vụng về. Chẳng hạn, Trần Trọng Kim viết: "Từ khi chúng tôi vào ở khách sạn Nhật Bản ở Hà Nội cho đến khi sang tới Chiêu Nam đảo, trong óc chúng tôi tính toán dự định bao nhiêu công việc phải làm, nào báo chí, nào ủy ban này ủy ban nọ. Hễ lúc nào trong óc nảy ra một ý tưởng gì, thì tưởng như thấy sự thực đã hiện ra trước mắt rồi"[1].

Tại Singapore, Trần Trọng Kim và Dương Bá Trạc gặp Đặng Văn Ký và Trần Văn Ân - hai "lãnh tụ" của Phục quốc đã được tình báo Nhật đưa sang từ trước. Cả bốn người nhập vào cùng một nhóm, sinh sống và hoạt động ở đó cho tới đầu năm 1945, dưới sự che chở và chu cấp của hiến binh Nhật.

Dù Trần Trọng Kim cố tình che giấu thì sự thật vẫn lộ ra trong chính những thông tin mà ông cung cấp. Rõ ràng là muộn nhất thì ngay từ khi gặp Dương Bá Trạc tại doanh trại hiến binh Nhật Kempeitai ở Hà Nội, Trần Trọng Kim đã bắt đầu lên kế hoạch cho những toan tính chính trị của mình trong sự dựa dẫm, hợp tác với quân Nhật. Do vậy, có thể khẳng định rằng ngay từ khi mới dấn thân vào các hoạt động chính trị,

---

[1] Trần Trọng Kim: *Một cơn gió bụi*, Sđd, tr.22.

Trần Trọng Kim đã là một trong những con bài bí mật mà tình báo quân đội Nhật chuẩn bị cho các phương án dùng người bản xứ cai trị Việt Nam sau khi chế độ thực dân Pháp bị lật đổ. Hơn nữa, có thể thấy cả bốn người trong nhóm Trần Trọng Kim đều có ý thức đầy đủ về vai trò của mình và họ đều đã dụng tâm, dụng trí cho việc thực hiện những nhiệm vụ mà quan thầy Nhật Bản sẽ giao phó cho họ.

Sau hơn một năm lưu vong ở Singapore, đầu tháng Giêng năm 1945, Trần Trọng Kim và Đặng Văn Ký được tình báo Nhật đưa về Bangkok[1] (Thailand). Tại đây hai người lại nhập với hai con trai của Cường Để là Tráng Liệt và Tráng Cử vừa mới được quân Nhật đưa từ trong nước sang. Cần lưu ý rằng đây chính là thời điểm Tokyo đã thông qua quyết định đảo chính lật đổ quân Pháp, đồng thời con bài Cường Để vẫn còn chưa bị loại bỏ.

Sau khi quân Nhật đã tiến hành đảo chính thành công, lật đổ thực dân Pháp, ngày 30-3-1945, tình báo Nhật đưa Trần Trọng Kim về Sài Gòn. Vậy là ông ta đã chính thức được người Nhật chọn để lãnh sứ mệnh lập ra chính phủ bù nhìn thân Nhật tại Việt Nam. Các "con bài" khác như Trần Văn Ân, Đặng Văn Ký và hai người con của Cường Để đều bị loại bỏ, bởi lẽ lúc này người Nhật đã dứt khoát phế bỏ con bài Cường Để. Kèm theo đó, nhóm Phục quốc cũng đã bị quân Nhật gạt bỏ.

Tại Sài Gòn, Trần Trọng Kim tiếp tục sống trong sự chu cấp và che chở của tình báo Nhật. Ngay sau khi vừa về tới Sài Gòn ông đã được Tham mưu trưởng Bộ Chỉ huy quân Nhật, trung tướng Kawamura, thông báo tình hình Việt Nam sau cuộc đảo chính, và rằng một số người, trong đó có Trần Trọng Kim, được Hoàng đế Bảo Đại mời về Huế lập Chính phủ. Tuy trong hồi ký của mình, Trần Trọng Kim kể lại rằng ông đã ra sức từ chối việc đứng ra lập Chính phủ vì lý do tuổi già, sức yếu và tìm cách nhường vị trí đó cho Ngô Đình Diệm. Song, cũng trong chính tài liệu này ông cho biết đã nhiều lần "nói chuyện" với viên Tổng tham mưu trưởng quân Nhật hàng nhiều giờ đồng hồ. Đồng thời đã bàn bạc kỹ lưỡng với một số sĩ quan tình báo Nhật. Trần Trọng Kim nhớ lại: "Từ hôm ở Bangkok về Sài Gòn, chiều nào viên đại úy ở

---

[1] Dương Bá Trạc đã chết tại Singapore vì bệnh ung thư phổi từ cuối năm 1943.

Tư Lệnh bộ Nhật cũng mời đến nhà ông Tùng Hạ (Mitsushita), chủ Đại Nam công ty ăn cơm và nói chuyện, có khi nói chuyện đến một, hai giờ khuya"[1]. Tuy Trần Trọng Kim không tiết lộ nội dung những cuộc trao đổi giữa ông ta và các sĩ quan tình báo Nhật ở Sài Gòn, nhưng bất cứ ai cũng có thể suy đoán rằng những cuộc nói chuyện đó không thể về vấn đề nào khác ngoài việc thu xếp để đưa Trần Trọng Kim về Huế lập Chính phủ thân Nhật. Điều này là hoàn toàn hiển nhiên vì:

Thứ nhất, trong thời đoạn gấp rút đó, quân Nhật đặc biệt coi trọng vị trí chiến lược của Việt Nam. Vì vậy không thể có chuyện họ trao cho Trần Trọng Kim, một người được chính họ "cất giấu" và bảo vệ cẩn thận bấy lâu nay mà lại không có những chỉ dẫn, những mệnh lệnh rõ ràng trước khi đưa ông ta chính thức lên ngôi vị thủ tướng. Và cần phải nói thêm rằng Trần Trọng Kim hẳn phải hiểu rõ yêu cầu và mệnh lệnh của quan thầy, nếu không hẳn ông không thể được đưa về Huế để lập Chính phủ.

Thứ hai, theo chính Trần Trọng Kim cho biết thì trước khi về Huế ông chưa từng gặp mặt và không có quan hệ gì với Hoàng đế Bảo Đại[2]. Vậy thì không thể có chuyện Bảo Đại, một người lúc đó muốn tự mình nắm quyền và cai trị đất nước, lại phó thác việc lập nội các cho một nhân vật hoàn toàn xa lạ. Trong cuốn hồi ký *Từ triều đình Huế đến chiến khu Việt Bắc*, Phạm Khắc Hòe, lúc đó là Ngự tiền Đổng lý văn phòng của Bảo Đại cho biết: Bảo Đại không hề có ý định mời Trần Trọng Kim. Người mà Bảo Đại thực sự muốn mời và trên thực tế đã hai lần gửi điện mời chính là Ngô Đình Diệm[3]. Đây là điều mà Phạm Khắc Hòe đã nói thẳng cho Trần Trọng Kim biết ngay khi ông ta vừa đặt chân về tới Huế.

Rõ ràng là việc Trần Trọng Kim được đưa về Huế để đứng ra lập nội các là hoàn toàn do quân Nhật sắp đặt. Chỉ có như vậy thì ông mới được

---

[1] Trần Trọng Kim: *Một cơn gió bụi*, Sđd, tr.46. Theo David G. Marr thì chính Matsushita, chủ Đại Nam công ty, cũng là một nhân viên tình báo Nhật đã có thâm niên hoạt động ở Việt Nam từ khoảng 1932-1933. Xem Marr, David G.: *World War II and the Vietnamese Revolution*, Sđd, tr.153; Marr, David G.: *Vietnam 1945: The Quest for Power*, Sđd, tr.83.

[2] Trần Trọng Kim: *Một cơn gió bụi*, Sđd, tr.49.

[3] Xem Phạm Khắc Hòe: *Từ triều đình Huế đến chiến khu Việt Bắc*, Sđd, tr.25-29.

Bảo Đại chấp nhận. Hơn nữa, quân Nhật còn chuẩn bị kỹ lưỡng đến từng chi tiết: tình báo Nhật cử sĩ quan tháp tùng Trần Trọng Kim từ Sài Gòn về Huế. Tới Huế đã có Urabe, Lãnh sự Nhật Bản đón tại nhà ga, rồi đưa thẳng ông ta về tư dinh của Tối cao cố vấn Masayuki Yokoyama. Thậm chí tình báo Nhật đã đưa cả vợ con Trần Trọng Kim từ Hà Nội vào Huế - tất cả được bố trí diễn ra như những sự tình cờ hoàn toàn[1]. Trong điều kiện chiến tranh gấp rút lúc đó, nếu không phải là con chủ bài được trọng dụng thì làm sao mà Trần Trọng Kim lại có thể được người Nhật quan tâm đặc biệt như vậy?![2].

Về phía Bảo Đại, ngay sau khi tuyên bố độc lập, ông đã có một số hoạt động rất đáng chú ý, cho thấy lần đầu tiên trong cuộc đời, ông muốn làm vua thực sự[3]. Ngày 17-3-1945, Bảo Đại ban đạo Dụ số 1 tuyên bố: *"Từ nay Trẫm sẽ tự cầm quyền và chế độ chính trị sẽ căn cứ vào khẩu hiệu "dân vi quý""*[4]. Sự chuyển biến này của nhà vua khiến cho cả những cận thần như Phạm Khắc Hòe - dù còn nghi hoặc - cũng phải hết sức sửng sốt. Ngày 19-3, Bảo Đại giải tán Viện Cơ mật. Ngay sau đó, ông ta cho gửi điện tín đi mời tám người được coi là nhân tài ra giúp việc trị nước:

"1. Trần Đình Nam,

2. Hồ Tá Khanh,

3. Lưu Văn Lang,

4. Hoàng Trọng Phu,

5. Trần Văn Thông,

6. Hoàng Xuân Hãn,

---

1 Trần Trọng Kim: *Một cơn gió bụi*, Sđd, tr.47-48.

2 Điều này cũng được Hoàng Xuân Hãn khẳng định trong cuộc trả lời phỏng vấn với Thụy Khuê năm 1995. Ông nói: "Cái *apparence* [vẻ] bên ngoài thì như thế; sau này tôi biết rằng Nhật nó dàn xếp cả... Sự thực thì Nhật nó nắm chuyện này ở trong tay, nó biết cả". Thụy Khuê: *Nói chuyện với Hoàng Xuân Hãn và Tạ Trọng Hiệp*, phần *Hoàng Xuân Hãn - chứng nhân lịch sử*, Sđd, tr.4-5.

3 Về vai trò của Bảo Đại trong thời kỳ này, xin xem thêm Phạm Hồng Tung: "Hoàng đế Bảo Đại từ sau cuộc đảo chính Nhật - Pháp (9-3-1945) tới lúc thoái vị (30-8-1945)", Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 3 (371), 2007, tr.9-18.

4 Phạm Khắc Hòe: *Từ triều đình Huế đến chiến khu Việt Bắc*, Sđd, tr.22.

7. Phan Anh,

8. Vũ Văn Hiền hoặc Trịnh Văn Bính tùy theo sự lựa chọn của Hoàng Xuân Hãn"[1].

Sau một vài ngày đã có một số nhân sĩ tới Huế, gồm các ông Trần Đình Nam, Hoàng Trọng Phu, Trần Văn Thông, Hoàng Xuân Hãn, Vũ Văn Hiền và Phan Anh. Ngày 27-3-1945, từng người họ đã yết kiến Bảo Đại (riêng Trần Đình Nam đã gặp Bảo Đại từ ngày 21-3). Theo đề nghị của Trần Đình Nam, Bảo Đại đã cho gửi bức điện thứ nhất mời Ngô Đình Diệm về Huế để thành lập một nội các hẹp, thân Nhật[2].

Như vậy, có thể thấy rõ rằng sau cuộc đảo chính Nhật - Pháp, Bảo Đại không hề có ý định nào về việc mời Trần Trọng Kim về Huế để giao phó nhiệm vụ lập Chính phủ mới. Ngay cả sau khi Trần Trọng Kim đã được đưa vào gặp Bảo Đại rồi (ngày 7-4-1945) thì lựa chọn số một của nhà vua vẫn là Ngô Đình Diệm, chứ không phải là "chí sĩ" họ Trần. Điều này được xác nhận trong cả hồi ký của Trần Trọng Kim và Phạm Khắc Hòe[3]. Ngay ngày hôm đó Bảo Đại lại cho gửi tiếp bức điện tín thứ hai để mời Ngô Đình Diệm về Huế. Tám ngày sau Tối cao cố vấn Nhật thông báo cho Bảo Đại biết rằng Ngô Đình Diệm cáo ốm không ra Huế được[4].

Chỉ tới khi đó thì Bảo Đại mới quyết định cho mời Trần Trọng Kim tới để giao nhiệm vụ thành lập nội các. Có lẽ cuối cùng nhà vua - theo lời nhận xét của Trần Trọng Kim là "thông minh và am hiểu tình thế"[5] này đã ngộ ra rằng ông ta chỉ có thể "mời" con bài được tình báo Nhật chuẩn bị từ khá lâu.

---

[1] Phạm Khắc Hòe: *Từ triều đình Huế đến chiến khu Việt Bắc*, Sđd, tr.26.

[2] Như trên, tr.29.

[3] Trần Trọng Kim: *Một cơn gió bụi*, Sđd, tr.50.

[4] Phạm Khắc Hòe: *Từ triều đình Huế đến chiến khu Việt Bắc*, Sđd, tr.29. Theo David G. Marr thì tình báo Nhật đã cố ý giữ hai bức điện mời của Bảo Đại lại và Ngô Đình Diệm không hề nhận được bức điện nào của Bảo Đại, mặc dù ông ta đang nóng lòng chờ một bức điện như vậy. Xem Marr, David G.: *Vietnam 1945: The Quest for Power*, Sđd, tr.116. Thông tin này cũng được Hoàng Xuân Hãn xác nhận. Xem Thụy Khuê: *Nói chuyện với Hoàng Xuân Hãn và Tạ Trọng Hiệp*, phần *Hoàng Xuân Hãn - chứng nhân lịch sử*, Sđd, tr.6, 21-22.

[5] Chữ dùng của Trần Trọng Kim, xem Trần Trọng Kim: *Một cơn gió bụi*, Sđd, tr.51.

Còn về phía Trần Trọng Kim, sau một số lần thoái thác theo khuôn mẫu "khiêm tốn" giả vờ, đã *"vui vẻ nhận lời "*[1]. Chỉ một ngày sau, ngày 17-4-1945, Trần Trọng Kim đã trình lên Bảo Đại một danh sách dự kiến các thành viên của nội các. Khi ông vào yết kiến Bảo Đại và trình bản danh sách này thì "tình cờ" mà viên Cố vấn tối cao Nhật Bản tại Huế Masayuki Yokoyama cũng đã có mặt và cùng xem danh sách nội các mới. Xem xong danh sách nội các mà Trần Trọng Kim đệ trình và được vua Bảo Đại ngay lập tức chuẩn y 100%, Masayuki Yokoyama nói với Trần Trọng Kim: "Tôi chúc mừng cụ đã chọn được người rất đứng đắn"[2].

Bản danh sách Nội các Trần Trọng Kim đã được Bảo Đại và Masayuki Yokoyama phê duyệt như sau[3]:

1 - Trần Trọng Kim - Giáo sư, Tổng trưởng nội các

2 - Trần Đình Nam - Bác sĩ, Bộ trưởng Bộ Nội vụ

3 - Trần Văn Chương - Luật sư, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao

4 - Trịnh Đình Thảo - Luật sư, Bộ trưởng Bộ Tư pháp

5 - Hoàng Xuân Hãn - Thạc sĩ toán học, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Nghệ thuật

6 - Vũ Văn Hiền - Luật sư, Bộ trưởng Bộ Tài chính

7 - Phan Anh - Luật sư, Bộ trưởng Bộ Thanh niên

8 - Lưu Văn Lang - Kỹ sư, Bộ trưởng Bộ Công chính

9 - Vũ Ngọc Anh - Bác sĩ, Bộ trưởng Bộ Y tế - Cứu tế

10 - Hồ Tá Khanh - Bác sĩ, Bộ trưởng Bộ Kinh tế

11 - Nguyễn Hữu Thí - Y sĩ, Bộ trưởng Bộ Tiếp tế

---

[1] Phạm Khắc Hòe: *Từ triều đình Huế đến chiến khu Việt Bắc*, Sđd, tr.29. Xem thêm Trần Trọng Kim: *Một cơn gió bụi*, Sđd, tr.51; Thụy Khuê: *Nói chuyện với Hoàng Xuân Hãn và Tạ Trọng Hiệp*, phần *Hoàng Xuân Hãn - chứng nhân lịch sử*, Sđd, tr.5-6.

[2] Trọng Kim: *Một cơn gió bụi*, Sđd, tr.52.

[3] Theo Trần Trọng Kim: *Một cơn gió bụi*, Sđd, tr.52-53; Phạm Khắc Hòe: *Từ triều đình Huế đến chiến khu Việt Bắc*, Sđd, tr.29-30.

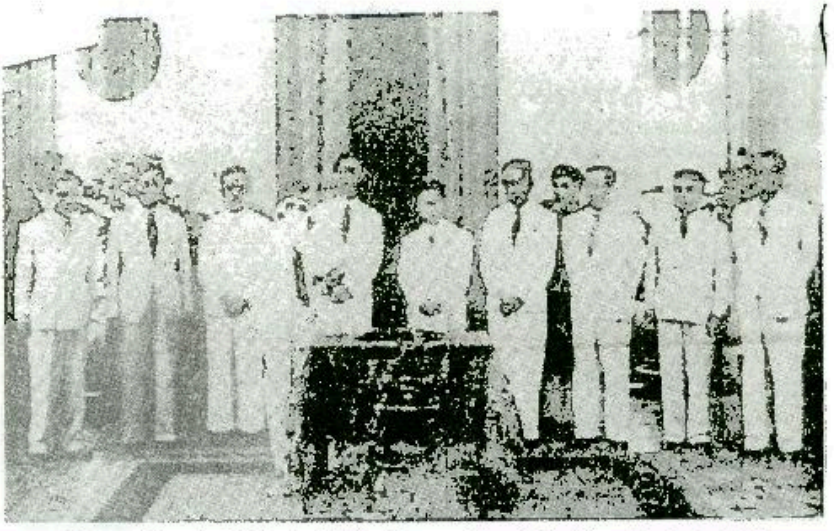

Lễ ra mắt của Nội các Trần Trọng Kim ở Huế, ngày 8-5-1945

Sau này, Trần Trọng Kim thuật lại câu chuyện "tình cờ" trên đây để khẳng định rằng ông ta không chịu bất cứ áp lực nào trong việc lựa chọn nhân sự cho nội các của mình. Trần Trọng Kim viết: "Có một điều nên nói cho rõ, là trong khi tôi chọn người lập Chính phủ lúc ấy người Nhật Bản không bao giờ hỏi tôi chọn người nầy người kia. Tôi được hoàn toàn tự chủ tìm lấy người làm việc. Và tôi đã định trước rằng nếu người Nhật can thiệp vào việc trong nước thì tôi thôi ngay, không làm nữa"[1].

Tuy nhiên, vở kịch viên cố vấn tối cao Nhật "tình cờ" có mặt và cùng với Bảo Đại xem bản danh sách bộ trưởng trong nội các do Trần Trọng Kim đệ trình đã được dàn dựng quá vụng về. Việc Bảo Đại lập tức duyệt y danh sách do Trần Trọng Kim đề nghị cho thấy ông ta đã nắm rất rõ tình hình: Trần Trọng Kim là con bài đã được người Nhật lựa chọn và chuẩn bị, do đó cho dù có muốn thế nào chăng nữa thì ông cũng không thể phản đối bất cứ nhân sự nào của nội các ngay trước mặt Masayuki Yokoyama. Về phía Masayuki Yokoyama, sự "tình cờ" có mặt của ông ta lúc đó hàm ý như một sự ủng hộ, hậu thuẫn cho Trần Trọng Kim. Còn việc ông ta muốn duyệt lại bản danh sách bộ trưởng lần cuối hẳn không xuất phát từ sự tò mò ngẫu hứng nào, bởi một sự tò mò kiểu đó không thể chấp nhận được ở một nhà ngoại giao Nhật Bản chuyên nghiệp. Lúc đó

---

[1] Trần Trọng Kim: *Một cơn gió bụi*, Sđd, tr.52.

không có ai đề nghị ông ta làm việc này, nên việc ông ta chủ động đề nghị Phạm Khắc Hòe hoặc Trần Trọng Kim cho ông ta xem bản danh sách rõ ràng là có chủ đích: kiểm soát lần cuối cùng xem liệu Trần Trọng Kim có để lọt vào đó phần tử không mong đợi nào không. Có lẽ những phần tử mà Masayuki Yokoyama không mong đợi nhất và phải kiểm soát để không thể lọt vào Chính phủ của Trần Trọng Kim là các thủ lĩnh của các nhóm thân Nhật (như Ngô Đình Diệm, Trần Văn Ân, Vũ Đình Di, v.v.), hoặc các chiến sĩ cách mạng và yêu nước khác. Đây hẳn là điều Trần Trọng Kim đã được tình báo Nhật và Masayuki Yokoyama căn dặn từ trước rồi, nhưng dù sao vẫn phải kiểm tra lại.

Ở đây có một vấn đề đặt ra cần được làm sáng tỏ: nếu nội các do Trần Trọng Kim lập ra là theo sự chỉ đạo và can thiệp của người Nhật thì tại sao thành phần nhân sự của nó lại trùng khớp về căn bản với danh sách những người mà Bảo Đại cho gửi điện mời về Huế trước khi gặp Trần Trọng Kim? So sánh hai bản danh sách, có thể thấy trong Nội các Trần Trọng Kim vắng mặt ba người là Ngô Đình Diệm, Trần Văn Thông và Hoàng Trọng Phu. Sau này, cả Hoàng Trọng Phu và Trần Văn Thông đều không được mời vào các uỷ ban cải cách của nội các. Ngô Đình Diệm rõ ràng là bị gạt ra, bởi lý do đã quá rõ ràng: người Nhật không muốn có ông ta. Ngoài sáu người mà trước đây Bảo Đại đã mời, trong nội các của Trần Trọng Kim có thêm năm người mới, đó là Trần Trọng Kim, Trần Văn Chương, Trịnh Đình Thảo, Nguyễn Hữu Thí và Vũ Ngọc Anh.

Giải thích về việc chọn người vào nội các, Trần Trọng Kim cho biết: "Tôi ra bàn với ông Hoàng Xuân Hãn để tìm người xứng đáng làm bộ trưởng. Nguyên tắc của tôi định trước là lựa chọn những người có đủ hai điều kiện. Một: phải có đủ học thức và tư tưởng về mặt chính trị, hai: phải có đức hạnh chắc chắn để dân chúng kính phục"[1].

Đoạn trích dẫn trên đây tuy khá ngắn gọn, nhưng đã lộ ra một số khía cạnh quan trọng của vấn đề.

Thứ nhất, vì Trần Trọng Kim có bàn bạc việc nhân sự của nội các mới với Hoàng Xuân Hãn, mà vốn Hoàng Xuân Hãn lại nắm được từ trước ý đồ nhân sự của Bảo Đại, hơn nữa, là một trí thức nhiệt thành

---

[1] Trần Trọng Kim: *Một cơn gió bụi*, Sđd, tr.51.

yêu nước, ông đã giới thiệu cho Trần Trọng Kim những trí thức yêu nước khác mà ông biết rõ. Sau này, Hoàng Xuân Hãn cho biết rõ thêm: "Thực ra cụ Kim với tôi [chịu] trách nhiệm [về] những tên có trong nội các. Tôi chọn trong đám những người tôi quen, và với cái ý là người Nam, người Bắc, người lương, người Công giáo, không kể dân Tây, dân ta, không lấy những người cũ, đời xưa. Những ý ấy thì ông Bảo Đại thích lắm, đúng ý của ông ấy hết cả"[1].

Thứ hai, tuy ảnh hưởng của Hoàng Xuân Hãn đối với việc lựa chọn nhân sự của Trần Trọng Kim là khá rõ ràng, song, ông ta vẫn tuyệt đối làm đúng các chỉ dẫn của người Nhật khi đặt ra điều kiện - nói chính xác, là tiêu chí chọn lựa người vào vị trí bộ trưởng của ông ta: không lựa chọn những người là thủ lĩnh của các đảng phái chính trị, kể cả các đảng phái thân Nhật.

Trần Trọng Kim biện bạch về điều này như sau: "Cách lựa chọn như thế cũng khó, vì từ lâu nay chỉ có những người mềm lưng khéo thờ phụng mới được ngôi cao, quyền cả, còn những người ngay chính ẩn nấp ở đâu đâu, ít khi biết được. Người xu danh trục lợi thì rất nhiều nhưng không phải là người đương nổi những việc trong thời kỳ khó khăn như ngày hôm nay"[2]. Những điều phân bua của Trần Trọng Kim cũng có phần đúng sự thật - một sự thật vốn tồn tại trong nhiều xã hội và trong nhiều thời đại. Vả lại, vốn không lăn lộn trong các hoạt động chính trị nên ông Trần không hiểu biết về các nhân vật và đảng phái, nhất là những tổ chức hoạt động bí mật - đây là điều dễ hiểu. Tuy nhiên, Trần Trọng Kim không thể chối cãi việc ông ta từng "đồng cam, cộng khổ" với một số người khá dày dạn trong hoạt động chính trị và là yếu nhân của một số tổ chức như Trần Văn Ân, Đặng Văn Ký, v.v.. Vậy mà từ khi về tới Sài Gòn Trần Trọng Kim không còn nhắc tới hai "chiến hữu" này, dù chỉ một lần.

Kết quả là Trần Trọng Kim đã lập ra được một nội các vừa đúng với ý đồ của người Nhật, lại vừa trên danh nghĩa, là nơi quy tụ những trí thức

---

[1] Thụy Khuê: *Nói chuyện với Hoàng Xuân Hãn và Tạ Trọng Hiệp*, phần *Hoàng Xuân Hãn - chứng nhân lịch sử*, Sđd, tr.7.

[2] Trần Trọng Kim: *Một cơn gió bụi*, Sđd, tr.51.

Tây học trẻ tuổi, tài năng, đức độ của nước Việt Nam lúc bấy giờ. Tuy nhiên, ngay từ đầu thành phần nhân sự như trên đã bộc lộ một số "tử huyệt" của nội các do Trần Trọng Kim đứng đầu:

Thứ nhất, tất cả những thành viên của nội các đều không phải là chính khách chuyên nghiệp, không có kinh nghiệm trong hoạt động lãnh đạo, quản lý. Hơn nữa, họ không hề có hậu thuẫn chính trị từ bất kỳ đảng, nhóm chính trị nào. Dù họ có tài năng, học thức và là người chân thành yêu nước, có đạo đức tốt thì họ cũng chỉ có thể làm tốt vai trò bộ trưởng trong những điều kiện bình thường. Nhưng chắc chắn, họ đều không thích hợp cho một chính phủ như Nội các Trần Trọng Kim ở vào hoàn cảnh khó khăn, đầy thách thức từ sau cuộc đảo chính Nhật - Pháp cho tới khi Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc.

Thứ hai, ngoài cảm tình yêu nước ra, Trần Trọng Kim và nhóm bộ trưởng còn lại trong nội các không hề có sự chia sẻ về lý tưởng và chí hướng. Trong khi Trần Trọng Kim và Trần Văn Chương cùng với Lưu Văn Lang khá cao tuổi, thì hầu như toàn bộ các thành viên còn lại đều khá trẻ. Tuy lớn tuổi hơn, nhưng Trần Trọng Kim lại không phải là lãnh tụ, là linh hồn hay hạt nhân đoàn kết của nhóm trí thức này.

Vì hai "tử huyệt" như trên nên Nội các Trần Trọng Kim luôn thiếu sự gắn kết nội bộ. Khi phải đối mặt với sự thay đổi nhanh chóng và phức tạp của tình hình thì họ tỏ ra lúng túng, tranh luận triền miên, để rồi không đi tới được quyết định hữu hiệu nào. Đây cũng là một trong những nguyên nhân chính sẽ dẫn tới việc sụp đổ của Nội các Trần Trọng Kim.

II. NHỮNG HOẠT ĐỘNG CHỦ YẾU CỦA NỘI CÁC TRẦN TRỌNG KIM

Nhìn vào Nội các Trần Trọng Kim, có thể thấy phần lớn các thành viên đều là trí thức trẻ, sớm nổi tiếng về hoạt động học thuật và văn hoá và nhìn chung được giới trí thức Việt Nam lúc đó tín nhiệm, coi như những người yêu nước, tiến bộ, không xu phụ chính quyền thực dân Pháp. Tuy nhiên, họ chưa từng nắm quyền chính và đều ít tham gia các hoạt động chính trị - xã hội, do đó thiếu kinh nghiệm và uy tín chính trị. Nhất là không ai trong số họ từng tham gia bất cứ phong trào yêu nước nào.

Ngày 7-5-1945, Nội các Trần Trọng Kim họp phiên đầu tiên để bàn bạc về các thủ tục ra mắt. Trong số 11 người thì chỉ có 10 người có mặt vì

kỹ sư Lưu Văn Lang, nhà trí thức nổi tiếng của đất Nam Kỳ, có gửi điện báo khước từ tham gia nội các.

Như vậy, gần hai tháng sau cuộc đảo chính Nhật - Pháp, loay hoay với nhiều lựa chọn, cuối cùng quân đội Nhật Bản và Hoàng đế Bảo Đại cũng đạt được một sự "thỏa thuận" hợp lý để dựng ra được một "Chính phủ dân tộc" theo đúng như kịch bản mà họ đã trù liệu từ trước cuộc đảo chính. Điều cần lưu ý đặc biệt là ở vào thời điểm Nội các Trần Trọng Kim chính thức nhậm chức và đảm nhiệm vai trò của mình thì cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai đã đi vào hồi kết. Chỉ hai ngay sau đó nước Đức phát xít bị tiêu diệt hoàn toàn. Còn ở chiến trường châu Á - Thái Bình Dương, đế quốc quân phiệt Nhật cũng đang bị dồn đến bước đường cùng. Ở trong nước, bão táp cách mạng đang trào dâng từ Bắc chí Nam. "Quỹ thời gian" cũng như không gian hoạt động của Nội các Trần Trọng Kim ngày càng bị thu hẹp tới mức tối thiểu - và đây chính là điều sẽ quy định vận mệnh cũng như vai trò lịch sử của nó.

Ngày 8-5-1945, lúc 7 giờ 30 phút sáng, Nội các Trần Trọng Kim làm lễ bái mạng tại điện Cần Chánh, trong kinh thành Huế. Phạm Khắc Hòe mô tả buổi lễ bái mạng của nội các này như sau: "Giữa sân điện Cần Chánh rất rộng, đôi bên có những tượng đình thần bằng đá đứng cúi đầu dưới bóng những cây đại, da xù xì, cành cong queo, hoa lác đác, hình ảnh 10 vị trí thức cỡ lớn, trên khăn ta, áo ta, dưới quần Tây, giày Tây, cúi lom khom có vẻ kính cẩn hơn các vị quan bằng đá làm cho tôi cảm thấy như mình đang xem một màn hài kịch câm... Nhưng nếu lúc đó, tôi được giao một ghế bộ trưởng thì chắc tôi cũng vui lòng nhận và cúi đầu bái mạng như ai!"[1].

Sau đó, toàn bộ nội các làm lễ bái yết Hoàng thái hậu, Hoàng đế và Hoàng hậu. Tới 7 giờ tối, tại Dinh Tổng trưởng nội các (Dinh Thủ tướng, vốn là toà Khâm sứ Trung Kỳ) lễ ra mắt chính thức của Nội các Trần Trọng Kim đã được tổ chức long trọng với sự có mặt của toàn thể nội các, các vị Thượng thư của Viện Cơ mật cũ, nhiều đại thần khác của triều Nguyễn và Cố vấn tối cao Masayuki Yokoyama. Nội dung quan trọng nhất của buổi lễ này là việc Trần Trọng Kim phụng đọc bản *Tuyên chiếu*

---

[1] Phạm Khắc Hòe: *Từ triều đình Huế đến chiến khu Việt Bắc*, Sđd, tr.33.

của Hoàng đế Bảo Đại với nội các, và sau đó là đọc bản *Tuyên cáo* của nội các với quốc dân.

Trong bản *Tuyên chiếu*, Hoàng đế Bảo Đại bày tỏ: "Trẫm chắc rằng chư khanh sẽ làm trọn chức vụ, không phụ lòng trẫm ủy thác và lòng dân kỳ vọng". Nhà vua còn ban nhủ nội các: "Điều quan cần nhất là phải gây sự đồng tâm hợp lực trong toàn thể quốc dân, phải đoàn kết chặt chẽ các giai tầng xã hội, và luôn luôn giữ một mối liên lạc mật thiết giữa Chính phủ và nhân dân"[1].

Lời tuyên cáo của Nội các Trần Trọng Kim mở đầu bằng việc thông báo kết quả của cuộc đảo chính Nhật - Pháp đối với Việt Nam: "*Ngày 25 tháng Hai năm Ất Dậu, tức là ngày mồng chín tháng ba năm 1945 quân đội Đại Nhật Bản đã đánh đổ chủ quyền* [của] *người Pháp trong toàn hạt Đông Dương. Sau đó đức Kim Thượng đã tuyên bố nước Việt Nam độc lập. Đồng thời Thủ tướng Koiso báo cáo rằng nước Nhật không tham vọng nước ta. Thế là sau 80 năm* [bị] *áp chế, nước ta đã khôi phục nền tự chủ và địa vị của một nước văn hiến ở cõi Á Đông*"[2].

Tiếp đó, Nội các Trần Trọng Kim bày tỏ sự tri ân đối với nước Đại Nhật Bản và đức Kim Thượng: "*Chúng ta không thể quên ơn nước Đại Nhật Bản đã giải phóng cho ta, không quên ơn đức Kim Thượng đã quả quyết dắt dân ta lên đường độc lập, không thể quên ơn bao nghĩa sĩ xưa nay đã hy sinh để nêu cao cái tinh thần phấn đấu của giống nòi* "[3].

Dù Trần Trọng Kim đã rất khéo léo khi lồng ghép "bao nghĩa sĩ xưa nay" vào đoạn văn trên, nhưng không ai không nhận ra rằng những lời thống thiết trên đây chủ yếu là dành để tri ân "nước Đại Nhật Bản" và "đức Kim Thượng". Tiếp đó, Nội các Trần Trọng Kim tuyên cáo với quốc dân, rằng: Muốn giữ vững nền độc lập, "quốc dân ta phải gắng sức làm việc, chịu nhiều hy sinh hơn nữa và phải thành thực hợp tác với nước Đại Nhật Bản trong sự kiến thiết nền Đại Đông Á, vì cuộc thịnh vượng chung

---

[1] Phạm Khắc Hòe: *Từ triều đình Huế đến chiến khu Việt Bắc*, Sđd, tr.37.

[2] Dẫn theo Trần Trọng Kim: *Một cơn gió bụi*, Sđd, tr.192. Những từ trong dấu [ ] do chúng tôi thêm vào nhằm giúp cho câu văn trọn nghĩa.

[3] Trần Trọng Kim: *Một cơn gió bụi*, Sđd, tr.192.

của Đại Đông Á có thành thì sự độc lập của nước ta mới không phải là giấc mộng thoáng qua"[1].

Về bối cảnh lúc đó, Nội các Trần Trọng Kim nhận định: "Hiện nay thế giới còn ở trong vòng chiến tranh, công cuộc kiến thiết quốc gia còn gặp nhiều nỗi khó khăn. Lại vì bom đạn của quân địch sang tàn phá làm cản trở sự giao thông, khiến cho mấy mươi vạn người sinh trưởng trên khoảng đất phì nhiêu mà đành phải chịu chết đói"[2]. Ở trong vòng kiềm toả, điều có thể hiểu được là Nội các của Trần Trọng Kim không thể công khai lên án quân Nhật, nhưng với những lời tri ân như trên, với tuyên bố hợp tác với "nước Đại Nhật Bản", và với việc coi phe Đồng minh là "quân địch" như trên, Trần Trọng Kim và nội các của ông ta đã thẳng thắn xác định rằng họ đứng trong hàng ngũ của phe Trục phát xít trong sự phân chia trận tuyến của cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai.

Tiếp theo nội các này tuyên bố mục đích, tôn chỉ và phương châm hoạt động của mình như sau: "Tuy kinh tế khó khăn, nhưng trên nhờ lòng tin cậy của đức Kim Thượng, dưới nhờ sự ủng hộ của quốc dân, ngoài tin vào lòng thành thực của nước Đại Nhật Bản, chúng tôi hết sức theo đuổi mục đích là họp nhất tất cả các phần tử quốc dân để củng cố độc lập của quốc gia và gây mạnh cái tinh thần yêu nước trong mọi giai tầng xã hội", "Chúng tôi xin tuyên thệ với quốc dân đem hết tâm trí để theo đuổi mục đích duy nhất là xây đắp nền độc lập nước nhà, không tư vị cá nhân đảng phái... Mong nền móng xây đắp được vững vàng để cơ đồ nước Việt Nam ta muôn đời trường cửu"[3].

Đây là những lời tuyên cáo quan trọng nhất của Nội các Trần Trọng Kim, và có thể nói *là chìa khóa để hiểu bản chất cũng như vai trò của Chính phủ này trong diễn trình lịch sử dân tộc*. Trong bối cảnh đất nước sau cuộc đảo chính Nhật - Pháp, khi mà cả dân tộc, một mặt bị hậu quả của cuộc chiến tranh và của ách thống trị thực dân dồn tới bước đường cùng, nhưng mặt khác lại đang sục sôi trong *"cơn sốt độc lập"*, nhất là đã được thức tỉnh cao độ nhờ ảnh hưởng của các hoạt động yêu nước và

---

[1] Dẫn theo Phạm Khắc Hòe: *Từ triều đình Huế đến chiến khu Việt Bắc*, Sđd, tr.37; xem thêm Trần Trọng Kim: *Một cơn gió bụi*, Sđd, tr.192-193.

[2] Trần Trọng Kim: *Một cơn gió bụi*, Sđd, tr.192.

[3] Như trên, tr.194-195.

cách mạng thì việc Nội các Trần Trọng Kim, trong đó có nhiều nhân sĩ, trí thức nhiệt thành, thực tâm yêu nước tuyên bố rõ tôn chỉ mục đích là: "chúng tôi hết sức theo đuổi mục đích là họp nhất tất cả các phần tử quốc dân để củng cố độc lập của quốc gia và gây mạnh cái tinh thần yêu nước trong mọi giai tầng xã hội" là một điều đáng được ghi nhận, hoan nghênh, bởi nó đáp ứng đúng sự mong đợi của quốc dân. Sau này, thông qua một số chính sách và hoạt động, chúng ta sẽ thấy Nội các Trần Trọng Kim và phần lớn các thành viên của nó trong những điều kiện chật hẹp lúc đó đã thực sự cố gắng tuân thủ và phấn đấu cho tôn chỉ nói trên. Và do đó, có một số căn cứ xác đáng để nói rằng nội các này đã cố gắng chứng tỏ tình cảm yêu nước và ý thức dân tộc chủ nghĩa của mình ở mức độ nhất định, song do những sai lầm trầm trọng của bản thân nó và do điều kiện khách quan không thuận lợi, Trần Trọng Kim và nội các do ông đứng đầu không thể vượt qua cái vai trò thực tế mà lịch sử đã dành cho nó: một chính phủ bù nhìn, bất lực trước những nhiệm vụ do tự nó đặt ra.

Điều cần chỉ ra ở đây là ngay từ đầu nội các này đã không nhận thức đúng và đầy đủ về cội nguồn sức mạnh của chủ nghĩa yêu nước của dân tộc Việt Nam khi nó xác định "trên nhờ lòng tin cậy của đức Kim Thượng, dưới nhờ sự ủng hộ của quốc dân, ngoài tin vào lòng thành thực của nước Đại Nhật Bản". Ở đây ba yếu tố "lòng tin cậy của đức Kim Thượng", "sự ủng hộ của quốc dân" và "lòng thành thực của nước Đại Nhật Bản" đã bị Nội các Trần Trọng Kim đặt ngang nhau một cách hết sức sai lầm. "Đức Kim Thượng" Bảo Đại là bù nhìn của thực dân Pháp đã 20 năm, cho dù trong thời đoạn ngắn ngủi đó có được thức tỉnh lòng yêu nước, cũng không thể là chỗ dựa, là biểu tượng của lòng yêu nước Việt Nam. Còn phát xít Nhật Bản là kẻ đã nhiều lần phản bội phong trào yêu nước Việt Nam, đã lộ mặt thật khi suốt hơn bốn năm qua đã câu kết với thực dân Pháp thống trị và bóc lột dã man nhân dân Việt Nam, lại đang ở thế thua trận, cùng đường, thì làm sao có thể trở thành điểm tựa cho một chính phủ yêu nước! Tóm lại, *với việc công khai xác nhận gắn chặt với kẻ thống trị ngoại bang và chế độ quân chủ, Nội các Trần Trọng Kim ngay từ đầu đã tự mình lộ rõ bản chất của một chính phủ bù nhìn.* Do đó, dù có thực sự muốn thực thi các chính sách yêu nước chăng nữa thì nó cũng

không thể không thất bại, vì thiếu yếu tố quan trọng nhất: "sự ủng hộ của quốc dân".

Quan trọng hơn, trong *Lời tuyên cáo* của mình, Nội các Trần Trọng Kim do quá tin cậy vào "lòng thành thực của nước Đại Nhật Bản" nên mới xác định "theo đuổi mục đích duy nhất là xây đắp nền độc lập nước nhà". Đương nhiên trong hoàn cảnh ở vòng kìm tỏa của quân Nhật, nội các này không thể công khai bày tỏ bất cứ sự hoài nghi nào đối với quân Nhật. Nhưng không phải vì vậy mà họ không thể tìm cách diễn đạt khác hơn. Vấn đề là ở chỗ Trần Trọng Kim và có lẽ một số thành viên khác của nội các thực sự hy vọng rằng họ có thể củng cố được "nền độc lập" mà quân Nhật vừa ban tặng. Xin lưu ý rằng ở điểm này, các vị đại trí thức trong nội các thậm chí còn tỏ ra ngây thơ hơn cả nhà vua Bảo Đại. Bảo Đại đã sớm nhận ra chân tướng của nền độc lập "bánh vẽ" do quân Nhật đem lại, nên nhà vua đã nói thẳng với Trần Trọng Kim ngay khi giao việc thành lập nội các cho ông ta: "Trước kia người mình chưa độc lập. Nay có cơ hội, *tuy chưa phải độc lập hẳn*, nhưng mình cũng phải tỏ ra có đủ tư cách độc lập. Nếu không có chính phủ thì người Nhật sẽ bảo mình bất lực, tất họ lập cách cai trị theo thể lệ nhà binh rất hại cho nước ta. Vậy ông nên vì nghĩa vụ cố lập thành một chính phủ để lo việc nước"[1].

Do nhận thức sai thời cuộc, nhận thức sai về cội nguồn sức mạnh của chủ nghĩa yêu nước Việt Nam, nên Nội các Trần Trọng Kim đã không thể đề ra được những biện pháp thực tiễn hữu hiệu để hiện thực hóa cái tôn chỉ, mục đích tiến bộ mà nó tự đề ra cho mình. Điều này bộc lộ rõ ngay trong những giải pháp trước mắt và lâu dài mà nó đưa ra trong *Lời tuyên cáo*.

Trước tình hình vô cùng phức tạp và khó khăn của đất nước sau cuộc đảo chính, Nội các Trần Trọng Kim tuyên bố sẽ thực hiện những chủ trương lớn sau đây để vãn hồi tình thế, ngõ hầu "giữ vững nền độc lập", "mong nền móng xây đắp được vững vàng để cơ đồ nước Việt Nam ta muôn đời trường cửu":

---

[1] Trần Trọng Kim: *Một cơn gió bụi*, Sđd, tr.51. (Những chữ in nghiêng do tác giả nhấn mạnh - PHT)

Thứ nhất, Nội các Trần Trọng Kim chủ trương xúc tiến ngay một số biện pháp nhằm "gây mạnh cái tinh thần yêu nước trong mọi giai tầng xã hội", mà trước hết là: "Chính phủ sẽ lập ra một "Kỷ niệm đài ghi công các bậc anh hùng vì nòi giống""[1].

Thứ hai, nội các sẽ "theo đuổi mục đích là họp nhất tất cả các phần tử quốc dân để củng cố độc lập của quốc gia", bao gồm việc "tìm mọi cách để các chính khách còn phiêu lưu được trở về Tổ quốc, sẽ xóa bỏ những hình án bất công, để những người ái quốc còn bị giam cầm trong lao ngục có thể tùy tài sức mà tham dự vào công cuộc kiến thiết quốc gia"[2]. Trong *Lời tuyên cáo*, Nội các Trần Trọng Kim còn nhấn mạnh: "Công việc kiến thiết quốc gia sẽ cần đến tài lực và nhiệt tâm của tất cả mọi người trong nước. Đoàn kết quốc dân để gây thành một mãnh lực, đặt những cơ quan để liên lạc mật thiết chánh phủ và dân chúng, đó là những việc mà nội các sẽ chú ý đặc biệt"[3].

Với việc xác định và đề ra hai chủ trương căn bản như trên, có thể thấy rằng Trần Trọng Kim và các bộ trưởng trong nội các (kể cả Hoàng đế Bảo Đại trong thời gian này) đã "bắt mạch" đúng nguyện vọng, ý chí của dân tộc Việt Nam lúc đó và nhận thức rõ được ý nghĩa vô cùng to lớn của việc phát huy cao độ tinh thần yêu nước và củng cố khối đại đoàn kết toàn dân nhằm xây dựng và gìn giữ nền độc lập dân tộc.

Tuy nhiên trên thực tế, giữa việc nắm bắt được ý chí và nguyện vọng của dân tộc, nhận thức được ý nghĩa to lớn và vai trò quan trọng của khối đại đoàn kết dân tộc với việc có thực sự phát huy được sức mạnh của tinh thần yêu nước và có quy tụ được khối đoàn kết dân tộc hay không là cả một khoảng cách không nhỏ, không dễ gì vượt qua được. Liệu Nội các Trần Trọng Kim có hiện thực hóa được hai chủ trương nói trên hay không trước hết phụ thuộc vào vị thế của nội các đó, và quan trọng hơn là phụ thuộc vào những biện pháp cụ thể mà nó sẽ tiến hành. Và chính hai điều này sẽ quyết định số phận của nó.

Nội các Trần Trọng Kim ra đời chính là một sản phẩm của chính sách chiếm đóng Việt Nam của quân đội Nhật sau cuộc đảo chính ngày

---

1 Trần Trọng Kim: *Một cơn gió bụi*, Sđd, tr.193.

2 Trần Trọng Kim: *Một cơn gió bụi*, Sđd, tr.193.

3 Trần Trọng Kim: *Một cơn gió bụi*, Sđd, tr.193.

9-3-1945. Cho dù trong thành phần của nó có nhiều trí thức, nhân sĩ thực tâm yêu nước và cho dù nội các này có thực sự muốn giương lên ngọn cờ yêu nước chăng nữa thì với vị thế đó, nó cũng không thể trở thành biểu tượng quy tụ được tinh thần yêu nước và khối đại đoàn kết dân tộc Việt Nam, nhất là khi nó lại bị phụ thuộc nặng nề vào quân Nhật và nước Nhật Bản đang trong thế thua toàn diện trong cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai. Đây cũng chính là điều mà bản thân Hoàng đế Bảo Đại cũng ý thức được và đã nói rõ với Trần Trọng Kim khi đề nghị ông ta đứng ra lập nội các.

Với vị thế lịch sử như vậy, Nội các Trần Trọng Kim không dễ gì hiện thực hóa được hai chủ trương lớn mà nó tuyên bố. Nhưng dù sao, ngay từ đầu, nội các này cũng đề ra được một số giải pháp cấp thời tiến bộ, đó là:

Thứ nhất, chủ trương mở cửa các nhà tù của thực dân Pháp để phóng thích các chiến sĩ yêu nước.

Thứ hai, tổ chức "tiếp tế lương thực cho nhân dân và việc chuẩn cấp cho hàng triệu người bị khủng hoảng vì nạn đói ở miền Bắc".

Thứ ba, rà soát lại và thống nhất các ngạch thuế khóa, "lần lần định lại cho công bằng".

Thứ tư, "Nội các sẽ trù tính cách thống nhất pháp luật trong toàn quốc và [để] tránh sự lạm quyền sẽ tìm phương chia quyền hành chính và tư pháp".

Thứ năm, "trừ cho tiệt" nạn tham nhũng trong chốn quan trường, "kẻ nào không biết cải tà quy chánh, sẽ phải trừng trị rất nghiêm".

Thứ sáu, Nội các chỉ rõ: "Vì vận nước mai sau là cốt ở thanh niên bây giờ cho nên chính phủ rất chú trọng đào tạo những người mạnh mẽ, khí khái, có nghề nghiệp, có tổ chức, có huấn luyện, để bảo vệ nền độc lập đương gây".

Bên cạnh sáu giải pháp cấp thời trên đây, trong *Lời tuyên cáo* của mình, Nội các Trần Trọng Kim cũng tỏ ra khá tỉnh táo và thành thật khi nói rõ, rằng: "Về phương diện kinh tế trong lúc chiến tranh chưa kết liễu và phải sống cách biệt với ngoài, nước ta chưa có thể thực hành ngay một

chương trình to tát. Nhưng chính phủ sẽ dự bị một công cuộc tổ chức mới, chú trọng nhất là nâng cao trình độ sinh hoạt của dân chúng"[1].

Cuối cùng Nội các Trần Trọng Kim bày tỏ: "Chúng tôi chắc rằng mọi người trong quốc dân cũng một lòng vì nước, giữ thái độ bình tĩnh và tuân theo kỷ luật, để làm hết phận sự. Mong nền móng xây đắp được vững vàng để cơ đồ nước Việt Nam ta muôn đời trường cửu".

Có thể nói sáu giải pháp cấp thời mà Nội các Trần Trọng Kim nêu ra trong ngày tuyên bố nhậm chức đều là những giải pháp "ích quốc, lợi dân", có tính chất tiến bộ rõ rệt, bởi lẽ chúng đáp ứng đúng yêu cầu khách quan của dân chúng và của toàn dân tộc. Đây chính là nội dung và mục tiêu của cuộc vận động cải cách đã diễn ra từ một vài thập kỷ trước đó ở Việt Nam do nhiều nhóm người Việt Nam yêu nước khởi xướng, vận động và đều đã bị chính sách thống trị của thực dân Pháp cản trở và làm cho thất bại.

Tuy nhiên, trong chương trình cải cách mà Nội các Trần Trọng Kim tuyên cáo tại buổi lễ nhậm chức còn có một số vấn đề quan trọng chưa được đề cập tới do nhiều nguyên nhân khác nhau. Vấn đề thứ nhất, cũng là vấn đề làm cho nhân tâm lúc đó cảm thấy bất ổn nhất và là một trong những yếu tố cốt tử liên quan đến uy tín và vị thế chính trị của Nội các Trần Trọng Kim, đó là việc nội các này xác định vị trí của nó trong bối cảnh phức tạp của cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai đang bước vào giai đoạn cuối cùng. Ra đời và hoạt động dưới sự bảo trợ của quân Nhật, cho nên dù có nhận thức rõ thế thua, thế cùng đường của nước Nhật Bản nói riêng và phe Trục phát xít nói chung, nhưng Nội các Trần Trọng Kim không thể công khai tuyên bố hay tỏ ra tách khỏi phe Nhật, đứng về phe Đồng minh đang ở thế thắng trận. Nếu làm như vậy rất có thể quân Nhật sẽ xóa bỏ ngay nội các này. Còn nếu không làm như vậy thì bộ mặt bù nhìn, thân Nhật của nội các sẽ không thể che giấu được. Và như vậy, Nội các Trần Trọng Kim đã không những không có ý đồ che giấu sự thực này, mà ngược lại, nó còn công khai tri ân và tuyên bố đứng hẳn về phe "nước Đại Nhật Bản" để củng cố "nền độc lập" của nước Việt Nam. Xét trong bối cảnh lúc đó, lời tuyên bố nói trên chính là lời tự tuyên án tử hình của Nội các Trần Trọng Kim, bởi lẽ bất cứ người Việt Nam yêu nước

---

[1] Trần Trọng Kim: *Một cơn gió bụi*, Sđd, tr.194.

nào cũng đã tận mắt chứng kiến những thảm hoạ mà quân Nhật đã gây ra trên quê hương mình trong suốt hơn bốn năm chiếm đóng. Hơn nữa, bất kỳ người nào có đôi chút thức thời đều có thể nhận thấy việc đế quốc quân phiệt Nhật Bản bị tiêu diệt chỉ còn là vấn đề thời gian. Vì vậy mà không có nhiều người bị mê hoặc, cả tin vào "nền độc lập bánh vẽ" mà Nội các Trần Trọng Kim ra sức hứa hẹn và tìm cách "củng cố".

Ngay trong *Lời tuyên cáo* trên đây, Nội các Trần Trọng Kim cũng không hề đề cập tới phương sách đối phó với âm mưu tái lập chế độ thực dân của người Pháp. Đây chính là một trong những vấn đề liên quan đến sự sinh tử, tồn vong của dân tộc Việt Nam lúc đó. Hơn nữa, với tính cách là một Chính phủ dân tộc chủ nghĩa thân Nhật, Nội các Trần Trọng Kim hoàn toàn có thể tuyên bố rõ thái độ và phương sách đối phó với âm mưu tái chiếm của thực dân Pháp, để thông qua đó ít nhiều cứu vãn uy tín chính trị của mình, bù đắp phần nào cho việc nó không thể bộc lộ thái độ đối với ách chiếm đóng của quân đội Nhật. Tuy nhiên, Nội các Trần Trọng Kim cũng né tránh cả vấn đề này. Vì vậy mà *Lời tuyên cáo* của nội các về việc "gây mạnh cái tinh thần yêu nước" và "họp nhất tất cả các phần tử quốc dân để củng cố độc lập của quốc gia" đã tỏ rõ ngay từ đầu là những lời tuyên bố trống rỗng.

Những phân tích ở trên cho thấy ngay từ khi mới ra đời, Nội các Trần Trọng Kim đã không tự luận chứng cho được "tính chính đáng chính trị" (*political legitimation*) của nó. Đây chính là yếu tố cốt tử đối với bất kỳ chính phủ nào được thành lập ở Việt Nam khi đó. Trong tình thế như vậy, việc Nội các Trần Trọng Kim tự đồng nhất nó với chế độ quân chủ vốn đã mục nát, từ lâu đã bị các tầng lớp sĩ dân Việt Nam coi là phản dân tộc, và tự đồng nhất nó với phe Trục và quân Nhật - một thế lực quốc tế đang trên đà bị tiêu diệt, chính là một lựa chọn sai lầm trong một tình thế không phải không có sự lựa chọn nào khác tốt hơn chính là nguyên nhân cội nguồn sẽ dẫn đến sự tan rã không thể tránh khỏi của nó trước thác lũ của lịch sử.

Bên cạnh những khó khăn khách quan và chủ quan như đã nói ở trên, ngay từ khi mới ra đời, Nội các Trần Trọng Kim đã ở trong *một điều kiện vô cùng khó khăn và với một vị thế hiểm nghèo.*

Thứ nhất, cho dù sự ra đời và tồn tại của nó là nằm trong kế hoạch của quân Nhật và do quân Nhật hậu thuẫn. Song, cho tới khi nội các này tan rã, Nhật Hoàng và Chính phủ Nhật Bản cũng như các chính phủ khác trong "Khối Đại Đông Á thịnh vượng chung" không hề công nhận chính thức nền độc lập của Việt Nam đế quốc cũng như không hề chính thức công nhận Nội các Trần Trọng Kim với tính chất là một chính phủ chính thức và duy nhất của Việt Nam đế quốc. *Như vậy, trên phương diện quốc tế, Nội các Trần Trọng Kim hoàn toàn bị cô lập, ngay cả trong nội bộ phe thân Nhật và thân Trục.*

Thứ hai, Nội các Trần Trọng Kim ra đời dường như đã làm thay đổi mô hình tổ chức của Nhà nước quân chủ Việt Nam, bước đầu biến nó từ chế độ quân chủ tập quyền thành chế độ quân chủ lập hiến, nhưng đó chỉ là sự thay đổi bề ngoài và chỉ ở cấp trung ương, hay nói chính xác hơn, là ở trong khuôn viên Đại Nội của Kinh thành Huế mà thôi. Ngoài phạm vi đó, cho tới tận khi nó bị tan rã và hoàn toàn sụp đổ vào giữa tháng 8-1945, *Nội các Trần Trọng Kim không thể xây dựng được một hệ thống chính quyền mới, thống nhất từ trung ương tới huyện, xã.* Trong tình thế cấp bách, lại không có sẵn "nguồn nhân lực", thiếu kinh nghiệm cai trị, trong thời gian tồn tại hơn ba tháng, Nội các Trần Trọng Kim chỉ đề nghị vua Bảo Đại bổ nhiệm mới được hai nhân vật quan trọng cấp kỳ là ông Nguyễn Xuân Chữ vào chức Thủ hiến Bắc Bộ[1] và ông Nguyễn Văn Sâm vào chức Khâm sai Nam Bộ[2]. Cấp tỉnh và thành phố thì chỉ có duy nhất ba người được bổ nhiệm mới là ông Trần Văn Lai vào chức Đốc lý (Thị trưởng) Hà Nội, ông Vũ Trọng Khánh vào chức Thị trưởng Hải Phòng và ông Nguyễn Khoa Phong vào chức Thị trưởng Đà Nẵng[3]. Đây là các thành phố nhượng địa mới được quân Nhật trao trả cho Việt Nam đế quốc vào nửa sau tháng 7-1945.

---

[1] Ông Nguyễn Xuân Chữ, Chủ tịch Uỷ ban Chính trị Bắc Bộ được bổ nhiệm làm Khâm sai Bắc Bộ thay cho cụ Phan Kế Toại (được bổ nhiệm làm Khâm sai Bắc Kỳ vào ngày 2-5-1945, từ trước khi Nội các Trần Trọng Kim nhậm chức, đã từ chức từ ngày 17-8-1945).

[2] Ông Nguyễn Văn Sâm được bổ nhiệm làm Khâm sai Nam Bộ ngày 14-8-1945 sau khi quân Nhật đồng ý thống nhất Nam Bộ vào Việt Nam đế quốc.

[3] Cả ba ông thị trưởng này đều được Nội các Trần Trọng Kim bổ nhiệm trong một sắc lệnh ký ngày 19-7-1945. Ngoài ra còn có ông Đặng Văn Hướng được bổ nhiệm là Tổng đốc Nghệ An.

Như vậy, cho tới lúc kết thúc sự tồn tại của nó, Nội các Trần Trọng Kim với tư cách là một chính phủ trung ương đã phải hoạt động dựa trên hệ thống chính quyền cấp trung gian và cấp cơ sở cũ do thực dân Pháp lập ra, mà thực chất là hệ thống chính quyền bản xứ với đội ngũ quan lại cai trị cũ của Nam triều vốn được người Pháp cho phép tồn tại song song, làm công cụ cho hệ thống chính quyền thực dân của người Pháp ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Đây là một trong những khó khăn và một trong những điểm yếu nhất của Nội các Trần Trọng Kim. Chính bản thân Trần Trọng Kim cũng ý thức được khá rõ ràng về điều này. Trong hồi ký của mình, ông viết: "Quan lại ở các tỉnh, phần nhiều là những tham quan ô lại chỉ quen sự thi hành mệnh lệnh của người Pháp, chứ không mấy người có đủ tư cách làm người công chức một nước tự chủ. Muốn thay đổi các quan lại là một việc rất khó. Những người làm chính trị nói huyên thuyên thì nhiều, song người chín chắn biết suy nghĩ và biết đối lại với dân chúng cho êm ái thì rất ít (...) đem người mới làm việc lại dở hơn người cũ, thì chỉ làm rối việc, chứ không có ích gì"[1].

Không còn lựa chọn nào khác, buộc phải dựa vào bộ máy quan lại Nam triều, đó là một trong những nguyên nhân căn bản làm cho Nội các Trần Trọng Kim không thể thực thi có hiệu quả được những kế sách mà nó đã trù liệu nhằm vãn hồi tình thế, củng cố quyền lực của nó ở các địa phương nhằm góp phần thực hiện cái điều mà nó đã cam kết khi nhậm chức là "mong nền móng xây đắp được vững vàng để cơ đồ nước Việt Nam ta muôn đời trường cửu". Bộ máy cai trị này không những từ lâu đã chỉ còn đóng vai trò bù nhìn, tay sai cho thực dân Pháp nên về bản chất là phản dân tộc, mà còn bị hủ hóa nặng nề với bao chứng bệnh hủ bại điển hình của quan trường quân chủ, vừa dốt nát, vừa nhũng nhiễu, tàn ác nên từ lâu đã bị dân chúng căm hận, oán ghét. Dựa vào một bộ máy cai trị phản dân tộc, bị dân chúng căm hận như vậy nên Nội các Trần Trọng Kim không những không được nhân dân ủng hộ mà còn bị nhân dân lên án.

Nhận rõ điều này nên ngay từ đầu Nội các Trần Trọng Kim đã xác định, một trong những biện pháp cấp bách là chấn chỉnh quan trường.

---

[1] Trần Trọng Kim: *Một cơn gió bụi*, Sđd, tr.56.

Lời tuyên cáo của nội các nói rõ: "Nạn tham nhũng là cái tệ [được] dung túng từ trước, cần phải trừ cho tiệt, nước ta đã bước vào một kỷ nguyên mới, kẻ nào không biết cải tà quy chánh, sẽ phải trừng trị rất nghiêm"[1].

Tuy vậy, trên thực tiễn đây chỉ là một lời tuyên cáo trống rỗng vì Nội các Trần Trọng Kim không thể dựa vào đâu để chấn chỉnh và "trừ cho tiệt" các thói hủ bại đã trở nên thâm căn cố đế của quan lại Nam triều. Sau này, trong hồi ký của mình, Trần Trọng Kim cũng buộc phải thẳng thắn thừa nhận, rằng trong một số trường hợp, nội các mới chỉ cố gắng tìm người thay thế cho các vị trí cai trị của những viên quan đầu tỉnh tỏ ra bất lực, nhưng việc này cũng không mang lại kết quả mong muốn[2]. Để biện bạch cho sự bất lực của nội các trong việc chỉnh đốn quan trường, Trần Trọng Kim viết: "Đối với quan lại cũ, có nhiều người đã quen thói tham nhũng, chúng tôi định sẽ tìm cách trừng trị rất nghiêm. Nhưng lúc đầu chúng tôi muốn mở rộng con đường cải thiện để ai biết hối quá cải tà quy chính, thì được yên ổn làm việc, cốt để gây lại lòng biết liêm sỉ của người đã đi lầm đường, lạc lối. Những công việc ấy chúng tôi đã khởi đầu làm cả"[3].

Nếu những dòng hồi ký trên đây phản ánh chân thực chủ trương của Nội các Trần Trọng Kim khi đó thì đây quả thực là chủ trương hữu khuynh, nhu nhược, trái hẳn với *Lời tuyên cáo* của nó trong lễ ra mắt. Trong suốt hơn ba tháng cầm quyền, nội các này không hề biếm phạt nghiêm khắc một viên quan nào. Và cho dù nó có muốn trừng trị và thải hồi tất cả các viên quan lại yếu kém và hủ bại thì nó cũng không làm được, vì một mặt nó thiếu những phương tiện bạo lực để đảm bảo sự biếm phạt, nghiêm trừng đó có thể được thực thi, và mặt khác nó cũng không tìm đâu ra các "quan cai trị" mới, tốt hơn để thay thế cho những kẻ bị thải hồi. Những dòng sau đây của tờ báo *Thanh nghị* xuất bản tại Hà Nội trong số ra ngày 14-7-1945 đã phần nào lột tả được thực chất và kết quả của chủ trương "trừng thanh lại trị" của Nội các Trần Trọng Kim: "Đảo chính đến nay đã được 4 tháng, những nhời hô hào trừng thanh lại trị đã tốn nhiều giấy mực. Vậy mà ở các tỉnh, các hàng quan lại vẫn còn

---

[1] Trần Trọng Kim: *Một cơn gió bụi*, Sđd, tr.194.

[2] Trần Trọng Kim: *Một cơn gió bụi*, Sđd, tr.56-57.

[3] Như trên, tr.59.

hành động một cách quá đáng, lại còn thừa cơ trong lúc nhiễu nhương mà sách nhiễu lương dân hơn hồi Pháp thuộc"[1].

Với một hệ thống chính quyền mục nát, mất lòng dân và với một đội ngũ quan lại yếu kém cả về năng lực và uy tín, lại đang trong trạng thái tan rã do hệ quả của cuộc đảo chính Nhật - Pháp, rõ ràng là Nội các Trần Trọng Kim không thể làm chủ, quản lý được những diễn biến của tình hình ở các địa phương, càng không thể triển khai kiên quyết được những biện pháp cấp bách để vãn hồi tình hình. Trong điều kiện như vậy, sự sụp đổ của Nội các Trần Trọng Kim đã được báo trước, ngay khi nó vừa ra đời.

Thứ ba, Nội các Trần Trọng Kim tuy đã chính thức tuyên cáo sự ra đời của nó với tính cách một cơ quan hành pháp trung ương của một "nước độc lập", *song nó lại không có những phương tiện bạo lực cần thiết để bảo đảm rằng những quyết định và ý chí của nó có thể được thực thi.* Tuy tồn tại giữa tình thế "thiên hạ đại loạn" nhưng Nội các Trần Trọng Kim không có quân đội, không có cảnh sát. Trong cơ cấu của nó cũng không có Bộ Quốc phòng và Bộ Công an.

Đây là vấn đề chính bản thân Trần Trọng Kim cũng ý thức được rất rõ là một vấn đề có ý nghĩa sống còn đối với nội các do ông ta đứng đầu. Trần Trọng Kim tường trình về thực trạng binh bị, bố phòng yếu kém của Việt Nam đế quốc như sau: "Việc binh bị trong nước là việc quan trọng đến vận mạng cả nước, mà lúc ấy quân lính và súng ống không có. Ở Kinh đô Huế có tất cả hơn 100 lính bảo an (tức lính khố xanh cũ) và sáu bảy chục khẩu súng cũ đạn cũ, bắn mười phát thì năm sáu phát không nổ. Ở các tỉnh cũng vậy, mỗi tỉnh có độ 50 lính bảo an, các phủ huyện thì độ chừng vài chục người"[2].

Trong tình hình đó, việc Nội các Trần Trọng Kim không lập ra Bộ Quốc phòng và Bộ Công an không phải do họ thấy không cần thiết hoặc không muốn lập mà chính là do người Nhật không cho phép họ làm điều này. Trần Trọng Kim nói rõ: "Việc phòng bị do quân Nhật Bản đảm nhiệm hết. Vì lẽ đó và các lẽ khác nữa mà lúc đầu chúng tôi không

---

[1] Bài của Bùi Tường Chiểu trên báo *Thanh nghị*, số 116, ra ngày 14-7-1945.

[2] Trần Trọng Kim: *Một cơn gió bụi*, Sđd, tr.57.

đặt Bộ Quốc phòng. Một là trong khi quân Nhật đang đóng ở trong nước, nếu mình đặt Bộ Quốc phòng thì chỉ có danh không có thực, và người Nhật có thể lợi dụng bắt người mình đi đánh giặc với họ. Hai là trước khi mình có đủ binh lính và binh khí, ta hãy nên gây cái tinh thần binh bị, thì rồi quân đội mình mới có khí thế"[1].

Chỉ riêng một đoạn hồi ký trên đây của Trần Trọng Kim cũng đã tiết lộ một số sự thật quan trọng. *Một là*, việc Nội các Trần Trọng Kim không lập ra Bộ Quốc phòng và không dám công khai tổ chức và phát triển quân đội là do người Nhật không cho phép họ làm điều này, và bản thân họ, vì là bù nhìn do quân Nhật dựng lên, nên cũng không dám làm. *Hai là*, cách hiểu và nghĩ của Trần Trọng Kim và nội các do ông ta đứng đầu về vấn đề binh bị, quốc phòng hết sức ấu trĩ. Giữa thời loạn lạc mà lại phó thác việc bảo vệ chủ quyền, bảo vệ chính quyền hoàn toàn vào tay quân Nhật là một sai lầm nghiêm trọng. Họ viện lý do sợ quân Nhật lợi dụng việc tổ chức binh bị mà bắt người Việt Nam đi đánh trận, nhưng họ há lại không sợ một khi quân Nhật bại trận (mà điều này lúc đó đã trở nên quá rõ ràng) và quân Pháp hay thế lực xâm lăng nào khác ập tới thì họ không thể đem tay trắng mà chiến đấu với kẻ thù? Cái cách suy tính của Trần Trọng Kim, rằng chưa có người và vũ khí thì chưa nên lập Bộ Quốc phòng và tổ chức binh bị cũng hết sức sai lầm, bởi có tổ chức mới có binh lính và vũ khí chứ không phải ngược lại là vũ khí và binh lính sinh ra quân đội.

Để che mắt người Nhật và "gây cái tinh thần binh bị", Nội các Trần Trọng Kim lập ra Bộ Thanh niên do luật sư Phan Anh đứng đầu. Đồng thời, khoảng cuối tháng 5-1945, Nội các Trần Trọng Kim quyết định lập ra *Trường Thanh niên tiền tuyến*. Ngày 2-7-1945, trường chính thức khai mạc khóa đào tạo đầu tiên với tổng quân số là 43 người.

Trường Thanh niên tiền tuyến là một sáng kiến đặc biệt của Phan Anh và Tạ Quang Bửu. Trong bối cảnh không thể lập ra Bộ Quốc phòng và công khai tổ chức và phát triển binh bị, một số trí thức yêu nước trong Nội các Trần Trọng Kim, trong đó có luật sư trẻ Phan Anh - Bộ trưởng Bộ Thanh niên, đã nhận thức sâu sắc và rõ ràng về ý nghĩa và

---

[1] Trần Trọng Kim: *Một cơn gió bụi*, Sđd, tr.57 - 58.

sự cấp bách của việc chuẩn bị thực lực vũ trang của dân chúng nhằm sẵn sàng bảo vệ chủ quyền đất nước khi cần đến trong những tình huống hiểm nghèo. Đi đôi với việc thông qua công tác tập hợp và cổ vũ tinh thần yêu nước, tinh thần quyết chiến, sẵn sàng hy sinh vì Tổ quốc của thanh niên, ông đã cùng với Tạ Quang Bửu và một số trí thức yêu nước, cùng chỉ hướng bàn cách lợi dụng tình hình để lập ra một trường võ bị, đào tạo cán bộ chỉ huy quân sự cho quân đội bảo vệ Tổ quốc trong tương lai. Dưới danh nghĩa Nội các Trần Trọng Kim, hai ông Phan Anh và Tạ Quang Bửu đã tích cực vận động để Trường Thanh niên tiền tuyến chính thức được thành lập. Phan Tử Lăng, một cựu sĩ quan (thiếu úy) có tinh thần yêu nước trong quân đội thuộc địa Pháp trước kia và sau cuộc đảo chính Nhật - Pháp đã trở thành người chỉ huy đội cấm binh của Hoàng thành, đã được bổ nhiệm làm hiệu trưởng. 43 học viên đầu tiên phần lớn là học sinh, sinh viên giàu nhiệt tình yêu nước. Trong số này có một nhóm gồm 5 sinh viên Đại học Đông Dương đã được Mặt trận Việt Minh và Tổng hội sinh viên Việt Nam (đã ngả hẳn về phe Việt Minh) cử về Huế gây dựng phong trào. Sau khi tham gia Trường Thanh niên tiền tuyến, họ đã nhanh chóng "Việt Minh hóa" toàn bộ học viên ở đây. Sau chưa đầy hai tháng huấn luyện, các học viên của trường đã được trang bị những tri thức và kỹ năng chỉ huy và tác chiến cơ bản. Đúng lúc đó, cuộc Cách mạng tháng Tám bùng nổ ở Huế và tuyệt đại đa số học viên của nhà trường đã hăng hái tham gia giành và bảo vệ chính quyền dưới ngọn cờ Việt Minh. Nhiều học viên sau này đã trở thành những cán bộ quân sự xuất sắc của Quân đội nhân dân Việt Nam[1].

Mặc dù chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn, nhưng sự ra đời và hoạt động có kết quả của Trường Thanh niên tiền tuyến là một minh chứng cụ thể cho sự thật là: Nội các Trần Trọng Kim không phải không thể lợi dụng tình hình để xây dựng và phát triển binh bị, xây dựng lực lượng vũ trang. Về căn bản, nội các này đã không xúc tiến công việc này ở quy mô lớn không phải vì nó không có cách nào làm được, mà chủ yếu do nó lo ngại quân Nhật nên không dám làm. Trong khi đó, xuất phát từ động cơ

---

[1] Về Trường Thanh niên tiền tuyến, xem Nhiều tác giả: *Trường Thanh niên tiền tuyến Huế 1945: "Một hiện tượng lịch sử"*, Nxb. Công an Nhân dân, Hà Nội, 2008.

yêu nước chân thành, một số trí thức đã tổ chức thành công một trường võ bị trá hình và đã có đóng góp - dù còn hạn chế, vào nỗ lực giải phóng chung của dân tộc.

Thứ tư, Nội các Trần Trọng Kim ra đời, tuy danh nghĩa là nắm chính quyền nhưng trên thực tế không nắm được bất kỳ nguồn lực quan trọng nào trong tay. Với tư cách là nội các của triều đình Huế, Trần Trọng Kim và các bộ trưởng trong nội các của ông đã được và buộc phải kế thừa trực tiếp và toàn diện di sản của Chính phủ Nam triều. Triều đình Huế kể từ sau Hiệp ước Patenôtre (1884) đã bị tước bỏ gần như toàn bộ quyền uy chính trị và quyền quản lý đối với tất cả các nguồn lực trên toàn cõi Việt Nam. Đến năm 1894, khi ngân sách của xứ bảo hộ An Nam được chính thức sáp nhập vào ngân sách Liên bang Đông Dương thì vua quan nhà Nguyễn cũng chỉ còn là những tay sai, bù nhìn được người Pháp trả lương theo những mức lương nhất định do người Pháp quy định. Chi tiêu cá nhân của Hoàng đế và Hoàng gia tại Huế dường như cũng chẳng sung túc gì, thậm chí bà Hoàng thái hậu Hoàng Thị Cúc (tức bà Từ Cung) còn luôn phải vay tiền của các vị Cơ mật viện đại thần để đánh mạt chược[1]. Tóm lại, cho đến trước cuộc đảo chính Nhật - Pháp, triều đình Huế hoàn toàn không có quyền quản lý, huy động và sử dụng các nguồn lực quan trọng của đất nước. Đôi khi thực dân Pháp cũng cho phép vua An Nam ký những đạo Dụ về chế độ điền địa hay cải lương hương chính, nhưng thực chất đó chỉ là những thủ đoạn người Pháp mượn tay Nam triều để thực thi các chính sách của họ mà thôi. Ở cấp địa phương, từ các viên quan huyện, phủ cho tới hàng ngũ chánh tổng, lý trưởng buộc phải đóng vai trò tích cực trong việc giúp chính quyền thực dân Pháp thu thuế (thuế thân và thuế ruộng), nhưng không phải vì thế mà họ có quyền quản lý, chi phối và sử dụng các nguồn lực ở địa phương. Họ chỉ làm việc đó thay cho chính phủ bảo hộ, bởi chỉ có họ với những biện pháp "cổ truyền" hữu hiệu mới làm tốt được việc này. Bản thân họ nếu muốn "vinh thân, phì gia" thì chỉ có con đường tham nhũng, nặn bóp của dân quê. Một số quan lại giữ mình thanh liêm (ví dụ trường hợp Phan Kế Toại) thì gia cảnh cũng chỉ ở mức trung bình của xã hội.

---

[1] Xem Phạm Khắc Hòe: *Từ triều đình Huế đến chiến khu Việt Bắc,* Sđd, tr.15.

Sau cuộc đảo chính, người Nhật thay người Pháp cai trị Đông Dương, trong đó có Việt Nam. Mặc dù người Nhật đã cho phép Bảo Đại tuyên bố "nền độc lập" của Việt Nam đế quốc, nhưng trên thực tế, về căn bản chính sách và cơ chế cai trị của họ đối với các xứ thuộc Việt Nam, Lào và Campuchia không có gì khác so với chính sách cai trị của thực dân Pháp trước đây. Đây chính là điều - như đã trình bày kỹ ở phần trên, được tướng Yuichi Tsuchihashi, người nắm giữ chức vụ Toàn quyền Đông Dương sau ngày 9-3-1945, và Minoda, Thống đốc Nam Kỳ tuyên bố rõ ràng, công khai. Như vậy, tất cả các nguồn lực quan trọng nhất, đặc biệt là những nguồn lực vật chất trực tiếp liên quan tới việc đảm bảo an ninh, hậu cần cho gần 100 nghìn quân Nhật ở Đông Dương, như tài chính, lương thực, phương tiện vận tải, thiết bị thông tin liên lạc, vũ khí, v.v. đều do người Nhật trực tiếp nắm giữ.

Về phần Nội các Trần Trọng Kim, không những không được quyền quản lý và sử dụng các nguồn lực nói trên mà còn không được quân Nhật trả lương như quan lại Nam Triều trước đó. Hơn nữa, Nội các Trần Trọng Kim lại còn có trách nhiệm cùng với quân Nhật duy trì trật tự ở Việt Nam, đồng thời phải thay người Pháp tiếp tục cung cấp lương thực cho quân Nhật[1].

Khó khăn về phương tiện vật chất, nhất là về tài chính, lương thực, phương tiện vận tải và thông tin liên lạc, chính là những thách thức to lớn đối với Nội các Trần Trọng Kim. Không khắc phục được khó khăn này, không những nội các gặp khó khăn trong công việc hằng ngày giữa lúc tình thế vô cùng phức tạp, biến đổi hết sức mau lẹ, mà quan trọng hơn, nó còn làm cho Nội các Trần Trọng Kim không thể thực thi được một số biện pháp khả dĩ có thể an lòng dân, vãn hồi uy tín cho Nam triều và bản thân nội các. Trong hồi ký của mình, Trần Trọng Kim cũng buộc phải thừa nhận thất bại của một trong những biện pháp cấp bách nhất lúc bấy giờ là cứu tế dân đói ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Ông viết: "Việc quan

---

[1] Theo nguồn thông tin của tờ *Thanh nghị* thì Nội các Trần Trọng Kim chỉ có quyền lập dự trù cho ngân sách của Việt Nam đế quốc là 28,5 triệu piastres, trong khi đó thì khoản ngân sách do người Nhật nắm giữ là gần 300 triệu piastres. Xem Trần Huy Liệu và Nguyễn Khắc Đạm: *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, Sđd, t.9, q.II, tr.59.

hệ nhất trong đường nội trị lúc ấy là phải lo sự vận tải để tiếp tế miền Bắc. Dân tình đói khổ, người chết đói hàng ngàn, hàng vạn. Vì vậy chúng tôi lập ra Bộ Tiếp tế chuyên coi việc vận tải thóc gạo trong Nam ra Bắc. Bộ ấy không đạt được mục đích của Chính phủ vì sự vận tải khó khăn quá, đường xe lửa bị hư hỏng, thuyền bè đi ngoài bể bị tàu ngầm đánh và bị cướp bóc mất cả"[1].

"Dân dĩ thực vi thiên" (Dân lấy ăn làm trời) - vốn là người am tường cổ học, nhất là Nho giáo, hẳn Trần Trọng Kim thừa biết tầm quan trọng sống còn của việc giải quyết nạn đói ở Bắc Kỳ lúc đó đối với uy tín của nội các. Thất bại hoàn toàn trong việc giải quyết vấn đề này, Nội các Trần Trọng Kim và Nam triều đã tự đánh mất "mệnh trời" và ắt phải sụp đổ.

Trong tình thế vô cùng khó khăn như đã phân tích ở trên, Nội các Trần Trọng Kim chỉ có thể tiếp tục cầm quyền, vượt qua được các thử thách cam go nếu nó biết cách huy động và dựa được vào sự ủng hộ mạnh mẽ của quảng đại dân chúng Việt Nam. Đây là điều Trần Trọng Kim và các bộ trưởng của ông đã nhận thức được rất rõ ràng, và vì vậy trọng tâm của tất cả các chính sách mà Nội các đem ra thi thố ngay sau khi thành lập là hướng tới tranh thủ sự ủng hộ của dân chúng, trước hết là tầng lớp trên.

Hơn ai hết, Trần Trọng Kim và các vị bộ trưởng trí thức trong nội các đều hiểu rằng từ sau cuộc đảo chính Nhật - Pháp, bầu không khí chính trị ở Việt Nam đang được nung nóng bởi một "cơn sốt độc lập". Điều đó hoàn toàn không có gì lạ, bởi yêu nước vốn là một truyền thống tinh thần lớn nhất, là cội nguồn sức mạnh trường tồn của dân tộc Việt Nam. Hơn nữa, trong suốt hơn 80 năm dưới ách đô hộ của thực dân Pháp, lớp lớp thế hệ người Việt Nam đã liên tiếp "xối máu nóng rửa vết nhơ nô lệ" mà không thành. Khát khao độc lập càng có điều kiện bùng cháy khi cuộc đảo chính ngày 9-3-1945 đã lật nhào một trong hai ách thống trị ngoại bang. Trong bối cảnh đó, bất kể lực lượng nào muốn huy động hay tranh thủ được sự ủng hộ mạnh mẽ của dân chúng Việt Nam đều phải giương lên ngọn cờ yêu nước, phải chứng tỏ rằng lực lượng ấy là tiêu biểu nhất cho lợi ích và tinh thần của chủ nghĩa dân tộc Việt Nam.

---

[1] Trần Trọng Kim: *Một cơn gió bụi*, Sđd, tr.57.

Chính vì vậy, để tranh thủ sự ủng hộ của dân chúng, ngay sau khi nhậm chức, Nội các Trần Trọng Kim đã công bố một loạt chính sách và biện pháp mang tinh thần yêu nước rõ ràng, nhằm khẳng định rằng nội các là một chính phủ dân tộc, yêu nước thực sự chứ không phải là bù nhìn, tay sai của bất cứ thế lực ngoại bang nào.

Một trong những vấn đề mà Nội các Trần Trọng Kim quan tâm hàng đầu ngay sau ngày tuyên cáo nhậm chức là xác định biểu tượng chính trị mới của chế độ Bảo Đại - Trần Trọng Kim. Sau nhiều cuộc tranh luận, cuối cùng ngày 12-5-1945, nội các đi đến quyết định rằng tên nước được đổi là *Việt Nam đế quốc*, quốc kỳ là lá cờ vàng với ba vạch màu đỏ hình quẻ Ly ở giữa (hai vạch đứt, một vạch liền), quốc ca được xác định là bài hát *Đăng đàn* ca ngợi Hoàng đế[1].

Việt Nam là quốc hiệu đã được xác lập từ thời Hoàng đế Gia Long. Đến năm 1884, sau *Hiệp ước Patenôtre*, triều Nguyễn hoàn toàn khuất phục thực dân Pháp, bị mất hết chủ quyền trên toàn cõi Việt Nam, đất nước bị chia cắt làm ba kỳ, thì quốc hiệu này cũng mặc nhiên bị bãi bỏ. Phần đất Trung Kỳ về danh nghĩa vẫn thuộc quyền quản lý của triều đình Huế nhưng phải đặt dưới sự "bảo hộ" (thực chất là thống trị) của người Pháp bị đổi tên thành An Nam - một cái tên gắn liền với quá khứ bị nô dịch và thần phục ngoại bang của dân tộc Việt Nam. Lấy lại quốc hiệu Việt Nam - quốc hiệu thời khai sáng cơ đồ của vương triều Nguyễn, Nội các Trần Trọng Kim hàm ý muốn hướng tới sự phục hưng của đất nước. Quốc hiệu đó được gắn thêm hai từ *"đế quốc"* (với nghĩa là đế chế - *empire*) là dấu hiệu chính trị đặc trưng của các cường quốc thuộc phe Trục phát xít. Điều này có lẽ chỉ là sự mô phỏng vô thức quốc hiệu của Đại Nhật Bản đế quốc, nhưng đối với chế độ Bảo Đại - Trần Trọng Kim thì đây là một dấu ấn chính trị nguy hiểm, bởi trong bối cảnh của Chiến tranh thế giới thứ hai thì đó là bằng chứng cho tính chất thân phe Trục phát xít - sẽ rất bất lợi khi ngày tận số của Nhật Bản đang tới gần.

Về quốc ca, trong hồi ký của mình, Trần Trọng Kim cho biết: "Bài quốc ca thì từ trước vẫn dùng bài *Đăng đàn* là bài ca rất cổ, mà âm điệu nghe nghiêm trang. Chúng tôi nghĩ: trước khi có bài nào hay hơn và có

---

[1] Xem Trần Trọng Kim: *Một cơn gió bụi*, Sđd, tr.60-61.

nghĩa lý hơn thì hãy cứ dùng bài ấy"[1]. Như vậy, bài *Đăng đàn* chỉ được xem là quốc ca tạm. Thực ra lúc đó, việc tìm ra một bài quốc ca mới là hết sức khó khăn đối với một Chính phủ như Nội các Trần Trọng Kim. Thường thì một bài quốc ca mới chỉ được ra đời khi một dân tộc đang trải qua một cuộc chuyển mình vĩ đại, mang tính lịch sử. Việc chế độ Bảo Đại - Trần Trọng Kim ra đời và được người Nhật trao cho một thứ "độc lập bánh vẽ" không thể tiêu biểu cho vận trình hùng tráng, bi thương và quyết liệt đến độc lập, tự do thực sự của dân tộc. Vì vậy, nó không thể là điều kiện lịch sử thích hợp cho sự ra đời của một bài quốc ca mới, phản ánh chân thực ý chí, hoài bão và tình cảm của toàn dân. Vả lại, toàn bộ Nội các Trần Trọng Kim đã làm lễ cung kính bái mạng rồi thì việc quyết định giữ lại bài *Đăng đàn* để ca ngợi "Đức Kim thượng" là hợp lý, hợp tình hơn cả.

Về quốc kỳ, dưới thời thuộc Pháp, Nam triều sử dụng lá cờ hình vuông, màu vàng, ở góc cao bên trái có hình quốc kỳ của nước Pháp. Đây là lá cờ mang nặng dấu tích của thời kỳ thuộc địa, Nội các Trần Trọng Kim cho rằng phải bãi bỏ quốc kỳ này. Nhưng cuộc thảo luận xung quanh kiểu dáng và ý nghĩa của quốc kỳ mới khá gay gắt và kéo dài bởi "mỗi người bàn một cách". Có người còn cho rằng phải trưng cầu ý kiến của sĩ dân trong nước. Cuối cùng, như Trần Trọng Kim cho biết: "Có kiểu lá cờ vàng có quẻ Ly ở giữa có ý nghĩa hơn cả. Chúng tôi định lấy kiểu ấy làm quốc kỳ"[2]. Tuy nhiên, Trần Trọng Kim không nói rõ ai là tác giả đầu tiên của kiểu quốc kỳ này. Lời biện giải của ông về ý nghĩa của kiểu quốc kỳ này cũng mang nặng tính thần bí, thậm chí là dị đoan. "Lá cờ vàng là từ xưa nước ta vẫn dùng (...). Vậy lấy sắc cờ vàng là hợp với cái ý cách mệnh của Tổ quốc, lấy dấu hiệu quẻ Ly là vì trong lối chữ tối cổ của ta có tám chữ viết bằng vạch liền (dương) và những vạch đứt (âm) để chỉ tám quẻ, chỉ bốn phương ở chính và bốn phương bàng, nói ở trong *Kinh dịch*, mà quẻ Ly chỉ phương Nam. Chữ Ly còn có nghĩa là lửa, là văn minh, là ánh sáng phóng ra bốn phương"[3].

---

[1] Trần Trọng Kim: *Một cơn gió bụi*, Sđd, tr.60.

[2] Trần Trọng Kim: *Một cơn gió bụi*, Sđd, tr.60.

[3] Trần Trọng Kim: *Một cơn gió bụi*, Sđd, tr.60-61.

Ở đây vị Tổng trưởng Nội các - học giả họ Trần đã tỏ ra sai lầm nghiêm trọng khi cho rằng *Kinh dịch* và lối ký tự tám quẻ là "lối chữ tối cổ của ta". Là một sử gia, lẽ ra ông phải biết rõ rằng *Kinh dịch* và các *quẻ* của bộ kinh này có nguồn gốc Trung Hoa, chứ vốn không thuộc về nền văn minh Việt cổ. Thế mà Trần Trọng Kim đinh ninh rằng: "Lấy sắc vàng là hợp với lịch sử, lấy quẻ Ly là hợp với vị trí nước nhà lại có ý nghĩa chỉ một nước văn hiến như ta thường tự xưng. Như thế là lá cờ vàng vẽ quẻ Ly có đủ các ý nghĩa"[1]. Thật là một sự ngộ nhận mang đậm tính dị đoan về biểu tượng dân tộc!

Một trong những biện pháp nhằm "gây mạnh cái tinh thần yêu nước trong mọi giai tầng xã hội" của Nội các Trần Trọng Kim là "dựng đài kỷ niệm ở các nơi đô thị lớn để ghi những sự nghiệp của các bậc anh hùng chí sĩ đã quên mình vì nòi giống, vì Tổ quốc trong khoảng bảy tám mươi năm qua"[2].

Hiện nay chưa có tài liệu xác thực để có thể khẳng định trên thực tế Nội các Trần Trọng Kim đã dựng được bao nhiêu đài kỷ niệm như vậy trên toàn cõi Việt Nam khi đó, song, ngay sau khi đã định xong tên nước, quốc kỳ và quốc ca, ngày 29-5-1945, Nội các Trần Trọng Kim đã ra lệnh bỏ hết các tên đường phố tại các thành phố và thị trấn mang tên các quan chức và phần tử thực dân Pháp và tay sai. Thay vào đó là tên các vị anh hùng dân tộc và các danh nhân Việt Nam. Ngay cả các biểu tượng khác ở những nơi công cộng có liên quan tới chế độ thực dân Pháp cũng bị người dân tự phát gỡ bỏ, hoặc theo lệnh của Nội các Trần Trọng Kim hoặc chính quyền địa phương mà bãi bỏ. Cho đến đầu tháng 8-1945, về căn bản những đường phố mang tên các quan chức thực dân và những biểu tượng, dấu tích khác gắn với chủ nghĩa thực dân Pháp ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ đều đã bị xóa bỏ. Tuy Nam Kỳ chưa được trao trả cho Việt Nam đế quốc, nhưng ở nhiều nơi, nhân dân cũng tự phát phá bỏ một số tượng đài liên quan đến thực dân Pháp. Trong không khí của "cơn sốt độc lập" lúc đó, do không có sự chuẩn bị, nghiên cứu kỹ lưỡng từ trước nên ở Hà Nội, Nam Định, Vinh và một số nơi khác không chỉ các tên đường phố và biểu tượng liên quan đến chủ nghĩa thực dân Pháp mà cả

---

[1] Như trên, tr.61.

[2] Như trên, tr.50.

một số biểu tượng tiêu biểu cho văn hóa Pháp và văn minh phương Tây cũng bị xóa bỏ[1].

Cho dù việc làm trên đây chỉ có tính chất hình thức, biểu tượng là chủ yếu, nhưng nó đã góp phần cổ vũ mạnh mẽ tinh thần yêu nước của nhân dân Việt Nam, nhất là các tầng lớp nhân dân thành thị.

Một nỗ lực khác của nội các và của cá nhân Trần Trọng Kim là thương lượng với người Nhật để thống nhất lãnh thổ, khẳng định chủ quyền quốc gia toàn vẹn. Phải nói ngay rằng: bất kể Trần Trọng Kim và những cá nhân trong nội các tiến hành công việc này với động cơ gì chăng nữa thì trong bối cảnh lịch sử lúc đó, những thành công và đóng góp của nội các trong nỗ lực này là có ý nghĩa quan trọng, lâu dài, rất đáng được trân trọng ghi nhận.

Trước hết là cuộc thương lượng của Nội các Trần Trọng Kim với người Nhật nhằm sáp nhập Bắc Kỳ vào Việt Nam đế quốc và thu hồi các thành phố nhượng địa là Hà Nội, Hải Phòng và Đà Nẵng.

Công việc này lúc đầu nội các giao cho Trần Văn Chương, Phó Tổng trưởng nội các kiêm Bộ trưởng Ngoại giao ra Hà Nội thương lượng với tướng Yuichi Tsuchihashi, Tổng tư lệnh quân đội Nhật, kiêm Toàn quyền Đông Dương. Theo Trần Trọng Kim cho biết thì dường như việc thương lượng để sáp nhập Bắc Kỳ vào Việt Nam đế quốc không gặp trở ngại đáng kể nào. Vốn Bắc Kỳ, theo Điều ước 1884 ký giữa triều Nguyễn với thực dân Pháp, được coi là đất bảo hộ của nước Pháp (*Protectorat*), nhưng triều Nguyễn vẫn được phép bổ nhiệm quan lại cùng cai trị với người Pháp. Như vậy, trên thực tế, Bắc Kỳ chưa bao giờ bị hoàn toàn cắt khỏi lãnh thổ của Việt Nam như trường hợp xứ Nam Kỳ.

Sau cuộc đảo chính ngày 9-3-1945, tuy tái lập chế độ toàn quyền nhưng người Nhật bị buộc phải tập trung vào các nỗ lực chiến tranh của họ, mà cụ thể là lo chuẩn bị đối phó với cuộc đổ bộ của quân Đồng Minh vào Đông Dương có thể diễn ra vào bất cứ lúc nào. Vì vậy, việc chuyển

---

[1] Một ví dụ tiêu biểu cho hiện tượng này là việc Đốc lý Hà Nội Trần Văn Lai đã ra lệnh xóa bỏ tượng "Bà đầm xòe" (một phiên bản của tượng Nữ thần tự do) ở vườn hoa Cửa Nam. Ngày 1-8, tượng đài này đã bị kéo đổ cùng với tượng của Toàn quyền Paul Bert ở vườn hoa cạnh Hồ Hoàn Kiếm trước sự hoan hô vang dội của quần chúng. Xem báo Thần chung, số ra ngày 2-8-1945.

giao gánh nặng quản lý hành chính xứ Bắc Kỳ cho Nội các Trần Trọng Kim là một lựa chọn hợp lý của quân Nhật. Đầu tháng 5-1945, Bắc Kỳ (từ đây gọi là Bắc Bộ) đã được chính thức tái sáp nhập vào Việt Nam đế quốc, quyền quản lý hành chính ngay lập tức được bàn giao cho Nội các Trần Trọng Kim. Ngày 2-5-1945, Bảo Đại bổ nhiệm Phan Kế Toại làm Khâm sai Bắc Bộ, thay mặt nhà vua cai quản toàn xứ[1].

Tuy vậy, việc thương lượng với người Nhật để thu hồi các thành phố nhượng địa lại không dễ dàng như việc sáp nhập Bắc Bộ. Các thành phố Hà Nội, Hải Phòng và Đà Nẵng không chỉ là những đô thị lớn, có vai trò quan trọng về kinh tế và chính trị mà còn có vị trí chiến lược quân sự rất trọng yếu. Có lẽ đây là lý do chính khiến cho người Nhật, căn cứ vào yêu cầu phòng thủ, chống quân Đồng Minh của họ, không muốn trao quyền quản lý các thành phố này cho Nội các Trần Trọng Kim. Cũng vì lý do đó mà mặc dù trao trả Bắc Kỳ trên danh nghĩa, nhưng thực tế người Nhật vẫn trực tiếp nắm giữ Sở Công an, Sở Truyền thông, Nha Tư pháp, Sở Bưu điện, Sở Công chánh, Sở Tài chính, Nha Học chính, v.v.. Thêm vào đó, chính người Nhật cũng không tin vào năng lực quản lý của Nội các Trần Trọng Kim. Ngay tại Huế, trước khi Trần Trọng Kim đích thân ra Hà Nội thương thuyết với Yuichi Tsuchihashi, đã có nhóm người rải truyền đơn đả kích Nội các Trần Trọng Kim và phao tin ủng hộ Ngô Đình Diệm. Một số người Nhật còn nói công khai rằng trong nội các chỉ có những nhà chuyên môn mà không có chính khách nào[2].

Khoảng giữa tháng 7-1945, Trần Trọng Kim đích thân ra Hà Nội gặp tướng Yuichi Tsuchihashi, Tổng tư lệnh quân đội Nhật kiêm Toàn quyền Đông Dương để thương lượng việc thu hồi ba thành phố nhượng địa và sáp nhập Nam Kỳ vào Việt Nam đế quốc[3]. Cùng đi với ông Trần còn có Masayuki Yokoyama, Tối cao cố vấn người Nhật tại Nam triều,

---

[1] Phan Kế Toại được bổ nhiệm vào chức Khâm sai Bắc Bộ trước khi Nội các Trần Trọng Kim chính thức ra mắt. Nhưng trên thực tế danh sách nội các đã được phê chuẩn từ ngày 17-4-1945 và nội các đã cử Trần Văn Chương ra Hà Nội thương lượng về việc sáp nhập Bắc Kỳ. Rất có thể chính nội các cũng lựa chọn Phan Kế Toại làm Khâm sai Bắc Bộ để Bảo Đại phê chuẩn.

[2] Xem Trần Trọng Kim: *Một cơn gió bụi*, Sđd, tr.64-65.

[3] Trong hồi ký của mình, Trần Trọng Kim không nói rõ ngày khởi hành của ông từ Huế ra Hà Nội. David G. Marr thì cho rằng Trần Trọng Kim đi ra Hà Nội vào ngày 13-7-1945. Xem Marr, David G.: *Vietnam 1945: The Quest for Power*, Sđd, tr.132-133.

Bộ trưởng Bộ Giáo dục Hoàng Xuân Hãn, Bộ trưởng Bộ Tài chánh Vũ Văn Hiền, Bộ trưởng Bộ Y tế Vũ Ngọc Anh. Tại Bắc Bộ, ngày 23-7-1945, Bộ trưởng Vũ Ngọc Anh trên đường đi công cán bị trúng bom Mỹ chết ở Bần Yên Nhân (Hưng Yên).

Cuộc thương thảo diễn ra tại Dinh Toàn quyền ở Hà Nội. Theo Trần Trọng Kim cho biết thì về phía Nhật có tướng Yuichi Tsuchihashi và Masayuki Yokoyama, còn về phía Việt Nam đế quốc thì chỉ có một mình Trần Trọng Kim. Mở đầu cuộc thương lượng, Yuichi Tsuchihashi tuyên bố rõ lập trường của người Nhật: "Bao giờ người Nhật cũng giữ lời hứa hẹn nên những việc nội trị trong nước Việt Nam là không can thiệp đến. Còn những việc chưa giải quyết được là vì cần có thời giờ để thu xếp cho ổn thỏa". Liên quan đến việc trao ba thành phố nhượng địa và Nam Bộ, ông ta cũng nói rõ: "Chúng tôi bao giờ cũng định trả lại các lãnh thổ Việt Nam cho Chánh phủ Việt Nam. Nhưng vì sợ các ông chưa xếp đặt được sẵn sàng, nên còn trì hoãn lại ít lâu"[1].

Trong tình hình như vậy, việc thương lượng để người Nhật trao trả lại Hà Nội, Hải Phòng và Đà Nẵng diễn ra khá dễ dàng và nhanh chóng. Sau khi cân nhắc đề nghị của Trần Trọng Kim, Yuichi Tsuchihashi đồng ý trao trả lại cả ba thành phố nhượng địa cho Việt Nam đế quốc, và chỉ trong vòng một tuần lễ, lễ bàn giao ba thành phố đó đã được chính thức cử hành. Nội các Trần Trọng Kim cũng lập tức bổ nhiệm các ông Trần Văn Lai, Vũ Trọng Khánh và Nguyễn Khoa Phong giữ chức Đốc lý (Thị trưởng) của ba thành phố đó[2].

Đối với đề nghị của Nội các Trần Trọng Kim về việc bàn giao cho nội các các cơ quan của Phủ Toàn quyền Đông Dương trước đây, lúc đầu Yuichi Tsuchihashi từ chối vì "việc ấy có nhiều sự phức tạp vì các công sở ấy quan hệ đến các nước lân bang như Cao Mên và Ai Lao nữa"[3]. Sau một cuộc bàn luận kéo dài, cuối cùng Yuichi Tsuchihashi cũng chỉ đồng ý giao lại cho Nội các Trần Trọng Kim một số công sở của Phủ Toàn quyền cũ, trong khi quân Nhật vẫn tiếp tục nắm giữ những công sở trực tiếp

---

[1] Trần Trọng Kim: *Một cơn gió bụi*, Sđd, tr.79.

[2] Xem Trần Trọng Kim: *Một cơn gió bụi*, Sđd, tr.79-80; Marr, David G.: *Vietnam 1945: The Quest for Power*, Sđd, tr.132-133.

[3] Trần Trọng Kim: *Một cơn gió bụi*, Sđd, tr.81.

liên quan đến việc kiểm soát nguồn lực và điều phối, phục vụ chiến tranh, như Sở Hỏa xa, Sở Công an, Sở Bưu điện và Sở Tài chánh. Các công sở khác, như Nha Học chính, Nha Tư pháp, Sở Truyền thông thì bàn giao cho Nội các Trần Trọng Kim. Thời hạn bàn giao được ấn định vào ngày 15-8-1945.

Riêng vấn đề sáp nhập Nam Bộ vào Việt Nam đế quốc thì hết sức phức tạp. Trong thời Pháp thuộc, Nam Kỳ là một xứ thuộc địa (*colony*), tức là "lãnh thổ hải ngoại" của nước Pháp. Sau khi lật đổ người Pháp, người Nhật đặt Nam Kỳ dưới chế độ trực trị và Thống đốc Nam Kỳ mới Minoda đã công khai tuyên bố không có ý định trao trả Nam Kỳ cho người Việt Nam. Khi Trần Trọng Kim đề nghị bàn giao quyền quản lý Nam Kỳ cho nội các của ông, tướng Yuichi Tsuchihashi cũng viện cớ từ chối. Ông ta nói: "Còn Nam Bộ, thì có nước Cao Mên còn đang lôi thôi về mấy tỉnh ở biên giới"[1].

Dù chỉ qua một câu nói trên cũng ít nhiều cho thấy sự phức tạp ở đây, ngoài những nguyên nhân về phía người Nhật, còn là do sự tranh chấp biên giới, và Chính phủ Campuchia mới dưới thời vua Nôrôđôm cũng đang tìm cách vận động quân Nhật trao các tỉnh biên giới Việt Nam - Campuchia, nếu không phải là toàn bộ xứ Nam Kỳ cho Campuchia.

Trong khi đó, ở Nam Kỳ, ngay từ sau cuộc đảo chính đã xuất hiện một phong trào đấu tranh khá mạnh mẽ của nhân dân địa phương đòi độc lập và đòi thống nhất Nam Kỳ vào Việt Nam. Trong cuộc mít tinh khổng lồ do các nhóm Phục quốc, Cao Đài và Việt Nam Quốc gia độc lập tổ chức tại Sài Gòn vào ngày 18-3-1945 với sự tham gia của khoảng 50 nghìn người, quần chúng đã thét vang các khẩu hiệu: *"Việt Nam độc lập!"*, *"Việt Nam thống nhất!"*[2].

Tiếp đó, ngày 11-6-1945, trên đường đi công cán phía nam, tướng Yuichi Tsuchihashi đã ghé qua Huế và có một cuộc hội đàm ngắn với Hoàng đế Bảo Đại về vấn đề thống nhất lãnh thổ. Chi tiết của cuộc hội đàm này không được tiết lộ, nhưng ngay trong ngày hôm đó Bảo Đại đã tuyên chiếu, nói rõ rằng khi tuyên bố độc lập (11-3-1945), ông ta đã

---

[1] Dẫn lại theo Trần Trọng Kim: *Một cơn gió bụi*, Sđd, tr.80.

[2] Marr, David G.: *Vietnam 1945: The Quest for Power*, Sđd, tr.111-112.

tuyên bố nền độc lập của toàn bộ lãnh thổ Việt Nam. Tuy nhiên, căn cứ vào hoàn cảnh lịch sử cụ thể, nhà vua tuyên bố "chấp hành yêu cầu tác chiến", và tri ân các quan chức Nhật Bản đang tạm thời giám hộ một số phần lãnh thổ mà họ đã cam kết trả lại quyền quản lý tất cả các phần lãnh thổ đó cho Chính phủ Việt Nam khi tới thời điểm thích hợp. Nhà vua cũng yêu cầu các bộ trưởng trong nội các chuẩn bị sẵn sàng tiếp nhận các phần lãnh thổ đó[1].

Đầu tháng 7-1945, nhận được tin tức từ Phnôm Pênh về việc Quốc vương Campuchia đang ráo riết vận động để người Nhật sáp nhập Nam Kỳ vào lãnh thổ Campuchia, phân bộ của Tổng hội công chức Việt Nam ở Huế đã kiến nghị và cảnh báo mạnh mẽ Nội các Trần Trọng Kim về việc này, đồng thời cố gắng liên lạc với Tổng hội ở Hà Nội để cùng có hành động phản kháng phối hợp. Nội các đã vội vàng tìm cách xoa dịu, nhắn nhủ Tổng hội công chức Việt Nam "chớ nên làm chi hấp tấp"[2]. Thêm nữa, cũng trong thời điểm quan trọng đó, ngày 17-8-1945, Sơn Ngọc Thành đã làm đảo chính lật đổ nhà vua Nôrôđôm và trở thành Thủ tướng Campuchia. Có thể sự biến này cũng góp phần làm cho việc giải quyết cuộc tranh chấp thuận lợi hơn cho phía Việt Nam.

Trong bối cảnh nói trên, có thể nói cuộc thương lượng của Trần Trọng Kim với Yuichi Tsuchihashi về chủ quyền và việc thống nhất Nam Kỳ vào lãnh thổ Việt Nam là vô cùng quan trọng, bởi lẽ lúc đó nội các của ông là thiết chế duy nhất có đủ tư cách và danh nghĩa đứng ra đảm đương việc này. Đồng thời, tuy một mình đến thương lượng với Yuichi Tsuchihashi nhưng Trần Trọng Kim không hề "đơn thương độc mã" trong cuộc đấu tranh này. Chính vì vậy lời biện bác của ông trước Yuichi Tsuchihashi khá mạnh mẽ: "Việc ấy hiện giờ không thành vấn đề được, vì địa giới Nam Bộ ngày nay với địa giới Nam Bộ ngày trước không có gì thay đổi. Vậy phận sự của chúng tôi là phải lấy lại toàn lãnh thổ của Tổ quốc. Còn như Cao Mên có muốn nói chuyện gì về việc ấy, thì sẽ nói chuyện với chúng tôi về sau. Vả theo ý tôi, thì nước Cao Mên muốn thừa

---

[1] *Lời tuyên chiếu*, tài liệu lưu tại Trung tâm Lưu trữ Pháp quốc hải ngoại, Ex-en-Provence, INF, GF, 66. Dẫn theo Marr, David G.: *Vietnam 1945: The Quest for Power*, Sđd, tr.132.

[2] Marr, David G.: *Vietnam 1945: The Quest for Power*, Sđd, tr.133.

cơ chiếm lấy một ít đất của Nam Bộ, như thế làm mất cái tinh thần thiện cảm của hai nước lân bang và không đời nào dân Việt Nam chịu"[1].

Về phía người Nhật, Yuichi Tsuchihashi "cứ viện hết lý do này đến lý do kia", do đó cuộc bàn thảo kéo dài đến hết một ngày, cuối cùng hai bên mới đi tới kết luận vào ngày 7-8-1945: Yuichi Tsuchihashi đồng ý bàn giao Nam Bộ cho Nội các Trần Trọng Kim; một nghi lễ chính thức sáp nhập Nam Bộ vào Việt Nam đế quốc sẽ được cử hành tại Sài Gòn.

Có thể nói đây là một thành công lớn và là một đóng góp quan trọng của Nội các Trần Trọng Kim vào cuộc đấu tranh chung của toàn dân tộc Việt Nam vì độc lập, tự do và thống nhất của Tổ quốc. Ngay sau khi về Huế, Trần Trọng Kim đã tâu bày với vua Bảo Đại về kết quả cuộc đàm phán ở Hà Nội và đề nghị bổ nhiệm Khâm sai Nam Bộ. Ngày 14-8-1945, Nguyễn Văn Sâm đã được Hoàng đế Bảo Đại bổ nhiệm giữ chức Khâm sai Nam Bộ, ngay lập tức lên đường vào Sài Gòn thay mặt Nam triều chính thức nhận lễ bàn giao Nam Bộ từ phía người Nhật. Cũng ngày hôm đó, Mặt trận quốc gia thống nhất do Quyền Khâm sai Hồ Văn Ngà đứng đầu đã tổ chức một cuộc mít tinh lớn, với sự tham gia của khoảng hơn 200.000 người chào đón sự sáp nhập Nam Kỳ vào Việt Nam và kêu gọi chuẩn bị sẵn sàng chống cuộc tái xâm lăng của người Pháp.

Một trong những biện pháp chính trị quan trọng bậc nhất mà Nội các Trần Trọng Kim dự định tiến hành là nhằm *thu hút nhân tài*, củng cố sự ủng hộ của tầng lớp nhân sĩ ưu tú của dân tộc Việt Nam nhằm chuẩn bị cho việc tiến hành một loạt cải cách căn bản về kinh tế, chính trị, xã hội và giáo dục là lập ra các "hội nghị tư vấn" ở địa phương và trung ương. Trần Trọng Kim cho biết: "Trước hết chúng tôi lập ra những tư vấn hội nghị ở các địa phương theo phương pháp của chúng tôi đã định, để chọn lấy những người lịch duyệt và có học thức ra giúp các cơ quan hành chánh địa phương lo việc cai trị trong hạt. Những tư vấn hội nghị địa phương ấy sẽ chọn lấy những người xứng đáng lập thành một tư vấn hội nghị toàn quốc giúp Chính phủ trong việc cải tổ quốc gia và dự thảo một dự án về Hiến pháp, đợi đến khi có Quốc hội lập hiến sẽ đem ra thảo luận"[2].

---

[1] Trần Trọng Kim: *Một cơn gió bụi*, Sđd, tr.80.

[2] Trần Trọng Kim: *Một cơn gió bụi*, Sđd, tr.59-60.

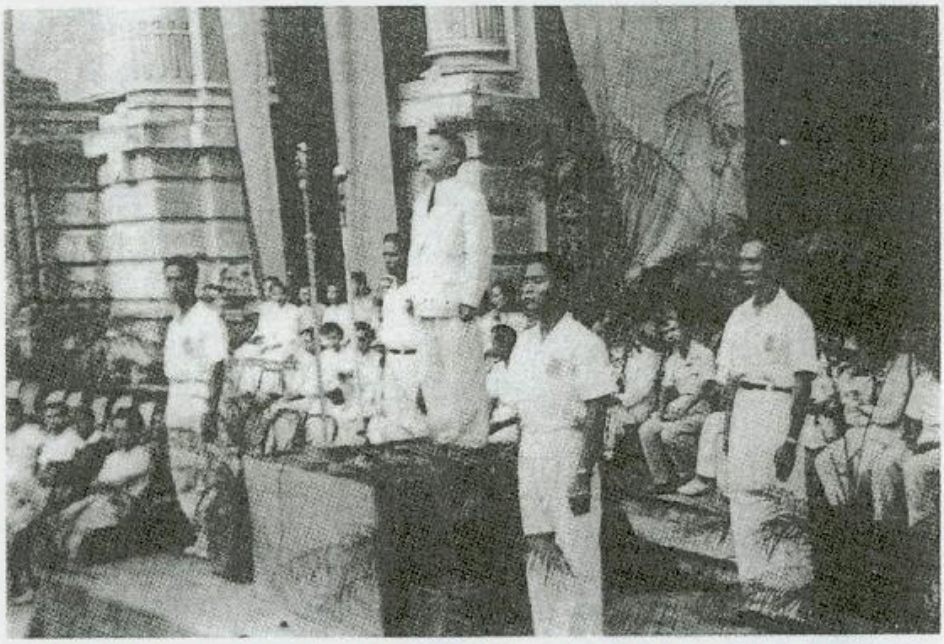

Bộ trưởng Bộ Thanh niên Phan Anh diễn thuyết tại Hà Nội, tháng 6-1945

Thực hiện chủ trương nói trên, nội các đã chuẩn bị và đệ trình để Hoàng đế Bảo Đại ban bố đạo Dụ số 83 (ngày 1-7-1945) thành lập Hội đồng tư vấn quốc gia. Hội đồng này bao gồm ba Uỷ ban cải cách đã được thành lập trước đó[1].

- Uỷ ban dự thảo Hiến pháp được thành lập theo đạo Dụ số 69 (ngày 30-6-1945) của Hoàng đế Bảo Đại, gồm 15 ủy viên: Phan Anh (thuyết trình viên), Hoàng Đào, Vũ Đình Hòe, Huỳnh Thúc Kháng, Hồ Tá Khanh, Nguyễn Huy Lai, Đặng Thai Mai, Vương Quang Nhường, Nguyễn Tường Long, Tôn Quang Phiệt, Nguyễn Văn Sâm, Nhượng Tống, Hồ Hữu Tường, Nguyễn Văn Thinh, Nguyễn Trác[2].

- Uỷ ban cải cách cai trị, tư pháp và tài chánh được thành lập theo đạo Dụ số 70 của Hoàng đế Bảo Đại, gồm 15 ủy viên: Trần Văn Ân, Trần Văn Chương, Vũ Văn Hiền (thuyết trình viên), Phạm Khắc Hòe,

---

[1] Các đạo Dụ của Hoàng đế Bảo Đại về việc thành lập Hội đồng tư vấn quốc gia và các Ủy ban cải cách được công bố trên tờ L'Action (Hà Nội) trên các số ra ngày 2, 13 và 17-7-1945. Xem thêm Vũ Ngự Chiêu: *Political and Social Change in Vietnam between 1940 and 1946*, Sđd, tr.371-372 và 466.

[2] Việt Nam tân báo, số ra ngày 7-7-1945.

Lê Quang Hộ, Nguyễn Văn Huyên, Nguyễn Văn Khoát, Trần Văn Lý, Trần Đình Nam, Nguyễn Khắc Niêm, Đặng Như Nhơn, Dương Tấn Tài, Nguyễn Hữu Tảo, Trịnh Đình Thảo, Phan Kế Toại[1].

- Uỷ ban cải cách giáo dục được thành lập theo đạo Dụ số 71 của Hoàng đế Bảo Đại, gồm 18 ủy viên: Nguyễn Thanh Long, Hoàng Thị Nga, Tạ Quang Bửu, Kha Vạng Cân, Nguyễn Văn Chi, Hoàng Minh Giám, Nguyễn Thanh Giang, Hoàng Xuân Hãn (thuyết trình viên), Ngụy Như Kon Tum, Hồ Văn Ngà, Bùi Kỷ, Nguyễn Quang Oánh, Ưng Quả, Nguyễn Mạnh Tường, Hồ Đắc Thắng, Nguyễn Văn Thinh, Hoàng Đạo Thúy, Nguyễn Xiển[2].

Việc chính thức thành lập Hội đồng tư vấn quốc gia và các Ủy ban cải cách trên đây là nỗ lực của Nội các Trần Trọng Kim nhằm hiện thực hóa chủ trương "chiêu hiền, đãi sĩ" mà Hoàng đế Bảo Đại đã tuyên bố ngay sau cuộc chính biến Nhật - Pháp. Nhìn vào danh sách các ủy ban nói trên có thể thấy sự góp mặt của hầu hết các trí thức và nhân sĩ nổi tiếng của cả nước, trong đó có nhiều người không thuộc đảng phái chính trị nào, nhưng có cả những thủ lĩnh của Phục quốc, Đại Việt quốc gia độc lập đảng và thậm chí cả những cán bộ cao cấp của Mặt trận Việt Minh. Điều đặc biệt là trong thành phần của các ủy ban nói trên (trừ Trần Văn Ân là thủ lĩnh của Phục quốc) thì hoàn toàn vắng bóng các phần tử nổi tiếng của các đảng phái thân Nhật, như Ngô Đình Diệm, Vũ Đình Di, Trương Tử Anh, v.v., hoặc các lãnh tụ của hai giáo phái Cao Đài và Hoà Hảo, đồng thời trong các ủy ban đó cũng vắng bóng những nhân vật từng được Bảo Đại coi là nhân tài, mời về Huế ngay sau khi tuyên bố "độc lập", như Hoàng Trọng Phu, Trần Văn Thông, vị "danh sĩ" một thời như Phạm Quỳnh hay cựu đại thần như Bùi Bằng Đoàn. Qua đó có thể thấy việc lựa chọn thành phần nhân sự của các ủy ban nói trên bộc lộ hai vấn đề: thứ nhất, vẫn đảm bảo nguyên tắc tránh xa các phần tử thân Nhật cực đoan (như khi lựa chọn thành phần nhân sự của nội các); và thứ hai, đó là sự lựa chọn không dựa trên sự tham khảo ý kiến của chính cá nhân những người được bổ nhiệm. Thực tế là một số nhân vật không hề biết họ được lựa chọn vào các ủy ban nói trên.

---

[1] Việt Nam tân báo, số ra ngày 9-7-1945.

[2] Việt Nam tân báo, số ra ngày 10-7-1945.

Mặc dù Hội đồng tư vấn và các ủy ban cải cách đã có sự góp mặt của các anh tài từ Nam chí Bắc và được quyết định thành lập ngay từ giữa tháng 7-1945, nhưng cho đến khi chế độ Bảo Đại - Trần Trọng Kim tan rã, Hội đồng và các ủy ban nói trên chỉ tồn tại trên giấy, chưa có bất kỳ hoạt động nào đáng kể. Một phần, lý do như Trần Trọng Kim cho biết, rằng "vì thời gian eo hẹp quá, nên chưa thực hiện được"[1]. Nhưng nguyên nhân chủ yếu có lẽ do phần đông những trí thức, nhân sĩ được liệt kê trong các ủy ban nói trên không mấy tin tưởng và mặn mà gì với nội các mà họ đã sớm nhận ra rằng chỉ là một thứ chính phủ bù nhìn do người Nhật dựng ra[2]. Tờ *Tin mới* xuất bản ở Hà Nội đã đưa ra nhận định khá xác thực về tình hình này như sau: "Điều đáng buồn hơn là nhân tài của đất nước hiện nay sẵn có thừa và có lẽ người ta không thể điểm dấu mà đếm được. Nhưng tất cả họ đều im hơi lặng tiếng, khoanh tay đứng xem thời cuộc với thái độ ghẻ lạnh của những kẻ bàng quan"[3]. Ngay cả nhóm trí thức nổi tiếng như nhóm *Thanh nghị* ở Hà Nội vốn từ trước đã có quan hệ hết sức gắn bó với một số yếu nhân của nội các như Hoàng Xuân Hãn, Phan Anh và Vũ Văn Hiền cũng dần dần bộc lộ lập trường xa lánh Nội các Trần Trọng Kim. Chính vào lúc nội các công bố luật sư Vũ Đình Hòe được mời vào Uỷ ban trù bị cải cách Hiến pháp thì cũng là lúc ông cùng với những trí thức cấp tiến dứt khoát đứng hẳn về phía Mặt trận Việt Minh[4].

Để củng cố sự ủng hộ của các tầng lớp trên trong xã hội Việt Nam, đặc biệt là trong giới công chức, trí thức, vào giữa tháng 5-1945, nội các đã lập ra Tổng hội Công chức Việt Nam ở Hà Nội. Tiếp đó, Tổng hội đã lập ra các chi nhánh ở Trung Kỳ và Nam Kỳ. Bên cạnh đó, một số tổ chức, hiệp hội của trí thức và nhân sĩ cũng được lập ra để làm hậu thuẫn cho nội các, như Tân Việt Nam hội ở Hà Nội, Tổng hội

---

1 Trần Trọng Kim: *Một cơn gió bụi*, Sđd, tr.60.

2 Đây là điều mà Vũ Đình Hòe, đại diện của nhóm trí thức tập hợp trong *Tân Việt Nam hội* mà nòng cốt là nhóm Thanh nghị ở Hà Nội đã trực tiếp nói rõ với hai bộ trưởng của nội các là Phan Anh và Vũ Văn Hiền trong lần gặp nhau tại Huế vào giữa tháng 7-1945. Xem Vũ Đình Hòe: *Hồi ký Thanh nghị*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1997, tr.244.

3 Báo *Tin mới*, số ra ngày 24-3-1945.

4 Xem Vũ Đình Hòe: *Hồi ký Thanh nghị*, Sđd, tr.244-245.

Công thương Việt Nam, Tổng hội Thanh niên ái quốc Việt Nam, Hội Phụ nữ Việt Nam, v.v.[1]. Tuy thời gian đầu những tổ chức nói trên đều hoạt động khá sôi nổi, vận động, cổ vũ mạnh mẽ cho các chính sách của Nội các Trần Trọng Kim, nhưng càng về sau những tổ chức này càng suy yếu và có xu hướng ngả theo cuộc vận động cứu nước của Mặt trận Việt Minh.

Bên cạnh những chính sách, biện pháp nhằm củng cố quyền uy chính trị như trên, Nội các Trần Trọng Kim còn đề ra một số chính sách khác nhằm xúc tiến một số cải cách có ý nghĩa tiến bộ. Trên lĩnh vực văn hóa và giáo dục, ngày 8-6-1945, nội các ra thông báo quy định từ ngày đó chữ quốc ngữ và tiếng Việt sẽ là ngôn ngữ chính thức ở các công sở và trường học. Trong nhà trường (ở tất cả các bậc học) tiếng Pháp sẽ tiếp tục được sử dụng và giảng dạy như một ngoại ngữ. Tiếp đó, vào nửa đầu tháng 7-1945, nội các cũng chuẩn bị để Hoàng đế Bảo Đại ban bố tiếp một số đạo Dụ về cải cách giáo dục, như thành lập Uỷ ban cải cách giáo dục và quy định trang phục của học sinh, v.v.. Tuy nhiên, ngoài các đạo Dụ nói trên, Nội các Trần Trọng Kim hầu như chưa có hoạt động thực tiễn nào góp phần vào sự thay đổi của nền giáo dục Việt Nam.

Trên lĩnh vực kinh tế, Nội các Trần Trọng Kim cũng trù liệu và ban bố một số chính sách tiến bộ. Trước hết, nội các đã thương lượng và thuyết phục được người Nhật đồng ý giảm bớt mức thuế thân cho hai hạng dân nghèo, mỗi loại một bậc tương đương với mức giảm 0,5 piastre. Đồng thời, ngoài thuế thân và thuế điền, tất cả các khoản phụ thu đều bị bãi bỏ[2]. Tuy nhiên, việc giảm thuế này hầu như không có ý nghĩa gì, bởi chính sách thuế mới chỉ được áp dụng ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ mà trong thời điểm đó phần đông dân nghèo đang vật lộn với nạn đói khủng khiếp, vốn đã không còn khả năng nộp thuế nữa. Vì vậy, dù có giảm như thế nào đi nữa thì chính sách thuế đã không còn có hiệu lực gì.

Trọng tâm của chính sách kinh tế và cũng là "hàn thử biểu" chính trị đối với Nội các Trần Trọng Kim khi đó chính là cuộc đấu tranh chống nạn đói, cứu tế dân nghèo ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Ngay khi vừa

---

[1] Xem Trần Văn Giàu: *Tác phẩm được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh*, Sđd, q.I, tr.1611-1612.

[2] Xem Vũ Ngự Chiêu: *Political and Social Change in Vietnam between 1940 and 1946*, Sđd, tr.365-366.

nhậm chức, Trần Trọng Kim cũng nhận thức rõ ràng về tầm quan trọng của công việc này. Ông viết: "Việc quan hệ nhất về đường nội trị lúc ấy là phải lo sự vận tải để tiếp tế miền Bắc dân tình đói khổ, người chết đói hàng ngàn, hàng vạn"[1]. Vì vậy, nội các đã lập riêng một bộ, gọi là Bộ Tiếp tế do Nguyễn Hữu Thí làm Bộ trưởng, có nhiệm vụ chuyên lo liệu việc vận chuyển thóc gạo từ Nam Kỳ ra cứu tế dân đói ngoài Bắc Kỳ. Ngay sau lễ nhậm chức, Nguyễn Hữu Thí lập tức được cử vào Nam tổ chức thu mua thóc gạo, tập trung tại các bến cảng nhỏ để tránh bị không quân Anh, Mỹ oanh tạc, sau đó trưng dụng thuyền nhỏ men theo ven biển chở ngay ra Trung Kỳ và Bắc Kỳ cứu dân đói. Nội các cũng kêu gọi và khuyến khích nhân sĩ và dân chúng Nam Kỳ khẩn trương quyên góp tiền, thóc cứu tế dân ngoài Bắc. Chỉ trong một thời gian ngắn nhóm cứu tế do cụ Nguyễn Văn Tố tổ chức đã quyên góp được 782.403 piastres để mua thóc cứu đói cho dân. Ngoài ra, từ tháng 3 đến tháng 5-1945 đã có tới hơn 20 nhóm cứu tế khác được lập ra ở Nam Kỳ, quyên góp được 1.677.886 piastres và 1.592 tấn thóc để cứu đói nạn dân. Nội các còn ra nghiêm lệnh, ai đầu cơ, nâng giá lương thực sẽ lập tức bị xử tử, toàn bộ gia sản sẽ bị tịch thu.

Đồng thời, nội các cũng cố gắng thương lượng với người Nhật bỏ lệnh cưỡng bức thu mua thóc tạ ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Nhận thấy lệnh này dù có duy trì cũng không mang lại kết quả gì vì trên thực tế dân chúng ở hai khu vực này không còn thóc gạo để thu mua nữa, vả lại số người chết đói ngày càng nhiều. Vì vậy, quân Nhật đã đồng ý với đề nghị của Nội các Trần Trọng Kim. Ngày 13-5-1945, lệnh thu mua thóc tạ được bãi bỏ ở Trung Kỳ, tiếp đó, ngày 7-6-1945 lệnh này được bãi bỏ ở Bắc Kỳ[2].

Tuy những cố gắng trên đây của Nội các Trần Trọng Kim là rất đáng ghi nhận, nhưng thực tế các nỗ lực cứu tế dân đói của nội các đều không mang lại kết quả nào đáng kể. Do thiếu phương tiện chuyên chở nên chỉ một lượng rất nhỏ thóc gạo được Bộ Tiếp tế của nội các đưa ra đến Trung Kỳ. Sau này, chính Trần Trọng Kim cũng phải thừa nhận

---

[1] Trần Trọng Kim: *Một cơn gió bụi*, Sđd, tr.57.

[2] Xem Vũ Ngự Chiêu: *Political and Social Change in Vietnam between 1940 and 1946*, Sđd, tr.362-363.

thất bại của nội các trong việc tổ chức cứu đói cho dân nghèo ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ[1].

Quả thực, điều kiện chiến tranh lúc đó đã làm cho hệ thống giao thông từ Nam ra Bắc gần như hoàn toàn tê liệt và đây là một trong những nguyên nhân chính làm cho những nỗ lực cứu tế của Nội các Trần Trọng Kim bị thất bại. Song, nguyên nhân chủ yếu nhất của thất bại này chính là ở chỗ nội các đã không dám động chạm đến những kho thóc đầy ắp của quân Nhật ngay tại Bắc Kỳ và cũng không biết cách tổ chức cứu tế dân đói ngay tại Bắc Kỳ và Trung Kỳ.

Thất bại trong việc cứu dân đói đã làm cho uy tín chính trị vốn yếu ớt của Nội các Trần Trọng Kim sụp đổ tan tành. *Ngày nay*, một tờ báo xuất bản ở Hà Nội vốn từ đầu hết sức nhiệt thành ủng hộ Nội các Trần Trọng Kim đã phải chua chát viết trong số ra ngày 9-6-1945: "Chúng tôi nhận thấy rằng ai ai cũng thất vọng và chán nản, vì sau hai tháng hô hào và tốn bao nhiêu giấy mực, dân đói ở miền Bắc vẫn chưa trông thấy một bao gạo nào ở miền Nam đưa ra. Lời tuyên bố của Thủ tướng vẫn còn vang bên tai chúng ta: "... cần nhất là phải tiếp tế dân đói miền Bắc,..." mà tới nay việc làm vẫn chưa thấy đi theo lời nói, tuy rằng gạo miền Nam vẫn chất đầy trong các kho, các nhà máy, tuy rằng bạc vẫn nằm từng xấp dày trong két sắt những nhà tư bản Việt Nam, tuy rằng trong nội các vẫn còn có một Bộ Tiếp tế và một Bộ Tài chính". Cuối cùng tờ báo này kết luận: "Đối với dân chúng miền Bắc, thực ra nội các hành động như một bóng ma!"[2].

Quả thực, với cung cách cứu đói như vậy thì Nội các Trần Trọng Kim đã tự tước bỏ "mệnh Trời" của nó, tuy chưa "hóa ra ma" như tờ *Ngày nay* nhận định thì cũng sắp "đi đời nhà ma!".

Trong hoàn cảnh đó thì chỉ có cách giải quyết nạn đói như của Mặt trận Việt Minh là có hiệu quả, và do đó, khẩu hiệu "Phá kho thóc Nhật, giải quyết nạn đói!" do Việt Minh nêu ra đã đi vào lòng người như tiếng gọi của sự sống, như mệnh lệnh vùng lên lật đổ ách thống trị ngoại bang và cả chính phủ bù nhìn.

---

[1] Trần Trọng Kim: *Một cơn gió bụi*, Sđd, tr.57.

[2] Dẫn lại theo Trần Văn Giàu: *Tác phẩm được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh*, Sđd, q.I, tr.1617-1618.

Một trong những biện pháp cấp thời mà Nội các Trần Trọng Kim cam kết thực hiện ngay trong *Lời tuyên cáo* nhậm chức là ân xá chính trị phạm, rằng: "Chính phủ,... sẽ tìm mọi cách để các chính khách còn phiêu lưu được trở về Tổ quốc, sẽ xóa bỏ những hình án bất công, để những người ái quốc còn bị giam cầm trong lao ngục có thể tùy tài sức mà tham dự vào công cuộc kiến thiết quốc gia"[1].

Thực hiện lời cam kết này, ngày 17-5-1945, nội các đã trình để Hoàng đế Bảo Đại ban bố một đạo Dụ về việc đại xá chính trị phạm. Theo đó, ngoại trừ các tù hình sự, tất cả các tù chính trị đều được trả lại tự do ngay lập tức. Tuy nhiên, đạo Dụ của Bảo Đại hoàn toàn không thể thực thi, bởi Chính phủ Nam triều vốn chỉ có quyền cai quản một số nhà lao hàng tỉnh ở Trung Kỳ mà thôi. Còn lại tất cả các nhà ngục khác, kể cả Nhà lao Thừa phủ ở Huế trước ngày 9-3-1945 đều do người Pháp quản lý. Sau cuộc đảo chính quân Nhật nắm quyền quản lý vì họ đem tù binh Pháp vào giam chung với các tù nhân người bản xứ. Do vậy mà lệnh ân xá của Bảo Đại không có giá trị gì. Kết quả là ngoài các chiến sĩ cộng sản tự vượt ngục nhân tình hình xáo trộn sau cuộc đảo chính thì chỉ có rất ít tù chính trị được Nội các Trần Trọng Kim ân xá[2].

Như vậy, có thể nói ngoài việc ra lệnh đổi tên các đường phố, xóa bỏ các biểu tượng gắn với thực dân Pháp ở nơi công cộng và thương lượng thu hồi các phần lãnh thổ, công sở về cho Việt Nam đế quốc, Nội các Trần Trọng Kim hầu như không thực hiện thành công được bất cứ chính sách nào khác nhằm đáp ứng nguyện vọng của quần chúng nhân dân Việt Nam lúc đó. Do vậy mà uy tín chính trị của nó ngày càng suy sụp. Để vãn hồi tình hình, nội các chỉ còn trông cậy vào một chính sách mà họ coi trọng ngay từ đầu, đó là *vận động thanh niên*.

Như đã trình bày, cầm quyền trong một tình thế vô cùng phức tạp và khó khăn, Nội các Trần Trọng Kim ý thức được rằng số phận của nó

---

1 Trần Trọng Kim: *Một cơn gió bụi*, Sđd, tr.193.

2 Trần Văn Giàu dẫn lại ý kiến của Philippe Devillers cho rằng Nội các Trần Trọng Kim có chủ trương không ân xá chính trị phạm là cộng sản. Xem Trần Văn Giàu: *Tác phẩm được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh*, Sđd, q.I, tr.1621. Trong hồi ký của mình, Trần Trọng Kim có thuật lại việc ông ta đích thân xin tướng Yuichi Tsuchihashi thả hàng chục thanh niên Việt Minh bị quân Nhật bắt. Xem Trần Trọng Kim: *Một cơn gió bụi*, Sđd, tr.82-83.

phụ thuộc hoàn toàn vào việc nó có giành được sự ủng hộ mạnh mẽ của quảng đại dân chúng hay không. Một trong những điểm yếu căn bản của Chính phủ này là tất cả các thành viên của nó trước đó đều không phải là thủ lĩnh hay yếu nhân của bất cứ phong trào hay tổ chức chính trị nào nên nội các hầu như không có hậu thuẫn chính trị nào đáng kể. Ngay khi nội các vừa mới thành lập cũng là lúc ở khắp nơi trên cả ba kỳ đã xuất hiện hàng chục tổ chức và hiệp hội của các nhóm, các giới khác nhau, chủ yếu là của trí thức, công chức, sinh viên và thanh niên thành thị. Lúc đầu, nhiều tổ chức trong số này còn ít nhiều kỳ vọng vào nội các, nhất là khi họ tiếp nhận được những đạo Dụ, lời tuyên cáo, tuyên bố của Hoàng đế Bảo Đại và của nội các về những chủ trương, chính sách yêu nước, tiến bộ "dân vi quý". Họ lại càng thêm tin tưởng khi thấy trong thành phần của nội các có mặt nhiều trí thức lớn, tiến bộ. Vì vậy, nhiều tổ chức, hiệp hội đã bày tỏ sự ủng hộ đối với nội các này.

Tuy nhiên, càng về sau, nội các càng ngày càng tỏ ra thất bại và bất lực trước một loạt vấn đề nóng bỏng. Vì thế nhiều tổ chức, hiệp hội trước đây ủng hộ nội các ngày càng tỏ ra thất vọng, xa lánh và tới chỗ lên án nội các. Rõ ràng là cơ sở xã hội - chính trị của Nội các Trần Trọng Kim ngày càng suy yếu.

Ngay trong *Lời tuyên cáo,* nội các đã nói rõ chủ trương của nó: "Vận nước mai sau là cốt ở thanh niên bây giờ, cho nên Chính phủ rất chú trọng đào tạo những người mạnh mẽ, khí khái, có nghề nghiệp, có tổ chức, có huấn luyện, để bảo vệ nền độc lập đương gây"[1].

Để thực hiện chủ trương này, nội các đã lập ra một bộ đặc biệt gọi là *Bộ Thanh niên* do Phan Anh, một luật sư trẻ, đầy nhiệt huyết phụ trách. Theo Trần Trọng Kim cho biết thì thâm ý của nội các khi lập ra bộ này là nhằm tới nhiều mục đích, nhưng trước hết nó được coi như một thứ bộ quốc phòng trá hình: "Không có Bộ Quốc phòng nhưng lại có Bộ Thanh niên, lập ra các đạo thanh niên tiền tuyến, để một ngày kia thành những đội quân có tinh thần mạnh mẽ"[2].

---

[1] Trần Trọng Kim: *Một cơn gió bụi,* Sđd, tr.194.

[2] Trần Trọng Kim: *Một cơn gió bụi,* Sđd, tr.58.

Có thể đó là mục đích ban đầu mà nội các nhắm tới trong khi giao cho Phan Anh đứng đầu Bộ Thanh niên. Riêng vị luật sư giàu lòng yêu nước và năng động này lại coi đây như một cơ hội để vận động, tập hợp thanh niên, tuyên truyền, thức tỉnh lòng yêu nước cho họ, huấn luyện cho họ những kỹ năng quân sự và hoạt động tập thể cơ bản để họ sẵn sàng đứng lên bảo vệ Tổ quốc bất cứ khi nào Tổ quốc cần tới họ. Ngay sau khi nhậm chức, Phan Anh đã tích cực liên lạc với một số thanh niên trí thức có uy tín trong giới thanh niên, đặc biệt là những người từng tham gia và làm thủ lĩnh phong trào thanh niên Ducoroy trước ngày 9-3-1945. Hai trong số những thanh niên tiêu biểu nhất, trở thành trợ thủ đắc lực của Phan Anh là Hoàng Đạo Thúy và Tạ Quang Bửu.

Với sự trợ giúp đắc lực của Tạ Quang Bửu, Trường Thanh niên tiền tuyến đã được thành lập và khai giảng vào ngày 2-7-1945, Hiệu trưởng là thiếu úy Phan Tử Lăng. Khóa đào tạo duy nhất của nhà trường chỉ có 43 học viên, vừa học tập, rèn luyện các kỹ năng quân sự, vừa trau dồi lòng yêu nước, tinh thần phụng sự nhân dân. Do ảnh hưởng của 5 học viên vốn là cán bộ của Mặt trận Việt Minh, Trường Thanh niên tiền tuyến sớm được "Việt Minh hóa" và trở thành một cơ sở quan trọng của Việt Minh ở Huế.

Trên phạm vi rộng lớn hơn, trước đó, ngày 15-6-1945, theo đề nghị của Bộ Thanh niên, nội các đã đệ trình để Hoàng đế Bảo Đại ban Đạo sắc về tổ chức phong trào thanh niên. Theo đó, ở Huế, một Hội đồng cố vấn thanh niên đã được thành lập, giúp việc cho Bộ Thanh niên. Hội đồng này gồm có Hoàng Đạo Thúy (Chủ tịch), Trần Duy Hưng (Phó Chủ tịch, phụ trách Bắc chi bộ) và Tạ Quang Bửu (Phó Chủ tịch, phụ trách Nam chi bộ)[1]. Tiếp đó, tại hầu hết các tỉnh ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ đều có Ủy ban vận động thanh niên. Đích thân Bộ trưởng Phan Anh và Hoàng Đạo Thúy đã đi diễn thuyết ở hầu khắp các tỉnh và thành phố, hô hào, kêu gọi

---

[1] Cố vấn Bắc chi bộ gồm có: Nguyễn Thị Thục Viên, Nguyễn Xiển, Phạm Thành Vinh, Vũ Văn Cẩn, Nguyễn Đăng Thục, Nguyễn Mạnh Hà, Vũ Xuân Phương, Trần Văn Quý, Phan Huy Quát, Ngụy Như Kon Tum, Phạm Ngọc Khuê và Nguyễn Tường Bách. Cố vấn Nam chi bộ gồm có: Bà Nguyễn Đình Chi, Phạm Ngọc Thạch, Nguyễn Văn Thủ, Tôn Quang Phiệt, Kha Vạng Cân, Nguyễn Tư Vinh, Huỳnh Văn Tiếng, Nguyễn Văn Thích, Nguyễn Kính Chi và Thái Văn Can. Theo *Việt* Nam tân báo, số ra ngày 30-6-1945.

thanh niên tham gia vào Phong trào thanh niên xã hội, sẵn sàng đứng lên phụng sự Tổ quốc[1].

Phong trào thanh niên xã hội đã nhận được sự ủng hộ mạnh mẽ của giới trẻ ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Chỉ trong vòng vài tuần lễ, ước tính đã có khoảng 100.000 người tham gia. Nhiều cuộc mít tinh, diễu hành rầm rộ được tổ chức để cổ vũ tinh thần yêu nước, ý thức phục vụ dân tộc, phụng sự nhân dân. Nhiều nơi Thanh niên tiền tuyến còn tổ chức cả các buổi tập luyện quân sự. Một cán bộ chủ chốt của phong trào hồi đó nhớ lại: "Phụ trách các Đoàn Thanh niên xã hội ở các địa phương đều là các huynh trưởng hướng đạo hoặc là các tráng sinh hướng đạo. Nội dung hoạt động của Đoàn Thanh niên xã hội là rèn luyện tinh thần yêu nước cho các đoàn viên bằng cách tổ chức đi tham quan, cắm trại tại các di tích lịch sử, tìm hiểu về công tích của các anh hùng dân tộc, là rèn luyện sức khỏe thông qua các trò chơi ngoài trời, tập các động tác quân sự như lăn lê bò toài... ngoài ra còn tập cả cách sơ cấp cứu người bị thương do tai nạn giao thông... Đoàn còn tích cực hoạt động xã hội, từ thiện: vận động quyên góp lương thực, thực phẩm, quần áo cứu trợ đồng bào bị đói, rét do bị mất mùa, do thiên tai bão lụt, v.v."[2].

Phong trào Thanh niên xã hội rõ ràng là một sự tiếp nối liên tục các phong trào thanh niên do Decoux và Ducoroy phát động trước ngày 9-3-1945 xét cả về hình thức tổ chức, phương pháp hoạt động và một phần nội dung hoạt động. Đây chính là một nét kỳ diệu của phong trào yêu nước Việt Nam: tập đoàn thực dân phát xít phản động Decoux âm mưu tổ chức ra phong trào thanh niên phát xít bản xứ hòng lung lạc, lái thanh niên Việt Nam đi chệch hướng, biến họ thành những tên lính xung kích bảo vệ chế độ thuộc địa của người Pháp. Nhưng với lòng yêu nước chân thành, mãnh liệt, thanh niên Việt Nam đã "tương kế tựu kế", lợi dụng phong trào để tự tổ chức, tự rèn luyện lòng yêu nước dưới sự hướng dẫn, lãnh đạo của các trí thức trẻ yêu nước. Giờ đây, họ lại theo các bậc huynh trưởng của mình gia nhập Phong trào thanh niên xã hội do Phan Anh chủ xướng. Và điều kỳ diệu vẫn tiếp tục diễn ra: khi Nội các

---

[1] Có nơi phong trào này còn được gọi là Phong trào thanh niên Phan Anh.

[2] Bạch Văn Quế: *Về hai nhà trí thức sáng lập ra Trường Thanh niên tiền tuyến: "một hiện tượng lịch sử"*, in trong Nhiều tác giả: *Trường Thanh niên tiền tuyến Huế 1945: "Một hiện tượng lịch sử"*, Sđd, tr.34.

Trần Trọng Kim ngày càng tỏ ra bất lực, ảnh hưởng của Mặt trận Việt Minh càng ngày càng lớn mạnh thì chính đội ngũ thanh niên yêu nước này, từ các vị thủ lĩnh cho tới các đội viên, kể cả Phan Anh, Tạ Quang Bửu và Hoàng Đạo Thúy, đã nhanh chóng và kiên quyết gia nhập vào đội ngũ cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương. Chính lực lượng thanh niên ưu tú này về sau đã góp phần đáng kể vào cuộc Tổng khởi nghĩa lật đổ chính quyền bù nhìn Trần Trọng Kim, làm nên thắng lợi của cuộc Cách mạng tháng Tám ở Huế, Hà Nội và các địa phương khác ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ[1].

III. SỰ SỤP ĐỔ CỦA NỘI CÁC TRẦN TRỌNG KIM

1. Thái độ của người Nhật đối với Nội các Trần Trọng Kim

Việc đưa Trần Trọng Kim từ Bangkok về Huế để thành lập nội các là nhằm thực hiện một phần trong kế hoạch cai trị Việt Nam sau cuộc đảo chính mà người Nhật đã chuẩn bị. Và vì vậy, ngay từ đầu, quân Nhật ở Đông Dương đã ủng hộ Nội các Trần Trọng Kim với ý nghĩa vừa ủng hộ, vừa kiểm soát chặt chẽ một chính phủ bù nhìn, là công cụ cho chính sách chiếm đóng Việt Nam.

Ý thức được rất rõ địa vị phụ thuộc của mình vào quân Nhật nên trong khi thực hiện các chính sách của mình, Nội các Trần Trọng Kim đã luôn cố gắng không làm mếch lòng người Nhật[2]. Tuy vậy, những diễn biến hết sức mau lẹ của cuộc Chiến tranh thế giới theo hướng ngày càng bất lợi cho nước Nhật đã khiến cho người Nhật ở Tokyo và ở Đông Dương xem xét lại chính sách chiếm đóng của họ, tức là xem xét lại thái độ và chính sách của họ đối với nội các.

---

[1] Ở hầu hết các nước Đông Nam Á, đặc biệt là ở Indonesia, Mianma và Malaixia cũng đều diễn ra những quá trình tương tự. Ngay sau khi quân Nhật tràn vào lật đổ ách thống trị của thực dân phương Tây, nhiều phong trào thanh niên cấp tiến sôi sục đã xuất hiện ở các nước này, như phong trào *Permuda rakjat* ở Indonesia, phong trào *Young Buddhist Movement* ở Mianma và *Young People* ở Malaixia. Khi Nhật Bản đầu hàng, chính các phong trào này đã trở thành lực lượng nòng cốt của phong trào giải phóng dân tộc ở các nước này.

[2] Sau này Hoàng Xuân Hãn đã khẳng định: "Làm việc lúc bấy giờ mà có Nhật bằng lòng thì mới làm việc được". Xem Thụy Khuê: *Nói chuyện với Hoàng Xuân Hãn và Tạ Trọng Hiệp*, phần *Hoàng Xuân Hãn - chứng nhân lịch sử*, Sđd, tr.21.

Trước khi tiến hành cuộc đảo chính lật đổ thực dân Pháp, trong chính giới Nhật đã xuất hiện một "kịch bản" chính trị là trao trả độc lập cho Việt Nam, đưa Hoàng thân Cường Để về làm quốc trưởng với Ngô Đình Diệm làm thủ tướng. Mục đích chính của "kịch bản" này là thông qua đó lập ra một chính phủ "dân tộc chủ nghĩa" thân Nhật, đủ mạnh để làm công cụ huy động sự ủng hộ tối đa của dân bản xứ cho nỗ lực chống quân Đồng minh của người Nhật. Tuy nhiên, ngay trước khi cuộc đảo chính nổ ra, phương án này đã bị quân đội Nhật ở Đông Dương, đặc biệt là cả viên tổng tư lệnh, tướng Yuichi Tsuchihashi kiên quyết bác bỏ. Tsuchihashi chọn phương án giữ nguyên vua Bảo Đại với Trần Trọng Kim làm thủ tướng của chính phủ bù nhìn chủ yếu nhằm tránh một sự xáo trộn trật tự, ảnh hưởng tới nỗ lực "phòng thủ" Đông Dương của quân Nhật.

Đến đầu tháng 4-1945, tình hình chiến sự ngày càng trở nên bất lợi cho quân Nhật và việc quân Đồng minh có thể đổ bộ bất cứ lúc nào vào Đông Dương là một khả năng hiện thực. Trong khi đó, Nội các Trần Trọng Kim tuy đã được lập ra nhưng không thi thố được gì để thu phục được dân chúng và làm hậu thuẫn cho quân Nhật. Đúng lúc đó, Nội các Koijo ở Nhật sụp đổ, Suzuki Kantaro trở thành thủ tướng mới của nội các chiến tranh và bắt đầu xem lại chính sách của Nhật đối với Đông Dương.

Do vậy, từ khoảng giữa tháng 5-1945, các phần tử ủng hộ Hoàng thân Cường Để ở Nhật và ở Việt Nam lại ngóc đầu dậy. Ở Việt Nam, một số nhóm người lại bắt đầu phao tin rằng Cường Để sắp được người Nhật đưa về làm vua. Trong tháng 4, một số tờ báo ở Hà Nội cho đăng những thông điệp của Cường Để gửi dân chúng Việt Nam[1]. Có tin đồn rằng tướng Nhật Matsui Iwane còn mời đại diện của Cường Để (chứ không phải của Nội các Trần Trọng Kim) tham dự Đại hội Khối Đại Đông Á thịnh vượng chung ở Kudan (Nhật Bản) vào đầu tháng 5-1945. Tiếp đó, ngày 28-5-1945, Fujio Minoda, Thống đốc Nam Kỳ, đã cho gọi Trần Văn Ân, thủ lĩnh của Phục quốc, một tổ chức thân Nhật tiêu biểu nhất vốn đã bị gạt bỏ từ sau ngày 9-3-1945, về Sài Gòn

---

[1] Xem Vũ Ngự Chiêu: *Political and Social Change in Vietnam between 1940 and 1946*, Sđd, tr.370.

và trao cho việc thành lập Uỷ ban kiến quốc. Trong thành phần lãnh đạo của ủy ban này có đủ mặt những "lãnh tụ" của các nhóm thân Nhật mạnh nhất như Vũ Đình Di, Ngô Đình Diệm, Vũ Văn An, Nguyễn Xuân Chữ và Lê Toàn. Tất cả những người này đều được cho là thành viên của một chính phủ lưu vong do Cường Để lập ra từ trước ngày 9-3-1945[1].

Đỉnh điểm của những động thái và diễn biến này là cuộc gặp gỡ giữa tướng Yuichi Tsuchihashi với Hoàng đế Bảo Đại tại Huế vào ngày 11-6-1945. Theo các nguồn tài liệu của Nhật Bản thì tại cuộc gặp này Tsuchihashi, người trước đó luôn kịch liệt phản đối sử dụng con bài Cường Để, đã thuyết phục được Bảo Đại đồng ý để đưa Cường Để về Huế giữ chức Chủ tịch Cơ mật viện[2]. Theo Hoàng Xuân Hãn thì khoảng tháng 6-1945, Cường Để có cử Vũ Văn An về nước để dàn xếp với Bảo Đại và Trần Trọng Kim để đưa Cường Để về Huế tham chính. Sau khi cân nhắc, Bảo Đại đã đồng ý. Ông nói: "Về thì ông (Cường Để - PHT) có tước vương hồi xưa, mình cứ để tước vương cho ông, và giao cho ông như là một người tối cao cố vấn, bên kia có tối cao cố vấn Nhật thì bên này mình cũng có tối cao cố vấn Việt"[3]. Sau đó, ngày 20-7-1945, tướng Matsui Iwane cũng tuyên bố ở Nhật Bản rằng Hoàng thân Cường Để đã sẵn sàng về Việt Nam giúp người cháu của ông (Bảo Đại) cai trị. Năm ngày sau, Cường Để cũng ra tuyên bố cảm tạ ân sâu của nước Đại Nhật Bản và cam kết sẽ thành thật hợp tác với người Nhật sau khi về nước cầm quyền chính. Nguy cơ người Nhật "thay ngựa giữa dòng" đã ngày càng trở nên hiện thực.

Có lẽ hơn ai hết, Trần Trọng Kim biết rõ những diễn biến này. Mặc dù cố tình che đậy, nhưng trong hồi ký của mình, ông ta vẫn lộ ra tâm trạng bất mãn nặng nề khi nói về tình hình ở Huế trước chuyến đi ra Hà

---

[1] Xem Vũ Ngự Chiêu: *Political and Social Change in Vietnam between 1940 and 1946*, Sđd, tr.371; xem thêm Thụy Khuê: *Nói chuyện với Hoàng Xuân Hãn và Tạ Trọng Hiệp*, phần *Hoàng Xuân Hãn - chứng nhân lịch sử*, Sđd, tr.10-11.

[2] Tài liệu của Shiraishi Masaya, Vũ Ngự Chiêu dẫn lại trong: *Political and Social Change in Vietnam between 1940 and 1946*, Sđd, tr.370-371.

[3] Thụy Khuê: *Nói chuyện với Hoàng Xuân Hãn và Tạ Trọng Hiệp*, phần *Hoàng Xuân Hãn - chứng nhân lịch sử*, Sđd, tr.11.

Nội gặp Tsuchihashi: "Trong khi chúng tôi phải lo làm mọi việc và còn phải điều đình với người Nhật để thu hồi lại những lãnh thổ nước nhà thì ở Huế có người phát truyền đơn nói thế nọ thế kia... Lại có một người Nhật nói ra nói vào rằng: trong nội các chỉ có những người chuyên môn chứ không có người chính trị. Cái ý của bọn ấy là muốn đưa những người thân của họ vào nội các. Song chúng tôi nghĩ: người làm việc nước lúc ấy cần phải là những người ngay chính và có học thức, chứ không cần những người xảo trá, xưng danh trục lợi, gió chiều nào theo chiều ấy. Vì vậy thành ra có nhiều chuyện mè nheo rất khó chịu"[1].

Có lẽ đây là lý do chính để Trần Trọng Kim "làm mình làm mẩy" khi gặp Yuichi Tsuchihashi ở Hà Nội. Trước khi đề cập đến việc đòi lại Nam Bộ và các công sở của Phủ Toàn quyền, ông đã nói với Tsuchihashi: "Tôi làm việc một lòng giúp nước tôi, cũng như các ông lo việc giúp nước Nhật, thế mà thấy nhiều người nói nọ nói kia rất khó chịu. Nếu các ông cho tôi là người làm việc cho nước Nhật, việc ấy không phải là phận sự của tôi, tôi sẵn lòng xin lui"[2].

Ở điểm này có thể nói Trần Trọng Kim hết sức già dặn, "cao tay ấn". Ông ta biết rất rõ rằng điều Tsuchihashi lo ngại nhất là chính quyền bản xứ sụp đổ và gây ra sự hỗn loạn trật tự, bất lợi cho việc phòng thủ của quân Nhật. Vì vậy, ông ta dùng kế doạ từ chức, một mặt để ngăn chặn việc người Nhật "thay ngựa giữa dòng", mặt khác gây sức ép để đòi được Nam Bộ và các công sở, qua đó mà cứu vãn uy tín của nội các nhờ lập được "thành tích" trong đấu tranh đòi lại chủ quyền quốc gia.

Tuy nhiên, "người tính không bằng trời tính". Ngay khi Trần Trọng Kim đạt được một phần cơ bản các mục đích trong cuộc thương thuyết với Tsuchihashi và về đến Huế vào đầu tháng 8-1945 thì cũng là lúc nội các của ông ta tan rã. Về phía người Nhật, cũng chỉ vài ngày sau thì nước Nhật bị hứng chịu hai quả bom nguyên tử và bị buộc phải quy hàng. Hoàng thân Cường Để cũng bị tuột mất cơ hội cuối cùng để trở về tham chính. Rốt cuộc, chính nhân dân Việt Nam mới là người định đoạt vận mệnh của dân tộc Việt Nam.

---

[1] Trần Trọng Kim: *Một cơn gió bụi*, Sđd, tr.65-66.

[2] Như trên, tr.78-79.

2. Thái độ của một số tầng lớp dân chúng đối với Nội các Trần Trọng Kim

Trong thời gian đầu, chính thể Bảo Đại - Trần Trọng Kim đã nhận được khá nhiều cảm tình và sự ủng hộ khá mạnh mẽ của một số tầng lớp dân chúng, nhất là giới trí thức, công chức thành thị. Nguyên nhân chính là khát khao giành quyền độc lập tự chủ của dân chúng. Sau hơn 80 năm bị nô dịch bởi ách thống trị thực dân Pháp, bỗng nhiên cuộc đảo chính của người Nhật đã đập tan gông xiềng của người Tây. Rồi tiếp đó vua Bảo Đại tuyên bố độc lập, tự nắm quyền chính, tuyên ngôn trị nước theo phương châm *"dân vi quý"*, chiêu dụ anh tài, v.v., và rồi Nội các Trần Trọng Kim ra đời với sự góp mặt của nhiều trí thức có tên tuổi. Tất cả những sự biến đó là ngoài sức tưởng tượng của dân chúng, khiến cho họ ngất ngây trong "cơn sốt độc lập", chưa kịp phân biệt "độc lập bánh vẽ" với độc lập thực sự, giữa chính phủ bù nhìn với chính phủ của nhân dân. Vì vậy, họ đã đặt kỳ vọng vào nội các và đã ủng hộ nội các khá mạnh.

Ngay sau cuộc đảo chính, hàng loạt "chính đảng" đã được lập ra, chủ yếu là các tổ chức của giới công chức, trí thức thành thị. Báo *Ngày nay* mô tả: "Sau trận bão đạn ngắn ngủi ngày 9-3, các đảng, đoàn, hội chính trị mọc như nấm". Còn theo tờ *Tin mới* thì riêng ở Bắc Kỳ đã có tới hơn 30 "đảng" mới được thành lập[1]. Dù lớn hay nhỏ, dù có thể thuộc về những định hướng tư tưởng khác nhau, nhưng nhìn chung các tổ chức này đều tự nguyện hậu thuẫn cho Nội các Trần Trọng Kim. Tờ báo *Ngày nay* viết: "Tin Nội các Trần Trọng Kim thành lập lan ra khắp các giới một cách mau chóng. Quốc dân ai cũng cảm thấy như cất hẳn một gánh nặng, vui vẻ loan báo cho người xung quanh biết để cùng nhau mừng cho quốc gia đã có một cột trụ vững vàng chắc chắn. Ông Trần Trọng Kim là một bậc lão thành, các vị thượng thư mới lại là những người thượng lưu trí thức, có bằng cấp cao, có tài nhiều. Nội các đầu tiên của nước Việt ta có vậy mới vững tay chèo trong cơn sóng gió"[2].

Còn tòa báo *Thanh nghị*, nơi tập trung nhiều trí thức nổi tiếng ở Hà Nội, cũng công khai ủng hộ nhiệt thành nội các. Trước khi vào Huế nhậm

---

[1] Dẫn lại theo Trần Văn Giàu: *Tác phẩm được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh*, Sđd, q.I, tr.1606.

[2] Báo Ngày nay, số ra ngày 5-5-1945.

chức, ngày 20-4-1945, Phan Anh và Vũ Văn Hiền, hai trong số thủ lĩnh của nhóm Thanh nghị, đã họp với toàn nhóm tại Hà Nội thông báo việc các ông tham gia nội các và yêu cầu nhóm Thanh nghị đứng làm hậu thuẫn hai "đại biểu" mặc nhiên của nhóm[1]. Đáp lại lời yêu cầu của hai ông, trên một số báo đặc biệt phát hành ngay sau khi Nội các Trần Trọng Kim được thành lập, tờ *Thanh nghị* viết: "Thái độ của ta đối với nội các, nên như thế nào?... Đằng sau nội các, phải có cả dân chúng đoàn kết chặt chẽ làm hậu thuẫn, cùng cương quyết phấn đấu theo cùng một chiều, thì mới mong hành động được ít nhiều kết quả theo ý muốn. Vậy, ngồi mà chờ là có tội. Phải hoan nghênh! Hoan nghênh cũng chưa đủ. Phải ủng hộ! Ủng hộ cũng chưa đủ. Phải cùng tranh đấu, và muốn vậy phải có tổ chức!"[2].

Thực hiện phương châm đó, ngay trong cuộc họp nói trên, thường trực nhóm Thanh nghị đã quyết định lập ra một tổ chức để vận động giới trí thức Bắc Kỳ và Trung Kỳ ủng hộ Nội các Trần Trọng Kim. Tổ chức này có tên là Tân Việt Nam hội. Ngay đầu tháng 5-1945, danh sách Uỷ ban Trung ương của Tân Việt Nam hội đã được công bố trên tờ *Thanh nghị*, trong đó có cả Bộ trưởng Bộ Thanh niên Phan Anh. Ngoài ra còn có các nhân sĩ và trí thức nổi tiếng sau đây: "Đào Duy Anh, Phạm Đỗ Bình (tức Nhật Trường), Nguyễn Đỗ Cung, Phạm Hữu Chương, Đỗ Đức Dục, Ngô Thúc Địch, Trần Khánh Giư (tức Khái Hưng), Ngô Tử Hạ, Vũ Đình Hòe, Nguyễn Văn Huyên, Trần Duy Hưng, Ngụy Như Kon Tum, Nguyễn Lân, Vũ Đình Liên, Phạm Lợi, Nguyễn Ngọc Minh, Nguyễn Quang Oánh, Tôn Quang Phiệt, Phạm Khắc Quảng, Phan Huy Quát, Ngô Bích San, Nguyễn Hữu Tảo, Hoàng Thúc Tấn, Vũ Đình Tụng, Lê Quốc Túy, Nghiêm Xuân Thiện, Nguyễn Đình Thụ, Hoàng Phạm Trân (tức Nhượng Tống), Bùi Như Uyên, Lê Huy Vân, Nguyễn Xiển, Nghiêm Xuân Yêm"[3]. Tân Việt Nam hội có trụ sở ở số nhà 24 phố Hàng Da, Hà Nội. Cơ quan ngôn luận của nó chính là tờ *Thanh nghị*.

Có thể nói, trong số các tổ chức ủng hộ Nội các Trần Trọng Kim khi nó mới ra đời thì sự ủng hộ của nhóm Thanh nghị và Tân Việt Nam hội

---

[1] Xem Vũ Đình Hòe: *Hồi ký Thanh nghị*, Sđd, tr.219-220.

[2] Dẫn lại theo Trần Văn Giàu: *Tác phẩm được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh*, Sđd, q.I, tr.1615-1616.

[3] Vũ Đình Hòe: *Hồi ký Thanh nghị*, Sđd, tr.226.

là đáng kể nhất vì tờ *Thanh nghị* vốn có ảnh hưởng mạnh mẽ trong giới trí thức, công chức. Hơn nữa, Tân Việt Nam hội lại được lãnh đạo bởi những trí thức xuất sắc nhất lúc bấy giờ.

Tuy nhiên, chỉ khoảng một tháng sau khi ra đời, thái độ của Tân Việt Nam hội và tờ *Thanh nghị* đối với Nội các Trần Trọng Kim đã thay đổi hẳn. Ngày càng nhận ra vai trò bù nhìn và tính chất bất lực của nội các trong việc giải quyết các vấn đề nóng bỏng của đất nước, Tân Việt Nam và tờ *Thanh nghị* ngày càng tỏ ra xa lánh và đăng một số bài phê bình gay gắt nội các. Đến đầu tháng 7-1945, nhóm *Thanh nghị* và Tân Việt Nam hội phân hóa sâu sắc. Một số thủ lĩnh cấp tiến của nhóm này, bao gồm cả Vũ Đình Hòe, Đỗ Đức Dục và Nghiêm Xuân Yêm, đã ngả hẳn sang phía Việt Minh và cuối cùng đã gia nhập Mặt trận Việt Minh.

Sự chuyển hóa thái độ của tầng lớp trí thức, trong đó điển hình nhất là nhóm Thanh nghị, cũng tiêu biểu cho sự chuyển hóa thái độ của quảng đại dân chúng nói chung đối với Nội các Trần Trọng Kim. Quá trình này đã diễn ra đúng như nhận định của Đảng Cộng sản Đông Dương ngay khi cuộc đảo chính Nhật - Pháp vừa nổ ra: "Các từng lớp nhân dân đứng giữa tất nhiên phải qua một thời kỳ chán ngán những kết quả tai hại của cuộc đảo chính, lúc ấy mới ngả hẳn về phe cách mạng, mới quyết tâm giúp đỡ đội tiên phong"[1].

3. Thái độ của Đảng Cộng sản Đông Dương và Mặt trận Việt Minh đối với Nội các Trần Trọng Kim

Ngay khi cuộc đảo chính Nhật - Pháp vừa nổ ra, Ban Thường vụ Trung ương Đảng đã họp hội nghị mở rộng để nhận định, phân tích, dự báo những diễn biến của tình hình do cuộc đảo chính tạo ra, trên cơ sở đó đưa ra những quyết sách để lãnh đạo cuộc vận động cách mạng trong thời điểm có tính chất bước ngoặt của lịch sử dân tộc. Ngày 12-3-1945, Ban Thường vụ Trung ương Đảng đã ra bản Chỉ thị lịch sử *Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta*. Lúc đó quân Nhật vừa mới cho phép Bảo Đại tuyên bố nền "độc lập" của Việt Nam và ở một số nơi, đặc biệt là tại các thành phố lớn như Sài Gòn và Hà Nội, một số nhóm người thân Nhật

---

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t. 7, tr.365.

đang ráo riết tranh thủ thời cơ, tăng cường hoạt động. Tuy chưa có chính phủ bù nhìn nào chính thức ra đời, nhưng căn cứ vào tình hình cụ thể trong nước, Ban Thường vụ Trung ương Đảng đã sớm dự đoán rằng có khả năng quân Nhật sẽ dựng lên một chính phủ thân Nhật làm công cụ mê hoặc quần chúng và hỗ trợ cho chính sách cai trị của chúng ở Việt Nam. Vì vậy, ngay trong bản Chỉ thị ngày 12-3-1945, Ban Thường vụ đã xác định rõ, dù quân Nhật có dựng lên một Chính phủ như thế nào chăng nữa thì đó cũng chỉ có thể là một chính phủ bù nhìn, thân Nhật. Do đó, chính phủ này phải bị coi là đối tượng của cách mạng và phải đấu tranh lật đổ nó. Bản chỉ thị yêu cầu kiên quyết: "... chống lại chính quyền Nhật và chính phủ bù nhìn của bọn Việt gian thân Nhật"[1].

Tuy điều kiện thực tế lúc đó chưa cho phép Đảng Cộng sản Đông Dương phân tích chi tiết, cụ thể hơn về vấn đề đấu tranh chống chính phủ bù nhìn, thân Nhật như thế nào, song đây là một dự báo, một chỉ dẫn rất quan trọng, kịp thời cho cuộc vận động cứu nước của nhân dân ta sau ngày 9-3-1945.

Tiếp đó, từ ngày 15 đến ngày 20-4-1945, Trung ương Đảng đã tổ chức cuộc Hội nghị quân sự cách mạng Bắc Kỳ. Lúc này, ở Huế, Hoàng đế Bảo Đại đã "tự cầm quyền chính", ban hành một số đạo Dụ để tuyên bố chính sách trị quốc, an dân mới và ra sức "chiêu dụ nhân tài" ra giúp nước. Ngày 17-4-1945, Nội các Trần Trọng Kim đã được lập ra, tuy chưa nhậm chức, nhưng đã được thông cáo rộng rãi trên các báo công khai. Trước tình hình đó, Hội nghị quân sự cách mạng Bắc Kỳ đã phân tích và nhận định tình hình như sau:

"Sau khi truất quyền Pháp, phát xít Nhật tích cực thi hành chính sách lừa gạt dân ta. Nào tuyên bố cho Đông Dương độc lập, cho bọn Việt gian đứng ra lập chính phủ bù nhìn, ra sức gây một cuộc vận động thân Nhật. Chúng định thi hành triệt để mưu mô mê hoặc dân Việt Nam và dùng người Nam để trị người Nam. Nhưng chẳng bao lâu, chúng phải tự vạch mặt nạ. Sự tàn bạo và chính sách bóc lột của chúng đã làm tỉnh ngộ những phần tử trong nhân dân trước còn do dự chưa đứng vào hàng ngũ kháng Nhật. Cao trào kháng Nhật càng bành trướng, Nhật càng cảm thấy

---

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t. 7, tr.367.

thiếu cán bộ Việt gian. Sự cần thiết phải củng cố địa vị ở Đông Dương một cách nhanh chóng đã buộc chúng phải nắm lấy chính quyền, phải bám vào bộ máy phong kiến cũ đã bị quốc dân chán ghét, phải dùng lại bọn viên chức người Pháp thuộc địa. Do đó nhiều phần tử lúc đầu còn bị Nhật và bọn Việt gian lôi kéo với lời hứa hẹn giải phóng, độc lập, nay đâm ra thất vọng, bỏ hàng ngũ bọn Việt gian ngả sang mặt trận kháng Nhật của toàn dân. Tuy thế, giặc Nhật chưa bỏ hẳn mưu mô lừa gạt của chúng đâu. Trái lại, chúng càng ráng sức vận động bọn Việt gian tương đối bị bôi nhọ trong trường chính trị[1] đứng ra lập chính phủ bù nhìn. Và sau sự thất bại không tăm tiếng của bọn Đại Việt và Ủy ban hành chính lâm thời Bắc Kỳ, chúng đã cho thành lập Nội các Trần Trọng Kim. Nhưng dân chúng Đông Dương sẽ nhận thấy rằng không phải vì sự thay đổi nhân viên mà tính chất phản quốc hại dân của chính phủ bù nhìn có thể giảm bớt. Cho nên nhiệm vụ của chúng ta là phải vạch cho dân chúng Đông Dương chóng nhìn nhận chỗ đó"[2].

Có thể nói sự phân tích và nhận định nói trên của Đảng Cộng sản Đông Dương là sát hợp với những xu hướng, diễn biến chính của tình hình các nhóm thân Nhật, chính sách của người Nhật và đặc biệt là bản chất của Nội các Trần Trọng Kim. Tuy nhiên, dù đã xác định rõ ràng chủ trương đối phó với chính sách sử dụng tay sai, lập chính phủ bù nhìn của quân Nhật, tại hội nghị này, Đảng chưa đưa ra những chỉ dẫn cụ thể đối với những biện pháp đấu tranh chống Nội các Trần Trọng Kim. Trong khi xác định những "nhiệm vụ cần kíp" của cao trào kháng Nhật cứu nước, hội nghị chỉ nêu ra những chỉ dẫn chung chung, như "Tiêu trừ Việt gian phản quốc, trừng trị lưu manh"[3]; "Phải giải thích cho nhân dân biết bọn Việt gian nguy hiểm như thế nào và phải giúp họ khám phá mưu mô của những phần tử thân Nhật"[4] và: "Vạch rõ nền thống trị của Nhật, chính sách đàn áp và lừa gạt lập chính phủ bù nhìn để dùng người Nam

---

[1] Cụm từ *"tương đối bị bôi nhọ trong trường chính trị"* ở đây nên được hiểu là ít bị bôi nhọ trong trường chính trị, nhằm để chỉ những nhóm người không có quá khứ lộ mặt là tay sai cho thực dân Pháp hoặc phát xít Nhật.

[2] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t. 7, tr.387-388.

[3] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t. 7, tr. 396.

[4] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t. 7, tr.397.

trị người Nam"[1]. Thậm chí tới tận cuộc Hội nghị toàn quốc của Đảng (ngày 14, 25-8-1945) những chủ trương, chỉ thị của Trung ương Đảng đối với Nội các Trần Trọng Kim vẫn còn chưa cụ thể, chưa rõ ràng. Nghị quyết của Hội nghị ghi: "Đối với các hạng chính phủ bù nhìn, trong khi chờ đợi chỉ thị cụ thể của Đảng phải vận động quần chúng phản đối và nêu cao khẩu hiệu chính quyền nhân dân"[2].

Tuy nhiên, trong chỉ đạo thực tiễn, thái độ của Đảng Cộng sản Đông Dương và Mặt trận Việt Minh đối với Nội các Trần Trọng Kim là hết sức rõ ràng, dứt khoát. Trên báo *Cờ giải phóng*, với bút danh Tân Trào, Tổng Bí thư Trường Chinh viết:

"Nội các Trần Trọng Kim không có những tên Việt gian nổi tiếng,... ở trong. Giặc Nhật không dám cho những tên chó săn quá lộ mặt lên "cầm quyền" e mất tín nhiệm với dân. Chúng cố cất nhắc những người như Hoàng Xuân Hãn, Phan Anh, Vũ Văn Hiền để mua chuộc các giới tư sản bản xứ.

Nhưng dù giặc Nhật có giở trò gì cũng không lừa phỉnh được dân ta. Rồi đây, Nội các Trần Trọng Kim có làm được công chuyện gì đáng kể không? Nhất định không! Thân phận bù nhìn, nó chỉ có thể giữ việc bù nhìn. Phương châm của nó là: hứa hẹn thật nhiều, thực hành rất ít, hay thực hành trái với lời hứa. Nhiệm vụ của nó là bọc nhung vào ách Nhật, đầu độc đồng bào. Thái độ của nó là: Ca ngợi giặc Nhật, vào hùa với giặc, áp bức bóc lột nhân dân "[3].

Những phân tích và nhận định trên đây của Trường Chinh về bản chất, vai trò và tương lai của Nội các Trần Trọng Kim là hoàn toàn chính xác. Tuy nhiên, khi lên án nội các này, Trường Chinh dường như chưa nhìn nhận, đánh giá thật đúng những việc làm của nội các. Ông viết:

"Cho nên, thấy Nhật thu thóc, nó câm miệng. Thấy Nhật tăng thuế, nó gật đầu. Thấy Nhật bắn giết, nó làm thinh. Giúp Nhật bắt lính bắt phu, nó sẽ hô hào đi lính đi phu cho Nhật.

---

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t. 7, tr.426.

[2] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t. 7, tr.426.

[3] Báo *Cờ giải phóng*, số 13 (18-4-1945). Dẫn theo Trần Văn Giàu: *Tác phẩm được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh*, Sđd, q.I, tr.1627.

Và đây sẽ là công việc cốt yếu của nó: chia phần, kéo cánh để thầu các công trình kiến trúc của nhà binh Nhật, độc quyền bán một vài thứ hàng của các công ty Mitsui và Đại Nam; xin Nhật cho hưởng một phần quyền lợi kinh tế của bọn Pháp và thực dân vừa thất thế "[1].

Những nhận định trên nặng về tính luận chiến, tuyên truyền, tuy không hoàn toàn xác đáng đối với thực chất những hoạt động của Nội các Trần Trọng Kim, nhưng nó rất hữu ích trong việc giúp cho quần chúng thoát khỏi những ảo tưởng về nội các này và cùng hướng tới cuộc đấu tranh chung nhằm lật đổ ách thống trị của phát xít Nhật và của chế độ quân chủ, bù nhìn mà lúc đó Nội các Trần Trọng Kim là đại diện tập trung nhất.

Thực hiện những chỉ dẫn nói trên, nhìn chung phong trào cách mạng do Đảng và Mặt trận Việt Minh lãnh đạo đều trực tiếp nhắm vào sự đả phá và đánh đổ Nội các Trần Trọng Kim và hệ thống chính quyền bù nhìn thân Nhật. Tuy nhiên, trong hoạt động thực tiễn, các cơ sở đảng ở Hà Nội, Huế và một số địa phương đã khéo léo kết hợp giữa đấu tranh với vận động, lôi kéo những nhân sĩ yêu nước, tiến bộ trong nội các và trong hệ thống chính quyền Nam triều. Ở Hà Nội, thông qua những nhân mối đặc biệt, Việt Minh đã bắt liên lạc với Khâm sai Phan Kế Toại và sớm vận động được ông ngả dần theo ngọn cờ cứu nước của Mặt trận Việt Minh. Do vậy, trong thời khắc quyết liệt, Phan Kế Toại đã không những thoái vị mà còn bí mật ủng hộ cuộc đấu tranh giành chính quyền của Việt Minh tại Hà Nội[2].

Ở Huế, ngay từ khá sớm, nhóm thanh niên Việt Minh trong Trường Thanh niên tiền tuyến đã thành công trong việc vận động "Việt Minh hóa" nhà trường và đưa toàn bộ số học viên nhà trường cùng với đội Bảo an binh ở kinh thành tới chỗ đứng hẳn về phía Mặt trận Việt Minh. Thông qua mối quan hệ cá nhân giữa Tôn Quang Phiệt với Phạm Khắc Hòe và một số bộ trưởng là trí thức yêu nước trong nội các, Mặt trận Việt Minh đã khôn khéo vận động được Hoàng đế Bảo Đại đi dần tới chỗ tự

---

[1] Dẫn theo Trần Văn Giàu: *Tác phẩm được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh*, Sđd, q. I, tr.1627.

[2] Xem Lê Trọng Nghĩa: *Câu chuyện về những cuộc đấu tranh và tiếp xúc giữa Việt Minh với Chính phủ Trần Trọng Kim ở Hà Nội*, in trong Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam: *19-8. Cách mạng là sáng tạo*, Sđd, tr.55-72.

nguyện thoái vị; đồng thời, góp phần tác động mạnh mẽ để Nội các Trần Trọng Kim nhanh chóng tới chỗ tự tan rã vào đầu tháng 8-1945. Đây là một sáng tạo có ý nghĩa to lớn, góp phần vào thắng lợi trọn vẹn của cuộc Cách mạng tháng Tám ở Huế cũng như trên phạm vi toàn quốc.

4. Sự tan rã và sụp đổ của Nội các Trần Trọng Kim

Nội các Trần Trọng Kim ra đời và hoạt động trong những điều kiện chủ quan và khách quan hết sức khó khăn, phức tạp. Càng về sau, những khó khăn, phức tạp này càng trở nên nghiêm trọng hơn, và từ khoảng nửa sau tháng 7-1945 trở đi nội các này ngày càng lún sâu vào thế bị cô lập từ nhiều phía và trên thực tế, nó đang đứng giữa nhiều "làn đạn".

Về phía người Nhật, những kẻ đã dựng ra và hậu thuẫn cho sự tồn tại của nội các, đang ngày càng thất vọng với vai trò bù nhìn và sự bất lực của nội các, nên ngày càng lộ rõ dã tâm "thay ngựa giữa dòng". Căn cứ vào những diễn biến, thái độ của người Nhật từ khoảng cuối tháng 5-1945 trở đi, có thể đoan chắc rằng nếu Chiến tranh thế giới thứ hai không đột ngột kết thúc sớm như vậy và dù Nội các Trần Trọng Kim không bị nhân dân Việt Nam lật đổ thì người Nhật cũng lật đổ nó để đưa Cường Để, Ngô Đình Diệm và các nhóm thân Nhật khác lên cầm quyền.

Về phía các tầng lớp dân chúng, đặc biệt là giới trí thức, công chức và nhân sĩ cũng diễn ra sự thay đổi thái độ rõ ràng đối với nội các. Từ chỗ cổ vũ, ủng hộ khá mạnh mẽ, các nhóm, tầng lớp này ngày càng tỏ ra thất vọng trước sự yếu kém, bất lực của nội các, cuối cùng đại đa số họ đã đi tới chỗ bất hợp tác, lên án và chống lại nội các.

Về phía các lực lượng yêu nước và cách mạng dưới ngọn cờ của Mặt trận Việt Minh, thái độ rõ ràng và dứt khoát ngay từ đầu là bất hợp tác, lên án và kiên quyết đòi lật đổ chế độ quân chủ, trong đó trung tâm điểm là Nội các Trần Trọng Kim. Tuy tại một số địa phương, Mặt trận Việt Minh đã khôn khéo vận động, lôi kéo cá nhân các thành viên tiến bộ, yêu nước trong hệ thống chính quyền của nội các, kể cả Hoàng đế Bảo Đại. Tuy nhiên, hoàn toàn không tồn tại bất cứ khả năng hòa hoãn, cộng tác nào giữa nội các với Việt Minh.

Trong bối cảnh đó, nhất là khi phe Trục càng ngày càng lao nhanh tới chỗ bị diệt vong, bão táp cách mạng của nhân dân đang cuồn cuộn dâng cao khắp các vùng thành thị và nông thôn, Nội các Trần Trọng Kim đã nhanh chóng tan rã và hoàn toàn sụp đổ.

Ngay sau khi hoàn thành chuyến công cán, thương lượng với Yuichi Tsuchihashi ở Hà Nội, đầu tháng 8-1945, Trần Trọng Kim hối hả quay về Huế để tâu trình với Hoàng đế Bảo Đại về kết quả chuyến đi và chuẩn bị thu xếp vào Sài Gòn dự lễ thống nhất Nam Bộ vào Việt Nam đế quốc. Nhưng ngay khi về tới Huế, Trần Trọng Kim đã nhận ra rằng nội các đã hoàn toàn tan rã.

Ngày 3-8-1945, tại cuộc họp nội các ở Dinh Tổng trưởng (Huế), các ông bộ trưởng Hồ Tá Khanh, Trần Đình Nam và Nguyễn Hữu Thí nêu ý kiến: nội các nên rút lui để nhường quyền chính cho Mặt trận Việt Minh. Hồ Tá Khanh nói: "Phong trào Việt Minh càng ngày càng mạnh. Cả nội các chúng ta nên rút lui để cho Việt Minh lên làm việc may ra họ cứu được đất nước"[1]. Trần Đình Nam cũng tuyên bố dứt khoát: "Vậy tôi cũng đồng ý là chúng ta nên rút lui nhường chỗ cho Việt Minh càng sớm càng tốt"[2].

Trước đề nghị khá bất ngờ và cương quyết của hai vị bộ trưởng này, Trần Trọng Kim phản ứng rất gay gắt. Ông nói: "Khi vui thì vỗ tay vào, đến khi hoạn nạn ào ào chạy ra!! Trốn tránh trách nhiệm, chạy dài như thế mà không xấu hổ à?"[3]. Hồ Tá Khanh đáp lại, cũng không kém phần gay gắt: "Trách nhiệm của chúng ta lúc này là rút lui, chứ không phải là bám lấy! Bám lấy mới là xấu hổ!!!". Bộ trưởng Nguyễn Hữu Thí vỗ tay nói thêm vào rất to: "Hoan hô ông bạn Hồ Tá Khanh!"[4].

Cuộc họp của nội các đến đó thì buộc phải tạm dừng. Hai ngày sau, ngày 5-8-1945 toàn thể nội các dâng lên Hoàng đế Bảo Đại một tờ *phiến* xin từ chức: "Vì các ông Bộ trưởng Bộ Nội vụ Trần Đình Nam, Bộ Kinh tế Hồ Tá Khanh, Bộ Tiếp tế Nguyễn Hữu Thí xin từ chức và ông Bộ trưởng Bộ Y tế - Cứu tế Vũ Ngọc Anh không may bị máy bay Mỹ bắn

---

1 Dẫn lại theo Phạm Khắc Hòe: *Từ triều đình Huế đến chiến khu Việt Bắc*, Sđd, tr.49.

2 Dẫn lại theo Phạm Khắc Hòe: *Từ triều đình Huế đến chiến khu Việt Bắc*, Sđd, tr.49.

3 Dẫn lại theo Phạm Khắc Hòe: *Từ triều đình Huế đến chiến khu Việt Bắc*, Sđd, tr.50.

4 Dẫn lại theo Phạm Khắc Hòe: *Từ triều đình Huế đến chiến khu Việt Bắc*, Sđd, tr.52.

chết. Nội các chúng tôi xét không thể tiếp tục đảm nhận trách nhiệm Hoàng đế đã ủy thác cho chúng tôi nữa. Vậy toàn thể nội các chúng tôi xin Hoàng đế xét cho từ chức"[1].

Ngày hôm sau, mồng 6-8-1945, Hoàng đế Bảo Đại chấp nhận đơn từ chức của Nội các Trần Trọng Kim. Thế là sau tròn ba tháng kể từ ngày nhậm chức, Nội các Trần Trọng Kim chính thức chấm dứt sự tồn tại của nó[2].

Để tiếp tục xử lý công việc trong lúc rối ren, Bảo Đại đề nghị Trần Trọng Kim và các vị bộ trưởng tạm thời tại nhiệm với tính cách là Lâm thời Chính phủ[3], đồng thời giao cho Trần Trọng Kim tìm người mời về Huế để lập nội các mới. Trần Trọng Kim liền vội vã gửi điện văn mời người về lập nội các mới. Khác với hồi tháng 4, lần này, những người được ông mời là "những người thuộc về các đảng phái như Ngô Đình Diệm, Nguyễn Xuân Chữ, Tạ Thu Thâu, Hồ Hữu Tường, Đặng Thai Mai, v.v.."[4]. Tuy nhiên, những bức điện văn Trần Trọng Kim gửi đi đều bặt vô âm tín. Quá sốt ruột, ông vội cử Phan Anh đi ra Bắc, Hồ Tá Khanh vào Nam để trực tiếp mời những người đó[5]. Trên đường đi, Phan Anh bị lực lượng khởi nghĩa của Việt Minh bắt ở Phủ Diễn (Nghệ An), còn Hồ Tá Khanh bị lực lượng Việt Minh giữ lại ở Quảng Ngãi. Thế là hy vọng cuối cùng của Bảo Đại và Trần Trọng Kim về việc lập một nội các mới tan thành mây khói.

---

[1] Dẫn lại theo Phạm Khắc Hòe: *Từ triều đình Huế đến chiến khu Việt Bắc*, Sđd, tr.50, 52.

[2] Về việc tan rã và từ chức của nội các, xem thêm Trần Trọng Kim: *Một cơn gió bụi*, Sđd, tr.89-90.

[3] Lâm thời Chính phủ được chính thức phê chuẩn bởi đạo Dụ của Hoàng đế Bảo Đại ngày 12-8-1945. Xem Phạm Khắc Hòe: *Từ triều đình Huế đến chiến khu Việt Bắc*, Sđd, tr.58.

[4] Trần Trọng Kim: *Một cơn gió bụi*, Sđd, tr.91. Theo Phạm Khắc Hòe thì trong số những người được Trần Trọng Kim mời ra lập nội các mới có cả Tôn Quang Phiệt và Bùi Công Trừng. Xem Phạm Khắc Hòe: *Từ triều đình Huế đến chiến khu Việt Bắc*, Sđd, tr.59.

[5] Xem Trần Trọng Kim: *Một cơn gió bụi*, Sđd, tr.91. Phan Anh và Hồ Tá Khanh chắc chắn chỉ khởi hành từ Huế sớm nhất vào buổi chiều ngày 17-8, bởi sáng hôm đó các ông còn dự phiên họp Lâm thời Chính phủ ở Huế. Xem Phạm Khắc Hòe: *Từ triều đình Huế đến chiến khu Việt Bắc*, Sđd, tr.61. Theo Hoàng Xuân Hãn thì Phan Anh và Hồ Tá Khanh được cử ra Bắc, vào Nam còn có sứ mệnh "trấn tĩnh nhân dân và tra xét tình hình" sau khi có tin Nhật Bản chính thức đầu hàng. Xem Hoàng Xuân Hãn: *Tưởng nhớ Phan Anh*, in trong Vũ Đình Hòe: *Hồi ký Thanh nghị*, Sđd, tr.618.

Thực ra, việc Trần Trọng Kim còn nán lại với vai trò Thủ tướng của Lâm thời Chính phủ cũng có mục đích riêng của ông. Trong thế cờ tàn, Trần Trọng Kim vẫn còn cố vớt vát tình hình và ngoan cố chống lại lực lượng cách mạng do Việt Minh lãnh đạo. Trước đó, trong thời gian ra Hà Nội đàm phán với người Nhật, Trần Trọng Kim rất chú tâm điều tra tình hình chính sự ngoài Bắc và đã nhận ra rằng Việt Minh là một lực lượng rất mạnh, rất được lòng dân chúng, tuyệt đại đa số dân chúng ở Bắc Bộ đã ngả hẳn về phe Việt Minh. Ngay cả lực lượng Bảo an binh và Thanh niên xã hội do Bộ Thanh niên lập ra cũng đã ngả theo Việt Minh[1]. Vì vậy, thông qua Khâm sai Phan Kế Toại, Trần Trọng Kim đã tiếp xúc với "đại diện" của Mặt trận Việt Minh và đặt vấn đề "hợp tác"[2]. Tuy nhiên, người đến gặp ông trên danh nghĩa Việt Minh đã thẳng thừng từ chối mọi sự hợp tác, hơn nữa còn nói rõ chủ trương của Việt Minh là đánh đổ chính phủ bù nhìn, giành chính quyền về tay nhân dân. Cuộc thương lượng đi tới bế tắc và Trần Trọng Kim đành phải nói với cán bộ Việt Minh: "Tương lai còn dài, các ông nhận lấy trách nhiệm đối với quốc dân và lịch sử"[3].

Qua cuộc tiếp xúc đó, Trần Trọng Kim ý thức được đầy đủ rằng với tư cách một chính phủ thân Nhật, nội các của ông không thể đàm phán về bất cứ sự hợp tác nào với Việt Minh. Vì vậy mà ông đã phản đối gay gắt đề nghị của Hồ Tá Khanh và Trần Đình Nam về việc tự nguyện rút lui, giao chính quyền cho Việt Minh. Sau khi nội các buộc phải từ chức, ông ta nán ở lại, cố cứu vãn tình hình không phải là để "phò vua, giúp nước" mà chính là để tìm cách đối phó với Việt Minh.

Với tinh thần đó, trong cuộc họp Chính phủ lâm thời ngày 17-8-1945, khi Trần Đình Nam một lần nữa yêu cầu: "... chúng ta rút lui ngay, nhường hẳn quyền binh cho Việt Minh. Theo tôi nghĩ thì cả Hoàng đế cũng nên rút lui", thì Trần Trọng Kim vẫn "nhảy người lên, nghiêm khắc

---

1 Trần Trọng Kim: *Một cơn gió bụi*, Sđd, tr.85-86, 88.

2 Người đến gặp Trần Trọng Kim tại Dinh Khâm sai chính là Lê Trọng Nghĩa. Xem Lê Trọng Nghĩa: *Câu chuyện về những cuộc đấu tranh và tiếp xúc giữa Việt Minh với Chính phủ Trần Trọng Kim ở Hà Nội*, in trong Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam: *19-8 - Cách mạng là sáng tạo*, Sđd, tr.57-60.

3 Trần Trọng Kim: *Một cơn gió bụi*, Sđd, tr. 88.

lên án Trần Đình Nam"[1]. Rõ ràng là Trần Trọng Kim rất ngoan cố, kiên quyết không lùi bước trước lực lượng yêu nước và cách mạng do Mặt trận Việt Minh lãnh đạo.

Ngay cả Hoàng Xuân Hãn, một trí thức yêu nước, tiến bộ trong nội các cũng có ý định thương lượng với Mặt trận Việt Minh để hoãn hoặc từ bỏ việc khởi nghĩa giành chính quyền. Trong khi Trần Trọng Kim đang loay hoay gỡ rối ở Huế thì Hoàng Xuân Hãn có mặt ở Hà Nội. Sáng ngày 18-8-1945, bất chấp mọi nguy hiểm, ông đã một mình đến đại bản doanh của Việt Minh (thành Hoàng Diệu - Hà Nội) nêu đề nghị: "Chúng ta hãy tiếp tục thương thảo, nói chuyện với nhau. Việt Minh các ông cứ nắm tất cả các vùng nông thôn, nhưng nên để Chính phủ tiếp tục quản lý các thành phố lớn, cốt để có danh nghĩa mà nói chuyện với Đồng minh trong lúc này..."[2]. Ở thời điểm đó không còn ai có thể ngăn nổi cuộc tổng khởi nghĩa ở Hà Nội và trên toàn quốc, cho nên nỗ lực này của Bộ trưởng Hoàng Xuân Hãn đương nhiên không đạt được kết quả gì.

Dù đã hết sức cố gắng níu kéo, vãn hồi tình thế, nhưng Trần Trọng Kim và cái nội các đã tan rã của ông không thể xoay ngược bánh xe lịch sử. Ngay trong ngày 17-8-1945, trước sức vùng lên mạnh mẽ của nhân dân dưới ngọn cờ cứu quốc của Việt Minh, đến cả Hoàng đế Bảo Đại cũng có những chuyển biến thái độ nhanh chóng và tích cực. Kết thúc cuộc họp với Lâm thời Chính phủ, ông đã đi tới chỗ đồng ý tuyên bố: "Nhà vua sẵn sàng giao chính quyền cho Việt Minh là tổ chức đã đấu tranh nhiều nhất cho quyền lợi của nhân dân và mời các lãnh tụ Việt Minh về Huế thành lập nội các"[3]. Cũng ngày hôm đó, Bảo Đại còn gửi thông điệp cho nguyên thủ các nước Đồng minh đề nghị công nhận nền độc lập của Việt Nam. Trong đó, bức thông điệp ông gửi cho tướng Charles de Gaulle, Tổng thống mới của nước Pháp rất đáng chú ý:

"Chắc chắn Ngài sẽ hiểu hơn nếu như Ngài được trông thấy ở nước chúng tôi chuyện gì đang xảy ra, nếu Ngài cảm nhận được cái ý chí độc

---

[1] Phạm Khắc Hòe: *Từ triều đình Huế đến chiến khu Việt Bắc*, Sđd, tr.62.

[2] Theo Lê Trọng Nghĩa: *Câu chuyện về những cuộc đấu tranh và tiếp xúc giữa Việt Minh với Chính phủ Trần Trọng Kim ở Hà Nội*, Sđd, tr.74.

[3] Đạo Dụ số 105 của Hoàng đế Bảo Đại, ngày 17-8-1945. Theo Phạm Khắc Hòe: *Từ triều đình Huế đến chiến khu Việt Bắc*, Sđd, tr.63.

lập ấp ủ trong con tim của mọi người dân mà không một sức mạnh trần thế nào ghìm lại được. Dù cả khi Ngài có tái lập được ở đây một nền cai trị của Pháp đi chăng nữa thì nó cũng chẳng được một ai tuân phục: mỗi thôn xóm sẽ là một ổ kháng cự, mỗi người cộng tác viên cũ của Pháp sẽ trở thành một kẻ thù; và tất cả các viên chức và các nhà thực dân của Ngài cũng sẽ tự nguyện xin được thoát ra khỏi cái không khí nghẹt thở đó.

Tôi yêu cầu Ngài hiểu rõ rằng: phương sách duy nhất để gìn giữ lấy những quyền lợi và ảnh hưởng tinh thần của nước Pháp ở Đông Dương là thẳng thắn công nhận nền độc lập của Việt Nam và từ bỏ mọi ý đồ khôi phục chủ quyền hay bất cứ một hình thức cai trị nào của người Pháp.

Chúng ta có thể hiểu nhau rất dễ dàng và trở thành những người bạn nếu Ngài chịu từ bỏ ý đồ trở lại làm những chủ nhân ông của chúng tôi"[1].

Ngày hôm sau, Bảo Đại tuyên *Chiếu*, nói rõ sẵn sàng thoái vị vì lợi ích của quốc dân. Trong bài *Chiếu*, nhà vua tuyên bố: "*Muốn củng cố nền độc lập của nước nhà và bảo vệ quyền lợi dân tộc, Trẫm sẵn sàng hy sinh về tất cả các phương diện. Trẫm để hạnh phúc của dân Việt Nam lên trên ngai vàng của Trẫm. Trẫm ưng làm dân một nước độc lập hơn làm vua một nước nô lệ. Trẫm chắc rằng toàn thể quốc dân cùng một lòng hy sinh như Trẫm*"[2]. Theo Phạm Khắc Hòe thì đó là những lời mà Bảo Đại tâm đắc nhất[3].

Trưa ngày 23-8-1945, Nội các Trần Trọng Kim (Chính phủ lâm thời) họp phiên cuối cùng dưới sự chủ toạ của Hoàng đế Bảo Đại. Tham dự có Trần Trọng Kim, Trần Văn Chương, Trần Đình Nam, Trịnh Đình Thảo, Vũ Văn Hiền và Nguyễn Hữu Thí. Sau một hồi bàn luận, cuối cùng nội các đã thông qua thư trả lời của Hoàng đế Bảo Đại cho Việt Minh tuyên bố đồng ý thoái vị theo đúng yêu cầu của Việt Minh. Kết

---

1 Dẫn lại theo Devillers, Philippe: *Paris - Sài Gòn - Hà Nội: tài liệu lưu trữ về cuộc chiến tranh 1944-1947*, Nxb. Tổng hợp, Thành phố Hồ Chí Minh, 2003, tr.89-90. Có đối chiếu với bản dịch tiếng Anh công bố trong Marr, David G.: *Vietnam 1945: The Quest for Power*, Sđd, tr.361.

2 Dẫn theo Trần Trọng Kim: *Một cơn gió bụi*, Sđd, tr.195-196. Xem thêm Phạm Khắc Hòe: *Từ triều đình Huế đến chiến khu Việt Bắc*, Sđd, tr.65.

3 Phạm Khắc Hòe: *Từ triều đình Huế đến chiến khu Việt Bắc*, Sđd, tr.65.

thúc cuộc họp, Trần Trọng Kim cay đắng nói với Phạm Khắc Hòe - người được chỉ định làm liên lạc viên giữa Việt Minh và triều đình Huế: "Thôi, bây giờ mọi việc đều do ông Hòe làm và chịu trách nhiệm, không cần phải có nội các nữa"[1].

Thế là Nội các Trần Trọng Kim hoàn toàn sụp đổ.

Cũng trong ngày hôm đó, cuộc Cách mạng tháng Tám nổ ra và giành thắng lợi nhanh gọn ở Huế.

Ngay sau đó, Trần Trọng Kim đưa gia đình lui về ở thôn Vĩ Dạ, ngoại thành Huế.

Ngày 30-8-1945, Hoàng đế Bảo Đại chính thức tuyên chiếu thoái vị, trao ấn, kiếm cho đại diện của Mặt trận Việt Minh trên lầu Ngọ Môn.

Ngày 2-9-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc *Tuyên ngôn độc lập*, chính thức khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Chế độ quân chủ chấm dứt, lịch sử dân tộc Việt Nam bước sang một kỷ nguyên mới.

---

[1] Phạm Khắc Hòe: *Từ triều đình Huế đến chiến khu Việt Bắc*, Sđd, tr.72.

Chương III

VỀ BẢN CHẤT, VAI TRÒ VÀ VỊ TRÍ LỊCH SỬ CỦA NỘI CÁC TRẦN TRỌNG KIM

Bảy thập kỷ đã trôi qua kể từ khi Nội các Trần Trọng Kim sụp đổ, lịch sử sự ra đời và hoạt động của nó đã được đề cập tới trong hàng chục công trình nghiên cứu ở Việt Nam và ở nước ngoài. Tuy nhiên, từ những góc nhìn khác nhau, ý kiến đánh giá về bản chất và vị trí của nội các này trong hành trình lịch sử của dân tộc Việt Nam rất khác nhau. Trong công trình này, chúng tôi thử điểm lại, phân tích và so sánh những cách đánh giá khác nhau đó, sau đó, trên cơ sở những cứ liệu lịch sử xác thực, cố gắng đưa lại một cách nhìn nhận, đánh giá khách quan, công bằng hơn về bản chất, vai trò và địa vị của Nội các Trần Trọng Kim trong tiến trình lịch sử của dân tộc Việt Nam ở một thời đoạn chuyển mình có tính chất bước ngoặt "long trời chuyển đất" từ tháng 9-1940 đến tháng 9-1945.

I. NHỮNG TIẾNG NÓI CỦA "NGƯỜI TRONG CUỘC"

Một điều cần lưu ý đặc biệt là: từ trước tới nay, các công trình nghiên cứu đã được công bố ở Việt Nam và ở nước ngoài thường rất ít chú ý tới tiếng nói của những "người trong cuộc" khi đề cập và đánh giá về Nội các Trần Trọng Kim. Trong số các thành viên của nội các này, cho đến nay chỉ có ba nhân vật đã lên tiếng, bộc lộ sự tự đánh giá của họ về nội các và những công việc họ đã làm trong thời gian tham chính. Đó là Trần Trọng Kim - nguyên Tổng trưởng nội các, Phan Anh - nguyên

Bộ trưởng Bộ Thanh niên và Hoàng Xuân Hãn - nguyên Bộ trưởng Bộ Giáo dục.

Chúng tôi cho rằng ba nhân vật này khá tiêu biểu cho toàn thể nội các, không chỉ xét trên phương diện cương vị và vai trò thực tế của họ trong khi còn tại nhiệm mà còn xét trên cả thái độ chính trị và hành trạng của họ trong thời gian sau khi nội các chấm dứt vai trò lịch sử của nó.

Sau khi nội các sụp đổ, Trần Trọng Kim cũng như tất cả các thành viên khác của nội các, không bị bắt giữ, giam cầm, xét xử hay bị trừng phạt bởi chính quyền cách mạng hay lực lượng Đồng minh tiến vào giải giáp quân Nhật ở Việt Nam. Sau khi rút lui về ở thôn Vĩ Dạ (Huế), Trần Trọng Kim vẫn còn được chính quyền cách mạng trả nốt 1.600 đồng số tiền lương của nửa tháng tại nhiệm cuối cùng. Sau đó, tháng 1-1946, ông và gia đình trở về Hà Nội. Tháng 6-1946, ông chạy sang Trung Quốc, bắt đầu cuộc sống lưu vong ở nước ngoài lần thứ hai. Tháng 4-1947, ông được người Pháp đưa về Sài Gòn trong âm mưu quy tập các phần tử và đảng phái dân tộc chủ nghĩa chống cộng để tạo nên đối trọng với uy thế chính trị của Việt Minh và Chính phủ Hồ Chí Minh. Tuy khá tích cực trong một số vận động chính trị nhưng Trần Trọng Kim cũng không tham gia chính quyền nào. Đầu năm 1948, ông và gia đình chuyển sang cư trú ở Campuchia một thời gian, sau đó lại quay về Việt Nam, tham gia Hội nghị chính trị toàn quốc do Quốc trưởng Bảo Đại triệu tập vào năm 1953. Ông chết tại Đà Lạt vào ngày 2-12-1953.

Sau Cách mạng tháng Tám, Hoàng Xuân Hãn cũng không bị chính quyền cách mạng hay lực lượng Đồng minh bắt giữ và trừng phạt. Thậm chí ông còn được Chủ tịch Hồ Chí Minh tin cậy và trọng dụng, mời tham gia một số hoạt động quan trọng của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, trong đó có việc tham gia phái đoàn đàm phán của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa với thực dân Pháp tại Hội nghị Đà Lạt từ ngày 16-4 đến ngày 12-5-1946. Khi cuộc Toàn quốc kháng chiến bùng nổ, ông ở lại Hà Nội, không cộng tác với người Pháp, chỉ tập trung vào việc khảo cứu khoa học. Từ năm 1951, ông sang Pháp rồi định cư ở đó, cho tới khi qua đời vào năm 1996 tại Pari, ông chỉ tập trung vào các hoạt động học thuật.

Sau khi bị bắt giữ ở Nghệ An vào ngày 18-8-1945, Phan Anh được chính quyền Việt Minh tha bổng. Ra Hà Nội, ông được chính quyền cách mạng trọng dụng, được bầu vào Quốc hội khóa I của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, rồi được mời giữ chức Bộ trưởng Bộ Quốc phòng của Chính phủ hợp hiến đầu tiên. Ông còn tham gia phái đoàn đàm phán của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa với Pháp tại Fontainebleau (1946) trong vai trò là Tổng Thư ký. Tiếp đó, từ năm 1948, ông được cử giữ các chức vụ Bộ trưởng Bộ Kinh tế, Bộ trưởng Bộ Công - Thương, Bộ trưởng Bộ Thương nghiệp, Bộ trưởng Bộ Ngoại thương, Phó Chủ tịch Quốc hội Việt Nam. Ngoài ra, ông còn tham gia Đoàn đàm phán của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tại Hội nghị Genève (1954), sáng lập Hội Luật gia Việt Nam, là Chủ tịch Hội đồng hòa bình của Việt Nam, Phó Chủ tịch Hội đồng hòa bình thế giới, Phó Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Ông mất năm 1990 tại Hà Nội.

Từ ba vị trí rất khác nhau đó và ở ba thời điểm khác nhau, ba nhân vật trên đã bày tỏ ý kiến tự đánh giá của họ về Nội các Trần Trọng Kim. Không có gì phải nghi ngờ, rằng vị thế của họ sau này chắc chắn có ảnh hưởng tới những ý kiến đánh giá của họ, nhưng dẫu sao thì đây là một loại ý kiến quan trọng nhất, cần tham khảo khi đánh giá về vai trò lịch sử và bản chất của Nội các Trần Trọng Kim.

Trần Trọng Kim có để lại một cuốn hồi ký chính trị mang tên *Một cơn gió bụi* được ông hoàn thành trong thời gian sống ở Campuchia, do Nhà xuất bản Vĩnh Sơn xuất bản ở Sài Gòn vào năm 1969, hơn 15 năm sau khi ông qua đời. Đây là tài liệu quan trọng nhất để tìm hiểu những ý kiến tự đánh giá của ông về nội các và vai trò của cá nhân ông từ khi ông bắt đầu cộng tác với người Nhật (10-1943) cho tới khi chấm dứt vai trò Tổng trưởng Nội các (ngày 23-8-1945).

Thứ nhất, Trần Trọng Kim muốn biện bác trong cuốn hồi ký của mình là: Ông vốn chỉ là một viên chức, một học giả, tuy không hài lòng với cuộc sống và công việc dưới ách thực dân Pháp, nhưng ông vốn không quan tâm đến hoạt động chính trị và cho tới trước khi phải đi tị nạn chính trị vào tháng 10-1943, ông không tham gia bất cứ đảng phái, phe nhóm chính trị nào. Việc ông bị buộc phải xin trợ giúp của

người Nhật và dấn thân vào cuộc sống lưu vong chính trị, bắt đầu từ tối ngày 27-10-1943, là hoàn toàn bất đắc dĩ, "đành theo số phận"[1].

Thứ hai, trong thời gian lưu vong chính trị ở nước ngoài (Singapore và Bangkok), tuy không phủ nhận việc có quan hệ với người Nhật và được người Nhật che chở, bảo vệ, chu cấp, nhưng ông không làm việc gì cho Nhật, do đó ông không phải là một quân bài được người Nhật chuẩn bị để sau này đưa về lập chính phủ thân Nhật ở Việt Nam - hoặc nếu có thì ông cũng không biết điều này.

Thứ ba, Trần Trọng Kim muốn trần tình rằng, việc ông ta được đưa về Sài Gòn rồi sau đó được Hoàng đế Bảo Đại mời ra Huế, giao cho nhiệm vụ thành lập nội các là hoàn toàn ngoài ý muốn chủ quan của ông. Trong toàn bộ câu chuyện này, Trần Trọng Kim chỉ đóng vai trò thụ động. Là một người ốm yếu, vốn không màng chính sự, ông chỉ muốn trở về nhà sống an phận mà thôi. Việc trở thành Tổng trưởng Nội các đối với Trần Trọng Kim là bất đắc dĩ[2].

Thứ tư, về thời gian cầm quyền, Trần Trọng Kim ra sức phủ nhận tính chất và vai trò bù nhìn của nội các và của cá nhân ông. Trong cuốn hồi ký của mình, ông đã nhiều lần trình bày các công việc quan trọng nhất để chứng tỏ điều này, từ việc chọn nhân sự của nội các cho đến những quyết sách lớn. Trần Trọng Kim cho biết, ông luôn tự dặn mình: "Và tôi đã định từ trước rằng nếu người Nhật can thiệp vào việc trong nước thì tôi thôi ngay, không làm nữa"[3]. Thậm chí có lần ông còn nói thẳng với tướng Yuichi Tsuchihashi, rằng: "Nếu các ông cho tôi là người làm việc cho nước Nhật, việc ấy không phải là phận sự của tôi, tôi sẵn lòng xin lui"[4].

Rõ ràng là từ lúc lên cầm quyền cho tới lúc ngồi viết hồi ký, Trần Trọng Kim rất sợ bị mang tiếng, bị buộc tội là bù nhìn, là tay sai của phát xít Nhật. Ông không giấu giếm điều này và ra sức bào chữa, biện bác cho nội các và cho cá nhân mình: "Sau thấy có người, hoặc vì tuyên truyền,

---

[1] Xem Trần Trọng Kim: *Một cơn gió bụi*, Sđd, tr.12-19.

[2] Xem Trần Trọng Kim: *Một cơn gió bụi*, Sđd, tr.141-51.

[3] Xem Trần Trọng Kim: *Một cơn gió bụi*, Sđd, tr.52.

[4] Xem Trần Trọng Kim: *Một cơn gió bụi*, Sđd, tr.79.

hoặc vì không biết rõ thực nói: Chánh phủ Trần Trọng Kim là một chánh phủ bù nhìn, ý nói là chúng tôi ra làm việc để bọn Nhật sai khiến. Tôi dám cả tiếng bác lời nói đó"[1]. Để biện bác cho điều này, Trần Trọng Kim dẫn ra khá nhiều việc làm chứng tỏ tính tự chủ của ông và của nội các. Thậm chí, ông còn dẫn lời Bảo Đại: "Người Nhật thấy chúng tôi cương ngạnh quá, tỏ ý tiếc đã để chúng tôi ra làm việc"[2].

Thứ năm, Trần Trọng Kim đã cố gắng "nói rõ" những công lao của nội các và của cá nhân ông trong thời gian tham chính ngắn ngủi, qua đó chứng tỏ nội các và cá nhân ông là những người thực tâm yêu nước. Những công tích mà Trần Trọng Kim muốn nhấn mạnh là cuộc thương lượng, đấu tranh với người Nhật để đòi lại các phần lãnh thổ, các công sở từ tay người Nhật; đấu tranh để giữ vững tính độc lập, tự chủ của nội các; những biện pháp để củng cố nền độc lập dân tộc; chấn chỉnh quan trường, v.v. và cả việc đến phút cuối cùng ông đã khuyên vua Bảo Đại thoái vị, từ chối đề nghị của người Nhật đưa quân đội vào "giữ gìn trật tự", chống lại Việt Minh.

Thứ sáu, trong hồi ký của mình, Trần Trọng Kim ra sức biện bác về lý do thất bại của nội các và của cá nhân ông. Ngoài diễn biến khách quan của cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai, Trần Trọng Kim cho rằng các chính sách và dự định tốt đẹp của nội các không thực hiện được là do điều kiện khó khăn, do quan lại cấp dưới bất lực, do người Nhật và một số phần tử thân Nhật phá hoại, do một số thành viên của nội các "trở cờ" vào lúc nguy cấp, và cuối cùng, do Việt Minh xúi giục, lôi kéo dân chúng khởi loạn.

Tóm lại, những gì mà Trần Trọng Kim muốn khẳng định là: ông và nội các do ông đứng đầu không phải là bù nhìn, tay sai của người Nhật, mà là những người trong lúc khó khăn đã dồn hết tâm sức lo việc nước, làm việc độc lập, tự chủ, không có tội, chỉ có công với đất nước, với dân tộc.

Khác với Trần Trọng Kim, *Hoàng Xuân Hãn* hiếm khi trực tiếp trình bày ý kiến đánh giá về vai trò của cá nhân ông và của nội các, mặc dù ông có điều kiện tốt nhất để làm việc này. Ông chỉ bộc lộ ý kiến của

---

[1] Xem Trần Trọng Kim: *Một cơn gió bụi,* Sđd, tr.95

[2] Xem Trần Trọng Kim: *Một cơn gió bụi,* Sđd, tr.96.

mình trong một bài hồi tưởng nhân dịp người bạn thân, một đồng sự của ông - Phan Anh qua đời, bài *Tưởng nhớ Phan Anh* [1]. Đến tận năm 1995, một năm trước khi mất, Hoàng Xuân Hãn mới bộc lộ suy nghĩ của ông về một số vấn đề liên quan đến thời kỳ ông tham gia Nội các Trần Trọng Kim trong một cuộc trả lời phỏng vấn với nữ ký giả Thụy Khuê[2]. Bên cạnh một số thông tin góp phần quan trọng vào việc kiểm chứng những sự kiện liên quan đến lịch sử của nội các, những gì ông bộc lộ trong cuộc phỏng vấn này nhìn chung không khác bao xa với những gì ông đã trình bày trong bài viết nói trên.

Hoàng Xuân Hãn chỉ dành một phần bài viết để nói về việc ông và Phan Anh tham gia trong Nội các Trần Trọng Kim. Theo ông, ngay khi Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, nhất là sau khi quân Nhật tràn vào chiếm đóng Việt Nam, những người trí thức yêu nước như các ông đã nhận thấy "lòng ái quốc nồng nàn của nhân dân, nhất là của thanh niên đã bộc lộ"[3]. Một trong những phương thức bộc lộ lòng yêu nước của một nhóm trí thức "cao cấp" lúc đó ở Hà Nội, trong đó có Phan Anh và Hoàng Xuân Hãn, là lập ra tờ báo *Thanh nghị*, chuyên khảo cứu về các vấn đề căn bản mà các ông cho rằng một nước độc lập mai sau nhất định cần. Cũng như nhiều trí thức khác, các ông rất quan tâm đến tình hình thế giới và trong nước, lắng nghe và suy ngẫm, nhưng do dự chưa dứt khoát tham gia vào đảng phái hay phong trào nào.

Hoàng Xuân Hãn kể rằng sau cuộc đảo chính Nhật - Pháp, ngày 23-3 ông, Phan Anh và Vũ Văn Hiền được Lãnh sự Nhật Bản ở Hà Nội chuyển thư của vua Bảo Đại mời "vào Huế để bàn cùng Bảo Đại nên thực hiện độc lập tương lai cho nước bằng cách nào"[4]. Tuy nhiên, ông không cho biết tại sao các ông lại được Bảo Đại lựa chọn và mời vào Huế.

Sau khi gặp và thảo luận với nhóm Thanh nghị, cả ba người đều nhận lời và vào Huế. Ông cho biết nhà vua đã mời nhiều trí thức, nhiều

---

[1] Ở đây chúng tôi sử dụng bản in lại của bài này trong cuốn hồi ký của Vũ Đình Hòe. Xem Vũ Đình Hòe: *Hồi ký Thanh nghị*, Sđd, tr.610-625.

[2] Thụy Khuê đã công bố nội dung cuộc phỏng vấn trên trong một tập sách nhỏ được công bố trên internet: Thụy Khuê: *Nói chuyện với Hoàng Xuân Hãn và Tạ Trọng Hiệp*, phần *Hoàng Xuân Hãn - chứng nhân lịch sử*, Sđd, có kèm theo cả băng ghi âm.

[3] Vũ Đình Hòe: *Hồi ký Thanh nghị*, Sđd, tr.611, 615-616.

[4] Vũ Đình Hòe: *Hồi ký Thanh nghị*, Sđd, tr.615-616.

chính khách có tiếng, và: "Riêng được mời một số nhân vật mà quân đội Nhật đã giấu để khỏi bị công an thực dân bắt, nhất là Trần Trọng Kim và Ngô Đình Diệm"[1]. Như vậy, theo Hoàng Xuân Hãn thì rõ ràng Trần Trọng Kim là một trong những "quân bài" đã được người Nhật bí mật chuẩn bị từ trước.

Theo Hoàng Xuân Hãn thì khi lên nắm quyền, "Kim, Hiến, Anh và tôi đồng ý rằng: "Thế Nhật Bản chỉ còn đứng được hơn một năm là cùng. Chính phủ nào bắt đầu từ bây giờ cũng chỉ có chừng này để củng cố thế độc lập của nước ta mà thôi""[2]. Nếu đúng như vậy thì ngay từ đầu Nội các Trần Trọng Kim đã ý thức được tính chất quá độ và sứ mệnh của nó. Hoàng Xuân Hãn viết: "Còn mục tiêu chung thì gấp rút trong khoảng một năm, tập cho quốc dân quen với tính cách độc lập tự tin để đến khi hòa bình trở lại, Đồng minh không có cớ đặt ách ngoại trị vào cổ dân ta"[3]. Ông còn nói rõ thêm rằng: "Tuy biết rằng chúng tôi chỉ nhận nhiệm vụ mang tính cách tạm thời với hy sinh, nhưng Chính phủ và tất cả nhân viên say sưa với công việc, tranh thủ với thời gian"[4].

Thế nhưng quân Nhật đã bại trận nhanh hơn dự kiến của các ông. Sau khi được các bạn bè trong nhóm Thanh nghị cho biết về sự lớn mạnh của Việt Minh và việc Việt Minh được Mỹ ủng hộ và giúp trang bị vũ khí, ông và Phan Anh bàn nhau kiên quyết từ chức và "khuyên những người cách mạng sẵn sàng lập chính phủ mới", mặc dầu vẫn còn băn khoăn: "Chúng tôi hơi yên tâm nhưng cũng tự hỏi rằng vũ khí Mỹ đã cho có bằng vũ khí Nhật sẽ cho khi Mỹ đổ bộ"[5]. Qua đó, có thể thấy Hoàng Xuân Hãn và các trí thức trong Nội các Trần Trọng Kim hết sức ngây thơ về chính trị. Ông chỉ nghĩ đến vũ khí mà không nghĩ đến người cầm vũ khí đó sẽ chiến đấu trên chiến tuyến nào. Giả sử các ông được người Nhật trao vũ khí để các ông chiến đấu cùng quân Nhật chống lại quân Đồng minh và lúc đó thì chắc chắn đó sẽ là một kiểu "tấn công tự sát", không chỉ nguy hiểm cho số mạng của cá nhân các ông mà còn nguy hiểm đối

---

1 Vũ Đình Hòe: *Hồi ký Thanh nghị*, Sđd, tr.616.

2 Vũ Đình Hòe: *Hồi ký Thanh nghị*, Sđd, tr.617.

3 Vũ Đình Hòe: *Hồi ký Thanh nghị*, Sđd, tr.617.

4 Vũ Đình Hòe: *Hồi ký Thanh nghị*, Sđd, tr.617.

5 Vũ Đình Hòe: *Hồi ký Thanh nghị*, Sđd, tr.617-618.

với vận mệnh dân tộc, bởi sau đó nội các sẽ bị xét xử và trừng phạt như các tội phạm Chiến tranh thế giới thứ hai.

Trong những trang hồi ký nói trên, Hoàng Xuân Hãn không quan tâm đến việc biện giải về bản chất và địa vị lịch sử của Nội các Trần Trọng Kim. Tuy vậy, những gì ông nhớ và kể lại đã đủ để gửi gắm những thông điệp quan trọng: các ông là những trí thức yêu nước chân thành, tuy không tham gia đảng phái, phong trào nào nhưng rất quan tâm đến vận nước. Đó chính là động cơ tham gia nội các của các ông, với nhận thức rõ ràng về tính quá độ, tạm thời của nội các. Trên cơ sở đó mà các ông hăng say hoạt động, cống hiến, nhưng cũng sẵn sàng từ chức, nhường chỗ cho Việt Minh.

Do vị trí chính trị - xã hội của mình mà trong suốt nhiều thập kỷ *Phan Anh* ít bộc lộ thẳng thắn ý kiến của mình về Nội các Trần Trọng Kim và công việc của ông trong khi làm Bộ trưởng Bộ Thanh niên của Chính phủ đó. Năm 1960, ông công bố một bài trên báo *Nhân dân* với tựa đề *Con đường đi tới Cách mạng tháng Tám của tôi*, trong đó bước đầu nói về quá trình diễn biến thái độ, tư tưởng của ông từ một bộ trưởng trong Nội các Trần Trọng Kim tới chỗ tham gia chính quyền cách mạng. Tuy nhiên, ông chưa bộc lộ đầy đủ quan điểm của mình về nội các và vai trò lịch sử của nó[1]. Tận tới năm 1989, ông đã đồng ý trả lời phỏng vấn của Stein Tønnesson, một nhà nghiên cứu người Na Uy về vấn đề nói trên với tinh thần khá thẳng thắn[2].

Thứ nhất, Phan Anh khẳng định, rằng ông có điều kiện biết và hiểu khá rõ Trần Trọng Kim từ trước khi tham gia nội các. Theo ông thì: "Trần Trọng Kim là một người yêu nước nhưng không phải là một nhà chính trị. Ông ta cần được sự giúp đỡ ý kiến"[3]. Đây có lẽ cũng là một trong những lý do khiến cho Phan Anh sau đó tham gia vào Nội các Trần Trọng Kim.

---

[1] Xem Phan Anh: *Con đường đi tới Cách mạng tháng Tám của tôi*, báo *Nhân dân*, số ra ngày 21-8-1960.

[2] Ở đây chúng tôi sử dụng bản in do Vũ Đình Hòe cung cấp, in trong Vũ Đình Hòe: *Hồi ký Thanh nghị*, Sđd, tr.599-609.

[3] Vũ Đình Hòe: *Hồi ký Thanh nghị*, Sđd, tr.600, 600-601.

Thứ hai, Phan Anh cho biết trước khi tham gia nội các, ông nắm khá rõ tình hình và xu hướng diễn biến của thời cuộc ở trong nước và quốc tế. Ông có điều kiện tiếp xúc, có hiểu biết và có cảm tình với những người cộng sản và Mặt trận Việt Minh. Ông cũng để tâm quan sát hoạt động của các nhóm thân Nhật. Phan Anh nhận xét: "Đúng là sau 9-3-1945 có một cuộc vận động thân Nhật lăng xăng, lung tung: Nào chính khách, bọn thả câu nước đục, nào là bọn con buôn, bọn lưu manh, một cuộc vận động không những lung tung mà còn nhơ bẩn, lộn mửa"[1].

Trả lời cho câu hỏi của Stein Tønnesson: "Vậy các ông nghĩ thế nào mà lại nhận lời mời của Bảo Đại?", Phan Anh cho rằng: các ông nhận lời mời của Bảo Đại tham gia vào nội các trước hết là muốn "đuổi bọn Pháp ra khỏi bộ máy hành chính", và "tạm thời ngồi làm việc với người Nhật, nhưng không là "đồng tác giả "(co-auteurs), không phải là "kẻ hợp tác" với họ; phải giữ thế trung lập"[2].

Tiếp theo, Stein Tønnesson đã đặt ra cho Phan Anh một câu hỏi hết sức thẳng thắn và "hóc búa": "Thế Chính phủ Trần Trọng Kim có phải là một chính phủ bù nhìn không?". Phan Anh đáp: "Lấy tư cách là thành viên của Chính phủ Trần Trọng Kim, tôi nói với ông rằng chúng tôi tuyệt đối không có ảo vọng gì về người Nhật. Tình thế đã dứt khoát rồi. Phải là kẻ điên mới đi hợp tác với Nhật. Có những người điên, nhưng chúng tôi là trí thức, chúng tôi tham gia chính phủ là để phụng sự. Chính với chính sách ấy mà chúng tôi đã thành lập chính phủ với khẩu hiệu như vừa nói là: Đuổi cổ bọn Pháp và nắm lấy độc lập"[3].

Trong những lời đối thoại sau đó, Phan Anh còn nhấn mạnh nhiều lần, rằng mục tiêu chung của Nội các Trần Trọng Kim là "thực hiện mục tiêu chung mà toàn dân vươn tới: Độc lập của đất nước", rằng: "Trong nội các chúng tôi, dĩ nhiên có sự thống nhất về mục tiêu: Tổ quốc độc lập"[4].

Phan Anh cũng nhấn mạnh một số đóng góp có ý nghĩa của nội các, coi như bằng chứng cho những phát ngôn bên trên của ông, đặc biệt

---

1 Vũ Đình Hòe: *Hồi ký Thanh nghị*, Sđd, tr.603 và 604.

2 Vũ Đình Hòe: *Hồi ký Thanh nghị*, Sđd, tr.601-602, 602.

3 Vũ Đình Hòe: *Hồi ký Thanh nghị*, Sđd, tr.602.

4 Vũ Đình Hòe: *Hồi ký Thanh nghị*, Sđd, tr.603 và 604.

là công tích của nội các trong việc đòi lại Nam Bộ và các thành phố nhượng địa từ tay người Nhật.

Tương tự như cách lý giải của Trần Trọng Kim, Phan Anh cũng cho rằng nội các không có bộ quốc phòng vì không muốn bị người Nhật thông qua đó lợi dụng và bị lôi kéo vào chiến tranh. Nhưng nội các đã lập ra Bộ Thanh niên do ông phụ trách, như một bộ quốc phòng trá hình.

Một điểm đáng chú ý là: khi nói về phong trào thanh niên do ông lãnh đạo, Phan Anh phản đối cho rằng đó là sự thừa kế phong trào thanh niên do Ducoroy khởi xướng, bởi đó là phong trào "thanh niên yêu nước của toàn dân tộc"[1].

Cuối cùng, nói về vị trí lịch sử của Nội các Trần Trọng Kim, Phan Anh cho rằng: "Chính phủ ấy ngay khi ra đời đã tự coi như một mắt xích lâm thời, tôi có thể nói hẳn ra, là theo tôi nhận định, như một công cụ phục vụ cho sự nghiệp giành độc lập... Và do đó sự chuyển tiếp từ Chính phủ Trần Trọng Kim đến nền cộng hòa trong Cách mạng tháng Tám diễn ra một cách tự nhiên, suôn sẻ nữa cơ "[2].

Ở phần sau của chương này chúng tôi sẽ phân tích về tính xác thực của những ý kiến của Trần Trọng Kim, Hoàng Xuân Hãn và Phan Anh với tính cách là tiếng nói của "những người trong cuộc".

II. SỰ ĐÁNH GIÁ CỦA MỘT SỐ SỬ GIA PHƯƠNG TÂY VÀ NHẬT BẢN VỀ NỘI CÁC TRẦN TRỌNG KIM

Cho đến nay ở nước ngoài chưa có một công trình chuyên khảo nào về Nội các Trần Trọng Kim được công bố, tuy nhiên nó lại được đề cập đến trong rất nhiều nghiên cứu khác nhau về lịch sử Việt Nam nói chung và lịch sử cuộc Cách mạng tháng Tám ở Việt Nam nói riêng. Tiếp cận từ những góc độ khác nhau, những đánh giá của các học giả nước ngoài về bản chất và vai trò lịch sử của Nội các Trần Trọng Kim cũng rất khác nhau.

Hai công trình đầu tiên được công bố ở phương Tây viết về lịch sử Việt Nam trong thời kỳ Chiến tranh thế giới thứ hai là cuốn *Vietnam: Sociologie d'une guerre* (Việt Nam: Xã hội học của một cuộc chiến tranh)

---

1 Vũ Đình Hòe: *Hồi ký Thanh nghị*, Sđd, tr.605.

2 Vũ Đình Hòe: *Hồi ký Thanh nghị*, Sđd, tr.607.

của Paul Mus và cuốn *Histoire du Vietnam de 1940 à 1952* (Lịch sử Việt Nam từ 1940 đến 1952) của Philippe Devillers đều xuất bản ở Pari vào năm 1952[1]. Trong hai công trình nghiên cứu này, Nội các Trần Trọng Kim chỉ được đề cập đến khá sơ sài. Tuy Devillers có khẳng định rằng Nội các Trần Trọng Kim được người Nhật ủng hộ, nhưng ông không đi sâu phân tích các hoạt động và bản chất của chính quyền này. Nhiều năm sau, năm 1987, dựa trên việc khai thác được nhiều nguồn tài liệu lưu trữ quý giá tại Pháp, Philippe Devillers công bố công trình thứ hai về giai đoạn 1944-1947 trong lịch sử Việt Nam. Tuy nhiên, những gì ông viết về Nội các Trần Trọng Kim cũng vẫn còn giản lược. Điều đó cho thấy Devillers (và phần lớn học giả người Pháp) không quan tâm nhiều lắm tới đối tượng nghiên cứu này và cũng không đánh giá cao vai trò của nó trong diễn trình lịch sử Việt Nam.

Theo Devillers thì Trần Trọng Kim là "một trí thức quốc gia chủ nghĩa" và "nội các gồm những nhân vật trẻ, từng được giáo dục đào tạo theo kiểu phương Tây, và có tài năng"[2].

Devillers chỉ mô tả rất ngắn gọn về những "nhiệm vụ" của Nội các Trần Trọng Kim và dường như ông tránh đưa ra đánh giá riêng của mình về địa vị lịch sử của nó. Tuy nhiên, ông cũng thừa nhận vai trò "quá độ" của nội các này trên hành trình giành độc lập của dân tộc Việt Nam. Devillers viết: "Những con người ấy (các thành viên của Nội các Trần Trọng Kim - *PHT)*, thực tình, rất biết rằng cuộc chiến tranh đã đi tới một bước ngoặt quyết định và nước Nhật chắc chắn không lâu nữa sẽ tự thú nhận sự thất bại của mình. Phải làm sao trước khi chiến tranh kết thúc, tạo ra được một tình thế *"không thể đảo ngược"*, hồi sinh một nước Việt Nam thống nhất có sẵn trong tay, vào thời điểm giải quyết, những phương tiện đầy đủ để buộc Liên hợp quốc phải tán thành và chấp nhận tiếng nói của mình"[3].

---

1 Xem Mus, Paul: *Vietnam: Sociologie d'une guerre*, Paris, Édition du Seuil, 1952 và Devillers, Philippe: *Histoire du Vietnam de 1940 à 1952*, Paris, le Seuil, 1952.

2 Devillers, Philippe: *Paris - Sài Gòn - Hà Nội, tài liệu lưu trữ về cuộc chiến tranh 1944-1947*, Nxb. Tổng hợp, TP. Hồ Chí Minh, 2003, tr.75.

3 Như trên, tr.75.

Trong những năm sau đó, cho đến cuối những năm 70 của thế kỷ trước, Nội các Trần Trọng Kim còn được đề cập đến trong một số công trình nghiên cứu của Ellen J. Hammer[1], Bernard B. Fall[2] và John T. McAlister Jr.[3].

Trong các nghiên cứu của mình, các tác giả trên đã cố gắng đề cập đến hoạt động của nội các một cách chi tiết hơn. Tuy không nói thẳng ra rằng Chính phủ Trần Trọng Kim là "bù nhìn" của người Nhật, nhưng các tác giả này đều cho rằng Nội các Trần Trọng Kim có hợp tác với quân đội Nhật. Một điều cần lưu ý là các tác giả trên, đặc biệt là Hammer và McAlister đã nhầm lẫn hết sức nghiêm trọng khi cho rằng Nội các Trần Trọng Kim được hậu thuẫn bởi một số chính đảng thân Nhật. Thậm chí, họ còn cho rằng Nội các Trần Trọng Kim là "chính phủ Đại Việt"[4]. Mặc dù ghi nhận rằng nội các đã hết sức cố gắng trong việc thực hiện các biện pháp nhằm củng cố quyền uy của nó và khẳng định chủ quyền dân tộc, tranh thủ sự ủng hộ của dân chúng, nhất là thanh niên, nhưng các tác giả này cũng chỉ ra rằng ở vào vị thế của nó, nội các đã hoàn toàn bất lực trước sứ mệnh lịch sử của mình. Hammer viết: "Mặc dù đã tuyên bố độc lập nhưng trên phạm vi toàn quốc, quyền lực thực sự vẫn còn nằm trong tay người Nhật; và chỉ sau mấy tuần, cảm giác bất lực đã lan tỏa trong số các thành viên của chính phủ. Khi đã lên nắm quyền, họ mới nhận ra cái điều mà trước đó họ còn chưa thấy, rằng một khi hòa bình được vãn hồi, rất có thể họ sẽ bị coi là đã cộng tác với người Nhật; và khi nhận ra điều này, họ càng tỏ ra tan rã hơn"[5].

Bước sang thập kỷ thứ tám của thế kỷ XX, ở phương Tây đã xuất hiện một số công trình chuyên khảo công phu về lịch sử chính trị cận đại Việt Nam, trong đó có đề cập tới Nội các Trần Trọng Kim. Nổi bật trong

---

1 Xem Hammer, Ellen J.: *The Struggle for Indochina 1940-1955*, Stanford University Press, 1955.

2 Xem Fall, Bernard B.: *The Two Viet-Nams, A Political and Military Analysis, Pall Mall Press, London, 1967.*

3 McAlister, John T. Jr., *Vietnam: The Origins of Revolution*, University of Princeton, Princeton, 1969.

4 McAlister, John T. Jr.: *Vietnam: The Origins of Revolution*, Sđd, tr.170 và Hammer, Ellen J.: *The Struggle for Indochina - 1940-1955*, Sđd, tr.48-49.

5 Hammer, Ellen J.: *The Struggle for Indochina - 1940 -1955*, Sđd, tr.49.

số đó là các công trình của Huỳnh Kim Khánh, William J. Duiker và Vũ Ngự Chiêu[1].

Trong các nghiên cứu của Huỳnh Kim Khánh và Duiker, lịch sử ra đời và hoạt động của Nội các Trần Trọng Kim cũng chỉ được đề cập đến ở mức độ hạn chế. Tuy Duiker không ngần ngại khi dùng từ "phần tử hợp tác" (*collaborators*) với người Nhật để chỉ Trần Trọng Kim và các bộ trưởng trong nội các, song ông không đưa ra được những chứng cứ lịch sử xác thực cho sự hợp tác giữa Nội các Trần Trọng Kim và người Nhật[2]. Nhiều năm sau, năm 2000, khi công bố công trình nghiên cứu đồ sộ của mình về Hồ Chí Minh, William J. Duiker gọi chính quyền do vua Bảo Đại lãnh đạo là *"pupet imperial government"* (chính phủ đế chế bù nhìn)[3].

Khi đề cập đến sự ra đời và hoạt động của Nội các Trần Trọng Kim, Huỳnh Kim Khánh là nhà nghiên cứu đầu tiên đã tiến hành phỏng vấn sâu một số nhân chứng lịch sử vốn là bộ trưởng trong nội các và một số người Nhật quan trọng, kể cả nguyên Tối cao cố vấn Yokoyama, để có cái nhìn đa chiều, cụ thể hơn đối với các vấn đề, sự kiện liên quan tới Nội các[4]. Ngoài ra ông còn chú tâm khai thác các nguồn sử liệu khác nhau, bao gồm báo chí, tài liệu lưu trữ, hồi ký và tư liệu cá nhân bằng cả tiếng Việt, tiếng Pháp và tiếng Nhật. Vì vậy, những nhận định và đánh giá của ông dựa trên những cứ liệu chắc chắn hơn phần lớn các nghiên cứu được công bố ở phương Tây trước năm 1982.

Tuy không đưa ra nhận xét trực tiếp về bản chất "bù nhìn" hay không "bù nhìn" của Nội các Trần Trọng Kim, nhưng đánh giá của Huỳnh Kim Khánh về những "công tích" và đóng góp của nó khác hẳn với những nhận định trước đây của Ellen J. Hammer và McAlister. Trong một bài nghiên cứu về cuộc Cách mạng tháng Tám công bố trước đó, ông đã nêu nhận định: "Dựa trên những cứ liệu hiện có thì Nội các Trần

---

[1] Xem Huỳnh Kim Khánh: *The Vietnamese August Revolution Reinterpreted*, Center for South and Southeast Asia Studies, University of California Press, Berkeley, 1980 và *Vietnamese Communism 1925-1945*, Cornell University Press, New York, 1982; Duiker, William J.: *The Communist Road to Power in Vietnam*, Boulder Co., Westview Press, 1981; Vũ Ngự Chiêu: *Political and Social Change in Vietnam between 1940 and 1946*, Sđd.

[2] Xem Duiker, William J.: *The Communist Road to Power in Vietnam*, Sđd, tr.76.

[3] Duiker, William J.: *Ho Chi Minh - A Life*, Sđd, tr.295.

[4] Xem Huỳnh Kim Khánh: *Vietnamese Communism 1925-1945*, Sđd, tr.295.

Trọng Kim chỉ là một chính phủ trên danh nghĩa và nó không cai trị trên bất cứ một nhà nước nào"[1]. Còn trong chuyên khảo về phong trào cộng sản ở Việt Nam công bố vào năm 1982, Huỳnh Kim Khánh lập luận: "Những gì Nội các Trần Trọng Kim làm được là không đáng kể. Dù nó có đạt được cái gì trong nỗ lực đòi lại chủ quyền từ người Nhật tỏ ra là hệ quả của chính sách chiếm đóng của Nhật Bản chứ không phải là do áp lực từ phía Việt Nam"[2]. Huỳnh Kim Khánh phủ nhận vai trò thực tế của nội các trong việc đòi lại chủ quyền và thống nhất đất nước đối với Nam Bộ và các thành phố nhượng địa. Ông cho rằng, sở dĩ quân Nhật đồng ý trao trả lại Nam Bộ và các thành phố nhượng địa là vì lúc đó Nhật Bản đã thua trận, không còn hy vọng giữ được những lợi ích của nó ở Việt Nam. Ngay cả việc xuất hiện các phong trào đòi độc lập, kể cả phong trào thanh niên yêu nước sau ngày 9-3-1945, theo Huỳnh Kim Khánh, chủ yếu là do sự thức tỉnh lòng yêu nước và ý thức với quốc gia, dân tộc chứ không phải vì động cơ ủng hộ Nội các Trần Trọng Kim hay tin tưởng vào nền "độc lập bánh vẽ" do người Nhật ban phát. Huỳnh Kim Khánh đặc biệt nhấn mạnh sự bất lực của nội các trong việc thu hút sự ủng hộ của nhân tài và nhân dân, đặc biệt là trong việc giải quyết nạn đói.

Trong những năm 80 của thế kỷ XX, một nhóm các chuyên gia hàng đầu về lịch sử châu Á ở phương Tây đã hợp sức biên soạn và công bố bộ *Bách khoa toàn thư lịch sử châu Á* đồ sộ, gồm bốn tập. Trong đó, mục từ "Trần Trọng Kim" do Bruce M. Lockhart biên soạn, tuy rất ngắn gọn, nhưng đã phản ánh quan điểm của nhóm tác giả do Ainslie T. Embree đứng đầu, coi Nội các Trần Trọng Kim là "nhà nước do người Nhật hậu thuẫn" (*the Japanese sponsored state*)[3].

Trái ngược hẳn với quan điểm của phần lớn các học giả phương Tây, đặc biệt là quan điểm của Huỳnh Kim Khánh, và các nhận định, đánh giá của giới sử gia Việt Nam, là quan điểm của Vũ Ngự Chiêu được trình bày trong luận án tiến sĩ của ông tại Trường đại học Tổng hợp Wisconsin-Madison vào năm 1984[4]. Đây cũng là lần đầu tiên lịch sử ra đời và các

---

[1] Huỳnh Kim Khánh: *The Vietnamese August Revolution Reinterpreted*, Sđd, tr.766.

[2] Huỳnh Kim Khánh: *Vietnamese Communism 1925-1945*, Sđd, tr.295-296.

[3] Embree, Ainslie T.: *Encyclopedia of Asian History*, Vol. 4, Charles Scribner's Sons, New York, 1988, tr.131.

[4] Xem Vũ Ngự Chiêu: *Political and Social Change in Vietnam between 1940 and 1946*, Sđd.

hoạt động của Nội các Trần Trọng Kim được nghiên cứu một cách khá toàn diện và tỉ mỉ.

Theo Vũ Ngự Chiêu thì trong thời gian cuối của cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai, ở Việt Nam đã từng có một cuộc cách mạng, nhưng đó không phải là cuộc cách mạng do Đảng Cộng sản Đông Dương và Mặt trận Việt Minh tổ chức và lãnh đạo, mà là cuộc cách mạng do Nội các Trần Trọng Kim khởi xướng và tiến hành. Vũ Ngự Chiêu viết: "Mặc dù Đảng Cộng sản Đông Dương đã cực kỳ khéo léo trong vận động, lôi kéo dân chúng và lợi dụng sự bùng nổ của những căng thẳng trong suốt thời thuộc Pháp và thời kỳ Nhật chiếm đóng, nhưng thắng lợi của nó trong tháng 8-1945 cũng chỉ là một cuộc đảo chính. "Cuộc cách mạng" trên thực tế đã được khởi đầu ngay từ tháng 3-1945, dưới một chế độ hoàn toàn khác"[1]. Ở một chỗ khác, Vũ Ngự Chiêu nói rõ hơn: "Cho tới tận cuối tháng 7, Nhật Bản mới chuẩn bị để trao cho Việt Nam nền độc lập đầy đủ và sự thống nhất lãnh thổ. Cho dù như vậy thì chừng nào mà những mục tiêu chiến lược của Nhật Bản không bị phương hại, Chính phủ Trần Trọng Kim, bắt đầu nắm quyền từ ngày 17-4-1945, vẫn được trao cho một mức độ tự chủ to lớn. Do đó, Kim và các bộ trưởng của ông đã có thể tiến hành một cuộc cách mạng một phần từ bên trên (*a partial revolution from above*)"[2].

Cho dù đề cao vị trí và ý nghĩa lịch sử của Nội các Trần Trọng Kim đến như vậy, nhưng ngay trong đoạn văn vừa được trích dẫn, Vũ Ngự Chiêu cũng vẫn phải mặc nhiên thừa nhận cái gọi là "nền độc lập", "thống nhất lãnh thổ" và "quyền tự chủ" của nó là do người Nhật trao cho, hơn nữa trao cho tới mức độ nào là phụ thuộc vào "các mục tiêu chiến lược của Nhật Bản".

Ở một chỗ khác, Vũ Ngự Chiêu cũng phải thừa nhận sự lệ thuộc của Nội các Trần Trọng Kim vào người Nhật. Ông viết: "Quân đội Nhật Bản do vậy là sức mạnh duy nhất của Kim. Chính quyền của ông ta chỉ có thể còn tồn tại chừng nào quân đội Nhật còn hiện diện trên đất Việt Nam"[3].

---

1 Vũ Ngự Chiêu: *Political and Social Change in Vietnam between 1940 and 1946*, Sđd, tr.384.

2 Vũ Ngự Chiêu: *Political and Social Change in Vietnam between 1940 and 1946*, Sđd, tr. 343.

3 Vũ Ngự Chiêu: *Political and Social Change in Vietnam between 1940 and 1946*, Sđd, tr.360. Xem thêm trang 447.

Với mục tiêu phủ nhận vai trò khởi xướng, tổ chức và lãnh đạo cuộc Cách mạng tháng Tám của Đảng Cộng sản Đông Dương và Hồ Chí Minh, Vũ Ngự Chiêu đã cố gắng tìm hiểu và trình bày cụ thể những chính sách và hoạt động của Nội các Trần Trọng Kim. Trên cơ sở đó, Vũ Ngự Chiêu muốn chứng minh rằng Nội các Trần Trọng Kim đã thực sự tiến hành một "cuộc cách mạng từ bên trên". Tuy nhiên, sự thực lịch sử thì vẫn là sự thực. Sau khi nghiên cứu, Vũ Ngự Chiêu vẫn phải thừa nhận sự bất lực của Nội các Trần Trọng Kim trong việc thực thi hầu hết các chính sách, và thừa nhận rằng Trần Trọng Kim và các vị bộ trưởng trong nội các là những người "thiếu uy tín và sức mạnh hành chính và quân sự"[1].

Bước sang những năm 90 của thế kỷ trước, việc nghiên cứu của giới sử gia phương Tây về lịch sử Việt Nam trong thời kỳ Chiến tranh thế giới thứ hai đạt được một bước tiến lớn nhờ sự ra đời hai công trình chuyên khảo của Stein Tønnesson và David G. Marr.

Năm 1991, Stein Tønnesson công bố công trình của mình *The Vietnamese Revolution of 1945 - Roosevelt, Ho Chi Minh and de Gaulle in a World at War* (Cuộc cách mạng Việt Nam năm 1945: Roosevelt, Hồ Chí Minh và de Gaulle trong một thế giới có chiến tranh)[2]. Có thể nói cho đến nay thì đây là một trong những nghiên cứu công phu và nổi tiếng nhất về lịch sử cuộc Cách mạng tháng Tám được công bố ở phương Tây. Trong công trình này, Tønnesson đã dành riêng một mục để khảo sát kỹ lưỡng về bản chất và hoạt động của Nội các Trần Trọng Kim. Trên cơ sở tham bác rộng rãi kết quả nghiên cứu của giới học giả ở phương Tây, Nhật Bản và ở Việt Nam, có đối chiếu, so sánh với nhiều nguồn tư liệu có liên quan, phỏng vấn sâu một số nhân chứng lịch sử quan trọng, Stein Tønnesson là người đầu tiên đặt thẳng vấn đề đánh giá thế nào về vai trò và bản chất của Nội các Trần Trọng Kim trong một tiểu mục riêng: *"Pupets or Patriots?"* (những kẻ bù nhìn hay những nhà yêu nước?)[3]. Ông viết: "Dường như vai trò của Chính phủ Trần Trọng Kim có

---

[1] Vũ Ngự Chiêu: *Political and Social Change in Vietnam between 1940 and 1946*, Sđd, tr.357.

[2] Xem Tønnesson, Stein: *The Vietnamese Revolution of 1945 - Roosevelt, Ho Chi Minh and De Gaulle in a World at War*, Sđd.

[3] Xem Tønnesson, Stein: *The Vietnamese Revolution of 1945 - Roosevelt, Ho Chi Minh and de Gaulle in a World at War*, Sđd, tr.296-298, 297-298.

thể được giải thích theo ba cách khác nhau: với tính cách một chính phủ quá độ thân Nhật hay một thứ ngụy quyền (*pro-Japanese interlude or aberration*); với tính cách là bước đầu tiên trong cuộc cách mạng dân tộc; hoặc với tính cách là một cố gắng bất thành của một cuộc cải cách từ bên trên. Cách giải thích thứ nhất là cách phổ biến nhất, nhưng cũng là cách vô nghĩa nhất. Cách giải thích thứ hai là của Phan Anh, thích hợp nhất với khuôn mẫu của những cuộc đấu tranh hòa bình (*non-partisan*) cho sự giải phóng dân tộc. Riêng tôi thích cách giải thích thứ ba hơn: "Chính phủ Trần Trọng Kim đã cố gắng ngay tức thì và đồng thời giải phóng Việt Nam khỏi [ách đô hộ] Pháp và cứu vãn những gì quan trọng nhất của trật tự truyền thống"[1].

Để minh chứng cho việc coi Nội các Trần Trọng Kim như một nỗ lực bất thành của cuộc cải cách từ bên trên, Tønnesson đã khảo cứu khá kỹ càng việc nêu ra và tổ chức thực hiện những chính sách "cải cách" của nội các. Tuy nhiên, cuối cùng Stein Tønnesson cũng không thể không thừa nhận rằng nội các đã bất lực trong việc thực thi hầu hết các chính sách mà nó đề ra.

Trong khi nghiên cứu về quá trình ra đời của nội các, ông cũng là người chỉ ra chi tiết và rõ ràng nhất sự sắp đặt và bàn tay can thiệp của người Nhật để Trần Trọng Kim được lên nắm quyền. Ông thẳng thắn viết: "Trần Trọng Kim đã được người Nhật chọn để đứng đầu Chính phủ"[2]. Và ông cũng chỉ ra: "Sự sống sót của Bảo Đại và việc bổ nhiệm Trần Trọng Kim phải được giải thích theo quan niệm của chủ nghĩa thực dụng của người Nhật"[3]. Do muốn duy trì trật tự ổn định của Việt Nam sau cuộc đảo chính để tạo điều kiện thuận lợi cho việc tác chiến, phòng thủ Đông Dương mà người Nhật đã chọn giải pháp Bảo Đại - Trần Trọng Kim, chứ không phải giải pháp Cường Để - Ngô Đình Diệm. Tuy nhiên, theo Tønnesson: "Nói chung, Chính phủ Trần Trọng Kim không thể bị

---

[1] Xem Tønnesson, Stein: *The Vietnamese Revolution of 1945 - Roosevelt, Ho Chi Minh and de Gaulle in a World at War*, Sđd, tr.296-298, 297-298.

[2] *Tran Trong Kim was picked by the Japanese to head the government*, in Tønnesson, Stein: *The Vietnamese Revolution of 1945 - Roosevelt, Ho Chi Minh and de Gaulle in a World at War*, Sđd, tr.282.

[3] Tønnesson, Stein: *The Vietnamese Revolution of 1945 - Roosevelt, Ho Chi Minh and de Gaulle in a World at War*, Sđd, tr.282.

coi là "thân Nhật" (*pro-Japanese*)"[1], mà theo ông, là chính phủ của những trí thức yêu nước và tiến bộ - như lời Phan Anh đã nói với ông trong cuộc phỏng vấn vào năm 1987.

Cùng với nghiên cứu của Stein Tønnesson, công trình của David G. Marr: *Vietnam 1945: The Quest for Power* (Việt Nam năm 1945: Giành chính quyền) là chuyên khảo công phu, đồ sộ nhất về lịch sử cuộc Cách mạng tháng Tám được công bố ở phương Tây từ trước tới nay. Trong nghiên cứu này, Nội các Trần Trọng Kim chỉ được xem như một đối tượng nghiên cứu phụ. Tuy nhiên, dựa trên nhiều nguồn sử liệu được thu thập, xử lý, đối chiếu cẩn trọng, David G. Marr đã phục dựng khá chi tiết lịch sử ra đời, các hoạt động chủ yếu của Nội các Trần Trọng Kim trong thời gian cầm quyền.

Khác với các nghiên cứu trước đây vốn chỉ tập trung mô tả, phân tích ít nhiều về những chính sách và hoạt động của Nội các Trần Trọng Kim theo cách nhìn "từ trên xuống dưới" (*top-down approach*), David G. Marr tiếp cận vấn đề theo cách nhìn "từ dưới lên" (*bottom-up approach*), do đó đã chỉ ra một cách hết sức rõ ràng tình hình phức tạp và hỗn loạn của hệ thống chính quyền từ trung ương xuống địa phương sau cuộc đảo chính Nhật - Pháp. Trong khi một số tầng lớp trí thức, công chức thành thị còn say sưa trong "cơn sốt độc lập" thì hàng triệu nông dân Bắc Kỳ và Trung Kỳ phải vật lộn với nạn đói trong sự tuyệt vọng. Bộ máy chính quyền từ làng xã cho tới cấp tỉnh, kể cả Phủ Khâm sai Bắc Kỳ rơi vào thế hỗn loạn, lúng túng trước sự đột ngột "thay thầy đổi chủ". Marr nêu ra nhiều ví dụ cụ thể để minh chứng cho tình hình trên. Chẳng hạn ở Nam Kỳ, khi viên Thống đốc Minoda đi tuần thú tại Sa Đéc thì một nhà chức việc người địa phương vốn quen mồm từ trước đã tung hô ông ta bằng tiếng Pháp "*Vive la France*!" (Hoan hô nước Pháp!)[2]. Nhiều quan lại cấp tỉnh vẫn còn quen thói như thời thuộc Pháp, chờ đợi và sẵn sàng đợi lệnh quan thầy Nhật chứ không chủ động xử lý công việc. Trong khi đó ở Huế, "Ngoại trừ Phan Anh, các thành viên của nội các dường như đã phí

---

[1] Tønnesson, Stein: *The Vietnamese Revolution of 1945 - Roosevelt, Ho Chi Minh and de Gaulle in a World at War*, Sđd, tr.287.

[2] Marr, David G.: *Vietnam 1945: The Quest for Power*, Sđd, tr.124.

hoài nhiều thời gian vào việc thảo luận về các vấn đề Hiến pháp và biểu tượng chính trị quốc gia"[1].

Trong nghiên cứu của mình, Marr đánh giá cao thành công của Nội các Trần Trọng Kim trong việc góp phần khơi dậy và cổ vũ sự bùng phát của ý thức dân tộc trong các tầng lớp nhân dân, nhất là thông qua việc loại bỏ các tên đường phố và biểu tượng gắn với chủ nghĩa thực dân Pháp và tổ chức ra phong trào thanh niên yêu nước[2]. Đồng thời ông chỉ ra rõ ràng sự bất lực của nội các và bộ máy chính quyền địa phương trong việc thực thi các biện pháp cấp thời khác, nhất là trong việc giải quyết nạn đói.

Thay vì bộc lộ một thái độ dứt khoát, rõ ràng trong việc đánh giá về bản chất và vai trò lịch sử của Nội các Trần Trọng Kim, David G. Marr đưa ra một cách kiến giải rất đáng chú ý. Ông viết: "Nếu người Nhật và Chính phủ hoàng gia Việt Nam có được khoảng thời gian vài năm để bắt đầu đặt kế hoạch cho sự cải biến hệ thống thuộc địa [của người Pháp], như đã diễn ra ở Indonesia chẳng hạn, thì số phận của Việt Nam có thể đã hoàn toàn thay đổi. Chẳng khó gì mà không hình dung ra ai đó, như Phan Anh chẳng hạn, sẽ đóng vai trò như Sukarno và học từ những trải nghiệm để thấy rằng một lãnh tụ dân tộc sẽ phải như thế nào"[3].

Bên cạnh các nghiên cứu của giới học giả phương Tây, những nghiên cứu của giới sử gia Nhật Bản về Nội các Trần Trọng Kim có giá trị đặc biệt, bởi chính họ là những người có điều kiện và đã khai thác được nguồn tư liệu từ phía người Nhật, kể cả hồi ký của một số nhân vật "trong cuộc" quan trọng như tướng Yuichi Tsuchihashi và Đại sứ Matsumoto, hoặc tư liệu từ các cuộc phỏng vấn sâu Masayuki Yokoyama, v.v.. Hai nghiên cứu trực tiếp đề cập đến Nội các Trần Trọng Kim của Kiyoko Kurusu Nitz và Masaya Shiraishi là đáng lưu ý nhất.

Trong một bài nghiên cứu có tiêu đề *Independence without Nationalists? The Japanese and Vietnamese Nationalism during the Japanese Period, 1940-1945* (Nền độc lập không có các phần tử dân tộc chủ nghĩa?

---

[1] Marr, David G.: *Vietnam 1945: The Quest for Power*, Sđd, tr.120.

[2] Marr, David G.: *Vietnam 1945: The Quest for Power*, Sđd, tr.121.

[3] Marr, David G.: *Vietnam 1945: The Quest for Power*, Sđd, tr.150.

Người Nhật và chủ nghĩa dân tộc Việt Nam trong thời kỳ Nhật thuộc, 1940-1945) công bố vào năm 1984[1], Kiyoko Kurusu Nitz đã phục dựng và phân tích khá sâu sắc chính sách của Nhật đối với các nhóm "dân tộc chủ nghĩa thân Nhật" của người Việt Nam xuất hiện thời kỳ 1940-1945; đồng thời vạch rõ nguyên nhân vì sao giới lãnh đạo Nhật Bản cao cấp (giới quân sự cũng như giới ngoại giao) chưa bao giờ thực sự ủng hộ phong trào yêu nước của người Việt Nam. Chính vì vậy, sau khi lật đổ người Pháp, ưu tiên số một của người Nhật không phải là trao độc lập cho Việt Nam, mà là phục vụ nhu cầu tác chiến của quân Nhật. Đó chính là lý do quân Nhật đã gạt bỏ Cường Để, Ngô Đình Diệm và các thủ lĩnh của các lực lượng thân Nhật khác để chọn Trần Trọng Kim đứng ra lập nội các sau cuộc đảo chính. Nitz chỉ ra rằng, mặc dù Bảo Đại đã được phép tuyên bố độc lập, nhưng quyền lực và sự điều hành đất nước trên thực tế vẫn nằm trong tay người Nhật. Thậm chí: "Nhiều việc liên quan trực tiếp đến dân chúng Việt Nam đều do Yasutai (cơ quan tình báo dân sự Nhật) quản lý. Hơn nữa, vì chính phủ mới (của Trần Trọng Kim) không có nguồn lực nào, nó phải lệ thuộc vào người Nhật ngay cả trong việc cung cấp gạo để phân phối cho quan lại người Việt. Trần Trọng Kim bị mắc kẹt giữa đòi hỏi của cộng đồng người Việt về việc được tự do hơn trong việc điều hành đất nước và những sự chỉ đạo của người Nhật"[2]. Qua đó có thể thấy rõ vị thế và vai trò thực tiễn của Nội các Trần Trọng Kim.

Cần nói thêm rằng trong bài nghiên cứu này, Nitz còn cung cấp khá nhiều thông tin độc đáo về mối quan hệ giữa quân Nhật với Mặt trận Việt Minh trong những ngày sôi động nửa sau tháng 8-1945. Thậm chí ngay cả Tsuchihashi cũng đề nghị Trần Trọng Kim làm môi giới để ông ta thương lượng với Việt Minh, nhưng Trần Trọng Kim đã thoái thác[3].

Nghiên cứu đáng chú ý thứ hai liên quan đến Nội các Trần Trọng Kim của giới học giả Nhật Bản là bài *The Background to the Formation of*

---

[1] Xem Kiyoko Kurusu Nitz: "Independence without Nationalists? The Japanese and Vietnamese Nationalism during the Japanese Period, 1940-1945", *Journal of Southeast Asian Studies*, Vol.XV, No1, March 1984, tr.108-133.

[2] Kiyoko Kurusu Nitz: *Independence without Nationalists? The Japanese and Vietnamese Nationalism during the Japanese Period, 1940-1945, Tlđd*, tr.121-122.

[3] Kiyoko Kurusu Nitz: *Independence without Nationalists? The Japanese and Vietnamese Nationalism during the Japanese Period, 1940-1945, Tlđd*, tr.124.

the Tran Trong Kim Cabinet in April 1945: Japanese Plan for Governing Vietnam (Cơ sở của việc hình thành Nội các Trần Trọng Kim: kế hoạch cai trị Việt Nam của người Nhật) do Masaya Shiraishi công bố[1].

Shiraishi nói rõ: "Mục đích của bài viết này là góp phần vào việc tìm hiểu bản chất của Nội các Trần Trọng Kim, được thành lập dưới nền cai trị của quân đội Nhật"[2]. Theo ông, cho tới lúc đó có hai cách hiểu khác nhau về nội các này. Cách thứ nhất do John T. McAlister và Milton Sacks đề xuất, cho rằng Nội các Trần Trọng Kim gồm những chính khách thân Nhật (*pro-Japanese politicians*). Cách thứ hai do Trương Bửu Lâm và Kenneth Colton đề xuất, cho rằng nội các bao gồm các nhà kỹ trị không đảng phái (*nonpartisan technocrats*). Ông cũng nói rõ ngay từ đầu rằng ông ủng hộ cách hiểu thứ hai, cho dù đến lúc đó còn chưa có đầy đủ cứ liệu để minh chứng cho cách hiểu này.

Cách tiếp cận của Shiraishi là khảo cứu kỹ những chủ trương của các giới lãnh đạo quân sự và ngoại giao Nhật Bản ở Tokyo và ở Đông Dương về giải pháp cai trị Việt Nam sau cuộc đảo chính. Dựa trên sự khai thác và phân tích các nguồn sử liệu từ phía Nhật Bản, nhất là nguồn tư liệu thu thập được từ việc tác giả phỏng vấn sâu nhiều nhân chứng lịch sử quan trọng, Shiraishi đã chỉ ra một cách hết sức thuyết phục rằng giới lãnh đạo Nhật không hề coi trọng việc trao độc lập cho người Việt Nam, không coi đó là một mục tiêu của cuộc đảo chính lật đổ người Pháp. Điều mà họ quan tâm chủ yếu nhất là duy trì trật tự ổn định của xứ sở này do yêu cầu tác chiến. Đó chính là lý do khiến cho người Nhật, đặc biệt là tướng Tsuchihashi, kiên quyết gạt bỏ phương án Cường Để - Ngô Đình Diệm và chọn phương án Bảo Đại - Trần Trọng Kim. Do vậy mà Nội các Trần Trọng Kim đã ra đời. Trên cơ sở đó, Shiraishi đi đến kết luận: "Trần Trọng Kim là quân bài thứ hai được lựa chọn sau khi quân bài thứ nhất đã bị loại bỏ. Lý lịch và tri thức của ông ta làm cho ông được cả Bảo Đại và giới quân sự Nhật Bản chấp nhận. Ông ta là "một người yêu nước chân

---

1 Xem Masaya Shiraishi: *The Background to the Formation of the Tran Trong Kim Cabinet in April 1945: Japanese Plan for Governing Vietnam*, in Takashi Shiraishi and Motoo Furuta (Ed.): *Indochina in the 1940s and 1950s*, Sđd, tr.113-142.

2 Xem Masaya Shiraishi: *The Background to the Formation of the Tran Trong Kim Cabinet in April 1945: Japanese Plan for Governing Vietnam*, in Takashi Shiraishi and Motoo Furuta (Ed.): *Indochina in the 1940s and 1950s*, Sđd, tr.113.

thành, nhưng không có quá trình hoạt động trong bất cứ một chính đảng nào. Với tư cách một trí thức thân Nhật, ông ta đã từng được quân Nhật che chở. Ông ta cũng có danh vọng của một người nghiên cứu lịch sử, văn hóa và có một kiểu ứng xử trầm tĩnh. Tóm lại, ông ta có đủ cả phẩm chất tiêu biểu của một bù nhìn và của một "phần tử dân tộc chủ nghĩa""[1]. Shiraishi viết tiếp: "Do bối cảnh lịch sử dẫn tới sự ra đời của nó, Nội các Trần Trọng Kim không thể gồm có các chính khách thân Nhật. Sự thành lập một thứ nội các như vậy đã bị giới quân sự Nhật phủ nhận và cũng không phải là mối quan tâm của giới ngoại giao... Do vậy, cái nội các được thành lập vào ngày 17-4-1945 đã bao gồm các nhà kỹ trị và trí thức, chỉ ngoại trừ một trường hợp, còn thì không có bất kỳ chính khách thân Nhật nào"[2].

III. CÁCH ĐÁNH GIÁ CỦA GIỚI SỬ GIA VIỆT NAM VỀ NỘI CÁC TRẦN TRỌNG KIM

Một điều đáng ngạc nhiên là Nội các Trần Trọng Kim chưa bao giờ thu hút được sự chú tâm nghiên cứu tương xứng của giới sử gia Việt Nam. Bằng chứng là cho đến nay chưa có một chuyên khảo nào về đối tượng nghiên cứu này. Trong tuyệt đại đa số các công trình nghiên cứu về lịch sử cận - hiện đại Việt Nam và về lịch sử cuộc Cách mạng tháng Tám, Nội các Trần Trọng Kim chỉ được đề cập tới ở mức độ khá giản lược, như một đối tượng nghiên cứu phụ. Theo chúng tôi, có ít nhất ba nguyên nhân của tình hình trên.

Thứ nhất, nhìn chung các nhà nghiên cứu chưa đánh giá đúng tầm quan trọng của Nội các Trần Trọng Kim trong diễn trình lịch sử dân tộc nói chung và lịch sử cuộc Cách mạng tháng Tám nói riêng.

Thứ hai, do cách đánh giá về bản chất, vị trí lịch sử của nội các này từ trước đến nay đã khá nhất quán, ổn định nên không gây ra những cuộc thảo luận trong giới nghiên cứu, vì thế không xuất hiện yêu cầu cần phải xem xét lại lịch sử ra đời, hoạt động và bản chất của nó.

---

[1] Masaya Shiraishi: *The Background to the Formation of the Tran Trong Kim Cabinet in April 1945: Japanese Plan for Governing Vietnam,* Sđd, tr.141.

[2] Masaya Shiraishi: *The Background to the Formation of the Tran Trong Kim Cabinet in April 1945: Japanese Plan for Governing Vietnam,* Sđd, tr.141.

Thứ ba, các nguồn tư liệu liên quan đến lịch sử của nội các này chưa được sưu tập và khai thác đầy đủ, nhất là những nguồn sử liệu ở Nhật Bản.

Về nguyên nhân thứ nhất, có một tình hình đáng ngạc nhiên là trong các nghiên cứu về lịch sử cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945 ở Việt Nam, dường như chưa có tác giả nào đặt vấn đề tìm hiểu thật kỹ càng và khách quan, rằng trong khoảng thời gian từ khi Lệnh khởi nghĩa (*Quân lệnh số 1 của Ủy ban khởi nghĩa*) được ban hành (11 giờ đêm, ngày 13-8-1945) cho tới lễ tuyên thệ (14 giờ, ngày 2-9-1945), trên thực tế lực lượng yêu nước và cách mạng do Đảng Cộng sản Đông Dương và Mặt trận Việt Minh lãnh đạo đã giành được chính quyền từ tay ai? Từ lực lượng nào?

Bản *Tuyên ngôn độc lập* do Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ lâm thời của nước Việt Nam mới đọc tại Hà Nội ngày 2-9-1945 đã tuyên bố rằng:

"Sự thật là từ mùa thu năm 1940, nước ta đã thành thuộc địa của Nhật, chứ không phải thuộc địa của Pháp nữa. Khi Nhật đầu hàng Đồng minh thì nhân dân cả nước ta đã nổi dậy giành chính quyền, lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Sự thật là dân ta đã lấy lại nước Việt Nam từ tay Nhật, chứ không phải từ tay Pháp.

Pháp chạy, Nhật đầu hàng, vua Bảo Đại thoái vị. Dân ta đã đánh đổ các xiềng xích thực dân gần 100 năm nay để gây dựng nên nước Việt Nam độc lập. Dân ta lại đánh đổ chế độ quân chủ mấy mươi thế kỷ mà lập nên chế độ dân chủ cộng hòa"[1].

Đây là những tuyên bố chính trị - ngoại giao đanh thép và khôn khéo của Chủ tịch Hồ Chí Minh và Chính phủ lâm thời, nhưng đó không phải là một tuyên ngôn về lịch sử. Đích nhắm tới trước hết của lời tuyên ngôn này chính là nhằm phủ nhận "quyền" quay trở lại, tái chiếm thuộc địa, tái lập chủ quyền thực dân và tái lập chế độ thuộc địa của người Pháp ở Việt Nam. Vì vậy, *Tuyên ngôn độc lập* mới khẳng định rằng: "Từ mùa thu năm 1940, nước ta đã thành thuộc địa của Nhật, chứ không phải

---

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập,* Sđd, t. 7, tr.436 (Đoạn in nghiêng do tác giả nhấn mạnh - PHT).

thuộc địa của Pháp nữa" và "Sự thật là dân ta đã lấy lại nước Việt Nam từ tay Nhật, chứ không phải từ tay Pháp". Đồng thời, những lời tuyên bố trên đây còn nhằm khẳng định rằng cuộc đấu tranh yêu nước và cách mạng của nhân dân Việt Nam do Mặt trận Việt Minh lãnh đạo là một bộ phận đích thực của cuộc đấu tranh của phe Đồng minh chống phe Trục phát xít. Và do đó các nước Đồng minh thắng trận không thể không công nhận nền độc lập cũng như không thể không công nhận nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Đó cũng là điều được khẳng định đanh thép và chắc chắn ở đoạn tiếp theo của bản *Tuyên ngôn độc lập* [1].

Nhìn lại lịch sử dân tộc từ mùa thu năm 1940 cho tới trước ngày Nhật Bản chính thức tuyên bố đầu hàng Đồng minh không điều kiện, sự thực hiển nhiên không ai có thể chối cãi là: tại Việt Nam, chỉ có lực lượng yêu nước và cách mạng do Đảng Cộng sản Đông Dương và Mặt trận Việt Minh lãnh đạo là "đã gan góc đứng về phe Đồng minh" chống thực dân Pháp (đã phát xít hóa) và chống phát xít Nhật. Từ sau ngày 9-3-1945 thì đó là lực lượng duy nhất giương cao ngọn cờ kháng Nhật cứu quốc.

Tuy nhiên, trong khoảng thời gian từ ngày 13-8 đến ngày 2-9-1945 lực lượng yêu nước và cách mạng do Đảng Cộng sản Đông Dương và Mặt trận Việt Minh lãnh đạo có thực sự giành chính quyền từ tay người Nhật hay không lại là một vấn đề cần phải được nghiên cứu kỹ lưỡng.

Từ Hội nghị mở rộng của Ban Thường vụ Trung ương, Đảng Cộng sản Đông Dương đã xác định: "Đế quốc phát xít Nhật là kẻ thù chính - kẻ thù cụ thể trước mắt - duy nhất của nhân dân Đông Dương", đồng thời "chống lại chính quyền Nhật và chính phủ bù nhìn của bọn Việt gian thân Nhật"[2]. Từ đó, Đảng và Mặt trận Việt Minh luôn giương cao ngọn cờ kháng Nhật cứu quốc. Riêng đối với Nội các Trần Trọng Kim, trong các nghị quyết của Đảng cho tới tận ngày 15-8-1945 vẫn chưa có quyết sách đối phó cụ thể, rõ ràng.

Vì vậy, trong bản *Quân lệnh số 1* - một tài liệu vô cùng quan trọng, có vai trò chỉ huy, hướng dẫn cuộc tổng khởi nghĩa giành chính quyền trên phạm vi toàn quốc, mệnh lệnh được ban ra như sau:

---

[1] Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t. 7, tr.436-437.

[2] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t. 7, tr.366-367.

"12 giờ trưa ngày 13-8-1945, phát xít Nhật đã đầu hàng Đồng minh, quân đội Nhật đã bị tan rã tại khắp các mặt trận. *Kẻ thù chúng ta đã ngã gục* (...).

Hỡi các tướng sĩ và đội viên Quân giải phóng Việt Nam!

Dưới mệnh lệnh của Ủy ban khởi nghĩa, các bạn hãy tập trung lực lượng, kíp đánh vào các đô thị và trọng trấn của *quân địch*; đánh chẹn các đường rút lui của *chúng*, tước võ khí của *chúng*! Đạp qua muôn trùng trở lực, các bạn hãy *kiên quyết tiến!* "[1].

Căn cứ vào văn bản của quân lệnh, rõ ràng là lực lượng khởi nghĩa phải tấn công vào quân Nhật. Hoàn toàn không có chỉ thị tấn công, lật đổ chính phủ bù nhìn thân Nhật.

Tuy nhiên, bản quân lệnh này chỉ tới được một số ủy ban khởi nghĩa ở một số tỉnh. Còn tại phần lớn các tỉnh và thành phố, cán bộ Đảng và Mặt trận Việt Minh đã dựa trên bản Chỉ thị ngày 12-3-1945 và căn cứ vào tình hình thực tiễn để phát động nhân dân chớp thời cơ khởi nghĩa giành chính quyền.

Nghiên cứu cụ thể quá trình giành chính quyền ở 63 tỉnh và thành phố trên phạm vi cả nước, chúng tôi thấy rằng đối tượng chính của quá trình giành chính quyền trên thực tế không phải là quân đội Nhật, mà là hệ thống chính quyền bù nhìn do Hoàng đế Bảo Đại và Tổng trưởng Nội các Trần Trọng Kim đứng đầu. Việc xác định đối tượng cần phải tấn công, lật đổ của các cấp bộ đảng địa phương như vậy là sáng tạo, sát hợp với tình hình thực tiễn, nhưng trái với nội dung bản *Quân lệnh số 1*.

Tại Hà Nội, lời *Hiệu triệu của đại biểu Việt Minh* (đọc trước 20 vạn đồng bào Hà Nội, ngày 19-8-1945) chủ yếu kêu gọi nhân dân chống lại bọn thực dân Pháp đang lăm le quay lại xâm lược Việt Nam và hô hào lật đổ chính phủ bù nhìn. Riêng đối với quân Nhật, lời Hiệu triệu như sau: *"Đối với quân Nhật, chúng ta sẽ rất ôn hòa tránh tất cả những sự xô xát vô ích, bất lợi cho cả đôi bên, đồng thời chúng ta có thể dùng ngoại giao làm cho Nhật hiểu rõ tình thế, tán thành cách mạng Việt Nam và trao khí giới*

---

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t. 7, tr.421 (Những chỗ in nghiêng do tác giả nhấn mạnh - PHT).

cho ta"[1]. Lời hiệu triệu kết thúc với những khẩu hiệu: *"Đánh đổ mọi lực lượng xâm phạm đến nền độc lập Việt Nam!", "Đả đảo bọn Pháp muốn khôi phục chủ quyền ở Đông Dương!", "Đánh đổ Chính phủ bù nhìn Trần Trọng Kim, Phan Kế Toại!", "Thành lập Chính phủ Cộng hòa Dân chủ Việt Nam!", "Việt Nam hoàn toàn độc lập!", "Cách mạng giải phóng thành công muôn năm!"*[2].

Những nội dung nói trên của lời hiệu triệu của Việt Minh tại Hà Nội trong thời khắc quyết định của cuộc khởi nghĩa rõ ràng là trái với nội dung của bản *Quân lệnh số 1*, nhất là trong việc xác định thái độ, biện pháp với quân Nhật. Đồng thời, mục tiêu cần đánh đổ của cuộc khởi nghĩa chỉ còn lại là Chính phủ bù nhìn Trần Trọng Kim. Tuy trái với bản Quân lệnh, nhưng rõ ràng lời hiệu triệu lại sát hợp hơn với tình hình thực tiễn.

Sau đó, hàng chục vạn nhân dân đã tỏa đi giành chính quyền theo đúng những chỉ dẫn nói trên. Kết quả là cuộc khởi nghĩa ở Hà Nội đã giành được thắng lợi nhanh gọn, không đổ máu.

Diễn biến của cuộc khởi nghĩa ở Hà Nội cũng là diễn biến chung của cuộc Tổng khởi nghĩa giành chính quyền trên phạm vi cả nước. Theo kết quả nghiên cứu của chúng tôi thì cuộc Tổng khởi nghĩa giành chính quyền của lực lượng yêu nước và cách mạng do Mặt trận Việt Minh lãnh đạo đã giành thắng lợi ở 63 tỉnh và thành phố. Trong đó chỉ có ở 3 tỉnh nổ ra xung đột vũ trang giữa quân khởi nghĩa và quân đội Nhật, đó là Thái Nguyên, Tuyên Quang và Quảng Ngãi. Trong đó, tại Thái Nguyên, lực lượng khởi nghĩa đã dốc gần như toàn bộ những đơn vị vũ trang ưu tú nhất, có cả sự tham gia của tiểu đội "Con Nai" do sĩ quan Mỹ chỉ huy, vào cuộc tấn công quân Nhật, nhưng không giành được thắng lợi như dự kiến. Ở Thái Bình và Đà Nẵng, quân khởi nghĩa đã tấn công, giết chết một vài lính Nhật, nhưng sau đó quân Nhật đã chấp nhận thương lượng và giữ thái độ trung lập, khởi nghĩa nhanh chóng giành thắng lợi.

Còn lại ở 13 tỉnh khác xung đột vũ trang đã nổ ra, nhưng là các xung đột giữa quân khởi nghĩa với lực lượng Bảo an binh của chính quyền bù nhìn (Thanh Hóa, Ninh Thuận, và điển hình nhất là ở Hà Đông, làm

---

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t. 7, tr.566-567.

[2] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t. 7, tr.567-568.

47 người chết), hoặc với quân đội Tưởng Giới Thạch vừa tràn vào (như ở Lạng Sơn, Yên Bái, Cao Bằng, Vĩnh Yên), hoặc với các lực lượng phản động (như ở Hải Ninh, Hải Phòng, Kiến An, Lào Cai, Phú Thọ, Hà Tiên).

Như vậy, ở tuyệt đại đa số những tỉnh và thành phố, trong đó có những thành phố quan trọng nhất như Hà Nội, Sài Gòn, Huế, Đà Nẵng, cuộc tổng khởi nghĩa đã giành thắng lợi không phải dựa trên cuộc tấn công vũ trang đánh bại quân đội Nhật, mà trái lại, nhờ thắng lợi của cuộc đấu tranh ngoại giao khôn khéo, dũng cảm của cán bộ Đảng và Việt Minh địa phương, buộc quân Nhật phải chấp nhận giữ thái độ trung lập, không can thiệp vào việc giành chính quyền của nhân dân ta[1].

Phải nói ngay rằng đấu tranh ngoại giao cũng là một bộ phận khăng khít của cuộc đấu tranh cách mạng giành chính quyền, và hơn nữa, cuộc đấu tranh ngoại giao của lực lượng khởi nghĩa do Mặt trận Việt Minh lãnh đạo cũng chỉ có thể giành thắng lợi như vậy khi nó dựa chắc trên áp lực to lớn của lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang của Việt Minh. Đồng thời, theo kết quả nghiên cứu của học giả Nhật Bản Kiyoko Kurusu Nitz thì sau khi đầu hàng, quân Nhật đã tan rã về tinh thần, tướng lĩnh Nhật, kể cả Tsuchihashi, đã ra lệnh chấm dứt các cuộc tấn công vào lực lượng Việt Minh, thậm chí còn muốn thông qua Trần Trọng Kim và Phan Kế Toại liên lạc với Việt Minh để giao vũ khí và bàn giao chính quyền. Vì vậy, ngay khi ở một số nơi như Đà Nẵng và Thái Bình, một vài lính Nhật bị quân Việt Minh giết chết thì quân Nhật cũng không trả đũa, thậm chí cử cán bộ ngoại giao đến để dàn xếp sự vụ. Đồng thời, có đến hàng trăm lính Nhật đã chạy sang hàng ngũ Việt Minh[2]. Đây chính là điều kiện khách quan thuận lợi, giúp cho cuộc đấu tranh ngoại giao của lực lượng cách mạng giành thắng lợi.

Trong tình hình như vậy, trên phạm vi cả nước, không ở đâu lực lượng cách mạng giành được chính quyền từ tay người Nhật, tức là lật đổ hoặc buộc người Nhật bàn giao chính quyền.

---

[1] Xem thêm Phạm Thị Thu Hà: *Tìm hiểu cuộc đấu tranh ngoại giao của Mặt trận Việt Minh trong Cách mạng tháng Tám*, Khóa luận tốt nghiệp, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, 2002.

[2] Xem Kiyoko Kurusu Nitz: *Independence Without Nationalists? The Japanese and Vietnamese Nationalism during the Japanese period, 1940 - 1945*, Sđd, tr.124, 129-131.

Trái lại, ở tất cả 63 tỉnh và thành phố, nơi khởi nghĩa giành thắng lợi, chỉ có chính quyền bù nhìn bị lật đổ, bị buộc phải đầu hàng và trao chính quyền cho lực lượng cách mạng.

Đó là sự thực lịch sử. Sự thực này rõ ràng đặt ra vấn đề phải nghiên cứu sâu sắc hơn về vai trò, bản chất và hoạt động của hệ thống chính quyền bù nhìn do Bảo Đại và Trần Trọng Kim đứng đầu. Chỉ có trên cơ sở làm sáng tỏ vấn đề trên thì chúng ta mới làm rõ được tầm vóc, tính chất và ý nghĩa lịch sử của cuộc Cách mạng tháng Tám.

Về cách đánh giá tương đối nhất quán của giới nghiên cứu lịch sử ở Việt Nam về Nội các Trần Trọng Kim: trong hơn 60 năm qua nhìn chung đều chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của cách nhìn nhận của Đảng Cộng sản Đông Dương và Mặt trận Việt Minh trong thời gian trước Cách mạng tháng Tám.

Trong các tài liệu tuyên truyền trước Cách mạng tháng Tám, Đảng và Mặt trận Việt Minh đều lên án mạnh mẽ, coi Nội các Trần Trọng Kim là "chính phủ bù nhìn", là "tay sai của phát xít Nhật", "Nhiệm vụ của nó là bọc nhung vào ách Nhật, đầu độc đồng bào. Thái độ của nó là: Ca ngợi giặc Nhật, vào hùa với giặc, áp bức bóc lột nhân dân"[1].

Vì vậy, ngay trong những công trình khoa học lớn về lịch sử Việt Nam cận đại được công bố trong những thập niên thứ 5, 6 và 7 của thế kỷ XX, những nhận định về bản chất và vai trò lịch sử của Nội các Trần Trọng Kim vẫn không có gì thay đổi. Nội các này vẫn tiếp tục bị đánh giá tiêu cực và bị lên án mạnh mẽ.

Có thể dẫn ra đây ý kiến của Trần Huy Liệu và Trần Văn Giàu, hai nhà sử học lớn và có ảnh hưởng mạnh mẽ nhất trong giới sử gia Việt Nam. Trong công trình *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp* (Quyển thứ II, tập hạ) công bố vào năm 1961[2], Trần Huy Liệu đã dành cho nội các này những lời kết án nặng nề nhất. Theo ông thì Trần Trọng Kim chỉ là "một

---

[1] Báo *Cờ giải phóng*, số 13, ra ngày 18-4-1945. Dẫn lại theo Trần Văn Giàu: *Tác phẩm được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh*, Sđd, q. I, tr.1627.

[2] Xem Trần Huy Liệu: *Lịch sử Tám mươi năm chống Pháp*, Quyển thứ II, Tập hạ, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1961, in lại trong Trần Huy Liệu: *Tác phẩm được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh*, Sđd, tr.535-806.

tên đeo lốt "học giả" trong thời thuộc Pháp, đứng ra tổ chức nội các bù nhìn". Còn các vị bộ trưởng là "đám tư sản, địa chủ, đặc biệt là giới trí thức phần nhiều xuất thân trong hai giai cấp kể trên". Mặc dù có ghi nhận một số chính sách cải cách do Nội các Trần Trọng Kim ban bố, nhưng Trần Huy Liệu cho rằng: "Tất cả những việc trên đây đều không có mục đích nào khác hơn là tô son trát phấn cho bù nhìn". Ngoài ra, ông còn tố cáo mạnh mẽ những "tội ác" của nội các này, như "ủng hộ tự do nhổ lúa trồng đay, tự do thu thóc tạ, tự do giết người, làm nhục người Việt Nam, v.v." và "lừa bịp nhân dân bằng những chiêu bài độc lập giả hiệu, tán dương quân cướp nước và làm tay sai cho chúng để bóc lột nhân dân". Cuối cùng ông hạ bút: "Chính phủ bù nhìn gắn liền vận mạng của nó với phát xít Nhật, đặc biệt là phát xít Nhật trong lúc giẫy chết. Vì vậy, nó ra đời cũng chỉ có chiều hướng đi xuống, chết yểu và sống nhục"[1].

Cùng với Trần Huy Liệu, Trần Văn Giàu cũng là một trong những nhà sử học lớn, có ảnh hưởng mạnh mẽ nhất trong giới nghiên cứu lịch sử Việt Nam cận - hiện đại. Từ năm 1958 đến năm 1963, ông đã công bố bộ công trình chuyên khảo đồ sộ với tiêu đề *Giai cấp công nhân Việt Nam - Từ Đảng thành lập đến cách mạng thành công*. Trong tập III của bộ sách viết về giai cấp công nhân Việt Nam trong giai đoạn 1939-1945 ông đã đề cập đến vấn đề Nội các Trần Trọng Kim[2].

Có thể nói Trần Văn Giàu là người đầu tiên ở Việt Nam - nếu không nói là người duy nhất cho tới nay, nghiên cứu về Nội các Trần Trọng Kim một cách nghiêm túc và công phu nhất. Ông bắt đầu tiếp cận vấn đề một cách điềm tĩnh, mô tả các hoạt động chủ yếu của Nội các Trần Trọng Kim trong thời gian cầm quyền. Mỗi một vấn đề đều được ông dẫn ra những cứ liệu là các đạo Dụ, chiếu, sắc lệnh, tuyên cáo, v.v. của vua Bảo Đại hoặc của nội các. Ông cũng dẫn ra các báo hằng ngày hồi đó, nhiều nhất là các báo công khai từng được cho là "thân nội các" để phục dựng lại phản ứng, đánh giá của dư luận đương thời đối với nội các. Qua đó, các hoạt động và sự bất lực của Nội các Trần Trọng Kim được phơi

---

[1] Trần Huy Liệu: *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp*, Sđd, Quyển thứ II, Tập hạ, tr.680-683.

[2] Xem Trần Văn Giàu: *Giai cấp công nhân Việt Nam - Từ Đảng thành lập đến cách mạng thành công*, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1963, t.III, in trong *Trần Văn Giàu: Tác phẩm được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh*, Sđd, q. I, tr.1614-1628.

bày rõ ràng, chân thực. Diễn biến thái độ của dư luận đương thời, từ chỗ tung hô, ủng hộ cho tới chỗ ghẻ lạnh, phản đối nội các càng hiện lên chân thực hơn qua những trang viết của Trần Văn Giàu.

Trên cơ sở đó, Trần Văn Giàu đưa ra nhận định của ông về Nội các Trần Trọng Kim. Tuy không gay gắt như Trần Huy Liệu, nhưng nhận định, đánh giá của ông về nội các thậm chí còn nặng nề hơn nhiều. Trần Văn Giàu viết: "Nói tóm lại, Chính phủ Trần Trọng Kim dù là gồm những nhà trí thức tư sản nổi tiếng, vẫn *là một chính phủ bù nhìn của Nhật*. Nó biểu lộ không phải tính chất dân tộc và dân chủ mà *biểu lộ tính chất phản dân tộc, phản dân chủ*. Vẫn biết có một ít nhân vật trong đó có ý muốn làm cho nước nhà được giải phóng thực sự, nhưng không thể phủ nhận rằng sự tổ chức, sự hoạt động của Chính phủ Trần Trọng Kim nhằm cản trở phong trào cách mạng do Đảng Cộng sản lãnh đạo, nhằm tranh thủ quần chúng với Mặt trận Việt Minh; sở dĩ họ không đạt mục đích của họ, không phải vì họ thiếu ý thức giai cấp và thiếu hoạt động, mà trước hết vì thời gian không ủng hộ họ, vì tình hình quốc tế bất lợi cho họ, vì sự hoạt động giỏi của Đảng Cộng sản và Mặt trận Việt Minh không cho phép họ"[1].

Sau này, trong một công trình khác được công bố vào năm 1997 dưới tiêu đề *Sự phát triển của tư tưởng Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng Tám*, tập III: *Thành công của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh* [2], Trần Văn Giàu một lần nữa xem xét lại vấn đề Nội các Trần Trọng Kim. Sau hơn 30 năm nghiên cứu, về căn bản Trần Văn Giàu vẫn giữ nguyên vẹn cách tiếp cận và trình bày về lịch sử và hoạt động của Nội các Trần Trọng Kim. Nhưng ông đã cân nhắc bỏ đi đoạn kết đánh giá về nội các như vừa được trích dẫn trên đây. Điều đó cho thấy sự chuyển biến trong cách nhận định và đánh giá về Nội các Trần Trọng Kim của Trần Văn Giàu. Tuy ông vẫn tiếp tục khẳng định rằng Nội các Trần Trọng Kim là chính phủ bù nhìn của Nhật, nhưng không

---

[1] Trần Văn Giàu: *Giai cấp công nhân Việt Nam - Từ Đảng thành lập đến cách mạng thành công*, Sđd, tr.1626 (Những chỗ in nghiêng do tác giả nhấn mạnh - PHT).

[2] Xem Trần Văn Giàu: *Sự phát triển của tư tưởng Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng Tám*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1997, t.III.

còn coi là chính phủ "phản dân chủ, phản dân tộc" như đánh giá của ông hồi năm 1963[1].

Về căn bản, những nhận định của Trần Huy Liệu và Trần Văn Giàu nhận được sự đồng thuận to lớn của giới nghiên cứu lịch sử ở Việt Nam trong hơn 60 năm qua. Nhìn chung, trong các nghiên cứu về Cách mạng tháng Tám năm 1945, về lịch sử Việt Nam cận đại và về lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Nội các Trần Trọng Kim đều bị đánh giá một cách khá nhất quán là chính phủ bù nhìn, thân Nhật, là tay sai của phát xít Nhật. Cho tới tận gần đây, trong cuốn sách giáo khoa lịch sử lớp 12 xuất bản vào năm 2001, tập thể tác giả vẫn dành những dòng viết hết sức gay gắt và nặng nề về Nội các Trần Trọng Kim: "Bọn thân Nhật Trần Trọng Kim đứng ra lập Chính phủ mới, bù nhìn Bảo Đại được khoác danh hiệu "Quốc trưởng" (*sic*)[2]. Bọn thân Nhật cũng muốn dựa vào quan thầy mới để hoạt động, làm ra vẻ "ái quốc, ái quần" (yêu nước, yêu dân); nhưng chúng nhanh chóng tỏ ra bất lực (...). Chúng trở thành những tên tay sai ngoan ngoãn để cho chủ mới là Nhật càng thêm dễ dàng lừa bịp và vơ vét, bóc lột nhân dân ta thậm tệ hơn (...). Vì vậy, chỉ sau một thời gian rất ngắn, bộ mặt giả nhân giả nghĩa của phát xít Nhật cũng như bộ mặt tay sai bỉ ổi của bọn bù nhìn thân Nhật đã bị bóc trần. Nhân dân ta ngày càng thêm căm thù Nhật và chán ghét bọn bù nhìn tay sai của chúng"[3].

Sự chuyển biến ít nhiều trong cách nhận định, đánh giá về Nội các Trần Trọng Kim của Trần Văn Giàu cũng phản ánh một xu thế mới của giới nghiên cứu lịch sử Việt Nam. Trong một số công trình gần đây, nội các này chỉ được nhắc đến hết sức sơ giản và không bộc lộ một cách nhận định, đánh giá nào. Chẳng hạn, các tác giả của cuốn *Đại cương lịch sử Việt Nam*, tập II, được tái bản vào năm 2006 chỉ viết đúng một câu về nội

---

1 Xem Trần Văn Giàu: *Sự phát triển của tư tưởng Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng Tám*, Sđd, t.III, in trong: *Tác phẩm được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh*, Sđd, q. II, tr.1593-1603.

2 Ở đây hẳn có sự nhầm lẫn. Thời kỳ này Bảo Đại vẫn là Hoàng đế của triều Nguyễn. "Quốc trưởng" là danh hiệu của ông ta từ năm 1949 đến năm 1955. Đáng tiếc là trong cuốn sách giáo khoa *Lịch sử 12* do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức biên soạn và xuất bản vào năm 2008, sai lầm này vẫn bị lặp lại. Xem Bộ Giáo dục và Đào tạo: *Lịch sử 12*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2008, tr.112.

3 Bộ Giáo dục và Đào tạo: *Lịch sử 12*, Sđd, tr.58-59.

các này: "Chúng (quân Nhật - *PHT)* lập Chính phủ Trần Trọng Kim làm bù nhìn"[1].

Đáng chú ý là trong công trình *Lịch sử Chính phủ Việt Nam* được công bố cũng vào năm 2006, cách nhận định, đánh giá về Nội các Trần Trọng Kim đã có chuyển biến đáng kể. Các tác giả viết: "Chính phủ Trần Trọng Kim được thành lập gồm có các trí thức, nhân sĩ tham gia, trong đó có một số người có thiện chí muốn thực thi khẩu hiệu *"Dân vi quý"*, muốn có một số cải cách nào đó. Nhưng mong muốn thực hiện "cải cách", thực hiện khẩu hiệu *"Dân vi quý"* trong khuôn khổ quyền thống trị của phát xít Nhật là một ảo tưởng"[2].

Đặc biệt, gần đây nhất, trong một nghiên cứu về Trường Thanh niên tiền tuyến, Đinh Xuân Lâm đã công bố nghiên cứu mới nhất, trong đó ông nêu rõ quan điểm và cách đánh giá mới của mình về Nội các Trần Trọng Kim: "Rõ ràng là các thành viên Nội các Trần Trọng Kim - tất nhiên không phải hoàn toàn như nhau - đều có tinh thần yêu nước và mong muốn làm được một việc gì đó có lợi cho dân cho nước lúc bấy giờ"[3].

Có lẽ ở Việt Nam, Đinh Xuân Lâm chính là sử gia đầu tiên khẳng định *tinh thần yêu nước* của các thành viên của nội các. Ông còn đề nghị: "Cho nên suy nghĩ cho kỹ, xét đoán cho sâu để đánh giá cho đúng, hợp tình, hợp lý, chúng tôi cho rằng Chính phủ Trần Trọng Kim *thân Nhật* là chính xác vì thực tế nó ra đời là do bàn tay Nhật tạo dựng và theo ý định của Nhật, nhưng bảo rằng nó là *bù nhìn* e rằng chưa thật sự đúng, vì trong thực tế nó vẫn có những chủ trương và việc làm ngoài ý muốn của Nhật và có lợi cho dân, cho nước"[4].

Đây có lẽ là nhận định mới nhất trong giới sử gia Việt Nam về bản chất và địa vị lịch sử của Nội các Trần Trọng Kim.

---

[1] Đinh Xuân Lâm (Chủ biên), Nguyễn Văn Khánh, Nguyễn Đình Lê: *Đại cương lịch sử Việt Nam* (tái bản lần thứ tám), Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2006, t.II, tr.361.

[2] Lê Mậu Hãn (Chủ biên), Nguyễn Đình Lê, Vũ Quang Hiển: *Lịch sử Chính phủ Việt Nam*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006, t. 1 (1945-1955), tr.26.

[3] Đinh Xuân Lâm: *Nội các Trần Trọng Kim với Trường Thanh niên tiền tuyến Huế năm 1945*, in trong Nhiều tác giả: *Trường Thanh niên tiền tuyến Huế - 1945: "Một hiện tượng lịch sử"*, Sđd, tr.14.

[4] Đinh Xuân Lâm: *Nội các Trần Trọng Kim với Trường Thanh niên tiền tuyến Huế năm 1945*, Sđd, tr.15 (Những chữ in nghiêng do tác giả nhấn mạnh - *PHT)*.

IV. HƯỚNG TỚI MỘT CÁCH ĐÁNH GIÁ MỚI VỀ BẢN CHẤT, VAI TRÒ VÀ VỊ TRÍ LỊCH SỬ CỦA NỘI CÁC TRẦN TRỌNG KIM

Những gì vừa trình bày cho thấy một thực tế là trong hơn 60 năm qua, Nội các Trần Trọng Kim đã được giới nghiên cứu ở Việt Nam và nước ngoài đánh giá theo những cách rất khác nhau. Có thể tóm tắt lại những kết quả nghiên cứu và nhận định, đánh giá đó trong ba cách chủ yếu như sau:

Cách đánh giá thứ nhất xác định bản chất của Nội các Trần Trọng Kim là một *chính phủ bù nhìn, thân Nhật*, với vai trò là *tay sai của người Nhật*. Theo cách đánh giá này thì Nội các Trần Trọng Kim *có tội nhiều hơn có công* với dân tộc Việt Nam, và do đó, nội các này *có tính chất phản dân chủ, phản dân tộc*. Đây là cách đánh giá phổ biến nhất của giới sử gia Việt Nam trong các công trình nghiên cứu được công bố trước năm 2006. Cách đánh giá này gần như tương đồng với các nhận định của Đảng Cộng sản Đông Dương và Mặt trận Việt Minh hồi trước Cách mạng tháng Tám về Nội các Trần Trọng Kim.

Cách đánh giá thứ hai, ngược lại, xác định bản chất của Nội các Trần Trọng Kim là một *Chính phủ dân tộc chủ nghĩa, tiến bộ, thậm chí là cách mạng* với vai trò là *phụng sự dân tộc*, tranh thủ thời cơ đấu tranh *bảo vệ chủ quyền và lợi ích dân tộc, tiến hành cải cách*. Theo cách đánh giá này thì Nội các Trần Trọng Kim *có công mà không có tội với dân tộc*. Sở dĩ nó bị thất bại, bất lực trong thực hiện các chính sách cải cách là do điều kiện khách quan hoặc do bị Việt Minh phá hoại. Cách đánh giá này rất gần với những lời biện minh của Trần Trọng Kim và một số cựu bộ trưởng trong nội các của ông.

Cách đánh giá thứ ba tương đối ôn hòa hơn, xác định bản chất của Chính phủ Trần Trọng Kim là một chính phủ bù nhìn, thân Nhật, nhưng không phải là tay sai của người Nhật hoặc là kẻ hợp tác (*collaborateurs*) với phát xít Nhật. Vai trò của nội các này được cho là tranh thủ thời cơ đấu tranh bảo vệ chủ quyền và lợi ích của dân tộc, cổ vũ tinh thần dân tộc chủ nghĩa của nhân dân và tiến hành một số cải cách tiến bộ. Do điều kiện khách quan không thuận lợi nên nội các đã bất lực trước sứ mệnh lịch sử mà nó tự đặt ra, nhưng với những gì đã cố gắng thực hiện, có thể coi Nội các Trần Trọng Kim như một bước tiến quá độ tới nền độc lập,

tự do của dân tộc Việt Nam. Đây là cách đánh giá của phần đông các học giả phương Tây và Nhật Bản về Nội các Trần Trọng Kim. Gần đây, một số nhà sử học Việt Nam cũng biểu lộ sự tán đồng cách đánh giá này ở mức độ nhất định.

Trên căn bản, chúng tôi cho rằng cách đánh giá thứ ba này tỏ ra khách quan, công bằng hơn. Tuy nhiên, để làm sáng tỏ bản chất, vai trò, đặc điểm và vị trí lịch sử của Nội các Trần Trọng Kim cần phải khảo cứu và phân tích kỹ hơn một loạt vấn đề liên quan tới bối cảnh lịch sử, sự ra đời và các hoạt động của nội các này. Sau đây chúng tôi xin trình bày một số quan điểm của mình về những vấn đề trên.

1. Về bản chất của Nội các Trần Trọng Kim

Dựa trên những chứng cứ lịch sử chắc chắn, được xây dựng dựa trên nhiều nguồn sử liệu, đặc biệt là nguồn tài liệu từ phía Nhật, kể cả các thông tin được cung cấp từ cuốn hồi ký của Trần Trọng Kim, nghiên cứu này chỉ ra rằng:

a) Sự ra đời của Nội các Trần Trọng Kim là kết quả của sự hiện thực hóa chiến lược và kế hoạch chiếm đóng Việt Nam của người Nhật sau khi đã tiến hành đảo chính, lật đổ người Pháp.

Kế hoạch này nhằm phục vụ mục tiêu tác chiến của quân đội Nhật ở Đông Dương, đã được người Nhật chuẩn bị kỹ càng từ lâu với nhiều phương án khác nhau. Sự ra đời của Nội các Trần Trọng Kim nằm trong một phương án đã được quân Nhật lựa chọn để hiện thực hóa (trong khi các phương án khác, kể cả phương án chính là sử dụng các đảng phái thân Nhật khá mạnh do Cường Để và Ngô Đình Diệm đứng đầu đã bị người Nhật gạt bỏ). Trần Trọng Kim cũng chính là một quân bài đã được người Nhật chuẩn bị khá cẩn trọng cho phương án này và bản thân ông cũng biết và ý thức được rõ ràng về điều đó.

Do vậy, xét về bản chất, Nội các Trần Trọng Kim không thể là cái gì khác hơn một chính phủ bù nhìn do người Nhật dựng lên sau cuộc đảo chính Nhật - Pháp, nhằm phục vụ chính sách chiếm đóng Việt Nam của người Nhật. Dù sau khi ra đời, do tác động của nhiều yếu tố, nhất là sự tham gia của một số trí thức, nhân sĩ yêu nước, tiến bộ, nội các này đã cố gắng thoát khỏi vai trò của một chính phủ bù nhìn của người Nhật thông

qua việc đề ra và thực hiện ở chừng mực hạn chế các chính sách và biện pháp có tính dân tộc chủ nghĩa, nhưng trước sau nội các này vẫn bị lệ thuộc nặng nề vào người Nhật. Tuy nội các không răm rắp làm theo tất cả những gì người Nhật muốn nó phải làm, nhưng nó chỉ dám làm những gì người Nhật cho phép, trong không gian quyền lực chật hẹp của một chính phủ bù nhìn. Cái gì mà người Nhật không cho phép thì Nội các Trần Trọng Kim không dám làm (như trường hợp lập bộ quốc phòng, bộ công an, cứu đói cho dân bằng những biện pháp mạnh, v.v.), dù nó có đấu tranh (như trường hợp đòi lại chủ quyền Nam Bộ và các thành phố nhượng địa, đòi bỏ lệ thu thóc tạ, đòi giảm thuế, v.v.) nhưng nó cũng chỉ đạt được những gì mà người Nhật ban bố cho (khi đã ở vào thế tuyệt vọng).

b) Dù cho về bản chất Nội các Trần Trọng Kim là một chính phủ bù nhìn do người Nhật dựng lên, nhưng không phải tất cả các cá nhân thành viên nội các đều là những kẻ bù nhìn của người Nhật.

Có nhiều chứng cứ lịch sử cho thấy có một số thành viên của nội các vốn là những trí thức, nhân sĩ tiến bộ, yêu nước. Mặc dù họ khá hiểu biết thời thế, biết rằng Nhật Bản đã ở vào thế tuyệt vọng của cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai, nhưng với lòng nhiệt thành yêu nước, họ đã đồng ý tham gia Nội các Trần Trọng Kim với ý thức phụng sự, đấu tranh cho nền độc lập và lợi ích của dân tộc, muốn tranh thủ điều kiện để xúc tiến một số cải cách tiến bộ vì lợi ích của đất nước, của nhân dân. Sự tham gia của họ cần được nhìn nhận như một yếu tố tích cực, góp phần ngăn chặn sự tham chính, cầm quyền của những phần tử thân Nhật phản động, ngăn ngừa những phần tử thân Nhật trong nội các rắp tâm làm tay sai cho người Nhật, đồng thời ra sức cổ vũ lòng yêu nước của quần chúng nhân dân, đề xuất và cố gắng thực thi ở mức độ nhất định một số chính sách cải cách tiến bộ. Vì vậy mà ngay thời đó họ đã được dân chúng tin cậy, ủng hộ, và sau Cách mạng tháng Tám, một số người đã tiếp tục cống hiến tích cực cho sự nghiệp đấu tranh vì độc lập, tự do của dân tộc và tiến bộ xã hội. Tuy nhiên, cũng phải nói rằng sự tham gia của họ trong Nội các Trần Trọng Kim cũng không phải không có phần xuất phát từ sự ngây thơ, do dự về chính trị, thiếu tin tưởng vào lực lượng cách mạng do Mặt trận Việt Minh lãnh đạo. Có thể so sánh cách lựa chọn đường đi của các cặp bạn tâm giao sau đây để minh chứng cho điều này: giữa Phan Anh,

Vũ Văn Hiền với Vũ Đình Hòe và Đỗ Đức Dục; giữa Hoàng Xuân Hãn và Tôn Quang Phiệt; giữa Hồ Tá Khanh với Phạm Ngọc Thạch, v.v..

Ngoài một số trí thức, nhân sĩ yêu nước và tiến bộ nói trên thì về căn bản Nội các Trần Trọng Kim và hệ thống chính quyền các cấp của nó trước sau vẫn là một hệ thống chính quyền bù nhìn của người Nhật. Ở cấp trung ương thì người đứng đầu nội các - Trần Trọng Kim, là phần tử bù nhìn điển hình nhất. Cho tới tận phút cuối cùng, ông vẫn cố thủ ở vị trí bù nhìn. Trong hồi ký của mình, dù đã cố tình che đậy, biện bác thì ông vẫn không giấu giếm nổi tư duy và tâm địa của một kẻ bù nhìn thân Nhật. Hơn nữa, Trần Trọng Kim lại không hề giấu giếm ác cảm và sự hận thù với lực lượng yêu nước và cách mạng, cho dù sau khi bị lật đổ, ông không những không bị chính quyền cách mạng nghiêm trị mà còn cấp đủ tiền "lương thủ tướng" và để ông tự do lựa chọn cuộc sống của mình. Sau này, ngay cả những vị bộ trưởng tiến bộ, yêu nước đã khẳng khái từ chức để nhường chỗ cho Việt Minh khi họ nhận rõ sự bất lực của nội các cũng bị ông oán trách.

Ngoài Trần Trọng Kim, về căn bản toàn bộ quan chức trong bộ máy chính quyền các cấp do nội các chỉ huy đều mang nặng căn tính bù nhìn. Vốn quen là bù nhìn của thực dân Pháp, họ lại tự nguyện là bù nhìn cho người Nhật. Đây là điều chính Trần Trọng Kim cũng phải xác nhận[1] và được nghiên cứu của David G. Marr minh chứng một cách rõ ràng, sinh động.

Từ những lập luận trên đây có thể khẳng định chắc chắn rằng, về bản chất và vị thế, *Nội các Trần Trọng Kim là một chính phủ bù nhìn, thân Nhật.*

2. Về vai trò của Nội các Trần Trọng Kim

Dựa trên sự phân tích sâu sắc những hoạt động của Nội các Trần Trọng Kim trong thời gian từ ngày 17-4 đến ngày 23-8-1945, có thể khẳng định rằng:

a) Cho dù là chính phủ bù nhìn, thân Nhật, do người Nhật dựng lên và hoạt động trong tầm kiểm soát của người Nhật, nhưng Nội các

---

[1] Xem Trần Trọng Kim: *Một cơn gió bụi*, Sđd, tr.56 và 59.

Trần Trọng Kim không phải là tay sai hay là kẻ hợp tác (collaborateurs) của người Nhật.

Khi dựng ra Nội các Trần Trọng Kim, thực tế là người Nhật có ý định biến nội các này và toàn bộ hệ thống chính quyền bản xứ thành công cụ thống trị Việt Nam của chúng. Điều này cũng được chính Trần Trọng Kim xác nhận trong cuốn hồi ký của ông. Chẳng hạn, những ngày đầu khi nội các mới ra đời, chính viên Cố vấn tối cao Yokoyama từng yêu cầu nội các phải đến thỉnh thị ý kiến ông ta, giống như quan hệ giữa triều đình Huế với Khâm sứ Trung Kỳ trước kia. Việc này đã bị nội các phản đối và Yokoyama phải chấp nhận[1].

Thực tế là không có bằng chứng xác thực nào chứng tỏ rằng trong thời gian cầm quyền Nội các Trần Trọng Kim buộc phải thực thi các kế hoạch hay mệnh lệnh của người Nhật. Những cáo buộc của một số nhà nghiên cứu, rằng nội các này tiếp tục cưỡng ép dân chúng nhổ lúa trồng đay, thu thóc tạ cho phát xít Nhật, v.v. đều không có căn cứ. Ngược lại, việc cưỡng bức dân chúng một số nơi nhổ lúa trồng đay, thầu dầu, v.v. đã kết thúc cùng với cuộc đảo chính Nhật - Pháp, đồng thời, chính Nội các Trần Trọng Kim lại là người yêu cầu người Nhật bãi bỏ lệnh thu mua thóc tạ, giảm thuế thân. Hơn nữa, trong thời gian cầm quyền, Nội các Trần Trọng Kim cũng không bị người Nhật sử dụng như một công cụ để đàn áp phong trào yêu nước và cách mạng hay tham chiến chống lại lực lượng Đồng minh.

Tuy nhiên, phải nhìn nhận ba thực tế sau đây:

Thứ nhất, vì mục tiêu chiếm đóng của quân Nhật trong thế cờ tàn là duy trì trật tự ổn định ở xứ Đông Dương nên quân Nhật không cần có một chính phủ tay sai tích cực. Vì vậy mà người Nhật đã chọn quân bài Trần Trọng Kim để đứng ra lập chính phủ bù nhìn. Nếu người Nhật thực sự cần một chính phủ bản xứ tay sai tích cực thì họ đã không gạt bỏ mà đã lựa chọn thủ lĩnh của các đảng phái thân Nhật hung hăng nhất lúc đó, như Cường Để - Ngô Đình Diệm, hoặc Trần Văn Ân, Vũ Đình Di, các nhóm Cao Đài hoặc Hoà Hảo, v.v..

---

[1] Xem Trần Trọng Kim: *Một cơn gió bụi*, Sđd, tr.95-96.

Thứ hai, nếu coi lịch sử là sự lựa chọn giữa các khả năng thì người ta có thể giả định rằng lúc đó, nếu quân Nhật không ở thế đang thua, mà đang ở thế thắng thì liệu Nội các Trần Trọng Kim có thoát khỏi việc bị buộc phải làm tay sai cho Nhật hay không? Hẳn là không. Bằng chứng là từ khoảng tháng 6-1945, ngay trong lúc sắp thua đến nơi mà người Nhật vẫn còn toan tính "thay ngựa giữa dòng", đưa Cường Để về cầm quyền thay cho Trần Trọng Kim.

Thứ ba, Nội các Trần Trọng Kim đã thoát được bổn phận trở thành tay sai, thành công cụ của người Nhật một phần là nhờ lúc đó quân Nhật đang phải tập trung vào việc phòng thủ, rút lui, nhưng cũng một phần là nhờ vào lòng yêu nước, bản lĩnh và ý thức dân tộc của một số thành viên nội các có tinh thần yêu nước, tiến bộ. Trường hợp tiêu biểu nhất là Phan Anh. Ông đã biết khéo léo không lập Bộ Quốc phòng, nhưng lập Bộ Thanh niên và Trường Thanh niên tiền tuyến để "qua mặt" người Nhật, cổ vũ lòng yêu nước và rèn luyện ý chí chiến đấu cho hàng trăm ngàn thanh niên yêu nước. Trường hợp thứ hai là Khâm sai Phan Kế Toại. Ông đã sớm có liên lạc với lực lượng yêu nước và cách mạng và có những chuyển biến tích cực, ủng hộ có hiệu quả phong trào cứu quốc do Việt Minh lãnh đạo.

b) Ý kiến của Stein Tønnesson và Masaya Shiraishi cho rằng Nội các Trần Trọng Kim là chính phủ cải cách của đội ngũ kỹ trị (technocrats) là khá xác đáng.

Dù biết rõ tình thế lúc đó hết sức khó khăn, nhưng với ý thức phụng sự dân tộc và lòng yêu nước chân thành, nhiều trí thức có tên tuổi đã nhận lời mời của vua Bảo Đại tham gia vào Nội các Trần Trọng Kim. Trong không gian chật hẹp và ở vào điều kiện hết sức khó khăn, nhưng họ đã góp phần quan trọng để nội các đề ra được những chủ trương, chính sách cải cách tiến bộ, phù hợp với lợi ích dân tộc, như dự án cải cách luật pháp, cải cách thuế khóa, cải cách giáo dục, "trừng thanh lại trị", v.v.. Tuy phần lớn những gì mà họ dự định làm đều không thể hiện thực hóa được, nhưng nếu chúng ta "không đem thắng bại để luận anh hùng" thì phải thừa nhận rằng đó là những chủ trương cải cách tiến bộ, mang tính dân tộc, dân chủ rõ nét. Và dù không được thực hiện thì nó cũng đặt ra những cơ sở cho các chính sách mà chính quyền cách mạng sẽ tiếp tục

thi hành. Một số người, như Phan Anh, Trịnh Đình Thảo, Phan Kế Toại, v.v. còn trực tiếp góp phần tổ chức thực hiện những chính sách đó dưới thời Chính phủ cách mạng Hồ Chí Minh.

c) Điều khẳng định rằng, Nội các Trần Trọng Kim không phải là chính quyền tay sai, hợp tác của phát xít Nhật mà là chính phủ cải cách của những nhà kỹ trị có tinh thần dân tộc chỉ nghiệm đúng ở mức độ nào đó ở cấp trung ương của chính quyền đó mà thôi, nhưng không nghiệm đúng cho toàn bộ hệ thống chính quyền bù nhìn bản xứ từ trung ương tới cơ sở.

Ở cấp tỉnh, huyện và tổng, xã thì một mặt khó có thể nói đó là hệ thống chính quyền tay sai tích cực, công cụ đắc lực của phát xít Nhật, nhưng cũng hoàn toàn không thể nói đó là hệ thống chính quyền của những cải cách tiến bộ được. Đó thực chất vẫn là tàn tích của bộ máy chính quyền quân chủ đã mục nát vốn là công cụ thống trị của thực dân Pháp. Chính Trần Trọng Kim cũng phải thừa nhận rằng đó là bộ máy của những tham quan nhũng lại, hèn kém, bất lực. Sau khi thực dân Pháp bị lật đổ, bộ máy này tuy còn tại vị, nhưng đã rệu rã và lâm vào trạng thái hỗn loạn, nhưng đội ngũ quan cai trị này vẫn cố bám riết lấy địa vị thống trị, chờ thời. Chính hệ thống này là một trong những nguyên nhân làm cho các nỗ lực cải cách tiến bộ của Nội các Trần Trọng Kim thất bại.

Nếu không bị lật đổ, hệ thống chính quyền này vẫn tiếp tục là vật cản trở trên bước đường giải phóng và tiến hóa của dân tộc. Vì vậy, việc Đảng Cộng sản Đông Dương và Mặt trận Việt Minh xác định, rằng hệ thống chính quyền này là đối tượng cần phải bị lật đổ, bị thủ tiêu là hoàn toàn chính xác, phù hợp với nguyện vọng và lợi ích của toàn dân tộc Việt Nam.

3. Về "công" và "tội" của Nội các Trần Trọng Kim

Vấn đề "định công" và "luận tội" cho Nội các Trần Trọng Kim thực ra không phải là nhiệm vụ của người nghiên cứu lịch sử. Tuy nhiên, đây chính là một trong những vấn đề được bàn thảo, tranh luận nhiều nhất trong giới nghiên cứu ở Việt Nam và nước ngoài. Ở đây, trước khi trình bày ý kiến của chúng tôi về vấn đề này, cần phải làm rõ

một điểm mấu chốt: phải dựa trên cơ sở hay tiêu chí nào để thảo luận và đánh giá những hoạt động của Nội các Trần Trọng Kim? Chúng tôi cho rằng có thể nêu ra đây ba loại tiêu chí để làm cơ sở đánh giá hoạt động của Nội các Trần Trọng Kim.

Thứ nhất, khi đã khẳng định rằng Nội các Trần Trọng Kim là chính phủ bù nhìn của người Nhật, do người Nhật dựng lên và bị lệ thuộc vào người Nhật thì phải lấy hiệu quả của việc nó phục vụ người Nhật làm tiêu chí đánh giá.

Thứ hai, xét về thể chế, Nội các Trần Trọng Kim là một chính phủ trong chế độ quân chủ lập hiến. Trước khi nhậm chức, toàn bộ nội các đã làm lễ bái mạng và bái yết tại điện Cần Chánh và trước mặt Hoàng đế Bảo Đại. Vậy phải lấy việc nó phụng sự "Đức Kim thượng" làm tiêu chí để đánh giá.

Thứ ba, căn cứ *Lời tuyên cáo* của nội các trong lễ nhậm chức thì nó sẽ mang hết tâm sức để xây đắp nền độc lập nước nhà, vậy đó là một Chính phủ dân tộc chủ nghĩa, do đó phải lấy việc nó phụng sự lợi ích dân tộc, bảo vệ chủ quyền quốc gia làm tiêu chí để đánh giá.

Xuất phát từ loại tiêu chí thứ nhất, không có bằng chứng lịch sử xác đáng để kết luận rằng Nội các Trần Trọng Kim là tay sai của Nhật. Ngoài việc có tham gia tuyên truyền cho nước Đại Nhật Bản và cho Khối Đại Đông Á thịnh vượng chung, nội các không "lập được thành tích" gì đáng kể trong việc phục vụ các mục tiêu chiến tranh của quân đội Nhật. Nhiệm vụ chính của nội các là giữ gìn trật tự ổn định để quân Nhật lo đối phó với quân Đồng minh. Ngay việc này, nội các cũng ngày càng tỏ ra bất lực, nhất là trước sự phát triển như vũ bão của phong trào yêu nước và cách mạng do Việt Minh tổ chức và lãnh đạo. Nói tóm lại, Nội các Trần Trọng Kim chỉ có thể coi là đã đóng trọn vai trò của một chính phủ bù nhìn thụ động, không có công tích cũng không có tội trạng gì đặc biệt đối với quan thầy Nhật Bản. Đây là điều khác biệt căn bản giữa Nội các Trần Trọng Kim với một số chính phủ bù nhìn, tay sai đắc lực của Nhật trong Chiến tranh thế giới thứ hai, như Chính phủ Ba Maw ở Mianma, Chính phủ Laurel ở Philippines hay Chính phủ Uông Tinh Vệ ở Trung Quốc.

Đối với tiêu chí thứ hai, có thể nói Nội các Trần Trọng Kim đã hoàn thành bổn phận của nó đối với Hoàng đế Bảo Đại. Sau khi nhậm chức,

trên thực tế nội các đã phải thay Bảo Đại xử lý rất nhiều công việc mà nó cho là quan trọng, giúp "Đức Kim thượng" thực hiện khẩu hiệu *"Dân vi quý"* và chiêu tập nhân tài. Đặc biệt, nội các là người trình để vua Bảo Đại ban hành nhiều đạo Dụ quan trọng, công bố chính sách tiến bộ, đáng được ghi nhận. Đến khi đã từ chức, nội các vẫn đồng ý ở lại để giúp Bảo Đại xử lý công việc hằng ngày và khi lâm vào tình thế tuyệt vọng, nội các đã góp phần khuyên vua Bảo Đại thoái vị, bàn giao chính quyền cho Việt Minh. Vì vậy, có thể nói rằng riêng đối với Bảo Đại, Nội các Trần Trọng Kim không có công tích gì đặc biệt, nhưng cũng không có tội trạng gì.

Quan trọng nhất là tiêu chí thứ ba, đối với việc phụng sự chủ quyền quốc gia và lợi ích dân tộc, có thể nói Nội các Trần Trọng Kim, thông qua các chính sách và hoạt động của nó, đã có một số đóng góp quan trọng, đáng được ghi nhận.

Thứ nhất, đó là việc nội các ra đời, là ít nhiều đáp ứng đòi hỏi khách quan, đặc biệt kịp lấp vào khoảng trống chính trị xuất hiện sau cuộc đảo chính Nhật - Pháp, như lời Bảo Đại nói với Trần Trọng Kim: "Trước kia người mình chưa độc lập. Nay có cơ hội, tuy chưa phải độc lập hẳn, nhưng mình cũng phải tỏ ra có tư cách để độc lập. Nếu không có chính phủ thì người Nhật bảo mình bất lực, tất họ lập cách cai trị theo thể lệ nhà binh rất hại cho nước ta"[1]. Có thể nói lập luận và cách tính toán như trên của Bảo Đại là sáng suốt, khôn ngoan. Trong bối cảnh đó, nếu Nội các Trần Trọng Kim không ra đời mà quyền bính rơi vào tay một trong các đảng phái thân Nhật như Phục quốc, Đại Việt hoặc Cao Đài hay Hoà Hảo thì rất có thể tình hình sẽ đen tối hơn. Theo Phan Anh thì việc các ông ra tham chính là nhằm "Đuổi cổ bọn Pháp và nắm lấy độc lập"[2]. Tuy hai việc này chưa được hoàn thành, song cũng có thể ghi nhận đây là một đóng góp tích cực của Nội các Trần Trọng Kim.

Thứ hai, đóng góp nổi bật nhất của Nội các Trần Trọng Kim là đã có một số chính sách cụ thể khuấy động và cổ vũ mạnh mẽ lòng yêu nước, tinh thần dân tộc trong các tầng lớp nhân dân, nhất là thị dân. Đó là việc

---

[1] Xem Trần Trọng Kim: *Một cơn gió bụi,* Sđd, tr.51.

[2] Xem Vũ Đình Hòe: *Hồi ký Thanh nghị,* Sđd, tr.602.

loại bỏ biểu tượng và tên các đường phố mang tên của những phần tử thực dân Pháp, thay vào đó là tên các anh hùng dân tộc nổi tiếng; đó là việc khởi xướng những phong trào thanh niên yêu nước sục sôi; là quyết định dùng tiếng Việt và chữ quốc ngữ trong trường học và công sở, v.v..

Thứ ba, Nội các Trần Trọng Kim đã có nỗ lực và đóng góp không nhỏ vào việc đòi lại chủ quyền và lãnh thổ cho đất nước, dân tộc, trong đó việc đòi được quân Nhật cho thống nhất Nam Bộ vào Việt Nam và trao trả các thành phố nhượng địa và công sở là rất có ý nghĩa.

Bên cạnh những đóng góp tích cực như trên, Nội các Trần Trọng Kim còn có những hạn chế lớn như sau:

Thứ nhất, cầm quyền trong tình thế hết sức cấp bách như vậy, nhưng nội các của "những nhà cải cách kỹ trị" đã tỏ ra hết sức thiếu kinh nghiệm và thiếu đầu óc thực tế khi - nói như David G. Marr: "đã dành quá nhiều thời gian cho việc thảo luận các vấn đề về thể chế và biểu tượng".

Thứ hai, nhiều chính sách cải cách tuy có nội dung tích cực, nhưng lại không được hiện thực hóa hoặc chỉ được thực hiện hời hợt, nửa vời, chưa mang lại lợi ích gì thiết thực cho dân chúng, ví dụ như chính sách cải cách giáo dục, cải cách kinh tế, chỉnh đốn quan trường, cải cách thuế khóa, thả tù chính trị, v.v.. Đây chính là điều làm cho uy tín của Nội các Trần Trọng Kim suy giảm nhanh chóng, trở nên ngày càng mất lòng dân.

Thứ ba, Nội các Trần Trọng Kim đã hoàn toàn bất lực trong việc giải quyết nạn đói, phòng chống thiên tai. Tuy đã xác định ngay từ đầu rằng nhiệm vụ quan trọng, cấp thiết nhất của nó là tổ chức tiếp tế cho dân chúng bị đói ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ và tuy đã cố gắng thực thi một số biện pháp khẩn cấp, nhưng nội các đã hoàn toàn thất bại trong việc giải quyết nạn đói. Trần Trọng Kim và một số nhà nghiên cứu sau này đổ hết trách nhiệm về thất bại này cho điều kiện khách quan, do chiến tranh tàn phá hệ thống đường giao thông khiến cho chính phủ không thể vận tải lương thực từ Nam ra Bắc để cứu nạn dân.

Tình hình khó khăn khách quan là xác thực, nhưng nguyên nhân căn bản dẫn tới sự thất bại của nội các trong việc cứu dân đói ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ lại nằm ở ngay chính cách tiếp cận và giải quyết vấn đề sai lầm của nó. Các nghiên cứu đều khẳng định rằng trong lúc dân chúng Việt Nam chết đói hàng loạt thì thóc gạo, lương thực, quần áo, thuốc men vẫn

còn đầy ắp trong các kho của quân Nhật. Trước ngày 9-3-1945, thực dân Pháp đã ngầm tích trữ lương thảo để chuẩn bị cho một cuộc nổi dậy đánh tập hậu quân Nhật. Sau cuộc đảo chính, số lương thực, thực phẩm này rơi vào tay Nhật. Tiếp đó, quân Nhật cũng ra sức vơ vét, tích trữ, thậm chí vận chuyển, cất giấu nhiều lương thực để chuẩn bị đánh lâu dài với quân Đồng minh. Hơn nữa, nhiều nhà giàu ở các địa phương ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ cũng vẫn còn lương thực tích trữ.

Đương nhiên, với tính cách là một chính phủ bù nhìn, do người Nhật dựng lên và bị lệ thuộc, kiểm soát bởi quân Nhật, Nội các Trần Trọng Kim không thể phát động phong trào "phá kho thóc Nhật, giải quyết nạn đói" như Mặt trận Việt Minh, song nó cũng không hề cố gắng vận động quân Nhật phát chẩn, cứu dân đói. Rất có thể quân Nhật không cho phép việc này, nhưng ít nhất nội các cũng đã không hề nghĩ tới và thử xúc tiến việc này.

Hơn nữa, nội các cũng không hề kêu gọi những nhà giàu ở tại các địa phương Bắc Kỳ và Trung Kỳ đóng góp thóc gạo cứu đói cho dân. Trong khi đó, bản thân Tổng trưởng Nội các Trần Trọng Kim vẫn nhận đủ tiền lương tháng ở mức rất cao.

Tóm lại, nạn đói dẫu không thể giải quyết triệt để, nhưng nếu Nội các Trần Trọng Kim không quá thụ động, quan liêu, nếu nó biết thực sự dựa vào dân và nếu nó gương mẫu, lăn xả vào cứu dân đói thì có lẽ hàng vạn mạng người đã không bị cướp đi.

Thất bại trong việc giải quyết nạn đói chính là thất bại lớn nhất của Nội các Trần Trọng Kim. Vì vậy mà khi Mặt trận Việt Minh, tổ chức đã mạnh dạn đi tiên phong trong việc cứu dân đói, hô hào khởi nghĩa thì hàng triệu người, chủ yếu là nông dân nghèo ở khắp các địa phương đã hưởng ứng mạnh mẽ, tham gia lật nhào hệ thống chính quyền bù nhìn thân Nhật do Trần Trọng Kim đứng đầu.

4. Về vị trí lịch sử của Nội các Trần Trọng Kim và hệ thống chính quyền do nó lãnh đạo

Nội các Trần Trọng Kim là một hiện tượng đặc biệt trong lịch sử Việt Nam cận đại. Tuy vậy, cho tới nay, kết quả nghiên cứu về nó ở cả Việt Nam và nước ngoài còn khá nghèo nàn, sơ lược. Những nhận định và đánh giá về bản chất, vai trò và "công", "tội" của nội các này cũng rất

khác nhau. Do vậy, cách xác định vị trí và ý nghĩa lịch sử của nội các này vẫn còn là vấn đề chưa rõ ràng, chưa nhất quán.

Từ kết quả nghiên cứu của mình, trên cơ sở tham bác rộng rãi ý kiến đánh giá trong những công trình đã công bố, chúng tôi cho rằng có thể khẳng định vị trí và ý nghĩa lịch sử của Nội các Trần Trọng Kim và hệ thống chính quyền bản xứ do nó lãnh đạo theo những cách sau đây:

Thứ nhất, kết quả nghiên cứu của chúng tôi đã chỉ ra rằng *Nội các Trần Trọng Kim và hệ thống chính quyền bản xứ do nó lãnh đạo, về bản chất, là một hệ thống chính quyền bù nhìn của phát xít Nhật. Vì vậy, xét về cấu trúc quyền lực, nó phải được coi là một bộ phận của bộ máy thống trị, cầm quyền ở Việt Nam trong thời gian từ ngày 11-3 đến ngày 23-8-1945.*

Điều khẳng định trên đây có ý nghĩa quan trọng trên nhiều phương diện, góp phần khẳng định rằng trong khoảng thời gian sau từ cuộc đảo chính Nhật - Pháp cho tới trước khi Cách mạng tháng Tám thành công, trên thực tế đã xuất hiện một cuộc khủng hoảng chính trị sâu sắc ở Việt Nam, nhưng không hề có cái gọi là "khoảng trống quyền lực" (*Power Vacuum*) như ý kiến của Stein Tønnesson[1]. Dẫu chỉ đóng một vai trò bù nhìn thụ động cho người Nhật, dẫu không đóng vai trò là công cụ, là tay sai đắc lực của người Nhật, thì *Nội các Trần Trọng Kim và hệ thống chính quyền bù nhìn vẫn là một bộ phận của bộ máy kìm kẹp, áp bức đối với nhân dân Việt Nam.* Chính bộ máy chính quyền này đã từng là tay sai đắc lực cho thực dân Pháp trong việc áp bức, bóc lột dân chúng. Sau ngày 9-3-1945, dù rệu rã "như rắn mất đầu", nó vẫn còn nắm quyền cai trị trong tay.

Trong cấu trúc quyền lực thống trị ở Việt Nam trong khoảng thời gian từ sau cuộc đảo chính Nhật - Pháp cho tới trước khi cuộc Tổng khởi nghĩa bùng nổ thì người Nhật vẫn là những kẻ nắm quyền lực cai trị chính ở Việt Nam. Nhưng do phải tập trung đối phó với quân Đồng minh trong thế cờ tàn, người Nhật không thể và cũng không chủ trương can thiệp sâu vào và kiểm soát chặt chẽ việc nội trị ở Việt Nam. (Điều này

---

[1] Xem Tønnesson, Stein: *The Vietnamese Revolution of 1945 - Roosevelt, Ho Chi Minh and de Gaulle in a World at War*, Sđd, tr.6, 170-179.

được cả Trần Trọng Kim và Yuichi Tsuchihashi cùng khẳng định)[1]. Do vậy, việc nội trị, giữ gìn trật tự được phó thác cho Nội các Trần Trọng Kim và hệ thống chính quyền bù nhìn bản xứ. Cho dù, hệ thống chính quyền này đã rệu rã, mục nát, không thể hoàn thành được nhiệm vụ nói trên, thì nó vẫn là một cản trở đáng kể trên hành trình đi tới nền độc lập hoàn toàn và tự do thực sự của dân tộc Việt Nam.

Hơn nữa, Nội các Trần Trọng Kim và hệ thống chính quyền bù nhìn bản xứ vẫn còn gắn chặt với chế độ quân chủ, với vua quan nhà Nguyễn. Do đó, nó chính là cản trở chủ yếu trên con đường đi tới chỗ xác lập chế độ dân chủ cộng hòa ở Việt Nam. Không lật đổ nó thì không thể thủ tiêu chế độ quân chủ, đi tới xác lập nền dân chủ ở Việt Nam.

Vì vậy, việc Đảng Cộng sản Đông Dương, Mặt trận Việt Minh và toàn thể dân chúng Việt Nam coi Nội các Trần Trọng Kim là đối tượng cần phải lật đổ, thủ tiêu hoàn toàn trên bước đường đấu tranh giải phóng dân tộc, giải phóng xã hội, giải phóng con người là hoàn toàn chính xác. Chỉ có làm như vậy thì mới mang lại độc lập và tự do thực sự.

Việc luận chứng đầy đủ về bản chất, vai trò và vị trí lịch sử của Nội các Trần Trọng Kim và hệ thống chính quyền bù nhìn thân Nhật như trên đã góp phần quan trọng để khẳng định rằng cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945 của nhân dân Việt Nam là cuộc cách mạng thực sự mang tính chất dân tộc và tính chất dân chủ sâu sắc.

Về khía cạnh pháp lý quốc tế, không ai có thể phủ nhận rằng Nội các Trần Trọng Kim và hệ thống chính quyền bản xứ từ sau ngày 9-3-1945, về nguyên tắc, đã trở thành một hệ thống chính quyền thân Nhật. Cho dù Nội các Trần Trọng Kim không tuyên chiến với phe Đồng minh như trường hợp các Chính phủ Pétain ở Pháp, Chính phủ Ba Maw ở Mianma và Chính phủ Uông Tinh Vệ ở Trung Quốc, nhưng nó vẫn mặc nhiên bị coi là đứng cùng chiến tuyến với phe Trục phát xít. Đây là điều cực kỳ nguy hiểm cho vận mệnh dân tộc Việt Nam, bởi lẽ, nếu chính phủ này không bị lật đổ, thì một khi Nhật Bản đầu hàng, các lực lượng Pháp và

---

[1] Xem Trần Trọng Kim: *Một cơn gió bụi*, Sđd, tr.79 và 95-96; Kiyoko Kurusu Nitz: *Japanese Policy towards French - Indochina during the Second World War: the Road to the Meigo Sakusen (9 March 1945)*, Tlđd, tr.123.

Trung Hoa (Tưởng Giới Thạch) tràn vào dưới danh nghĩa quân Đồng minh đến giải giáp quân Nhật, chắc chắn "nền độc lập" và chủ quyền quốc gia mà chính phủ này đại diện sẽ không được công nhận. Điều có thể thấy trước là các lực lượng Đồng minh đó, nhất là thực dân Pháp, sẽ lợi dụng điều này để tái lập chế độ thực dân.

Vì vậy, để tiến tới nền độc lập hoàn toàn và để có cơ sở pháp lý quốc tế vững chắc trong việc bảo vệ chủ quyền quốc gia thì nhất thiết phải lật đổ Nội các Trần Trọng Kim, vua Bảo Đại và toàn bộ hệ thống chính quyền bù nhìn thân Nhật, lập nên chính quyền mới của nhân dân.

Cuối cùng, nghiên cứu này cũng khẳng định ý nghĩa của một số đóng góp của Nội các Trần Trọng Kim, trong việc góp phần khuấy động và cổ vũ mạnh mẽ lòng yêu nước và tinh thần dân tộc của nhân dân, đấu tranh đòi lại chủ quyền và thống nhất đất nước. Điều đó chứng tỏ rằng Nội các Trần Trọng Kim cũng có một vị trí nhất định trên hành trình chung của toàn dân tộc đến độc lập, tự do. *Tuy nhiên, không thể đặt bất cứ gạch nối liền mạch nào giữa "sự nghiệp" của Nội các Trần Trọng Kim với sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta do Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh lãnh đạo.* Cho dù sau này một số thành viên của nội các, một số quan lại của Nam triều và tuyệt đại đa số thành viên của Phong trào thanh niên xã hội và của Trường Thanh niên tiền tuyến tham gia tích cực vào sự nghiệp cách mạng do Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh lãnh đạo, thì đó chỉ là sự gia nhập của một bộ phận yêu nước, tiên tiến nhất của chế độ cũ vào dòng chảy chung dưới ngọn cờ đại nghĩa dân tộc mà thôi. *Đó tuyệt nhiên không thể là căn cứ để cho rằng Nội các Trần Trọng Kim là một bước quá độ trên đường đi tới độc lập, tự do của dân tộc Việt Nam.* Đó càng không thể là căn cứ để cho rằng Nội các Trần Trọng Kim đã "khởi xướng" một cuộc cách mạng nào đó ở Việt Nam.

PHỤ LỤC

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN LỊCH SỬ CÁCH MẠNG THÁNG TÁM VÀ NỘI CÁC TRẦN TRỌNG KIM

Trong phần này chúng tôi giới thiệu một số bài nghiên cứu của tác giả Phạm Hồng Tung về một số vấn đề có liên quan đến lịch sử cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945 và Nội các Trần Trọng Kim. Các bài viết này đã được tác giả công bố trên Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử và một số tạp chí khoa học khác, tập trung vào bốn nội dung chính sau đây:

- Về chính sách thống trị của quân phiệt Nhật Bản và thực dân Pháp tại Việt Nam trong thời kỳ Chiến tranh thế giới thứ II.

- Về vai trò lịch sử của một số tổ chức và nhân vật lịch sử có liên quan đến lịch sử Cách mạng tháng Tám và Nội các Trần Trọng Kim, như Việt Nam Phục quốc Đồng minh Hội (Phục Quốc), Việt Nam Quốc dân đảng, Hoàng thân Cường Để, Hoàng đế Bảo Đại, Hoàng Xuân Hãn v.v...

- Về Mặt trận Việt Minh và quá trình chuẩn bị lực lượng cách mạng, giành chính quyền của nhân dân Việt Nam.

- Những ý kiến trao đổi, tranh luận của tác giả với một số nhà nghiên cứu ở Việt Nam và nước ngoài về một số vấn đề liên quan đến việc tiếp cận và đánh giá về Cách mạng tháng Tám và Nội các Trần Trọng Kim.

Các bài nghiên cứu được giới thiệu trong phần này sẽ góp phần giúp cho độc giả có điều kiện tìm hiểu cụ thể, sâu sắc hơn một số vấn đề được nêu ra trong chuyên khảo *Nội các Trần Trọng Kim: Bản chất, vai trò và vị trí lịch sử.*

Xin trân trọng giới thiệu.

VỀ MỐI QUAN HỆ CỘNG TÁC - CỘNG TRỊ NHẬT - PHÁP Ở VIỆT NAM TRONG THẾ CHIẾN II VÀ NGUYÊN NHÂN CỦA CUỘC ĐẢO CHÍNH NGÀY 9-3-1945[1]

Cho đến nay, trong các công trình nghiên cứu về thời kỳ Thế chiến thứ II trong lịch sử Việt Nam, các học giả ở nước ngoài thường dành cho sự kiện Nhật đảo chính Pháp vào đêm ngày 9 tháng 3 năm 1945 một sự quan tâm đặc biệt. Trong khi đó, phần đông các sử gia trong nước thường chỉ quan tâm chủ yếu đến việc phân tích hệ quả lịch sử của sự kiện nói trên, đặc biệt là phản ứng mau lẹ của Đảng Cộng sản Đông Dương trước sự kiện đó, thể hiện qua bản Chỉ thị nổi tiếng của Ban Thường vụ Trung ương Đảng (12 - 3-1945) với nhan đề "Nhật-Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta"[2] và phong trào kháng Nhật cứu quốc do Đảng lãnh đạo sau đó, mà rất ít khi đi sâu tìm hiểu về chính sách chiếm đóng của Nhật ở Đông Dương và những nguyên nhân cụ thể đã dẫn đến cuộc đảo chính đó. Trong nghiên cứu này, chúng tôi muốn đi sâu phân tích, tìm hiểu những nét chính của mối quan hệ cộng tác - cộng trị Nhật-Pháp ở Việt Nam từ tháng 9 năm 1940 đến tháng 3 năm 1945 và nguyên nhân đã dẫn đến cuộc đảo chính Nhật - Pháp. Đây chính là một trong những cơ sở căn bản nhất để đánh giá hệ quả lịch sử và ý nghĩa của sự kiện này trong diễn trình của cuộc Cách mạng tháng Tám.

1. Giữa thế kỷ XIX, trong khi những vương quốc hùng mạnh cuối cùng ở Đông Á và Đông Nam Á lần lượt bị chủ nghĩa thực dân phương Tây khuất phục thì Nhật Bản, nhờ có cuộc Minh Trị Duy Tân (1868), đã không những bảo toàn được chủ quyền đất nước mà còn tiến nhanh trên con đường hiện đại hoá, tự cường dân tộc. Tháng 3 năm 1905, hải quân Nhật đã đủ sức nhấn chìm hạm đội Nga tại vùng biển Tsushima. Đây là

---

[1] Bài viết này đã được Phạm Hồng Tung công bố trên tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* năm 2004 số 2 (tr.8-16) và 3 (tr.63-77).

[2] Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 7 (1940-1945), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr.364-373.

bằng chứng cho thấy Nhật Bản đã thực sự trở thành một cường quốc tư bản ở phương Đông. Và cũng chính từ sau chiến thắng oanh liệt này, người Nhật đủ tự tin bắt đầu toan tính đến công cuộc bành trướng, tham gia vào cuộc giành giật thị trường, cạnh tranh lợi ích với các cường quốc phương Tây ở châu Á. Trong bối cảnh đó, lần đầu tiên chính giới Nhật Bản "để mắt" tới Việt Nam, lúc đó đang là thuộc địa của Pháp nằm trong Liên bang Đông Dương.

Có một thực tế lịch sử là: vào đầu thế kỷ XX, nhất là sau chiến thắng của Nhật Bản trong chiến tranh Nga-Nhật, người Nhật đã được nhiều chí sĩ yêu nước ở các nước thuộc địa và phụ thuộc ở Châu Á tôn vinh là "anh cả da vàng". Nước Nhật Bản và cuộc Minh Trị Duy Tân đã trở thành tấm gương cho nhiều nước lân bang noi theo, hướng tới con đường cải cách, tự cường dân tộc. Hơn thế nữa, nhiều người yêu nước từ Trung Quốc, Ấn Độ, Philippines... đã đến Nhật Bản với kỳ vọng tìm kiếm sự ủng hộ của nước "anh cả" này cho cuộc đấu tranh giành độc lập của dân tộc họ. Đây chính là bối cảnh lịch sử đã dẫn Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh và nhiều chí sĩ yêu nước Việt Nam đến Nhật Bản vào những năm 1905 -1908[1].

Mặc dù người Nhật đã có quan hệ giao thương với Việt Nam từ một vài thế kỷ trước đó, song cho đến trước 1905, chính giới Nhật chưa thực sự quan tâm đến quan hệ bang giao với Việt Nam.[2] Trên một mức độ nào đó, có thể nói rằng chính sự hiện diện của Phan Bội Châu và các chí sĩ yêu nước Việt Nam tại Nhật vào đầu thế kỷ XX đã góp phần đánh thức mối quan tâm của chính giới Nhật với xứ thuộc địa này. Tuy nhiên, chính giới Nhật đã khước từ lời cầu viện quân sự thống thiết của Phan Bội Châu và chỉ nhận giúp đỡ ở chừng mực nhất định cho việc đào tạo lưu học sinh Việt Nam đến Nhật trong phong trào Đông du theo lời kêu

---

1 *Xem: Shiraishi Masaya, Phong trào dân tộc Việt Nam và quan hệ của nó với Nhật Bản và châu Á, Tư tưởng của Phan Bội Châu về cách mạng và thế giới*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, Tập 1, tr.340-346.

2 Theo một số nguồn tài liệu thì đầu thế kỷ XVII, chính quyền Lê-Trịnh ở Đàng Ngoài và chúa Nguyễn ở Đàng Trong đã từng gửi thư cho tướng quân (*Shogun*) Tokugawa Ieyasu. Trong thời Minh Trị cũng có một số người Nhật tìm cách thức tỉnh sự chú ý của chính giới Nhật đối với Việt Nam. Xem: Kiyoko Kurusu Nitz, "Japanese Military Policy towards French Indochina during the Second *World* War: The Road to the *Meigo Sakusen* "(9 March 1945)", in trong: *Journal of Southeast Asian Studies*, vol. XIV, No.2. Sept. 1983, tr.331.

gọi của cụ Phan và hoàng thân Cường Để.[1] Nhằm dập tắt phong trào yêu nước này, chính phủ thuộc địa Pháp ở Đông Dương đã đề nghị chính phủ Nhật hợp tác với họ, trục xuất Phan Bội Châu, Cường Để và toàn bộ lưu học sinh Việt Nam ra khỏi đất Nhật. Đổi lại, người Pháp sẵn sàng nhượng cho người Nhật một số quyền lợi kinh tế ở Đông Dương. Đề nghị này của Pháp được phía Nhật chấp nhận khá nhanh chóng. Ngày 10 tháng 7 năm 1907, một hiệp ước Pháp-Nhật đã được ký kết tại Tokyo[2] và tháng 9 năm 1908 Bộ Nội vụ Nhật Bản công bố lệnh trục xuất học sinh Việt Nam ra khỏi đất Nhật. Phong trào Đông du do đó mà thất bại. *Đây chính là lần đầu tiên chính phủ Nhật Bản vì lợi ích vị kỷ của họ đã hợp tác với chính phủ thực dân Pháp ở Đông Dương và cũng là lần đầu tiên những người yêu nước Việt Nam bị* "anh cả da vàng" *phản bội.* Bài học cay đắng này đã không những giúp cho Phan Bội Châu và các đồng chí của cụ hiệu chỉnh lại hệ luận chiến lược *(strategic approach)* vốn bị ảnh hưởng nặng nề của chủ nghĩa Đác-uyn xã hội (*Social Darwinism)* "đồng văn, đồng chủng, đồng châu"[3], mà sau này còn có ảnh hưởng tới nhận thức của nhiều thế hệ người Việt Nam yêu nước về vai trò của Nhật Bản ở Á Đông.

2. Mặc dù đã có bản hiệp ước năm 1907, quan hệ kinh tế giữa Nhật Bản và Đông Dương từ đó cho đến năm 1940 không hề phát triển. Bằng chứng là: giá trị hàng nhập khẩu từ Đông Dương từ 1919 đến 1940 thường chỉ chiếm khoảng 0,5% và chưa bao giờ vượt quá 0,9% tổng giá trị hàng nhập khẩu của Nhật. Đồng thời, giá trị thương mại giữa Nhật Bản và Đông Dương cũng thường chỉ chiếm khoảng 3% trong tổng giá trị thương mại của Nhật.[4]

Chỉ từ khi chính phủ quân phiệt Nhật bắt tay vào việc chuẩn bị kế hoạch bành trướng, phát động chiến tranh xâm lược ở châu Á thì xứ

---

[1] Xem: Phan Bội Châu, *Toàn tập,* Tập 6, Nxb Thuận Hoá, Huế, 1990, tr.93-97.

[2] Theo bản hiệp ước này thì Chính phủ Pháp sẽ cho Nhật vay 300 triệu *Franc* để trang trải nợ nần sau chiến tranh Nga-Nhật. Đổi lại, Nhật cam kết tôn trọng chủ quyền của Pháp ở Viễn Đông, trục xuất các chiến sỹ yêu nước Việt Nam ra khỏi đất Nhật. Xem: Lê Thành Khôi, *3000 Jahre Vietnam,* Kindle, München, 1969, tr.347.

[3] Về ảnh hưởng của chủ nghĩa Đác-uyn xã hội đối với Phan Bội Châu và những người Việt Nam yêu nước cùng thế hệ với cụ, xin xem: Shiraishi Masaya, Sđd, Tập 1, tr.450-470.

[4] Xem: Yukichika Tabuchi, "Indochina's Role in Japan's Greater East Asia Co-Prosperity Sphere: A Food-Procurement Strategy", in trong: Takashi Shiraishi and Motoo - Furuta (ed.), *Indochina in the 1940s and' 1950s,* Cornell University, Ithaca, New York, 1992, tr.89-90.

Đông Dương thuộc Pháp mới được họ thực sự lưu tâm đến, một cách nghiêm túc. Khoảng giữa những năm 30 của thế kỷ XX số người Nhật xuất hiện ngày càng nhiều hơn ở Việt Nam. Năm 1936 đã có tổng cộng 231 người Nhật đăng ký cư trú ở Đông Dương.[1] Trong số họ, không ít người cộng tác với tình báo Nhật, thu thập các thông tin mọi mặt về xứ sở này. Dựa vào đó mà năm 1937, sở tình báo Nhật Bản đã hoàn thành một bộ tổng hợp tin tức về Đông Dương gồm 371 trang.[2] Tháng 7 năm 1937, Nhật Bản chính thức phát động chiến tranh xâm lược Trung Quốc. Chỉ sau một thời gian ngắn quân Nhật đã nhanh chóng tiến xuống phía nam. Tháng 10 năm 1938 quân Nhật chiếm được Quảng Châu, áp sát biên giới Việt-Trung. *Cũng chính từ thời điểm này giới quân phiệt Nhật chính thức đặt vấn đề xâm chiếm Đông Dương.*

Đối với nỗ lực chiến tranh của Nhật Bản ở châu Á lúc đó, tầm quan trọng của Đông Dương trước hết nằm ở chỗ: Bắc Việt Nam, cụ thể là tuyến đường sắt Hải Phòng - Hà Nội - Vân Nam là một trong hai *huyết mạch giao thông chính cung cấp viện trợ quân sự từ bên ngoài cho chính phủ Trùng Khánh của Tưởng Giới Thạch.* Nhật Bản cho rằng để đánh gục sự kháng cự của Trùng Khánh thì phải bằng mọi giá cắt đứt tuyến đường viện trợ này. Bên cạnh đó, theo nghiên cứu của sử gia Nhật Bản Yukichika Tabuchi, thì việc xâm chiếm Đông Dương còn giúp cho quân đội Nhật đoạt được những nguồn tài nguyên quý giá của xứ thuộc địa này, tạo ra *một bệ đỡ vật chất quan trọng cho các nỗ lực chiến tranh của nước Nhật tại châu Á.* Trong số những nguồn tài nguyên chiến lược mà quân Nhật muốn chiếm đoạt thì *lúa gạo* của Việt Nam giữ vai trò quan trọng đặc biệt.[3] Mục

---

[1] Trong cùng thời điểm đó chỉ có 138 người Anh và 94 người Mỹ ở Đông Dương. Xem: Marr. David G., (1980), World War II and the Vietnamese Revolution", in trong: McCoy, Alfred w. (Ed.), *Southeast Asia under Japanese Occupation*, New Haven, tr.153.

[2] Khi bộ hồ sơ này được công bố lần thứ hai vào đầu năm 1941 thì nó đã có độ dày là 887 trang. Chính phủ thuộc địa Pháp dường như cũng ít nhiều nắm được hoạt động do thám của người Nhật. Năm 1938 họ đã ra lệnh trục xuất thương nhân Matsushita Mitsuhiro ra khỏi Việt Nam do các hoạt động tình báo. Xem: Marr, David G., "World War II and the Vietnamese Revolution", in: McCoy, Alfred W. (Ed), *Southeast Asia under Japanese Occupation*, New Haven, 1980, tr.132) và Minami Yoshizawa, sđd, tr.44-45.

[3] Trên một phương diện nào đó, Yukichika Tabuchi đã có lý khi gọi việc xâm chiếm Đông Dương của quân đội Nhật là *"a Food-Procurement Strategy"* (một chiến lược tìm kiếm lương thực). Xem: Yukichika Tabuchi, sđd, tr.87-95.

đích chiến lược thứ ba - không kém phần quan trọng - của quân đội Nhật khi xâm chiếm Đông Dương chính là tạo ra *một bàn đạp chiến lược* cho các bước tấn công xâm lược tiếp theo ở khu vực Đông Nam Á.[1]

3. Theo kết quả nghiên cứu của một số học giả Nhật Bản thì ở thời điểm đó đã diễn ra nhiều cuộc tranh luận gay gắt trong nội bộ giới lãnh đạo ở Tokyo về phương thức xâm chiếm Đông Dương. Trong khi giới quan chức ngoại giao chủ trương xâm chiếm Đông Dương một cách hoà bình, tức là tìm cách đạt được các mục đích nói trên bằng các biện pháp ngoại giao, thì giới lãnh đạo quân sự lại muốn tấn công Đông Dương, thủ tiêu nền thống trị thực dân của Pháp và đặt Đông Dương dưới sự thống trị trực tiếp của quân đội Nhật.[2] Mặc dù hai phương án nói trên khác nhau căn bản về thủ đoạn, nhưng lại đồng nhất với nhau trong mục đích tối hậu. Sử gia Nhật Minami Yoshizawa đã nhận xét rất xác đáng rằng: "Trong con mắt của nhóm người hoạch định và tiến hành chiến tranh, cả hai cách tiếp cận đó cùng được vận dụng một cách thích hợp. Đó là hai mặt hợp thành của một chính sách nhà nước duy nhất: bành trướng chiến tranh ở châu Á".[3]

Trong thời điểm trước 1940, phương án của giới quan chức ngoại giao đã được chính giới Tokyo ủng hộ. Nhật Bản tìm cách gây sức ép cả về chính trị, quân sự và ngoại giao với chính phủ thực dân Pháp. Sau khi chiếm được Quảng Châu, đầu năm quân Nhật chiếm đảo Hải Nam (của Trung Quốc) và sau đó cả hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa (của Việt Nam). Để xoa dịu quân Nhật, đầu năm 1939 chính phủ thực dân Pháp ở Đông Dương đã chủ động nhượng bộ, ra lệnh cấm vận chuyển các loại hàng hoá quân sự qua biên giới Việt-Trung.[4] Nắm được bản chất nhu nhược của thực dân Pháp, quân phiệt Nhật càng lấn tới. Sau khi Thế chiến II bùng nổ ở châu Âu (1-9-1939) đầu tháng 6 năm phát xít Đức tấn công nước Pháp. Ngày 14 tháng 6 năm 1940 Paris thất thủ. Quân phiệt Nhật liền chụp ngay lấy cơ hội này để ép thực dân Pháp ở Đông Dương

---

[1] *Xem: Tønnesson, Stein,* The Vietnamese Revolution of 1945. Roosevelt, Ho Chi Minh and de Gaulle in a World at War, *PRIO, Oslo, 1991, tr.36-38.*

[2] Xem: Minami Yoshizawa, "The Nishihara Mission in Hanoi, July 1940" in trong: Takashi Shiraishi and Motoo Furuta, sđd, tr.13-52.

[3] Minami Yoshizawa, Sđd, tr.50. (PHT nhấn mạnh).

[4] Xem: Tønnesson, Stein, Sđd, tr.36.

chấp nhận những nhượng bộ quyết định. Ngày 19 tháng 6 năm 1940 quân Nhật gửi cho Toàn quyền Georges Catroux một bản tối hậu thư đòi phải đóng cửa hoàn toàn biên giới Việt - Trung. Đồng thời phía Pháp phải chấp nhận cho phép một phái đoàn quân sự Nhật đến Đông Dương để kiểm soát việc thực hiện đóng cửa biên giới nói trên.[1]

Sau khi Paris thất thủ, thực dân Pháp ở Đông Dương rất hoang mang, không còn trông mong gì được vào sự chi viện về quân sự hoặc hậu thuẫn về chính trị hay ngoại giao của chính quốc. Catroux liền tìm cách "bấu víu" vào Mỹ và thực dân Anh, niềm hy vọng cuối cùng của "người da trắng" ở Á Đông.[2] Tuy nhiên, chính phủ Mỹ đã khước từ thẳng thừng lời khẩn cầu của thực dân Pháp.[3] Còn thực dân Anh thì tuy không nỡ từ chối do "cùng hội cùng thuyền", nhưng lại ở trong tình trạng "lực bất tòng tâm".[4] Trong tình thế bị cô lập hoàn toàn, Catroux đã buộc phải chấp nhận tối hậu thư của Nhật, tuyên bố đóng cửa hoàn toàn biên giới Việt - Trung và ngày 29 tháng 6 năm 1940 một phái đoàn quân sự Nhật do Trung tướng Issaku Nishihara cầm đầu đã đến Hà Nội để kiểm soát việc đóng cửa biên giới. *Đây là bước thứ nhất trong quá trình đầu hàng nhục nhã của chính quyền thực dân Pháp trước sức ép của quân phiệt Nhật Bản.*

Để trừng phạt Catroux về hành vi này, cuối tháng 7 năm 1940 Chính phủ Vichy do Thống chế Philippe Pétain cầm đầu đã cách chức y và cử Đô đốc Jean Decoux làm toàn quyền mới. Cũng ở thời điểm này giới lãnh đạo cao cấp của Nhật ở Tokyo quyết định tiếp tục gia tăng sức ép, đàm phán trực tiếp với Chính phủ Vichy về việc đưa quân vào chiếm đóng Đông Dương. Ngày 30 tháng 8 năm 1940, tại Tokyo, Chính phủ Vichy đã ký với Chính phủ Nhật một bản hiệp ước, theo đó Pháp đồng ý cho Nhật

---

1 Xem: Tønnesson, Stein, Sđd. tr.36-37 và Minami Yoshizawa, sđd, tr.19-22.

2 Xem: Hammer, Ellen J., The Struggle for Indochina 1940-1955, Standford University Press, 1955, tr.14-23.

3 Ngày 30 tháng 6 năm 1940, Thứ trưởng Ngoại giao Mỹ Summer Welles đã thẳng thắn trả lời Đại sứ Pháp ở Washington như sau: "... trong tình hình chung hiện nay Chính phủ Hợp Chủng Quốc tin rằng không thể bước vào một cuộc xung đột với Nhật Bản, và trong trường hợp Nhật Bản tấn công Đông Dương thì nước Mỹ không thể phản đối hành động đó." Điện tín, dẫn trong Georges Catroux, Deux actes du drame indochinois, Librairie Plon, Paris, 1959, tr.55. Ở đây dẫn lại theo Bernard B. Fall, The Two Viet-Nams, A Political and Military Analysis, Pall Mall Press, London, 1967, tr.41.

4 Xem: Hammer, Ellen J., Sđd, tr.17.

đưa 25.000 quân vào chiếm đóng Đông Dương, (riêng ở Bắc Đông Dương, Nhật "được phép" đưa vào 6.000 quân), đồng thời quân Nhật cũng được quyền sử dụng một số sân bay và bến cảng quân sự ở Đông Dương. Đổi lại, phía Nhật cam kết tôn trọng "chủ quyền" của nước Pháp ở Đông Dương.[1] Đây là hiệp ước "bất bình đẳng" đầu tiên mà thực dân Pháp phải ký với một nước khác kể từ khi họ bắt đầu thực hiện sứ mệnh "bảo hộ" ở Việt Nam từ cuối thế kỷ XIX.

Tại Đông Dương, trong tình thế tuyệt vọng, tập đoàn cai trị thực dân Pháp vẫn cố vớt vát lợi ích của họ. Decoux tìm cách trì hoãn việc mở cửa biên giới cho quân Nhật tiến vào Đông Dương[2]. Nhiều vòng đàm phán kéo dài diễn ra tại Hà Nội đã khiến cho các viên chỉ huy quân Nhật ở Hoa Nam mất kiên nhẫn, quyết định phải "dạy" cho Decoux và đồng bọn một bài học. Sáng ngày 22 tháng 9 năm 1940, mặc dù không có mệnh lệnh từ Tokyo, họ vẫn cho sư đoàn số 5 tấn công vào các vị trí bố phòng của quân Pháp ở Đồng Đăng và Lạng Sơn, đồng thời cho quân đổ bộ lên bờ biển Đồ Sơn và lệnh cho 9 chiếc máy bay ném bom thành phố cảng Hải Phòng. Chỉ sau vài giờ kháng cự yếu ớt quân Pháp ở Đồng Đăng và Lạng Sơn đã quy hàng, toàn bộ bộ máy cai trị thực dân ở Đông Bắc rung động mạnh, tan rã từng mảng. Đòn phủ đầu quyết liệt này đã buộc Decoux khuất phục. Chiều ngày 22 tháng 9 năm 1940, hiệp ước bổ sung quy định thể thức chiếm đóng Đông Dương của quân Nhật đã được chính phủ thực dân Pháp chấp nhận. *Đây là một mốc lịch sử quan trọng, đánh dấu sự đầu hàng của thực dân Pháp trước quân phiệt Nhật.*

Đối với Tokyo sự kiện này có ý nghĩa rất quan trọng. Nó chỉ ra cho giới lãnh đạo tối cao của Nhật thấy bản chất nhu nhược của thực dân Pháp cả ở Đông Dương và chính quốc, sẵn sàng khuất phục, hy sinh một phần quyền lợi, hợp tác với quân Nhật để duy trì tính mạng và vớt vát lợi ích của họ. Do đó, sau sự kiện này, mặc dù vẫn còn một số bất đồng nội bộ, nhưng quyết sách chiến lược về việc xâm lược và chiếm đóng Đông Dương đã được giới cầm quyền Nhật Bản xác định. Quyết sách này đã được Tổng

---

[1] Xem: Tønnesson, Stein, Sđd, tr.37 và Masaya Shiraishi and Motoo Furuta, "Two Features of Japan's Indochina Policy during the Pacific War", in trong: Takashi Masaya and Motoo Furuta, Sđd, tr.60-61.

[2] Về điểm này, xin xem: Marr, David G., (1995) *Vietnam 1945: The Quest for Power*, University of California Press, tr.16-18.

hành dinh tối cao của đế chế Nhật Bản vạch ra ngày 1 tháng 2 năm 1941 trong bản "Phác thảo chính sách đối với Đông Dương thuộc Pháp và Thái Lan". Ngày 17 tháng 4 năm 1941 Tổng hành dinh tối cao của Nhật Bản đã khẳng định lại khi thông qua bản dự thảo *Định hướng chính sách đối với phương Nam* của quân đội và hải quân Nhật: "Thiết lập các quan hệ chặt chẽ với Thái Lan và Đông Dương thuộc Pháp trong các lĩnh vực quân sự, chính trị và kinh tế. Mục tiêu của Đế chế là đạt được những điều này bằng các phương tiện ngoại giao. Đặc biệt, sẽ xúc tiến các nỗ lực để thiết lập sớm các quan hệ quân sự với Thái Lan và Đông Dương thuộc Pháp. Trong quá trình theo đuổi các mục tiêu trên, nếu có các tình huống khác xuất hiện hoặc nếu không có các phương tiện khác thì vì lý do tự vệ và để bảo tồn sự tồn tại của mình, Đế chế sẽ thực thi các biện pháp quân sự. Mục tiêu, đối tượng và ngày giờ cũng như cách thức của các biện pháp quân sự sẽ được quyết định nhanh chóng, thích ứng với những phát triển của cuộc chiến ở châu Âu và tình hình quan hệ ngoại giao với Liên Xô".[1]

Đây là một trong những văn kiện quan trọng nhất quy định những nguyên tắc cơ bản trong việc chiếm đóng Đông Dương của Nhật trong Thế chiến II. Quyết sách chiến lược này đã dành ưu tiên hàng đầu cho việc xâm chiếm Đông Dương bằng các thủ đoạn ngoại giao hoà bình, hợp tác với chính phủ thuộc địa để duy trì trật tự hiện tồn, biến Đông Dương thành căn cứ hậu cần và bàn đạp chiến lược cho nỗ lực chiến tranh của Nhật ở Đông Nam Á. Đồng thời, Nhật Bản cũng dự phòng việc phải dùng tới các biện pháp quân sự để đạt được các mục đích trên. Tuy nhiên, việc có áp dụng biện pháp này hay không và áp dụng như thế nào là do diễn biến của Thế chiến và quan hệ ngoại giao của Nhật Bản với Liên Xô quyết định. Đây chính là cơ sở để Nhật ký với Pháp một loạt các hiệp ước tiếp theo, trong đó quan trọng nhất là các *Hiệp định thương mại và kinh* tế (6-5-1941), *Hiệp ước Phòng thủ chung* (29-7-1941) và *Hiệp định quân sự* (9-12-1941),

4. Ngay từ đầu, khi phát động chiến tranh ở châu Á - Thái Bình Dương, người Nhật ra sức tuyên truyền cho luận điệu *"'giải phóng người châu Á"* để thành lập cái gọi là *"Khu vực Đại Đông Á thịnh vượng chung"*

---

[1] *Dẫn theo: Moreley, James W. (Ed.),* The Fateful Choice: Japan's Advance into Southeast Asia 1939 - 1941, *New York, 1980, Appendix 3, tr.303.*

(Dai Toa-Kyoei-Ken), nhằm một mặt biện hộ cho hành vi hiếu chiến của họ, mặt khác hòng lừa bịp, tranh thủ sự ủng hộ của nhân dân các nước thuộc địa và phụ thuộc ở châu Á. Thế nhưng tại Đông Dương, quân Nhật đã thực thi một chính sách chiếm đóng hoàn toàn trái ngược với những luận điệu tuyên truyền của họ. *Thông qua việc duy trì chế độ thực dân Pháp, cộng tác với chế độ này để thống trị và bóc lột nhân dân Việt Nam, quân phiệt Nhật đã tự bóc trần bộ mặt giả dối của họ.* Đây là điểm khác biệt quan trọng nhất trong chính sách chiếm đóng của Nhật Bản tại Việt Nam nếu so sánh với chính sách mà họ thực thi ở các nước khác trong khu vực Đông Nam Á và cũng chính là một trong những yếu tố quan trọng nhất để giải thích cho việc tại sao trong thời kỳ Thế chiến II ở Việt Nam chỉ một bộ phận tương đối nhỏ trong dân chúng bị luận điệu tuyên truyền của Nhật lừa bịp, và do đó ở Việt Nam không hề xuất hiện những phong trào "dân tộc chủ nghĩa thân Nhật" mạnh mẽ như ở một số nước Đông Nam Á khác.

Nhưng đối với giới quân phiệt Nhật lúc đó thì việc lựa chọn cộng tác - cộng trị với thực dân Pháp - nói theo ngôn từ của hai sử gia người Nhật Masaya Shiraishi và Motoo Furuta, là một "chính sách hợp lý cao" *(highly "rational" policy)*[1], bởi lẽ đây là phương thức giúp cho Nhật Bản đạt được những mục đích chiến lược của mình tại Đông Dương một cách hữu hiệu nhất và ít tốn kém nhất. Bằng cách này quân Nhật đã chiếm được Đông Dương mà không phải tốn kém thêm một người lính, một viên đạn nào. Mặt khác, họ còn có thể lợi dụng được bộ máy đàn áp, bóc lột mà thực dân Pháp, đã dày công xây dựng gần một thế kỷ ở Việt Nam để thông qua đó mà khai thác triệt để các nguồn lợi ở xứ thuộc địa này phục vụ cho nỗ lực chiến tranh của Nhật Bản, mà lại còn tiết kiệm được các khoản chi phí cho quản lý và cai trị nếu họ lật đổ thực dân Pháp. Cuối cùng, thông qua việc dung dưỡng cho sự tồn tại của chế độ thực dân Pháp, Nhật Bản còn tránh được những đụng độ, rắc rối về ngoại giao với nước Đức phát xít và Liên Xô.

Tuy nhiên, về phía Nhật, sự cộng tác - cộng trị Nhật - Pháp chỉ là một sự hợp tác tạm thời và có điều kiện. Như đã được vạch ra trong bản *Định hướng chính sách* nói trên, chính phủ Nhật Bản chỉ coi việc thiết lập

---

[1] Masaya Shirayshi and Motoo Furuta, Sđd, tr.69.

các mối quan hệ hợp tác với chính phủ thực dân Pháp là *phương tiện* chứ không phải là mục đích của họ. Hơn nữa, ngay trong khi hợp tác với Pháp, lãnh đạo tối cao Nhật cũng đã dự liệu đến việc dùng biện pháp quân sự để đạt tới mục đích của mình. *Đây chính là định hướng tư duy chiến lược cho việc quân Nhật chuẩn bị và quyết định tiến hành đảo chính vũ trang lật đổ chế độ thực dân Pháp sau này.* Một ký giả Pháp đã tóm lược khá xác đáng đường lối chiếm đóng Đông Dương của Nhật Bản trong Thế chiến thứ II như sau: "Trong *thời chiến* người Nhật lựa chọn *trật tự của người Pháp*. Nếu *thắng lợi* người Nhật sẽ lựa chọn *trật tự của người Nhật*. Nếu *bị thua* họ sẽ lựa chọn *trật tự của người An Nam*"[1].

Có thể tạm chia lịch sử của mối quan hệ cộng tác-cộng trị Nhật-Pháp ở Đông Dương từ tháng 9 năm 1940 đến tháng 3 năm 1945 thành hai giai đoạn nhỏ: giai đoạn trước và giai đoạn sau cuối tháng 8 năm 1944.

5. Thời gian từ tháng 9 năm 1940 cho tới trước khi Chính phủ de Gaulle được thành lập vào ngày 29-8-1944 có thể được coi là giai đoạn "tốt đẹp" của sự cộng tác-cộng trị Nhật-Pháp ở Đông Dương. Trong giai đoạn này, Nhật Bản chỉ coi Đông Dương như một căn cứ hậu cần và một bàn đạp chiến lược, cho nên ưu tiên hàng đầu trong chính sách chiếm đóng của họ là *"duy trì sự ổn định và trật tự"(seihitsu hoji)* của Đông Dương[2], đồng thời thông qua bàn tay thực dân Pháp để vơ vét, bóc lột tối đa các nguồn tài nguyên ở Đông Dương. Kết quả là, trong giai đoạn này, thông qua nhiều thủ đoạn tàn bạo, từ thu mua giá rẻ tới cướp đoạt trắng trợn, Nhật Bản đã khai thác được ở Đông Dương, trong đó chủ yếu là Việt Nam, 2.675.000 tấn gạo chở về Nhật Bản và khoảng trên 1 triệu tấn lương thực cung cấp cho quân đội Nhật trên các mặt trận khác.[3] Ngoài ra quân Nhật còn buộc chính phủ thực dân Pháp tăng cường bóc lột dân bản xứ để cung cấp cho họ một khối lượng tiền mặt khổng lồ cũng như các nhu yếu phẩm khác. Theo David G. Marr thì cho đến tháng 3 năm 1945 số tiền Nhật buộc Pháp phải cung cấp lên tới khoảng 300 triệu *Piastre*, trong cuộc đảo chính ngày 9-3-1945 Nhật cũng vét của Ngân

---

[1] R. Bauchar, *Rafles sur l'Indochine*, Fournier, Paris, 1946, tr.54. (Nhấn mạnh trong nguyên tác).

[2] Masaya Shirayshi and Motoo Furuta, Sđd, tr.69.

[3] Xem: Yukichika Tabuchi, Sđd, tr.98-105.

hàng Đông Dương 780 triệu *Piastre* nữa.[1] Hoạt động bóc lột tàn bạo này của quân phiệt Nhật chính là một trong những nguyên nhân chủ yếu đẩy đại đa số dân Việt Nam vào cảnh khốn cùng về kinh tế, do đó gần 2 triệu người đã chết đói vào cuối năm 1944, đầu năm 1945[2].

Về mặt chính trị, trong thời gian trước cuối tháng 8 năm 1944 quân Nhật đã tỏ ra là một đội quân đồn trú, "tôn trọng" chủ quyền của người Pháp ở Đông Dương, không can thiệp vào các công việc và quá trình chính trị bản xứ. Hệ thống chính quyền thực dân của Pháp được duy trì nguyên vẹn; các quan chức thực dân, từ Toàn quyền Jean Decoux trở xuống, vẫn cai trị trên cương vị của mình, theo lề lối cũ.[3] Nhật Bản còn cử đại sứ và các viên lãnh sự đến Đông Dương và mọi quan hệ giữa Nhật Bản với chính quyền thực dân đều diễn ra trong thể thức bình thường như quan hệ giữa hai quốc gia có chủ quyền.

Thái độ "tôn trọng" của quân Nhật đối với "chủ quyền" của người Pháp thể hiện rõ nhất thông qua quan hệ của họ với người bản xứ. Thông thường, quân đội và quan chức ngoại giao Nhật tránh tiếp xúc trực tiếp với các tầng lớp nhân dân Việt Nam. Ngay cả đối với một số phần tử thân Nhật họ cũng chỉ dám quan hệ một cách lén lút. Về điểm này, có hai bằng chứng rõ rệt nhất. Một là, vào tháng 9 năm 1940, khi quân Nhật tràn qua biên giới Việt - Trung, tấn công vào các vị trí phòng thủ của quân Pháp ở Đồng Đăng và Lạng Sơn, họ có ủng hộ và giúp đỡ cho nhóm người Việt Nam trong tổ chức *Phục Quốc* nổi dậy chống Pháp. Nhưng sau khi đã đạt được thoả thuận với thực dân Pháp, quân Nhật không những đã bỏ rơi nhóm *Phục Quốc* này, mặc cho họ bị thực dân Pháp đàn áp, mà còn cử hành một nghi lễ chính thức xin lỗi người Pháp về hành vi "tự phát" đáng tiếc của quân Nhật.[4] Bằng chứng thứ hai là: để lên "dây cót" tinh thần cho những phần tử người Việt thân Nhật, tháng 7 năm 1943, Tướng Iwane Matsui, Chủ tịch của "Hiệp hội Đại Đông Á", sang thăm Việt Nam và trong một cuộc diễn thuyết tại Sài Gòn ông ta có

---

[1] Marr, David G., (1980) Sđd, tr.133 và Marr, David G., (1995), Sđd, tr.33.

[2] Về các hoạt động bóc lột kinh tế của Nhật Bản ở Việt Nam trong thời gian này xin xem: Marr, David G., (1995), Sđd, tr.29-35.

[3] Xem thêm: Marr, David G., (1995), Sđd, tr.36-37.

[4] Xem: *Kiyoko Kurusu Nitz (b)*, Independence without Nationalists? The Japanese and Vietnamese Nationalism during the Japanese Period, 1940-45, *in trong:* The Journal of Southeast Asian Studies, Nr.l, 1983, tr.111-113.

bài phát biểu lên án chế độ thực dân Pháp và cổ vũ cho cuộc chiến tranh giải phóng ở châu Á thoát khỏi ách nô dịch của người da trắng. Sau đó Decoux đã gửi công hàm cho Đại sứ quán Nhật Bản cực lực phản đối bài phát biểu của Matsui và đe doạ sẽ tống giam viên tướng này, nếu ông ta không rời khỏi Đông Dương ngay lập tức. Bộ Tư lệnh quân Nhật liền yêu cầu Matsui rời Việt Nam.[1]

Tuy nhiên, việc người Nhật tỏ ra "tôn trọng chủ quyền" của thực dân Pháp ở Đông Dương chỉ là một thủ đoạn để duy trì "trật tự" và đảm bảo sự hợp tác của thực dân Pháp. Trên thực tế, quân phiệt Nhật biết rất rõ rằng thực dân Pháp bị buộc phải nhượng bộ, hợp tác với chúng là do tình thế không còn lựa chọn nào khác. Khi tình hình thay đổi, chắc chắn thái độ "hợp tác" của người Pháp sẽ thay đổi theo. Do vậy, quân Nhật luôn theo dõi rất sát các diễn biến tâm lý, các vận động chính trị của thực dân Pháp ở Đông Dương và đặc biệt là các hoạt động của quân đội thuộc địa. Sở tình báo Nhật *(Kempeitai)* tìm cách cài điệp viên vào khắp các cơ quan, kể cả bộ tổng chỉ huy của quân đội thuộc địa để kịp thời phát hiện các âm mưu của người Pháp và có các biện pháp đối phó. Đồng thời, quân Nhật cũng tìm nhiều cách tuyên truyền, lôi kéo, ủng hộ một số tổ chức của người Việt Nam thân Nhật, trong đó đặc biệt là tổ chức *Phục Quốc* và hai giáo phái Cao Đài và Hoà Hảo, vừa nhằm lừa bịp, tranh thủ sự ủng hộ của dân bản xứ, vừa sử dụng chúng như một phương tiện gây sức ép với người Pháp.[2]

Tóm lại, chính sách chiếm đóng của Nhật ở Việt Nam và Đông Dương trong giai đoạn từ tháng 9 năm 1940 đến cuối tháng 8 năm 1944 là một *chính* sách hai mặt: Vừa "duy trì trật tự" hiện tồn, "tôn trọng chủ quyền" của người Pháp, vừa chèn ép, theo dõi sát sao và dự phòng phương tiện lật đổ thực dân Pháp; Vừa ra sức bóc lột, vừa lừa phỉnh, lợi dụng người bản xứ.

Trong giai đoạn này, *về phía thực dân Pháp, sự cộng tác - cộng trị của họ với Nhật Bản cũng chỉ là một lựa chọn bắt buộc, mang tính thực dụng*

---

1 *Xem: Ralph Smith,* "The Japanese Period in Indochina and the Coup of 9 March 1945", *in trong:* Journal of Southeast Asian Studies, *Nr. 2, vol. 9. 1978, tr.270-271 và Marr, David G.*

2 Về vấn đề này, xin xem Phạm Hồng Tung, "Về Cường Để và tổ chức Việt Nam Phục Quốc Đồng Minh Hội trong thời kỳ Thế chiến II". *Tạp chí NCLS,* số III (328)-2003. tr.3-16; Marr, David G, Sđd, tr.138-141 và Kiyoko Kurusu Nitz (b), Sđd, 1983.

cao. Như đã nêu ở trên, trong tình thế cô lập hoàn toàn, thực dân Pháp ở Đông Dương đã quyết định chịu khuất phục, hợp tác với quân Nhật nhằm bảo toàn tính mạng của hơn 40 nghìn người Pháp, bảo vệ "chủ quyền" và duy trì sự hiện diện của nước Pháp ở xứ thuộc địa này. Sự đầu hàng nhục nhã này là một tính toán khôn ngoan đầy ích kỷ, sẵn sàng hy sinh cả danh dự, uy tín của "nước mẹ Đại Pháp" vì mạng sống và quyền lợi ích kỷ của bè lũ thực dân.

Trên thực tế, cũng giống như quân phiệt Nhật, thực dân Pháp đã thi hành một chính sách tráo trở đầy mạo hiểm. Đối với dân bản xứ, những người mà họ tự cho là có sứ mệnh "bảo hộ", thì sự đầu hàng trước quân Nhật đã làm cho những "ông chủ" thực dân mất uy tín nghiêm trọng. Không phải ngẫu nhiên mà ngay khi nước Pháp đầu hàng phát xít Đức ở châu Âu và thực dân Pháp quỳ gối trước quân Nhật và Thái Lan, vào nửa sau năm 1940 và đầu năm 1941đã nổ ra liên tiếp trên toàn cõi Việt Nam bốn cuộc nổi dậy vũ trang quyết liệt.[1] Các sự kiện trên chỉ rõ cho thực dân Pháp thấy rằng quảng đại dân chúng Việt Nam đã và vẫn luôn luôn chờ thời cơ thuận lợi để vùng dậy lật nhào ách thống trị ngoại bang, giải phóng dân tộc. Do đó, để đối phó lại, thực dân Pháp đã áp dụng một chính sách hai mặt rất thâm độc. *Một mặt,* chúng thẳng tay đàn áp tất cả các biểu hiện phản kháng dù là nhỏ nhất của nhân dân Việt Nam. Mục tiêu chủ yếu của sự khủng bố đó là nhằm vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Catroux đã không ngần ngại tuyên bố phải "đánh toàn diện" vào tổ chức này, và chỉ trong một thời gian ngắn hơn 2000 cán bộ, đảng viên của Đảng đã bị giết hoặc tù đày. Không chỉ riêng Đảng Cộng sản Đông Dương mà ngay cả các giáo phái Cao Đài, Hoà Hảo và các tổ chức, cá nhân thân Nhật khác cũng bị thực dân Pháp đàn áp không chút nương tay[2]. *Mặt khác,* Decoux và phe lũ lại áp dụng một chính sách mị dân có hệ thống hòng lừa bịp, mua chuộc sự ủng hộ của dân chúng Việt Nam, đồng thời đẩy lùi các ảnh hưởng của Nhật. Trong suốt gần 100 năm thống trị tại

---

[1] Đó là các cuộc nổi dậy của nhóm *Phục Quốc* ở Lạng Sơn và Đồng Đăng, cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn do cán bộ địa phương của Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo vào tháng 9-1940, cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ do xứ uỷ Nam Kỳ của ĐCSĐD lãnh đạo nổ ra vào tháng 10 năm 1940 và cuộc binh biến Đô Lương-Chợ Rạng do Đội Cung lãnh đạo.

[2] Xem: Phạm Hồng Tung. "Về bản chất phát xít của tập đoàn thống trị Decoux ở Đông Dương trong Thế chiến II. *Tạp chí NCLS*, Số I-II/2001, tr.81.

Việt Nam, chưa bao giờ thực dân Pháp lại phải "nặn" ra nhiều thủ đoạn để phỉnh nịnh, mua chuộc dân bản xứ đến như vậy, từ việc cấm đánh chửi người bản xứ ở công sở, tăng lương cho viên chức và binh lính người Việt, lập thêm hàng nghìn trường học mới cho đến việc tổ chức các phong trào thể thao và khuyến khích tuyên truyền lòng yêu nước của thanh niên, học sinh.[1]

Đối với quân phiệt Nhật Bản, Decoux và phe lũ cũng thi hành một chính sách hai mặt đầy tráo trở và mạo hiểm. *Một mặt,* thực dân Pháp phải chứng tỏ "thiện ý" hợp tác của mình, ra sức áp bức và bóc lột dân bản xứ để vừa đảm bảo nhiệm vụ giữ gìn "trật tự", vừa đáp ứng đầy đủ mọi yêu cầu về tài lực của quân đội Nhật, mong quân Nhật khoan dung, tôn trọng "chủ quyền", lợi ích và tính mạng của chúng ở Đông Dương. Trên thực tế, kể từ sau tháng 9 năm 1940 thực dân Pháp không bao giờ dám chối từ bất cứ một yêu cầu nào của quân Nhật. Hơn nữa, để chứng tỏ "thiện chí" hợp tác toàn diện với phe Trục, thực dân Pháp ở Đông Dương đã tự nguyện phát xít hoá nền thống trị của chúng. Được sự ủng hộ của Toàn quyền Decoux, một phong trào phát xít, tôn thờ thủ lĩnh Philippe Pétain đã xuất hiện và phát triển khá rầm rộ.[2]

Mặt khác, trong khi buộc phải "ngậm đắng nuốt cay" phục tùng và chia sẻ lợi ích với quân phiệt Nhật, thực dân Pháp luôn ngấm ngầm nuôi ý chí ngóc đầu dậy khi thời cơ tới để phục hồi địa vị thống trị của mình ở Đông Dương. Tuy nhiên, trong hai năm đầu, thực dân Pháp chưa dám bộc lộ một động thái phản kháng nào[3]. Một phần là do trong thời kỳ này phe Trục đang còn chiếm được thế thượng phong, giành thắng lợi dồn dập trên tất cả các chiến trường. Mặt khác, có lẽ bộ phận thực dân Pháp thuộc phe kháng chiến còn đang chọn lựa quan thầy. Mặc dù *Uỷ ban Giải phóng dân tộc Pháp (Comité français de libération nationale)* do tướng de Gaulle đã được thành lập ở Algérie và tuyên chiến với Nhật Bản từ tháng 12 năm 1941, nhưng chưa chiếm được lòng tin của thực dân Pháp ở Đông Dương.[4]

---

1 Xem: Phạm Hồng Tung, đã dẫn, tr.80-82.

2 Về điểm này, xem: Phạm Hồng Tung, Sđd, (2001), tr.77-88.

3 Xem thêm: Marr, David G., (1995), Sđd, tr.310-311. 312-313, 310.

4 Trong thời điểm này thậm chí de Gaulle còn bị báo chí thực dân Pháp ở Đông Dương mô tả như một tên "hèn nhát", tay sai của nước Anh, đang "phản bội" lại nước Pháp. Xem: Phạm Hồng Tung, Sđd, (2001). tr.77-88.

Nhưng khi Hồng quân Liên Xô bắt đầu giành được những thắng lợi quyết định trên chiến trường châu Âu thì thái độ của thực dân Pháp ở Đông Dương bắt đầu thay đổi. Tháng 3 năm 1943 một nhóm quân nhân Pháp có tinh thần chống Nhật đã hình thành ở Hà Nội do tướng Eugène Mordant, Tổng tư lệnh quân Pháp ở Đông Dương cầm đầu. Nhóm này đã cử đại uý Philippe Milon trốn sang Algers bắt liên lạc với Chính phủ kháng chiến của de Gaulle. Từ tháng 9 năm đó trở đi, nhóm này đã thường xuyên giữ liên lạc điện đài với Chính phủ de Gaulle để nhận các chỉ thị chuẩn bị "kháng chiến" chống Nhật. Tháng 10 năm 1943, nhận thấy "gió đã xoay chiều", Toàn quyền Decoux cũng bí mật cử sứ giả của ông ta, cựu nhân viên ngân hàng Đông Dương là François, đi Algers bắt liên lạc với de Gaulle.[1]

7. Trong con mắt tướng Charles de Gaulle, Đông Dương như một "con tàu lớn đang bị mất tay lái"[2]. Ngay khi còn đang phiêu dạt ở London, trong một bài phát biểu trên đài Anh vào tháng 6 năm 1940, ông ta đã tìm cách trấn an thực dân Pháp ở các thuộc địa, kêu gọi họ *"hãy tin rằng... nước Pháp chưa hề mất gì. Nước Pháp không đơn độc. Nước Pháp có cả một đế chế rộng lớn hậu thuẫn mình!"*[3]. Ngay sau khi quân Nhật tấn công vào Pearl Harbour (Trân Châu Cảng, 7-12- 1941) *Ủy ban Giải phóng Dân tộc Pháp* do de Gaulle đứng đầu đã công khai tuyên chiến với Nhật và kêu gọi người Pháp và dân chúng Đông Dương chống lại quân Nhật. Song trên thực tế cho đến trước tháng 8 năm 1943, chính phủ lưu vong của ông ta không thể làm gì để tham gia cuộc "kháng chiến" ở Đông Dương. Một mặt, thực lực quân sự và chính trị của Chính phủ de Gaulle lúc đó còn quá yếu. Mặt khác, phe Đồng Minh, đặc biệt là Mỹ, không muốn cho phép lực lượng của de Gaulle tham gia vào cuộc chiến ở Thái Bình Dương.[4] Điều đặc biệt đáng lưu ý ở đây là: chưa bao giờ de Gaulle và chính phủ kháng chiến của ông ta bộc lộ rõ thái độ lên án hành vi hợp tác với Nhật và phát xít hoá chế độ cai trị của tập đoàn Decoux ở Đông

---

[1] Xem thêm: Marr, David G., (1995), Sđd, tr.310-311. 312-313, 310.

[2] Xem: Tønnesson, Stein, Sđd, tr.48, 49, 50-51, 50, 50-51.

[3] Xem thêm: Marr, David G., (1995), Sđd, tr.310-311. 312-313, 310.

[4] Do nhiều lý do mà Tổng thống Mỹ Roosevelt luôn tỏ rõ thái độ phản đối mưu đồ khôi phục chế độ thực dân của Pháp tại Đông Dương. Tháng 9-1943 Roosevelt đã đưa ra sáng kiến đặt Đông Dương dưới chế độ uỷ trị quốc tế. Về chính sách của Mỹ đối với Đông Dương trong Thế chiến II, xin tham khảo: Tønnesson, Stein, Sđd, 161-172.

Dương, cho dù lúc đó tập đoàn Decoux công khai tuyên bố trung thành với Chính phủ Vichy và Thống chế Pétain, thậm chí không tiếc lời phỉ báng de Gaulle.

Chỉ từ sau khi cục diện chiến tranh bắt đầu thay đổi bất lợi cho phe Trục thì Chính phủ lưu vong của de Gaulle mới gia tăng các nỗ lực vận động Đồng Minh Anh-Mỹ cho phép họ tham gia chống Nhật ở Viễn Đông. Tháng 8 năm 1943, một nhóm chuẩn bị cho việc tái chiếm Đông Dương do tướng R. Blaizot cầm đầu đã được thành lập ở Algers, chiêu mộ được một đội quân khoảng 500 đến 700 người gọi là *Corps Léger d'Intervention (CLI)*. Đồng thời, một *số* nhóm mật vụ Pháp đã được bí mật cử đi Calcutta và Meerut (Ấn Độ) cải trang trong quân phục lính Anh, lẻn về bắt mối hoạt động ở Đông Dương.[1] Tuy nhiên, dù đã *cố* gắng hết mình và bằng nhiều cách, phe de Gaulle vẫn không được Tổng thống Mỹ Roosevelt cho phép tham gia vào cuộc chiến ở châu Á.

Chính trong tình huống bế tắc đó thì cả nhóm người Pháp "kháng chiến" của Mordant và nhóm người Pháp thân Trục của Decoux tìm đến Algers bắt liên lạc và đều được phe de Gaulle hoan nghênh. Tháng 6 năm 1944, vài tuần sau khi quân Đồng Minh đổ bộ lên Normandie, de Gaulle đã cử phái viên đầu tiên tên là François de Langlade bí mật đến liên lạc với quân Pháp ở Đông Dương. Ngày 5-7-1943 de Langlade nhảy dù từ một phi cơ Anh xuống Bắc Kỳ và bắt được liên lạc với quân Pháp. De Langlade đã ở lại Bắc Kỳ ba tuần để bàn bạc với tướng Mordant về kế hoạch "kháng chiến" của quân Pháp một khi quân Đồng Minh tấn công quân Nhật ở Đông Dương. Sau khi de Langlade trở về Algers báo cáo lại tình hình, giữa tháng 8 năm 1944, Chính phủ de Gaulle đã chính thức bổ nhiệm tướng Eugène Mordant làm *Tổng đại diện kháng chiến (Délégué général de la Résistance)*, chỉ huy toàn bộ việc chuẩn bị tấn công lại quân Nhật ở Đông Dương.[2]

8. Cũng chính trong thời gian này, chiến cuộc trên mặt trận thứ II của chiến trường châu Âu đã diễn ra những đột biến quan trọng. Sau khi đổ bộ thành công lên Normandie, quân Đồng Minh đã làm thất bại quân phát xít Đức và nhanh chóng chiếm được một số vị trí chiến lược ở nước Pháp. Ngày 25 tháng 8 năm 1944 Paris được giải phóng, de Gaulle tiến

---

[1] Xem: Tønnesson, Stein, Sđd, tr.48, 49, 50-51, 50, 50-51.

[2] Xem: Tønnesson, Stein, Sđd, tr.48, 49, 50-51, 50, 50-51.

vào điện Élysée, tuyên bố sự phục hưng của nước Đại Pháp. Đây là sự kiện quan trọng, trực tiếp ảnh hưởng đến tình hình chính trị ở Đông Dương, *đánh dấu bước chuyển biến căn bản của mối quan hệ cộng tác - cộng trị Pháp - Nhật.*

Tin tức về việc giải phóng Paris đã mang lại một luồng sinh khí mới cho hơn bốn vạn người Pháp ở Đông Dương. Nhiều người đã không còn giấu được niềm hân hoan và bày tỏ rõ thái độ thù địch đối với quân Nhật. Ngay cả thái độ của tập đoàn thống trị Decoux cũng thay đổi. Nếu như trước đó không lâu họ còn trịnh trọng tuyên thệ trung thành tuyệt đối với thống chế Pétain và công khai phỉ báng tướng de Gaulle, thì giờ đây họ lẳng lặng tháo bỏ ảnh Pétain trên các đường phố và trong công sở.[1] Dòng tiêu đề *"République française"* xuất hiện trở lại trên đầu các công văn của chính quyền thuộc địa, thay cho hàng chữ *"État français"* của chính thể thân Trục Vichy.[2] Trong bối cảnh đó phái Pháp "kháng chiến" càng được thế gia tăng hoạt động của mình. Nhiều sĩ quan, binh lính và thậm chí cả thường dân Pháp ở Đông Dương tin rằng giờ phút "phục thù", "rửa hận" của họ đã tới.

Tuy nhiên, ngoài những lời ba hoa, khoác lác của họ ở các quán rượu, người Pháp ở Đông Dương đã không làm được điều gì để thiết thực chuẩn bị cho cuộc "kháng chiến" chống Nhật của họ. Hai nguyên nhân chính của tình hình đó là sự chia rẽ sâu sắc trong giới lãnh đạo tối cao của tập đoàn Pháp thống trị và tình trạng do dự, mất tinh thần nghiêm trọng của tướng lĩnh và binh sĩ Pháp ở Đông Dương.

Ngay từ ngày đầu tiên đến Đông Dương nhậm chức, toàn quyền Jean Decoux đã không được giới chỉ huy quân sự Pháp ở Đông Dương tin cậy. Trong con mắt của nhiều tướng lĩnh thì ông ta là tay sai của Chính phủ Vichy, kẻ đã đầu hàng Đức, bán rẻ nước Pháp. Ngược lại, trong con mắt của Decoux thì các tướng tá của quân đội thuộc địa vừa bất tài, hèn nhát, vô tích sự lại kiêu căng. Mối bất hoà chung này thể hiện rõ nhất trong trạng thái căng thẳng của quan hệ cá nhân giữa toàn quyền Decoux và tổng tư lệnh Mordant. Ngay từ năm 1943 Decoux đã nhiều lần đề nghị Chính phủ Vichy cách chức Mordant. Ngược lại, Mordant đã "vượt mặt" Decoux, bí mật liên lạc với de Gaulle. Khi de Langlade, phái

---

[1] Xem: Kiyoko Kurusu Nitz, Sđd, tr.336- 337.

[2] Xem Marr (1995), Sđd, tr.40, 314,321-323.

viên của de Gaulle, nhảy dù xuống liên lạc với quân Pháp ở Đông Dương, Mordant đã ra sức ngăn trở, không cho ông ta tiếp xúc với Decoux.[1] Việc này càng khiến cho Decoux tức giận hơn và ngày 23-7-1944 viên toàn quyền này đã ra lệnh bãi chức Mordant, buộc ông ta về hưu. Tuy nhiên, người thay Mordant giữ chức tổng tư lệnh quân đội, tướng Georges Aymé, lại vốn là thuộc hạ trung thành của Mordant. Thay vì tuyên thệ trung thành với Pétain và Decoux, viên tướng này lại tuyên bố vẫn tuân theo các mệnh lệnh của Mordant. Do đó, trên thực tế, Mordant vẫn là Tổng chỉ huy quân Pháp ở Đông Dương. Mâu thuẫn Decoux - Mordant lên đến đỉnh điểm vào tháng 8 năm 1944, khi de Gaulle chỉ định Mordant làm Tổng đại diện kháng chiến ở Đông Dương. Decoux đã phản ứng quyết liệt, đe doạ từ chức ngay lập tức. De Gaulle đã phải vội vàng phái de Langlade quay lại Đông Dương dàn xếp, xoa dịu Decoux.[2] Chính mâu thuẫn trong hàng ngũ cầm quyền này đã không những chỉ vô hiệu hoá mọi cố gắng chuẩn bị "kháng chiến" của quân Pháp mà còn làm cho âm mưu "kháng chiến" ấy sớm bị bại lộ.

Nguyên nhân thứ hai khiến cho những nỗ lực chuẩn bị kháng chiến của quân Pháp kém hiệu quả là trạng thái tinh thần bạc nhược của tướng lĩnh và binh sĩ Pháp. Ngay Mordant, kẻ cầm đầu phái Pháp "kháng chiến", cũng không giấu nổi tâm trạng bi quan, thất bại chủ nghĩa trước đặc sứ của de Gaulle. Philippe Milon, người cùng với de Langlade nhảy dù xuống Đông Dương gặp Mordant, đã phải nhắc nhở viên tướng này: "Nếu các ngài không hành động gì thì rồi quân Nhật cũng sẽ tống tất cả các ngài vào tù!".[3] Với tâm trạng đó, Mordant đã không làm được gì để tổ chức một cuộc kháng cự có hiệu quả, mặc dù ông ta gần như chắc chắn rằng sớm hay muộn quân Nhật sẽ dùng vũ lực thủ tiêu nền thống trị của Pháp ở Đông Dương. Khi Sabattier và một vài tướng lĩnh khác đề nghị tăng cường các vị trí bố phòng ở một số tỉnh để chuẩn bị đối phó với cuộc tấn công của quân Nhật thì Mordant đã gạt đi, vì sợ việc làm đó sẽ khiến quân Nhật hoài nghi. Cho đến ngày 25-10-1944, trong một bức điện gửi cho de Gaulle, Mordant nhận định rằng: trong trường hợp quân Nhật đảo chính thì quân Pháp

---

[1] Xem: Tønnesson, Stein, Sđd, tr.48, 49, 50-51, 50, 50-51.

[2] Xem: Tønnesson, Stein, Sđd, tr.48, 49, 50-51, 50, 50-51.

[3] Xem thêm: Marr, David G., (1995), Sđd, tr.310-311. 312-313, 310.

cùng lắm chỉ kháng cự được 2 đến 4 tuần.[1] Nhận định này khiến cho de Gaulle rất lo lắng, và cuối tháng 1 năm 1945 đích thân de Gaulle và Tổng hành dinh của ông ta đã phải soạn thảo và gửi cho Mordant một kế hoạch hành động chi tiết để đối phó với cuộc đảo chính có thể xảy ra của quân Nhật. Đồng thời, de Gaulle cũng phái Đại úy Paul Mus (dưới biệt danh Caille) nhảy dù trở lại Đông Dương giúp Mordant và tổ chức cái gọi là *"autochtones évolués"* (dân bản xứ tiến bộ), hòng vận động dân thuộc địa tham gia vào nỗ lực "kháng chiến" của quân Pháp. Tuy nhiên, chỉ sau một thời gian ngắn, chính Paul Mus đã phải cay đắng nhận ra rằng kế hoạch này chỉ là một ảo tưởng, bởi lẽ không chỉ Decoux, Mordant mà ngay cả các phần tử Pháp xã hội chủ nghĩa ở Đông Dương cũng không muốn và không thể lôi kéo người Việt Nam vào một hoạt động chung chống Nhật.[2]

Việc Paris được giải phóng, sự thay đổi thái độ "hợp tác" của người Pháp ở Đông Dương và đặc biệt, cuộc chuẩn bị "kháng chiến" vừa kém hiệu quả, vừa quá ồn ào, lộ liễu của quân Pháp đã khiến cho quân Nhật thấy cần phải thay đổi căn bản chính sách chiếm đóng của chúng ở Đông Dương.

9. Tuy nhiên sự chuẩn bị "kháng chiến" của quân Pháp không phải là nguyên nhân duy nhất của cuộc đảo chính Nhật - Pháp, cho dù rằng đây là nguyên nhân căn bản nhất. Diễn biến của cuộc chiến tranh Thái Bình Dương cũng chính là một nguyên nhân khách quan rất quan trọng của cuộc đảo chính Nhật- Pháp.

Như đã trình bày ở trên, tuỳ thuộc vào diễn biến của cuộc chiến Thái Bình Dương mà trong mỗi thời đoạn cụ thể Đông Dương có vị trí và tầm quan trọng khác nhau trong chiến lược chiến tranh của Nhật Bản, và do đó chính sách của Nhật Bản đối với Đông Dương cũng thay đổi theo. Trước trận Trân Châu Cảng (7-12-1941), đối với Nhật, Đông Dương chỉ có ý nghĩa như một căn cứ hậu cần và một căn cứ quân sự, từ đó có thể tấn công tập hậu vào quân Trung Quốc (Quốc Dân Đảng). Sau trận Pearl Harbour, Đông Dương vừa tiếp tục giữ vai trò là căn cứ hậu cần chiến lược, vừa là bàn đạp tấn công của quân đội Nhật ở Đông Nam Á. Nhưng từ giữa năm 1943, khi quân Đồng Minh bắt đầu phản công, đẩy

---

[1] Xem: Tønnesson, Stein, Sđd, tr.160. Tuy nhiên, thực tế sau này cho thấy nhận định này của Mordant vẫn còn quá lạc quan. Khi Nhật đảo chính vào 9-3-1945 quân Pháp chỉ kháng cự được không đầy 48 giờ.

[2] Xem Marr (1995), Sđd, tr.40, 314,321-323.

phe Trục nói chung và quân đội Nhật nói riêng vào thế bị động, từng bước bị đẩy lùi trên khắp các chiến trường thì vị trí của Đông Dương trong chiến lược chiến tranh của Nhật bắt đầu thay đổi. Đặc biệt là sau khi quân Nhật bị thất bại nặng nề cả trên chiến trường Miến Điện và vùng biển Philippines thì Đông Dương trở thành cây cầu nối chiến lược có tầm quan trọng sống còn, nối liền quân Nhật trên lục địa châu Á với lực lượng hải quân ở Đông Nam Á. Nếu mất cây cầu này thì không những toàn bộ quân Nhật ở Đông Nam Á sẽ bị đánh tan mà các cánh quân Nhật ở Hoa Nam cũng rơi vào tình thế bị bao vây. Chính vì thế mà quân Nhật buộc phải giữ Đông Dương bằng mọi giá.

Đến cuối năm 1944, đầu năm 1945, việc quân Đồng Minh đổ bộ tấn công vào Đông Dương dường như ngày càng có khả năng trở thành hiện thực. Sau khi nhấn chìm hạm đội Nhật ở vịnh Leyte (ngày 24-26 tháng 12 năm 1944), giải phóng Philippines và hoàn toàn làm chủ Biển Đông, từ ngày 12-1-1945 máy bay Mỹ bắt đầu dội bom xuống Sài Gòn, Hà Nội và oanh kích dữ dội các vị trí chiến lược ở dọc theo bờ biển Việt Nam, làm tê liệt hầu như hoàn toàn tuyến đường sắt và đường bộ chiến lược Bắc - Nam.

Theo kết quả nghiên cứu của Stein Tønnesson và một số sử gia khác thì trên thực tế, Mỹ và quân Đồng Minh không hề có kế hoạch đổ bộ lên bán đảo Đông Dương. Tuy nhiên, những đợt oanh kích bằng không quân và hải quân dữ dội đó đã khiến cho cả quân Nhật, quân Pháp và nhiều người khác ở Đông Dương lúc đó thực sự tin rằng một cuộc đổ bộ của quân Đồng Minh đang đến trong một tương lai *rất* gần.[1] Đây là một trong những lý do chính khiến cho quân Nhật thay đổi cách nhìn nhận về tầm quan trọng chiến lược của Đông Dương: giờ đây Đông Dương không chỉ còn là căn cứ hậu cần, mà đang có khả năng sớm trở thành chiến trường, thành nơi giao tranh, đọ sức quyết liệt giữa quân Nhật và quân Đồng Minh. Theo logic chiến lược đó thì sự cộng tác - cộng trị Nhật - Pháp ở Đông Dương không còn lý do tiếp tục tồn tại. Chính trong bối cảnh đó thì quân Nhật phát hiện ra phong trào "kháng chiến" của thực dân Pháp ở

---

[1] Đây chính là điều mà Stein Tønnesson gọi là "hệ quả nghi binh" *(deceptive effect)* của các đợt ném bom của quân Đồng Minh. Xem: Tønnesson, sđd, tr.195. Một điều cần lưu ý ở đây là ngay cả Đảng Cộng sản Đông Dương cũng tính đến khả năng thực tiễn của cuộc đổ bộ của quân Đồng Minh vào Đông Dương. Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7 (1940-1945), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr.372-373 và 390-391.

Đông Dương, và do đó Tổng hành dinh chiến tranh của Nhật ở Tokyo đã đi tới quyết định dùng đảo chính quân sự thủ tiêu chính quyền thực dân Pháp, tước vũ khí quân Pháp để trừ hậu hoạ và rảnh tay đối phó với quân Đồng Minh.

10. Tuy nhiên, cuộc đảo chính quân sự của Nhật vào đêm ngày 9 tháng 3 năm 1945 không đơn thuần chỉ là một "giải pháp tình thế". Như đã trình bày ở trên, ngay từ đầu, khi quyết định cộng tác – cộng trị với thực dân Pháp, quân phiệt Nhật Bản đã tính đến khả năng và dự phòng phương án dùng vũ lực để thủ tiêu chính quyền thực dân Pháp. Theo nghiên cứu của Kiyoko Kurusu Nitz và một *số* sử gia Nhật khác thì trên thực tế, ngay từ cuối năm 1943, đầu năm 1944, khi phát hiện ra những liên lạc đầu tiên của quân Pháp ở Đông Dương với de Gaulle, quân Nhật đã bắt đầu chuẩn bị kế hoạch đảo chính lật đổ thực dân Pháp. Khoảng tháng 3 năm 1944, bộ chỉ huy quân đội và tình báo quân sự Nhật (*Kempeitai*) ở Sài Gòn đã chuẩn bị xong một phương án đảo chính dưới mật danh *Mago Sakusen*.[1] Đây là kế hoạch đảo chính chi tiết đầu tiên của quân Nhật ở Đông Dương được đệ trình lên Tổng hành dinh Nhật ở Tokyo.[2] Tuy nhiên, cho đến trước tháng 6 năm 1944, Tổng hành dinh Nhật vẫn chưa phê chuẩn bất cứ kế hoạch đảo chính nào của quân đội Nhật, bởi lẽ chừng nào Chính phủ Vichy còn tồn tại thì Tokyo vẫn còn hy vọng duy trì sự cộng tác - cộng trị Nhật-Pháp ở Đông Dương.

Sau khi Chính phủ Vichy sụp đổ, Paris được giải phóng và Chính phủ de Gaulle tuyên bố thành lập (tháng 8 năm 1940), Tokyo buộc phải xem xét lại toàn bộ chính sách của Nhật Bản đối với Đông Dương. Ngày 14-9-1944, Tổng hành dinh Nhật đã phê chuẩn một văn bản quan trọng có nhan đề là "Các biện pháp đối với Đông Dương khi tình hình thay đổi" (*Josei no Henka ni Ozuru Tai-Futsuin ni Kansuru Ken)* trong đó chỉ rõ: "Mặc dù ở thời điểm này chính sách duy trì trật tự hiện tồn vẫn phải tiếp tục được thực thi ở Đông Dương, thì những sự chuẩn bị cần thiết để đối phó một khi tình hình thay đổi đột ngột phải được xúc tiến ngay."[3] Ở

---

[1] *Mago Sakusen* có nghĩa là "chiến dịch "Ma", ở đây chữ "Ma" bắt nguồn từ âm đầu trong tên của tướng Nhật Machijiri, Tổng tư lệnh tập đoàn quân phương Nam của Nhật ở Đông Nam Á.

[2] Xem: Kiyoko Kurusu Nitz, Sđd, tr.337. Xem thêm: Masaya Shirayshi and Motoo Furuta, Sđd. tr.66 -67.

[3] Dẫn theo: Masaya Shirayshi and Motoo Furuta, Sđd, tr.70; Kiyoko Kurusu Nitz, Sđd, tr.337.

đây, cái gọi là "sự thay đổi đột ngột của tình hình" *được* giải thích là sự thành lập một chính thể mới ở Paris.[1] Trong tình huống đó, Tổng hành dinh Nhật dự kiến có thể áp dụng một trong ba giải pháp: Thứ nhất, vẫn tiếp tục duy trì sự hợp tác với Chính quyền Decoux ở Đông Dương nếu chính quyền này cũng tiếp tục hợp tác với quân Nhật; Hoặc thứ hai, Chính quyền thực dân Pháp ở Đông Dương có thể tuyên bố tự giải thể và không thể tiếp tục cộng tác với quân Nhật nữa. Trong tình huống đó quân Nhật sẽ đặt Đông Dương dưới sự thống trị trực tiếp của mình và tiếp tục sử dụng bộ máy hành chính cũ. Tồi tệ nhất là trong tình huống thứ ba, khi cả chính quyền và quân đội thực dân Pháp ở Đông Dương cùng nhất loạt chấm dứt sự hợp tác và chống lại quân đội Nhật thì lúc đó quân Nhật buộc phải thủ tiêu thiết chế thực dân Pháp bằng vũ lực.[2]

Ngày 23-10-1944 Mỹ, Anh và Liên Xô tuyên bố chính thức công nhận Chính phủ de Gaulle. Sự kiện này được Bộ Ngoại giao Nhật coi như tương ứng với cái mà Tổng hành dinh dự kiến về "sự thay đổi đột ngột của tình hình" và thúc giục Tokyo sớm đi tới quyết định loại bỏ thực dân Pháp ở Đông Dương. Đề xuất này của Bộ Ngoại giao Nhật được Thủ tướng Koiso ủng hộ. Ngày 7-12-1944 Koiso đã hối thúc Tổng hành dinh Nhật xúc tiến ngay việc chuẩn bị lật đổ thực dân Pháp.[3] Do đó, ngày 20-12-1944, lực lượng quân Nhật đồn trú ở Đông Dương đã được tổ chức lại thành Quân đoàn *số* 38 (*Dai-Sanju Hachi Gun)* với quân *số* tăng lên đến gần 66 nghìn và đặt dưới sự chỉ huy thống nhất của tướng Yuichi Tsuchihashi.

Sau khi nhậm chức, Tsuchihashi lập tức đích thân chỉ đạo việc chuẩn bị lực lượng và phác thảo kế hoạch cụ thể cho cuộc đảo chính quân sự ở Đông Dương. Bản kế hoạch đảo chính của Tsuchihashi mang mật danh *"Meigo Sakusen" (Chiến dịch ánh trăng)* bao gồm hai phần. Phần Thứ nhất là kế hoạch quân sự, chủ yếu trả lời cho câu hỏi là lật đổ chính quyền thực dân Pháp thế nào và dập tắt sự kháng cự có thể có của quân Pháp ở các vị trí chiến lược ra sao. Phần thứ hai là các vấn đề chính trị, tức là Đông Dương sẽ được cai trị như thế nào sau cuộc đảo chính? Có nên "trao trả độc lập" cho các dân tộc ở Đông Dương hay không, và nếu có thì nên trao cho ai và trao như thế nào? v.v... Phần thứ nhất của bản kế hoạch *Meigo Sakusen* được Tổng hành dinh Nhật ở Tokyo thông

---

1 Masaya Shirayshi and Motoo Furuta, Sđd, tr.70, 71, 81-82.

2 Masaya Shirayshi and Motoo Furuta, Sđd, tr.70, 71, 81-82.

3 Masaya Shirayshi and Motoo Furuta, Sđd, tr.72-73 và Kiyoko Kurusu Nitz, tr.338.

qua khá nhanh chóng vào ngày 1 tháng Giêng năm 1945[1], trong khi đó phần thứ hai của bản kế hoạch này lại gặp rất nhiều rắc rối. Tsuchihashi và giới quân sự Nhật thì tuyệt đối không muốn trao trả độc lập cho các dân tộc ở Đông Dương và đề nghị đặt toàn bộ xứ này dưới chế độ quân trị (*gunsei*) của quân đội Nhật. Ngược lại, Bộ Ngoại giao và một số chính khách và tướng lĩnh Nhật lại ra sức vận động cho việc "trao trả độc lập" cho các dân tộc Đông Dương và dựng lên ở đó những chính phủ bù nhìn thân Nhật. Trong trường hợp Việt Nam, phái này chủ trương đưa hoàng thân Cường Để về nước và lập ra chính phủ thân Nhật do Ngô Đình Diệm cầm đầu. Sau nhiều ngày tranh luận gay gắt, cuối cùng vào ngày 26 tháng Giêng năm 1944 Tổng hành dinh Nhật đã chấp nhận phương án đảo chính của Tsuchaschi dùng vũ lực bất ngờ lật đổ thực dân Pháp và giúp cho ba nước ở Đông Dương *tự phát* tuyên bố thoát ly khỏi các hiệp ước bất bình đẳng với thực dân Pháp.[2]

Cũng trong ngày hôm đó Tổng hành dinh Nhật thông qua nội dung bản tối hậu thư mà quân Nhật sẽ trao cho Decoux, đồng thời thúc giục Quân đoàn 38 khẩn trương thực hiện kế hoạch đảo chính. Cuối cùng, sau 54 tháng cộng tác-cộng trị với thực dân Pháp, thì tới tối ngày 9 tháng 3 năm 1915 quân Nhật đã phát động cuộc đảo chính quân sự nhằm ngăn ngừa đòn tập hậu của quân Pháp và rảnh tay chuẩn bị đối phó vói cuộc đổ bộ có thể có của quân Đồng Minh. Chỉ trong vòng khoảng 48 giờ quân Nhật đã đè bẹp sự kháng cự của quân Pháp, lật nhào chính quyền thực dân mà người Pháp đã dày công xây dựng ở Đông Dương và đẩy Việt Nam và xứ Đông Dương vào "một cuộc khủng hoảng chính trị sâu sắc".[3]

Chính trong bối cảnh lịch sử đó, Đảng Cộng sản Đông Dương từ lâu đã phân tích chính xác bản chất của mối quan hệ cộng tác - cộng trị Nhật-Pháp và dự đoán chắc chắn về kết cục của mối quan hệ này, đã có chủ trương đúng đắn và sáng tạo lãnh đạo nhân dân ta chớp thời cơ thuận lợi, kịp thời tiến hành thành công cuộc Cách mạng tháng Tám vĩ đại, giành độc lập dân tộc, khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà vào ngày 2 tháng 9 năm 1945.

---

[1] Xem Kiyoko Kurusu Nitz, Sđd, tr.341.

[2] Masaya Shirayshi and Motoo Furuta, Sđd, tr.70, 71, 81-82.

[3] Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7 (1940-1945), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr.365.

VỀ BẢN CHẤT PHÁT XÍT CỦA TẬP ĐOÀN THỐNG TRỊ DECOUX Ở ĐÔNG DƯƠNG TRONG THỜI KỲ THẾ CHIẾN II[1]

1. Mở đầu

Với sự kiện quân đội Đức Quốc xã tấn công xâm lược Ba Lan vào ngày 1 tháng 9 năm 1939 cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ II chính thức bùng nổ ở châu Âu. Đây là cuộc đọ sức quyết liệt giữa các thế lực phát xít, quân phiệt phản động, hiếu chiến nhất cố kết với nhau trong phe "Trục", là phe gây chiến, xâm lược, với các lực lượng dân chủ, tiến bộ, chống xâm lược, đoàn kết lại trong phe Đồng Minh mà nòng cốt là "tứ cường" Liên Xô, Mỹ, Anh và Trung Quốc (Quốc dân đảng).

Một trong những vấn đề chính trị quan trọng bậc nhất luôn luôn được đặt ra trong suốt cuộc Thế chiến II và cả nhiều năm sau này là: ai, nước nào, lực lượng, tổ chức hay phong trào nào thực sự là phát xít? Đây là vấn đề quyết định, không chỉ liên quan đến việc chấp nhận hay không chấp nhận nước này hay nước kia, lực lượng này hay lực lượng khác vào hàng ngũ Đồng Minh trong thời kỳ cuộc chiến còn đang tiếp diễn, mà còn liên quan đến việc giải quyết hậu quả chiến tranh sau này, đến việc ai đã và sẽ bị trừng phạt với tư cách là "phát xít", là tội phạm chiến tranh.

Tuy nhiên đây cũng là một vấn đề hết sức phức tạp. Có thực tế lịch sử là trước khi cuộc Thế chiến II bùng nổ không phải tất cả những nhà nước tư sản quân phiệt, và những phong trào chính trị cực hữu đều là nhà nước phát xít, đồng thời trong thời kỳ Thế chiến II, không phải tất cả những người, những quốc gia và những lực lượng tham gia vào phe "Trục" đều có thể bị coi là "phát xít", dù họ có thể là tội phạm chiến tranh vì đã tiếp tay cho phe "Trục". Thêm nữa, từ sau khi chủ nghĩa phát xít bị đánh bại, trên báo chí và cả tại nhiều diễn đàn và ấn phẩm khoa học không ít người đã lạm dụng thuật ngữ "phát xít", biến thuật

---

[1] Bài viết này đã được Phạm Hồng Tung công bố trên Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1 (314), 2001, tr.77-88.

ngữ này trở thành một thuật ngữ luận chiến (*Kampfbegrift*) và dùng nó để chỉ bất kỳ thiết chế chính trị hay lực lượng nào của xu hướng cực hữu, phân biệt chủng tộc và dùng các thủ đoạn bạo lực để đạt mục đích chính trị, chẳng hạn như chế độ Ngô Đình Diệm ở miền Nam Việt Nam trước đây, chế độ của nhà độc tài Pinochet ở Chile hoặc của Sadam Hussein ở Iraq vừa qua. Tình hình trên đặt ra vấn đề là trước hết phải trở lại nghiên cứu sự ra đời và những đặc điểm của chủ nghĩa phát xít ở Tây Âu nửa đầu thế kỷ XX, trên cơ sở đó xác định rõ những đặc trưng cơ bản của chủ nghĩa phát xít, nhằm giúp cho việc nhận diện bản chất của các thiết chế chính trị, phong trào hay lực lượng phát xít trong lịch sử cũng như trong hiện tại.

Trên một ý nghĩa nào đó có thể nói cuộc Chiến tranh thế giới II đã bùng nổ sớm hơn ở châu Á. Ngay từ năm 193,1 Nhật Bản đã xâm chiếm Mãn Châu và từ tháng 7 năm 1937 đã phát động cuộc chiến tranh đại quy mô xâm lược Trung Quốc. Như vậy, cuộc chiến tranh ở châu Á - Thái Bình Dương thực chất chỉ là sự tiếp nối những hành vi xâm lược trước đó của Nhật Bản trong một bối cảnh lịch sử khác mà thôi.

Cuối tháng 9 năm 1940, sau khi đã dùng nhiều thủ đoạn gây áp lực cả về quân sự, chính trị và ngoại giao, quân đội Nhật Bản đã tiến vào chiếm đóng Việt Nam, lúc đó nằm trong "Đông Dương thuộc Pháp" (*Indochine Française*). Khác với chính sách chiếm đóng mà sau đó Nhật Bản sẽ áp dụng ở các nước Đông Nam Á khác, và đặc biệt là trái hẳn với những luận điệu tuyên truyền chiến tranh mà người Nhật ra sức rêu rao về "sứ mệnh giải phóng châu Á", nhằm xây dựng "khối Đại Đông Á thịnh vượng chung", quân Nhật không những không lật đổ và thủ tiêu nền thống trị của "thực dân da trắng" ở Đông Dương, mà ngược lại, đã dung dưỡng, cộng tác - cộng trị với tập đoàn thực dân Pháp do toàn quyền Jean Decoux cầm đầu.

Việc tập đoàn thống trị Decoux cộng tác - cộng trị với quân đội Nhật trong thời kỳ thế chiến II, cho đến trước khi chúng bị quân Nhật lật đổ bằng cuộc đảo chính quân sự vào đêm ngày 9-3-1945, đặt ra một loạt những vấn đề lý thú và rất phức tạp, trong đó cơ bản nhất là vấn đề: *bản chất chính trị của tập đoàn thống trị người Pháp do Decoux cầm đầu là phát xít hay không phát xít?* Việc trả lời câu hỏi này sẽ là một trong những chìa khoá quan trọng để hiểu rõ hơn về bản chất mối quan hệ cộng tác - cộng trị Nhật - Pháp ở Đông Dương trong thời kỳ thế chiến II;

về những động cơ nội dung của chính sách của các nước Đồng Minh đối với Đông Dương trong thời gian đó, nhất là việc tại sao Mỹ, mà cụ thể là tổng thống Franklin D. Roosevelt luôn luôn phản đối các nỗ lực khôi phục chế độ thực dân của Pháp ở Đông Dương. Đặc biệt, việc tìm hiểu kỹ hơn về vấn đề này sẽ góp phần làm rõ hơn đóng góp của nhân dân Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương và Hồ Chí Minh vào cuộc đấu tranh của nhân loại tiến bộ, của phe Đồng Minh nhằm tiêu diệt chủ nghĩa phát xít trong thời kỳ Thế chiến II.

2. Về sự ra đời của phong trào phát xít và khái niệm chủ nghĩa phát xít

Sự kiện Adolf Hitler (1889-1945), thủ lĩnh của Đảng Quốc xã Đức (*Nationalsozialistische Deutsche Arbeitspartei* - NSDAP), lên nắm chính quyền tại nước Đức vào ngày 30 tháng 1 năm 1933 thường được ghi nhận như một mốc lịch sử quan trọng, mở đầu cho sự hình thành của đế chế phát xít hung hãn nhất, lò lửa chiến tranh lớn nhất trong lịch sử thế giới hiện đại. Trên thực tế, chủ nghĩa phát xít được hình thành trên cơ sở hội tụ những xu hướng chính trị-xã hội cực hữu phản động nhất đã xuất hiện và phát triển từ nhiều thập kỷ trước đó, như một hệ quả lịch sử tất yếu của sự chuyển biến từ chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh sang giai đoạn chủ nghĩa đế quốc với sự thống trị của các tập đoàn tư bản nhà nước lũng đoạn và độc quyền cao, đồng thời đây cũng là một hình thức phản ứng của các thế lực chính trị cực hữu chống lại làn sóng cách mạng dâng cao sau Thế chiến I dưới ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười Nga (1917).

Ngay sau Chiến tranh Thế giới lần thứ I, ở Italy, Đức, Áo, Ba Lan ... đã xuất hiện nhiều trào lưu cực hữu phản động, có ảnh hưởng ngày càng mạnh mẽ trong một bộ phận lớn thanh niên. Ở Áo, Đức, Italy, nhiều tổ chức thanh niên cực hữu vũ trang đã hình thành dưới tên gọi phổ biến là *Heimwehren* có lực lượng đông tới hàng trăm nghìn người. Các tổ chức này thường xuyên tổ chức các cuộc mít-tinh rầm rộ, diễu hành vũ trang, tấn công vào các cuộc bãi công của công nhân và khu cư trú của người Do Thái.[1] Năm 1922, ngay sau "cuộc tiến quân vào thành Roma", thủ lĩnh phong trào thanh niên cực hữu Benito Mussolini đã thiết lập chế độ độc tài quân phiệt ở Italy. Ở Đức, ngay sau khi nước cộng hoà cách mạng Weimar được thành lập, các nhóm thanh niên cực hữu tổ chức nhiều

---

[1] Bundeszentrale fuer politische Bildung, *Schlaglichter der Weltgeschichte*, Bonn, 1992, tr.397-398.

cuộc bạo động vũ trang phản cách mạng tấn công phong trào công nhân. Ngày 9 tháng 11 năm 1923, Hitler đã tổ chức cuộc bạo động vũ trang tại Muenchen.[1]

Trong những năm nền kinh tế của thế giới tư bản tạm ổn định và phát triển, xu hướng quân phiệt cực hữu này không hề suy yếu, mà ngược lại, tiếp tục phát triển ở Ba Lan, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, các thế lực phản động này đã giành được chính quyền.[2] Sở dĩ các xu hướng cực hữu và phong trào phát xít có thể phát triển được một phần là do các chính phủ tư sản ở các nước Tây Âu muốn lợi dụng, dung dưỡng các lực lượng này, sử dụng chúng làm công cụ đắc lực để đàn áp phong trào công nhân và làn sóng cách mạng phát triển mạnh mẽ dưới sự lãnh đạo của Quốc tế Cộng sản. Đây chính là một chiến lược chính trị nguy hiểm mà cuối cùng sẽ đẩy toàn nhân loại đến thảm hoạ chiến tranh thế giới.

Khi cuộc Tổng khủng hoảng kinh tế thế giới nổ ra, một trong những lối thoát mà các chính phủ phương Tây đặt hy vọng vào là *tăng cường chạy đua vũ trang, quân phiệt hoá nền kinh tế và toàn bộ thể chế chính trị-xã hội*. Điều cần lưu ý ở đây là, không chỉ các giới, các tầng lớp bảo thủ, phản động mà ngay cả một bộ phận rất đông nhân dân lao động, kể cả giai cấp công nhân, cũng bị ảnh hưởng của tuyên truyền phát xít và đặt hy vọng vào việc chính quyền phát xít sẽ mang lại cơ hội việc làm và ổn định cuộc sống cho họ.[3] Đó chính là môi sinh lịch sử thuận lợi cho sự xuất hiện và phát triển của chủ nghĩa phát xít (*Faschismus*), đồng thời cũng cho thấy tính chất đặc biệt nguy hiểm của chủ nghĩa phát xít và

---

[1] Đây là lần đầu tiên Adolf Hitler xuất hiện trên vũ đài chính trị với tư cách là một thủ lĩnh thanh niên cực hữu. Cuộc bạo động này bị quân đội dập tắt và Hitler bị bắt giam cho đến năm 1924. Xem: Bundeszentrale fuer politische Bildung, *Schlaglichter der Weltgeschichte*, Bonn, 1992, tr.389.

[2] Tại Ba Lan vào năm 1926 thủ lĩnh cực hữu Pilsudski đã thắng lợi trong một cuộc bạo động vũ trang và lập ra chính phủ quân phiệt. Tại Tây Ban Nha, từ năm 1923 tướng Primo de Rivera đã lên nắm quyền và lập ra chính phủ quân phiệt và tại Bồ Đào Nha chính phủ quân phiệt cực hữu cũng được thành lập năm 1926 do tướng Carmona cầm đầu. Xem: Ploetz, *Hauptdaten der Weltgeschichte*, Ploetz Verlag, Wuerzburg, 1972, tr.224.

[3] Hiện nay, Bảo tàng Toà án quân sự ở Nuernberg (Đức) vẫn còn lưu giữ nhiều bức ảnh tư liệu, cho thấy hàng trăm nghìn người đã cổ vũ, xúc động đến rơi lệ khi Hitler kêu gào tiến hành chiến tranh kèm theo những lời hứa hẹn về cơ hội việc làm và tương lai tươi sáng.

mức độ khó khăn, phức tạp của cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít, ngăn chặn nguy cơ chiến tranh.

Ngay sau khi lên nắm quyền, Hitler đã lập tức thủ tiêu chế độ đại nghị ở nước Đức, thiết lập chế độ thống trị quân phiệt, độc tài và sử dụng vũ lực tối đa tiêu diệt bất cứ lực lượng đối lập nào. Hai đối tượng ở trong nước mà Hitler tập trung tiêu diệt trước hết là những người cộng sản và Do Thái. Đồng thời, Hitler và chính phủ Quốc xã ra sức chuẩn bị cho một cuộc "chiến tranh tổng lực" (*totaler Krieg*) để mở rộng "không gian sinh tồn" (*Lebensraum*) và khẳng định vị trí bá chủ của "chủng tộc thượng đẳng" Arier.

Cũng trong thời gian đó, xu thế quân phiệt đã chiếm ưu thế áp đảo trong chính giới Nhật Bản. Từ sau khi khẳng định được vai trò của mình trong thế giới của các cường quốc tư bản, Nhật Bản ra sức chạy đua vũ trang chuẩn bị cho một cuộc xâm lược đại quy mô để xâm chiếm toàn cõi Á Đông. Để cố kết cùng nhau trong một liên minh hiếu chiến, phản động, tháng 10 và tháng 11 năm 1936, Đức, Nhật và Italy đã ký kết một hiệp ước liên minh chống Quốc tế Cộng sản (*Antikominternpakt*). Thế là Trục phát xít thế giới Đức-Italy-Nhật Bản đã hình thành, trở thành nguy cơ chiến tranh đe doạ hoà bình và số phận của toàn nhân loại.[1]

Từ khi chủ nghĩa phát xít mới ra đời, đặc biệt là từ khi các phong trào chính trị cực hữu theo khuynh hướng phát xít ngày càng phát triển mạnh và trở thành một nguy cơ đe doạ nghiêm trọng hoà bình thế giới, các nhà triết học, khoa học chính trị và lãnh tụ các chính đảng tiến bộ ở châu Âu ngày càng quan tâm nghiên cứu nhằm vạch rõ bản chất, đặc điểm của xu hướng chính trị nguy hiểm này, đồng thời đề xuất các biện pháp tích cực hòng kìm chế chủ nghĩa phát xít, ngăn ngừa hiểm hoạ chiến tranh. Ngay từ trước khi Thế chiến II bùng nổ đã xuất hiện hàng trăm công trình nghiên cứu về chủ nghĩa phát xít ở châu Âu, đặc biệt là ở Đức, Pháp và Áo.

Là bộ tham mưu chiến đấu của phong trào cộng sản và công nhân toàn thế giới, Quốc tế Cộng sản đã quan tâm khá sớm đến sự xuất hiện

---

[1] Vào thời điểm này Trục phát xít còn bao gồm cả chính phủ độc tài Franco ở Tây Ban Nha. Xem: Bundeszentrale fỹr politische Bildung, *Schlaglichter der Weltgeschichte*, Bonn, 1992, tr.411.

của chủ nghĩa phát xít. Đặc biệt là từ sau khi A. Hitler lên nắm quyền ở Đức và công khai kêu gọi cuộc thánh chiến chống cộng, kêu gào chiến tranh thì vấn đề đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít đã trở thành một nhiệm vụ chiến lược trung tâm của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Đại hội lần thứ 7 của Quốc tế Cộng sản là một sự kiện đặc biệt quan trọng, tại đây, lần đầu tiên bản chất chính trị của chủ nghĩa phát xít đã được phân tích thấu đáo, trở thành cơ sở lý luận để Quốc tế Cộng sản vạch ra một chiến lược mới tập trung ngọn lửa tranh đấu vào chủ nghĩa phát xít nhằm ngăn ngừa chiến tranh, bảo vệ hoà bình. Tại đại hội này Georgi Dimitrov, Tổng bí thư Quốc tế Cộng sản đã chỉ rõ: "Chủ nghĩa phát xít nắm chính quyền là nền chuyên chính khủng bố công khai của những phần tử phản động nhất, sô vanh nhất, đế quốc chủ nghĩa nhất của tư bản tài chính".[1] Có thể coi đây như là một định nghĩa chính thức của Quốc tế Cộng sản về chủ nghĩa phát xít. Cách định nghĩa này có ưu điểm căn bản là nó đã vạch trần bản chất chính trị của các nhà nước phát xít, nhất là tính chất cực kỳ nguy hiểm của thiết chế chính trị phát xít đối với nền hoà bình và tương lai của toàn nhân loại. Do vậy, Dimitrov còn chỉ ra rằng: "Ngày nay, trong nhiều nước tư bản chủ nghĩa, *quần chúng lao động trước mắt phải lựa chọn một cách cụ thể không phải giữa nền chuyên chính vô sản với chế độ dân chủ tư sản, mà là giữa chế độ dân chủ tư sản với chủ nghĩa phát xít.*"[2] Đây chính là cơ sở lý luận của việc chuyển hướng chiến lược cách mạng do Quốc tế Cộng sản khởi xướng vào tháng 7 năm 1935 nhằm góp phần ngăn ngừa nguy cơ chiến tranh, bảo vệ hoà bình và tiếp tục đưa phong trào cách mạng tiến lên.

Tuy nhiên, cách định nghĩa về chủ nghĩa phát xít của Dimitrov cũng bộc lộ một số hạn chế nhất định. Thứ nhất, *cách định nghĩa này chủ yếu tập trung vào việc vạch ra bản chất chính trị của nhà nước phát xít, tức là khi chủ nghĩa phát xít đã được hiện thực hoá bằng một thiết chế quyền lực tập trung.* Do vậy, cách định nghĩa này còn bỏ qua nhiều yếu tố có liên quan đến hệ tư tưởng phát xít, đến các phong trào phát xít, đến văn hoá chính trị phát xít và nhất là đến ảnh hưởng của chủ nghĩa phát xít trong các tầng lớp nhân dân. Thứ hai, *cách định nghĩa này không chỉ rõ được những đặc điểm căn bản của chủ nghĩa phát xít*, và do đó, nó không giúp

---

[1] Dimitrov, *Tuyển tập*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1962, tr.219.

[2] Dimitrov, *Tuyển tập*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1962, tr.219.

người ta có thể nhận diện được các dạng khác nhau và các hình thức biểu hiện cụ thể của chủ nghĩa phát xít.

Sau Thế chiến II, việc nghiên cứu về chủ nghĩa phát xít vẫn tiếp tục được đẩy mạnh ở Đức và nhiều nước Tây Âu và Bắc Mỹ. Trong số hàng nghìn công trình được công bố trong vòng 60 năm qua, nổi bật lên chuyên khảo của tác giả người Đức Ersnt Nolte, "Der Faschismus in seiner Epoche" (Chủ nghĩa phát xít trong thời đại của nó), xuất bản lần đầu tiên vào năm 1963 tại Muenchen.[1] Trên cơ sở khảo cứu lịch sử, cấu trúc, hệ tư tưởng và các hình thức biểu hiện của chủ nghĩa phát xít ở Pháp, Italy, Đức và một số nước Tây Âu khác trong thời kỳ giữa hai cuộc thế chiến, Nolte đã chỉ ra một số đặc trưng cơ bản nhất của trào lưu chính trị - xã hội này. Tuy Nolte không đưa ra một định nghĩa "kinh điển" nào về chủ nghĩa phát xít nhưng những đặc trưng của nó mà nghiên cứu của ông chỉ ra đã được phần đông các nhà khoa học phương Tây thuộc các lĩnh vực sử học và khoa học chính trị coi như tiêu chí để nhận diện chủ nghĩa phát xít và các hình thức biểu hiện cụ thể của nó.

Theo Nolte thì chủ nghĩa phát xít là một trong những trào lưu chính trị - xã hội cực hữu xuất hiện ở châu Âu trong thời kỳ khủng hoảng của nền dân chủ đại nghị giữa hai cuộc chiến tranh thế giới. Chủ nghĩa phát xít với hai hình thức điển hình của nó là "chủ nghĩa phát xít dân tộc" (Nazionalfascismo) ở Italy và "chủ nghĩa quốc xã" (Nationalsozialismus) ở Đức có những đặc trưng cơ bản sau đây:

- Xét về ý thức hệ chủ nghĩa phát xít dựa trên chủ nghĩa vị chủng (*Rassismus*) thường được núp dưới hình thức chủ nghĩa dân tộc cực đoan (*Nationalismus*) và chủ nghĩa bài Do Thái (*Antisemitismus*).

- Xét về phương diện chính trị, chủ nghĩa phát xít là biểu hiện cao nhất của chủ nghĩa chống cộng (*Antikommunismus*) và chống chế độ đại nghị (*Antiparlamentarismus*).

- Về phương diện xã hội, chủ nghĩa phát xít được đặc trưng bởi xu hướng mị dân (*Volksverfyhrung*) với sự xuất hiện của những phong trào quần chúng rộng khắp mang tính chất cực hữu, bạo lực.

---

[1] Nolte, Ernst, *Der Faschismus in seiner Epoche. Die Action française, der italienische Faschismus, der Nationalsozialismus*, R. Piper & Co. Verlag, Muenchen, 1963 (1971).

- Biểu hiện văn hoá chính trị đặc trưng nhất của chủ nghĩa phát xít là sự sùng bái, tôn thờ lãnh tụ (*Fỹhrerkult*).

- Về phương diện tổ chức quyền lực, chủ nghĩa phát xít luôn luôn có xu hướng dẫn tới chế độ độc tài (*Totalitarismus*).[1]

Theo tôi, ý kiến của Nolte có thể được vận dụng để nhận diện bản chất và đặc điểm phát xít của tập đoàn thống trị Decoux ở Đông Dương không chỉ bởi vì nó nêu rõ được những đặc trưng chung nhất của chủ nghĩa phát xít trên thế giới mà còn vì nó đã được rút ra từ nghiên cứu của Nolte về chính phong trào phát xít ở Pháp trước Thế chiến II.

3. Bản chất phát xít của tập đoàn thống trị Decoux ở Đông Dương

Về phương diện ý thức hệ, tính chất vị chủng (rassistisch) trong chính sách thống trị của Decoux và đồng bọn trong thời kỳ 1940-1945 một mặt phải được nhìn nhận là *sự tiếp nối* của chính sách cai trị của thực dân Pháp ở Đông Dương trước đó, mặt khác *là sự áp dụng* chính sách phát xít của chính phủ Pháp ở Vichy do Philippe Pétain cầm đầu.

Trước khi chủ nghĩa phát xít ra đời ở châu Âu thì thực dân Pháp đã thực thi một chính sách cai trị sặc mùi vị chủng ở Đông Dương và các xứ thuộc địa khác. Nguồn gốc đầu tiên của ý thức vị chủng nằm ngay trong chính nhận thức của người Pháp về "sứ mệnh khai hoá văn minh" (*mission civilisatrice*) của họ. Trong con mắt của các phần tử thực dân và của cả không ít các nhà truyền giáo Pháp thì người dân bản xứ chỉ là những giống mọi rợ, theo tà giáo, cần phải được "khai hoá". Vì vậy mà trong suốt quá trình chinh phục và thống trị của họ ở Việt Nam thực dân Pháp không bao giờ coi người bản xứ là đồng loại bình đẳng, cho dù có đôi lúc họ cũng trương lên những chiêu bài mị dân như "Pháp - Việt đề huề" hay "Pháp - Nam hợp tác" nhằm xoa dịu tinh thần phản kháng của dân chúng và lôi kéo sự ủng hộ của tầng lớp thượng lưu bản xứ (*indigenous élite*).

Có nhiều bằng chứng về chính sách phân biệt đối xử vị chủng của người Pháp ở Việt Nam. Nạn nhân của chính sách này không chỉ là quảng đại dân chúng bị chính sách bóc lột, đàn áp tàn bạo của thực dân Pháp

---

[1] Xem: Nolte, sđd, tr.23-58 và 511-545.

đẩy tới bước đường cùng quẫn của sự nghèo khổ và dốt nát, mà còn bao gồm cả những người thuộc tầng lớp trung lưu và thượng lưu bản xứ. Theo tài liệu của chính một số học giả thực dân thì thu nhập của một viên chức bậc trung người Pháp ở Đông Dương cũng cao gấp 30 lần so với thu nhập của một viên chức trung cấp và gấp 100 lần thu nhập của một viên chức hạ cấp người Việt.[1] Sử gia phương Tây Alexander B. Woodside đã nhận xét rất đúng như sau: "Thế hệ người Pháp thứ hai và thứ ba, những kẻ sinh ở Việt Nam, vốn được bảo đảm dành sẵn cho những cấp bậc cao nhất trong hệ thống hành chính và kinh tế nhờ vào chủng tộc chứ không phải do tài năng của họ, đã đi đến chỗ cho rằng tính thượng đẳng của họ so với người Việt Nam là một loại nào đó của luật tự nhiên".[2]

Dưới thời Toàn quyền Decoux chính sách chủng tộc của thực dân Pháp có một số điểm đổi mới quan trọng, và do đó càng bộc lộ rõ tính chất phát xít của nó. Một mặt, theo lệnh của chính phủ Vichy, ngày 5 tháng 10 năm 1940, Decoux ban bố sắc lệnh chống người Do Thái ở Đông Dương. Theo đó, tất cả người Âu ở Đông Dương phải khai trình nguồn gốc chủng tộc của mình. Kết quả là 11 nhân viên dân sự gốc Do Thái đã bị sa thải ngay lập tức. Sau đó, Decoux còn tiếp tục ban bố một số sắc lệnh khác chống người Do Thái ở Đông Dương. Sắc lệnh ngày 2-6-1941 hạn chế trẻ em Do Thái không được vượt quá 2% tổng số học sinh trong các trường học dành cho trẻ em người Âu. Sắc lệnh ngày 12-7-1941 ra lệnh đuổi việc tất cả những người gốc Do Thái, trừ những người làm việc trong các lĩnh vực lao động chân tay. Ngày 9-8-1941, Decoux còn ban hành một mệnh lệnh nữa, thúc giục thuộc hạ rằng vẫn còn một số người Do Thái chưa chịu khai trình nguồn gốc chủng tộc. Sau đó, Decoux còn ra lệnh trục xuất tất cả những người Do Thái về Pháp, nơi họ sẽ bị dồn vào các trại tập trung, buộc phải làm lao dịch phục vụ chiến tranh cho phát xít Đức.[3]

---

1 G. Garros, *Forceries humaines*, Paris, 1926, tr.169.

2 Woodside, A..B., *Community and Revolution in Modern Vietnam*, Houghton Miffin Company, Boston, 1976, tr.4.

3 Theo: Vũ Ngự Chiêu, *Political and Social Change in Viet - Nam between 1940 and 1946*, Ph.D. Dissertation, The University of Wincosin, Madison, 1984, tr.98-99.

Như đã chỉ ra ở trên, bài xích người Do Thái (*Antisemitismus*) là một trong những nội dung quan trọng của chủ nghĩa phát xít, nhất là của chủ nghĩa Quốc xã Đức. Theo lệnh của Hitler tất cả người Đức đều phải khai trình nguồn gốc chủng tộc. Những ai bị phát hiện là có nguồn gốc không thuộc chủng tộc Arier đều bị khủng bố, nhất là người Do Thái. Hàng trăm nghìn người Do Thái vô tội đã bị dồn vào các trại tập trung và bị thảm sát. Phong trào bài Do Thái cũng xuất hiện ở Pháp từ trước Thế chiến II. Sau khi Pháp bị Đức chinh phục, chính phủ Vichy đầu hàng và hợp tác chặt chẽ với Đức, đã tự phát xít hoá nhanh chóng. Ngày 3-10-1940 Philippe Pétain ban bố đạo luật chống người Do Thái. Như vậy là chính sách bài Do Thái của tập đoàn Decoux ở Đông Dương chính là sự tiếp nối chính sách phát xít của chính phủ Vichy, hay nói cho chính xác hơn, là sự tiếp nối của chính sách vị chủng tối phản động của trùm phát xít Hitler. Điều cần lưu ý ở đây là: trong thời kỳ chiến tranh, xứ Đông Dương trên thực tế đã bị tách ra khỏi "mẫu quốc" và tập đoàn Decoux có thể không nhất thiết phải áp dụng một số chính sách của chính phủ Vichy ở xứ thuộc địa. Song, Decoux và tập đoàn cai trị thực dân phản động đã *tự nguyện tự giác* áp dụng chính sách phát xít nói trên.

Mặt thứ hai trong chính sách dân tộc phát xít của tập đoàn thống trị Decoux là nhằm vào mục đích lừa bịp dân bản xứ, nhất là thanh niên, trí thức. Trong suốt thời kỳ cận đại, chưa bao giờ người ta thấy tập đoàn thống trị thực dân Pháp nói nhiều đến "chủ nghĩa dân tộc" và "tinh thần yêu nước" của dân chúng các xứ thuộc địa nhiều đến thế. Decoux đích thân tham dự một số nghi lễ của triều đình Huế, như lễ tế đàn Nam Giao, thậm chí còn nhận tước vị "Hộ quốc Đại Vương" do Bảo Đại tấn phong. Decoux còn cho phép giảng dạy tiếng Việt và lịch sử Việt Nam trong các trường học, khuyến khích thanh niên, học sinh tổ chức thăm quan các di tích lịch sử gắn liền với truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam như ải Chi Lăng, sông Bạch Đằng, gò Đống Đa v.v.[1]

Nhìn thoáng qua người ta sẽ không thể hiểu được chính sách nói trên của Decoux, bởi lẽ trước đó, mọi biểu hiện - dù nhỏ nhất của tinh

---

[1] Xem: Huỳnh Kim Khánh, *Vietnamese Communism 1925-1945*, Cornell University Press, Ithaca, New York, 1982, tr.245-247; Marr, David G., *Vietnam 1945, The Quest for Power*, University of Caliornia Press, Berkeley, 1995, tr.75-77.

thần yêu nước và bất cứ hoạt động yêu nước nào của người Việt Nam cũng đều bị thực dân Pháp đàn áp thẳng tay. Phải nhìn thấu động cơ của Decoux và đồng bọn ta mới thấy được tính chất phát xít của chính sách trên. Mục đích của chính sách này là nhằm tạo ra một đối trọng chính trị, cạnh tranh với những hoạt động tuyên truyền, lôi kéo dân bản xứ của phát xít Nhật ở Đông Dương. Decoux đã khôn khéo định nghĩa lại khái niệm "dân tộc" và "yêu nước". Theo Decoux thì toàn cõi Đông Dương là một "dân tộc", bao gồm các nhóm tộc người khác nhau, như người Việt, người Lào, người Khmer và cả người Pháp nữa. Giờ đây, trong lúc lâm nguy, các nhóm sắc tộc người đó cần phải đoàn kết lại, phát huy truyền thống riêng để cùng yêu "nước Đông Dương" và "nước mẹ đại Pháp", chống lại các thế lực ngoại xâm (ám chỉ Nhật Bản và Đức), chứ không phải chống lại "đồng bào" Pháp của họ.[1]

Sau này Decoux đã giải thích rõ trong hồi ký của ông ta như sau: "Nếu tôi đã công nhận, thậm chí cổ vũ cho một thứ 'chủ nghĩa yêu nước' nào đó, thì tôi cũng đã chính thức phủ nhận chủ nghĩa dân tộc dưới mọi hình thức, bởi vì nó có khuynh hướng bài ngoại, chống Pháp và nhận mệnh lệnh từ bên ngoài."[2] Yêu nước, nhưng không chống Pháp - đó chính là nội dung phát xít của chính sách dân tộc mà Decoux áp dụng cho người bản xứ ở Đông Dương. Trên thực tế chính sách này đã bị thất bại hoàn toàn. Chính lớp trẻ trong phong trào thanh niên mà Decoux và tay chân của ông ta tổ chức và khuyến khích sau này đã dứt khoát và nhanh chóng đứng vào hàng ngũ Việt Minh để làm nên cuộc Cách mạng tháng Tám, lật nhào ách thống trị thực dân, phát xít của Pháp và Nhật.

Về phương diện chính trị, điểm cốt lõi trong chính sách của tập đoàn thống trị Decoux là triệt để thi hành chính sách chống cộng và phản dân chủ.

Chống cộng là một trong những nội dung chính trị cốt yếu nhất của chủ nghĩa phát xít. Hiệp ước quốc tế đầu tiên liên kết ba nhà nước phát xít chính là Hiệp ước chống Quốc tế Cộng sản. Tuy nhiên, chống cộng

---

[1] Huỳnh Kim Khánh, sdd, tr.246.

[2] Decoux, Jean, *A le barre de l'Indochine: Histoire de mon gouvernement général, 1940-1945*, Plon, Paris, 1949, tr.389.

cũng là chính sách mà tất cả các nhà nước tư sản cực hữu khác theo đuổi. Ở Pháp, Đảng Cộng sản Pháp đã bị đặt ra ngoài vòng pháp luật ngay khi chiến tranh vừa bùng nổ. Ở Đông Dương, từ ngày 28-9-1939 toàn quyền Catroux, người tiền nhiệm của Decoux, đã tuyên bố cấm mọi hoạt động cộng sản, mở nhiều đợt tấn công nhằm "...đánh toàn diện và mau chóng vào các tổ chức cộng sản".[1] Cơ sở và hệ thống tổ chức của Đảng Cộng sản Đông Dương bị phá vỡ ở nhiều nơi. Chỉ trong vòng vài tuần lễ trên 2000 đảng viên, cán bộ của Đảng đã bị bắt giam. Chính sách chống cộng mà tập đoàn Decoux thực thi sau đó chỉ đơn giản là sự tiếp nối một chính sách thống trị nhất quán từ trước của thực dân Pháp. Từ khi lên cầm quyền cho tới lúc bị lật đổ vào ngày 9-3-1945 Decoux và tập đoàn thống trị thực dân ở Đông Dương đã tiếp tục triệt để thi hành chính sách chống cộng. Dã man, tàn bạo nhất là các cuộc khủng bố mà chúng nhằm vào cán bộ, đảng viên và quần chúng của Đảng sau các cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn và Nam Kỳ cuối năm 1940. Một ký giả thực dân khi ghi chép về những biện pháp đàn áp của nhà cầm quyền thực dân ở Mỹ Tho cũng đã phải thốt lên: "Chúng ta quả là tàn ác!"[2]

Đối tượng đàn áp của Decoux không chỉ có Đảng Cộng sản Đông Dương. Tất cả các hoạt động chống đối mà Decoux cho là nguy hại đối với nền thống trị thực dân phát xít của chúng đều bị đàn áp thẳng tay. Ví dụ điển hình là chính sách của tập đoàn Decoux đối với hai giáo phái Cao Đài và Hoà Hảo ở Nam Kỳ. Trước đó, Cao Đài và một số giáo phái hoặc phong trào tôn giáo khác đã được chính quyền thực dân Pháp dung dưỡng, sử dụng như phương tiện mị dân hữu hiệu, nhằm chia rẽ lực lượng của phong trào yêu nước. Sau khi Thế chiến II nổ ra, Cao Đài và một số giáo phái khác đã tỏ thái độ thân Nhật và ủng hộ hoàng thân Cường Để. Decoux và đồng bọn lập tức đối phó một cách kiên quyết. Tháng 8 năm 1940, Decoux ra lệnh cho quân đội vào chiếm đóng toà Thánh thất Cao Đài ở Tây Ninh. Một năm sau đó chính ông ta lại ra lệnh bắt giam người đứng đầu của Cao Đài là Hộ pháp Phạm Công Tắc, rồi

---

[1] Tuyên bố của Catroux tại phiên họp của Hội đồng Chính phủ Đông Dương ngày 4-1-1940. Dẫn lại theo Nguyễn Khánh Toàn, *Lịch sử Việt Nam*, t.II, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1985, tr.305.

[2] René Bauchar (Jean Charboneau), *Rafales sur l'Indochine*, Paris, 1946, tr.171.

sau đó đày ông ta sang tận Madagascar. Huỳnh Phú Sổ, người đứng đầu giáo phái Hoà Hảo cũng từng bị chính quyền Decoux bắt giữ, giam lỏng một thời gian trước khi ông này được quân Nhật giải cứu.

Đàn áp tàn bạo chỉ là một bộ phận trong nền chính trị đã phát xít hoá của tập đoàn Decoux ở Đông Dương. Decoux không những đã thủ tiêu tất cả các quyền dân sinh, dân chủ mà nhân dân Việt Nam giành được trong thời kỳ 1936-1939 mà còn ra lệnh giải tán tất cả các cơ quan "dân cử" giả hiệu vốn chỉ biểu trưng một cách méo mó cho nền dân chủ tự do của Pháp ở xứ thuộc địa. Ngay trong hàng ngũ thực dân ở Đông Dương, tất cả những ai dám cả gan chỉ trích chính sách cai trị của Decoux đều bị đàn áp ngay lập tức. Có tác giả người Pháp thậm chí còn cho rằng các biện pháp trấn áp mà Decoux dùng để đối phó với phái Tam điểm và phái kháng chiến theo de Gaulle ở Đông Dương còn khắc nghiệt hơn cả những biện pháp dành đối phó với những phần tử cách mạng bản xứ.[1]

Những chính sách thống trị chống cộng điên cuồng và phản dân chủ nói trên của tập đoàn thống trị Decoux càng bộc lộ rõ bản chất chính trị phát xít của chúng. Ngay cả những lý tưởng "tự do, bình đẳng, bác ái" đã từng được cả nước Pháp và nhân loại tiến bộ ngưỡng mộ thì khi đó cũng bị tập đoàn Decoux giải thích lại và phủ nhận theo quan điểm phát xít của chúng: "Bình đẳng có nghĩa là sự thiếu kỷ luật và tính không nhất quán; Tự do chỉ có nghĩa là sự phê phán quá khích dẫn đến chỗ phỉ báng và bôi nhọ; và Bác ái chẳng qua chỉ là sự ngu muội có tính quốc tế."[2]

Về phương diện xã hội, tính chất phát xít của tập đoàn thống trị Decoux được bộc lộ rất rõ với sự xuất hiện của các phong trào phát xít ở Đông Dương.

Sự xuất hiện của các phong trào xã hội phát xít là một trong những dấu hiệu đặc trưng nhất của chủ nghĩa phát xít, hay nói chính xác hơn, là của quá trình phát xít hoá toàn bộ hệ thống chính trị - xã hội của một nước nào đó. Ở Đức, đảng Quốc xã của Hitler xuất phát từ phong trào thanh niên

---

[1] Legrand, *Indochine à l'heure japonaise,* tr.160. Dẫn lại theo: Huỳnh Kim Khánh, sđd, tr.237.

[2] Vrence J., "La tragique lecon de notre passé politique: la constitution de 1875", in lại trên tờ La Tribune indochinoise, Sài Gòn, 13.1.1941.

phát xít và trong khi cầm quyền tiếp tục dựa vào một số tổ chức quần chúng phát xít rộng lớn, trong số đó có tổ chức *Thanh niên Hitler* (*Hitlerjugend*). Ở Italy, phong trào phát xít rộng lớn nhất là *Phong trào chiến binh phát xít* (*Fasci di combattimento*). Ở Pháp, đảng phát xít lớn nhất trước Thế chiến II là đảng *Nước Pháp hành động* (*Action française*). Các phong trào phát xít này không chỉ là cơ sở xã hội của chủ nghĩa phát xít mà còn đóng vai trò rất quan trọng trong việc xã hội hoá văn hoá chính trị phát xít, nhằm huy động dân chúng cho những mục đích phản động của nhà nước phát xít, trong đó có cả việc gây chiến tranh và tấn công vào phong trào cách mạng của công nhân, tiêu diệt người Do Thái v.v.

Trong quá trình tự phát xít hoá của chúng, Pétain và đồng bọn đã lập ra phong trào phát xít ở Pháp dưới tên gọi là *Liên đoàn chiến binh Pháp* (*Légion Française des Combattens*). Noi theo đó, tập đoàn Decoux cũng lập ra những phong trào phát xít ở Đông Dương. Theo lệnh của Pétain, ngày 26-12-1940 Decoux ra lệnh thành lập năm chi nhánh của Liên đoàn Chiến binh Pháp ở năm xứ thuộc Đông Dương đặt dưới sự chỉ huy thống nhất của đại uý Jouan. Tháng 6 năm 1941, khi chính phủ Vichy tổ chức kỷ niệm một năm ngày thành lập phong trào các chi nhánh này đã kịp cử đại diện sang Pháp dự lễ tuyên thệ. Tuy nhiên phong trào phát xít này không thể phát triển nhanh được ở Đông Dương một khi nó chỉ tự giới hạn trong phạm vi của chiến binh và cựu chiến binh Pháp. Tới giữa năm 1941 Liên đoàn chỉ lôi cuốn được khoảng 1.400 người. Do đó, ngày 18 tháng 11 năm 1941 Liên đoàn này đã tự cải tổ thành Liên đoàn chiến binh Pháp và những người tình nguyện vì cách mạng quốc gia (*Légion Française dé Combattens et dé Volontaires de la Révolution Nationale*). Decoux còn ra lệnh cho binh lính và viên chức thực dân phải tham gia, ai trái lệnh có thể bị thải hồi. Kết quả là tới cuối năm 1942 Liên đoàn đã có tới 6.576 thành viên. Hoạt động chủ yếu của Liên đoàn là tuyên truyền chủ nghĩa phát xít, tiến hành các nghi lễ tôn thờ Pétain và khủng bố các phần tử đối lập.

Mặc dù liên đoàn phát xít trên ra sức hoạt động nhưng ảnh hưởng của nó cũng chỉ hạn chế trong một bộ phận người Âu ở Đông Dương. Để cạnh tranh với ảnh hưởng của phát xít Nhật, đồng thời phỉnh nịnh để tranh thủ lôi kéo người bản xứ, tập đoàn Decoux đã chủ động khuyến khích và tổ chức ra một số phong trào thanh niên bản xứ rộng rãi và khá sôi nổi. Tháng 5 năm 1941 Decoux bổ nhiệm viên cựu đại uý hải quân

Maurice Ducoroy vào chức Thanh tra Thanh niên, Thể dục và Giáo dục thể chất toàn Đông Dương. Những hoạt động thể dục, thể thao là loại hình hoạt động có sức lôi cuốn mạnh mẽ nhất với thanh niên, học sinh được Decoux ủng hộ về mọi mặt. Nhiều cuộc leo núi, đấu bóng chuyền, bóng đá, đua xe đạp vòng quanh Đông Dương đã được tổ chức. Decoux còn duyệt cấp kinh phí để lập ra một loạt các trung tâm huấn luyện thể thao, như *Ecole de Gymnastique Rythmique* ở Hà Nội, *Ecole Supérieure d'Education Générale dé Monitrice* ở Đà Lạt và *Ecole Supérieure d'Education Physique* ở Phan Thiết. Bên cạnh phong trào thể dục, phong trào Thiếu sinh quân và Hướng đạo sinh cũng phát triển rất mạnh mẽ. Ngoài ra, thanh niên, học sinh, sinh viên còn được cổ vũ về nông thôn cắm trại, dạy chữ quốc ngữ, diễn kịch, diễn thuyết, thăm các di tích lịch sử v.v. Theo một số nhà nghiên cứu thì tổng số thanh niên được lôi cuốn vào các phong trào này có thể lên tới trên 100.000 người.[1] Điều cần nhấn mạnh là, trái hẳn với mong muốn và âm mưu của Decoux và đồng bọn, tuyệt đại đa số thanh niên sinh viên Việt Nam tham gia vào các phong trào này không hề bị cuốn theo, bị mê hoặc bởi các luận điệu tuyên truyền phát xít, mà ngược lại đã biết lợi dụng điều kiện thuận lợi để tập hợp lực lượng, tuyên truyền mạnh mẽ tinh thần yêu nước, yêu nòi và khi bắt liên lạc được với Đảng, Việt Minh thì họ đã nhanh chóng và dũng cảm đứng vào đội ngũ cách mạng.

Mặc dù về phương diện tổ chức ở Đông Dương chưa xuất hiện các chính đảng phát xít và chính quyền thực dân Pháp, mặc dù đã bị phát xít hoá cao độ nhưng vẫn còn căn bản giữ nguyên hệ thống và phương thức cai trị cũ, nhưng *về phương diện văn hoá chính trị thì đã xuất hiện những dấu hiệu phát xít điển hình.*

Tiêu biểu nhất là các nghi thức của tục sùng bái, tôn thờ lãnh tụ phát xít (*Fÿhrerkult*). Nếu như ở Đức các phong trào phát xít tôn sùng thủ lĩnh là Adolf Hitler thì các phong trào phát xít ở Pháp và Đông Dương cũng tôn sùng thủ lĩnh là Philippe Pétain. Viên thống chế ngoài 60 tuổi này, kẻ đã từng ký hiệp ước đầu hàng quân Đức một cách nhục nhã lại được các

---

[1] Xem: McAlister, John T. Jr., *Viet Nam: The Origins of Revolution*, University of Princeton, 1969, tr.171; Marr, David G., "World War II and the Vietnamese Revolution", in trong: McCoy, Alfred W. (Ed.), *Southeast Asia under Japanese Occupation*, New Haven, 1980, tr.137.

phần tử phát xít ở Pháp và Đông Dương tâng bốc tới tận mây xanh, coi như "vị anh hùng cứu quốc" mà "chỉ riêng việc nhắc đến tên của Người cũng khiến ta cảm động đến bật khóc".[1] Sau khi nhậm chức Toàn quyền, Decoux ra lệnh cho tất cả các công sở ở Đông Dương phải treo ảnh Pétain. Chân dung Pétain cũng còn được phóng to hết cỡ và trương lên tại các nơi công cộng. Ngay tại trung tâm thành phố Sài Gòn, sau Nhà thờ Đức Bà, có một bức chân dung Pétain phóng đại với hàng chữ: "Thủ lĩnh duy nhất: Pétain; Nhiệm vụ duy nhất: tuân lệnh; Khẩu hiệu duy nhất: phục vụ".[2] Các báo hàng ngày, kể cả báo bằng chữ Pháp hay chữ quốc ngữ đều phải đăng ở vị trí trang trọng nhất một "chân ngôn" của Pétain. Vào rạp xem hát hay xem phim, trước khi buổi diễn bắt đầu tất cả khán giả đều phải đứng dậy chào Thống chế. Học sinh, sinh viên và nhất là thành viên của các phong trào phát xít và thể dục thể thao đều phải hô to trong các buổi sáng chào cờ: "*Thống chế! Chúng tôi sẵn sàng!*" và hát bài hát ca ngợi Philippe Pétain.[3]

Để tô vẽ sao cho hình tượng thủ lĩnh phát xít Pétain của chúng có thể được đông đảo nhân dân bản xứ chấp nhận và tôn thờ, Decoux và đồng bọn còn có "sáng kiến" đem so sánh Pétain với Khổng Tử và một số bậc vĩ nhân Á Đông khác. Một tờ nhật báo thân chính quyền thực dân thời đó viết: "Đối với các dân tộc Á Đông, Thống chế Pétain quả là một bậc thánh nhân ... trên mảnh đất Đông Dương chưa từng bao giờ có được một vị nguyên thủ khả kính như thế."[4] Trên thực tế, "sáng kiến" trên đây của Decoux và tập đoàn phát xít ở Đông Dương đã trở thành trò hề chính trị kệch cỡm trong con mắt của quảng đại dân chúng Việt Nam thời đó.

Bên cạnh những đặc trưng phát xít nói trên, *chính sách đối ngoại* của tập đoàn thống trị Decoux cũng là một dấu hiệu quan trọng, vạch trần bản chất phát xít của chúng.

---

[1] Charles Tisseyre, "Ecollettez la vie d'un combatten: Après la défaite, ils pleuraient en pronocant son nom: Pétain", *La Tribune indochinoise*, Sài Gòn, 23.10.1940.

[2] Theo: Vũ Ngự Chiêu, sđd, tr.104.

[3] Theo: Dương Thị Thoa (Lê Thi), "Một vài kỷ niệm những ngày đầu tham gia khởi nghĩa Cách mạng tháng Tám", in trong: Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, *19-8, Cách mạng là Sáng tạo*, Hà Nội, 1995, tr.288.

[4] "Thống chế Pétain với chúng ta", in trên *Lục tỉnh tân văn*, (19.1.1942). Xem thêm: "Le Marshal Pétain et Confucius", trên tờ *Indochine* (28.5.1943). Vũ Ngự Chiêu, sđd, tr.101.

Điểm then chốt trong chính sách đối ngoại của chính quyền Decoux trong thời kỳ Thế chiến II là hợp tác với phát xít Nhật. Đương nhiên, mục đích tối hậu của chính sách hợp tác với Nhật của Decoux là nhằm duy trì địa vị thống trị và quyền lợi của thực dân Pháp ở Đông Dương. Nhưng nếu chỉ xem xét mối quan hệ cộng tác - cộng trị Nhật - Pháp ở Đông Dương một cách siêu hình, tách rời khỏi các mối quan hệ lịch sử khác thì người ta có thể chấp nhận luận điệu bào chữa chạy tội của Decoux sau này, rằng đó chỉ là giải pháp tình thế trong khi Decoux và tập đoàn thống trị Pháp không còn khả năng lựa chọn nào khác; và rằng tuy hợp tác với Nhật nhưng người Pháp ở Đông Dương không hề có hành vi chiến tranh nào chống lại Đồng Minh, ngoài việc cung cấp lương thực, đảm bảo hậu cần cho quân Nhật. Để làm rõ tính chất phát xít của chính sách đối ngoại của chính quyền Decoux, cần làm sáng tỏ thái độ của chúng đối với phe Đồng Minh, kể cả đối với phái kháng chiến của de Gaulle.

Trong giai đoạn đầu Decoux và đồng bọn không hề che giấu sự thù địch công khai với phe Đồng Minh và nhóm kháng chiến của de Gaulle. Trong khi Pétain, kẻ đầu hàng quân Đức, được chúng tâng bốc tới tận trời xanh thì de Gaulle bị chúng phỉ báng không tiếc lời: "Ngài de Gaulle, ngài chỉ là một kẻ hèn nhát! Ngài de Gaulle, ngài chỉ là một tên phản bội!"[1] Những người Pháp yêu nước hưởng ứng phái kháng chiến của de Gaulle cũng bị báo chí thân chính quyền Decoux gọi là "những kẻ bám gót quân Anh".[2] Khoảng tháng 3 năm 1943, một nhóm người Pháp kháng chiến đã tự phát hình thành ở Đông Dương và cử đại uý Philippe Milon trốn sang Algier liên lạc với Uỷ ban Giải phóng dân tộc Pháp (CFLN) do de Gaulle lãnh đạo. Tháng 10 năm đó, khi cục diện chiến tranh đã bắt đầu chuyển biến theo hướng bất lợi cho phe Trục, Decoux cũng cử người sang bắt liên lạc với CFLN. Tuy nhiên, cho tới tận tháng 8 năm 1944 ông ta vẫn tìm nhiều cách ngăn cản các hoạt động kháng chiến chống Nhật của người Pháp ở Đông Dương. Ngoài việc cách chức Tổng tư lệnh quân đội Đông Dương của tướng Mordant, người được de Gaulle chỉ định làm tổng chỉ huy lực lượng kháng chiến ở Đông Dương, cùng với các viên đại

---

[1] Theo: Vũ Ngự Chiêu, sđd, tr.105.

[2] Như trên, tr.105.

sứ và lãnh sự ở Tokyo và Thượng Hải, Decoux còn gửi cho de Gaulle một bức "Thông điệp bộ ba" (*massage à trois*) khuyến cáo de Gaulle không nên có nhiều hành động khiêu khích quân Nhật, bất lợi cho địa vị và quyền lợi của nước Pháp ở Đông Dương.[1]

Đối với cuộc đấu tranh yêu nước, giải phóng dân tộc của nhân dân ta, tập đoàn Decoux luôn luôn khước từ mọi lời đề nghị hợp tác chống Nhật, đồng thời sẵn sàng sử dụng những biện pháp tàn bạo nhất để đàn áp và khủng bố. Hàng nghìn chiến sĩ yêu nước và cách mạng của Đảng Cộng sản Đông Dương, Mặt trận Việt Minh và một số tổ chức khác đã bị chính quyền thực dân phản động phát xít hoá do Decoux đứng đầu giam cầm, tra tấn và sát hại.

Tóm lại, chính sách đối ngoại của tập đoàn thống trị Decoux là: hợp tác với Nhật, chống lại phe Đồng Minh, kể cả phe kháng chiến của de Gaulle và phong trào yêu nước của người Việt Nam. Sự cộng tác - cộng trị Nhật - Pháp ở Đông Dương vì vậy phải được coi như một liên minh phát xít trong Thế chiến II. Việc quân đội Nhật đảo chính lật đổ chế độ thực dân Pháp vào ngày 9-3-1945 phải được xem như một hành động tấn công của Nhật chủ yếu nhằm vào phe Pháp kháng chiến để chặn đứng một đòn tập hậu trong thế cùng đường của chúng, chứ nhất thiết không thể được coi như một bằng chứng chạy tội cho tập đoàn thực dân phát xít hoá do Decoux cầm đầu.

4. Kết luận

- Từ kết quả nghiên cứu trên đây chúng ta có đầy đủ căn cứ khoa học để khẳng định bản chất phát xít của tập đoàn thống trị người Pháp do Decoux đứng đầu ở Đông Dương trong thời kỳ Thế chiến II. Tính chất phát xít của tập đoàn này một mặt là sự tiếp nối những đặc điểm vị chủng, tàn ác và phản dân chủ của chính sách cai trị, áp bức mà người Pháp đã thi hành ở Đông Dương từ trước khi Thế chiến II bùng nổ. Đồng thời, đó cũng là kết quả của quá trình tự nguyện phát xít hoá, liên minh với phe Trục của tập đoàn Decoux.

---

[1] Xem; Tønnesson, Stein, *The Vietnamese Revolution of 1945. Roosevelt, Ho Chi Minh and de Gaulle in a World at War*, Oslo, 1991, tr.48.

- Là đại diện chính thức, trung thành của chính phủ phát xít Pétain tại Đông Dương, tập đoàn thống trị Decoux không chỉ mang đầy đủ những đặc trưng của chủ nghĩa phát xít thế giới mà còn có những đặc thù riêng của phát xít Pháp. Đồng thời, do một số "sáng tạo" của Decoux và đồng bọn mà tập đoàn này còn có những nét rất riêng của một nền thống trị phát xít ở một xứ thuộc địa.

- Chủ nghĩa phát xít do Decoux và phe lũ nhiệt thành cổ vũ và truyền bá chỉ có ảnh hưởng thật sự trong một bộ phận chủ yếu là người Âu ở Đông Dương. Tuyệt đại đa số nhân dân Việt Nam, kể cả những người tham gia vào các phong trào thanh niên do Decoux xướng xuất ra, đều nằm ngoài phạm vi ảnh hưởng của chủ nghĩa phát xít.

- Chính nhân dân Việt Nam là nạn nhân trực tiếp của tập đoàn thực dân phát xít hoá Decoux và của phát xít Nhật. Bằng chứng rõ rệt nhất về tội ác của bọn chúng ở Việt Nam là hàng trăm, hàng nghìn người Việt Nam yêu nước đã bị giết hại, bị giam cầm, đày ải trong các trại giam, trại tập trung, và đặc biệt là khoảng 2 triệu người Việt Nam đã bị chết đói vào cuối năm 1944, đầu năm 1945.

- Căn cứ vào tình hình thực tiễn và với sự nhạy bén chính trị vô song, Đảng Cộng sản Đông Dương đã kịp thời nhận diện chính xác bản chất phát xít của tập đoàn thống trị Decoux. Khẩu hiệu "đánh pháp, đuổi nhật!" mà Đảng nêu ra trước ngày 9-3-1945 là hoàn toàn chính xác và vì vậy, cuộc vận động cứu nước, giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam do Đảng Cộng sản Đông Dương và Mặt trận Việt Minh lãnh đạo thực sự là một bộ phận trong cuộc đấu tranh chung của toàn nhân loại tiến bộ nhằm tiêu diệt chủ nghĩa phát xít trong Thế chiến II.

CHẾ ĐỘ CAI TRỊ CỦA NHẬT - PHÁP TRÊN ĐẤT NAM KỲ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA NÓ ĐỐI VỚI XÃ HỘI VIỆT NAM 1940-1945[1]

Cho đến nay, những nghiên cứu đã được công bố ở Việt Nam và nước ngoài khi đề cập đến chế độ cai trị của phát xít Nhật và thực dân Pháp ở Đông Dương và Việt Nam thường rất hiếm khi lưu ý đến những đặc trưng địa phương, vùng miền của chế độ ấy. Do đó, không chỉ những đặc điểm riêng của ách cai trị Nhật – Pháp ở Nam Kỳ còn chưa được nghiên cứu kỹ, mà vẫn còn thiếu những khảo cứu chuyên sâu về đặc điểm ách chiếm đóng, cai trị đó ở những vùng, miền Bắc Kỳ, Trung Kỳ trong so sánh với nhau và giữa các khu vực nông thôn, miền núi, thành thị v.v… Hiển nhiên là nếu trong tương lai những nghiên cứu này được thực hiện thì chúng sẽ góp phần quan trọng vào việc phục dựng một cách toàn diện hơn, đầy đủ hơn diễn trình lịch sử dân tộc, lịch sử cách mạng Việt Nam nói chung, và diễn trình lịch sử các địa phương trong một giai đoạn có tính chất bước ngoặt (1940-1945) của lịch sử Việt Nam cận – hiện đại.

Tuy chưa có những nghiên cứu chuyên sâu, nhưng chế độ thống trị của phát xít Nhật và thực dân Pháp đã được đề cập tới trong khá nhiều công trình của các nhà khoa học Việt Nam và nước ngoài, từ nhiều góc độ và với những mức độ khác nhau. Bên cạnh những công trình về lịch sử Cách mạng tháng Tám (của Trần Văn Giàu, David G. Marr, Stein Tønnesson) và các cuốn lịch sử địa phương của nhiều tác giả, các chuyên khảo về cuộc Khởi nghĩa Nam Kỳ (của Trần Giang và các tác giả khác), các nghiên cứu về đạo Cao Đài (của Susan Jayne Werner, Nguyễn Thanh Xuân v.v..) về đạo Hoà Hảo và các giáo phái khác (của Hồ Tài Huệ Tâm và một số tác giả khác), còn có một số nghiên cứu về kinh tế nông nghiệp

---

[1] Bài viết này được Phạm Hồng Tung công bố lần đầu tiên tại Hội thảo quốc gia *"Nam Bộ thời cận đại"* do Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức tại Cần Thơ, ngày 4-3-2008. Sau đó, toàn văn bài viết được in lại trong công trình "Một số vấn đề lịch sử vùng đất Nam Bộ thời kỳ cận đại" do Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam công bố, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2009, tr.174-204.

về đồn điền ở Nam Kỳ, về Bình Xuyên và một số phong trào chính trị xã hội khác v.v... Ngoài ra còn có hai công trình rất đáng lưu ý của hai nhà khoa học nước ngoài, đó là nghiên cứu của Terry A Rambo "*A Comparision of Peasant Social System of Northern and Southern Vietnam. A Study of Ecological Adaption, social Succession and Cultural Evolution*" công bố năm 1973 ở Mỹ và cuốn sách của Pierre Brocheux do ĐHTH Wiscosin-Madison xuất bản năm 1995 với tiêu đề *"The Mekong Delta: Ecology, Economy and Revolution, 1860-1960"*. Cuối cùng cũng phải kể tới một số nghiên cứu có giá trị của các học giả Nhật Bản được tập hợp và giới thiệu trong tập "Indochina in the 1940s and 1950s" do Takashi Shiraishi và Motoo Furuta chủ biên, được Trường ĐHTH Cornell ở Mỹ công bố năm 1992.

Trên cơ sở tham khảo kết quả nghiên cứu của các tác giả đi trước, đồng thời dựa trên một số tư liệu khai thác được trong một số kho lưu trữ ở trong nước và nước ngoài, bài nghiên cứu này thử phác hoạ những nét chính về chế độ thống trị và chiếm đóng của thực dân Pháp ở Nam Kỳ trong thời kỳ Thế chiến II và tác động của nó đối với diễn trình lịch sử vùng Nam Bộ, đặt trong khung cảnh lịch sử của chế độ thống trị Nhật – Pháp trên toàn cõi Đông Dương và Việt Nam.

Chế độ cai trị của thực dân Pháp ở Đông Dương trong thời gian từ tháng 9 năm 1940 đến ngày 9 tháng 3 năm 1945

Về cơ bản chế độ và hệ thống cai trị của thực dân Pháp ở Nam Kỳ nói riêng và trong toàn Liên bang Đông Dương nói chung không có gì thay đổi trong thời gian từ cuối tháng 9 năm 1940, khi quân Nhật bắt đầu tiến vào xâm chiếm Đông Dương, cho tới cuộc đảo chính Nhật – Pháp nổ ra vào đêm mùng 9 tháng 3 năm 1945. Đây cũng là kết quả của "nguyên tắc" do Tổng hành dinh tối cao của Đế chế Nhật Bản ở Tokyo đặt ra sau khi đã áp dụng thành công chiến lược xâm chiếm Đông Dương vào tháng 9 năm 1940 bằng các thủ đoạn vừa gây sức ép ngoại giao tối đa, vừa sử dụng sức mạnh quân sự một các hợp lý. Nguyên tắc này được tái khẳng định trong bản chỉ thị của Bộ Tổng hành dinh tối cao của Đế chế Nhật Bản ngày 17 tháng 4 năm 1941: "Thiết lập các quan hệ chặt chẽ với Thái Lan và Đông Dương thuộc Pháp trên các lĩnh vực quân sự, chính trị và kinh tế. Mục tiêu của Đế chế là đạt được những điều này bằng các phương tiện ngoại giao. Đặc biệt, sẽ xúc tiến các nỗ lực để thiết lập sớm

các quan hệ quân sự với Thái Lan và Đông Dương thuộc Pháp. Trong quá trình theo đuổi các mục tiêu trên, nếu có các tình huống khác xuất hiện hoặc nếu không có các phương tiện khác thì vì lý do tự vệ và để đảm bảo sự tồn tại của mình, Đế chế sẽ thực thi các biện pháp quân sự. Mục tiêu, đối tượng và ngày giờ cũng như cách thức của các biện pháp quân sự sẽ được quyết định nhanh chóng, thích ứng với những phát triển của cuộc chiến ở châu Âu và tình hình quan hệ ngoại giao với Liên Xô."[1]

Nguyên tắc này được đặt ra dựa trên cơ sở của một tính toán *"có tính duy lý cao"* của Bộ Tổng hành dinh tối cao của Đế chế Nhật Bản, một mặt nhằm duy trì sự hợp tác của chính quyền thực dân Pháp, mặt khác nhằm tiết kiệm cho Nhật những phí tổn khổng lồ nếu quân Nhật lật đổ thực dân Pháp và tự đảm đương chức năng cai trị Đông Dương. Đồng thời, và quan trọng nhất, là Nhật Bản vẫn *đạt được những mục tiêu chiến lược của việc xâm chiếm Đông Dương* là: *Thứ nhất*, quân Nhật không chỉ khai thác được tối đa những nguồn tài nguyên của xứ Đông Dương, đặc biệt là lúa gạo, cao su, than v.v... phục vụ cho bộ máy chiến tranh của Nhật; và *Thứ hai*, biến Đông Dương thành một bàn đạp chiến lược trong cuộc chiến tranh xâm lược của Nhật, từ đó có thể tấn công ngược lên phía Bắc, thọc sâu vào phía Nam Trung Quốc, đồng thời cũng có thể mở rộng bành trướng xuống phía Nam, xâm lược các nước Đông Nam Á và kiểm soát toàn bộ vùng biển nối Thái Bình Dương với Ấn Độ Dương.

Như vậy, điểm ưu tiên hàng đầu trong chính sách xâm lược và chiếm đóng Đông Dương của phát xít Nhật là duy trì sự hợp tác có hiệu quả của chính quyền thực dân Pháp. Và để đạt được mục tiêu này phát xít Nhật đã sẵn sàng nhân nhượng với thực dân Pháp, thậm chí trắng trợn phản bội lại những điều mà bộ máy tuyên truyền chiến tranh của Nhật ra rả tuyên bố ở tất cả mọi nơi trên toàn cõi châu Á, rằng cuộc chiến của Nhật là "cuộc chiến của người châu Á nhằm giải phóng người châu Á", nhằm xây dựng "Khối Đại Đông Á thịnh vượng chung" v.v... Sau đây là một số bằng chứng rõ rệt của sự nhân nhượng của Nhật đối với Pháp:

- Từ cuối tháng 9 năm 1940 đến ngày 9 tháng 3 năm 1945 Nhật đã coi Đông Dương thuộc Pháp như một quốc gia có chủ quyền. Và dù

---

[1] Dẫn lại theo: Moreley, James W. (Ed.), *The Fateful Choice: Japan's Advance into Southeast Asia 1939-1941*, New York, 1980, Appendix 3, tr.303.

Nhật đã đưa quân vào chiếm đóng Đông Dương và buộc thực dân Pháp phải ký nhiều điều ước"bất bình đẳng", và phải phục tùng các yêu cầu do Nhật áp đặt, nhưng về thể thức Nhật đặt đại sứ tại Hà Nội, lãnh sự quán tại Huế và Sài Gòn, các quan hệ với chính quyền thực dân Pháp diễn ra theo đúng các nghi lễ và thể thức ngoại giao giữa hai nhà nước.

- Nhật Bản luôn tự kiềm chế, tỏ ra "tôn trọng" chủ quyền của Pháp ở Đông Dương. Cho tới trước cuộc đảo chính vào ngày 9 tháng 3 năm 1945 quân Nhật và chính giới Nhật không bao giờ can thiệp vào việc cai trị, hành chính của chính quyền thuộc địa Pháp, tuy rằng quân Nhật luôn giám sát chặt chẽ mọi diễn biến trong bộ máy cai trị đó.

- Quyền lợi, tính mạng của người Pháp ở Đông Dương luôn được quân Nhật tôn trọng. Cho tới ngày 9 tháng 3 năm 1945 người Pháp vẫn được coi là chủ nhân ông của xứ Đông Dương. Rất hiếm khi quân Nhật hoặc người Nhật khiêu khích, hạ nhục người Pháp. Thậm chí họ còn tìm cách tỏ ra thân mật với giới chức, doanh nhân và một số trí thức Pháp.

- Với cuộc tấn công của Sư đoàn bộ binh số 5 vào Đồng Đăng và Lạng Sơn ngày 22 tháng 9 năm 1940, quân Nhật buộc chính phủ Decoux phải thực hiện hiệp ước Tokyo-Vichy (ký ngày 30 tháng 8 năm 1940), tuyên bố mở biên giới cho quân Nhật vào chiếm đóng Đông Dương. Tuy nhiên sau đó, Tokyo đã thanh minh rằng cuộc tấn công đó là do các chỉ huy của Sư đoàn 5 tự động tiến hành. Để xoa dịu thực dân Pháp, Tokyo đã ra lệnh kỷ luật tất cả chỉ huy của sư đoàn trên, đồng thời một nghi lễ đã được tổ chức ở thành Lạng Sơn để đại diện Nhật chính thức xin lỗi chính quyền Pháp về "sự cố đáng tiếc" trên.[1] Đây là lần duy nhất trong toàn bộ cuộc Thế chiến II đại diện của Đế chế Nhật Bản chính thức xin lỗi một chính phủ của người da trắng.

- Tháng 7 năm 1943, tướng Iwane Matsui, Chủ tịch của "Hiệp hội Đông Á" ghé qua Sài Gòn và phát biểu trong một buổi diễn thuyết có chỉ trích chế độ thực dân Pháp và cổ vũ cuộc chiến tranh giải phóng của người châu Á khỏi ách nô dịch của người da trắng. Bài phát biểu này đã làm cho toàn quyền Decoux nổi giận, gửi công hàm phản đối tới Đại sứ

---

[1] Xem: Kiyoko Kurusu Nitz, "Independent without Nationalist? The Japanese and Vietnamese Nationalism during the Japanese Period. 1940-1945", in trong: *Journal of Southeast Asian Studies*, No. 1. 1983, tr.111-113.

quán Nhật, đe doạ sẽ bắt giữ Matsui nếu ông ta không rời khỏi Đông Dương ngay lập tức. Bộ tư lệnh quân đội Nhật liền yêu cầu Matsui rời Đông Dương.

- Cho tới trước cuộc đảo chính ngày 9 tháng 3 năm 1945 quân Nhật không bao giờ dám công khai ủng hộ các phong trào chống Pháp của người Việt Nam. Một số tổ chức và cá nhân thân Nhật, như Phục Quốc, Cao Đài, Hoà Hảo, Việt Nam Thanh niên ái quốc đoàn v.v... cũng chỉ được ủng hộ kín đáo, dè dặt. Khi phát hiện việc thực dân Pháp chuẩn bị bắt giữ và thủ tiêu một số phần tử thân Nhật như Ngô Đình Diệm, Trần Trọng Kim, Huỳnh Phú Sổ, Dương Bá Trạc v.v... tình báo quân sự Nhật đã không dám công khai can thiệp mà phải dùng tới biện pháp bắt cóc để giải thoát và bảo vệ số người này.

- Ngay cả sau khi quân Đồng Minh tiến vào giải phóng nước Pháp, chính phủ Vichy thân phe Trục sụp đổ, chính phủ de Gaulle được thành lập (tháng 8 năm 1944), đồng thời quân Pháp ở Đông Dương rục rịch ngóc đầu dậy, ngày 14 tháng 9 năm 1944 Tổng hành dinh tối cao của Đế chế Nhật Bản vẫn xác định mục tiêu của chính sách chiếm đóng của Nhật là tiếp tục "duy trì trật tự hiện tồn".[1]

Chính sách chiếm đóng trên đây của phát xít Nhật ở Đông Dương và Việt Nam, trong đó điểm ưu tiên hàng đầu là cộng tác, dung dưỡng thực dân Pháp, đã giúp cho Nhật đạt được các mục đích chiến lược quan trọng nhất của mình một cách dễ dàng và ít tốn kém nhất. Tuy nhiên, chính sách này đã có tác động rất quan trọng đối với sự phát triển của phong trào dân tộc chủ nghĩa ở Việt Nam. Thông qua việc thực thi kiên nhẫn và nhất quán chính sách này suốt từ tháng 9 năm 1940 đến tháng 3 năm 1945 phát xít Nhật tự lột trần bộ mặt giả dối của chúng. Chính vì vậy, ở Việt Nam chỉ có rất ít người còn nuôi ảo tưởng, trông chờ, dựa vào "anh cả da vàng" để giải phóng dân tộc khỏi ách thống trị của thực dân Pháp. Do đó, khác với phần lớn các nước thuộc địa khác ở Đông Nam Á, nơi mà quân Nhật luôn kiên quyết thủ tiêu ách thống trị của người da trắng và dựng ra những chính phủ "dân tộc" của người bản xứ, ở Việt Nam không xuất hiện bất kỳ lực lượng hay phong trào "dân tộc chủ nghĩa" thân Nhật rộng lớn nào. Trong số các tổ chức thân Nhật chỉ có Việt Nam Phục quốc Đồng Minh hội (gọi tắt

---

[1] Tài liệu trên, tr.70.

là Phục Quốc) do hoàng thân Cường Để đứng đầu là đáng kể nhất, có cơ sở tại một số địa phương ở cả ba kỳ. Tiếp đó là Đại Việt Dân chính đảng và Việt Nam Thanh niên ái quốc đoàn có gây dựng được một số cơ sở trong giới trí thức ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Tuy nhiên, ngoài cuộc nổi dậy bất thành của Phục Quốc ở Đồng Đăng và Lạng Sơn vào tháng 9 năm 1940 các tổ chức này hầu như không có hoạt động gì đáng kể và ảnh hưởng của họ trong dân chúng cũng vô cùng yếu ớt.[1] Hai tổ chức thân Nhật có lực lượng đông đảo nhất chính là hai giáo phái ở Nam Kỳ, Cao Đài và Hoà Hảo mà chúng tôi sẽ đề cập kỹ hơn ở phần sau của bài viết này.

Tuy xác định rằng hợp tác, dung dưỡng và lợi dụng chính quyền thực dân Pháp là điểm ưu tiên hàng đầu trong chính sách chiếm đóng của mình ở Đông Dương, quân Nhật cũng luôn luôn theo dõi, giám sát chặt chẽ mọi diễn biến, hoạt động và dự phòng sẵn sàng biện pháp và phương tiện để đối phó với bất kỳ biểu hiện lật mặt trở cờ nào của người Pháp. Ngay trong bản định hướng chiến lược chiếm đóng của Bộ Tổng hành dinh tối cao của Đế chế Nhật Bản được dẫn ở trên, Tokyo cũng đã xác định: "Trong quá trình theo đuổi các mục tiêu trên, nếu có các tình huống khác xuất hiện hoặc nếu không có các phương tiện khác thì vì lý do tự vệ và để đảm bảo sự tồn tại của mình, Đế chế sẽ thực thi các biện pháp quân sự."[2] Trong các thời điểm nhạy cảm, quân Nhật luôn luôn chuẩn bị cho phương án buộc phải tước vũ khí quân Pháp và lật đổ chính quyền thực dân Pháp. Vài giờ trước khi quân Nhật tấn công quân Mỹ ở Trân Châu Cảng, chính thức tuyên chiến với "người da trắng", thì quân Nhật ở Đông Dương cũng được lệnh của tướng Cho Isamu lẳng lặng triển khai bao vây tất cả các dinh thự của quan chức và doanh trại quân Pháp. Khoảng 9 giờ sáng ngày 8 tháng 12 năm 1941, sau khi tin tức về trận tấn công này được loan báo trên đài phát thanh, lập tức Isamu đến gặp toàn quyền Decoux và đưa cho ông ta bản tối hậu thư, buộc chính phủ Pháp "cung cấp cho quân Nhật tất cả mọi phương tiện cần thiết cho việc hành quân, chiếm giữ và thiết lập trật tự quân sự."[3]

---

1 Xem: Phạm Hồng Tung, "Về Cường Để và tổ chức Việt Nam Phục Quốc Đồng Minh Hội trong Thế chiến II", in trong: *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3 (V-VI), 2003 tr.3 -16.

2 Xem chú thích 1.

3 Xem: Marr, David G. *Vietnam 1945: the Quest for Power*, University of California Press, 1995, tr.28.

Để đảm bảo duy trì sự kiểm soát chặt chẽ chính giới và quân đội của thực dân Pháp tình báo quân sự Nhật (*Kempeitai*) đã thiết lập một hệ thống theo dõi hoàn chỉnh ở Đông Dương. Hệ thống này hoạt động tỏ ra rất hiệu quả, không những chỉ kịp thời giải thoát một số phần tử thân Nhật khỏi sự vây bắt của Phòng nhì Pháp, mà thậm chí còn cài được điệp viên theo dõi từng quan chức và sĩ quan chỉ huy cao cấp của thực dân Pháp. Theo một số nguồn tài liệu thì Kempeitai đã cài được cả điệp viên vào văn phòng riêng của tướng Eugen Mordant, Tổng chỉ huy quân đội Pháp và là người được de Gaulle bí mật cử làm Tổng đại diện của ông ta tại Đông Dương.[1] Chính vì vậy mà hầu như mọi sự chuẩn bị của phái người Pháp "kháng chiến" đều không qua được con mắt theo dõi của tình báo Nhật. Ngay từ tháng 3 năm 1944 Kempeitai đã soạn thảo xong một kế hoạch đảo chính khá chi tiết với mật danh là *Mago Sakusen* trình lên Bộ Tổng hành dinh ở Tokyo. Trước những thất bại ở các chiến trường Đông Á - Thái Bình Dương, để đối phó với cuộc đổ bộ có thể của quân Đồng Minh vào Đông Dương và ngăn chặn một cuộc tấn công tập hậu của quân Pháp, ngày 14 tháng 9 năm 1944 Bộ Tổng hành dinh tối cao của Đế chế Nhật Bản đã xem xét lại toàn bộ chính sách chiếm đóng ở Đông Dương và quyết định tiến hành ngay "những sự chuẩn bị cần thiết để đối phó ngay một khi tình hình thay đổi đột ngột". Theo đó, quân Nhật được tăng cường và tổ chức lại thành Quân đoàn số 38 do tướng Yuichi Tsuchihashi chỉ huy. Trên cơ sở của kế hoạch Mago Sakusen, một kế hoạch đảo chính mới được chuẩn bị và phê duyệt vào tháng 12 năm 1944 với mật danh *Meigo Sakusen*. Ngày 9 tháng 3 năm 1945 kế hoạch này đã được thực hiện, nhanh chóng lật đổ chính quyền thực dân Pháp, chấm dứt thời kỳ 55 tháng cộng tác – cộng trị Nhật - Pháp ở Đông Dương.[2]

Về phía người Pháp, việc cộng tác – cộng trị với phát xít Nhật chỉ là một lựa chọn bắt buộc trong tình thế đã bị dồn tới bước đường cùng:

---

[1] Xem: Tønnesson, Stein, *The Vietnamese Revolution of 1945. Roosevelt, Ho Chi Minh and de Gaulle in a World at War*, Oslo, 1991, tr.241; Kiyoko Krurusu Nitz, "Japanese Military Policy towards French Indochina during the Second World War: the Road to the Meigo Saukusen (9 March 1945)", in: *Journal of Southeast Asian Studies*, Vol.XIV, No. 2, 1983, tr.334-338.

[2] Xem: Phạm Hồng Tung, "Về mối quan hệ cộng tác – cộng trị Nhật – Pháp ở Việt Nam trong Thế chiến II và nguyên nhân của cuộc đảo chính ngày 9-3-1945", in trong *Nghiên cứu Lịch sử*, số 2 và 3, 2004.

mẫu quốc bị quân Đức đánh bại, thực dân pháp ở Đông Dương hoàn toàn bị cô lập. Vì vậy, quy hàng, chấp nhận các điều kiện của quân Nhật là cách duy nhất Decoux và đồng bọn có thể bảo toàn được tính mạng, lợi ích của hơn bốn vạn người Pháp và duy trì được bóng cờ tam tài trên cõi Đông Dương, nhịn nhục chờ thời cơ khôi phục lại địa vị chủ nhân ông ở xứ thuộc địa xa xôi này. Vì vậy, trong suốt thời gian từ tháng 9 năm 1940 đến mùng 9 tháng 3 năm 1945, về căn bản thực dân Pháp ngoan ngoãn phục tùng, đáp ứng tất cả các điều kiện, yêu cầu của quân Nhật. Trên thực tế, chính phủ thuộc địa Pháp đã trở thành công cụ hữu hiệu của quân Nhật trong việc khai thác, bóc lột nhân dân Việt Nam, Lào và Campuchia để phục vụ mục tiêu chiến tranh của Nhật Bản và phục vụ mục đích ích kỷ của người Pháp. Nói cách khác, người Pháp đã hy sinh quyền lợi và tính mạng của dân bản xứ để cứu vãn lợi ích thực dân của họ.

Nhờ chính sách quy hàng, hợp tác với phát xít Nhật mà Decoux và phe lũ vẫn có thể duy trì hầu như nguyên vẹn chế độ và bộ máy cai trị thực dân của chúng tại Đông Dương cho tới ngày 9 tháng 3 năm 1945. Hệ thống chính quyền thực dân từ trung ương (cấp Liên bang Đông Dương) cho tới cấp tổng, xã đều được duy trì. Thậm chí, trong thời gian này chính quyền thực dân Pháp và phong kiến tay sai lại còn tỏ ra được tăng cường nhờ tiến hành cải cách giáo dục và một số cuộc "cải cách" hành chính ở cấp trung ương và "cải lương hương chính" ở cấp cơ sở (ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ) v.v.... Một số phong trào phát xít cũng được Decoux và phe lũ phát động và tổ chức rầm rộ để tranh thủ lôi kéo dân chúng và biểu thị rằng chính phủ thực dân đang được dân chúng ủng hộ, hậu thuẫn.[1] Đây cũng là thời kỳ thực dân Pháp tỏ ra tàn bạo hơn cả trong các biện pháp đàn áp các phong trào phản kháng của dân chúng bản xứ nhằm duy trì trật tự thực dân và gắng gượng phô trương sức mạnh của chúng. Cuộc nổi dậy của Phục Quốc, cuộc binh biến Đô Lương, các cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn và Nam Kỳ do những người cộng sản lãnh đạo đều bị đàn áp vô cùng khốc liệt. Ngay cả đối với quân Nhật, đôi khi Decoux và phe lũ cũng dám phản ứng khá cứng rắn. Điển hình là vụ Decoux phản ứng gay gắt bài phát biểu

---

[1] Xem: Phạm Hồng Tung, "Về bản chất phát xít của tập đoàn thống trị Decoux ở Đông Dương trong chiến tranh thế giới", in trong: *Nghiên cứu Lịch sử*, H, 2001, No. 1 (314), tr.77-88.

của tướng Matsui. Thực dân Pháp cũng luôn sẵn sàng kiên quyết trừng trị các phần tử thân Nhật, dù biết rằng những người này được tình báo Nhật ngầm ủng hộ, ví dụ như vụ quân Pháp bắt giữ và đày hộ pháp Phạm Công Tắc, lãnh tụ của Cao Đài sang Madagascar, bắt giữ và định đày Huỳnh Phú Sổ, giáo chủ Hoà Hảo đi Campuchia v.v...

Tuy bề ngoài cố tỏ ra vững mạnh như vậy, nhưng thực chất quyền uy của chính quyền thực dân Pháp đã bị suy giảm nghiêm trọng từ khi quân Nhật kéo vào xâm chiếm Đông Dương. Việc "mẫu quốc" bị bại trận phải ký điều ướcđầu hàng Đức, tiếp đó quân Pháp bị quân Nhật đánh bại ở Đồng Đăng và Lạng Sơn tháng 9 năm 1940, rồi sau đó quân Pháp lại bị đại bại trong cuộc chiến tranh biên giới với quân đội Thái Lan (1941) và cuối cùng phải chấp nhận cắt trả hai tỉnh thuộc Campuchia cho Thái Lan đã làm cho uy thế của người Pháp bị giảm sút đáng kể trong con mắt dân bản xứ. Dưới ách chiếm đóng của quân Nhật, tuy về hình thức người Pháp vẫn được giữ nguyên ở địa vị cai trị, nhưng Decoux và đồng bọn không còn được tự tung tự tác như trước nữa. Hàng loạt hiệp định giữa chính phủ Nhật Bản và chính phủ Vichy, giữa chính phủ Nhật với chính phủ thuộc địa Decoux đã từng bước tước bỏ "chủ quyền" thực tế của người Pháp ở Đông Dương. Mở đầu là bản hiệp định ký giữa Tokyo và Vichy ngày 30 tháng 8 năm 1940, quy định việc 25.000 quân Nhật sẽ vào chiếm đóng Đông Dương (riêng Bắc Kỳ là 6000 lính) và việc người Nhật được sử dụng các sân bay, bến cảng, đường sắt ở Đông Dương. Tiếp đó là Hiệp định giữa chính phủ Nhật và Decoux ký ngày 22 tháng 9 năm 1940 quy định thể thức quân Nhật vào chiếm Đông Dương. Sau đó là Hiệp định kinh tế ký giữa Tokyo và Hà Nội ngày 6 tháng 5 năm 1941, quy định việc tái tổ chức nền kinh tế Đông Dương để phục vụ các mục tiêu chiến tranh của Nhật. Quan trọng nhất là Hiệp ước phòng thủ chung giữa chính phủ Nhật và chính phủ Vichy ký ngày 29 tháng 7 năm 1941, quy định việc thực dân Pháp cống nạp tiền (mỗi tháng 4,5 triệu *piastre*), lúa gạo, xăng dầu cho quân Nhật; cấm Decoux ký hiệp định với bất kỳ "bên thứ ba" nào. Tiếp đó là bản tối hậu thư buộc Pháp phải chấp nhận vào mùng 8 tháng 12 năm 1941, yêu cầu chính phủ Decoux hợp tác vô điều kiện với các nỗ lực quân sự của Nhật. Đổi lại, chính phủ Nhật chỉ lặp đi lặp lại một tuyên bố hoàn toàn có tính nghi thức là "Đế chế Nhật Bản tôn trọng chủ quyền của nước Pháp ở Đông Dương và Trung Hoa". Đồng

thời Decoux nhận được lời cam kết là quân đội thuộc địa Đông Dương sẽ không bị buộc phải tác chiến theo sự chỉ huy của quân đội Nhật. Sau này một trong số quan chức thân cận nhất với Decoux đã tiết lộ thủ đoạn đối phó của thực dân Pháp đối với phát xít Nhật như sau: "Trước hết chúng tôi đã từ chối mọi yêu sách của người Nhật, sau đó bắt đầu mặc cả và cuối cùng chỉ đáp ứng họ những cái tối thiểu".[1] Trên thực tế những "cái tối thiểu" mà thực dân Pháp buộc phải nhượng cho Nhật là quyền khai thác và sử dụng toàn bộ tài nguyên, cơ sở hạ tầng kỹ thuật và quân sự, vị trí chiến lược của Đông Dương và quyền kiểm soát tối cao đối với xứ này vào mục đích chiến tranh của Nhật, do đó, về căn bản bè lũ thực dân Pháp chỉ còn là công cụ, là tay sai của phát xít Nhật.

Tuy buộc phải khuất phục quân Nhật nhưng thực dân Pháp ở Đông Dương, dù là phe thân Vichy như toàn quyền Decoux hay phe thân de Gaulle do tướng Mordant cầm đầu, đều rắp tâm tìm cách khôi phục lại quyền uy và lợi ích đã mất. Ngay từ tháng 9 năm 1943 cả hai phái nói trên đều tìm cách ngầm tổ chức lực lượng chống Nhật. Tuy nhiên, do nhiều lý do mà "phong trào kháng chiến" do họ tổ chức không những không hiệu quả mà chỉ góp phần kích thích quyết tâm đảo chính của quân Nhật. Kết quả là khi quân Nhật nổ súng đảo chính vào tối ngày 9 tháng 3 năm 1945, quân Pháp chỉ kháng cự hết sức yếu ớt rồi quy hàng. Chế độ thực dân mà người Pháp dày công xây dựng hơn 80 năm ở Việt Nam sụp đổ nhanh chóng như một lâu đài trên cát gặp lúc triều dâng!

Chế độ cai trị của phát xít Nhật và thực dân Pháp ở Nam Kỳ trước ngày 9 tháng 3 năm 1945.

Cho tới trước cuộc đảo chính Nhật – Pháp mùng 9 tháng 3 năm 1945 chế độ cai trị của phát xít Nhật và thực dân Pháp ở Nam Kỳ vừa mang những nét chung như đã trình bày ở trên, lại vừa có những nét đặc thù riêng của xứ Nam Kỳ.

Nét đặc thù thứ nhất là ách thống trị kép của Nhật và Pháp hình thành ở Nam Kỳ muộn hơn các xứ khác. Như trên đã nói, thể theo hiệp

---

[1] Trả lời của René Jouan, sĩ quan cận vệ của toàn quyền Decoux, dẫn lại trong: Hammer, Ellen J., *The Struggle for Indochina 1940-1955*, Standford University Press, 1955, tr.28.

định ký giữa Tokyo và Vichy ngày 30 tháng 8 năm 1940 thì Nhật "được phép" đưa 25 nghìn quân vào chiếm đóng Đông Dương, bao gồm cả Nam Kỳ. Song, sau khi đã mở cửa biên giới Trung – Việt bằng cuộc đụng độ quyết liệt ngày 22 tháng 9 năm 1940 quân Nhật mới chỉ tiến vào chiếm đóng Bắc Kỳ. Phải đến ngày 28 tháng 6 năm 1941 Bộ tổng hành dinh tối cao của Đế chế Nhật Bản mới đi tới quyết định yêu cầu thực dân Pháp chấp thuận việc quân Nhật tiến xuống chiếm đóng Nam Đông Dương và sử dụng các căn cứ không quân và hải quân ở đó. Sở dĩ quân Nhật còn chần chừ, chưa quyết định chiếm đóng Nam Đông Dương, trong đó có Nam Kỳ, vì lúc đó Nhật còn lo ngại chưa đủ sức đương đầu với Mỹ và các nước phương Tây khác.[1] Sau đó, tới ngày 28 tháng 7 năm 1941 tập đoàn quân số 25 của Nhật bắt đầu đổ bộ lên cảng Sài Gòn. Quân Nhật bắt đầu thực sự chiếm đóng Nam Kỳ. *Ách thống trị kép Nhật – Pháp thực sự bắt đầu ở Nam Kỳ muộn hơn ở Bắc Kỳ gần một năm.*

Như vậy quân đội Nhật tiến vào chiếm đóng Nam Kỳ sau khi đã diễn ra các sự kiện lịch sử rất quan trọng là cuộc Khởi nghĩa Nam Kỳ (nổ ra ngày 23 tháng 11 năm 1940) và tiếp sau đó là cuộc khủng bố dã man chưa từng thấy của thực dân pháp và cuộc chiến tranh Thái – Pháp (16 – 31 tháng 1 năm 1941). Đó là chưa kể đến việc trước đó thực dân Pháp khủng dã bố đạo Cao Đài và bắt giữ, đưa đi đày một loạt cán bộ cộng sản cao cấp hồi cuối năm 1940, đầu năm 1941. Như vậy, những sự kiện nói trên đã diễn ra dưới ảnh hưởng gián tiếp của cuộc Thế chiến II và của việc quân Nhật xâm chiếm Đông Dương. Hoàn toàn có căn cứ để giả định rằng nếu quân Nhật chiếm đóng Nam Kỳ ngay từ tháng 9 năm 1940 thì có thể các sự kiện trên đã không diễn ra như nó thực tế đã diễn ra.

Thứ hai, tuy đưa quân vào chiếm đóng Nam Kỳ muộn hơn, nhưng việc chiếm đóng Nam Kỳ lại giữ vai trò to lớn và có ý nghĩa chiến lược vô cùng quan trọng đối với quân Nhật. Trước hết, xét trên khía cạnh quân sự, nếu việc chiếm đóng Bắc Kỳ trước đó có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với nỗ lực chiến tranh của Nhật ở Hoa Nam thì việc chiếm đóng Nam Kỳ có ý nghĩa chiến lược vô cùng quan trọng đối với cuộc xâm chiếm Đông Nam Á nói riêng và toàn bộ cuộc chiến tranh trên biển Thái Bình Dương

---

[1] Xem: Marr, David G, *Vietnam 1945: the Quest for Power*, University of California Press, Berkeley, 1995, tr.25.

của Nhật. Với ý nghĩa một bàn đạp chiến lược, chiếm được Nam Kỳ có nghĩa là quân Nhật mở rộng tầm kiểm soát toàn bộ vùng biển nối Thái Bình Dương với Ấn Độ Dương, uy hiếp trực tiếp các thuộc địa của Hà Lan và Anh ở phía Nam khu vực Đông Nam Á. Chính do tầm quan trọng đặc biệt của Nam Kỳ trong chiến lược chiến tranh của Nhật mà tại xứ này quân Nhật luôn luôn tập trung một lực lượng quân sự rất mạnh, lúc ít nhất (khoảng tháng 7-8 năm 1941) chừng 15 nghìn, lúc nhiều nhất (khoảng tháng 3 năm 1945) chừng trên dưới 60 nghìn tên, bao gồm cả bộ binh, hải quân, không quân, pháo binh và thiết giáp. Như vậy, bộ phận lớn nhất và tinh nhuệ nhất của quân Nhật ở Đông Dương đều tập trung ở Nam Kỳ. Hơn nữa, từ sau trận Trân Châu Cảng, Sài Gòn và Nam Kỳ còn là nơi tập kết, trạm dừng chân chiến lược của cả bộ binh và hải quân Nhật trước khi chúng mở các cuộc tấn công vào các thuộc địa khác ở Đông Nam Á. Do tầm quan trọng chiến lược như vậy mà Sài Gòn đã hai lần được quân Nhật chọn làm nơi đặt đại bản doanh Phương diện quân phía Nam (Southern Region Arrmy). Lần thứ nhất là từ cuối tháng 7 năm 1941 đến tháng 5 năm 1942. Khi đại bản doanh của Phương diện quân phía Nam của Nhật chuyển sang Singapore thì Sài Gòn lại trở thành nơi đặt đại bản doanh của Indoshina Chutongun (Các lực lượng chiếm đóng Đông Dương của Nhật) do đại tướng Machijiri đứng đầu. Khi quân Nhật bắt đầu bị đánh bại ở các chiến trường Đông Nam Á, buộc phải lui vào thế thủ, một lần nữa Đại bản doanh quân Nhật ở Đông Nam Á lại được đặt ở Sài Gòn, do thống chế Terauchi đứng đầu, từ tháng 11 năm 1944 đến tháng 9 năm 1945. Rõ ràng là dù trong thế thắng hay trong thế thua, Sài Gòn và Nam Kỳ luôn giữ vị trí đặc biệt quan trọng trong chiến lược chiến tranh của Nhật Bản ở Đông Nam Á và Thái Bình Dương.

Về kinh tế, việc chiếm đóng Nam Kỳ cũng có ý nghĩa chiến lược vô cùng quan trọng đối với Nhật Bản. Theo nghiên cứu của học giả người Nhật Yukichika Tabuchi thì một trong những mục đích chiến lược của Nhật Bản trong việc xâm chiếm Đông Dương là tìm kiếm lương thực (*food procurement*).[1] Trong những thứ lương thực mà quân Nhật nuôi dã tâm vơ vét để đáp ứng nhu cầu hậu cần của chúng thì lúa gạo là quan

---

[1] Xem: Yukichika Tabuchi, "Indochina's Role in Japan's Greater East Asia Co-Prosperity Sphere: A Food Procurement", in: Takashi Shiraishi and Motoo Furuta, *Indochina in the 1940s and 1950*, Cornell University Press, 1992, tr.87-113.

trọng nhất. Điều này càng trở nên cấp thiết khi mùa màng ở Triều Tiên – nguồn cung cấp lúa gạo chủ yếu cho Nhật Bản, bị thất bát liên tục từ 1938 đến 1940. Cũng theo nghiên cứu của Tabuchi thì gạo Nam Kỳ rất hợp khẩu vị của người Nhật, do vậy mà tuyệt đại đa số lượng gạo vơ vét được ở Nam Kỳ được chở thẳng về nước Nhật. Do nhiều biện pháp, từ thu mua trực tiếp hoặc gián tiếp qua tay Pháp cho tới trực tiếp cướp giật, trong thời gian từ 1940 đến 1945 quân Nhật đã chiếm được từ Đông Dương 2.675.000 tấn gạo chở về Nhật và trên một triệu tấn lương thực khác và cung cấp cho quân Nhật ở các chiến trường khác. Các số liệu sau đây do Tabuchi cung cấp cho thấy rõ hơn tầm quan trọng của nguồn lúa gạo Đông Dương đối với đời sống Đế chế Nhật:

Năm 1940, Đông Dương xuất khẩu 1.593 tấn gạo, trong đó có 439 tấn sang Nhật (chiếm 27% tổng số gạo xuất khẩu và bằng 25,9% tổng số gạo nhập khẩu vào Nhật);

Năm 1941, Đông Dương xuất khẩu 954 tấn gạo, trong đó có 563 tấn sang Nhật (chiếm 59% tổng số gạo xuất khẩu và bằng 25,2% tổng số gạo nhập khẩu vào Nhật);

Năm 1942, Đông Dương xuất khẩu 990 tấn gạo, trong đó có 973 tấn sang Nhật (chiếm 98,3% tổng số gạo xuất khẩu và bằng 37% tổng số gạo nhập khẩu vào Nhật);

Năm 1943, Đông Dương xuất khẩu 1.023 tấn gạo, trong đó có 662 tấn sang Nhật (chiếm 64,7% tổng số gạo xuất khẩu và bằng 58,3% tổng số gạo nhập khẩu vào Nhật);

Năm 1944, Đông Dương xuất khẩu 501 tấn gạo, trong đó có 38 tấn sang Nhật (chiếm 7,6% tổng số gạo xuất khẩu và bằng 4,9% tổng số gạo nhập khẩu vào Nhật).[1]

Tuy không có số liệu thống kê cụ thể, song ai cũng biết rằng phần lớn số lượng gạo xuất khẩu của Đông Dương trong thời cận đại có nguồn gốc từ Nam Kỳ. Tuy rằng trong thời kỳ này quân Nhật và thực dân Pháp đã áp dụng nhiều biện pháp tàn bạo để cưỡng bức thu mua lương thực ở cả Bắc Kỳ và Trung Kỳ, và việc này đã để lại hậu quả trực tiếp là nạn đói

---

[1] Yukichika Tabuchi, "Indochina's Role in Japan's Greater East Asia Co-Prosperity Sphere: A Food Procurement", in: Takashi Shiraishi and Motoo Furuta, *Indochina in the 1940s and 1950*, Cornell University Press, 1992, tr.99 và 105.

kinh hoàng nhất trong lịch sử Việt Nam diễn ra vào cuối năm 1944, đầu năm 1945. Nhưng hai xứ trên, do điều kiện "đất chật người đông" nên an ninh lương thực luôn ở mức tối thiểu. Vì vậy, có thể nói số gạo mà Nhật và Pháp cướp được ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ vẫn chỉ chiếm phần nhỏ trong số lúa gạo được chuyên chở về Nhật.

Thứ ba, việc xâm chiếm Nam Kỳ của Nhật gây ra phản ứng quốc tế mạnh mẽ nhất. Khi quân Nhật gây sức ép ở biên giới Trung – Việt, lăm le tiến vào chiếm đóng Bắc Kỳ, toàn quyền Catroux và sau đó là Decoux đã tìm cách giảm thiểu và hóa giải sức ép đó bằng cách cầu cứu Anh, Mỹ và một số nước phương Tây khác. Trong khi Anh, Hà Lan ủng hộ người Pháp nhưng "lực bất tòng tâm", Mỹ không những tỏ ra lạnh nhạt, mà còn tuyên bố rõ: "... trong trường hợp Nhật Bản tấn công Đông Dương thì nước Mỹ không thể phản đối hành động đó."[1] Thậm chí có tài liệu còn khẳng định rằng Mỹ đã mặc cả với Nhật (trên đầu người Pháp và người dân bản xứ) cùng phân chia lợi ích ở Đông Dương.[2] Mặc dù trước đó giới ngoại giao Nhật đã lường trước những phản ứng của Mỹ và các cường quốc khác, nhưng khi quân Nhật xâm chiếm vùng Nam Đông Dương và Nam Kỳ, Mỹ đã có phản ứng quyết liệt. Qua hệ thống tình báo quân sự, tổng thống Mỹ Roosevelt đã được báo cáo trước về kế hoạch đổ bộ chiếm Sài Gòn và Nam Kỳ của quân Nhật vào ngày 28 tháng 7 năm 1941. Để cảnh cáo và ngăn chặn quân Nhật, ngày 25 tháng 7 năm 1941 Roosevelt đã ra lệnh phong tỏa toàn bộ tài sản của người Nhật trên đất Mỹ. Các nước phương Tây khác cũng phản ứng gay gắt. Mặc dù vậy quân Nhật vẫn đổ bộ lên Sài Gòn theo đúng kế hoạch. Để giảm bớt sức ép, bộ máy tuyên truyền chiến tranh của Nhật và giới ngoại giao ra sức bào chữa, rằng hành động của Nhật tuyệt đối không nhằm đánh chiếm các thuộc địa khác ở Đông Nam Á mà chỉ nhằm giải quyết xong "vụ việc Trung Quốc". Các quan chức ngoại giao Nhật tại Mỹ tìm mọi cách để xoa dịu Roosevelt và chính giới Mỹ, nhưng không có kết quả gì. Thậm chí vào tháng 11 năm 1941, chính phủ Nhật Bản còn tuyên bố sẵn sàng rút quân khỏi Nam Đông Dương nếu Mỹ từ bỏ lệnh phong tỏa chống Nhật, giúp

---

[1] Điện tín của Thứ trưởng Ngoại giao Mỹ Summer Welles gửi Đại sứ Pháp tại Washington ngày 30 tháng 6 năm 1940. Dẫn lại theo: Fall, Bernard B., *The Two Vietnams: A Political and Military Analysis*, London, 1967, tr.41.

[2] Xem: Fall, tài liệu đã dẫn, tr.33-43. Xem thêm: Hammer, Ellen J., *The Struggle for Indochina 1940-1955*, Standford University Press, 1955, tr.16-17.

Nhật mua được dầu của Hà Lan và chấm dứt viện trợ cho Trung Hoa Dân quốc. Đáp lại, Roosevelt một mặt tăng cường lực lượng Mỹ ở Philipinnes, mặt khác, ngày 6 tháng 12 năm 1941, tức là chỉ vài giờ trước khi nổ ra trận Trân Châu Cảng, ông gửi thư cho Nhật Hoàng Hirohito đề nghị quân Nhật rút khỏi Nam Đông Dương và "đảm bảo duy trì hòa bình ở toàn bộ khu vực Nam Thái Bình Dương".[1] Như vậy là cả Mỹ và Nhật đều quan niệm rất đầy đủ về tầm quan trọng chiến lược của Đông Dương nói chung và Nam Kỳ nói riêng. Do đó, việc không đạt được một sự thỏa thuận thích hợp giữa hai phe về vấn đề này là một trong những nguyên nhân chính và trực tiếp dẫn đến việc bùng nổ của cuộc chiến ở Thái Bình Dương, khởi đầu bằng trận Trân Châu Cảng ngày 8 tháng 12 năm 1941.

Thứ tư, trong so sánh với hai xứ Bắc Kỳ và Trung Kỳ, tác động của việc chiếm đóng của quân Nhật đối với diễn trình lịch sử phong trào dân tộc chủ nghĩa bản xứ ở Nam Kỳ là mạnh hơn cả. Trước khi tìm hiểu cụ thể về các lực lượng thân Nhật ở Nam Kỳ, cần phải phác dựng những nét chính của khung cảnh và tương quan so sánh giữa các lực lượng chính trị bản xứ ở Nam Kỳ.

Trước hết nói về các lực lượng chính trị bản xứ thân Pháp. Cho đến trước khi quân Nhật tràn vào Đông Dương có thể nói Nam Kỳ là nơi tập trung sức mạnh của lực lượng chính trị bản xứ thân Pháp, mà trung tâm chính là Đảng Lập hiến. Đây là điều dễ hiểu, vì Nam Kỳ là xứ thuộc địa, lại là nơi tập trung tới 90% đại địa chủ kiêm tư sản bản xứ, trong đó có nhiều người mang quốc tịch Pháp. Đây là cơ sở chính trị-xã hội quan trọng nhất dẫn đến sự ra đời của Đảng Lập hiến sau Thế chiến I. Trong những năm 1919-1926, Đảng này đã có một số vận động cải cách tương đối tiến bộ và đã xác lập được uy tín và vị thế chính trị đáng kể ở Nam Kỳ. Sau đó, trước sự lớn mạnh của phong trào yêu nước và cách mạng, Đảng này ngày càng lộ rõ lập trường ủng hộ chế độ thực dân Pháp và do vậy, uy tín của nó bị suy giảm trầm trọng, chỉ còn là tổ chức của một nhóm thượng lưu bản xứ không có ảnh hưởng đáng kể trong các tầng lớp dân chúng. Sau khi thực dân Pháp buộc phải khuất phục, mở cửa cho quân Nhật tràn vào chiếm đóng Đông Dương, ảnh hưởng và uy tín của các nhóm người bản xứ thân Pháp cũng sụp đổ cùng với quyền uy của

---

[1] Xem: Marr David G, Vietnam 1945 ..., sđd, tr.26-27 và Hammer, Ellen J, The Struggle ..., đã dẫn, tr.26-28.

quan thầy. Ngoài những lời thề thốt lỗi thời của họ về lòng trung thành với "mẫu quốc", hy vọng vào sự phục hưng của nước "Đại Pháp", cho tới tận khi Thế chiến II kết thúc Đảng Lập hiến và các lực lượng thân Pháp ở Nam Kỳ không hề có một hoạt động nào đáng kể nhằm cứu vãn ảnh hưởng và uy tín đã bị sụp đổ của họ.[1]

Một đặc điểm quan trọng của Nam Kỳ trong thời kỳ này là các lực lượng yêu nước và cách mạng mà nòng cốt là Đảng Cộng sản Đông Dương bị khủng bố và rơi vào tình trạng khủng hoảng hết sức trầm trọng. Trước cuộc Khởi nghĩa Nam Kỳ (23-11-1940), lực lượng của Đảng ở Nam Kỳ là mạnh nhất. Ban Chấp hành Trung ương Đảng cũng chọn Nam Kỳ là chỗ đứng chân từ nhiều năm.[2] Do chính sách khủng bố của thực dân Pháp sau khi Thế chiến II bùng nổ, cho tới đầu năm 1940 cơ sở Đảng ở Nam Kỳ đã bị thiệt hại khá nghiêm trọng, đặc biệt là một số cán bộ cao cấp của Đảng, kể cả Tổng bí thư Nguyễn Văn Cừ, các nguyên Tổng bí thư như Lê Hồng Phong và Hà Huy Tập, đều bị bắt. Sau khi cuộc Khởi nghĩa Nam Kỳ nổ ra và thất bại, toàn bộ hệ thống tổ chức của Đảng ở xứ này bị tan vỡ, phần lớn đảng viên và cán bộ của Đảng bị giết hại hoặc tù đày, các tổ chức quần chúng của Đảng cũng dường như không còn tồn tại. Đây là tổn thất to lớn không chỉ của Xứ ủy Nam Kỳ mà là của toàn Đảng, của phong trào yêu nước và cách mạng trên phạm vi toàn quốc. Cho tới trước cuộc đảo chính Nhật – Pháp đầu tháng 3 năm 1945, mặc dù đã rất cố gắng nhưng Đảng vẫn không thể khôi phục được tổ chức, lực lượng và ảnh hưởng tại Nam Kỳ. Một số cán bộ, đảng viên thoát được sự truy đuổi của kẻ thù cũng chủ yếu là tạm dừng hoạt động, hoặc hoạt động kém hiệu quả. Sự khủng hoảng của phong trào yêu nước và cách mạng chính là một yếu tố thuận lợi cho sự bành trướng thế lực của các lực lượng "dân tộc chủ nghĩa" khác, trong đó có các nhóm thân Nhật ở Nam Kỳ.

Về các lực lượng bản xứ thân Nhật ở Nam Kỳ, như đã trình bày ở trên, do việc Nhật Bản tự bóc trần bộ mặt giả dối của mình thông qua việc không thủ tiêu mà lại hợp tác với chính quyền thực dân Pháp ở Đông Dương nên trong thời gian trước cuộc đảo chính mùng 9 tháng 3

---

[1] Xem: Hội đồng Chỉ đạo biên soạn Lịch sử Khởi nghĩa Nam Kỳ, *Lịch sử Khởi nghĩa Nam Kỳ*, Tp. Hồ Chí Minh, 2001, tr.53-55.

[2] Xem: Hội đồng Chỉ đạo biên soạn Lịch sử Khởi nghĩa Nam Kỳ, *Lịch sử Khởi nghĩa Nam Kỳ*, Tp. Hồ Chí Minh, 2001, tr.24-26.

năm 1945 ở Việt Nam không xuất hiện những đảng phái và phong trào "dân tộc chủ nghĩa" thân Nhật mạnh mẽ như ở một số nước Đông Nam Á khác. Hơn nữa, do xác định điểm ưu tiên trong chính sách chiếm đóng của Tokyo là duy trì sự cộng tác – cộng trị với thực dân Pháp, nên trong thời kỳ trước ngày 9 tháng 3 năm 1945 người Nhật đã áp dụng *một chính sách nước đôi hết sức xảo quyệt* đối với các lực lượng bản xứ chống Pháp. Một mặt, ngay từ tháng 9 năm 1940 chính phủ Nhật chỉ thị cho quân đội và giới ngoại giao Nhật: "Trong thời gian này, chúng ta sẽ hạn chế kiểu tuyên truyền kích động làm khơi dậy sự căm thù chế độ thực dân Pháp ở Đông Dương như trong quá khứ, hoặc xúi giục những cuộc nổi dậy đòi độc lập của người bản xứ.... Chúng ta cũng phải chú ý đảm bảo không làm khơi dậy sự phản ứng quá sớm của công luận Nhật Bản có thể khiến cho người Pháp ở Đông Dương đổi ý và trở nên kém hợp tác hơn."[1] Chủ trương này cũng được tái khẳng định trong Quyết nghị của Hội nghị Liên tịch Bộ chỉ huy tối cao của Đế chế ngày 24 tháng 1 năm 1944: "Trong bối cảnh hiện tại, Đế chế nên tôn trọng kế hoạch hiện tồn nhằm duy trì tình hình ổn định (seihitsu hoji) ở Đông Dương thuộc Pháp và nên tránh cổ vũ các phong trào dân tộc chủ nghĩa bản xứ."[2] Như vậy là rõ ràng: để đảm bảo duy trì được sự hợp tác có lợi với thực dân Pháp, nguyên tắc chỉ đạo của phát xít Nhật là không ủng hộ các phong trào dân tộc chủ nghĩa chống Pháp của người Việt Nam. Chính bởi điều này mà trong suốt hơn 4 năm, từ tháng 9 năm 1940 đến tháng 3 năm 1945, mỗi khi nhận được bất cứ đề xuất nào ủng hộ "phong trào dân tộc bản xứ" từ giới quân sự hay ngoại giao, Bộ Tổng hành dinh Nhật đều từ chối thẳng thừng, vì cho rằng một sự ủng hộ như vậy sẽ mang lại *"nghìn điều bất lợi mà không có được một điều hay"*.[3]

Mặt khác, trong thời gian chiếm đóng Đông Dương phát xít Nhật cũng muốn lợi dụng sự ủng hộ của dân chúng bản xứ. Cũng ngay từ tháng 9 năm 1940 Bộ Tổng hành dinh tối cao của Đế chế Nhật Bản đã quyết nghị: "Chúng ta sẽ đặc biệt quan tâm đến việc làm thế nào để dân

---

[1] Tài liệu Bộ Tổng hành dinh Đế chế Nhật Bản số 44. Dẫn lại theo: Takashi Shiraishi và Motoo Furuta, *Indochina...*, sđd, tr.50.

[2] Cơ quan Thông tấn Phòng vệ, *Shittan, Meigo Sakusen*, tr.581-582. Dẫn lại theo: Takashi Shiraishi và Motoo Furuta, *Indochina...*, sđd, tr.115. Cóc chú số 9.

[3] Xem: Takashi Shiraishi và Motoo Furuta, *Indochina...*, sđd, tr.65.

chúng bản xứ ủng hộ chúng ta. Để đạt được điều đó ... chúng ta sẽ chỉ đạo chính quyền Nhật Bản tiến hành các thủ đoạn tuyên truyền để hướng công luận Nhật Bản đến chỗ hình thành tự nhiên sự ủng hộ quyền độc lập dân tộc của người An Nam, giải phóng họ khỏi ách áp bức, xây dựng một khu vực Đông Á mới, và tự phát hợp tác với cuộc đấu tranh giải phóng Đông Á."[1] Đây chính là mặt thứ hai trong chính sách chiếm đóng xảo quyệt của phát xít Nhật tại Đông Dương nói chung và Nam Kỳ nói riêng: ngấm ngầm ủng hộ ở mức độ nào đó các phong trào và phần tử chống Pháp, thân Nhật, coi đó như một nước cờ dự bị và một thủ đoạn hăm doạ người Pháp. Ngoài các thủ đoạn tuyên truyền chiến tranh, tuyên truyền về "Khối Đại Đông Á thịnh vượng chung", quân Nhật còn mở ra một số trung tâm truyền bá văn hóa và ngôn ngữ Nhật Bản ở Hà Nội và Sài Gòn. Thậm chí các đoàn đại biểu trí thức, tăng sĩ phật tử Nhật Bản cũng được khuyến khích sang thăm Nam Kỳ, sau đó mời một số đoàn đại biểu các giới nhân sĩ Việt Nam sang thăm, giao lưu ở Nhật. Bên cạnh các tổ chức và hoạt động tuyên truyền quan phương của chính phủ Nhật, một số cá nhân và đoàn thể Nhật cũng "tự phát" xúc tiến các quan hệ hợp tác với các phần tử và phong trào "dân tộc chủ nghĩa bản xứ". Lãnh tụ của các đoàn thể loại này ở Tokyo là tướng Iwane Matsui và chính khách bảo thủ Shumei Okawa và tại Đông Dương tích cực nhất là các phần tử Mitsuhiro Matsushita của Dainan Kosi (Đại Nam Công ty), Doichi Yamane và Omi Komaki của Indoshina Sangyo (Đông Dương Thương khố) và Kiyoshi Komatsu thuộc Cơ quan Văn hóa Nhật. Theo nghiên cứu của Masaya Shiraishi thì về hình thức (hẳn là để tránh sự phản ứng của người Pháp) các phần tử trên hoạt động dưới danh nghĩa cá nhân, nhưng trên thực tế họ đều là điệp viên của tình báo Nhật do quân đội hoặc cơ quan ngoại giao Nhật chỉ đạo. Tất cả các nhân vật và công ty nói trên đều có đại bản doanh ở Sài Gòn, tức là lấy Nam Kỳ làm địa bàn hoạt động chính.

Trên đây là một số lý do chủ yếu giải thích cho thực tế lịch sử là trong thời kỳ này ở Việt Nam cũng xuất hiện một số tổ chức và phong trào thân Nhật hoạt động rải rác ở cả ba Kỳ, nhưng mạnh hơn cả là lực lượng thân Nhật ở Nam Kỳ. *Có hai loại lực lượng thân Nhật hình thành*

---

[1] Tài liệu Bộ Tổng hành dinh Đế chế Nhật Bản số 45. Dẫn lại theo: Takashi Shiraishi và Motoo Furuta, *Indochina...*, sđd, tr.50.

và hoạt động ở Nam Kỳ trước ngày 9 tháng 3 năm 1945, đó là các tổ chức chính trị – xã hội và các giáo phái.

Nhìn chung các tổ chức chính trị – xã hội thân Nhật ở Nam Kỳ, như Phục Quốc, Đại Việt Dân chính Đảng, Việt Nam Thanh niên ái quốc đoàn (sau đổi tên là Việt Nam ái quốc đảng) v.v... đều cố gắng gây dựng cơ sở và phát triển ảnh hưởng ở Sài Gòn và Nam Kỳ, nhưng không có mấy thành công. Trong số các phần tử và các tổ chức trên, hăng hái nhất là Trần Văn An (Trần Hy Thánh), Vũ Đình Dy và Ngô Đình Diệm. Trần Văn An đã từng tham gia phong trào Đông du. Năm 1939, khi Cường Để lập ra Phục Quốc thì ông ta được xem như cánh tay phải của Cường Để. Tháng 9 năm 1940 Cường Để phái ông ta về trong nước cùng với Hoàng Nam Hùng. Trong Khi Hoàng Nam Hùng, Trần Trung Lập, Hoàng Lương tổ chức cuộc nổi dậy ở Đồng Đăng và Lạng Sơn thì Trần Văn An xuôi về Sài Gòn gây dựng lực lượng, móc nối với các đảng phái chống Pháp trong nước, trong đó có nhóm Đại Việt của Ngô Đình Diệm ở Huế, nhóm Đại Việt của Trương Tử Anh ở Hà Nội và nhóm của Vũ Đình Dy và Hồ Văn Ngà ở Sài Gòn. Đáng kể nhất là việc Trần Văn An đã móc nối liên lạc Phục Quốc với Cao Đài và Hoà Hảo.

Bên cạnh Trần Văn An và tổ chức Phục Quốc, tổ chức Việt Nam Thanh niên ái quốc đoàn và Vũ Đình Dy cũng nhận được sự ủng hộ của một số điệp viên và "nhân sĩ" Nhật. Sau khi được Trần Văn An móc nối, Vũ Đình Dy đã sang Hồng Kông liên lạc với Cường Để và được Cường Để tin dùng, trao cho toàn quyền chỉ đạo tổ chức Phục Quốc. Từ tháng 10 năm 1943, sau khi được quân Nhật giải thoát khỏi sự truy bắt của mật thám Pháp, Ngô Đình Diệm được đưa vào Sài Gòn. Với sự ủng hộ và bảo trợ của Mitsuhiro Matsushita, ông ta quy tụ được một nhóm, chủ yếu là quan lại và sĩ quan Việt Nam trong quân đội Pháp và một số địa chủ Nam Kỳ. Sau đó ông ta cử Phan Thúc Ngô sang liên lạc với Cường Để, chờ ngày vị hoàng thân này núp bóng quân Nhật về lên ngôi hoàng đế, và Ngô Đình Diệm sẽ là thủ tướng của chính phủ mới. Tuy có một số tổ chức và "lãnh tụ" như vậy nhưng nhìn chung các nhóm thân Nhật này có ảnh hưởng hết sức hạn hẹp. Ngoài việc bí mật liên lạc với nhau, cho tới đầu tháng 3 năm 1945 họ cũng không tổ chức được hoạt động chống Pháp đáng kể nào.

Trong số các lực lượng thân Nhật ở Nam Kỳ, đáng kể nhất là hai giáo phái Cao Đài và Hoà Hảo.

Theo một số nguồn tài liệu thì dường như đạo Cao Đài đã có liên lạc với hoàng thân Cường Để thông qua Mitsuhiro Matsushita từ những năm 1932-1934.[1] Vì vậy, năm 1938, dù cuộc Thế chiến II chưa bùng nổ ở châu Âu, chính quyền thực dân đã ra lệnh cho cảnh sát và quân đội chiếm đóng thánh thất Tây Ninh một thời gian ngắn. Sau đó, khoảng đầu tháng 9 năm 1940 thống đốc Nam Kỳ Pages lại ra lệnh lục soát, tịch thu tài liệu của Tòa thánh Cao Đài. Ngay sau khi quân Nhật tràn vào chiếm đóng Đông Dương thực dân Pháp đã bắt giữ một số chức sắc của đạo Cao Đài. Cuối cùng, ngày 4 tháng 6 năm 1941 thực dân Pháp bắt giữ Hộ pháp Phạm Công Tắc. Ngày 20 tháng 7 năm 1941 ông và 5 chức sắc cao cấp của Cao Đài bị thực dân Pháp đưa lên tàu *Dumont d'Urville* đi đày tận Madagascar (châu Phi). Rõ ràng là những hành động đàn áp của thực dân Pháp đối với Cao Đài là ngày càng kiên quyết hơn, và do đó càng đẩy các chức sắc và tín đồ của đạo này sang lập trường chống Pháp rõ ràng hơn.

Sau khi Nhật tràn vào chiếm đóng Đông Dương, Phục Quốc đã cử người liên lạc với Cao Đài và Cao Đài cũng cử người liên lạc với Phục Quốc và hoàng thân Cường Để. Từ tháng 7 năm 1941, khi quân Nhật tiến xuống chiếm đóng Nam Kỳ, Cao Đài, mặc dù lúc này thiếu sự thống nhất trong lãnh đạo, đã hết sức tích cực trong việc hợp tác với quân Nhật. Đồng thời quân Nhật, tuy không chính thức, cũng đã công khai ủng hộ và bảo vệ đạo Cao Đài. Theo một số nguồn tài liệu thì quân Nhật, dù từ chối cung cấp vũ khí cho đạo Cao Đài, nhưng đã rèn luyện cho đạo này một đội quân bán vũ trang chừng trên dưới 3000 người (phần lớn là công nhân làm việc cho Nhật trong xưởng sửa chữa tàu thủy ở Sài Gòn). Đây chính là cái "vốn vũ trang đầu tiên" của Cao Đài.[2] Với sự ủng hộ, tuy còn khá dè dặt, nửa vời, của quân Nhật, cho tới trước cuộc đảo chính ngày 9 tháng 3 năm 1945, một kịch bản khá lãng mạn của các nhóm thân Nhật ở Nam Kỳ đã hình thành: "Cường Để vi quân, Ngô Đình Diệm vi thần, Cao Đài vi quốc giáo".

---

[1] Xem: Werner, Jayne S., *The Cao Dai: The Politics of a Vietnamese Syncratic Religious Movement*. Ph.D. dissertation, Cornell University, 1976. tr.129.

[2] Xem: Marr, David G., *Vietnam 1945...*, sđd, tr.83-84.

Bên cạnh Cao Đài, có một lực lượng thân Nhật đáng kể nữa ở Nam Kỳ là giáo phái Hoà Hảo, hay là Phật giáo Hoà Hảo. Giáo phái này mới chỉ được thành lập từ tháng 9 năm 1939, nhưng vốn đã có gốc rễ tâm linh và xã hội sâu xa trong các cộng đồng cư dân Nam Kỳ. Vì vậy ảnh hưởng của nó lan tỏa khá nhanh. Lãnh tụ của Hoà Hảo là Huỳnh Phú Sổ, người đã không ít lần đưa ra những lời tiên tri về sự sụp đổ của chế độ thực dân Pháp, vì vậy khi quân Nhật tiến vào Đông Dương thực dân Pháp đã cho bắt giữ ông ta và đưa đi an trí ở Bạc Liêu. Tháng 5 năm 1942, để tách Huỳnh Phú Sổ khỏi môi trường Nam Kỳ và tín đồ của Hoà Hảo, thực dân Pháp định đưa ông ta sang an trí ở Campuchia. Tình báo Nhật Kempeitai quyết định giải thoát và đưa Huỳnh Phú Sổ về Sài Gòn, trực tiếp đặt dưới sự bảo vệ của quân Nhật. Ảnh hưởng của Huỳnh Phú Sổ nhờ thế càng được tăng cường. Chỉ trong một thời gian ngắn hàng trăm nghìn người đã gia nhập Hoà Hảo. Cho đến đầu năm 1945 quân Nhật đã đưa Huỳnh Phú Sổ đi thuyết pháp hai lần ở Đồng bằng sông Cửu Long, vừa hoằng dương đạo pháp, vừa kêu gọi nông dân Nam Kỳ ra sức sản xuất lúa gạo cung cấp cho quân đội Nhật. Tuy không xây dựng được lực lượng bán vũ trang và không có tổ chức chặt chẽ như Cao Đài, nhưng với hàng triệu tín đồ, Hoà Hảo thực tế là một trong hai lực lượng thân Nhật lớn nhất ở Nam Kỳ và trên toàn cõi Đông Dương trong thời gian trước cuộc đảo chính ngày 9-3-1945.

Tóm lại, có thể thấy trong thời gian từ tháng 9 năm 1940 đến đầu tháng 3 năm 1945, do tác động của nhiều yếu tố nội sinh và ngoại sinh, trong đó cuộc xâm chiếm của quân Nhật là quan trọng nhất, tương quan các lực lượng chính trị bản xứ ở Nam Kỳ đã thay đổi sâu sắc. Trước tháng 9 năm 1940 lực lượng cách mạng do Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo là lực lượng mạnh nhất. Tiếp đó là các lực lượng thân Pháp. Các nhóm thân Nhật mới chỉ manh nha, yếu ớt. Nhưng từ sau tháng 9 năm 1940, lực lượng thân Nhật ngày càng trở nên mạnh hơn và tới tháng 3 năm 1945 thì trở thành lực lượng mạnh nhất. Trong khi đó lực lượng thân Pháp bị suy giảm cả về uy tín và thực lực. Lực lượng cách mạng do ĐCSĐD lãnh đạo bị khủng bố và rơi vào khủng hoảng trầm trọng, và là lực lượng yếu nhất. Sự thay đổi trong tương quan lực lượng ở Nam Kỳ không chỉ ảnh hưởng tới diễn trình lịch sử Nam Kỳ mà còn ảnh hưởng tới những chuyển biến chính trị – xã hội trong toàn cõi Việt Nam.

Chế độ chiếm đóng của Nhật ở Nam Kỳ sau cuộc đảo chính và ảnh hưởng của nó tới diễn trình lịch sử Nam Kỳ.

Hệ quả rõ rệt nhất của cuộc đảo chính quân sự nổ ra vào tối ngày 9 tháng 3 năm 1945 là sự sụp đổ tan tành và nhanh chóng của chế độ thực dân Pháp trên toàn Đông Dương và ở Nam Kỳ. So với các nơi khác cuộc kháng cự của quân Pháp ở Nam Kỳ là yếu ớt nhất. Toàn quyền Decoux và các quan chức cao cấp thực dân khác bị bắt giữ ngay tối mùng 9-3-1945 và sau đó bị đưa đi giam giữ tại Lộc Ninh. Từ địa vị chủ nhân ông, người Pháp bị rơi xuống vị trí thấp nhất trong xã hội Nam Kỳ dưới ách chiếm đóng của quân Nhật. Cùng với quan thầy, các nhóm người Việt Nam thân Pháp cũng bị mất hết uy tín và ảnh hưởng chính trị, thậm chí tính mạng và tài sản của họ cũng ở trong tình trạng đáng lo ngại.

Về phía người Nhật, mục đích cao nhất của cuộc đảo chính do họ tiến hành là dập tắt nguy cơ bị quân Pháp tấn công tập hậu và đảm bảo an toàn tuyệt đối của cây cầu Đông Dương trong thế rút lui, phòng ngự chiến lược của quân Nhật ở Đông Á. Vì vậy yêu cầu ổn định trật tự của Đông Dương sau cuộc đảo chính được quân Nhật đặt lên hàng đầu. Ngay sau cuộc đảo chính, đại tướng Tshushihashi, tổng chỉ huy quân đội Nhật ở Đông Dương đã tự thay thế Decoux trong vai trò Toàn quyền và công bố *Bản tuyên cáo số 1*: "Trong giai đoạn hiện nay, bộ máy hành chính, luật pháp và các quy định về nguyên tắc được duy trì như cũ. Tất cả các viên chức chính phủ, bất kể họ là ai, nếu hợp tác với quân đội Nhật Bản, sẽ được bảo vệ và được tiếp tục làm việc."[1] Sau đó, ngày 11 tháng 3 năm 1945, theo sự gợi ý và cho phép của quân Nhật, hoàng đế Bảo Đại đã tuyên bố độc lập của "nước An Nam", và sự thành lập của Đại Nam Đế quốc. Như vậy, trên toàn cõi Đông Dương người Nhật vẫn giữ nguyên cơ cấu và thiết chế quyền lực do thực dân Pháp xác lập. Thay đổi duy nhất và căn bản nhất là người Nhật thay vào chỗ người Pháp ở những vị trí quyền lực cao nhất. Theo đó, Nam Kỳ vốn là "xứ thuộc địa" của người Pháp giờ đây trở thành thuộc địa của Nhật Bản, vẫn tách rời khỏi Bắc Kỳ và Trung Kỳ, được đặt dưới sự cai trị trực tiếp của người Nhật và ngày 13 tháng 3 năm 1945 Fujio Minoda được cử làm Thống đốc Nam Kỳ, thay vào chỗ Thống đốc Pages vừa bị lật đổ.

---

[1] *Proclamation No.1*, Dẫn lại theo: Kiyoko Kurusu Nitz, *Japanese Military Policy ...*, Tldd, tr.345.

Việc người Nhật không trao trả độc lập cho Nam Kỳ, không cho Nam Kỳ thống nhất vào Đại Nam Đế quốc, và hơn nữa, do không có đủ nhân lực cho bộ máy chính quyền và công sở các cấp nên vẫn phải tiếp tục sử dụng công chức của chế độ cũ, đã làm cho nhiều tầng lớp sĩ dân Nam Kỳ thất vọng, sớm nhận ra bộ mặt thật của phát xít Nhật. Trong bối cảnh đó, thất vọng nặng nề nhất chính là các lực lượng "dân tộc chủ nghĩa" thân Nhật. Ngay sau cuộc đảo chính, ở nhiều nơi người ta đã bày hương án ra đường chờ đón hoàng thân Cường Để về lên ngôi vị hoàng đế. Tuy nhiên, ngay trước khi cuộc đảo chính nổ ra bộ chỉ huy quân Nhật ở Đông Dương, đặc biệt là tướng Tsushihashi đã kiên quyết bác bỏ kịch bản Cường Để – Ngô Đình Diệm mà các lực lượng thân Nhật ở Nam Kỳ cũng như giới ngoại giao Nhật cho là lý tưởng nhất. Thậm chí, ngay từ ngày 20 tháng 2 năm 1945 Tsushihashi đã thông báo cho Tổng lãnh sự Nhật tại Sài Gòn Tsukamoto: "Trong giai đoạn hiện nay không được cho phép các chính khách lưu vong tại Nhật nhập cảnh vào Việt Nam."[1] Cuối tháng 2 năm 1945, trả lời cho một quan chức ngoại giao Nhật bay từ Tokyo sang thuyết phục Tsushihashi chấp nhận đưa Cường Để về lên ngôi hoàng đế, viên tướng này tuyên bố: "Cứ cho ông ta về đây, nhưng hãy hiểu cho rằng tôi sẽ tóm cổ và tống ông ta ra Côn Đảo ngay khi ông ta vừa đặt chân xuống sân bay Sài Gòn".[2]

Lý do chính khiến cho Tsushihashi và giới quân sự Nhật Bản từ chối kịch bản Cường Để – Ngô Đình Diệm là vì họ không muốn, và không thể chấp nhận bất kỳ sự đảo lộn trật tự nào ở Việt Nam sau cuộc đảo chính. Những đảo lộn như vậy sẽ gây ra những bất lợi cho chiến lược phòng thủ của quân Nhật. Lý do thứ hai là người Nhật cho rằng không có lực lượng nào, cá nhân nào trong các nhóm "thân Nhật" ở Việt Nam lúc đó đủ năng lực đứng ra đảm nhận vai trò lãnh đạo một chính phủ thân Nhật và hợp tác hữu hiệu với quân Nhật. Trong một phiên họp Bộ Tổng hành dinh tối cao của Đế chế Nhật Bản vào tháng 1 năm 1945, trung tướng Sanada đã báo cáo rằng: "Hiện tại ở An Nam không có một nhà lãnh tụ nào cho nền độc lập, và cũng chẳng có ai được huấn luyện để đảm nhận

---

[1] Điện văn Tsukamoto gửi Shigemitshu, dẫn lại theo: Takashi Shiraishi and Motoo Furuta, *Indochina* ..., sđd, tr.135.

[2] "Tsushihashi Yuchi chujo", dẫn lại theo: Takashi Shiraishi and Motoo Furuta, *Indochina* ..., sđd, tr.135.

vai trò đó."[1] Chính vì vậy mà quân Nhật đã không bàn giao chính quyền cho bất kỳ lực lượng "dân tộc chủ nghĩa" thân Nhật nào, mà ngược lại, chọn phương án giữ nguyên Bảo Đại, kẻ đã hợp tác trung thành với người Pháp 20 năm, trên ngai vàng. Tương tự, quân Nhật đã không chọn Ngô Đình Diệm làm thủ tướng của nội các mới, mà chọn Trần Trọng Kim, một nhà giáo không đại diện cho bất kỳ đảng phái nào đứng ra lập một chính phủ cũng chỉ gồm các trí thức trẻ, không thuộc vào bất kỳ lực lượng chính trị thân Nhật nào.

Các quyết định trên đây của người Nhật làm cho các lực lượng thân Nhật vô cùng thất vọng, nhất là ở Nam Kỳ. Tuy vậy, trong những ngày đầu sau cuộc đảo chính các nhóm thân Nhật vẫn còn ôm ấp hy vọng dựa vào quan thầy. Lãnh đạo Cao Đài, Phục Quốc và Việt Nam Quốc gia độc lập đảng phát tán hàng vạn truyền đơn kêu gọi dân chúng Nam Kỳ bày tỏ lòng biết ơn Đế chế Nhật Bản. Cũng vì mục đích đó họ đã tổ chức một cuộc mít tinh khổng lồ tại trung tâm thành phố Sài Gòn với sự tham gia của khoảng 50 nghìn người. Trước bàn thờ Tổ quốc, Hồ Văn Ngà thay mặt cho Việt Nam Quốc gia độc lập đảng và Trần Quang Vinh thay mặt cho đạo Cao Đài lên diễn thuyết bày tỏ lòng biết ơn cuộc giải phóng của quân đội Nhật Bản. Tuy nhiên, ngay tại cuộc mít tinh này một ranh giới rõ ràng giữa các "lãnh tụ" thân Nhật và hàng vạn đồng bào Nam Kỳ yêu nước đã xuất hiện: trong khi các khẩu hiệu của Trần Quang Vinh và Hồ Văn Ngà "Hoan hô quân đội Nhật Bản bách chiến bách thắng!" chỉ nhận được sự hưởng ứng yếu ớt thì quần chúng lại tự thét vang các khẩu hiệu: "Việt Nam độc lập!", "Việt Nam thống nhất!".[2]

Tiếp đó, các nhóm thân Nhật tổ chức ở Sài Gòn và một số địa phương khác các cuộc biểu tình đòi Minoda sa thải tất cả những người Pháp đang làm việc tại các công sở và đòi thay họ bằng những người Việt Nam. Họ cũng không giấu giếm ý nguyện được người Nhật trao trả độc lập cho Nam Kỳ. Đến lúc này Minoda buộc phải làm cho nhóm người còn mang nặng ảo tưởng này ít nhiều tỉnh mộng, trở nên thực tế hơn. Ông ta nói thẳng: "Thật là một sự hiểu lầm to lớn về vấn đề độc lập của Đông Dương. Nền độc lập của Đại Nam Đế quốc và Campuchia đã được tuyên bố rồi. Nam Kỳ không những bị đặt dưới chế độ quân quản, mà

---

[1] Dẫn lại theo: Takashi Shiraishi and Motoo Furuta, *Indochina...*, sđd, tr.135.

[2] Xem: Marr, David G., *Vietnam 1945...*, sđd, tr.111-112.

vẫn sẽ còn đang ở dưới chế độ quân quản của Nhật Bản. Vì vậy sẽ không có chuyện độc lập nào cho Nam Kỳ hết."[1]

Việc thống nhất Nam Kỳ vào Đại Nam Đế quốc cũng là một trong những vấn đề nóng bỏng của thời kỳ này, có liên quan đến cuộc đấu tranh thống nhất dân tộc lâu dài của dân tộc và liên quan đến chủ quyền, tương lai, vận mệnh của một phần thiêng liêng của Tổ quốc. Như chúng ta đều biết, với các điều ước 1862 và 1874 thực dân Pháp đã dùng vũ lực và thủ đoạn ngoại giao buộc triều đình Huế nhượng Nam Kỳ cho chúng. Khi Liên bang Đông Dương thành lập theo Sắc lệnh ngày 18 tháng 10 năm 1887 của Tổng thống Pháp, Nam Kỳ bị tách ra khỏi nước Việt Nam thống nhất, là thuộc địa, tức là "lãnh thổ hải ngoại" của nước Pháp. Sau khi lật đổ chế độ thực dân Pháp, người Nhật đặt Nam Kỳ dưới chế độ trực trị, không cho sáp nhập vào Đại Nam Đế quốc.

Tuy nhiên ngay từ đầu một làn sóng đấu tranh của nhân dân Việt Nam, đặc biệt là ở Nam Kỳ, đã dâng lên mạnh mẽ, đòi người Nhật sáp nhập Nam Kỳ vào Đại Nam Đế quốc, khôi phục tính thống nhất của dân tộc Việt Nam. Sau khi thành lập, Nội các Trần Trọng Kim cũng coi việc đàm phán với người Nhật để đòi sáp nhập Nam Kỳ và các thành phố nhượng địa vào Đại Nam Đế quốc là một nhiệm vụ trọng yếu. Trần Trọng Kim đã cử Bộ trưởng Bộ ngoại giao Trần Văn Chương ra Hà Nội thương thuyết với người Nhật về vấn đề này, nhưng không đạt được kết quả gì. Sau đó, khoảng cuối tháng 7, đầu tháng 8, Trần Trọng Kim phải đích thân ra Hà Nội thương lượng với Tsushihashi. Theo ông Trần cho biết thì việc xin lấy lại các thành phố nhượng địa được Tsushihashi đồng ý khá dễ dàng. Nhưng khi bàn tới việc xin lấy lại Nam Kỳ thì Tsushihashi cho biết "nước Cao Miên còn lôi thôi về mấy tỉnh biên giới."[2] Sau suốt một ngày thương lượng căng thẳng, cuối cùng Tsushihashi cũng đồng ý trao trả Nam Kỳ cho chính phủ Trần Trọng Kim.[3] Theo thỏa thuận với Nội các Trần Trọng Kim, nghi lễ chính thức sáp nhập Nam Kỳ vào Đại Nam Đế quốc sẽ được tổ chức tại Sài Gòn vào ngày 8 tháng 8 năm 1945. Tuy nhiên, do Nội các bị lâm vào tình trạng khủng hoảng nặng nề, Trần Trọng Kim đành đề nghị Bảo Đại cử Nguyễn Văn Sâm làm Khâm sai

---

[1] Dẫn theo: Hammer, Ellen J., *The Struggle for Indochina*, sđd, tr.50-51.

[2] Trần Trọng Kim, *Một cơn gió bụi*, Nxb. Vĩnh Sơn, Sài Gòn, 1969, tr.80.

[3] Trần Trọng Kim, sđd, tr.80-81.

Nam Kỳ và vào Sài Gòn thay mặt cho Hoàng đế nhận bàn giao Nam Kỳ từ tay người Nhật. Nghi lễ bàn giao chính thức diễn ra vào ngày 16 tháng 8 năm 1945, tức là một ngày sau khi Nhật Hoàng tuyên bố đầu hàng Đồng Minh. Theo David G. Marr thì cũng trong thời gian này, song song với cố gắng của Nội các Trần Trọng Kim, Tổng hội Viên chức Việt Nam đã tổ chức phản đối mạnh mẽ việc Campuchia tranh chấp chủ quyền ở Nam Kỳ.[1] Thêm nữa, cũng trong thời điểm quan trọng đó, Sơn Ngọc Thành đã làm đảo chính lật đổ nhà vua Norodom ở Campuchia. Có thể sự biến này cũng góp phần làm cho việc giải quyết cuộc tranh chấp thuận lợi hơn cho phía Việt Nam. *Dù sao chăng nữa, đóng góp của Nội các Trần Trọng Kim trong vấn đề thống nhất dân tộc và khẳng định chủ quyền đối với Nam Kỳ là rất đáng được ghi nhận.*

Trong khi cuộc thương thuyết giữa chính phủ Trần Trọng Kim và Tổng tư lệnh kiêm Toàn quyền Đông Dương còn chưa ngã ngũ thì ở Nam Kỳ, Thống đốc Minoda đã xúc tiến một số hoạt động nhằm lôi kéo sự ủng hộ của dân chúng. Trước hết, ông ta mời Trần Văn An, lãnh tụ Phục Quốc vừa đi lánh nạn ở Singapore về, làm chủ tịch Hội đồng Quản hạt Nam Kỳ, nhằm củng cố lại bộ máy hành chính địa phương đang tan rã. Quan trọng hơn, ông ta đề nghị bác sĩ Phạm Ngọc Thạch, một người bạn ông ta quen biết từ thời cùng học ở Pháp, đứng ra thành lập một phong trào thanh niên phát xít theo kiểu Thanh niên Hitler ở châu Âu. Điều bất ngờ nhất mà Minoda không hề biết là: bác sĩ Phạm Ngọc Thạch là một trí thức Việt Nam yêu nước chân chính đã được Bí thư Xứ ủy Nam Kỳ Trần Văn Giàu đích thân giác ngộ cách mạng và kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Được sự đồng ý và khích lệ của Xứ ủy Nam Kỳ, Phạm Ngọc Thạch đã lập ra *Thanh Niên Tiền Phong*, một phong trào yêu nước đặc biệt của thanh niên và nhân dân Sài Gòn và Nam Kỳ nhằm tập hợp, rèn luyện theo sự lãnh đạo của cán bộ Đảng. Chỉ trong một thời gian ngắn *Thanh Niên Tiền phong* đã quy tụ được đội ngũ khoảng hơn 120.000 người.

Như vậy là, do điều kiện khách quan thuận lợi nhưng chủ yếu là do sức sáng tạo phi thường và dũng cảm của Xứ ủy Nam kỳ do Trần Văn Giàu lãnh đạo, lực lượng cách mạng ở Nam Kỳ đã phục hồi nhanh chóng

---

[1] Xem: Marr, David G., *Vietnam 1945...*, sđd, tr.133.

đúng vào thời điểm bước ngoặt của lịch sử dân tộc và lịch sử Nam Kỳ. Trong khi đó, các lực lượng "quốc gia chủ nghĩa" thân Nhật lại bị chững lại và thất vọng sâu sắc bởi sự trở mặt của quân đội Nhật. Ngày 14 tháng 8 năm 1945 các lực lượng này cố kết lại trong một cố gắng cuối cùng, lập ra *Mặt trận Quốc gia thống nhất* do Quyền Khâm sai Hồ Văn Ngà đứng đầu, tổ chức được một cuộc mít tinh lớn, với sự tham gia của khoảng hơn 200.000 người chào đón sự sáp nhập Nam Kỳ vào Việt Nam và kêu gọi chuẩn bị sẵn sàng chống cuộc tái xâm lăng của người Pháp.

Đúng vào thời điểm quan trọng đó, sau khi gánh chịu hai quả bom nguyên tử của Mỹ, Nhật Hoàng tuyên bố đầu hàng Đồng Minh. Các lực lượng thân Nhật bỗng trở nên ở vào thế "việt vị" lịch sử, vừa mất chỗ dựa vào quan thầy, vừa lo sợ sẽ bị Đồng Minh trừng trị về tội hợp tác với phe Trục. Trong khi đó, ngày 20 tháng 8 năm 1945, Thanh Niên Tiền phong công khai tuyên bố là lực lượng do Việt Minh và Đảng Công sản Đông Dương lãnh đạo. Cũng ngay trong ngày hôm đó đã diễn ra một cuộc hội nghị lịch sử tại Sài Gòn, trong đó các đảng phái trong Mặt trận quốc gia thống nhất xin gia nhập vào Mặt trận Việt Minh để cùng thống nhất hành động trong giờ phút quyết liệt, dựa trên ba nguyên tắc: "1. Việt Nam hoàn toàn độc lập; 2. Chánh thể cộng hòa; 3. Chính quyền về Việt Minh."[1] Thế là trong thời khắc quyết liệt nhất, nhân dân Nam Kỳ yêu nước đã thống nhất lại dưới ngọn cờ lãnh đạo của Đảng. Ngày 25 tháng 8 năm 1945 cuộc Cách mạng tháng Tám nổ ra ở Sài Gòn và giành thắng lợi, mở đầu cho cuộc vùng lên giành chính quyền ở các tỉnh Nam Kỳ.

Như vậy, có thể thấy tác động của ách chiếm đóng của Nhật sau cuộc đảo chính 9-3-1945 đến diễn trình lịch sử Nam Kỳ là rất quan trọng. Do tác động của nhiều yếu tố chủ quan và khách quan, tương quan so sánh, vai trò và vị trí của các lực lượng chính trị – xã hội bản địa đã thay đổi vô cùng mau lẹ. Các lực lượng thân Nhật từ chỗ là lực lượng mạnh nhất, đã suy giảm uy tín và vị thế, trở thành lực lượng phụ trợ. Trong khi đó, lực lượng cách mạng đã trưởng thành nhanh chóng và trở thành lực lượng chủ đạo, là hạt nhân quy tụ sức mạnh dân tộc để làm nên cuộc hồi sinh vĩ đại trong hành trình của Cách mạng tháng Tám 1945 và chuẩn bị sẵn sàng đi tiên phong trong cuộc kháng chiến chống lại cuộc xâm lăng lần thứ hai của thực dân Pháp.

---

[1] Trần Văn Giàu, *Hồi ký 1940-1945*, (Tài liệu cá nhân), tr.228.

VỀ CƯỜNG ĐỂ VÀ TỔ CHỨC VIỆT NAM PHỤC QUỐC ĐỒNG MINH HỘI TRONG THỜI KỲ THẾ CHIẾN II[1]

1. Hoàng thân Cường Để và sự ra đời của Việt Nam Phục quốc Đồng minh Hội

Có thể nói rằng sự ra đời và tồn tại của tổ chức *Việt Nam Phục quốc Đồng minh hội* (thường được biết đến dưới tên gọi tắt là *Phục Quốc*) gắn liền với tên tuổi và hoạt động của hoàng thân Cường Để.

Kỳ ngoại hầu Cường Để (1882-1951) là hậu duệ dòng trưởng của vua Gia Long, người sáng lập ra vương triều Nguyễn. Khoảng cuối năm 1903, đầu năm 1904, trong quá trình chuẩn bị thành lập *Duy Tân Hội* và phát động một phong trào yêu nước mới, theo lời khuyên của Nguyễn Hàm, Phan Bội Châu đã đến kinh thành Huế bắt liên lạc với Cường Để, nhằm "... lợi dụng quân chủ để nghinh hợp nhân tâm"[2]. Vị hoàng thân trẻ tuổi "...sẵn có chí mưu việc cứu quốc, lại đương mong có nhân tài phù tá" đã hưởng ứng ngay kế sách cứu nước của Phan Bội Châu. Tháng 5 năm 1904, *Duy Tân Hội* được thành lập ở Quảng Nam và Cường Để được tôn làm Hội chủ của hội[3]. Tháng 1 năm 1905 *Duy Tân Hội* cử Phan Bội Châu sang Nhật Bản cầu ngoại viện tại Nhật Bản, cụ Phan đã gặp Lương Khải Siêu, một nhà cải cách lớn người Trung Quốc, và một số chính khách Nhật. Sau khi thấy rằng kế hoạch cầu viện quân sự từ Nhật Bản là không thực tế, Phan Bội Châu đã theo lời khuyên của Lương Khải Siêu chuyển hướng hoạt động. Từ Nhật, cụ đã sáng tác và gửi về nước một loạt các tài liệu tuyên truyền yêu nước, kêu gọi thanh niên xuất dương sang Nhật du học. Đây chính là bước khởi đầu của một phong trào yêu nước mang bản sắc mới, *Phong trào Đông du.*

---

1 Bài viết này đã được Phạm Hồng Tung công bố trên Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3, 2003, tr.3-16.

2 Phan Bội Châu, *Toàn tập*, tập 6, Nxb Thuận Hoá 1990, tr.136. Về việc Phan Bội Châu và các yếu nhân khác của Duy Tân hội vận động và tôn Cường Để làm minh chủ của hội xin xem: Shiraishi Masaya, *Phong trào dân tộc Việt Nam và quan hệ của nó với Nhật Bản và châu Á. Tư tưởng của Phan Bội Châu về cách mạng và thế giới.* Nxb Chính trị Quốc gia, H, 2000, t.I, tr.150-157.

3 Xem: Phan Bội Châu, *Toàn tập*, tập 6, sđd, tr.65-74 và Tùng Lâm, *Cuộc đời cách mạng Cường Để*, Tôn Thất Lễ, Sài Gòn, 1957, tr.13.

Mục đích chính của *Phong trào Đông du* là đào tạo một đội ngũ cán bộ trẻ, có đủ năng lực để lãnh đạo phong trào yêu nước Việt Nam trong bối cảnh lịch sử mới. Để khuếch trương thêm thanh thế của phong trào, tháng 8 năm 1905, Phan Bội Châu đã bí mật về nước vận động Hội chủ Cường Để xuất dương sang Nhật[1]. Tháng 2 năm 1906, Cường Để rời kinh thành Huế, được liên lạc dẫn đường, hai tháng sau thì sang đến đất Nhật. Tại Nhật Bản ông đã soạn ra "Hịch cáo quốc dân văn" và "Phổ cáo Lục tỉnh văn" gửi về nước kêu gọi sỹ dân trong nước ủng hộ cho *Phong trào Đông du*. Bản thân Cường Để cũng vào theo học ở Chấn Vũ Lục quân học hiệu và sau đó vào học ở Đại học Waseda[2].

Mặc dù Cường Để chưa bao giờ thực sự là lãnh tụ tối cao và linh hồn của *Duy Tân Hội* và *Phong trào Đông du*, nhưng trên thực tế sự tham gia của vị Hoàng thân này đã góp phần không nhỏ vào những thành công bước đầu của phong trào. Đầu năm 1908 số du học sinh Việt Nam tại Nhật Bản đã lên tới hơn 200 người, trong đó có khoảng 100 người quê ở Nam Kỳ. Cùng với *Phong trào Đông du*, cuộc vận động duy tân ở trong nước cũng phát triển mạnh mẽ. Tháng 3 năm 1907, trường *Đông Kinh Nghĩa Thục* được thành lập ở Hà Nội. Thương quán của các nhà nho và quan lại yêu nước được mở ra ở nhiều thành phố, tỉnh lỵ. Đầu năm 1908, phong trào xin xâu, kháng thuế bùng nổ ở Quảng Nam. Ngày 27 tháng 6 năm 1908 nổ ra vụ đầu độc binh lính Pháp ở thành Hà Nội. Trong bối cảnh đó, chính phủ thực dân Pháp đã câu kết với tư bản Nhật, nhượng cho chúng một số quyền lợi ở Đông Dương để mượn tay Nhật dập tắt *Phong trào Đông du*. Tháng 9 năm 1908 Bộ Nội vụ của Nhật Bản đã ra lệnh trục xuất toàn bộ lưu học sinh Việt Nam. Cuối năm 1908 chính bản thân Phan Bội Châu và Cường Để cũng bị cảnh sát Nhật áp giải xuống tàu, buộc phải rời khỏi đất Nhật[3].

Sau đó Cường Để, Phan Bội Châu và đa số các du học sinh tạm lánh sang đất Trung Quốc hoặc sang Xiêm, vừa tìm kế sinh nhai, vừa tìm cơ hội học tập, chờ thời cơ tiếp tục hoạt động yêu nước. Đầu năm 1913, theo lời khuyên của Phan Bội Châu, Cường Để đã bí mật trở về Nam Kỳ bắt liên lạc với một số nhân sỹ, thân hào và quần chúng yêu nước[4]. Ông đã

---

1 Xem: Phan Bội Châu, *Toàn tập*, tập 6, sđd, tr.98 và 111-112.

2 Xem: Tùng Lâm, *Cuộc đời cách mạng Cường Để*, Tôn Thất Lễ, Sài Gòn, 1957, tr.19-26.

3 Xem: Phan Bội Châu, sđd, tr.189. Xem Shiraishi Masaya, sđd, t.2. tr.12-16.

4 Xem Phan Bội Châu, sđd, tr.242.

lưu lại Nam Kỳ gần ba tháng và nhận được sự ủng hộ khá mạnh mẽ về tinh thần và vật chất của dân chúng[1]. Với số tiền quyên góp được ở Nam Kỳ, mùa thu năm 1913 Cường Để đã quyết định đi thăm, khảo sát một số nước châu Âu. Cùng đi với ông còn có Đỗ Văn Y và Lâm Tỷ. Trong vòng tám tháng trời thầy trò Cường Để đã đi qua và dừng chân ở một số thành phố lớn của các nước Ý, Đức, Bỉ, Anh và cảng Marseille của Pháp. Mặc dù mục đích chính của chuyến đi là thăm dò khả năng cầu ngoại viện đánh Pháp, nhưng không ở đâu Cường Để bắt liên lạc được với chính giới của nước sở tại. Giữa năm 1914 Cường Để lại quay trở về Trung Quốc với hai bàn tay trắng[2].

Mùa thu năm 1915 Cường Để quay trở về Tokyo. Tại đây ông phải giả làm người Trung Quốc, lấy tên là Lâm Thuận Đức, sống dựa vào trợ cấp (mỗi tháng 100 *Yên)* của Inukai Tsuyoshi (Khuyển Dưỡng Nghị), một chính khách Nhật cao cấp đã từng nhiệt tình ủng hộ *Phong trào Đông du* hồi đầu thế kỷ XX[3]. Sau nhiều thất bại, có lẽ đây là một trong những thời kỳ buồn chán nhất trong cuộc đời hoạt động của Cường Để. Theo Cường Để thì ông trở về Nhật Bản là để "tạm nghỉ ngơi một chút" sau "mấy năm bôn tẩu nhiều nơi, chịu nhiều vất vả"[4].

Trên thực tế thời gian "tạm nghỉ ngơi" của Cường Để kéo dài tới tận trước Thế chiến II. Tuy nhiên, trong suốt thời gian hơn 20 năm đó Cường Để không hoàn toàn tách mình ra khỏi phong trào yêu nước. Một đôi lần ông đã trở lại Trung Quốc thử xúc tiến một vài hoạt động, nhưng đều không có kết quả gì. Ông vẫn giữ mối liên lạc với Phan Bội Châu và một vài chí sĩ yêu nước khác như Hồ Học Lãm, Lê Tản Anh (Lê Hồng Sơn) và sau này với Lê Quốc Vọng (Lê Thiết Hùng) và Bùi Hải Thiệu v.v... Theo như lời kể lại của Cường Để thì năm 1922 chính ông ta đã ra lệnh và trao súng cho Lê Tản Anh về Hàng Châu (Trung Quốc) xử tử

---

1 Xem: Tùng Lâm, sđd, tr.55-72.

2 Xem: Tùng Lâm, sđd, tr.82-87.

3 Xem: Tùng Lâm, sđd, tr.95. Sau khi Inukai Tsuyoshi bị ám sát (15.05.1932) thì Cường Để lại được một viên tướng Nhật khác tên là Iwane Matsui chu cấp. Tuy nhiên cuộc sống của vị hoàng thân này ở Nhật Bản cũng rất khó khăn về mặt tài chính. *Xem: Kiyoko Kurusu Nitz, Independence without Nationalists? The Japanese and Vietnamese Nationalism during the Japanese Period, 1940-45, in trong: The Journal of Southeast Asian Studies,. Nr.1, 1983, tr.111 Vĩnh Sinh, Tư liệu mới về Lê Quốc Vọng (Lê Thiết Hùng) những năm 1931-1933, in trong:* Xưa & Nay, số 69 (11. 1999, tr.11.

4 Tùng Lâm, sđd, tr.94.

Phan Bá Ngọc, một phần tử phản bội nguy hiểm, đang làm mật thám cho Pháp[1]. Cũng năm đó Cường Để còn cử Lê Tản Anh về nước vận động đưa thanh niên sang Trung Quốc, nhằm vực dậy phong trào yêu nước vốn đang bị lâm vào khủng hoảng từ sau Thế chiến I. Tiếc rằng mọi cố gắng của Cường Để và các cộng sự của ông đều không mang lại kết quả gì. Từ sau năm 1923 Cường Để sống ở Nhật, hầu như hoàn toàn vắng bóng trong phong trào yêu nước Việt Nam[2].

Tháng 7 năm 1937, khi Nhật Bản phát động cuộc chiến tranh xâm lược Trung Quốc để mở đầu cho tham vọng làm bá chủ châu Á của mình thì Cường Để lại xuất hiện trên vũ đài chính trị của phong trào Yêu nước Việt Nam. Theo Cường Để thì do cuộc chiến tranh này mà: "... thời cục Đông Á tất sẽ vì đó mà có sự biến động lớn lao; các dân tộc bị áp bức ở Đông Á sẽ đều có cơ hội giành lại độc lập"[3]. Vì thế, tháng 11 năm 1937, Cường Để đã sang Hồng Kông gửi thư triệu tập Vũ Hải Thu (Nguyễn Hải Thần), Đặng Sư Mặc, Trần Trung Lập, Hoàng Nam Hùng nhằm lập ra một tổ chức mới, "... để đoàn kết tất cả các đảng phái ở hải ngoại làm thành một mặt trận thống nhất, để dễ liên lạc với các đoàn thể trong nước, cùng nhau ra sức phấn đấu mà khôi phục cho quốc gia độc lập"[4].

Do liên lạc khó khăn nên nỗ lực này của Cường Để hoàn toàn thất bại. Các bức thư mà ông ta gửi đi đều bặt vô âm tín. Sau khoảng một tuần lễ chờ đợi, Cường Để lại phải quay về Nhật. Gần hai năm sau ông ta mới chắp lại được mối liên lạc với một số người Việt ở Trung Quốc. Tháng 2 năm 1939, Cường Để sang Thượng Hải (lúc này đã bị quân Nhật chiếm đóng) gửi thư triệu tập tới "các cấp bộ và đồng chí cũ ngụ cư tản mác các nơi ở Tàu". Ngày 12 tháng 3 năm 1939, một hội nghị đã diễn ra tại Thượng Hải do Cường Để chủ trì với sự tham dự của Hoàng Nam Hùng, Trương Anh Mẫn và một số người khác.

Hội nghị này, theo như lời kể của Cường Để, đã quyết định cải tổ *Việt Nam Quang phục Hội* thành *Việt Nam Phục Quốc Đồng Minh*

---

[1] Xem: Tùng Lâm, sđd, tr.101-109.

[2] Theo Vĩnh Sính thì trong thời gian này Cường Để vẫn có liên lạc với một số chiến sỹ yêu nước, chẳng hạn như Lê Tản Anh. Lê Quốc Vọng và Bùi Hải Thiệu, ngay cả khi những người này đã trở thành những cán bộ của *Hội Việt Nam Cách Mạng Thanh Niên*. Xem: Vĩnh Sính, đã dẫn, tr.10-13.

[3] Tùng Lâm, sđd, tr.128.

[4] Tùng Lâm, sđd, tr.128-129.

Hội[1]. Như vậy, trên danh nghĩa, *Phục Quốc* ra đời là sự tiếp nối của *Việt Nam Quang phục Hội* trong tình hình mới. Lý do của sự cải tổ này, theo như Cường Để giải thích, là vì tổ chức *Việt Nam Quang Phục Hội* đã bị mọi người coi như một trong nhiều đảng phái của người Việt Nam ở Trung Quốc, cho nên nó không còn đủ sức hiệu triệu quốc dân nữa. Mục đích của sự cải tổ này là "... tổ chức một đoàn thể bao hàm tất cả các đảng ở trong và ở ngoài có mục đích chung là lật đổ chính quyền bảo hộ của Pháp mà khôi phục độc lập cho tổ quốc", "... chỉ lấy sự phục quốc làm mục đích chung, chứ không kể đến vấn đề chủ nghĩa"[2].

Hội nghị nhanh chóng nhất trí với chủ trương thành lập *Việt Nam Phục quốc Đồng minh Hội* của Cường Để, thảo luận và thông qua bản chương trình của Hội do ông ta soạn thảo sẵn. Cuối cùng, hội nghị đã bầu ra một Uỷ ban chỉ đạo, bao gồm[3]:

1. Cường Để - Uỷ viên trưởng.
2. Trần Hy Thánh (Trần Văn Ân) - phụ trách Ngoại vụ
3. Vũ Hải Thu (Nguyễn Hải Thần) - phụ trách Tổ chức

---

[1] Xem: Tùng Lâm, sđd, tr.131. Như chúng ta *đã biết, tổ chức yêu nước* Việt Nam Quang phục Hội do Phan Bội Châu sáng lập (do cải tổ *Duy Tân Hội* mà ra) vào năm 1912, tại Quảng Châu, Trung Quốc. Trong tổ chức này Cường Để được tôn làm Hội trưởng. Cũng như trong *Duy Tân Hội*, vai trò này của Cường Để chỉ là trên danh nghĩa. Linh hồn và thủ lĩnh tối cao thực sự của Hội là Phan Bội Châu.

[2] Tùng Lâm, sđd, tr.130-131.

[3] Xem: Tùng Lâm, sđd, tr.131. Tuy nhiên chúng tôi không thể xác định được những người nói trên, chẳng hạn như Hồ Học Lãm, Vũ Hải Thu và Trần Hy Thánh, có thực sự có mặt trong hội nghị này không. Chỉ có một điều chắc chắn là cả Hồ Học Lãm và Nguyễn Hải Thần đều không bao giờ giữ một vai trò gì tích cực trong tổ chức *Phục Quốc*. Hồ Học Lãm đã sáng lập ra tổ chức *Việt Nam Độc Lập Đồng Minh Hội* tại Nam Kinh, Trung Quốc vào năm 1936. Ông là bố vợ của Lê Quốc Vọng, thường có thái độ thân thiện với các chiến sĩ cộng sản như Nguyễn Ái Quốc, Lê Hồng Sơn, Vũ Anh, Võ Nguyên Giáp, Phạm Văn Đồng v.v... Còn Vũ Hải Thu thì sau này trở thành thủ lĩnh của tổ chức *Việt Nam Cách Mệnh Đồng Minh Hội (Việt Cách)* thành lập ở Liễu Châu, Trung Quốc vào khoảng tháng 9 năm 1943. Ngược lại, theo như lời kể lại của Cường Để thì Trần Hy Thánh đã giữ vai trò chủ chốt trong *Phục Quốc*. Đây là một người xuất thân ở Nam Kỳ, thường được biết tới dưới tên gọi là Trần Văn Ân hay Trần Phúc An. Trần Hy Thánh đã từng tham gia *Phong trào Đông du* vào năm 1908, khi ông ta mới có 10 tuổi. Có lẽ ông ta chỉ thực sự tham gia vào *Phục Quốc* từ tháng 5 năm 1939. Về tiểu sử và hoạt động của nhân vật này còn rất nhiều chỗ chưa rõ ràng. Xem: *Tùng Lâm*, Sđd, tr.132. Ralph Smith, "The Japanese Period in Indochina and the Coup of 9 Marrch 1945", in trong: *Journal of Southeast Asian Studies*, No. 2, vol. 9. 1978. tr.273. Shiraishi Masaya, Sđd, t.2. tr.433-434.

4. Trương Anh Mẫn - phụ trách Tuyên truyền.

5. Hồ Học Lãm - phụ trách Huấn luyện.

6. Trần Hữu Công - phụ trách Tài chính.

7. Hoàng Nam Hùng - phụ trách Điều tra.

8. Đặng Nguyên Hùng - Tổng thư ký.

2. Hoạt động của *Phục Quốc* và cuộc nổi dậy ở Lạng Sơn - Đồng Đăng tháng 9 năm 1940

Ngay sau ngày thành lập *Phục Quốc*, Cường Để vội vàng trở về Tokyo để in ấn các văn kiện của tổ chức này. Các công việc khác của Hội ông ta phó thác cho Trương Anh Mẫn, Hoàng Nam Hùng và Trần Hy Thánh. Những người này, một mặt ra sức liên lạc với những người Việt Nam yêu nước đang sống lưu vong ở Trung Quốc, nhằm lôi kéo họ vào tổ chức *Phục Quốc*, mặt khác họ cũng vạch ra một kế hoạch tuyên truyền nhằm gây dựng, khuếch trương ảnh hưởng của *Phục Quốc* ở trong nước. Tuy nhiên chương trình tuyên truyền của họ lại không tập trung vào nội dung đoàn kết dân tộc, đấu tranh giành độc lập cho đất nước, mà ngược lại, chủ yếu nhằm vào việc *"phá tan cái không khí chống Nhật"* ở trong nước[1]. Mặc dù kế hoạch tuyên truyền mà họ vạch ra khá chu đáo, đề cập đến từ việc tổ chức cơ quan đến "sự ứng dụng mưu lược và phương pháp tuyên truyền", việc thực hiện kế hoạch này thì lại không có kết quả gì đáng kể. Theo Cường Để thì nguyên nhân thất bại là do thiếu tiền, thiếu cán bộ và do người Pháp khủng bố[2]. Trên thực tế, một trong những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến thất bại nói trên của *Phục Quốc* nằm trong chính nội dung và phương pháp tuyên truyền của họ. Từ sau thất bại của *Phong trào Đông du*, đại đa số người Việt Nam yêu nước đã không còn tin tưởng một cách mù quáng vào "anh cả da vàng" nữa rồi. *Dù vô tình hay hữu ý thì với nội dung tuyên truyền như trên, Cường Để và tổ chức Phục Quốc đã tự biến mình thành công cụ trong bộ máy tuyên truyền chiến tranh của Nhật. Chính vì vậy mà họ không gây được thanh thế trong quảng đại dân chúng Việt Nam.*

Khi chiến tranh bùng nổ ở châu Âu và sự bành trướng của quân đội Nhật tiến sát dần biên giới Việt-Trung, để chuẩn bị dư luận cho việc chiếm đóng Đông Dương, Nhật Bản tăng cường tuyên truyền về "Khối

---

[1] Xem: Tùng Lâm, sđd, tr.133.

[2] Tùng Lâm, sđd, tr.133.

Đại Đông Á thịnh vượng chung" ở Việt Nam. Lúc này, Đài Loan (Formosa) đã bị quân Nhật chiếm đóng. Để thực hiện mục đích tuyên truyền nói trên, chúng lập ra tại đây một đài phát thanh với hẳn một chương trình Việt ngữ. Tháng 10 năm 1939, Cường Để được quân Nhật "mời" sang Đài Loan để tổ chức chương trình này. Với tư cách là thủ lĩnh của *Phục Quốc*, Cường Để liền dùng ngay tổ chức này vào việc tuyển dụng nhân viên cho chương trình tuyên truyền của quân đội Nhật. Tổng bộ của *Phục Quốc* được chuyển sang Đài Bắc, trong khi Trương Anh Mẫn và Trần Hy Thánh được giao nhiệm vụ tuyển nhân viên trong số người Việt từ Trung Quốc. Cho tới cuối tháng 12 năm 1939, một số người Việt, kể cả "yếu nhân" của *Phục Quốc* như Hoàng Nam Hùng và Trương Anh Mẫn, đã có mặt ở Đài Bắc. Chương trình Việt ngữ được chính thức thành lập. Bản thân Cường Để cũng làm việc cho chương trình này tới tận tháng 5 năm 1941. Như vậy, đến lúc này Cường Để và Phục Quốc đã thực sự biến mình thành một công cụ trong tay quân đội Nhật Bản, trực tiếp tham gia vào nỗ lực chiến tranh của người Nhật ở châu Á.[1]

Tháng 8 năm 1940, khi quân đội Nhật chuẩn bị tấn công vào Lạng Sơn, Cường Để cử Trần Hy Thánh từ Đài Bắc sang Quảng Đông toàn quyền thay mặt cho *Phục Quốc* giao thiệp với quân đội Nhật. Được quân đội Nhật giúp đỡ, tháng 9 năm 1940, Hy Thánh tổ chức được một đội vũ trang gọi là *Kiến Quốc Quân* do Trần Trung Lập và Hoàng Lương (Mạnh Lương) chỉ huy. Theo một số nguồn tài liệu thì cái gọi là *Kiến Quốc Quân* đó khi mới được lập ra ở Trung Quốc chỉ vẻn vẹn có ba hay năm người, tức là Trần Trung Lập, Hoàng Lương, Trần Hy Thánh và có thể còn có thêm một hoặc hai người nữa[2].

---

1 Tùng Lâm. sđd. tr.133-1 34.

2 Xem: Kiyoko Kurusu Nitz, sđd, tr.112. Trong ba nhân vật chỉ huy của *Kiến Quốc Quân* thì chúng tôi còn chưa khảo cứu được tiểu sử của Hoàng Lương. Còn Trần Trung Lập quê gốc ở Bắc Ninh, chưa rõ năm sinh. Có lẽ ông vốn là lính trong quân đội thuộc địa của Pháp. Năm 1917, được Lương Ngọc Quyến và Trịnh Văn Cấn giác ngộ ông đã tham gia cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên. Sau khi cuộc khởi nghĩa này thất bại Trần Trung Lập đã lánh sang Trung Quốc, gia nhập quân đội của Quốc dân Đảng và được phong quân hàm sỹ quan. Dựa vào các tài liệu hiện có chưa thể xác định được Trần Trung Lập có quan hệ với Cường Để từ khi nào. Theo Cường Để cho biết thì tháng 11 năm 1937 ông ta có gửi thư triệu tập Trần Trung Lập để bàn việc lập ra *Phục Quốc*. Như đã trình bày, hội nghị này không thành. Nhưng năm 1939 Cường Để lại không mời Trần Trung Lập tới dự hội nghị thành lập *Phục Quốc*. Xem: Tùng Lâm, sđd, tr.130-132 và 135.

Lúc này ở châu Âu nước Pháp đã bại trận và chính phủ Pétain phải quy hàng phát xít Đức. Lợi dụng thời cơ đó, Nhật liền gây áp lực ngoại giao với chính phủ Pháp, cả ở châu Âu và tại xứ thuộc địa Đông Dương. Chỉ vài ngày sau khi Paris thất thủ, Nhật đã buộc Pháp đóng cửa biên giới Việt - Trung, cắt đứt đường viện trợ cho quân đội Tưởng Giới Thạch từ phía Nam. Ngày 29 tháng 6 một phái đoàn quân sự của Nhật do tướng Nishihara cầm đầu được phái sang Hà Nội để kiểm soát việc đóng cửa biên giới này. Ngày 30 tháng 8 năm 1940 chính phủ Pétain buộc phải ký với Nhật một bản hiệp ước cho phép 6.000 quân Nhật vào đồn trú ở Bắc Đông Dương và được toàn quyền sử dụng một số sân bay quân sự và bến cảng ở đó. Tuy nhiên, tại Đông Dương viên toàn quyền Jean Decoux mới được cử sang thay thế Georges Catroux lại tìm mọi cách trì hoãn việc thực thi hiệp ước này hòng tìm kiếm sự ủng hộ từ Anh hoặc Mỹ để giảm thiểu sức ép của Nhật[1]. Cuối cùng, tận tới chiều ngày 22 tháng 9 năm 1940 hai bên mới đạt được thoả thuận. Một hiệp định được ký kết tại Hà Nội cho phép quân Nhật được vào chiếm đóng miền Bắc Đông Dương một cách hoà bình; phía Nhật cam kết tôn trọng chủ quyền của Pháp.

Nhưng tất cả đã quá muộn! Việc các cuộc thương lượng giữa phái đoàn Nishihara và Decoux bị kéo dài trong thế bế tắc làm cho giới chỉ huy quân sự Nhật, nhất là các viên tư lệnh các đơn vị đang áp sát biên giới Việt-Trung mất kiên nhẫn. Trưa ngày 22 tháng 9 năm 1940, chỉ huy của sư đoàn số 5 của quân đội Nhật đã ra lệnh cho đơn vị mình vượt biên giới tấn công các cứ điểm quân sự của Pháp tại Đồng Đăng và Lạng Sơn. Cùng ngày máy bay Nhật ném hai quả bom xuống Hải Phòng và tàu chiến Nhật cho đổ bộ một đơn vị lên Đồ Sơn[2].

Tại Đồng Đăng quân Pháp đã kháng cự quyết liệt, nhưng cũng chỉ cầm cự được đến nửa đêm. Tại Lạng Sơn cuộc chiến đấu kéo dài đến trưa ngày 24 tháng 9 thì quân Pháp kéo cờ trắng xin hàng. Đồng Đăng và Lạng Sơn thất thủ khiến cho toàn bộ hệ thống chính quyền thực dân ở

---

[1] *Xem: Hammer, Ellen J.,* The Struggle for Indochina 1940-1955: Vietnam and the French Experience. *Stanford University Press, 1955, tr.17- 22.*

[2] *Xem: Kiyoko Kurusu Nitz,* Sđd, *tr.111; Minami Yoshizawa,* "The Nishihara Mission in Hanoi, July 1940", *in trong: Takashi Shiraishi và* Motoo Furuta, Indochina in the 1940s and 1950s, Southeast Asia Program, Cornell University, 1995, *tr.44; Hammer, Hilen J.,* Sđd, *tr.22-23; Tønnesson, Stein,* The Vietnamese Revolution of 1945: Roosevelt, Ho Chi Minh and de Gaulle in a World at War, PRIO, Oslo, 1991, tr.37.

tỉnh Lạng Sơn và các vùng xung quanh bị chấn động mạnh và tan vỡ từng mảng. Nhiều châu, phủ, quan lại và viên chức tự bỏ trốn. Các đội quân thuộc địa người Âu-Phi và người Việt cũng chạy trốn thục mạng, vứt bỏ vũ khí và quân dụng khắp các nẻo đường ở Lạng Sơn và Bắc Sơn.

Trong bối cảnh đó, nhân dân địa phương đã nổi dậy ở nhiều nơi, gom nhặt vũ khí để tự vũ trang và trừng trị bọn quan lại hung ác. Tại châu Bắc Sơn, mặc dù không có chỉ thị từ cấp trên, cán bộ cơ sở của Đảng Cộng sản Đông Dương đã lãnh đạo dân chúng nổi dậy, tự vũ trang cho mình, đập nát chính quyền thực dân ở địa phương. Sau đó cuộc khởi nghĩa này đã được Trung ương Đảng kịp thời chỉ đạo, tiến hành xây dựng đội quân vũ trang đầu tiên của cách mạng Việt Nam (đội *Cứu Quốc quân*), duy trì hoạt động du kích ở vùng Đông Bắc cho tới Cách mạng tháng Tám năm 1945. Cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn đã đi vào lịch sử như là tiếng súng khởi đầu cho phong trào đấu tranh vũ trang giải phóng dân tộc dưới sự lãnh đạo của Đảng trong thời kỳ Thế chiến II.

Ở Thất Khê dân chúng đã đón lõng, giết hụt viên tri huyện. Ở châu Na Sầm, tri huyện bị dân bắt trói, đem nộp cho quân đội Nhật. Tại Tokyo, tờ báo *Tokyo Asahi Shimbun* số ra ngày 25 tháng 9 năm 1940 mô tả thái độ của dân chúng Đồng Đăng với quân đội Nhật như sau: "Dân chúng thành thị Đồng Đăng ngay từ đầu đã không hề bị hoảng hốt trước sự xuất hiện của đội quân (Nhật Bản - PHT) tiến vào chiếm đóng một cách trắng trợn, ngược lại họ đổ xô ra đường dường như để chào đón những vị khách đã được mong đợi từ lâu. Một số người đã dành cho binh lính (Nhật - PHT) những cử chỉ thân tình như mời họ uống nước và hút thuốc"[1]. Cho dù dòng tin trên đây có thể đã được cơ quan tuyên truyền của Nhật lúc đó cường điệu ít nhiều, nhưng cũng cho thấy rằng việc quân Nhật thủ tiêu nền thống trị thực dân của người Pháp đã được dân chúng Việt Nam hoan nghênh.

Cuộc nổi dậy của *Việt Nam Phục Quốc Đồng Minh Hội* tại Lạng Sơn – Đồng Đăng cũng nổ ra trong chính bối cảnh này. Đội *Kiến Quốc Quân* của Trần Trung Lập, Hoàng Lương và Trần Hy Thánh đã vượt biên giới cùng với quân Nhật và tham gia vào các cuộc tấn công hạ đồn Đồng Đăng và thành Lạng Sơn. Ngay sau đó, chớp thời cơ chính quyền địch tan rã, dân chúng tự phát nổi dậy khắp nơi, *Kiến Quốc Quân* nhân danh

---

[1] Dẫn theo Minami Yoshizawa, sđd, tr.48.

Phục Quốc và hoàng thân Cường Để kêu gọi dân chúng vùng dậy giành chính quyền. Đặc biệt, họ ra sức kêu gọi binh lính người Việt bỏ hàng ngũ địch, mang súng ra nhập *Kiến Quốc Quân*. Cờ, truyền đơn, áp-phích của *Kiến Quốc Quân* được treo, dán và rải khắp các đường phố Lạng Sơn và các huyện lỵ[1].

Lời kêu gọi của *Phục Quốc* và *Kiến Quốc Quân* đã được quần chúng yêu nước địa phương và nhất là binh lính người Việt trong quân đội Pháp hưởng ứng mạnh mẽ. Chỉ trong vòng một ngày đầu sau khi hạ đồn Đồng Đăng, quân số của *Kiến Quốc Quân* đã lên đến khoảng 550 người[2]. Sau khi thành Lạng Sơn bị hạ một tuần, số người ra nhập đội quân này lên tới hơn 1.500 người. Đây là đội quân được trang bị mạnh. Vũ khí của họ một phần chính là vũ khí của quân đội thuộc địa trước đây, phần khác do quân đội Nhật cung cấp[3]. Tuy nhiên, đây là một đội quân ô hợp, được hình thành nhanh và tự phát, chưa có quá trình rèn luyện và tổ chức chu đáo. Trần Trung Lập và Hoàng Lương cũng nhận thức được điểm yếu này của *Kiến Quốc Quân*. Một mặt họ đề nghị các sỹ quan Nhật giúp chấn chỉnh kỷ cương, quân lệnh, mặt khác họ phải ngay lập tức chia đạo quân này đi trấn giữ các vị trí quân sự then chốt, lập chính quyền lâm thời của *Phục Quốc* ở các địa phương[4]. Thanh thế của cuộc nổi dậy của dân chúng vùng biên thùy phía Bắc và việc thành lập chính phủ của *Phục Quốc* lan truyền nhanh chóng trong cả nước. Một số người ngưỡng vọng Cường Để từ lâu cũng tìm cách trốn lên Lạng Sơn, ra nhập vào hàng ngũ của *Kiến Quốc Quân*[5].

Giữa lúc nổi dậy của *Phục Quốc* đang phát triển mạnh mẽ như vậy thì quân Nhật lại trở cờ. Sau khi đã đạt được thỏa thuận chắc chắn với thực dân Pháp về thể thức đưa quân vào chiếm đóng Đông Dương, chính phủ Nhật đã ra thông cáo chính thức, giải thích cuộc tấn công của quân đội Nhật vào Đồng Đăng - Lạng Sơn cũng như cuộc đổ bộ lên Đồ Sơn chỉ là những "trục trặc đáng tiếc", là kết quả của hành vi vô kỷ luật, thiếu kiềm chế của các sỹ quan chỉ huy cấp thấp của quân đội Nhật. Ngày 5 tháng 10

---

1 Xem: Kiyoko Kurusu Nitz, sđd, tr.112.

2 Kiyoko Kurusu Nitz, sđd, tr.112.

3 Kiyoko Kurusu Nitz, sđd, tr.113.

4 Kiyoko Kurusu Nitz, sđd, tr.112-113.

5 Kiyoko Kurusu Nitz, sđd, , tr.112.

năm 1940, quân Nhật đã cử hành một nghi lễ chính thức tại Lạng Sơn để xin lỗi phía Pháp đồng thời cam kết công nhận chủ quyền của Pháp ở Đông Dương, trao trả cho Pháp những tù binh bị bắt trong cuộc chiến trước đó[1]. Sư đoàn số 5 của quân Nhật được lệnh rút về Trung Quốc, bàn giao những vị trí đã chiếm đóng cho người Pháp. Thậm chí, một vài sỹ quan chỉ huy của đơn vị này như Tahara và Shinro cùng một số quan chức ngoại giao ở Tokyo từng ủng hộ cuộc tấn công đã bị trừng phạt cho hành vi "vô kỷ luật" của họ và bị thuyên chuyển khỏi vị trí công tác cũ. Ngay sau đó Bộ chỉ huy tối cao quân đội Thiên Hoàng đã ban một nghiêm lệnh cấm sĩ quan và binh lính Nhật che chở, ủng hộ các phần tử dân tộc chủ nghĩa Việt Nam[2].

Sau khi nhận được các mệnh lệnh nói trên, các sỹ quan Nhật ở Đồng Đăng – Lạng Sơn đã thông báo cho Trần Trung Lập và Hoàng Lương biết rằng họ không được phép ủng hộ cuộc khởi nghĩa của *Phục Quốc* nữa, và rằng quân Pháp sẽ quay trở lại chiếm đóng các vị trí như trước đây. Họ khuyên *Kiến Quốc Quân* rút theo quân Nhật sang Trung Quốc. Tại Hà Nội, Trần Hy Thánh cũng nhận được thông báo như trên[3]. Hy Thánh vội vã cùng với đại tá Nakai đi xe hơi lên Lạng Sơn tìm gặp Trần Trung Lập và Hoàng Lương khuyên hai người nên rút theo quân Nhật[4].

---

1 Hammer, Ellen J., đã dẫn, tr.23. Theo tài liệu từ phía Nhật thì đã có 1052 tù binh được Nhật trao trả cho Pháp. Xem: Kiyoko Kurusu Nitz, Sđd. tr 113.

2 Kiyoko Kurusu Nitz, sđd, tr.111 và 113. Tuy nhiên, thật khó có thể tin rằng một cuộc tấn công mãnh liệt, có sự phối thuộc chặt chẽ như vậy lại chỉ là kết quả của hành vi tự phát của các sỹ quan cấp thấp của Nhật. Điều này lại càng khó tin hơn đối với một quân đội nhà nghề có kỷ luật sắt nổi tiếng nghiêm minh như quân đội Thiên Hoàng. Việc xin lỗi của Nhật Hoàng sau đó có lẽ chỉ là một vở kịch ngoại giao nhằm xoa dịu phía Pháp. Rất tiếc là các sử gia Nhật Bản và phương Tây đều đã tin vào kịch bản ngoại giao này và cho đến nay chưa có tư liệu nào tiết lộ sự thật lịch sử đằng sau vở kịch ngoại giao đó. Xem: Minami Yoshizawa, "The Nishihara Mission in Hanoi, July 1940", in trong: Takashi Shiraishi và Motoo Furuta, *Indochina in the 1940s and 1950s*, Southeast Asia Program. Cornell University, 1995, tr.44; Hammer, Ellen J., sđd, tr.22-23; Tønnesson, Stein, sđd, tr.37.

3 Dựa vào các tài liệu hiện có chúng tôi chưa thể xác định được những hoạt động của Trần Hy Thánh (tức Trần Văn Ân) từ khi vượt qua biên giới về Việt Nam. Các tài liệu cũng không cho biết ông ta đã về Hà Nội bằng cách nào và tại sao lại không bị Pháp bắt giữ. Như phần tiếp theo của bài viết này sẽ cho thấy, sau cuộc khởi nghĩa này ông vẫn tiếp tục ở trong nước và lập ra chi nhánh phía Nam của *Phục Quốc*.

4 Theo Tùng Lâm, sđd, tr.135.

Sự phản bội của quân Nhật đã đặt cuộc nổi dậy của *Phục Quốc* vào tình thế rất khó khăn. Tuy nhiên, các viên chỉ huy và binh lính của *Kiến Quốc Quân* đã khước từ lời khuyên của quân Nhật và Trần Hy Thánh, kiên quyết trụ lại chiến đấu chống cuộc tái chiếm của quân Pháp. Lúc này chỉ huy sở của *Kiến Quốc Quân* đóng tại Lũng Lùa (Văn Uyên), số quân đã tăng lên đến khoảng 3.000 người, được chia ra làm ba cánh quân chính, án ngữ các đường tiến vào Lạng Sơn của quân Pháp. Một đạo quân do Đoàn Kiểm Điểm chỉ huy lập phòng tuyến từ Đồng Đăng kéo xuống tới Bắc Sơn chặn quân Pháp từ hướng Tây Bắc. Hoàng Lương chỉ huy đạo quân chặn đường tiến của quân Pháp từ Móng Cái sang ở phía Đông Bắc. Trần Trung Lập chỉ huy cánh quân chốt chặn trên quốc lộ 1A, ngăn quân Pháp từ Hà Nội kéo lên[1].

Về phía Pháp, sau khi thỏa thuận được với Nhật, chính phủ thực dân đã cử ba sư đoàn quân chính quy có sự yểm trợ của máy bay chiến đấu và đại bác lên "dẹp loạn", tái chiếm Bắc Sơn, Lạng Sơn và Đồng Đăng. Nếu như trước đó hai tuần lễ quân Pháp đã nhanh chóng quỳ gối đầu hàng quân Nhật thì giờ đây chúng lại kiên quyết *sử dụng vũ lực tối đa, không từ bất cứ thủ đoạn* tàn ác nào để trấn áp cuộc nổi dậy của dân bản xứ, hòng lập lại trật tự thực dân vừa bị lật nhào.

Tại Bắc Sơn, dưới sự lãnh đạo của cán bộ đảng viên cộng sản, đội *Cứu Quốc Quân* đã dũng cảm chiến đấu, biết dựa chắc vào dân, vừa giáng trả địch, vừa xây dựng lực lượng, mặc dù bị tổn thất nặng nề nhưng đã duy trì được hoạt động du kích, đóng góp xứng đáng vào công cuộc vận động giải phóng dân tộc cho tới ngày cách mạng thành công (8-1945).

Ở Lạng Sơn và Đồng Đăng, lúc đầu quân Pháp cũng vấp phải sức kháng cự quyết liệt của các cánh quân *Phục Quốc*. Tuy nhiên, vốn là một đội quân mới tập hợp, thiếu tổ chức, rèn luyện, lại không có sự gắn kết về chính trị - tư tưởng, không biết dựa vào dân, cho nên chỉ sau vài ngày đọ sức, họ đã tỏ rõ những yếu kém của mình. Ở mặt trận phía Tây, Đoàn Kiểm Điểm bị chết trong trận đánh tại Đèo Ngà và cánh quân này nhanh chóng bị rơi vào tình trạng rối loạn và bị đánh tan. Ở mặt trận phía Nam, cánh quân của Trần Trung Lập kháng cự quyết liệt, gây cho quân Pháp nhiều thiệt hại. Nhưng sau đó Trần Trung Lập bị thua trận ở đồn Mẹt, bị

---

[1] Xem Trần Huy Liệu và Văn Tạo, *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, t. IX, Nxb, Văn-Sử-Địa, H, 1957, tr.11.

dồn vào một cái hang và bị bắt sống. Cánh quân chủ lực của *Kiến Quốc Quân* cũng bị đánh tan[1]. Còn ở hướng Đông cánh quân của Hoàng Lương cũng sớm rơi vào tình trạng hỗn loạn. Nhưng Hoàng Lương đã nhanh chóng thu gom lực lượng còn lại chạy qua biên giới lánh sang Trung Quốc. Cuộc nổi dậy của *Phục Quốc* đến đây chấm dứt.

3. Tình hình của *Phục Quốc* sau cuộc nổi dậy tháng 9 năm 1940

Từ sau thất bại của cuộc nổi dậy ở Lạng Sơn, lịch sử của tổ chức *Phục Quốc* bước sang một trang mới, rất phức tạp.

Sau khi vượt qua biên giới nhóm tàn quân *Phục Quốc* gồm khoảng 600 người do Hoàng Lương và Lương Văn Ý (Một Ý)[2] chỉ huy đã tìm đến nương nhờ quân đội Quốc dân Đảng Trung Hoa[3]. Họ được Quốc dân Đảng Trung Hoa cho phép đóng quân tại huyện Thượng Kim (Long Châu). Kể từ đây, mặc dù vẫn giữ nguyên tên gọi là đoàn quân *Phục Quốc*, nhưng trên thực tế họ đã chấm dứt hoàn toàn mối liên lạc với Cường Để và tổ chức *Phục Quốc* do ông ta lãnh đạo. Hơn thế nữa, từ lập trường thân Nhật, hy vọng quân đội Nhật giúp đỡ đánh đổ ách thống trị thực dân Pháp, họ đã chuyển sang lập trường thân Quốc dân Đảng Trung Hoa, chống Nhật. *Như vậy là, trong bối cảnh của Thế chiến II, họ đã chuyển từ phe thân Trục sang phe thân Đồng Minh.* Không nghi ngờ gì, sự

---

[1] Trần Trung Lập bị Pháp xử tử tại Lạng Sơn ngày 26 tháng 12 năm 1940. Trước khi chết ông vẫn tỏ rõ khí phách anh hùng, không chịu khuất phục. Theo ông, việc thua trận chính là do quân sĩ thiếu tinh thần kỷ luật. Ông quát vào mặt bọn Pháp: "Nếu tao có được đơn vị cũ của tao (chưa rõ ông định nói đơn vị nào? Đơn vị cùng ông khởi nghĩa ở Thái Nguyên năm 1917 hay đơn vị ông đã chỉ huy trong quân đội Quốc dân Đảng Trung Quốc?) ở đây thì chúng mày đừng hòng bắt được tao!". Theo: R. Bauchar, Rafales sur l'Indochine, Paris, 1946, tr.61.

[2] Lương Văn Ý (Một Ý) lần đầu tiên được nhắc đến trong hồi ký của Hoàng Văn Hoan. Chúng tôi cũng chưa khảo được tiểu sử của nhân vật này. Xem: Hoàng Văn Hoan, "Một bước ngoặt lịch sử quan trọng" in trong: Đầu nguồn, hồi ký về Bác Hồ, Nxb. Văn học , H. 1975, tr.114.

[3] Có tài liệu cho rằng nhóm quân này có quân số lên đến 2000 người. Xem Trần Huy Liệu và Văn Tạo, sđd. tr.176. Theo Hoàng Văn Hoan thì nhóm Phục Quốc gồm khoảng 500 người. Ngoài ra còn có một nhóm khác khoảng 40 người cũng chạy sang Trung Quốc trong đợt này, cũng gọi chúng là quân Phục Quốc, nhưng có lẽ không có liên hệ gì với tổ chức Phục Quốc. Trong nhóm này có một số thanh niên trước đây đã tham gia các tổ chức quần chúng của Đảng Cộng sản Đông Dương như Hoàng Minh Thảo, Hoàng Điển, Nguyễn Thanh Đồng v.v. Xem: Hoàng Văn Hoan, Sđd. tr.114.

chuyển hướng của nhóm quân *Phục Quốc* này một mặt là do hoàn cảnh xô đẩy họ tới chỗ không có lựa chọn khác, nhưng mặt khác chính là kết quả của việc họ bị quân đội Nhật phản bội trắng trợn và đau đớn trong cuộc nổi dậy ở Lạng Sơn. Qua đó họ đã nhận rõ được bộ mặt giả dối của bọn quân phiệt Nhật.

Thoát khỏi nanh vuốt và sự lừa lọc của quân phiệt Nhật, nhóm tàn quân *Phục Quốc* ở Hoa Nam này lại có nguy cơ rơi vào sự lợi dụng của quân phiệt Quốc dân Đảng. Các tướng tư lệnh ở Quảng Tây, trước là Đoàn Kỳ Thụy và sau đó là Trương Phát Khuê đã chủ trương cưu mang, giúp đỡ để biến họ thành con bài sử dụng trong ván cờ "Hoa quân nhập Việt" sau này. Tướng Trương Phát Khuê không những chỉ cung cấp tài chính, chu cấp việc ăn, ở, sinh hoạt của nhóm *Phục Quốc* này mà còn lập ra ở Tachiao một trường huấn luyện riêng để giúp Hoàng Lương tổ chức lại đơn vị của ông ta[1]. Cũng chính qua những lớp huấn luyện này mà Trương muốn tuyên truyền chính trị, dần dần lôi họ vào quỹ đạo của Quốc dân Đảng Trung Hoa. Lý do chính khiến cho Trương Phát Khuê ra sức lôi kéo nhóm *Phục Quốc* này nằm ở chỗ: so với tất cả các con bài khác của ván bài "Hoa quân nhập Việt" mà ông ta có trong tay (như Trương Bội Công, Nguyễn Hải Thần, Vũ Hồng Khanh v.v.) thì nhóm này có thực lực hơn. Từ giữa năm 1942 đến cuối năm 1943 Trương đã đích thân thúc ép nhóm *Phục Quốc* của Hoàng Lương gia nhập các tổ chức của người Việt Nam mà ông ta nặn ra, như *Việt Nam Giải Phóng Đồng Minh Hội* (1942) và *Việt Nam Cách Mệnh Đồng Minh Hội* (1944)[2].

Về phía mình, rút bài học từ thất bại trong cuộc nổi dậy ở Lạng Sơn, Hoàng Lương và Lương Văn Ý ra sức củng cố tổ chức và ý thức kỷ luật của nhóm tàn quân *Phục Quốc*. Trong hoàn cảnh "ăn nhờ, ở trọ" họ vẫn cố gắng duy trì tính khu biệt và độc lập của nhóm. Đội quân của ông ta ở riêng, sinh hoạt theo kỷ luật quân sự cực kỳ khắc nghiệt. Dù có tham gia vào tổ chức nào chăng nữa thì nhóm *Phục Quốc* vẫn không hòa tan với các đảng phái hay nhóm khác[3]. Hoàng Lương cũng phần nào nhận rõ bản chất và âm mưu của quân phiệt Tây. Có lần, vào năm 1942, ông ta đã cả

---

[1] Xem: King C. Chen, Vietnam and China, 1938 - 1954, Princeton University Press, Princeton, 1969, tr.45-46 và 60.

[2] Xem: King C. Chen, Sđd, tr.61-62 và 69-70.

[3] Xem: Hoàng Văn Hoan, Sđd, tr.114-116; Lê Tùng Sơn, *"Bác Hồ với kiều bào"*, in trong: Đầu nguồn, hồi ký về Bác Hồ, đã dẫn, tr.422.

gan chỉ trích, vạch trần âm mưu của Trương Phát Khuê, Họ Trương đã nổi cơn thịnh nộ và hạ lệnh tống giam Hoàng Lương một thời gian[1].

Cũng trong thời gian này lãnh tụ Hồ Chí Minh và Mặt trận Việt Minh chủ trương đẩy mạnh hoạt động ngoại giao ở Hoa Nam nhằm tìm kiếm sự ủng hộ của phe Đồng Minh và kiều bào yêu nước đối với cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân ta ở trong nước. Qua tìm hiểu, Hồ Chí Minh thấy rõ rằng phần đông binh lính trong hàng ngũ *Phục Quốc* là những người yêu nước. Do đó, Người đã đích thân tới Liễu Châu vận động những binh sĩ này về nước tham gia hoạt động cứu quốc[2]. Sau đó Người đã giao nhiệm vụ này cho Hoàng Văn Hoan và một số cán bộ có kinh nghiệm khác của Đảng tiếp tục kiên trì thực hiện. Kết quả là một số binh lính của nhóm *Phục Quốc* đã rời bỏ hàng ngũ, theo về trong nước chiến đấu dưới ngọn cờ Việt Minh[3]. Số còn lại thì dần dần rơi vào nanh vuốt của Quốc dân Đảng Trung Quốc, bị họ lợi dụng. Tháng tám năm 1945, trong lúc tuyệt đại đa số nhân dân nỗ lực vùng lên theo lời hiệu triệu của Việt Minh tự giải phóng, lập ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thì họ lại theo gót quân Tưởng tràn về Lạng Sơn, lập ra chính quyền riêng rẽ, chống phá cách mạng. Cuối cùng, khi quân Tưởng rút về nước thì họ mất hết chỗ dựa và tan rã[4].

Thất bại đau đớn của cuộc nổi dậy ở Đồng Đăng – Lạng Sơn vẫn không làm cho Cường Để và các yếu nhân khác của *Phục Quốc* tỉnh ngộ. Ông ta vẫn tiếp tục cộng tác chặt chẽ với cơ quan tuyên truyền của quân đội Nhật ở Đài Bắc. Tháng 5 năm 1941 Cường Để và Tổng bộ của *Phục Quốc* trở về Tokyo. Tại đây ông ta và *Phục Quốc* lại làm việc cho Sở tình báo ngoại vụ của quân đội Nhật, vẫn tiếp tục tin tưởng một cách mù quáng rằng một ngày nào đó quân Nhật sẽ thủ tiêu nền thống trị thực dân của Pháp, đem lại độc lập thực sự cho Việt Nam[5].

Trong khi đó ở Việt Nam, người Nhật thực hiện một chính sách hai mặt rất thâm độc. Một mặt, chúng hợp tác với chính quyền thực dân Pháp để khai thác, bóc lột tối đa các nguồn lực của xứ thuộc địa Đông Dương và biến Đông Dương thành bàn đạp chiến lược trong cuộc chiến ở Thái

---

1 Xem: King C. Chen, sđd, tr.61-62.

2 Xem: Lê Tùng Sơn, sđd, tr.420-423.

3 Xem: Hoàng Văn Hoan, sđd. tr.114-117, 133; Lê Tùng Sơn, 420-425.

4 Xem: King C. Chen, sđd. tr.95-98 và Phùng Thế Tài, *Bác Hồ, những kỷ niệm không quên*, Nxb. Quân đội Nhân dân. H. 2002. tr.104- 106.

5 Xem: Tùng Lâm, sđd, tr.137-140

Bình Dương. Mặt khác, chúng lại ra sức tuyên truyền về cái gọi là "Khối Đại Đông Á thịnh vượng chung" và sứ mệnh "Giải phóng châu Á" của Nhật Bản. Nhiều nhân viên tình báo (*Kempeitai*), sĩ quan quân đội và nhân viên ngoại giao cấp thấp của Nhật tìm cách bắt liên lạc với các phần tử và các nhóm "dân tộc chủ nghĩa" bản xứ, hứa hẹn ủng hộ họ chống lại thực dân Pháp và giải phóng dân tộc Việt Nam[1]. Trong bối cảnh đó người Nhật đã sử dụng Cường Để và tổ chức *Phục Quốc* như một công cụ hữu dụng.

Ở Tokyo tướng Iwane Matsui, Chủ tịch của "Hiệp hội Đại Đông Á" tiếp tục chu cấp tiền nong thường xuyên cho Cường Để và các yếu nhân khác của *Phục Quốc*, trong khi đó các nhân viên ngoại giao và tình báo như Tashiro, Komatsu và Haruo Mitzushima tổ chức ra một Hội ủng hộ Cường Để[2]. Với sự giúp đỡ của hội này, nhiều lần Cường Để (dưới tên gọi bằng tiếng Nhật là Kazuo Minami) đã xuất hiện tại một số hội nghị bàn tròn (kondankai) tuyên truyền cho chủ trương dựa vào Nhật để "phục quốc"[3].

Thông qua hệ thống liên lạc của mình, quân đội và tình báo Nhật đã giúp Cường Để liên lạc với nhiều nhân sỹ và phong trào chống Pháp ở trong nước. Sau cuộc nổi dậy ở Lạng Sơn, được tình báo Nhật che chở, Trần Hy Thánh đã trốn về Nam Kỳ. Tại đây, sau một thời gian tích cực vận động, vào khoảng đầu năm 1942, ông ta đã lập ra được một chi nhánh của Phục Quốc[4]. Hy Thánh ra sức bắt liên lạc với các phần tử và tổ chức có xu hướng thân Nhật, bất mãn với chính quyền thực dân Pháp để mở rộng *Phục Quốc*, tuyên truyền cho một ngày trở về không xa của Cường Để. Ở trong Nam, Trần Hy Thánh được tình báo Nhật giúp đỡ, đã bắt liên lạc được với giáo phái Cao Đài do Trần Quang Vinh đứng đầu và vận động được giáo phái này đứng vào hàng ngũ của *Phục Quốc*[5].

---

1 Xem: Kiyoko Kurusu Nitz, sđd, tr.108-133; Minami Yoshizawa, sđd, tr.9-54, Masaya Shiraishi, sđd, tr.113-141 và Ralph Smith, sđd, tr.268-301.

2 Kiyoko Kurusu Nitz, đã dẫn. tr.116. Tuy nhiên tác giả này không cho biết tổ chức đó tên là gì.

3 Kiyoko Kurusu Nitz, sđd, tr.116.

4 Xem: Ralph Smith, sđd, tr.271.

5 Ralph Smith, sđd, tr.271. Trước đó, từ khoảng giữa những năm 30 giáo phái Cao Đài, đặc biệt là Hộ pháp Phạm Công Tắc, đã nhiều lần tỏ rõ thái độ phản kháng đối với chính quyền thực dân Pháp và có lẽ đã liên lạc với Cường Để. Do đó thực dân Pháp đã nhiều lần khủng bố Cao Đài. Khi Thế chiến II bùng nổ, Pháp đã ra lệnh cho quân đội vào chiếm đóng tòa thánh Tây Ninh và bắt Phạm Công Tắc đày đi Madagascar.

Hàng nghìn tín đồ của Cao Đài đã được tuyển dụng vào làm việc trong các xưởng sửa chữa tàu chiến và các công binh xưởng khác của Nhật. Tại đó, họ được quân Nhật huấn luyện sơ bộ về quân sự và tổ chức. Với lực lượng tín đồ đông đảo, giáo phái này không giấu giếm thái độ chống Pháp, thân Nhật và công khai tuyên truyền cho sự trở về của "minh quân" Cường Để. Có lẽ chính vì vậy mà mật thám Pháp tìm mọi cách truy bắt Trần Hy Thánh. Đầu năm 1943, quân Nhật đã phải đưa ông ta đi lánh nạn ở Singapore.

Ở Bắc Kỳ, từ khoảng cuối năm 1942 xuất hiện khá nhiều nhóm thân Nhật, như *Đại Việt Quốc xã Đảng, Đại Việt Quốc dân Đảng, Đại Việt Dân chính Đảng, Việt Nam Ái quốc Đoàn v.v*[1]. Tuy nhiên trong số các nhóm trên đây thì chỉ có *Việt Nam Ái quốc Đoàn* do Vũ Đình Dy đứng đầu chính thức gia nhập hàng ngũ *Phục Quốc*, tôn phù Cường Để. Vũ Đình Dy là một nhà báo, từng lập ra nhóm *Đông phương Tự trị Đảng* ở Bắc kỳ vào năm 1936, tuyên truyền cho thuyết Liên Á của Nhật. Khi quân Nhật vào chiếm đóng Đông Dương, Dy lập ra *Việt Nam Ái quốc Đoàn*, một tổ chức thân Nhật ít có cơ sở trong quần chúng. Sau khi bị chính quyền thực dân Pháp khủng bố, Dy sang đảo Hải Nam làm việc cho quân đội Nhật. Đầu năm 1943 ông ta sang Tokyo gặp Cường Để và "... đem cả *Việt Nam Ái quốc Đoàn* gia nhập Phục Quốc Đồng Minh Hội"[2]. Thấy Vũ Đình Dy là người "... có thủ đoạn khôn khéo, nhất là lại có kinh tế sung túc", Cường Để bèn phó thác toàn bộ việc điều khiển cơ quan tổng bộ của *Phục Quốc* cho ông ta[3].

Ở Trung Kỳ, phần tử thân Nhật "sáng giá" nhất chính là Ngô Đình Diệm. Theo Cường Để thuật lại thì khoảng giữa năm 1943 Ngô Đình Diệm đã cử Phan Thúc Ngô sang Tokyo bắt liên lạc với ông ta, tuy nhiên ông ta không nói rõ là Diệm có chính thức gia nhập *Phục Quốc* hay không. Chỉ biết rằng ở trong nước, thực dân Pháp cũng dò la được thái độ thân Nhật và liên lạc của ông ta với Cường Để nên tìm cách bắt giam Diệm. Cuối tháng 7 năm 1944, tình báo Nhật "đã phải bí mật đưa Diệm

---

1 Ralph Smith, sđd. tr.274.

2 Tùng Lâm, sđd. tr.138.

3 Tùng Lâm, sđd, tr.138.

từ Huế vào Sài Gòn, trốn trong doanh trại quân Nhật cho tới tận ngày 9 tháng 3 năm 1945[1].

Như vậy, mặc dù đã ra sức móc nối, tuyên truyền về trong nước và mặc dù đã được quân Nhật giúp đỡ trên nhiều phương diện, *Cường Để và tổ chức Phục Quốc của ông ta vẫn không khẳng định được uy tín chính trị và gây ảnh hưởng trong quảng đại dân chúng Việt Nam*. Ngoại trừ giáo phái Cao Đài ở Nam Kỳ thì cả Ngô Đình Diệm và tổ chức *Việt Nam Ái quốc Đoàn* của Vũ Đình Dy chỉ có ảnh hưởng hạn chế trong một vài bộ phận dân chúng lớp trên ở thành thị. Những người này khi bí mật, lúc công khai tìm mọi cách tuyên truyền cho thuyết Đại Đông Á của quân phiệt Nhật và mong ngày trở về của "minh chủ" Cường Để. Chính bản thân Cường Để vào cuối năm 1943, mặc dù sau nhiều lần bị quân Nhật phản bội đau đớn, cũng vẫn rất tin tưởng như vậy[2].

Thực ra, sự tin tưởng của Cường Để và tay chân cũng không phải hoàn toàn vô căn cứ. Từ cuối năm 1943, khi diễn biến của Thế chiến II ngày càng trở nên bất lợi cho Nhật, quân Nhật bắt đầu chuẩn bị các phương án cho một cuộc đảo chính quân sự hất cẳng thực dân Pháp ở Đông Dương, loại trừ mối hoạ bị Pháp tấn công bất ngờ. Trong những phương án đầu tiên mà tình báo và quân đội Nhật ở Đông Dương soạn thảo và trình lên lãnh đạo tối cao của Nhật ở Tokyo đều có dự kiến đưa Cường Để trở về cùng với Ngô Đình Diệm lập ra chính phủ thân Nhật ở Việt Nam[3]. Tuy nhiên, tướng Yuichi Tsuchihashi, tư lệnh quân đoàn 38, người từ đầu tháng 2 năm 1945 được giao nhiệm vụ toàn quyền chỉ huy cuộc đảo chính, đã kịch liệt chống lại phương án Cường Để - Diệm. Ngược lại với sự khao khát của các phần tử Việt Nam thân Nhật, Tsuchihashi đã lựa chọn giữ nguyên vị Bảo Đại và giúp ông ta lập một chính phủ bù nhìn do Trần Trọng Kim đứng đầu, bởi lẽ làm như thế ít gây ra xáo trộn nhất đối với trật tự chính trị bản xứ và do đó quân Nhật có điều kiện yên tâm tập trung vào nỗ lực "phòng thủ" Đông Dương, chống quân Đồng Minh.

---

[1] Theo một nguồn tài liệu thì tình báo Nhật Kempeitai đã bố trí để Ngô Đình Diệm gặp Vũ Đình Dy để bàn bạc hợp tác với nhau. Tuy nhiên hai người đã tranh cãi gay gắt với nhau và không đi đến kết quả gì. Xem: Ralph Smith, sđd, tr.274.

[2] Xem: Tùng Lâm. sđd, tr.139- 140.

[3] Về các phương án này xin xem các nghiên cứu của Ralph Smith, Kiyoko Kurusu Nitz và Masaya Shiraishi đã dẫn trong bài viết này.

Thái độ đó của tướng Tsuchihashi đã không những làm cho Cường Để và các tổ chức, cá nhân tôn phò ông ta phải thất vọng mà còn làm đau đầu ngay cả những nhân viên ngoại giao và tướng lĩnh Nhật vốn đã nặng lời thề thốt bấy lâu. Cuối tháng 2 năm 1945 Tokyo đã phái một đặc sứ sang Việt Nam thuyết phục thêm một lần nữa để Tsuchihashi chấp nhận phương án Cường Để - Ngô Đình Diệm. Viên tướng Nhật đã nổi xung, xẵng giọng trả lời Tokyo: "Cứ việc đưa ông ta (Cường Để - PHT) về đây, nhưng nên nhớ rằng tôi sẽ tóm cổ ngay khi ông ta đặt chân xuống sân bay Sài Gòn và tống ông ta ra nhà tù ngoài Côn Đảo!"[1]. Cuối cùng, như chúng ta đã biết, trong Nội các Trần Trọng Kim dựng lên sau cuộc đảo chính ngày 9 tháng 3 năm 1945 không có mặt Cường Để và *Phục Quốc*, Cao Đài và nhiều tổ chức thân Nhật khác.

4. Một vài nhận xét

1. *Hoàng thân Cường Để* và tổ chức *Việt* Nam Phục quốc Đồng Minh Hội *từ trước tới* nay đã được đề cập đến trong nhiều công trình nghiên cứu ở trong nước và nước ngoài[2]. Tuy nhiên cho đến nay vẫn chưa có một chuyên khảo nào khảo sát một cách kỹ lưỡng về cuộc đời và hoạt động của nhân vật lịch sử này. Các *cách đánh giá về Cường Để trên văn đàn khoa* học ở Việt Nam và nước ngoài cũng rất khác nhau. Trước đây, trong bối cảnh đất nước bị chia cắt, trong khi ở miền Nam chính quyền Ngô Đình Diệm ra sức tôn vinh Cường Để, gọi ông ta là vị "anh hùng cứu nước chân chính", thì ở miền Bắc, nhìn chung Cường Để bị coi là Việt gian bán nước là tay sai của phát xít Nhật. Còn ở phương Tây, nhìn chung Cường Để được coi là một phần tử dân tộc chủ nghĩa (*Nationalist*) hoặc dân tộc chủ nghĩa thân Nhật (*Pro- Japanese nationalist).*

Trên cơ sở những tài liệu hiện có được tham khảo từ những nghiên cứu của các học giả đi trước ở trong và ngoài nước, chúng tôi cho rằng cần có một sự nhìn nhận lại nhân vật Cường Để một cách cụ thể hơn. Có thể chia cuộc đời hoạt động của Cường Để từ 1904 đến 1945 thành hai

---

[1] Dẫn theo Masaya Shiraishi. sđd, tr.135.

[2] Về việc đánh giá Cường Để trước đây ở trong nước xin tham khảo thêm: Hồng Chương, "Cường Để, Anh hùng cứu nước hay việt gian bán nước", in trong: NCLS, số 43, năm 1962, tr.37-48; và: Chương Thâu, "Một số tài liệu và ý kiến về mối quan hệ giữa Phan Bội Châu và Cường Để (góp thêm vào ý kiến của đồng chí Hồng Chương)", in trong NCLS, số 45, 1962.

giai đoạn chính: từ 1904 đến tháng 3 năm 1939, trước khi ông ta thành lập ra tổ chức Phục Quốc; và từ tháng 3 năm 1939 đến tháng 9 năm 1945. Trong giai đoạn đầu, kể từ khi tham gia Duy Tân Hội cho đến trước khi lập ra Phục Quốc hoàng thân Cường Để, dù chưa bao giờ là một nhân vật tiêu biểu, xứng với tầm lãnh tụ như danh xưng của ông ta, nhưng qua những hoạt động của mình, ông ta cũng đã có đóng góp nhất định vào phong trào yêu nước chống thực dân Pháp. Bất kể ông ta gia nhập vào Duy Tân Hội với động cơ gì, và cho dù Phan Bội Châu vận động và tôn ông ta làm hội chủ cũng chỉ cốt lợi dụng danh nghĩa hoàng tộc, thì sự có mặt của Cường Để trong phong trào Đông du đã là một khích lệ lớn đối với quần chúng yêu nước. Từ sau khi phong trào Đông du thất bại cho tới trước khi lập ra Phục Quốc, Cường Để không hề có thái độ thù địch với phong trào yêu nước và cách mạng, không có hoạt động gì để có thể bị coi là "Việt gian" hay "phản quốc" được.

Sự thành lập của tổ chức Phục Quốc chính là một bước ngoặt trong cuộc đời của Cường Để. Như đã chỉ ra trên đây, Cường Để lập ra tổ chức này nhằm để đón thời cơ Nhật Bản phát động chiến tranh với hy vọng dựa vào Nhật để giải phóng dân tộc. Đây rõ ràng là một chủ trương sai lầm, xuất phát từ chỗ không nhận thức đúng bản chất của chủ nghĩa quân phiệt Nhật Bản. Nhưng ngày nay, nhìn lại lịch sử Việt Nam và nhất là lịch sử châu Á và Đông Nam Á thời kỳ này thì có lẽ không nên đánh giá quá nặng nề sai lầm này, bởi lẽ lúc đó, ngoài những người cộng sản ở Việt Nam và Trung Quốc ra thì hầu như tất cả các cá nhân và tổ chức khác trong phong trào giải phóng dân tộc ở Đông Nam Á, kể cả đảng cộng sản ở một vài nước Đông Nam Á, đều mắc phải sai lầm tương tự. Ở Việt Nam cũng như ở nhiều nơi khác, nhiều người thực sự hy vọng, tin rằng Nhật Bản sẽ giải phóng họ khỏi ách thống trị của người da trắng.

Xuất phát từ sai lầm trên, Cường Để và Phục Quốc đã tự biến mình thành công cụ phục vụ cho bộ máy chiến tranh của quân phiệt Nhật. Chính vì thế mà hoạt động của Cường Để và Phục Quốc trong thời kỳ Thế chiến II đã thực sự phản lại lợi ích của dân tộc. Đây chính là sai lầm nghiêm trọng nhất của Cường Để, nhất là sau thất bại của cuộc nổi dậy ở Lạng Sơn vào tháng 9 năm 1940, khi bộ mặt giả dối của quân phiệt Nhật đã lộ rõ mà Cường Để và một bộ phận của Phục Quốc vẫn nhắm mắt lao theo cỗ máy chiến tranh của Nhật. Kết cục là cuối cùng, chính Cường Để và phe Phục Quốc thân Nhật này vẫn bị quan thầy bỏ rơi.

2. *Về cuộc nổi dậy của Phục Quốc tại Đồng Đăng - Lạng Sơn* (tháng 9 năm 1940) từ trước đến nay còn chưa được quan tâm nghiên cứu đầy đủ, các tư liệu sưu tập được cũng còn thiếu sót nhiều. Bước đầu tìm hiểu về sự kiện này, đặt nó trong bối cảnh chung của tình hình Việt Nam và thế giới ở vào thời điểm đó, chúng tôi cho rằng trước hết nên nhìn nhận cuộc nổi dậy này như là *một phản ứng tức thời của dân chúng Việt Nam* đang khao khát đánh đổ thực dân Pháp đối với những sự kiện bất thường, như việc nước Pháp bị đánh gục bởi phát xít Đức; quân Nhật tiến vào tấn công quân Pháp và việc bọn thực dân Pháp chịu nhục, đầu hàng quân Nhật. Đây chính là một trong những nguyên nhân chính, trực tiếp dẫn đến bốn cuộc khởi nghĩa nổ ra vào cuối năm 1940 - đầu năm 1941 ở nước ta: Cuộc nổi dậy của *Phục Quốc* ở Đồng Đăng - Lạng Sơn, khởi nghĩa Bắc Sơn, khởi nghĩa Nam Kỳ và cuộc binh biến Đô Lương[1].

Nếu hiểu theo cách như vậy thì phải nhìn nhận rằng động cơ chính của tuyệt đại đa số quần chúng, nhất là binh lính người Việt Nam trong quân đội Pháp, khi tham gia vào cuộc nổi dậy theo lời kêu gọi của nhóm *Kiến Quốc Quân* của *Phục Quốc* chính là lòng yêu nước, là ý chí đánh đổ ách thống trị thực dân Pháp, khôi phục độc lập dân tộc. Còn bên cạnh đó, nếu có chút gì là "hoan nghênh quân Nhật" 'hay "ủng hộ hoàng thân Cường Để" thì cũng chỉ là thứ yếu, là động cơ phụ. Có đặt vấn đề như vậy thì mới hiểu được hiện tượng ly khai, thay đổi lập trường của nhóm tàn quân *Phục Quốc* chạy sang Trung Quốc sau khi cuộc nổi dậy thất bại.

3. *Về phe nhóm Phục Quốc thân Nhật* của Cường Để, Trần Hy Thánh, Vũ Đình Dy, Ngô Đình Diệm v.v... sau cuộc nổi dậy ở Đồng Đăng - Lạng Sơn *thì rõ ràng phải bị coi là tay sai của quân phiệt Nhật.* Thông qua việc họ cộng tác chặt chẽ, phục vụ cho nỗ lực chiến tranh của Nhật Bản, họ đã vô tình hay cố ý đi ngược lại nguyện vọng dân tộc, tiếp tay cho quân phiệt Nhật. Cho dù họ không được Nhật trọng dụng sau cuộc đảo chính (09-03-1945) thì điều đó cũng không thể được coi như bằng chứng chạy tội cho họ được, nhưng điều đó lại có thể được xem như màn chót của bi kịch cuộc đời Cường Để: từ một vị hoàng thân yêu nước trở thành một phần tử tay sai bị chính quan thầy mình bỏ rơi.

---

[1] Ở đây chúng tôi không có chủ ý đặt ngang bằng bốn sự kiện lịch sử nói trên mà chỉ muốn nhấn mạnh tới *bối cảnh lịch sử chung* đã dẫn đến sự bùng nổ của các sự kiện đó.

HOÀNG ĐẾ BẢO ĐẠI
TỪ SAU CUỘC ĐẢO CHÍNH NHẬT - PHÁP (9-3-1945) TỚI LỄ THOÁI VỊ (30-8-1945)[1]

Bảo Đại là vị hoàng đế thứ 13 và cũng là vị hoàng đế cuối cùng của vương triều Nguyễn (1802-1945). Ông sinh ngày 22 tháng 10 năm 1913, tên thật là Nguyễn (Phước) Vĩnh Thụy. Sau khi vua cha Khải Định qua đời, Bảo Đại lúc đó đang theo học ở Pháp được đưa về Huế làm lễ kế vị, chính thức lên ngôi năm 1926, khi mới hơn 12 tuổi. Ngay sau đó ông lại sang Pháp tiếp tục học tập. Có tài liệu cho biết ông đã có dịp theo học tại Viện Chính trị học Paris (*Sciences Politique*), nhưng không rõ ở bậc nào và có tốt nghiệp hay không.[2] Trong khi nhà vua "du học" công việc của Nam triều được giao cho Hội đồng Phụ chính do Tôn Thất Hân đứng đầu quản lý dưới sự giám sát của viên Khâm sứ Trung Kỳ (người Pháp). Theo bản quy ước ngày 6 tháng 11 năm 1925 của Hội đồng thì trong khi Bảo Đại vắng mặt, Hội đồng được quyền thay mặt nhà vua điều hành mọi công việc của triều đình, chỉ có các định lệ liên quan đến điển lệ, ân thích, ân xá, tặng phong hàm, chức tước thì mới do hoàng đế ban Dụ, nhưng cũng phải được Khâm sứ Trung kỳ phê duyệt. Các cuộc họp của Hội đồng thượng thư đều do Khâm sứ Trung Kỳ chủ toạ và mọi sự chi tiêu của Nam triều. Mọi quyết định của Hội đồng Phụ chính cũng chỉ có giá trị và hiệu lực sau khi đã được viên Khâm sứ Trung Kỳ phê chuẩn, kể cả số lương hàng tháng phát cho đình thần nhà Nguyễn cũng do Toà Khâm sứ duyệt. Như thế là trong lúc Bảo Đại còn lưu học ở Pháp, thực dân Pháp ở Đông Dương đã tước bỏ những thực quyền cuối cùng của Nam triều, biến triều đình Huế trở thành một thứ bù nhìn chính trị, chỉ còn vai trò làm tay sai cho chính quyền bảo hộ.

Sau gần 10 năm du học ở Pháp, ngày 16 tháng 8 năm 1932 Bảo Đại về nước. Ngày 10 tháng 9 năm 1932, nhà vua ban bố đạo Dụ số 1 tuyên cáo tự mình chấp chính, huỷ bỏ quy ước ngày 6 tháng 11 năm 1925 và chấm dứt

---

[1] Bài viết này được Phạm Hồng Tung công bố lần đầu tiên trên Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3 (371), 2007, tr.9-18

[2] http//www.answers.com/topic/b-o-i.

vai trò của Hội đồng Phụ chính. Sự kiện "Bảo Đại hồi loan" và trực tiếp chấp chính khi đó đã được báo chí thực dân tuyên truyền khá rầm rĩ và cũng gây ra trong dân chúng, nhất là tầng lớp "thượng lưu bản xứ" và quan lại, kỳ hào ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ những kỳ vọng nhất định. Nhưng đối với thực dân Pháp thì thực chất đây chỉ là một chiêu bài chính trị.

Cuộc khởi nghĩa của Việt Nam Quốc dân đảng (2-1930) và cao trào cách mạng 1930-1931 do Đảng Cộng sản Việt Nam (từ tháng 10-1930 đổi tên thành Đảng Cộng sản Đông Dương) lãnh đạo với đỉnh cao là Xô Viết Nghệ Tĩnh đã làm rung động mạnh mẽ chế độ thực dân của người Pháp ở Việt Nam. Mặc dù cuối cùng chính quyền thuộc địa, thông qua các biện pháp khủng bố tàn bạo cùng với nhiều thủ đoạn chính trị mị dân xảo quyệt, đã dập tắt được cao trào đấu tranh của dân chúng, nhưng hơn ai hết tay thực dân lão luyện như Toàn quyền Đông Dương Pierre Pasquier, các viên Thống sứ René Robin và Yves Châtel v.v... đều hiểu rất rõ rằng từ đó trở đi chúng phải đối phó với một phong trào cách mạng rộng lớn của quần chúng yêu nước, có tổ chức chặt chẽ và được lãnh đạo bởi một chính đảng cách mạng hiện đại, kiên cường, khác hẳn về bản chất so với những cuộc nổi dậy trước đó của dân chúng bản xứ.

Vì vậy, tháng 10 năm 1931 chính phủ Pháp đã phái Bộ trưởng Bộ Thuộc địa Paul Reynaud sang kinh lý, thanh sát tình hình toàn xứ Đông Dương. Đến Việt Nam, Paul Reynaud đã đi nhiều nơi, chủ yếu là tiếp xúc, tham dự các cuộc hội họp do nhà cầm quyền thực dân và giới "thượng lưu bản xứ" tổ chức. Tại Sài Gòn ông ta đã gặp nhóm Lập hiến do Bùi Quang Chiêu đứng đầu và được nhóm này trao cho bản "Dân nguyện An Nam" (*Cahier des Voeux Annamites*). Còn ở Bắc Kỳ nhóm Nam Phong đã trình cho Reynaud một bản điều trần dài do Dương Bá Trạc thủ bút, trong đó phân tích nguyên nhân dẫn tới các cuộc bạo loạn vừa qua ở An Nam, đồng thời đề xuất một số cải cách, đặc biệt trong lĩnh vực giáo dục, ngõ hầu giúp cho chính quyền bảo hộ của người Pháp thêm củng cố và sự nghiệp "khai hoá văn minh" của nước Pháp tiến triển tốt đẹp. Trong số các đề nghị của giới "thượng lưu bản xứ", có lẽ Paul Reynaud đặc biệt lưu ý đến ý kiến của Phạm Quỳnh về việc trở lại chế độ cai trị như hiệp ước Patenotre (6-6-1884) và khôi phục ngôi vua của Nam triều, đồng thời ban cho xứ thuộc địa An Nam một bản hiến pháp, qua đó đáp ứng được lời thỉnh cầu của nhóm Nam Phong là: "Cho chúng tôi

một cái Tổ quốc để chúng tôi tôn thờ."[1] Bảo Đại đã được thực dân Pháp đưa về nước chấp chính trong bối cảnh như vậy.

Ngay sau khi về nước ngồi lên ngai vàng, Bảo Đại đã tuyên bố sẽ xúc tiến một số cải cách quan trọng và rộng lớn. Việc đầu tiên là củng cố quyền lực sau khi đã bãi bỏ Hội đồng Phụ chính, lập ra một Hội đồng Thượng thư mới. Phạm Quỳnh, chủ bút Nam Phong ở Hà Nội, được mời vào giữ chức Đổng lý Văn phòng kiêm Thượng thư Bộ Học. Ngô Đình Diệm, Tuần vũ Bình Thuận, được bổ làm Thượng thư Bộ Lại. Đồng thời, một Ban Cải cách cũng được lập ra, do Phạm Quỳnh làm Chủ tịch và Ngô Đình Diệm làm thư ký. Mở đầu cuộc cải cách, Bảo Đại đã ban một đạo Dụ bãi bỏ lệ quỳ lạy của các quan tại các buổi thiết triều. Sau đó Ngô Đình Diệm được giao nhiệm vụ thảo ra và đệ trình một chương trình cải cách rộng lớn về hành chính, quan trường và giáo dục, nhằm một mặt thanh lọc và củng cố đội ngũ quan lại Nam triều, đồng thời đáp ứng đòi hỏi bức thiết của các tầng lớp nhân dân về giáo dục, thông qua đó mà vãn hồi uy tín chính trị và xốc lại triều đình Huế vốn đã bị bù nhìn hoá và tàn tạ, rệu rã đến tận gốc rễ.

Lúc đầu, để mị dân, chính quyền thực dân Pháp tỏ ra ủng hộ cuộc cải cách của Bảo Đại. Nhưng ngay sau đó, nhận thấy Bảo Đại, Ngô Đình Diệm và một số đình thần cấp tiến không yên phận làm bù nhìn, có ý đồ muốn nhân cơ hội này xúc tiến cải cách, củng cố uy tín và quyền lực, chúng liền tìm cách ngáng trở các cố gắng cải cách. Các Chỉ, Dụ của Bảo Đại đều bị vô hiệu hoá. Trong khi đó, một số nhóm "thượng lưu bản xứ" như nhóm "Trực trị" của Nguyễn Văn Vĩnh ở Bắc Kỳ và nhóm "Lập Hiến" của Bùi Quang Chiêu và Nguyễn Phan Long ở Nam Kỳ lại công khai phản đối cải cách, công kích Phạm Quỳnh và Ngô Đình Diệm.[2] Đã vậy, mâu thuẫn cá nhân giữa Ngô Đình Diệm và Phạm Quỳnh ngày càng gay gắt, dẫn tới việc Ngô Đình Diệm từ chức vào ngày 18 tháng 7 năm 1933. Chương trình cải cách của Bảo Đại hoàn toàn phá sản.

Từ đó cho tới ngày 9 tháng 3 năm 1945 Bảo Đại dường như hoàn toàn yên phận với địa vị và vai trò của một ông vua bù nhìn. Trong suốt

---

[1] *Nam Phong*, Số 166 (10.1930).

[2] Xem: Duiker, William J., *The Rise of Nationalism in Vietnam, 1900-1940*, Ithaca and London, Cornell University Press, tr.175.

khoảng thời gian gần 12 năm đó Bảo Đại ngoan ngoãn cúi đầu phục tùng chính quyền bảo hộ, ngoài việc thực hiện các nghi lễ của Nam triều, nhà vua dường như chỉ quan tâm tới các thú tiêu khiển như săn bắn, các môn thể thao giải trí khác, kể cả vùi đầu trong các cuộc đánh bài được tổ chức ngay trong cung, hoàn toàn không quan tâm tới chính sự, dân tình.

Sau khi cuộc Chiến tranh thế giới thứ II bùng nổ (1-9-1939), nước Pháp bị đánh bại (20-6-1940) đặc biệt là từ khi quân Nhật tràn vào chiếm đóng Đông Dương (22-9-1940), tập đoàn thống trị thực dân Pháp bị rơi vào thế yếu, quyền uy bị giảm sút nghiêm trọng. Để tranh giành ảnh hưởng với phát xít Nhật, giữ Nam triều và dân chúng bản xứ trong vòng ảnh hưởng và kiểm soát của chúng, Toàn quyền Jean Decoux và tập đoàn thống trị thực dân Pháp đã tiến hành nhiều biện pháp chính trị mị dân. Riêng đối với Nam triều, Decoux làm ra vẻ tôn trọng "quyền uy" và nghi lễ của nhà vua. Bảo Đại được nới rộng phạm vi hoạt động và được trao trả một số "quyền", được thực dân Pháp cho ban hành một số đạo Dụ liên quan tới cải lương hương chính, cải cách giáo dục v.v... Decoux khuyến khích Bảo Đại tổ chức long trọng lễ tế Nam Giao, đích thân tham dự, thậm chí còn nhận tước phong là "Hộ Quốc đại vương" của Nam triều.

Để đáp lại, trong những năm chiến tranh Bảo Đại vẫn tiếp tục cộng tác trung thành với chính quyền thực dân, nhiều lần công khai khẳng định lòng trung thành với "mẫu quốc" và lòng tin chắc vào "sự phục hưng của nước Đại Pháp". Không những thế, đích thân nhà vua còn tham gia phong trào thể dục do Decoux phát động. Nhân dịp Tết Nguyên đán Ất Dậu, tức là chỉ vài ngày trước cuộc đảo chính ngày 9 tháng 3 năm 1945, Bảo Đại còn ban Chiếu công khai ca ngợi công đức của Toàn quyền Decoux đối với dân chúng Đông Dương:. "Trẫm đặc biệt bày tỏ lòng cảm tạ đối với Đô đốc Jean Decoux, người đang vững vàng tay lái con tàu Đông Dương băng qua bão tố khắp hoàn cầu. Nhờ ơn ngài Đô đốc, Đông Dương vẫn được yên vui hưởng nền thái bình, trong khi dân chúng các nước khác đang chịu cảnh binh hoả đau thương tàn khốc.... Trẫm mong rằng năm mới Ất Dậu này sẽ mang đến cho dân chúng Việt Nam hoà bình, thịnh vượng và hạnh phúc."[1]

---

[1] Bài Chiếu này của vua Bảo Đại được phát trên Đài phát thanh Sài Gòn chỉ 2 ngày trước khi nổ ra cuộc đảo chính Nhật - Pháp. Dẫn lại theo: Tønnesson, Stein, *The Vietnamese Revolution of 1945: Roosevelt, Ho Chi Minh and de Gaulle in a World at War*, Oslo, 1991, tr.34.

Riêng đối với quân đội Nhật Bản đang chiếm đóng Đông Dương, thái độ của Bảo Đại và Nam triều nhìn chung là rất thận trọng. Tuy không có bất cứ hành vi hay lời nói nào lên án việc quân Nhật xâm chiếm Đông Dương và các nước lân bang, Bảo Đại và các đình thần của Nam triều cũng không tỏ ra hưởng ứng những luận điệu tuyên truyền chiến tranh của Nhật. Đối với các nhóm người Việt Nam thân Nhật, muốn lợi dụng Nhật để chống Pháp, tôn phò hoàng thân Cường Để, tuy Bảo Đại và Nam triều không ủng hộ, nhưng cũng không lên án gay gắt hoặc đàn áp bằng vũ lực.

Tóm lại, kể từ khi Thế chiến II bùng nổ cho tới ngày 9 tháng 3 năm 1945, mặc dù tình hình thế giới và trong nước đang diễn ra những chuyển biến hết sức to lớn và mau lẹ, Bảo Đại nhìn chung vẫn an phận làm một ông vua bù nhìn của thực dân Pháp, tỏ ra khá bàng quan với thời cuộc. Ngay trong đêm cuộc đảo chính Nhật - Pháp nổ ra, nhà vua vẫn đang đi săn ở Quảng Trị. Tuy nhiên, từ sau cuộc đảo chính thái độ của nhà vua ngày càng có biến chuyển mạnh mẽ và tích cực hơn.

Sáng ngày 10 tháng 3 năm 1945, trên đường đi săn trở về gần tới kinh thành Huế thì Bảo Đại bị một đơn vị quân đội Nhật do đại uý Kaneko Noboru chỉ huy chặn lại, thông báo vắn tắt rằng chính quyền thực dân Pháp đã bị quân Nhật lật đổ và "từ ngày mai đất nước và dân chúng An Nam có thể hy vọng vào một tương lai huy hoàng".[1] Sau đó toán lính Nhật tháp tùng nhà vua hồi cung. Ngay buổi chiều hôm đó Yokoyama Masayuki, một quan chức ngoại giao cao cấp của Nhật, đã vào Đại Nội gặp Bảo Đại thông báo rằng phía Nhật Bản mong muốn và ủng hộ Bảo Đại tiếp tục trị vì vương quốc, sẵn sàng công nhận nền độc lập của Việt Nam trong khuôn khổ khối Đại Đông Á thịnh vượng chung. Thông báo này của Yokoyama chắc hẳn cất đi cho Bảo Đại, Hoàng tộc và Nam triều một gánh nặng đầy ắp lo âu, sợ hãi, bởi lẽ từ trước đó hầu như tất cả các nhóm người Việt Nam thân Nhật và ngay cả giới quan chức ngoại giao Nhật cũng tin chắc rằng một khi quân Nhật lật đổ thực dân Pháp thì hoàng thân Cường Để, người đã từ lâu sống lưu vong tại Nhật Bản và đang cộng tác chặt chẽ với quân Nhật, sẽ được đưa về làm vua. Và

---

[1] Dẫn lại theo: Marr, David G., *Vietnam 1945: The Quest for Power*, University of California Press, Berkeley, 1995, tr.70.

như vậy thì Bảo Đại khó mà giữ được địa vị, thậm chí cả mạng sống của mình. Tuy nhiên, để đảm bảo giữ cho tình hình Việt Nam ít bị xáo trộn, nhất là sau cuộc đảo chính, để tiếp tục làm hậu phương an toàn cho quân Nhật, tướng Tsuchihashi Yuiki đã quyết định loại bỏ con bài Cường Để và duy trì nguyên trạng ngôi vua của Bảo Đại.[1]

Theo gợi ý của Yokoyama, ngày 11 tháng 3 Bảo Đại ký bản Tuyên bố độc lập của Việt Nam; xoá bỏ điều ước 1884 và các điều ước khác đã ký với Pháp; và sẵn sàng hợp tác với Đế chế Nhật Bản để cùng xây dựng khối Đại Đông Á thịnh vượng chung.[2]

Tuy tuyên bố như vậy, nhưng suốt một tuần sau đó Bảo Đại dường như vẫn chưa hết lo âu, vẫn giữ nguyên thái độ bàng quan chính sự như cũ, ông ta như đang còn nghe ngóng tình hình. Việc liên lạc với quân Nhật được giao cho Phạm Quỳnh. Cần phải nói thêm rằng dè dặt nghe ngóng cũng là thái độ chung của tuyệt đại đa số tầng lớp "thượng lưu bản xứ", trí thức và báo giới lúc bấy giờ, nhất là những người trước đó ít nhiều có cộng tác với Pháp. Trong tuần đầu sau cuộc đảo chính, chỉ trừ những nhóm "thân Nhật" tỏ ra hào hứng, náo nhiệt, còn phần đông các nhân sĩ, trí thức, quan chức người Việt đều thận trọng chờ xem thái độ của quân Nhật, xem cách người Nhật sẽ cai trị xứ Đông Dương và xem nhóm người "thân Nhật" nào sẽ được chọn để giữ vai trò "lãnh đạo" nước Việt Nam "độc lập". Phải sang tới tuần thứ hai sau cuộc đảo chính thì báo giới công khai mới tái bản và gần như đồng loạt ca ngợi cuộc đảo chính, lên án chế độ thực dân Pháp và ra sức cổ vũ tinh thần dân tộc, lòng yêu nước của người Việt Nam.

Cũng trong bối cảnh đó, ngày 17 tháng 3 năm 1945 Bảo Đại đã ban đạo Dụ "*Dân vi quý*" với bốn nội dung chính: 1) Từ nay nhà vua sẽ tự cầm quyền; 2) Chế độ chính trị sẽ lấy khẩu hiệu "dân vi quý" làm gốc; 3) Nhà vua sẽ chiêu tập những nhân tài xứng đáng để chỉnh đốn lại nền

---

1 Xem: Phạm Hồng Tung, "Về Cường Để và tổ chức Việt Nam Phục quốc Đồng minh hội trong Thế chiến II và nguyên nhân của cuộc đảo chính ngày 9-3-1945", in trong: *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3/2003, tr.11-12.

2 Các nguồn tư liệu đều nhất trí cho rằng Phạm Quỳnh là người soạn văn bản lời tuyên bố này của Bảo Đại. Nội dung được công bố và phát trên các phương tiện truyền thông về căn bản là nhất quán như trên. Xem: Phạm Khắc Hoè, *Từ triều đình Huế đến chiến khu Việt Bắc*, Nxb. Thuận Hoá, Huế, 1987, tr.16-17 và Marr, David G., sđd, tr.71.

tảng quốc gia; 4) Những chính sách hợp với nguyện vọng của quốc dân sẽ được ban hành.[1] Việc Bảo Đại ban đạo Dụ này là một chuyển biến tích cực, đáng kể của nhà vua, làm cho cả những cận thần của ông ta cũng cảm thấy hết sức bất ngờ.[2] Có lẽ lúc đó, cũng giống như hồi mới về nước năm 1932, Bảo Đại thực sự muốn làm một ông vua có thực quyền, thực lòng muốn làm một số việc có lợi đối với bản thân nhà vua, với Nam triều và với dân, với nước. Và cũng giống như hồi 1932, việc đầu tiên là Bảo Đại yêu cầu toàn bộ Hội đồng thượng thư gồm sáu vị do Phạm Quỳnh đứng đầu từ chức (19/3/1945). Ngay sau đó Bảo Đại cho gửi điện báo mời một số nhân sĩ mà ông ta cho là "người hiền tài" về kinh đô giúp việc chính sự, ngõ hầu phục hưng đất nước. Trong số những người đầu tiên được Bảo Đại mời có những cựu quan lại có nguồn gốc "danh gia vọng tộc" như Ngô Đình Diệm, Hoàng Trọng Phu và Trần Văn Thông, nhưng chủ yếu là các trí thức Tây học nổi tiếng như Trần Đình Nam, Hồ Tá Khanh, Lưu Văn Lang, Hoàng Xuân Hãn, Vũ Văn Hiền và Phan Anh. Có cả nhà trí thức tư sản Hà Nội là Trịnh Văn Bính. Lời chiêu tập nhân tài của Bảo Đại ngay lập tức đã được một số nhân sĩ tiến bộ hưởng ứng. Chỉ mấy ngày sau, Trần Đình Nam, Hoàng Xuân Hãn, Trần Văn Thông, Hoàng Trọng Phu, Vũ Văn Hiền và Phan Anh đã tới Huế yết kiến Bảo Đại.[3] Nhưng người mà Bảo Đại mong mỏi nhất chính là Ngô Đình Diệm thì vẫn bặt vô âm tín, mặc dù nhà vua đã nhờ Yokoyama gửi đi hai bức điện mời khẩn cấp.

Thực ra lúc đó Ngô Đình Diệm đang có mặt tại doanh trại hiến binh Nhật ở Sài Gòn và cũng đang nóng lòng được đưa về Huế chấp chính. Quân Nhật biết rõ ông ta là một phần tử thân Nhật, có một số tổ chức và lực lượng hậu thuẫn, kể cả Việt Nam Phục quốc Đồng minh hội và Cao Đài. Ngô Đình Diệm cũng đã liên lạc với Cường Để từ giữa năm 1943 và chính là người được giới quan chức ngoại giao Nhật ủng hộ mạnh mẽ nhất để lập ra một chính phủ bản xứ thân Nhật sau khi quân Nhật lật đổ thực dân Pháp. Tuy nhiên, như đã nói ở trên, ngay trước khi cuộc đảo chính nổ ra thì phương án Cường Để - Ngô Đình Diệm đã bị quân đội

---

[1] Xem: Phạm Khắc Hoè, sđd, tr.23.

[2] Xem: Phạm Khắc Hoè, sđd, tr.22. Theo Phạm Khắc Hoè thì ý tưởng ban đạo Dụ "*Dân vi quý*" là do Yokoyama "mớm" cho Bảo Đại. Tuy nhiên phán đoán này không có căn cứ.

[3] Phạm Khắc Hoè, sđd, tr.25-27.

Nhật loại bỏ. Vì vậy, tình báo Nhật đã quyết định không chuyển các điện mời của Bảo Đại cho Ngô Đình Diệm.[1]

Thay vào đó quân Nhật đưa học giả Trần Trọng Kim, khi đó đang lưu vong ở Bangkok, về Sài Gòn rồi ra Huế gặp Bảo Đại để chuẩn bị lập nội các mới. Ngày 17 tháng 4 năm 1945, Nội các mới do Trần Trọng Kim đứng đầu chính thức thành lập. Có lẽ đến lúc đó Bảo Đại mới ý thức được rõ ràng rằng, cũng như năm 1932, ông ta chỉ được giữ một vai trò bù nhìn trên ngai vàng, hết làm bù nhìn cho thực dân Pháp đến lượt làm bù nhìn cho phát xít Nhật. Và với vị thế đó, dù có muốn làm một vài việc thực sự hữu ích, tương xứng với cương vị người làm vua, thì ông ta cũng không thể làm được. Vì thế, sau khi Nội các Trần Trọng Kim được thành lập, Bảo Đại hầu như lại rút lui hoàn toàn khỏi chính trường, lại vùi mình vào những thú vui thích của bản thân như đánh bài, săn bắn v.v...[2] Mặc dù vậy, quân Nhật vẫn cố tình "kèm chặt", không cho nhà vua can dự vào chính sự. Bản thân vợ chồng Yokoyama Masayuki, lúc này đã được cử là Tối cao cố vấn của Nhật Bản bên cạnh Nam triều, còn theo sát Bảo Đại ngay cả trong các cuộc dạo chơi săn bắn.[3]

Trong khi đó tình hình cuộc Chiến tranh thế giới đang diễn biến hết sức mau lẹ, ngày càng bất lợi cho phe Trục phát xít. Ngày 9 tháng 5 năm 1945 Hồng quân Liên Xô tiến vào Berlin, phát xít Đức hoàn toàn bị tiêu diệt. Tại chiến trường châu Á - Thái Bình Dương, từ mùa thu năm 1943 quân Nhật bị đánh lui trên tất cả các mặt trận. Đến đầu tháng 8 năm 1945 quân Đồng Minh tấn công như vũ bão, dồn quân Nhật đến bước đường cùng. Ngày 6 và ngày 9 Mỹ ném bom nguyên tử xuống Nagasaki và Hiroshima, cùng lúc đó Liên Xô tuyên chiến với Nhật Bản. Việc phát xít Nhật bị tiêu diệt hoàn toàn chỉ còn là vấn đề sớm muộn, ngày một ngày hai.

Ở trong nước nạn đói đang hoành hành dữ dội hàng ngày cướp đi sinh mạng của hàng chục nghìn người ở Bắc Kỳ và Bắc Trung Kỳ. Làn sóng yêu nước và cách mạng của nhân dân dâng lên cuồn cuộn khắp các

---

1 Xem: Cường Để, *Cuộc đời cách mạng Cường Để*, Tôn Thất Lễ, Sài Gòn, 1957, tr.138. Xem thêm: Masaya Shiraishi, "The Background to the Formation of the Tran Trong Kim Cabinet in April 1945: Japanese Plans for Governing Vietnam", in: Takashi Shiraishi and Furuta Motoo (ed.), *Indochina in the 1940s and 1950s*, Cornell University Press, Ithaca, New York, 1995, tr.135 - 137.

2 Xem: Phạm Khắc Hoè, sđd, tr.41.

3 Xem: Phạm Khắc Hoè, sđd, tr.53-54.

vùng miền, từ thành thị tới thôn quê, nhất là phong trào cách mạng do Đảng Cộng sản Đông Dương và Mặt trận Việt Minh lãnh đạo.

Cũng trong thời gian đó, chính phủ mới của "nước Pháp tự do" do tướng de Gaulle cầm đầu đang ra sức vận động, chạy đua với thời gian để kịp thời quay lại tái chiếm Đông Dương. Ngay trong tháng 5 năm 1945 de Gaulle đã lập ra một đội Khinh binh can thiệp (*Corps Léger d'Intervention*) do viên đại tá Paul Huard chỉ huy. Đội quân này được gửi ngay tới Ceylan (Ấn Độ), núp bóng quân đội thực dân Anh để chuẩn bị đột nhập vào Đông Dương. Tiếp theo, ngày 7 tháng 6 năm 1945 chính phủ de Gaulle tuyên bố thành lập đội quân viễn chinh Pháp do danh tướng Philippe Leclerc chỉ huy. Người hùng giải phóng Paris nay được trao sứ mệnh chiến tái chiếm Đông Dương. Ngày 16 tháng 8 năm 1945 de Gaulle lại bổ nhiệm đô đốc Georges Thierry d'Argenlieu, một thầy tu phá giới, làm Cao uỷ Đông Dương.

Tình hình trên đây đặt ra cho Nội các Trần Trọng Kim những thử thách hết sức gắt gao. Thế nhưng chính phủ này, vốn là tập hợp của những trí thức yêu nước chân thành và có ý thức phụng sự dân tộc, nhưng lại hoàn toàn thiếu kinh nghiệm hoạt động chính trị, và vì là những người không đảng phái nên họ không có lực lượng hậu thuẫn. Do vậy, chẳng bao lâu sau khi tuyên bố thành lập, Nội các Trần Trọng Kim đã tỏ ra hoàn toàn bất lực trước yêu cầu lịch sử. Một số thành viên cấp tiến của nó đã sớm nhận thấy con đường cứu nguy dân tộc duy nhất đúng lúc đó là tự nguyện rút lui, trao trả quyền lực vào tay nhân dân do Mặt trận Việt Minh lãnh đạo. Ngày 5 tháng 8 năm 1945, Nội các Trần Trọng Kim chính thức đệ đơn xin Bảo Đại cho từ chức. Trước sự biến chuyển mau lẹ của tình hình thế giới và trong nước, Bảo Đại cũng không thể làm gì khác hơn là chỉ một ngày sau đã chuẩn y yêu cầu trên.

Thế là một lần nữa, trong tình huống nguy nan, Bảo Đại lại phải tự mình gánh lấy trách nhiệm của một ông vua đứng đầu Nam triều, trong điều kiện không thực quyền, không lực lượng, không uy tín, chỉ còn lại một chút hư danh. Tuy vậy, Bảo Đại vẫn còn chút lòng tin có thể dựa vào quân Nhật để cầm quyền. Trong lúc chưa lập được chính phủ mới, nhà vua yêu cầu Trần Trọng Kim và những người còn lại của cái Nội các cũ vốn đã tan rã tạm thời lập thành một nội các lâm thời để điều hành công

việc. Nhưng chỉ một tuần sau đó, ngày 14 tháng 8 năm 1945 Nhật Hoàng chính thức tuyên bố đầu hàng Đồng Minh không điều kiện. Vậy là chỗ dựa cuối cùng của Nam triều đã sụp đổ.

Tuy vậy lúc đó, với danh vị hoàng đế Nam triều, Bảo Đại không phải không còn lựa chọn nào khác. Theo một nguồn tài liệu thì dường như một nhóm người gần gũi với nhà vua đang gắng sức lôi kéo Bảo Đại theo chiều hướng cố sức cầm cự, duy trì quyền lực để đợi quân Pháp quay lại. Trong khi đó thì cơ sở Đảng và Mặt trận Việt Minh ở Trung Kỳ cũng đã tìm cách tiếp cận, thông qua Phạm Khắc Hoè, Ngự tiền Đổng lý văn phòng của Bảo Đại, vận động ông ta sớm thoái vị, trao chính quyền cho Việt Minh.

Trước tình hình gấp rút và những sự vận động, lôi kéo phức tạp đó, Bảo Đại đang hoang mang, dao động và vốn bản chất là người không quyết đoán, thế nhưng trong trường hợp này lại tỏ ra khá quyết đoán, nhanh chóng lựa chọn đứng về phía nhân dân, về phía dân tộc. Tại cuộc họp khẩn cấp của Nội các lâm thời ngày 17 tháng 8 năm 1945 do đích thân nhà vua chủ toạ, Bảo Đại đã ký một số bức thông điệp gửi nguyên thủ các nước Đồng Minh, yêu cầu công nhận nền độc lập của Việt Nam. Trong số đó, bức thông điệp Bảo Đại gửi cho tướng de Gaulle đặc biệt đáng chú ý.[1] Bức thông điệp này được các đài phát thanh của quân đội Nhật phát đi từ Hà Nội, Sài Gòn và Tokyo, trong đó có những câu sau đây:

"Ngài đã trải qua quá nhiều đau khổ trong bốn năm kinh hoàng, không thể không hiểu rằng dân tộc Việt Nam, đã có hai ngàn năm lịch sử và một quá khứ nhiều lúc vinh quang, không muốn, không thể nào chịu đựng nổi bất cứ sự thống trị hoặc bất cứ sự cai trị của một ngoại bang nào nữa.

Chắc chắn Ngài sẽ hiểu hơn nếu như Ngài được trông thấy ở nước chúng tôi chuyện gì đang xảy ra, nếu Ngài cảm nhận được cái ý chí độc lập ấp ủ trong con tim của mọi người dân mà không một sức mạnh trần thế nào ghìm lại được. Dù cả khi Ngài có tái lập được ở đây một nền cai trị của Pháp đi chăng nữa thì nó cũng chẳng được một ai tuân phục: mỗi thôn

---

[1] Theo Phạm Khắc Hoè thì người thảo ra bức thông điệp này là Trần Văn Chương, Bộ trưởng ngoại giao trong Nội các Trần Trọng Kim. Xem: Phạm Khắc Hoè, sđd, tr.61.

xóm sẽ là một ổ kháng cự, mỗi người cộng tác viên cũ của Pháp sẽ trở thành một kẻ thù; và tất cả các viên chức và các nhà thực dân của Ngài cũng sẽ tự nguyện xin được thoát ra khỏi cái không khí nghẹt thở đó.

Tôi yêu cầu Ngài hiểu rõ rằng: phương sách duy nhất để gìn giữ lấy những quyền lợi và ảnh hưởng tinh thần của nước Pháp ở Đông Dương là thẳng thắn công nhận nền độc lập của Việt Nam và từ bỏ mọi ý đồ khôi phục chủ quyền hay bất cứ một hình thức cai trị nào của người Pháp.

Chúng ta có thể hiểu nhau rất dễ dàng và trở thành những người bạn nếu Ngài chịu từ bỏ ý đồ trở lại làm những chủ nhân ông của chúng tôi."[1]

Những lời lẽ và tư tưởng trên đây dù không do Bảo Đại tự tay thảo ra thì cũng đã được ông ta phê chuẩn, và do đó đánh dấu bước chuyển biến quan trọng về lập trường của ông từ một bù nhìn chính trị thành một nhà vua đang thức tỉnh lòng yêu nước và ý thức trách nhiệm với vận mệnh dân tộc. Đối với de Gaulle thì rõ ràng đây là lời tuyên chiến mạnh mẽ với âm mưu tái chiếm, tái lập chế độ thực dân ở Việt Nam, phản ánh đúng ý chí quyết tử để bảo vệ quyền sống trong độc lập, tự do của nhân dân ta lúc đó. Theo một số nguồn tư liệu thì không chỉ de Gaulle (lúc đó đang ở Washington) mà cả các nhà ngoại giao và tướng lĩnh Pháp ở Viễn Đông đã nhận được bức thông điệp này.[2] Vì vậy bức điện văn của Bảo Đại có giá trị như một lời cảnh cáo nghiêm khắc, tuy không đủ sức làm tỉnh ngộ những đầu óc mang nặng tham vọng thực dân của giới cầm quyền Pháp lúc đó.

Cùng trong ngày 17 tháng 8, Bảo Đại còn ký ban hành một đạo Dụ số 105 và một bài Chiếu quan trọng. Trong đạo Dụ số 105 Bảo Đại khẳng định: 1) Nhà vua sẵn sàng giao chính quyền cho Việt Minh là tổ chức đã đấu tranh nhiều nhất cho quyền lợi của nhân dân và mời các lãnh tụ Việt Minh về Huế thành lập nội các; 2) Vấn đề chính thể sẽ do nhân dân

---

[1] Dẫn lại theo: Devillers, Philippe, *Paris - Sài Gòn - Hà Nội: tài liệu lưu trữ về cuộc chiến tranh 1944-1947*, Nxb. Tổng hợp, Tp. Hồ Chí Minh, 2003, tr.89-90. Có đối chiếu với bản dịch tiếng Anh công bố trong: Marr, David G., *Vietnam 1945 ...*, sđd, tr.361.

[2] Marr, David G., sđd, tr.361; Tønnesson, Stein, sđd, tr.373; Devillers, Philippe, sđd, tr.92 - 93.

quyết định sau, nhà vua cam đoan sẽ làm theo ý chí của nhân dân.[1] Trong bài Chiếu nhà vua tuyên bố: "Muốn củng cố nền độc lập của nước nhà và bảo vệ quyền lợi dân tộc, Trẫm sẵn sàng hy sinh về tất cả các phương diện. Trẫm để hạnh phúc của dân Việt Nam lên trên ngai vàng của Trẫm. Trẫm ưng làm dân một nước độc lập hơn làm vua một nước nô lệ. Trẫm chắc rằng toàn thể quốc dân cùng một lòng hy sinh như Trẫm."[2] Theo Phạm Khắc Hoè thì đó là những lời mà Bảo Đại tâm đắc nhất.[3]

Liền sau đó Bảo Đại đã đề nghị Phan Anh đi ra Bắc, Hồ Tá Khanh đi vào Nam để tìm gặp và mời đại diện lãnh đạo Việt Minh về Huế bàn chuyện lập nội các mới.[4] Tuy nhiên, lúc này làn sóng tổng khởi nghĩa giành chính quyền của nhân dân do Mặt trận Việt Minh lãnh đạo đã dâng lên sôi sục khắp cả nước. Sau mấy ngày phân vân, cân nhắc, ngày 20 tháng 8 Bảo Đại đã đi tới quyết định tự nguyện thoái vị, trả lại chính quyền cho nhân dân.[5] Ngày 22 tháng 8, một sĩ quan Nhật đã vào Đại Nội gặp Bảo Đại, tuyên bố sẵn sàng bảo vệ an ninh cho nhà vua và hoàng tộc. Bảo Đại đã khước từ thẳng thắn: *"Tôi không muốn quân đội ngoại bang làm cho đồng bào tôi phải đổ máu"*.[6]

Trưa ngày 23 tháng 8 năm 1945, Bảo Đại nhận được tối hậu thư của Thành bộ Việt Minh tỉnh Nguyễn Tri Phương (Thừa thiên - Huế) yêu cầu nhà vua thoái vị. Ngay lập tức Bảo Đại chính thức ban Chiếu thoái vị. Lời chiếu có đoạn viết:

---

1 Theo: Phạm Khắc Hoè, sđd, tr.63.

2 Dẫn lại theo: Trần Trọng Kim, *Một cơn gió bụi*, Nxb. Vĩnh Sơn, Sài Gòn, 1967, tr.195-196. Xem thêm: Phạm Khắc Hoè, sđd, tr.65.

3 Phạm Khắc Hoè, sđd, tr.65.

4 Theo: Phạm Khắc Hoè, sđd, tr.63-64. Tuy nhiên, Trần Trọng Kim lại khẳng định rằng hai người trên là do ông ta cử đi để mời một số nhân vật như Ngô Đình Diệm, Nguyễn Xuân Chữ, Hồ Hữu Tường, Đặng Thai Mai, Tạ Thu Thâu v.v... về Huế để lập nội các mới. Xem: Trần Trọng Kim, *Một cơn gió bụi*, sđd, tr.91. Có lẽ Trần Trọng Kim đã nhớ sai, vì lúc đó ông ta không được Bảo Đại giao việc chuẩn bị thành lập nội các mới.

5 Phạm Khắc Hoè, sđd, tr.69.

6 Dẫn lại theo Marr, David G., *Vietnam 1945 ...*, sđd, tr.444. Theo Trần Trọng Kim thì quân Nhật cũng gặp ông ta với lời đề nghị tương tự và cũng bị ông ta từ chối. Xem: Trần Trọng Kim, *Một cơn gió bụi*, sdd, tr.93.

"*Hạnh phúc của dân Việt Nam! Độc lập của nước Việt Nam!* Muốn đạt mục đích ấy, Trẫm đã tuyên bố: Trẫm sẵn sàng hy sinh hết cả mọi phương diện, [...] Mặc dù Trẫm hết sức bùi ngùi cho nỗi làm vua trong 20 năm, mới gần gũi quốc dân được mấy tháng chưa làm được gì ích lợi cho quốc dân như lòng Trẫm mong muốn, Trẫm cũng kiên quyết thoái vị để nhường quyền điều khiển quốc dân lại cho một chính phủ dân chủ cộng hoà. [...] Còn về phần Trẫm, sau 20 năm ngai vàng bệ ngọc, đã biết bao ngậm đắng nuốt cay. Từ nay Trẫm lấy làm vui được làm dân tự do của một nước độc lập, chứ Trẫm nhất quyết không để cho ai lợi dụng danh nghĩa của Trẫm hay của Hoàng gia mà lung lạc quốc dân nữa."[1]

Chính vào lúc Chiếu thoái vị của Bảo Đại vừa được công bố, hàng vạn nhân dân thành phố Huế và các tỉnh miền Trung đã nhất tề nổi dậy khởi nghĩa giành chính quyền, hoà nhịp vào cuộc hồi sinh quật khởi của toàn dân tộc.[2]

Chiều ngày 30 tháng 8 năm 1945 lễ thoái vị của hoàng đế Bảo Đại được chính thức tổ chức tại Ngọ Môn (kinh thành Huế). Một phái đoàn đại diện của Chính phủ Lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Tổng bộ Việt Minh do Trần Huy Liệu dẫn đầu đã tham dự buổi lễ và tiếp nhận sự thoái vị của Bảo Đại. Đích thân nhà vua đọc Chiếu thoái vị, trao ấn, kiếm cho đại diện Chính phủ Lâm thời, đánh dấu sự kết thúc của chế độ quân chủ nói chung và vương triều Nguyễn nói riêng trong lịch sử Việt Nam. Ngày hôm sau, Bảo Đại (lúc này đã là công dân Nguyễn Vĩnh Thuỵ) nhận được điện của Chính phủ Lâm thời mời ông ra Hà Nội làm Cố vấn tối cao cho Chính phủ. Sáng ngày 2 tháng 9 năm 1945 ông rời kinh thành Huế đi nhận nhiệm vụ mới, bắt đầu một trang mới trong cuộc đời sẽ còn những ngã rẽ bất trắc kéo ông ngày càng xa dần đất nước và dân tộc, cho tới tận khi ông qua đời ở tuổi 84 (30-7-1997) tại Paris.

---

[1] Dẫn lại theo: Trần Trọng Kim, *Một cơn gió bụi...*, sđd, tr.196-198.

[2] Trong đêm ngày 23 tháng 8 năm 1945, tức là sau khi đã tuyên Chiếu thoái vị, Bảo Đại còn nhận được một bức điện gửi từ Hà Nội vào đòi nhà vua thoái vị ngay để củng cố và thống nhất nền độc lập nước nhà. Bức điện này do Nguyễn Xiển, Nguyễn Văn Huyên, Nguỵ Như Kon Tum và Hồ Hữu Tường ký tên. Theo: Phạm Khắc Hoè, sđd, tr.75.

*

* *

Nhìn lại thời gian 23 năm Bảo Đại ngồi trên ngai vàng triều Nguyễn, đặc biệt là khoảng thời gian gần 6 tháng từ sau cuộc đảo chính Nhật - Pháp tới lễ thoái vị, có thể thấy rõ những bước gập ghềnh, khúc khuỷu trong lộ trình của một ông vua bù nhìn trở về với cội nguồn, với chính nghĩa dân tộc trong bối cảnh đặc biệt với những biến chuyển kịch liệt của thời cuộc trên thế giới và trong nước được thực dân Pháp đưa lên ngôi vua để đóng vai trò một bù nhìn chính trị, nhưng lại là một trí thức tây học trẻ tuổi, ngay khi vừa "hồi loan" vào năm 1932 Bảo Đại đã thử sức trong những nỗ lực cải cách bất thành. Từ sau đó nhà vua đã biết rõ thân phận "vua một nước nô lệ" của mình, sau khi Nhật đảo chính, Bảo Đại đã cố gắng thử sức thực sự làm vua với đạo Dụ "dân vi quý". Nhưng đến khi quân Nhật đưa Trần Trọng Kim về lập chính phủ, một lần nữa ông đành bất lực, lại phải chấp nhận trở về với vai trò bù nhìn chính trị vốn có của mình. Chỉ đến khi Nhật đầu hàng đồng minh, đồng thời bão táp cách mạng của nhân dân dâng lên mạnh mẽ thì Bảo Đại mới có cơ hội được thực sự làm vua, làm một người đúng với nhân cách của mình. Đây chính là thời điểm loé sáng duy nhất trong toàn bộ cuộc đời Bảo Đại. Khởi đầu với bức điện văn nảy lửa gửi tướng de Gaulle cảnh cáo nghiêm khắc dã tâm tái lập chế độ thực dân của người Pháp, Bảo Đại đã dũng cảm tuyên bố đặt lợi ích của dân lên trên lợi ích của nhà vua và của hoàng tộc tiếp đó ông đã dứt khoát thoái vị, chính thức bàn giao quyền lực cho Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Động thái này của Bảo Đại đã góp phần làm cho cuộc Cách mạng tháng Tám 1945 của dân tộc ta giành thắng lợi thêm trọn vẹn, nhanh gọn và ít đổ máu, khối đoàn kết dân tộc thêm được củng cố. Đó có thể coi là một đóng góp có ý nghĩa quan trọng của Bảo Đại vào thắng lợi chung của toàn dân tộc. Tiếc rằng sau này ông đã không còn đủ bản lĩnh đi tiếp với dân tộc Việt Nam trên các chặng đường gian khổ để bảo vệ quyền sống trong độc lập, tự do, hạnh phúc, như ông từng tuyên thệ trong Chiếu thoái vị đọc tại Ngọ môn ngày 30 tháng 8 năm 1945.

HOÀNG XUÂN HÃN VỚI NỘI CÁC TRẦN TRỌNG KIM[1]

Trong cuộc đời của nhà trí thức yêu nước nổi tiếng Hoàng Xuân Hãn có một khoảng thời gian không dài, nhưng đặc biệt quan trọng. Đó là khoảng thời gian ông tham gia vào Nội các Trần Trọng Kim với vai trò là Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Nghệ thuật. Tìm hiểu và làm sáng tỏ động cơ tham chính, vai trò và hoạt động của ông sẽ góp phần quan trọng vào việc làm rõ vai trò của nhóm trí thức yêu nước trong bộ máy chính phủ do Trần Trọng Kim đứng đầu. Đây cũng là một trong những yếu tố quan trọng góp phần vào việc đánh giá chính xác, công bằng hơn về bản chất, vai trò và vị trí lịch sử của Nội các Trần Trọng Kim trong hành trình lịch sử của dân tộc.

Tiếc rằng từ trước đến nay chỉ có rất ít công trình nghiên cứu đề cập đến vai trò và hoạt động cụ thể của Hoàng Xuân Hãn và nhóm trí thức yêu nước trong Nội các Trần Trọng Kim. Bản thân Hoàng Xuân Hãn cũng không công bố tài liệu gì, ngoại trừ một bài ông viết để tưởng nhớ người bạn tâm giao, người đồng sự, đồng chí hướng một thời là luật sư Phan Anh.[2] Về phần mình, Phan Anh, nguyên Bộ trưởng Bộ Thanh niên của Nội các Trần Trọng Kim cũng ít công bố những tài liệu về quãng thời gian hoạt động này của các ông.[3] Trong bối cảnh đó, bên cạnh những thông tin khá ít ỏi từ tài liệu báo chí, lưu trữ, và một vài công trình nghiên cứu được công bố ở Việt Nam và nước ngoài, những cuốn hồi ký của một số nhân chứng lịch sử, như Phạm Khắc Hòe[4] và Vũ Đình Hòe[5]

---

1 Bài viết này đã được Phạm Hồng Tung công bố trên Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu*, số 9, 2009, tr.67-79.

2 Xem: Hoàng Xuân, Hãn, "Tưởng nhớ Phan Anh", in trong: Vũ Đình Hòe, *Hồi ký Thanh nghị*, NXB. Văn học, Hà Nội, 1997, tr.610-625.

3 Xem: Phan Anh, "Con đường đi tới Cách mạng tháng Tám của tôi", in trong: *Nhân dân*, số ra ngày 21.8. 1960, và
Tønnesson, Stein, "Một nhà trí thức trong cách mạng" – Trong cách mạng dân tộc Việt Nam, in trong: Vũ Đình Hòe, *Hồi ký Thanh Nghị*, NXB. Văn học, Hà Nội, 1997, tr.599-609.

4 Xem: Phạm Khắc Hòe, *Từ triều đình Huế đến chiến khu Việt Bắc*, NXB. Thuận Hoá, Huế 1987.

5 Xem: Vũ Đình Hòe, *Hồi ký Thanh Nghị*, NXB. Văn học, Hà Nội, 1997.

và những trang hồi tưởng của Lê Trọng Nghĩa[1] góp phần quan trọng vào việc tìm hiểu và phục dựng một phần sự thực lịch sử.

Để hiểu rõ hơn vai trò và hoạt động của Hoàng Xuân Hãn trong Nội các Trần Trọng Kim trước hết phải hiểu rõ thái độ và thế ứng xử của cả nhóm trí thức yêu nước ở Hà Nội tại một khúc quanh lớn của lịch sử dân tộc trong thời kỳ Thế chiến II trước khi nổ ra cuộc đảo chính Nhật – Pháp.

Cuộc Chiến tranh thế giới II bùng nổ ở châu Âu vào đầu tháng 9 năm 1939, rồi sau đó, tháng 6 năm 1940 nước Pháp bị đại bại dưới tay Hitler. Chỉ ba tháng sau quân Nhật kéo vào chiếm đóng Đông Dương. Trước những biến chuyển to lớn và hết sức mau lẹ của tình hình thế giới và trong nước, dường như tất cả các chính đảng, các giai tầng xã hội và đặc biệt là tầng lớp trí thức ở Việt Nam lúc đó đều có chung một dự cảm, rằng một quá trình thay đổi mạnh mẽ chắc chắn sẽ diễn ra đối với vận mệnh dân tộc Việt Nam trong một tương lai gần, rằng trật tự thế giới nói chung và trật tự thực dân – phong kiến cùng địa vị "vong quốc nô" của dân tộc Việt Nam nhất định sẽ bị đảo lộn dữ dội. Vấn đề đặt ra là từ dự cảm chung đó, mỗi chính đảng, giai tầng, nhóm xã hội hay cá nhân đi tới chỗ phán đoán chiều hướng biến đổi của tình hình như thế nào, để trên cơ sở đó xác định cho riêng mình phương châm hành động cho phù hợp.

Như chúng ta đã biết, trong số các chính đảng của người Việt Nam lúc đó có không ít chính đảng và phong trào đã phân tích và dự đoán sai về xu hướng diễn biến của thời cuộc ở những mức độ khác nhau. Có những nhóm người vẫn còn tin vào sự phục hưng của nước mẹ Đại Pháp (dưới chính thể Pétain hay sau này nhờ vào tay tướng de Gaulle). Lại có một số đảng phái hay nhóm người tin vào sức mạnh và thắng lợi của phe Trục, vào sứ mệnh giải phóng của "anh cả da vàng" Nhật Bản. Có nhóm người lại muốn tạm dựa vào thế lực quân phiệt Trung Hoa, chờ đợi thời cơ đến từ cuộc "Hoa quân nhập Việt" v.v...

Trong bối cảnh đó chỉ có Đảng Cộng sản Đông Dương từ rất sớm đã vững tin vào thắng lợi cuối cùng của các lực lượng tiến bộ chống phát xít, vào thắng lợi của phe Đồng Minh và vào tiền đồ của cách mạng Việt

---

[1] Xem: Lê Trọng Nghĩa, "Câu chuyện về những cuộc đấu tranh và tiếp xúc giữa Việt Minh với Chính phủ Trần Trọng Kim ở Hà Nội", in trong: Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam: *19-8. Cách mạng là sáng tạo*, Hà Nội, 1995, tr.50-86.

Nam. Căn cứ vào sự dự cảm, niềm tin và sự phân tích tình hình khoa học, tỉnh táo đó mà ngay khi Thế chiến II vừa bùng nổ, Đảng đã phán đoán rằng cuộc vận động cách mạng ở Việt Nam sẽ tiến tới bước đường giải phóng dân tộc. Với thiên tài Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh, dự cảm và niềm tin đó đã biến thành những xác quyết chiến lược tại Hội nghị Trung ương Đảng (tháng 5 năm 1941), rằng phát xít Đức sẽ tấn công Liên Xô và nhất định phe Trục sẽ bị thất bại; rằng nếu cuộc Chiến tranh Thế giới lần thứ nhất đã đẻ ra nước Nga Xô viết thì cuộc Thế chiến II này sẽ mang lại cơ hội giải phóng cho nhiều dân tộc. Do đó mà Nguyễn Ái Quốc và Trung ương Đảng đã xác định dứt khoát rằng: "... cuộc cách mạng Đông Dương trong giai đoạn hiện tại là một cuộc cách mạng dân tộc giải phóng".[1] Chúng ta đều biết rằng những phán đoán thiên tài và xác quyết chiến lược của Đảng trên đây đã mở đường cho thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945.[2]

Trong bối cảnh như trên, diễn biến thái độ của các nhóm trí thức Việt Nam hết sức phức tạp. Một bộ phận không nhỏ, chủ yếu là trí thức – công chức, vẫn cố giấu mình, co mình trong khuôn khổ cuộc sống chức nghiệp yên phận, thụ động và yếm thế. Một số trí thức là văn nghệ sĩ vẫn còn "để tâm hồn treo ngược ở cành cây" – nói theo cách của Trường Chinh – Sóng Hồng. Trong khi đó, phần đông trí thức Việt Nam đều đã trở nên hết sức nhạy cảm. Họ quan tâm hơn tới thời cuộc, tới vận mệnh quốc gia – dân tộc và cố tìm cho mình một vị thế, một cách hành xử phù hợp trước khúc quanh lớn của lịch sử nhân loại và lịch sử dân tộc.

Tuy vậy, mỗi nhóm trí thức lại có cách nhìn nhận và cách hành xử khác nhau đối với thời cuộc. Điều này không chỉ phụ thuộc vào vị thế xã hội và mối liên hệ của họ với các đảng phái, phong trào chính trị, mà còn phụ thuộc cả vào địa bàn cư trú, nghề nghiệp, những mối liên hệ gia đình và cá nhân của họ v.v... Đương nhiên, không chỉ các đảng phái và các

---

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7, NXB. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr.119.

[2] Tuy vậy, điều đó không có nghĩa là trong thực tiễn lãnh đạo cách mạng Việt Nam từ 1940 đến 1945 những người cộng sản Việt Nam không mắc phải những sai lầm trong phán đoán thời cơ. Những cuộc khởi nghĩa non ở Bắc Sơn, Nam Kỳ (1940) và quyết định khởi nghĩa ở khu Cao-Bắc-Lạng cuối năm 1943, đầu năm 1944 là những chứng cứ rõ ràng nhất.

phong trào chính trị mà cả tập đoàn thống trị thực dân Pháp đã phát xít hóa do Jean Decoux đứng đầu và cả bộ máy chiếm đóng quân sự Nhật Bản ở Việt Nam cùng ra sức vận động, tranh thủ, lôi kéo trí thức Việt Nam về phía họ bằng những cách khác nhau.

Trong tình hình như vậy, ở Hà Nội đã dần dần hình thành một số nhóm trí thức. Các nhóm này cùng có điểm giống nhau rất quan trọng là: họ cùng thức tỉnh và có ý thức rõ ràng về vai trò của người trí thức chân chính trước vận mệnh dân tộc, nhưng họ đều rất băn khoăn, không biết ngả theo xu hướng chính trị nào. Sự khác nhau giữa các nhóm chỉ là khá mong manh, do họ khác nhau về độ tuổi, về sự trưởng thành trong nghề nghiệp hoặc do quy tụ xung quanh những "hạt nhân" khác nhau. Do đó mà họ thường có và dễ có quan hệ khá chặt chẽ với nhau. *Nhóm "trẻ"* nhất là nhóm tập trung ở Khu học xá của Đại học Đông Dương, bao gồm nhiều thanh niên sinh viên yêu nước quy tụ xung quanh Dương Đức Hiền, Đặng Ngọc Tốt, Phan Mỹ, Nguyễn Ngọc Minh, Trần Bửu Kiếm, Huỳnh Văn Tiểng v.v... *Nhóm thứ hai* gồm các trí thức trẻ có trình độ cao quy tụ xung quanh Phan Anh, Vũ Đình Hòe, Vũ Văn Hiền, Hoàng Thúc Tấn, Lê Huy Vân. Nhóm thứ ba gồm "các nhà khoa học đứng tuổi" – theo cách nói của Vũ Đình Hòe, nhưng thực ra là nhóm của các trí thức có danh vọng, uy tín nhất thời đó, như Hoàng Xuân Hãn, Nguyễn Xiển, Nguyễn Đình Hào, Nguyễn Mạnh Tường, Trần Văn Giáp, Nguyễn Văn Huyên, Nguyễn Tường Phượng, Đào Duy Anh v.v...[1]

Ba nhóm trí thức nói trên tập trung ở Hà Nội, nhưng có uy tín và tầm ảnh hưởng trong giới trí thức khắp cả ba kỳ. Mỗi nhóm lại có bản sắc riêng của mình trong cách tổ chức hoạt động chung và nhất là trong cách bộc lộ thái độ trước thời cuộc và trước vận mệnh dân tộc. Nhóm "trẻ" ở Khu học xá Đông Dương tỏ ra nhạy cảm nhất và sớm tổ chức nhiều hoạt động sôi nổi nhất, bộc lộ sớm và rõ nhất sự quan tâm với thời cuộc và lòng yêu nước sục sôi. Đây cũng là nhóm trí thức đầu tiên đứng dưới ngọn cờ cứu quốc của Đảng và Mặt trận Việt Minh với nhiều hoạt động sôi động tạo được tiếng vang mạnh mẽ ở Hà Nội, Huế và Sài Gòn. Nhóm thứ hai và thứ ba đều bao gồm các trí thức có trình độ cao và uy tín lớn. Họ cũng sớm tỏ ra rất quan tâm đến thời cuộc và nhận thức được đầy đủ

---

[1] Xem: Vũ Đình Hòe, sđd, tr.14-27.

trọng trách của người trí thức trước vận mệnh dân tộc. Tuy nhiên, cách thức bộc lộ thái độ và lòng yêu nước của họ tỏ ra thận trọng hơn, có phần do dự, cân nhắc kỹ càng trước nhiều xu hướng, nhiều khả năng lựa chọn, trước khi quyết định công khai, trực tiếp tham gia vào các hoạt động chính trị-xã hội sôi nổi sau cuộc đảo chính Nhật – Pháp (9-3-1945).

Nhóm thứ hai của Vũ Đình Hòe, Phan Anh, Vũ Văn Hiền v.v... lúc đầu – như lời kể lại của Vũ Đình Hòe, đơn giản "... chỉ là dăm ba bạn bè trước cùng học một trường, một lớp, thường gặp nhau trò truyện, tào lao nhiều hơn là đứng đắn. Trong không khí oi, bức báo hiệu giông tố lớn ở châu Âu, họ cũng băn khoăn như mọi người sẵn tâm huyết.... Nhưng ít lâu sau khi trao đổi về thời cuộc, vấn đề tiền đồ của Tổ quốc làm họ nhức nhối. Họ muốn tìm một cách gì phục vụ đất nước còn chìm đắm trong cảnh nô lệ, trước một thế giới sắp đổi dời. Chưa tìm được cách gì thích đáng họ đành lai rai, lúc này lúc khác, nghiên cứu, nói, viết về một số vấn đề do đời sống đặt ra, bằng sở học của mỗi người đã tích lũy được, theo sở trường đã có thể nghiệm trong thực tiễn hành nghề."[1] Đây chính là nguyên nhân, là cơ sở để nhóm này lập ra tờ báo *Thanh Nghị* ở Hà Nội, ra số đầu tiên vào ngày 15 tháng 5 năm 1941, vừa là diễn đàn, vừa là một nơi hội tụ những trí thức yêu nước, tiến bộ đồng chí hướng.

Lời bộc bạch bên trên của Vũ Đình Hòe về "Nhóm Thanh Nghị" có lẽ cũng mô tả đúng tình hình và thái độ của nhóm trí thức thứ ba. Cũng theo cách trên, nhóm này đã lập ra tờ báo *Tri tân* vào năm 1941 (nên cũng còn được gọi là "*Nhóm Tri tân*"). Tuy ba nhóm có cách thức bộc lộ thái độ và tổ chức hoạt động mang bản sắc khác nhau, nhưng cả ba nhóm đều có những mối liên hệ khăng khít với nhau, ảnh hưởng lẫn nhau dựa trên sự đồng thuận về động cơ yêu nước và ý thức trách nhiệm với vận mệnh dân tộc. Quan trọng hơn, cả ba nhóm này đều có những "hạt nhân" có uy tín và ảnh hưởng lớn, lại có quan hệ cá nhân hết sức thân thiết, tin cậy. Các hạt nhân gắn kết cả ba nhóm trí thức nói trên chính là Hoàng Xuân Hãn, Phan Anh, Vũ Văn Hiền, Vũ Đình Hòe và Dương Đức Hiền. Trong đó, Hoàng Xuân Hãn nổi lên như một vị huynh trưởng, xét cả về tuổi đời, uy tín và danh vọng. Ảnh hưởng của ông trong cả ba nhóm, đặc biệt là trong nhóm *Tri tân* và nhóm *Thanh Nghị* là rất lớn,

---

[1] Như trên, tr.12.

trong khi dường như Phan Anh lại có nhiều ảnh hưởng với nhóm sinh viên và nhóm Thanh Nghị hơn.

Hoàng Xuân Hãn thuộc vào thế hệ trí thức Tây học mà như ông từng nhận xét là "có đủ tài cán chuyên nghề, nhiều lòng muốn phục vụ Tổ quốc."[1] Giống như nhiều trí thức thuộc thế hệ của ông, Hoàng Xuân Hãn có cách yêu nước và phụng sự dân tộc riêng của mình. Ngay sau khi về nước tham gia giảng dạy ở Trường Bưởi ông đã dốc sức, chuyên tâm vào nghề dạy học và nghề khảo cứu, đồng thời tích cực tham gia vào hoạt động của Hội truyền bá Quốc ngữ - một hội đoàn đặc biệt do Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo. Chính ông là người đã sáng tạo ra cách dạy chữ Quốc ngữ độc đáo, hiệu quả với những bài vè dạy cách đánh vần độc đáo, như:

"O tròn như quả trứng gà,
Ô thì đội mũ, ơ thì thêm râu"...

Khi Thế chiến II nổ ra, ông và các bạn trí thức tâm giao nặng lòng về đất nước đều nhận thấy "lòng ái quốc nồng nàn của nhân dân, nhất là của thanh niên đã bộc lộ",[2] nhưng như đã nói ở trên, Hoàng Xuân Hãn và nhóm trí thức "cao cấp" ở Hà Nội có cách bộc lộ lòng yêu nước và ý thức trước vận mệnh dân tộc riêng của mình. Thận trọng, có phần do dự nên các ông không hăm hở lao vào các phong trào, các xu hướng yêu nước khác nhau, mà ngược lại, tiếp tục dốc sức vào hoạt động chuyên môn theo sở trường. Đó không phải là cách các ông tự giấu mình trong "tháp ngà" khoa học, mà là một cách chuẩn bị cho tương lai, tiền đồ của dân tộc. Khi Phan Anh trao đổi với ông về việc một nhóm trí thức ở Hà Nội dự định lập ra tờ báo *Thanh Nghị*, Hoàng Xuân Hãn nói: "Bây giờ trăm mắt đổ xô vào hành động của thanh niên trí thức ta: quốc dân, chính quyền thực dân Pháp và cả quan sát nhân Nhật. Tuy trong thực tế mình không có quyền chính trị, nhưng hãy cứ tự coi mình như con dân một nước độc lập. Đối với mọi việc đáng suy nghĩ, thì cứ nêu lên mà bàn với tư tưởng mới, thực tế. Chắc rằng tòa kiểm duyệt cũng không cấm viết, mà độc giả sẽ dần quen với những suy nghĩ đứng đắn và trách

---

[1] Hoàng Xuân Hãn, "Tưởng nhớ Phan Anh", sđd, tr.610.

[2] Như trên, tr.611.

nhiệm.... Ví như tôi, tôi nghĩ một dân tộc độc lập phải có đủ danh từ để biểu diễn mọi ý về văn hóa. Vì lẽ ấy tôi đã soạn một tập *Danh từ khoa học* và đang bàn với anh em khoa học cho ra một tạp chí khoa học..."[1] Đó là cách lý giải thái độ và lựa chọn của Hoàng Xuân Hãn và nhiều trí thức Việt Nam chân chính trước những diễn biến mau lẹ, phức tạp của tình hình để va rèn đúc tâm chí, ý thức phụng sự dân tộc, lại vừa không bị lôi cuốn vào các trào lưu chính trị thân Nhật hay thân Pháp.

Sau cuộc đảo chính Nhật – Pháp, xuất phát từ tính toán thực dụng, vị kỷ của họ, quân đội Nhật Bản đã quyết định không lựa chọn Hoàng thân Cường Để, Ngô Đình Diệm, Phục Quốc hay bất kỳ lực lượng "dân tộc chủ nghĩa" thân Nhật nào để giao cho nhiệm vụ lập chính phủ bù nhìn thân Nhật ở Việt Nam. Quân Nhật không muốn có bất kỳ sự đảo lộn nào trong "trật tự bản xứ", vì vậy, một mặt, tướng Yuchi Tsushihashi cùng các sĩ quan và quan chức Nhật tự mình thay thế người Pháp, đảm đương các chức vụ cai trị trước đây của tập đoàn thống trị Decoux. Mặt khác, quân Nhật đề nghị Hoàng đế Bảo Đại tuyên bố nền độc lập của "Việt Nam đế quốc" và ủng hộ việc nhà vua tại vị.

Sau khi tuyên bố độc lập vào ngày 11 tháng 3 năm 1945, Hoàng đế Bảo Đại tuyên bố tự mình cầm quyền chính với phương châm trị nước an dân mới theo nguyên tắc "dân vi quý".[2] Bản thân Bảo Đại lúc đó cũng tỏ ra hiểu rõ vị thế của mình và thời cuộc. Ông từng nói rõ với Trần Trọng Kim về sách lược và phương châm chính trị của mình: "Trước kia người mình chưa độc lập. Nay có cơ hội, tuy chưa phải độc lập hẳn, nhưng mình cũng phải tỏ ra có đủ tư cách để độc lập. Nếu không có chính phủ thì người Nhật bảo mình bất lực, tất họ lập cách cai trị theo thể lệ nhà binh rất hại cho nước ta."[3]

Với suy nghĩ có thể nói là khôn ngoan và thức thời đó, ngày 19 tháng 3 năm 1945, Bảo Đại đã giải tán Cơ Mật viện, cho cả 6 vị thượng thư từ chức và yêu cầu Phạm Khắc Hòe tham vấn ý kiến một số nhân sĩ để khẩn trương mời các nhân tài về Huế lập chính phủ mới, giúp rập Hoàng đế giữa lúc vận nước đứng trước thời khắc đổi thay quan trọng.

---

[1] Hoàng Xuân Hãn, sđd, tr.612.

[2] Xem: Phạm Khắc Hòe, sđd, tr.22-23.

[3] Dẫn lại theo: Trần Trọng Kim, *Một cơn gió bụi*, NXB. Vĩnh Sơn, Sài Gòn, 1969, tr.51.

Sau khi cân nhắc, Bảo Đại đã cho gửi điện mời 8 người, trong đó có Hoàng Xuân Hãn. Theo Phạm Khắc Hòe thì 8 người đó là: "1) Trần Đình Nam; 2) Hồ Tá Khanh; 3) Lu Văn Lang; 4) Hoàng Trọng Phu; 5) Trần Văn Thông; 6) Hoàng Xuân Hãn; 7) Phan Anh; 8) Vũ Văn Hiền hoặc Trịnh Văn Bính tùy theo sự lựa chọn của Hoàng Xuân Hãn".[1] Qua cách nói như trên thì có thể thấy Hoàng Xuân Hãn ngay từ đầu đã được Phạm Khắc Hòe và Hoàng đế Bảo Đại rất coi trọng. Điều này có thể có phần nhờ vào quan hệ cá nhân giữa ông với Phạm Khắc Hòe, nhưng chắc chắn chủ yếu là do danh tiếng nổi trội của ông trong giới nhân sĩ trí thức Bắc Hà thời đó.

Theo Hoàng Xuân Hãn thì ngày 23 tháng 3 năm 1945 viên lãnh sự Nhật ở Hà Nội đã tìm tới ông để chuyển ba bức điện mời của Hoàng đế Bảo Đại.[2] Thay vì chọn Trịnh Văn Bính, Hoàng Xuân Hãn đã chọn Vũ Văn Hiền, một thành viên của nhóm Thanh Nghị. Sau đó ba người, Hoàng Xuân Hãn, Phan Anh và Vũ Văn Hiền đã đi Huế. Ngày 27 tháng 3 các ông tới Huế, ngày hôm sau thì lần lượt từng người yết kiến Hoàng đế Bảo Đại bàn về việc lập chính phủ mới.

Xung quanh việc Hoàng Xuân Hãn cùng với hai người bạn tâm giao, hai trí thức là Phan Anh và Vũ Văn Hiền nhận lời mời của Bảo Đại ra tham chính vào một thời điểm hết sức nhạy cảm của lịch sử đó còn có nhiều điều tồn nghi chưa bao giờ có được lời giải đáp thỏa đáng.

Về phía người Nhật, vấn đề là tại sao họ không mời thủ lĩnh của những đảng phái thân Nhật từng có "thâm niên" cộng tác với Nhật và hơn nữa, lại có chút lực lượng và kinh nghiệm chính trị đã được chuẩn bị từ trước? Như các nghiên cứu của Shiraishi Masaya,[3] David. G. Marr,[4] Phạm Hồng Tung và một số học giả khác đã chỉ ra[5] thì điều này bắt

---

1 Xem: Phạm Khắc Hòe, sđd, tr.25-26.

2 Xem: Hoàng Xuân Hãn, sđd, tr.615.

3 Xem: Masaya Shiraishi, "The Background to the Formation of the Tran Trong Kim Cabinet in April 1945: Japanese Plan for Governing Vietnam", in trong: Takashi Shiraishi and Motoo Furuta, *Indochina in the 1940s and 1950s*, Southeast Asia Program, Cornell University, Ithaca, New York, 1992, tr.113-142.

4 Xem: Marr, David G., *Vietnam 1945: the Quest for Power*, University of California Press, Berkeley,1995.

5 Xem: Phạm Hồng Tung, Nội các Trần Trọng Kim và vị trí lịch sử của nó, Đề tài QG.06.37, Đại học Quốc gia Hà Nội, 2008.

nguồn từ việc người Nhật không muốn có bất kỳ sự đảo lộn nào đối với "trật tự bản xứ", tránh mọi bất lợi cho việc chiếm đóng và tổ chức phòng thủ, chống quân Đồng Minh của Nhật ở Đông Dương.

Về phía Bảo Đại, như trên đã chỉ ra, dù hiểu rõ nền độc lập mà ông ta vừa tuyên bố chỉ là một thứ "độc lập bánh vẽ", nhưng nhà vua vẫn muốn tranh thủ thời cơ, lập ra một chính phủ mới "tỏ ra có đủ tư cách để độc lập". Vì vậy mà Bảo Đại muốn mời cho được các nhân sĩ, trí thức nổi tiếng, có uy tín và danh vọng mà ông gọi là "nhân tài" ra tham chính. Đây vừa là một chiêu bài chính trị, nhưng có lẽ cũng là cách nhà vua "tây hóa" Bảo Đại học theo lối "cầu hiền" của các bậc minh quân Việt Nam xưa.

Quan trọng hơn là về phía Hoàng Xuân Hãn, Phan Anh và một số trí thức vốn chưa từng có bất cứ hoạt động chính trị gì, nhưng tại sao đã dường như ngay lập tức chấp nhận lời mời của vua Bảo Đại?

Sau này Hoàng Xuân Hãn lý giải như sau: "...Kim (Trần Trọng Kim), Hiền (Vũ Văn Hiền), Anh (Phan Anh) và tôi đồng ý rằng: 'Thế Nhật Bản chỉ còn đứng được hơn một năm là cùng. Chính phủ nào bắt đầu từ bây giờ cũng chỉ có chừng này để củng cố thế độc lập của nước ta mà thôi." Và ông nói rõ thêm suy tính của mình: "Còn mục tiêu chung thì gấp rút trong khoảng một năm, tập cho quốc dân quen với tính cách độc lập tự tin để đến khi hòa bình trở lại, Đồng Minh không có cớ đặt ách ngoại trị vào cổ dân ta."[1]

Để hiểu rõ hơn suy nghĩ của Hoàng Xuân Hãn và nhóm trí thức tham gia vào Nội các Trần Trọng Kim cần phải dẫn ra ý kiến của Phan Anh trong một cuộc trao đổi với sử gia người Na Uy Stein Tønnesson vào năm 1989. Trả lời cho câu hỏi thẳng thắn của Tønnesson, "Vậy các ông nghĩ thế nào mà lại nhận lời mời của Bảo Đại?" Phan Anh cho biết quyết định ra tham chính của các ông không chỉ xuất phát từ lòng yêu nước và ý thức phụng sự dân tộc, mà còn dựa trên một sự phân tích tình hình và cân nhắc kỹ càng. Ông cho biết, rằng lúc ấy các trí thức như ông không ai có ảo tưởng gì về người Nhật và nền độc lập mà họ ban cho. Nhưng có hai tình hình buộc các ông phải đứng ra đảm đương nhiệm vụ. Thứ nhất là "... có một cuộc vận động thân Nhật lăng xăng, lung tung:

---

[1] Hoàng Xuân Hãn, sđd, tr.616 và 617.

Nào là chính khách, bọn thả câu nước đục, nào là bọn con buôn, bọn lưu manh, một cuộc vận động không những lung tung mà còn nhơ bẩn, lộn mửa." Thứ hai là việc "Những công chức người Pháp vẫn tiếp tục làm việc. Nhưng họ có mưu mô". Mưu mô của họ là nhẫn nhục chờ thời để khôi phục lại chế độ thực dân Pháp. Vì vậy, Phan Anh giải thích: "Chúng tôi không muốn bị cả người Pháp lẫn người Nhật đánh lừa mình". Và các ông đã quyết định tham chính: "Chúng tôi tham gia chính phủ là để phụng sự... với khẩu hiệu là... Đuổi cổ bọn Pháp và nắm lấy độc lập."[1]

Chúng ta có thể tin chắc vào động cơ yêu nước và phụng sự dân tộc của Hoàng Xuân Hãn, Phan Anh và một số trí thức khác khi ra tham chính theo lời mời của vua Bảo Đại. Song, rõ ràng là sự phân tích của các ông ở vào thời điểm đó cũng không khỏi có phần ngây thơ và mạo hiểm về mặt chính trị. Dẫu thế nào chăng nữa, một chính phủ được lập ra do sự cho phép và nằm trong tầm kiểm soát của quân Nhật tại một lãnh thổ do quân Nhật chiếm đóng đều không thoát khỏi địa vị của một chính phủ bù nhìn, và nguy hiểm hơn, bị phe Đồng Minh buộc cho tội "hợp tác với phe Trục" và có thể bị trừng phạt sau khi chiến tranh kết thúc. Đây chính là điều mà Hoàng Xuân Hãn, Phan Anh và các trí thức khác không tính đến, cho dù các ông biết quân Nhật sắp thua đến nơi.

Trở lại với chuyến đi Huế của Hoàng Xuân Hãn, Phan Anh và Vũ Văn Hiền cuối tháng 3 năm 1945. Ngay sau khi yết kiến vua Bảo Đại, Hoàng Xuân Hãn đã gặp Trần Trọng Kim, và chính ông là người đề nghị Phạm Khắc Hòe thu xếp để ông Trần yết kiến Hoàng đế Bảo Đại.

Theo hồi ký của Trần Trọng Kim thì Hoàng Xuân Hãn đã đóng một vai trò nhất định trong việc xác định thành phần nhân sự của Nội các do ông đứng đầu. Dựa trên tất cả các nguồn tài liệu hiện có thì có thể khẳng định chắc chắn rằng người Nhật đã chuẩn bị Trần Trọng Kim như một quân bài bí mật suốt từ mùa thu năm 1943 để sau khi lật đổ thực dân Pháp thì lựa chọn đưa về Huế lập ra chính phủ bù nhìn, thực hiện kế hoạch cai trị Việt Nam sau cuộc đảo chính. Cần phải nhắc lại rằng trước đó Bảo Đại không có ý định chọn Trần Trọng Kim, mà là chọn Ngô Đình Diệm làm người đứng ra thành lập Nội các. Việc này được cả Hoàng

---

[1] Xem: Tønnesson, Stein, sdd, tr.600 – 602.

Xuân Hãn ủng hộ.[1] Nhưng người Nhật đã bố trí để Ngô Đình Diệm không thể ra Huế gặp Bảo Đại. Cuối cùng Bảo Đại đã buộc phải "mời" Trần Trọng Kim đứng ra lập Nội các. Tuy nhiên, bản thân Trần Trọng Kim lại hầu như không có được uy tín, danh vọng và đặc biệt là mối quan hệ mật thiết với các trí thức, nhân sĩ nổi tiếng ở cả ba kỳ. Vì vậy, ông đã đem việc lựa chọn nhân sự của Nội các bàn bạc với Hoàng Xuân Hãn.[2] Đây chính là cơ hội để Hoàng Xuân Hãn giới thiệu những trí thức có tài năng và tâm huyết phụng sự dân tộc ra tham chính. Vì vậy mà chúng ta thấy trong Nội các, ngoại trừ Trần Trọng Kim là người đã được người Nhật chuẩn bị từ trước, thì đều bao gồm các trí thức, nhân sĩ nổi tiếng, tiêu biểu của cả ba kỳ:

1	Trần Trọng Kim,	Giáo sư, Nội các Tổng trưởng
2	Trần Đình Nam,	Y sĩ, Bộ trưởng Bộ Nội vụ
3	Trần Văn Chương,	Luật sư, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao
4	Trịnh Đình Thảo,	Luật sư, Bộ trưởng bộ Tư pháp
5	Hoàng Xuân Hãn,	Thạc sĩ Toán học, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Nghệ thuật
6	Vũ Văn Hiền,	Luật sư, Bộ trưởng Bộ Tài chính
7	Phan Anh,	Luật sư, Bộ trưởng Bộ Thanh niên
8	Lu Văn Lang,	Kỹ sư, Bộ trưởng Bộ Công chính
9	Vũ Ngọc Anh,	Bác sĩ, Bộ trưởng Bộ Y tế
10	Hồ Tá Khanh,	Bác sĩ, Bộ trưởng Bộ Kinh tế
11	Nguyễn Hữu Thí,	Y sĩ, Bộ trưởng bộ tiếp tế.

Với tư cách là Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Nghệ thuật, Hoàng Xuân Hãn đã có những hoạt động và đóng góp tích cực vào việc xây nền, đắp móng cho một nền giáo dục Việt Nam mới dân tộc, hiện đại. Ngày 8

---

1 Xem: Hoàng Xuân Hãn, sđd, tr.616, Phạm Khắc Hòe, sđd, tr.26 và 28.

2 Trong hồi ký của mình, Trần Trọng Kim viết: *"Tôi ra bàn với ông Hoàng Xuân Hãn để tìm người xứng đáng làm bộ trưởng. Nguyên tắc của tôi định trước là lựa chọn những người có đủ hai điều kiện. Một: phải có đủ học thức và tư tưởng về mặt chính trị, hai: phải có đức hạnh chắc chắn để dân chúng kính phục."* Trần Trọng Kim, sđd, tr.51.

tháng 6 năm 1945, Bộ Giáo dục đã trình để Nội các ra một sắc lệnh quy định từ ngày đó chữ Quốc ngữ và tiếng Việt sẽ là văn tự và ngôn ngữ chính tại các công sở và trường học. Trong các nhà trường, từ bậc tiểu học đến đại học tiếng Pháp tiếp tục được sử dụng và giảng dạy như một ngoại ngữ. Đây là một trong những quyết định lịch sử mang tính chất dân tộc rõ nét và có tác động lâu dài đối với nền giáo dục Việt Nam hiện đại. Đích thân Hoàng Xuân Hãn đã chủ trì việc biên soạn một Chương trình Quốc gia bằng chữ Quốc ngữ để Nội các ban hành. Cũng trong nửa đầu tháng 7 Bộ trưởng Hoàng Xuân Hãn cũng chấp bút để Nội các đệ trình Hoàng đế Bảo Đại ban hành một đạo Dụ về cải cách giáo dục theo hướng dân tộc hóa và hiện đại hóa. Cũng trong đầu tháng 7 năm 1945, Hoàng đế Bảo Đại cũng ban đạo Dụ số 71 thành lập ủy ban Cải cách giáo dục gồm 18 thành viên, do Hoàng Xuân Hãn làm Thuyết trình viên.[1] Tuy nhiên, do điều kiện khó khăn lúc đó mà ủy ban này cũng như Bộ Giáo dục và Nghệ thuật do Hoàng Xuân Hãn đứng đầu chỉ hiện thực hóa được rất ít các chủ trương, cải cách tốt đẹp mà họ dự định tiến hành. Dẫu sao, vẫn cần ghi nhận những đó góp tích cực của Nội các Trần Trọng Kim nói chung và cá nhân Hoàng Xuân Hãn nói riêng trên lĩnh vực này.

Hoàng Xuân Hãn không tự giới hạn mình trong những hoạt động của Bộ Giáo dục và Nghệ thuật hay trong vai trò là người lãnh đạo ủy ban Cải cách giáo dục. Trên thực tế ông còn giữ vai trò như cầu nối giữa Nội các với giới nhân sĩ trí thức nói chung và giới trí thức Bắc Hà nói riêng. Ngay sau khi yết kiến và nhận lời mời ra tham chính của vua Bảo Đại, Hoàng Xuân Hãn, Phan Anh và Vũ Văn Hiền đã trở ra Hà Nội gặp nhóm Thanh Nghị và nhiều nhân sĩ, trí thức khác ở Hà Nội, đề nghị họ hậu thuẫn cho Nội các. Trong *"cơn sốt độc lập"* lúc đó, với nhiệt tâm phụng sự dân tộc, cộng thêm lòng tin tưởng vào ba nhà trí thức nổi tiếng, đông đảo trí thức, nhân sĩ Bắc Hà đã đồng ý ủng hộ mạnh mẽ Nội các Trần Trọng Kim. Tờ Thanh Nghị viết: "Thái độ của ta đối với Nội các, nên như thế nào? ... Đằng sau Nội các, phải có cả dân chúng đoàn kết chặt chẽ làm

---

[1] Các thành viên của ủy ban này là: Nguyễn Thanh Long, Hoàng Thị Nga, Tạ Quang Bửu, Kha Vạng Cân, Nguyễn Văn Chi, Hoàng Minh Giám, Nguyễn Thanh Giang, Hoàng Xuân Hãn (Thuyết trình viên), Ngụy Như Kon Tum, Hồ Văn Ngà, Bùi Kỷ, Nguyễn Quang Oánh, Ưng Quả, Nguyễn Mạnh Tường, Hồ Đắc Thắng, Nguyễn Văn Thinh, Hoàng Đạo Thúy, Nguyễn Xiển. Theo: *Việt Nam Tân báo*, số ra ngày 10-7-1945.

hậu thuẫn, cùng cương quyết phấn đấu theo cùng một chiều, thì mới mong hành động được ít nhiều kết quả theo ý muốn. Vậy, ngồi mà chờ là có tội. Phải hoan nghênh! Hoan nghênh cũng chưa đủ. Phải ủng hộ! Ủng hộ cũng chưa đủ. Phải cùng tranh đấu, và muốn vậy phải có tổ chức!"[1]

Thực hiện phương châm nói đó, ngay trong cuộc họp nói trên, thường trực nhóm Thanh Nghị đã quyết định lập ra một tổ chức để vận động giới trí thức Bắc Kỳ và Trung Kỳ ủng hộ Nội các Trần Trọng Kim. Tổ chức này có tên là *Tân Việt Nam hội*. Ngay đầu tháng 5 năm 1945 danh sách Uỷ ban Trung ương của Tân Việt Nam hội đã được công bố trên tờ Thanh Nghị, trong đó có cả Bộ trưởng Bộ Thanh niên Phan Anh. Ngoài ra còn có các nhân sĩ và trí thức nổi tiếng sau đây: "Đào Duy Anh, Phạm Đỗ Bình (tức Nhật Trường), Nguyễn Đỗ Cung, Phạm Hữu Chương, Đỗ Đức Dục, Ngô Thúc Địch, Trần Khánh Gi (tức Khái Hưng), Ngô Tử Hạ, Vũ Đình Hòe, Nguyễn Văn Huyên, Trần Duy Hưng, Ngụy Như Kon Tum, Nguyễn Lân, Vũ Đình Liên, Phạm Lợi, Nguyễn Ngọc Minh, Nguyễn Quanh Oánh, Tôn Quang Phiệt, Phạm Khắc Quảng, Phan Huy Quát, Ngô Bích San, Nguyễn Hữu Tảo, Hoàng Thúc Tấn, Vũ Đình Tụng, Lê Quốc Túy, Nghiêm Xuân Thiện, Nguyễn Đình Thụ, Hoàng Phạm Trân (tức Nhượng Tống), Bùi Như Uyên, Lê Huy Vân, Nguyễn Xiển, Nghiêm Xuân Yêm."[2] Tân Việt Nam hội có trụ sở ở số nhà 24 phố Hàng Da, Hà Nội. Cơ quan ngôn luận của nó chính là tờ *Thanh Nghị*.

Bên cạnh đó, Hoàng Xuân Hãn còn tham gia phái đoàn của Nội các do Trần Trọng Kim dẫn đầu thương thuyết với Bộ Tổng Chỉ huy quân Nhật để thu hồi các thành phố nhượng địa, các công sở thuộc Phủ Toàn quyền Đông Dương trước kia và đặc biệt là về việc thống nhất Nam Bộ vào lãnh thổ Việt Nam. Có thể nói thành công của Nội các trong vấn đề này là đóng góp to lớn nhất của nó đối với sự nghiệp đấu tranh giành chủ quyền và thống nhất đất nước. Không có đủ tư liệu để có thể làm rõ những đóng góp cá nhân của Hoàng Xuân Hãn cũng như từng thành viên trong phái đoàn của Nội các. Chúng ta chỉ biết rằng sau khi kết thúc cuộc thương thuyết, Trần Trọng Kim và các bộ trưởng khác hối hả về

---

[1] Dẫn lại theo: Trần Văn Giàu, *Tác phẩm được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh*, Quyển I, sđd, tr.1615-1616.

[2] Vũ Đình Hòe, sđd, tr.226.

Huế, chỉ riêng Hoàng Xuân Hãn được cử ở lại Hà Nội để tiếp quản các cơ sở giáo dục từ tay người Nhật.

Sau này, khi nhớ lại thời kỳ hoạt động trong Nội các Trần Trọng Kim, Hoàng Xuân Hãn viết: "Tuy biết rằng chúng tôi chỉ nhận nhiệm vụ mang tính tạm thời với hy sinh, nhưng chính phủ và tất cả nhân viên say sưa với công việc, tranh thủ với thời gian."[1]

Trần Trọng Kim về đến Huế vào giữa lúc phong trào yêu nước và cách mạng của nhân dân do Đảng Cộng sản Đông Dương và Mặt trận Việt Minh đang dâng lên mạnh mẽ. Đồng thời, Nội các đã tỏ rõ sự bất lực trước các nhiệm vụ cấp bách, đặc biệt là trong việc cứu dân đói, trừng thanh lại trị v.v... Uy tín của Nội các càng ngày càng suy giảm nghiêm trọng. Vì vậy, ngay trong phiên họp Nội các ngày 3 tháng 8 năm 1945, Trần Đình Nam, Hồ Tá Khanh và một số bộ trưởng khác đã thẳng thắn đề nghị Nội các từ chức để nhường chỗ cho Việt Minh. Sau những cuộc tranh luận quyết liệt, ngày 5 tháng 8, Nội các đã dâng một tờ *phiến* xin vua Bảo Đại cho từ chức. Sau đó, Nội các này chỉ còn thoi thóp thở với tính cách một nội các lâm thời cho tới khi nó sụp đổ hoàn toàn vào ngày 23 tháng 8 năm 1945.

Giữa những ngày bão tố cách mạng dâng lên sục sôi đó, Hoàng Xuân Hãn có mặt ở Hà Nội. Thái độ của ông như thế nào? Trong bài hồi ký sau này, ông kể lại rằng ngay từ ngày đầu tháng 8, khi chia tay với Phan Anh, ông đã bàn bạc và thống nhất với chủ trương về việc Nội các từ chức để nhường chỗ cho Việt Minh.[2] Tuy nhiên, theo hồi ký của Lê Trọng Nghĩa thì lúc 8 giờ sáng ngày 18 tháng 8 năm 1945, Hoàng Xuân Hãn đã một mình tìm đến đại bản doanh của ủy ban Khởi nghĩa Bắc Kỳ ở ngôi nhà số 101 đường Gambetta (phố Trần Hưng Đạo ngày nay), tự giới thiệu là người đại diện cao cấp của Nội các Trần Trọng Kim đến thương thảo về tình hình khẩn cấp. Ông đề nghị Việt Minh hoãn cuộc khởi nghĩa, "cứ nắm tất cả các vùng nông thôn, nhưng nên để chính phủ tiếp tục quản lý các thành phố lớn, cốt để có danh nghĩa mà nói chuyện với Đồng Minh trong lúc này..." Là người trực tiếp nói

---

[1] Hoàng Xuân Hãn, sđd, tr.617.

[2] Xem: Hoàng Xuân Hãn, sđd, tr.618.

chuyện với ông, Lê Trọng Nghĩa nhận xét: "Qua lời nói và thái độ chân thành của ông, tôi cho rằng không có gì thể hiện một mưu đồ đen tối, thâm độc của bất cứ từ đâu."[1] Nhưng lúc đó, tình thế đã không thể đảo ngược. Sau khi lịch sự từ chối, đại diện Việt Minh "trân trọng tiễn vị Bộ trưởng ra về với một bộ dạng coi thực thiểu não, buồn lo hiện ra trên nét mặt."[2] Ngày hôm sau, 19 tháng 8, cuộc Tổng khởi nghĩa đã nổ ra ở Hà Nội và giành thắng lợi trọn vẹn.

Phải hiểu thế nào về hành động của Hoàng Xuân Hãn vào thời khắc lịch sử đó tại Hà Nội? Phải chăng ông không hiểu thời thế, không ủng hộ cách mạng, còn cố níu kéo, cố bảo vệ Nội các Trần Trọng Kim trong thế cờ tàn?

Thật không dễ gì tìm ra lời đáp thỏa đáng cho những câu hỏi trên. Chắc chắn những người như Hoàng Xuân Hãn và Phan Anh không những nắm và hiểu rõ hơn ai hết tình thế thời cuộc lúc đó. Các ông cũng có nhiều nguồn thông tin để nắm được tình hình phát triển của lực lượng cách mạng. Tuy nhiên, các ông còn ngộ nhận ở hai điểm rất quan trọng. Thứ nhất, lúc đó các ông còn chưa dám tin vào lực lượng cách mạng của Việt Minh. Dòng hồi ký sau đây của Hoàng Xuân Hãn cho biết điều này: "... Hiển và Anh được các bạn Thanh Nghị cho hay rằng phong trào cách mạng chống Nhật đã bành trướng từ Cao Bằng đến vùng Bắc Cạn, Thái Nguyên. Họ có tổ chức và có vũ khí Mỹ cho. Chúng tôi hơi yên tâm, nhưng cũng tự hỏi rằng vũ khí Mỹ đã cho có bằng khí giới Nhật sẽ cho khi Mỹ đổ bộ."[3]

Chính vì sự thiếu tin tưởng này mà Hoàng Xuân Hãn, Phan Anh và Vũ Văn Hiển còn chưa đủ tự tin và quyết tâm đứng hẳn về phía nhân dân, về phía cách mạng trong những ngày tháng quyết định. Cuộc chia tay giữa hai nhóm bạn tâm giao, một bên là Phan Anh, Vũ Văn Hiển với một bên là Vũ Đình Hòe, Đỗ Đức Dục và Nghiêm Xuân Yêm tại Hà Nội vào đầu tháng 7 năm 1945 là minh chứng rõ nhất cho điều này. Trong khi nhóm của Vũ Đình Hòe hoàn toàn vững tin vào lực lượng cách mạng,

---

[1] Xem: Lê Trọng Nghĩa, sđd, tr.74-75.

[2] Như trên, tr.74.

[3] Như trên, tr.618.

dứt khoát gia nhập Việt Minh thì nhóm của Phan Anh vẫn còn do dự và cuối cùng quyết định nán lại trong Nội các Trần Trọng Kim.[1]

Thiếu tin tưởng vào lực lượng cách mạng nhưng vẫn một lòng phụng sự Tổ quốc. Đó chính là lý do mà Hoàng Xuân Hãn và các bạn của ông đã ở lại trong Nội các và có cách hành xử như đã mô tả ở trên.

Ngộ nhận thứ hai của Hoàng Xuân Hãn và các bạn ông là về địa vị pháp lý của Nội các. Các ông toan tính, đứng ra với tư cách là một chính phủ để "nói chuyện" với quân Đồng Minh sau khi Nhật đã đầu hàng. Đây là một ngộ nhận không những ngây thơ mà còn hết sức nguy hiểm, bởi lẽ không có lý do để Đồng Minh công nhận và thương thuyết với một chính phủ như Nội các Trần Trọng Kim. Ngược lại, Nội các đó chắc chắn sẽ bị quân Đồng Minh coi như một chính phủ hợp tác với phe Trục, cần phải bị trừng phạt. Do đó, nếu khi quân Đồng Minh tiến vào mà chính phủ Trần Trọng Kim chưa bị lật đổ để thay thế bằng một chính phủ của nhân dân, được nhân dân hậu thuẫn, thì nhân dân Việt Nam không có cách gì bảo vệ được nền độc lập dân tộc.

Đó chính là lý do khiến cho toàn bộ hệ thống chính quyền do Nội các Trần Trọng Kim đứng đầu nhất thiết phải bị lật nhào, thay thế bằng chính quyền của nhân dân trong cuộc Cách mạng Tháng Tám năm 1945. Sau ngày 2 tháng 9 năm 1945 Hoàng Xuân Hãn và các trí thức đã tham gia vào Nội các Trần Trọng Kim (trực tiếp hay gián tiếp) đã có những cách lựa chọn con đường phụng sự dân tộc và tổ quốc riêng, rất khác nhau. Nhưng dù lựa chọn con đường nào thì họ dường như vẫn giữ nguyên vẹn bầu nhiệt huyết sôi nổi và chân thành trong việc phụng sự dân tộc với cách nhìn và thế ứng xử rất đặc biệt.

---

[1] Xem: Vũ Đình Hòe, sđd, tr.254-256.

VỀ VAI TRÒ CỦA MẶT TRẬN VIỆT MINH TRONG CÁCH MẠNG THÁNG TÁM[1]

Cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945 là mốc son đánh dấu một bước ngoặt vĩ đại trong lịch sử dân tộc Việt Nam. Đây là sự kiện lịch sử trọng đại đánh dấu sự sụp đổ của chế độ thực dân của người Pháp, đồng thời chấm dứt ách chiếm đóng của quân đội phát xít Nhật trên đất nước ta, kết thúc vĩnh viễn sự tồn tại của chế độ quân chủ, khôi phục nền độc lập dân tộc và thống nhất đất nước, mở đường cho sự ra đời của một nước Việt Nam mới: độc lập, dân chủ và theo chính thể cộng hòa pháp trị.

Trong thời gian qua đã có hàng trăm công trình nghiên cứu về lịch sử của cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945 được công bố ở Việt Nam và ở nước ngoài. Dù có thể tiếp cận đối tượng nghiên cứu theo những cách khác nhau, song tất cả các nhà khoa học đều phải thừa nhận vai trò to lớn của Mặt trận Việt Minh, rằng nếu không có Mặt trận Việt Minh thì không thể có thắng lợi to lớn và trọn vẹn của cuộc Cách mạng tháng Tám. Trong nghiên cứu này, chúng tôi xin trình bày kỹ một số vấn đề bấy lâu còn chưa được giới nghiên cứu quan tâm đầy đủ để góp phần làm sáng tỏ hơn vai trò của Mặt trận Việt Minh trong Cách mạng tháng Tám 1945, đồng thời cố gắng rút ra một số bài học lịch sử cho hôm nay và mai sau.

Mọi người đều biết rằng Mặt trận Việt Minh ra đời vào ngày 19 tháng 5 năm 1941 bên bờ Khuổi Nậm, Pắc Bó, Hà Quảng, Cao Bằng theo quyết nghị của Hội nghị mở rộng BCHTW Đảng Cộng sản Đông Dương – sau này thường được biết đến là Hội nghị Trung ương VIII. Xung quanh thời gian, địa điểm ra đời của Mặt trận Việt Minh, đã từng có những ý kiến khác nhau trong giới nghiên cứu lịch sử. Điều này đã được chúng tôi khảo cứu và làm rõ trong một nghiên cứu của mình được công bố vào năm 2000.[2] Ở đây chúng tôi muốn làm rõ thêm một số điểm

---

[1] Bài viết này đã được Phạm Hồng Tung công bố trên *Tạp chí Khoa học* của Đại học Quốc gia Hà Nội, số 4, 2010, tr.203-212.

[2] Xem: Phạm Hồng Tung, "Tìm hiểu thêm về Mặt trận Việt Minh", in trong: *Nghiên cứu Lịch sử*, Số 2 (309), 2000: 3-11.

quan trọng: thứ nhất là sự chuẩn bị về tư tưởng và tổ chức của Hồ Chí Minh cho sự ra đời của Việt Minh; thứ hai là quá trình tịnh tiến đến Mặt trận Việt Minh của Đảng trong quá trình lãnh đạo cách mạng từ 1930 đến trước 1941; thứ ba là phân tích, chỉ ra những nét đặc sắc trong phương thức tổ chức của Mặt trận Việt Minh; thứ tư là vai trò của Việt Minh trong quá trình xây dựng lực lượng cách mạng và cuối cùng là rút ra một vài bài học cho công tác xây dựng và tổ chức mặt trận dân tộc thống nhất hiện nay.

Để làm rõ vấn đề thứ nhất cần phải trở về với những hoạt động và tư tưởng của Nguyễn Ái Quốc từ những năm 1920 - 1923 ở Pháp. Sau khi trở thành một thành viên sáng lập của Đảng Cộng sản Pháp vào tháng 12 năm 1920, Nguyễn Ái Quốc rất tích cực hoạt động trong phong trào đấu tranh của các chiến sĩ cách mạng ở Paris. Họ là người của các dân tộc bị áp bức, chủ yếu là các thuộc địa của Pháp ở Bắc Phi. Kết quả là năm 1921, Hội Liên hiệp Thuộc địa (*Union intercoloniale - Association des indigènes de toutes les colonies)* đã ra đời. Tiếp đó, báo Người cùng khổ (*Le Paria*) cũng xuất hiện như là cơ quan ngôn luận của Hội. Có thể coi Hội Liên hiệp thuộc địa là một hình thức thí điểm về phương thức tổ chức lực lượng cách mạng đầu tiên và tờ báo "Người cùng khổ" là thử nghiệm đầu tiên về việc sử dụng báo chí như một phương tiện tuyên truyền của Nguyễn Ái Quốc.[1] Năm 1923, Người rời nước Pháp bí mật đi sang Liên Xô. Trước khi đi, trong một bức thư để lại cho bạn bè, đồng chí, Nguyễn Ái Quốc viết: "*Đối với tôi, câu trả lời đã rõ ràng: trở về nước, đi vào quần chúng, thức tỉnh họ, tổ chức họ, đoàn kết họ, huấn luyện họ, đưa họ ra đấu tranh giành tự do độc lập.*"[2]

Trong thời gian công tác và học tập ngắn ngủi ở Liên Xô (từ khoảng cuối năm 1923 đến cuối năm 1924) Hồ Chí Minh đã có bước trưởng thành vượt bậc về tư tưởng và chiến lược có liên quan đến vấn đề tập hợp và tổ chức lực lượng cách mạng. Trong một bài viết của mình vào năm 1924, Hồ Chí Minh đã lần đầu tiên phát biểu công khai về cách tiếp cận của Người đối với chủ nghĩa Mác. Người viết: "Mác đã

---

[1] Trần Dân Tiên viết: "Ông Nguyễn bắt đầu tổ chức, hoặc đúng hơn là bắt đầu học tổ chức". Xem: Trần Dân Tiên, *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2001, tr.46.

[2] Dẫn lại theo Trần Dân Tiên, sđd, tr.55-56.

xây dựng học thuyết của mình trên một triết lý nhất định của lịch sử, nhưng lịch sử nào? Lịch sử châu Âu. Mà châu Âu là gì? Đó chưa phải là toàn thể nhân loại." Và do đó, Người đặt vấn đề: "Xem xét lại chủ nghĩa Mác về cơ sở lịch sử của nó, củng cố nó bằng dân tộc học phương Đông."[1] Theo cách tiếp cận khoa học và cách mạng đó, Hồ Chí Minh khẳng định ở Việt Nam: "Chủ nghĩa dân tộc là động lực lớn của đất nước", thậm chí "là động lực vĩ đại và duy nhất" trong đời sống xã hội của người Việt Nam. Vì thế Người chủ trương: "Phát động chủ nghĩa dân tộc bản xứ nhân danh Quốc tế cộng sản".[2]

Trên đây là những luận điểm gốc của Hồ Chí Minh về chủ nghĩa Mác – Lênin và về chủ nghĩa dân tộc Việt Nam. Đây chính là những tư tưởng cơ bản nhất làm bệ đỡ, là kim chỉ nam cho tư tưởng và chiến lược, sách lược của Người về vấn đề xây dựng mặt trận dân tộc thống nhất trong cuộc vận động cách mạng ở Việt Nam. Đây là sự chuẩn bị đầu tiên, cơ bản nhất về tư tưởng chính trị cho sự ra đời của Mặt trận Việt Minh sau này. Dựa vào nền tảng tư tưởng chính trị đó Hồ Chí Minh đã lập ra Hội Việt Nam Cách mệnh Thanh niên (*Thanh Niên*) vào tháng 6 năm 1925 ở Quảng Châu và Việt Nam Độc lập Đồng Minh (Việt Minh) vào tháng 5 năm 1941.

Trước hết nói về Thanh niên. Thanh niên do Hồ Chí Minh sáng lập ra tại Quảng Châu (Trung Quốc) vào tháng 6 năm 1925 trên cơ sở tổ chức lại Tâm Tâm xã, một tổ chức của thanh niên Việt Nam yêu nước và cấp tiến. Tuy có hệ thống tổ chức riêng, nhưng *Thanh niên* lại có một hạt nhân lãnh đạo là *Cộng sản Đoàn*. Có thể xem *Cộng sản Đoàn* đóng vai trò là Đảng, trong khi *Thanh niên* không phải là một chính đảng mà là một tập hợp những người Việt Nam yêu nước, tiến bộ, *tức là một hình thức mặt trận* do *Cộng sản Đoàn* lãnh đạo, có sức lan tỏa rộng lớn để quy tụ khối đoàn kết dân tộc ngày càng mạnh mẽ. Bản thân Thanh niên cũng là một hệ thống, có thể bao gồm nhiều cấp và cũng có thể có những tổ chức, đoàn thể riêng của mình, và vì thế có thể mở rộng, phát triển mãi. Có thể mô hình hóa cơ cấu tổ chức của Thanh niên trong thời kỳ tổ chức này đặt dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Hồ Chí Minh như sau:

---

[1] Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 1, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.465.

[2] Như trên, tr.466 – 467.

Mô hình này mới chỉ hình thành ở Quảng Châu tại cơ quan lãnh đạo cao nhất của Thanh Niên và đang trong giai đoạn hoàn chỉnh bước đầu. Vì vậy, còn nhiều vấn đề chưa rõ như mối quan hệ giữa Cộng sản đoàn với Tổng bộ của Thanh Niên; ở các cấp kỳ, tỉnh và cơ sở của Thanh Niên thì có lập ra Cộng sản đoàn không? v.v... Giữa lúc đó, tháng 5 năm 1927, sau khi xảy ra sự biến Quảng Châu, Nguyễn Ái Quốc phải chuyển đi nơi khác và đa số thành viên của *Cộng sản Đoàn* bị bắt, và từ đó mô hình này đã bị thủ tiêu.

Đây là một sáng tạo đặc biệt của Hồ Chí Minh về phương diện tổ chức. Tuy nhiên, sau đó những người lãnh đạo Thanh Niên đã không hiểu tư tưởng tổ chức này của Người nên đã dẫn đến hai trường phái đấu tranh gay gắt với nhau trên con đường đi tới việc thành lập một đảng cộng sản. Một số người cho rằng Thanh niên chưa phải là đảng cộng sản nên phải giải tán Thanh niên để thành lập đảng. Một số khác cho rằng Thanh niên đã là một đảng rồi nên không nên giải tán nó mà phải cải biến nó thành đảng cộng sản.

Từ sau khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời vào đầu năm 1930 cho đến trước tháng 5 năm 1941, Đảng luôn luôn ra sức vận động và tổ chức quần chúng đấu tranh thông qua nhiều hình thức khác nhau, trong đó quan trọng nhất là lập ra các tổ chức quần chúng của Đảng, như *Công hội đỏ*, *Nông hội đỏ*, *Đoàn Thanh niên phản đế Đông Dương* (thời kỳ 1930-1936) và các hình thức tổ chức ái hữu phong phú và linh hoạt (thời kỳ 1936-1939). Tuy nhiên, chưa bao giờ Đảng giải quyết được thỏa đáng mối quan hệ Đảng – tổ chức quần chúng – mặt trận cả về

phương diện lý luận và phương diện thực tiễn. Chính vì vậy, các tổ chức quần chúng của Đảng vừa không mang tính "quần chúng", tổ chức quá bí mật, chặt chẽ, sa vào bệnh "hẹp hòi", "cô độc" nên chỉ thu hút được một số ít người tham gia. Hơn nữa, các tổ chức này lại chưa bao giờ được thống nhất lại trong một hình thức mặt trận nào đó. Các hình thức mặt trận, như *Hội Phản đế Đồng Minh, Mặt trận Dân chủ Đông Dương hay Mặt trận Dân tộc Thống nhất Phản đế Đông Dương*, đều mới chỉ tồn tại trên danh nghĩa chứ chưa bao giờ được hiện thực hóa với tính chất là những tổ chức. Vì vậy mà các "mặt trận" này chưa thực sự là nơi quy tụ sức mạnh của quần chúng để tạo nên một sức mạnh tổng hợp trong cuộc đấu tranh yêu nước và cách mạng.

Việc Đảng lúng túng không tìm ra được cách giải quyết thỏa đáng mối quan hệ giữa Đảng – Tổ chức quần chúng – Mặt trận chủ yếu bắt nguồn từ nguyên nhân tư tưởng chính trị, tức là nằm trong nhận thức của Đảng về vấn đề dân tộc và mối quan hệ giữa vấn đề dân tộc và vấn đề giai cấp.

Với cách tiếp cận khoa học và cách mạng đối với chủ nghĩa Mác – Lênin như đã nói ở trên, Hồ Chí Minh đã truyền bá chủ nghĩa Mác – Lênin vào phong trào yêu nước và phong trào công nhân Việt Nam, lập ra Đảng Cộng sản Việt Nam vào đầu năm 1930 với cương lĩnh chính trị đầu tiên thể hiện sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc với cuộc đấu tranh giải phóng xã hội, giải phóng con người.

Thế nhưng, như chúng ta đã biết, dưới ảnh hưởng của Quốc tế Cộng sản, từ tháng 10 năm 1930 cương lĩnh chính trị và tư tưởng nói trên của Hồ Chí Minh đã chính thức bị ban lãnh đạo mới của Đảng thủ tiêu.[1] Từ đó, Đảng bị sa vào những căn bệnh chính trị trầm kha là "tả khuynh", "cô độc", "biệt phái", tuyệt đối hóa cuộc đấu tranh giai cấp, xem nhẹ cuộc đấu tranh dân tộc.[2] Không những tư tưởng chiến lược của Hồ Chí Minh bị phê bình gay gắt trong ban lãnh đạo Đảng mà bản thân Người còn bị Quốc tế

---

[1] Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 2, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005, tr.112-113.

[2] Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 6, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr.73-74, 153, 158.

Cộng sản hoài nghi và bị buộc phải "... sống quá lâu trong tình trạng không hoạt động và giống như là sống ở bên cạnh, ở bên ngoài của Đảng."[1]

Trong thực tiễn lãnh đạo cách mạng, Đảng đã từng bước nhận ra những sai lầm có tính chiến lược này và cố gắng sửa chữa, khắc phục. Cuộc vận động vì các quyền dân sinh, dân chủ 1936-1939 đã mang lại cơ hội to lớn cho Đảng sửa chữa một phần cơ bản đường lối "tả khuynh" "biệt phái" đó. Đồng thời, cũng trong quá trình đó, vấn đề dân tộc được Đảng nhận thức có phần rõ hơn. Tài liệu "Chung quanh vấn đề chiến sách mới" (30-10-1936) của Đảng viết: "Đảng nhắc lại cho các đảng viên biết rằng một dân tộc bị áp bức như xứ Đông Dương thì vấn đề dân tộc giải phóng là một nhiệm vụ quan trọng của người cộng sản".[2] Thậm chí, Đảng còn xác định vị trí chính trị của mình là phải "Đứng đầu cuộc tranh đấu dân tộc giải phóng có hàng triệu dân chúng tổ chức hăng hái tham gia."[3]

Như vậy, có thể nói về phương diện nhận thức, đến thời kỳ 1936-1939, tư duy chính trị của Đảng đã có những chuyển biến đáng kể và đã *gần đi tới được tư tưởng cách mạng của Hồ Chí Minh*. Tuy nhiên, trong hoạt động thực tiễn, dường như những nhận thức mới đó của Đảng chưa được hiện thực hóa. Rõ nhất là trong công tác tuyên truyền. Trong suốt thời kỳ từ tháng 10 năm 1930 cho tới trước tháng 5 năm 1941, trong các tài liệu tuyên truyền của Đảng (truyền đơn, báo, tạp chí, sách vở v.v...) hầu như rất ít nói về chủ nghĩa yêu nước, tinh thần dân tộc. Các biểu tượng của truyền thống đấu tranh yêu nước, của bản sắc dân tộc Việt Nam vốn có sức lay động mạnh mẽ tinh thần tranh đấu của nhân dân Việt Nam, như con Rồng, cháu Tiên, Thánh Gióng, Hùng Vương, Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Trần Hưng Đạo, Quang Trung v.v... dường như không mấy khi xuất hiện trên các diễn đàn của Đảng. Trái lại, Đảng và các tổ chức quần chúng của mình lại luôn kêu gọi quần chúng công nông tổ chức kỷ niệm Ngày Quốc tế Lao động (1-5), Ngày Quốc tế Chống chiến tranh (1-8), kỷ niệm Quảng Châu công xã, kỷ niệm Cách mạng tháng

---

[1] Xem: Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 3, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.90. Thực ra, vì bị nghi ngờ là một phần tử dân tộc chủ nghĩa nên ngay từ những năm 1927-1928, Hồ Chí Minh đã từng bị Quốc tế Cộng sản để cho rơi vào tình thế "ăn không ngồi rồi", không được hoạt động. Xem: Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 2, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.324 - 326.

[2] Như trên, tr.147.

[3] Như trên, tr.158.

Mười Nga, kỷ niệm "3 L"[1] v.v... Những ngày kỷ niệm hay những biểu tượng trên, dù có thể có ý nghĩa to lớn trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, nhưng lại hết sức xa lạ với truyền thống văn hóa của dân tộc Việt Nam.

Chính những khuyết điểm nói trên đã làm cho lực lượng cách mạng do Đảng lãnh đạo bị thu hẹp đáng kể. Đó là kết quả của nhận thức chiến lược được vận dụng vào thực tiễn vận động quần chúng theo "lối cô độc chật hẹp (sectarisme)", như Đảng từng tự chỉ trích ở thời điểm 1936: "Vì những lối chủ trương đóng cửa, và cách tổ chức hẹp hòi, nên công tác rất khó phát triển, quảng đại quần chúng không có tổ chức gì, để quốc địa chủ, quan lại, tư bản tha hồ bóc lột và áp bức."[2]

Việc lập ra Mặt trận Việt Minh chính là sự quay trở lại mô hình tổ chức đầu tiên của Hồ Chí Minh trên một tầm cao mới, với sứ mệnh mới, thông qua đó đã giải quyết thỏa đáng mối quan hệ giữa Đảng – tổ chức quần chúng – mặt trận cả trên phương diện tổ chức cũng như chính trị, tư tưởng và tuyên truyền. Như chúng ta đều biết, các tổ chức thành viên của Việt Minh đều có tên là Cứu quốc hội, như Nông dân Cứu quốc hội, Công nhân Cứu quốc hội, Thanh niên Cứu quốc hội, Phụ nữ Cứu quốc hội, Việt Nam Cứu quốc hội, Nhi đồng Cứu vong hội v.v... Đảng Dân chủ Việt Nam sau khi thành lập cũng trở thành một thành viên của Việt Minh. ĐCSĐD về nguyên tắc cũng là một thành viên của Việt Minh, nhưng giữ vai trò lãnh đạo.

Quan trọng hơn là vấn đề Đảng đưa các tổ chức đó thống nhất vào trong Mặt trận Việt Minh như thế nào và Đảng lãnh đạo Mặt trận Việt Minh ra sao?

Trong phần lớn các công trình đã công bố về Cách mạng tháng Tám và Mặt trận Việt Minh, hầu như không mấy ai để ý đến những nguyên tắc tổ chức Việt Minh đã được nêu ra trong Nghị quyết Hội nghị Trung ương VIII. Ba nguyên tắc quan trọng nhất là:[3]

---

[1] Kỷ niệm ngày mất của ba lãnh tụ cách mạng thế giới Lenin, Rosa Luxemburg, Karl Liepknecht.

[2] Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 6, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr.153.

[3] Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7, sđd, tr.123-124.

Thứ nhất, sự thống nhất của Việt Minh là thống nhất trên thực tế, thông qua hành động chung của các đoàn thể cứu quốc như tranh đấu chung, hiệu triệu chung.

Thứ hai, "Việt Minh chỉ có hệ thống ngang mà không có hệ thống dọc".

Thứ ba, cơ sở quan trọng nhất để tạo nên sự thống nhất của Việt Minh là chủ nghĩa yêu nước, là "sự thống nhất lực lượng để tranh đấu thực hiện vấn đề độc lập cho đất nước."

Ở đây, chúng tôi đặc biệt lưu ý đến nguyên tắc tổ chức thứ hai của Việt Minh: *chỉ có hệ thống ngang mà không có hệ thống dọc*. Điều đó có nghĩa là các đoàn thể cứu quốc ngang cấp nào thì thành lập Việt Minh của cấp đó: các đoàn thể cứu quốc trong một làng thì phối hợp với nhau lập ra Việt Minh làng với bộ chỉ huy riêng của nó. Các đoàn thể cứu quốc trong một tổng thì cùng lập ra Việt Minh tổng. Việt Minh làng không phải là thành viên của Việt Minh tổng và không phải là cấp dưới của Việt Minh tổng, và không phải phục tùng Việt Minh tổng.[1]

Nếu tách riêng Việt Minh ra như một tổ chức biệt lập thì kiểu tổ chức này sẽ trở nên vô cùng nguy hiểm, bởi nó chỉ có thể phát triển theo bề ngang, theo chiều rộng, mà không có sức cố kết hệ thống theo chiều dọc từ trên xuống dưới. Như vậy, tổ chức đó sẽ không có chỉ huy và rất nhanh chóng bị tan vỡ. Tuy nhiên, Mặt trận Việt Minh không đứng biệt lập mà nó là một mặt trận dân tộc thống nhất do ĐCSĐD lãnh đạo. Chính hệ thống tổ chức của Đảng đã tạo nên hệ thống lãnh đạo theo chiều dọc của Việt Minh theo nguyên tắc cấp ủy ngang cấp nào thì lãnh đạo Việt Minh cấp đó. Như thế, Đảng và Mặt trận hoạt động trong mối liên hệ gắn bó khăng khít, một mặt Việt Minh có thể phát triển thuận lợi theo chiều rộng mà vẫn không bị rơi vào tình trạng mất kiểm soát, chệch hướng, đồng thời Đảng vừa lãnh đạo được Việt Minh mà không ảnh hưởng tới nguyên tắc tổ chức bí mật của mình. Quan trọng hơn là đi vào thực tiễn, khi phong trào bị khủng bố thì có thể cơ sở của Việt Minh bị tổn thất, tan vỡ từng bộ phận, từng mảng, nhưng không gây tổn thất có tính hệ thống, bởi đó chỉ là sự thiệt hại theo bề ngang, trong khi hệ thống

---

[1] Như trên, tr.123.

chỉ huy theo chiều dọc vẫn được bảo toàn. Thế nhưng trong tình huống tiến lên đấu tranh giành chính quyền (từ khởi nghĩa từng phần tiến tới tổng khởi nghĩa) thì mô hình tổ chức theo chiều ngang, chỉ huy theo chiều dọc đã chứng tỏ năng lực hiệu triệu quần chúng rất cao của Mặt trận Việt Minh, tạo nên sự bùng nổ có tính chất đồng loạt ở nhiều địa phương và trên phạm vi toàn quốc, trong khi vẫn đảm bảo tính thống nhất về lãnh đạo và định hướng chính trị.

Nghị quyết Hội nghị Trung ương VIII còn nói rõ hai phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Mặt trận Việt Minh như sau: *Thứ nhất*, trong khuôn khổ của Việt Minh, với tư cách một đoàn thể cứu quốc, Đảng "đưa ra chính sách cách mạng của mình ra đề nghị với Việt Minh", và quan trọng hơn là "Ở đó nhờ chính trị đúng đắn của Đảng và tinh thần hy sinh của Đảng ta sẽ có ảnh hưởng lớn và uy tín mạnh để lãnh đạo toàn dân tranh đấu chống quân thù." *Thứ hai*, nhờ các đảng viên tham gia các đoàn thể cứu quốc "đem chính sách của Đảng ta tuyên truyền phổ biến trong Việt Minh."[1]

Từ những gì đã trình bày ở trên, có thể nói việc tổ chức ra Mặt trận Việt Minh là một sáng tạo độc đáo, tạo tiền đề cơ bản nhất để quá trình chuẩn bị lực lượng cho cuộc Cách mạng tháng Tám diễn ra một cách khoa học, hiệu quả. Với Mặt trận Việt Minh, tinh thần yêu nước có điều kiện được phát huy cao độ và khối đại đoàn kết dân tộc đã tìm thấy một hình thức tổ chức phù hợp. Trên thực tế, trong thời gian từ 1941 đến 1945 quá trình xây dựng lực lượng cách mạng của Đảng ở mỗi xứ, mỗi khu vực có những đặc trưng riêng khác nhau, song, trên căn bản vẫn dựa trên những nguyên tắc đầy sáng tạo nói trên của Mặt trận Việt Minh.

Để làm sáng tỏ hơn vai trò của Mặt trận Việt Minh trong Cách mạng tháng Tám có lẽ cũng cần có những nhận thức mới về quá trình xây dựng và phát triển lực lượng cách mạng. Ở đây cần nhấn mạnh đến hai chiều cạnh lịch đại và đồng đại của quá trình này.

Dưới cái nhìn lịch đại thì rõ ràng "đường phân thủy" (*watershed*) của quá trình xây dựng và phát triển lực lượng cách mạng do ĐCSĐD lãnh đạo chính là cuộc đảo chính ngày 9 tháng 3 năm 1945.

---

[1] Như trên, tr.124.

Mặc dù đã rất cố gắng đưa tinh thần của đường lối cứu nước mới thông qua những phương thức tuyên truyền, vận động và tổ chức quần chúng mới linh hoạt và sáng tạo như đã nói ở trên, cho đến trước ngày 9-3-1945 lực lượng cách mạng do Việt Minh xây dựng và phát triển cũng còn rất nhỏ bé và phong trào yêu nước và cách mạng do Việt Minh lãnh đạo cũng chưa có tính chất toàn quốc. Trên thực tế, Việt Minh mới chỉ phát triển mạnh ở khu vực Cao – Bắc – Lạng, nơi đã xuất hiện từ cuối năm 1942 trở đi nhiều "châu hoàn toàn", "tổng hoàn toàn" với phong trào khá rầm rộ, gần như ra công khai hoàn toàn.[1] Tuy vậy, ngoài khu vực nói trên thì ở Bắc Kỳ lực lượng Việt Minh còn rất yếu, tập trung chủ yếu ở một số khu vực nông thôn. Tại các khu vực thành thị, bao gồm cả Hà Nội, ngoài các cơ sở Đảng bí mật thì lực lượng của Việt Minh chưa thể phát triển được.

Tại Trung Kỳ lực lượng của Đảng và Mặt trận Việt Minh cho tới trước ngày 9-3-1945 không những vừa rất yếu mà còn bị chia rẽ sâu sắc. Đó cũng là tình hình của lực lượng cách mạng ở Nam Kỳ. Sau thất bại của cuộc Khởi nghĩa Nam Kỳ (11-1940) lực lượng cách mạng ở xứ này bị tổn thất vô cùng nghiêm trọng, hệ thống tổ chức của Đảng bị tan vỡ và cho tới tận cuộc đảo chính Nhật – Pháp vẫn chưa thể khôi phục được. Một số cơ sở Đảng còn duy trì được thì cũng rơi vào tình trạng chia rẽ nghiêm trọng.

Cuộc đảo chính của quân Nhật ngày 9-3-1945 đã đánh sập toàn bộ hệ thống cai trị, kìm kẹp của thực dân Pháp. Trong tình thế bị buộc phải tập trung toàn bộ sức lực vào cuộc phòng thủ, chống trả với quân Đồng Minh, quân Nhật không thể lập ra bộ máy cai trị mới từ trung ương tới các làng xã. Chúng buộc phải lập ra chính phủ bù nhìn để đảm đương việc này. Thế nhưng hệ thống chính quyền bù nhìn đứng đầu là Nội các Trần Trọng Kim lại rất yếu về năng lực thực tiễn.

Đây chính là điều kiện thuận lợi để Việt Minh phát huy các thế mạnh vốn có của mình phát triển hết sức nhanh chóng và mạnh mẽ trên phạm vi toàn quốc, ở cả khu vực thành thị và nông thôn. Chỉ trong vòng một thời gian ngắn cơ sở Đảng ở hầu hết các tỉnh, huyện đã được phục

---

[1] Xem: Võ Nguyên Giáp, *Những chặng đường lịch sử*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1994, tr.93-94.

hồi và nhanh chóng lập ra Việt Minh ở các địa phương. Trong bầu không khí sục sôi tinh thần yêu nước, ngọn cờ đại nghĩa dân tộc của Việt Minh đã nhanh chóng cuốn hút mạnh mẽ tất cả các tầng lớp nhân dân, quy tụ họ vào trong một Mặt trận. Những chủ trương đúng đắn của Đảng và Việt Minh, đặc biệt là chủ trương "phá kho thóc Nhật giải quyết nạn đói!" đã nhận được sự ủng hộ to lớn của hàng triệu người. Cuộc khởi nghĩa từng phần ở nhiều vùng nông thôn, miền núi bùng nổ, chuẩn bị tiến tới tổng khởi nghĩa giành chính quyền. Tại một số địa phương, quần chúng yêu nước tự tổ chức lại, phá kho thóc Nhật chia cho dân nghèo, tự xưng là Việt Minh và cử người đi liên lạc và xin gia nhập "Việt Minh thật". Đến đầu tháng 8 năm 1945, Việt Minh đã thực sự trở thành một lực lượng mạnh mẽ nhất tiêu biểu cho sức vùng lên quật khởi của toàn dân tộc. Sự phát triển như vũ bão của phong trào cách mạng dưới ngọn cờ đỏ sao vàng của Việt Minh đã làm rung chuyển cả đến bộ máy chính quyền bù nhìn trung ương, khiến cho đa số thành viên trong Nội các Trần Trọng Kim ở Huế cũng phải yêu cầu ngài Tổng trưởng từ nhiệm ngay và nhường chỗ cho Việt Minh. Khâm sai đại thần Bắc Kỳ Phan Kế Toại cũng ngả theo Việt Minh từ khoảng cuối tháng 7. Sau khi Tổng khởi nghĩa nổ ra và giành thắng lợi ở Hà Nội, ngày 22-8-1945 đến cả các giáo phái Cao Đài, Hoà Hảo và nhiều tổ chức yêu nước khác cũng tự tìm đến xin đứng dưới ngọn cờ đại nghĩa của Việt Minh. Thế là ở thời khắc quyết liệt nhất, Việt Minh đã là nơi quy tụ gần như toàn bộ lực lượng dân tộc, sát cánh thành một khối vùng lên giành quyền tự chủ, độc lập và đoàn kết chuẩn bị đương đầu với cuộc tái xâm lăng của các thế lực ngoại bang.

Theo chiều đồng đại, cần phải chú ý rằng sự phát triển của Việt Minh tuy cùng có chung định hướng chính trị và đều do một tổ chức duy nhất lãnh đạo là ĐCSĐD, nhưng ở mỗi địa phương, mỗi vùng miền lại có sắc thái và đặc điểm riêng.

Ở khu Cao - Bắc - Lạng và phần lớn các vùng nông thôn Bắc Kỳ, Việt Minh xây dựng và phát triển lực lượng của mình dựa trên hệ thống tổ chức Đảng thống nhất, dưới hình thức các cứu quốc hội và chọn chỗ đứng chân chủ yếu ở khu vực nông thôn. Hình thái phát triển lực lượng ở đây là sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa xây dựng và phát triển lực lượng chính trị với xây dựng và phát triển lực lượng vũ trang, phối hợp chặt chẽ

giữa các hoạt động chính trị, tuyên truyền với các loại hoạt động vũ trang. Từ cuối năm 1944 thì hình thức vũ trang tuyên truyền được phát huy mạnh mẽ. Khu vực mang tính đặc thù cao là các thành phố và vành đai An toàn khu thì ở đó Đảng và Việt Minh có phương châm và hình thức xây dựng lực lượng đặc thù. Nhìn chung, sự phát triển của Việt Minh ở Bắc Kỳ có thể coi là hình thái chuẩn (*prototype*) của Việt Minh.

Ở Trung Kỳ sự phát triển của Việt Minh không những muộn hơn mà còn mang những sắc thái riêng. Yếu tố quan trọng nhất quy định sắc thái riêng của sự phát triển của Việt Minh ở đây chính là sự tan vỡ và chia rẽ sâu sắc của hệ thống tổ chức Đảng. Do việc bị mật thám Pháp cài điệp viên vào hệ thống tổ chức của Đảng hoặc do một số cán bộ lãnh đạo bị địch khuất phục, mua chuộc mà can tâm phản Đảng nên hệ thống tổ chức Đảng ở đây đã bị tổn thất nghiêm trọng ngay sau khi Thế chiến II bùng nổ. Tệ hại hơn, tình hình trên đây đã khiến cho cán bộ, đảng viên và quần chúng ở Trung Kỳ không còn tin cậy lẫn nhau. Ở một số nơi các cán bộ, đảng viên còn sót lại gây dựng lại tổ chức Đảng và lập ra Việt Minh, nhưng do lo sợ bị phản bội họ kiên quyết không liên lạc và phối hợp với số cán bộ đảng viên vượt ngục ra hoặc ở nơi khác đến. Họ lập ra Việt Minh của mình và gọi là "Việt Minh cũ". Trong khi đó phần lớn số cán bộ vượt ngục ra hoặc từ nơi khác đến cũng không tin số cán bộ đảng viên còn sót lại vì nghi họ là "cò mồi" của Pháp. Họ cũng lập ra tổ chức Đảng và Việt Minh riêng của mình và gọi là "Việt Minh mới". Tình hình này cho đến tận cuối tháng Tám 1945 vẫn chưa được khắc phục, khiến cho Tổng bí thư Trường Chinh phải nghiêm khắc đưa ra chỉ thị trên báo *Cờ Giải phóng*: "tất cả những đồng chí cộng sản Trung Kỳ phải kíp đứng lấn gánh vác một phần nhiệm vụ của đảng trao cho, phải kíp chạy lại dưới lá cờ chói lọi của đảng (...) cơ hội quyết định vận mệnh ngàn năm của tổ quốc đang đến. Không thể biệt phái chia rẽ! không thể do dự, hoài nghi!"[1]

Ở Nam Kỳ tình hình còn đặc biệt hơn. Như đã nói ở trên, lực lượng của Đảng bị tổn thất rất nghiêm trọng sau cuộc Khởi nghĩa Nam Kỳ (11-1940) và hệ thống cơ sở Đảng bị tan vỡ không thể khôi phục

---

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, T. 7, sđd, tr.402-403.

được. Về sau khi cơ sở Đảng và phong trào được khôi phục nhưng lại rơi vào tình trạng phân liệt, chia rẽ sâu sắc. Ở Nam Kỳ đã xuất hiện hai cơ quan xứ ủy khác nhau với hai phương thức xây dựng lực lượng cách mạng khác nhau.

Một cơ quan thường được biết đến là *"Xứ ủy Giải phóng"* đã được lập ra từ trước ngày 9-3-1945, chọn chỗ đứng chân chủ yếu ở các khu vực nông thôn, cố gắng khôi phục và phát triển lực lượng cách mạng theo phương thức tương tự như của Việt Minh ở Bắc Kỳ. Song, điều kiện nông thôn Nam Kỳ có những đặc điểm cơ bản khác biệt với ở Bắc Kỳ. Điều này liên quan đến sự khác biệt trong chế độ sở hữu ruộng đất và trong quan hệ giữa địa chủ với nông dân. Thêm nữa, ở đó Cao Đài và Hoà Hảo đã phát triển rất mạnh, hàng triệu tín đồ chủ yếu là nông dân đã tham gia vào trong tổ chức và phong trào của hai giáo phái này. Trong tình hình như vậy, việc phát triển lực lượng của Việt Minh dưới sự lãnh đạo của "Xứ ủy Giải phóng" gặp rất nhiều khó khăn và gần như không đạt được kết quả gì đáng kể.

Trong khi đó, từ khoảng tháng 10 năm 1943 Trần Văn Giàu đã vượt ngục về cùng với một số cán bộ trung kiên của Đảng lập ra một cơ quan xứ ủy khác với chỗ đứng chân chủ yếu ở khu vực thành thị Sài Gòn – Gia Định, thường được biết đến là "Xứ ủy Tiền phong". Sau khi Nhật đảo chính Pháp, "Xứ ủy Tiền phong" đã biết nắm lấy thời cơ thuận lợi ở Sài Gòn – Gia Định phát triển mạnh mẽ lực lượng cách mạng, lúc đầu chủ yếu dựa vào công đoàn và vận động thanh niên, học sinh. Sau đó (từ tháng 5 năm 1945) xứ ủy này đã biết lợi dụng chủ trương của Nhật lập ra phong trào *Thanh niên Tiền phong*, cử cán bộ của Đảng vào lãnh đạo và nhanh chóng phát triển được một lực lượng đông tới trên dưới 100.000 người. Ngày 20-8-1945, sau khi tuyên thệ lần thứ hai, Thanh niên Tiền phong công khai tuyên bố gia nhập Việt Minh. Đây chính là lực lượng chủ lực của Đảng và Việt Minh đóng vai trò nòng cốt trong cuộc tổng khởi nghĩa giành chính quyền ở Sài Gòn và trên toàn Nam Kỳ diễn ra từ ngày 23 đến ngày 28 tháng 8 năm 1945.

Có thể nói, việc xác định phương hướng xây dựng lực lượng cách mạng với chỗ đứng chân là khu vực thành thị và dưới hình thức phong trào Thanh niên Tiền phong là một sáng tạo độc đáo của cán bộ Đảng và

Việt Minh ở Nam Kỳ. Rất tiếc là tình trạng chia rẽ của hệ thống tổ chức Đảng và phong trào sau nhiều nỗ lực vẫn không được khắc phục.[1]

*

* *

Quá trình ra đời, xây dựng và phát triển lực lượng của Mặt trận Việt Minh chuẩn bị cho thắng lợi của cuộc Cách mạng tháng Tám vĩ đại để lại cho chúng ta nhiều bài học có giá trị to lớn đối với công cuộc củng cố khối đại đoàn kết dân tộc ngày hôm nay.

Thứ nhất, khối đại đoàn kết dân tộc chỉ có thể được xây dựng, củng cố và phát triển dựa trên nền tảng tinh thần là chủ nghĩa yêu nước Việt Nam truyền thống mà ngày nay đã phát triển thành chủ nghĩa dân tộc Việt Nam hiện đại. Những dòng sau đây của Nghị quyết Trung ương VIII của Đảng vẫn còn có ý nghĩa thực tiễn sinh động và phải được coi như một nguyên tắc, một triết lý gốc của nền chính trị Việt Nam hiện đại, đó là "...quyền lợi của bộ phận, của giai cấp phải đặt dưới sự sinh tử, tồn vong của quốc gia, của dân tộc".[2] Nhìn xuyên suốt lịch sử cách mạng Việt Nam từ năm 1925 đến nay, bất cứ khi nào Đảng và nhân dân ta đi đúng quỹ đạo nói trên thì khi đó cách mạng Việt Nam vượt qua mọi thử thách và giành thắng lợi to lớn; Ngược lại, bất kỳ khi nào Đảng và nhân dân ta đi chệch khỏi quỹ đạo đó thì cách mạng Việt Nam gặp khó khăn và bị tổn thất nghiêm trọng.

Thứ hai, nghiên cứu kỹ mô hình tổ chức lực lượng cách mạng mà Hồ Chí Minh đã sáng tạo ra và áp dụng trong hai thời kỳ khác nhau để lập ra Thanh Niên và Việt Minh, chúng ta có thể rút ra những bài học quý báu về phương thức tổ chức mặt trận dân tộc thống nhất hôm nay, đặc biệt là mối quan hệ và phương thức lãnh đạo của Đảng đối với mặt trận, mối quan hệ giữa hệ thống dọc và hệ thống ngang. Trên thực tế, nếu quá chú trọng hệ thống tổ chức dọc của mặt trận thì chắc chắn sẽ sinh ra hiện tượng quan liêu hóa, hành chính hóa mặt trận, làm cho mặt trận mất đi tính đại chúng

---

[1] Về vấn đề này, trên báo Cờ giải phóng, Tổng bí thư Trường Chinh viết: "chúng ta sẽ phạm phải một tội lớn, nếu trước giờ quyết liệt, chúng ta còn chia rẽ mãi." Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7, sđd, tr.415.

[2] Như trên, tr.113.

và linh hoạt của nó và lệ thuộc nặng nề vào hệ thống tổ chức Đảng, buộc Đảng phải làm thay mặt trận trong các công tác.

Thứ ba, nhìn lại quá trình xây dựng lực lượng của Mặt trận Việt Minh trong Cách mạng tháng Tám, chúng ta cũng có thể rút ra những bài học lớn lao. Đó là bài học về vai trò của hệ thống tổ chức Đảng đối với mặt trận. Ở đâu hệ thống Đảng mạnh, thống nhất thì ở đó mặt trận có thể phát triển tốt và thống nhất. Ngược lại, ở đâu hệ thống của Đảng yếu hoặc bị chia rẽ thì ở đó mặt trận cũng không thể phát triển được. Đó còn là bài học về đặc điểm mang tính vùng miền, khu vực trong xây dựng và phát triển lực lượng, tập hợp, đoàn kết nhân dân của mặt trận. Dân tộc Việt Nam là một dân tộc thống nhất, nhưng là sự thống nhất của và trong rất nhiều sự khác biệt (*Unity of/in diversities*). Mặt trận muốn phát triển tốt thì không thể không tính đến điều này, bởi chỉ khi đó mặt trận mới có thể thấu hiểu và đại diện được cho ý chí và nguyện vọng của các tầng lớp nhân dân. Và chỉ khi đó mặt trận mới thực sự là nơi quy tụ khối đại đoàn kết dân tộc.

TÌM HIỂU THÊM VỀ MẶT TRẬN VIỆT MINH[1]

Kể từ sau ngày Cách mạng tháng Tám thắng lợi, đã có rất nhiều công trình nghiên cứu có giá trị của các học giả Việt Nam và nước ngoài về Mặt trận Việt Minh. Bài viết này chỉ đề cập đến một số vấn đề về Mặt trận Việt Minh mà cho đến nay rải rác trong các công trình nghiên cứu ở trong và ngoài nước còn chưa đạt đến sự nhất trí hoàn toàn.

I. VỀ ĐỊA ĐIỂM RA ĐỜI CỦA MẶT TRẬN VIỆT MINH

Nhìn chung, các học giả Việt Nam và nước ngoài đều nhất trí cho rằng Mặt trận Việt Minh ra đời vào ngày 19 tháng 5 năm 1941 tại Pắc Bó (Trường Hà, Hà Quảng, Cao Bằng), theo nghị quyết của Hội nghị Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương lần thứ VIII. Trong công trình nghiên cứu của mình về Cách mạng tháng Tám xuất bản năm 1991 tại Oslo, *The Vietnamese Revolution of 1945. Roosevelt, Ho Chi Minh and de Gaulle in a World at War* (Cuộc cách mạng Việt Nam năm 1945: Rudơven, Hồ Chí Minh và Đờ Gôn trong một thế giới có chiến tranh), nhà sử học người Na Uy Stein Tønnesson đã đặt vấn đề nghi ngờ về nơi ra đời của Việt Minh. Nghi vấn của Tønnesson xuất phát từ việc nghiên cứu các sử liệu vốn là báo cáo của mật thám Pháp tại Côn Minh hiện đang được lưu tại kho trữ ở Aix-en-Provence (AOM) và một vài nơi khác. Theo báo cáo của một nhân viên mật thám có tên là Henry Jam, việc ở lãnh sự Pháp tại Côn Minh số 99 - 102, đề ngày 2 tháng 7 năm 1941 thì "các đại diện của Nguyễn Ái Quốc" đã tham gia vào việc thành lập một tổ chức có tên là Việt Nam Vận động độc lập đồng minh hội "tại một đại hội diễn ra ở Chingsi (Tĩnh Tây hay Trịnh Tây - PHT)". Cũng theo báo cáo này thì trong số những người tham dự "đại hội" nói trên, ngoài các phần tử cộng sản hoạt động ở Vân Nam, còn có cả các đại diện của các tổ chức của

---

[1] Bài viết này đã được Phạm Hồng Tung công bố trên Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 2, 2000, tr.3-11.

người Việt Nam ở phía nam Trung Quốc, như Trương Bội Công và Vũ Hải Thu (Nguyễn Hải Thần). Chủ tịch của tổ chức này, theo Henry, là một người không rõ tên, hiện đang hoạt động ở trong nước, còn Tổng thư ký của tổ chức là Vũ Hải Thu[1].

Khi xử lý tư liệu này Tønnesson thừa nhận rằng chính mật thám Pháp cũng có thể là "nạn nhân của sự thông tin thất thiệt"[2], ví dụ như việc cơ quan mật thám Pháp (Sureté) "phải mất một thời gian dài để phát hiện ra rằng Hồ Chí Minh và Nguyễn Ái Quốc là một người, và để hiểu được rằng Việt Nam đã điều khiển một cách hữu hiệu hầu hết các việc khích động ở vùng biên giới"[3]. Nhưng trong trường hợp này thì Tønnesson lại tin rằng thông tin của mật thám Pháp là đúng bởi lẽ "Sureté đã khẳng định tính xác thực của các báo cáo của họ và tiếp tục tin rằng Việt Minh đã được lập ra tại Chingsi"[4]. So sánh với các nguồn sử liệu Việt Nam, Tønnesson đưa ra giả định: "Trên thực tế có lẽ đã có hai cuộc họp, cuộc thứ nhất là của Đảng (Hội nghị Trung ương VIII) tại Pắc Bó - mà Sureté hoàn toàn không biết tí gì về nó - tại đó Hồ Chí Minh đã có mặt; và sau đó là một hội nghị rộng hơn tại Chingsi (tức hội nghị thành lập Việt Minh - PHT)"[5].

Thực ra không phải Tønnesson là người đầu tiên nêu ra ý kiến rằng Việt Minh đã được thành lập ở Tĩnh Tây, Trung Quốc. Ngay từ năm 1954 nữ ký giả người Mỹ Ellen J.Hammer đã viết trong cuốn *The Struggle for Indochina, 1940 - 1955* (Cuộc đấu tranh vì Đông Dương, 1940 - 1955) như sau: "Ở phía nam Trung Quốc, sát biên giới Bắc Kỳ, những người cộng sản Việt Nam đã tổ chức lại. Họ tiến hành một cuộc đại hội vào mùa xuân năm 1941. Những người tham dự là những kẻ vừa mới trốn qua biên giới và những người khác vốn đã náu mình nhiều năm tại Trung Quốc. Có cả những người từ các Cứu Quốc Hội của nông dân, công nhân, binh lính và phụ nữ. Tất cả các hội này đều do những người cộng sản lập ra. Thành viên của các nhóm khác cũng có mặt, nhưng những nhân vật chủ chốt đều là đảng viên của Đảng Cộng sản Đông Dương, trong đó một người có

---

1 Xem: Tønnesson, Stein, *The Vietnamese Revolution of 1945. Roosevelt, Ho Chi Minh and de Gaulle in a World at War, International Peace* Research Institute, Oslo, 1991, tr.120; 148-149.

2 Như trên, tr.121.

3 Như trên, tr.118.

4 Như trên, tr.121.

5 Như trên, tr.121.

chòm râu dài vốn từng được cho là đã chết ở Hồng Kông từ nhiều năm trước, chính là người đã sáng lập ra đảng, Hồ Chí Minh... Ý thức được rằng độc lập dân tộc là vấn đề duy nhất thông qua đó những người cộng sản có thể đoàn kết được tất cả các tầng lớp xã hội Việt Nam, Hồ Chí Minh và những người cộng sản đã không nói gì đến chủ thuyết cộng sản tại đại hội. Trái lại, họ đã thành lập một mặt trận thống nhất mà tất cả các cá nhân và các đảng phái có thể tham gia. Họ gọi mặt trận này là Việt Nam độc lập đồng minh hội, được phổ biến trong dân chúng với tên gọi Việt Minh, và Hồ Chí Minh là Tổng Bí thư của nó"[1]. *Tuy nhiên, Ellen J. Hammer không cho biết bà ta đã viết những dòng trên dựa vào nguồn sử liệu nào và độ tin cậy của những sử liệu này ra sao.*

Sau cuốn sách của Hammer xuất hiện một loạt công trình nghiên cứu của ký giả người Mỹ gốc Pháp Bernard Fall về Việt Minh: *Political Development of Vietnam, VJ - Day to the Geneva Cease - Fire* (Sự phát triển chính trị ở Việt Nam từ này Nhật đầu hàng cho tới Hiệp định đình chiến Giơnevơ) (1954), *Le Viet - Minh, la République Démocratique du Viet - Nam 1945 - 1960* (Việt Minh, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà 1945 - 1960) (1960) và *The Two Vietnams, a Political and Military Analysis* (Hai nước Việt Nam, một phân tích về chính trị và quân sự) (1963). Có lẽ Bernard Fall là tác giả viết nhiều nhất về đề tài Việt Minh ở phương Tây. Trong các công trình nói trên ông ta cũng khẳng định rằng Việt Minh đã được thành lập tại Tĩnh Tây, Trung Quốc. Chẳng hạn Bernard Fall viết: "Vào tháng 5 năm 1941, tại Ching-shi trong một cuộc "đại hội", *những người cộng sản đã gặp các đại biểu của một vài nhóm ít quan trọng hơn. Trong số đó có một vài tổ chức thực sự có tính chất dân tộc chủ nghĩa, như Đảng Tân Việt Nam hay chính là Việt Nam Quốc Dân Đảng trước đây, và một vài tổ chức khác vốn đã từng hợp tác chặt chẽ với Đảng Cộng sản Đông Dương, như các tổ chức Cứu Quốc và Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên*[2]. *Trong quá trình gặp gỡ này các nhóm trên đã họp lại với nhau tạo thành Việt Nam Độc Lập Đồng Minh Hội, được biết*

---

[1] Hammer, Ellen J., *The Struggle for Indochina, 1940 - 1955*, Stanford University Press, Stand- ford, California, (1954) 1966, tr.95.

[2] Ching - shi thuộc tỉnh Quảng Tây, cách 60 dặm về phía Bắc Cao Bằng. Còn đọc là Tsintsi (chú thích của Bernard Fail trong nguyên bản - PHT)

đến nhiều hơn dưới tên gọi "Việt Minh" [1]. Ngày nay đọc lại chúng ta thấy rằng chỉ nội trong một đoạn văn ngắn trích dẫn trên đây đã chứa đựng khá nhiều sai sót cơ bản về sự kiện lịch sử. Thế mà, mặc dù công trình này là một luận án tiến sĩ khoa học ngành quan hệ quốc tế (và cả trong các tác phẩm khác), tác giả của nó cũng không chú dẫn nguồn tư liệu đã sử dụng khi viết về sự kiện nói trên.

Bên cạnh các công trình của Ellen J.Hammer và Bernard Fall, tác phẩm *Vietnam and China, 1938 - 1954* (Việt Nam và Trung Quốc, 1938 - 1954) của nhà sử học người Mỹ gốc Đài Loan King C.Chen cũng được biết đến khá rộng rãi ở phương Tây, Mặc dù King C.Chen cũng cho rằng Mặt trận Việt Minh được thành lập vào ngày 19 tháng 5 năm 1941 tại Pắc Bó, nhưng lại chua thêm một cước chú. Toàn văn lời chú thích của Chen như sau: "Một nguồn tư liệu trước đây của Việt Nam do Hoàng Quốc Việt cung cấp khi ông ta viếng thăm Trung Quốc nói rằng cuộc họp đã diễn ra ở Quảng Tây chứ không phải ở Pắc Bó. Việt nói: 'Tháng Năm năm 1941, dưới sự lãnh đạo của đồng chí Hồ Chí Minh, một cuộc hội nghị đã được tổ chức tại Quảng Tây, Trung Quốc, với sự tham gia của 50 đại biểu, đại diện cho tất cả các tổ chức cách mạng; [Hội nghị] đã quyết định thành lập một mặt trận thống nhất rộng lớn hơn, Việt Nam Độc Lập Đồng Minh (Việt Minh) nhằm lãnh đạo cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc". (Tân Hoa Xã, Bắc Kinh, 26-8-1951). Có lẽ nguồn tư liệu này là xác thực bởi vì: [1] Việt là một người đã tham dự cuộc họp, [2] ông ta chỉ đơn giản kể cho nhân dân Trung Quốc nghe về thực tiễn của phong trào cách mạng Việt Nam, [3] ngày nay Hà Nội muốn đề cao chủ nghĩa dân tộc trong việc thành lập Việt Minh nên đã di chuyển địa điểm hội nghị từ Quảng Tây, Trung Quốc sang Pắc Bó, Việt Nam"[2].

Ở trong nước, tuyệt đại đa số các công trình nghiên cứu về Việt Minh và về Cách mạng tháng Tám đều khẳng định rằng Mặt trận Việt Minh đã được thành lập vào ngày 19 tháng 5 năm 1941 tại Pắc Bó, Cao Bằng,

---

[1] Fail, Bernard B., *Political Development of Viet - Nam, VJ - Day to the Geneva Cease - Fire*, Syracuse University, October, 1954, tr.1 - 2. Xem thêm: Fall, *Bernard B., Le Viet - Minh, La République Démocratique du Viet Nam, 1945 - 1960*, Librairie Armand Collin, 1960, tr.17 và *The Two Viet - Nams, a Political and Military Analysis*, Frederick A.Pracger, New York - Washington - London, 1963, tr.61 - 62.

[2] Chen, King c., *Vietnam and China*, 1938 - 1954, Princeton University, Princeton, N.J. 1969, chú thích số 53, tr.52.

trên đất Việt Nam. Duy nhất trong bộ sách *Tài liệu tham khảo Lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, tập X "Phong trào chống phát xít chống chiến tranh và các cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn, Nam Kỳ, Đô Lương" do Trần Huy Liệu và Văn Tạo biên soạn, Nhà xuất bản Văn Sử Địa phát hành tại Hà Nội năm 1957 lại có sự khẳng định khác. Theo các tác giả của bộ *Tài liệu* này thì cả hội nghị Trung ương lần thứ VIII và sự kiện thành lập Mặt trận Việt Minh đều diễn ra ở Trịnh Tây, Trung Quốc: "Trước tình hình mới, tháng 5 - 1941, hội nghị Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương lần thứ VIII do lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc triệu tập nhóm họp từ 10 đến 19 tháng 5 ở bên kia biên giới thuộc địa phận Trung Quốc... hội nghị đi đến quyết định thành lập một mặt trận dân tộc thống nhất chống đế quốc phát xít. Và tháng 5 -1941, Việt Nam độc lập đồng minh ra đời ở Trịnh Tây (Trung Quốc), cách biên giới Bắc - Kỳ độ 100 cây số"[1]. Các tác giả của tập sách cũng không cho biết đã căn cứ vào nguồn sử liệu nào để viết những dòng trên đây[2].

Vậy, thực ra Mặt trận Việt Minh đã được chính thức thành lập ở đâu và việc thành lập đó đã diễn ra như thế nào? Đây là một vấn đề có ý nghĩa quan trọng cần được làm sáng tỏ.

Chúng ta biết rằng Mặt trận Việt Minh chính thức ra đời theo quyết định của hội nghị Trung ương lần thứ VIII của Đảng Cộng sản Đông Dương. Trong số những người tham dự hội nghị này, tức là những sáng lập viên của Việt Minh[3] chỉ có đồng chí Hoàng Quốc Việt viết hồi ký về sự kiện này. Đây là một trong những nguồn tài liệu đáng tin cậy nhất giúp chúng ta làm sáng tỏ vấn đề.

---

1 Trần Huy Liệu, Văn Tạo, Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam, tập X, "Phong trào chống phát xít chống chiến tranh và các cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn, Nam Kỳ, Đô Lương". Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1957, tr.337 - 339,

2 Trong một cuộc trao đổi ý kiến giữa tác giả của bài viết này với giáo sư Văn Tạo đầu năm 1999, giáo sư Văn Tạo cho biết lúc biên soạn bộ sách trên, do điều kiện nguồn tư liệu còn nhiều hạn chế *và khó kiểm định nên có thể đã dẫn đến nhầm lẫn*. Phần này do cố giáo sư Trần Huy Liệu soạn. Trong các công trình nghiên cứu sau đó giáo sư Văn Tạo cũng cho rằng Việt Minh đã được thành lập tại Pắc Bó. Nhân đây, tác giả xin trân trọng cám ơn giáo sư Văn Tạo về cuộc trao đổi ý kiến đó.

3 Những người tham dự hội nghị Trung ương VIII này gồm có: Nguyễn Ái Quốc, Trường Chinh, Hoàng Văn Thụ, Phùng Chí Kiên, Hoàng Quốc Việt và một số đồng chí khác. Xem: Viện Nghiên cứu Chủ nghĩa Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh, Viện Lịch sử Đảng, Lịch sử Cách mạng tháng Tám 1945. Nxb. Chính trị Quốc gia. Hà Nội, 1995, tr.38.

Trong bài hồi ký *Nhân dân ta rất anh hùng* đồng chí Hoàng Quốc Việt đã kể lại khá chi tiết lộ trình đi tới nơi dự hội nghị, quá trình hội nghị và lộ trình đoàn cán bộ trở về xuôi sau khi kết thúc hội nghị Trung ương VIII. Theo Hoàng Quốc Việt thì các đại biểu đi dự hội nghị đã được *"đại biểu Quốc tế"* thông báo mời tới một địa điểm ở ngoài biên giới Việt Trung: *"Địa điểm họp là ở ngoài biên giới, nơi anh Thụ đã thuộc như lòng bàn tay"*[1]. Do đó đoàn đại biểu đã đi theo liên lạc dẫn đường ngược dòng sông Kỳ Cùng vượt qua biên giới tới điểm hẹn là xã Hạ Đông; thuộc Tĩnh Tây, Trung Quốc. "Đang vui mừng tíu tít thì một tin hơi buồn làm chúng tôi bâng khuâng: đại biểu Quốc tế không còn ở đây nữa và có một bức thư để lại... Theo như dặn trong thư của đại biểu Quốc tế để lại, chúng tôi vòng về trong nước; đi một ngày đường thì lại thấy mốc biên giới. Đây là Cao Bằng, một tỉnh đường ngược mà tôi nhớ trong hồi Mặt trận dân chủ có cuộc đón tiếp Gô - đa hăng lắm"[2]. Đến nơi họp, Hoàng Quốc Việt và mọi người mới biết "đại biểu Quốc tế" chính là lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, và: "Chỗ họp của chúng tôi cũng ở xóm Pắc - bó, Hà Quảng, nhưng khác chỗ Bác ở tức là hang Pắc - Bó mà sách báo ta thường tả"[3]. Hoàng Quốc Việt khẳng định rõ ràng: *"Việt Minh đã ra đời chính ở khe rừng Pắc - bó này*[4]. Sau khi kết thúc hội nghị, để đảm bảo giữ bí mật, đoàn cán bộ lãnh đạo Đảng lại vòng qua biên giới Việt - Trung để về xuôi: "Anh Trường Chinh, Hoàng Văn Thụ và tôi từ Cao – Bằng lại đi vòng ra Tĩnh Tây, qua Long Châu trở về nước bằng đường Thất - Khê"[5].

Năm 1990, dựa vào những tài liệu *"Hồi tưởng"* của đồng chí Trường Chinh, các tác giả Hoàng Tùng và Đức Vượng đã biên soạn thành sách *Đồng chí Trường Chinh*. Những thông tin trong cuốn sách này càng khẳng định thêm tính xác thực trong hồi ký của Hoàng Quốc Việt về hội nghị Trung ương VIII và sự ra đời của Mặt trận Việt Minh[6].

---

[1] Hoàng Quốc Việt, *Nhân dân ta rất anh hùng*, in trong: *Nhân dân ta rất anh hùng, hồi ký cách mạng*. Nxb. Văn học, Hà Nội, 1976, tr.168

[2] Như trên, tr.173.

[3] Như trên, tr.175.

[4] Như trên, tr.177, PHT nhấn mạnh.

[5] Như trên. tr.179.

[6] Hoàng Tùng - Đức Vượng, *Đồng chí Trường Chinh*, tập I. Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1990, tr.51 - 89.

Rõ ràng, việc khẳng định hội nghị Trung ương lần thứ VIII và sự ra đời của Mặt trận Việt Minh ở Pắc Bó, trên đất Việt Nam, chứ không phải ở Tĩnh Tây, Trung Quốc là hoàn toàn chính xác. Nhưng nguyên nhân nào đã dẫn đến những hoài nghi, nhầm lẫn nói trên của một vài học giả nước ngoài và trong nước về địa điểm ra đời của Việt Minh?

Qua hồi ký của Hoàng Quốc Việt, chúng ta được biết địa điểm họp hội nghị Trung ương VIII do lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc thông báo cho các đồng chí lãnh đạo Đảng đi dự họp là ở Tĩnh Tây (xã Hạ Đông), Trung Quốc. Có lẽ lúc đầu Nguyễn Ái Quốc dự kiến họp hội nghị ở đó, một mặt để đảm bảo bí mật tuyệt đối cho căn cứ cách mạng ở Pắc Bó, mặt khác, để đảm bảo an toàn cho cuộc hội nghị tối quan trọng này. Nhưng có lẽ sau đó, phát hiện ra rằng địa điểm họp này đã bị mật thám Pháp hoặc đặc vụ Quốc dân đảng Trung Quốc rình rập, có thể bị lộ, nên Nguyễn Ái Quốc đã quyết định chuyển địa điểm họp về Pắc Bó.

Trên thực tế, việc triệu tập họp hội nghị Trung ương VIII đã bị mật thám Pháp phát hiện, bao vây và định chặn bắt các đại biểu trên đường tới nơi họp. *"Chúng dán ảnh đồng chí Trường Chinh và đồng chí Hoàng Quốc Việt ở đầu cầu Bắc Giang, kêu gọi ai bắt được hai người này, sẽ có thưởng"*[1].

Có lẽ các nhân viên mật thám Pháp tại Côn Minh đã dò biết được địa điểm dự định họp ở Tĩnh Tây và báo về cho sở mật thám Hà Nội. Chính vì các học giả sau này đã sử dụng các báo cáo đó như một nguồn sử liệu mà không xử lý, phê phán kỹ càng nên đã bị nhầm lẫn nghiêm trọng khi cho rằng Việt Minh được thành lập tại Trung Quốc.

Chúng ta cũng được biết rằng sau hội nghị Trung ương VIII, do sự chỉ điểm của tên Công, một tên mật thám được cài vào Đảng, có mặt trong đoàn cán bộ đi dự hội nghị, nên các đồng chí Nguyễn Thành Diên, Bùi San và Hồ Xuân Lưu đã bị địch bắt ngay khi vừa về tới ga Hà Nội. Không chịu nổi các đòn tra tấn của quân thù, Nguyễn Thành Diên "đã khai ra tất cả"[2]. Căn cứ vào lời khai của Công và Diên, địch đã truy lùng ráo riết, định bắt gọn đoàn cán bộ gồm có các đồng chí Trường Chinh, Hoàng Văn Thụ và Hoàng Quốc Việt. Tuy nhiên, âm mưu này bị thất bại.

---

[1] Như trên, tr.54 - 55.

[2] Như trên, tr.86 - 87.

Trong hai người cung cấp tin tức về hội nghị Trung ương VIII và sự thành lập Việt Minh nói trên thì tên Công đã bị tình nghi là tay sai giặc *trước khi* họp hội nghị này. Vì vậy, mặc dù Công có đến nơi họp, nhưng không được dự họp[1]. Còn tuy Nguyễn Thành Diên có khai báo, nhưng có lẽ *đã không, hoặc không thể,* khai thật địa điểm họp là Pắc Bó. Bằng chứng là, như Stein Tønnesson cho biết, một thời kỳ dài mật thám Pháp đã không phát hiện được căn cứ Pắc Bó ở Cao Bằng và tiếp tục tin rằng Việt Minh đã ra đời tại Tĩnh Tây. Rất tiếc là chính Tønnesson đã không phê phán kỹ sử liệu này và đã đưa ra giả thuyết *có hai hội nghị.*

Một lý do nữa đã dẫn tới sự nhầm lẫn của các học giả nước ngoài, đặc biệt là Ellen J.Hammer và Bernard B. Fall như đã dẫn ở trên, *chính là sự nhầm lẫn về tên gọi chính thức, đầy đủ của Việt Minh.* Chúng ta biết rằng, trong thời kỳ từ 1941 đến 1945 đã xuất hiện nhiều tổ chức của người Việt Nam ở phía nam Trung Quốc với tên gọi gần giống nhau. Có lẽ các học giả nước ngoài (và cả mật thám Pháp lúc đó) đã nhầm Việt Minh với một trong số những tổ chức đó. Theo King C. Chen thì vào mùa xuân năm 1941 đã xuất hiện một tổ chức của người Việt Nam tại Tĩnh Tây dưới tên gọi *Việt Nam giải phóng đồng minh hội* (Vietnam National Leberation League). Tham gia vào tổ chức này có nhiều nhân vật và đảng phái khác nhau, trong đó hạt nhân là tổ chức *Việt Nam độc lập đồng minh hội.* Đây là một tổ chức do Hồ Học Lãm lập ra tại Nam Kinh từ năm 1936. Các yếu nhân của Việt Nam giải phóng đồng minh hội gồm có Hồ Học Lãm (còn gọi là Hồ Ngọc Lãm), Trương Bội Công, Trần Báo, Trương Trung Phụng, Phạm Việt Tử, Từ Chí Kiên, Lâm Bá Kiệt (Phạm Văn Đồng), Dương Hoài Nam (Võ Nguyên Giáp) và Lý Quang Hoa (Hoàng Văn Hoan)[2]. Có lẽ báo cáo của tên mật thám Henry tại lãnh sự quán Pháp ở Côn Minh là nói về tổ chức này. Đây là căn nguyên đã dẫn đến sự nhầm lẫn của các học giả nước ngoài như đã nói ở trên.

Vấn đề còn lại là tư liệu mà King C. Chen đã dẫn lời của đồng chí Hoàng Quốc Việt năm 1951. Chắc hẳn đây là một sự thất thiệt về thông tin ở một khâu nào đó. Chính vì vậy mà khi sử dụng nó, bản thân Chen

---

[1] Như trên, tr.62

[2] Chen. King C. Sđd, tr.48 - 49. Về hoạt động của Việt Nam giải phóng đồng minh hội, xem thêm: Võ Nguyên Giáp, *Những chặng đường lịch sử.* Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1994, tr.33-44.

cũng không dám tin chắc sự thực của tư liệu nên chỉ đưa tư liệu này vào phần cước chú. Tiếc rằng ở đây chúng ta cũng không có điều kiện xem lại bản tin của Tân Hoa Xã mà Chen đã dẫn.

II. MẶT TRẬN VIỆT MINH ĐÃ RA ĐỜI TẠI PÁC BÓ NHƯ THẾ NÀO?

1. Về tên gọi chính thức và đầy đủ của Mặt trận Việt Minh

Tuyệt đại đa số các công trình nghiên cứu ở Việt Nam về Cách mạng tháng Tám và về Mặt trận Việt Minh đều nhất trí cho rằng tên gọi chính thức và đầy đủ của Việt Minh là *Việt Nam độc lập đồng minh*. Tên gọi này phù hợp hoàn toàn với bản Tuyên ngôn và bản Điều lệ của Việt Minh công bố vào tháng 10 năm 1941[1]. Vậy mà trong hầu hết các công trình nghiên cứu của các học giả nước ngoài và một số ít học giả Việt Nam về Mặt trận Việt Minh, tên gọi này lại được công bố một cách nhầm lẫn là *Việt Nam độc lập đồng minh hội*[2]. Sự khác nhau ở đây chỉ nằm trong một từ *"Hội"*. Vậy có hay không có từ *hội* trong tên gọi chính thức, đầy đủ của Việt Minh và sự khác nhau này có ý nghĩa gì?

Mặt trận Việt Minh ra đời theo quyết định của hội nghị Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương VIII là kết quả của sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược của Đảng, khởi đầu từ hội nghị Trung ương VI (tháng 11 năm 1939). Theo hồi ký nói trên của Hoàng Quốc Việt và cuốn Đồng chí Trường Chinh thì khi quyết định thành lập một mặt trận dân tộc thống nhất phù hợp với giai đoạn lịch sử mới, các đại biểu dự hội nghị Trung ương VIII đã thảo luận sôi nổi"... chúng tôi thấy hai chữ phản đế có phần cứng quá và hai chữ phục quốc thì bị bọn thân Nhật bôi nhọ làm mất cả ý

---

[1] Xem: Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương, *Văn kiện Đảng 1930 - 1945*. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1977, tr.433 - 438; và Trần Huy Liệu, Văn Tạo, *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, tập X. Sđd, tr.40 - 53.

[2] Ví dụ xem Hammer, Ellen J., *The Struggle for Indochina*. Sđd, tr.95; Fall, Bernard, *Political Development of Vietnam, VJ - Day to the Geneva Cease - Fire*. Sđd, tr.2, *Le Vietminh, la République Démocratique du Viet - Nam 1945 - 1960*. Sđd, tr.17, *The Two Viet - Nams, a Political and Military Analysis*. Sđd, tr.62; Buttinger, Joseph, *Vietnam: a Political History*, Praeger Publishers, New York - Washington, 968, tr.183 ; Mc Alister, John T.Jr., Vietnam: The Origins of Revolution, Princeton Universtitv Press, Princeton, 1969, tr.72; Lê Mậu Hãn, *Xác định đúng đối tượng - một thành công của cách mạng Việt Nam*, in trong: Văn Tạo (chủ biên), *Cách mạng tháng Tám: một số vấn đề lịch sử*. Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1995, tr.93.

nghĩa tốt đẹp của nó". Cuối cùng, "Bác Hồ đề nghị lấy tên là "Việt Nam độc lập đồng minh", gọi tắt là "Việt Minh". "Đề nghị đó được mọi người tán thành[1]. Như vậy, cả tên gọi đầy đủ và tên gọi tắt của Việt Minh đều do Hồ Chí Minh đặt cho mặt trận, và trong tên gọi đầy đủ của nó không hề có từ *hội*. Sau này Việt Minh luôn giữ đúng tên gọi đó cho đến tận khi nó được thống nhất với Liên Việt, trở thành Mặt trận Liên hiệp Quốc dân Việt Nam vào ngày 3 tháng 3 năm 1951.

Tuy nhiên, trong thời kỳ từ 1941 đến 1945, trên thực tiễn tuyên truyền và vận động cách mạng, Mặt trận Việt Minh còn được gọi là *"hội Việt Minh"*, và thành viên cá nhân của nó được gọi là "hội viên". Chẳng hạn, Hồ Chí Minh viết:

"Sao cho từ Bắc chí Nam

Việt Minh hội có muôn vàn hội viên.

....

Chúng ta có hội Việt Minh

Đủ tài lãnh đạo chúng mình đấu tranh"[2].

Đa số các đoàn thể là thành viên của Việt Minh cũng được gọi là *hội*, như *Hội nông dân cứu quốc, Hội thanh niên cứu quốc, Hội phụ nữ cứu quốc, Hội công nhân cứu quốc, Hội quân nhân cứu quốc* v.v... Tất cả các hội này đều được gọi chung là Hội cứu quốc[3]. Có lẽ đây chính là một trong những lý do khiến cho một số học giả nói trên nhầm *'Việt Nam độc lập đồng minh* thành *Việt Nam độc lập đồng minh hội.*

Như đã nói ở trên, trong thời kỳ 1941 đến 1945 đã xuất hiện ở phía nam Trung Quốc nhiều tổ chức của người Việt Nam, tuy với các khuynh hướng chính trị khác nhau, song lại mang những tên gọi gần giống nhau. Ở đây chỉ xin liệt kê ra một vài tổ chức đó:

---

[1] Hoàng Quốc Việt. Sđd, tr.177 và Hoàng Tùng - Đức Vượng Sđd, tr.72

[2] Hồ Chí Minh, *Toàn tập*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.206. Do PHT nhấn mạnh.

[3] Xem: Viện Nghiên cứu Chủ nghĩa Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh. *Lịch sử Cách mạng tháng Tám*. Đã dẫn, tr.49; và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. *Lược sử mặt trận dân tộc thống nhất trong cách mạng Việt Nam*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995. tr.60-61.

- *Việt Nam độc lập đồng minh hội* gọi tắt là *Đồng minh hội* do Hồ Học Lãm lập ra tại Nam Kinh vào khoảng 1935 - 1936[1].

- *Việt Nam phục quốc đồng minh hội* gọi tắt là *Phục quốc* do Cường Để thành lập tại Thượng Hải vào năm 1939[2].

- *Việt Nam giải phóng đồng minh hội* thành lập vào đầu năm 1941 tại Tĩnh Tây[3].

- *Việt Nam cách mệnh đồng minh hội* gọi tắt là *Đồng minh hội*, thành lập ở Liễu Châu vào tháng 6 năm 1942[4].

Như chúng ta thấy, tất cả bốn tổ chức liệt kê trên đây đều có từ hội trong tên gọi chính thức, đầy đủ của mình, và tên của chúng ít nhiều gần giống với tên gọi đầy đủ của Việt Minh. Có lẽ đây là lý do chính đã dẫn đến sự nhầm lẫn của các học giả nước ngoài khi họ cho rằng tên chính thức của Việt Minh là *Việt Nam độc lập đồng minh hội*. Từ chỗ lẫn lộn về tên gọi, họ lẫn lộn cả về tổ chức. Chính vì thế mới có ý kiến cho rằng tại "đại hội" thành lập Việt Minh có cả đại diện của các đảng phái khác tham gia, và Nguyễn Hải Thần là Tổng thư ký của Việt Minh - như phần trên đã trình bày. Ở đây xin lưu ý rằng không chỉ có các học giả sau này do thiếu cẩn thận mà sinh nhầm lẫn, mà cả mật thám Pháp lúc đó cũng nhầm và không hiểu được thực chất của Việt Minh.

2. Về quá trình ra đời của Việt Minh

Sự ra đời của Việt Nam Độc lập Đồng minh một mặt là kết quả của quá trình lãnh đạo, đúc rút kinh nghiệm cách mạng của Đảng Cộng sản Đông Dương từ khi thành lập (1930) đến tháng 5 năm 1941. Mặt khác đó cũng là kết quả trực tiếp của sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược của Đảng cho phù hợp với yêu cầu khách quan của cách mạng nước ta trong tình hình mới, từ sau khi Thế chiến II bùng nổ. Mặt trận Việt Minh trực

---

1 Xem: Chen. King C., *Vietnam and China*, 1938 - 1954. Sđd, tr.45; và Marr, David G., *Vietnam: The Quest for Power*. University of California Press, Berkeley, 1995, tr.165

2 Xem: Marr, David G. Sđd, tr.21; và Cường Để, *Cuộc đời cách mạng Cường Để* do Tùng Lâm ghi. Tôn Thất Lễ, Sài Gòn, 1959 (?). tr.128 - 132

3 Xem: Chen, King C. Sđd, tr.49

4 Xem: Chen, King c. Sđd, tr.61. Theo Chen, các yếu nhân của tổ chức này là: Trương Bội Công, Nguyễn Hải Thần, Vũ Hồng Khanh, Nghiêm Kế Tổ, Nông Kính Du, Trần Báo và Trương Trung Phụng.

tiếp do Hồ Chí Minh sáng lập tại hội nghị Trung ương VIII của Đảng. Với sự ra đời của Việt Minh, tư duy về vấn đề mặt trận dân tộc thống nhất của Đảng đạt tới một đỉnh cao mới, mở đường dẫn tới thắng lợi của Cách mạng tháng Tám. Vậy, ý tưởng cụ thể đầu tiên về một mặt trận như thế hình thành trong tư tưởng Hồ Chí Minh từ khi nào?

Có thể nói tư tưởng đoàn kết rộng rãi tất cả các lực lượng yêu nước, chống đế quốc trên cơ sở khối liên minh công nông đã được Hồ Chí Minh trình bày ngay từ khi soạn thảo cương lĩnh chính trị cách mạng đầu tiên của Đảng vào năm 1930[1]. Nhưng phải cho tới năm 1941, Người mới có đủ điều kiện để áp dụng tư tưởng đó vào thực tiễn và sáng lập ra Việt Minh.

Theo tác giả King C. Chen thì tháng 10 năm 1940, Hồ Chí Minh đã triệu tập một cuộc họp với các đồng chí của mình tại Quế Lâm, Trung Quốc để bàn việc thành lập một mặt trận rộng rãi với tên gọi là Việt Nam Độc lập Đồng minh, gọi tắt là *Việt Minh*[2]. Ý kiến này của Chen cũng được xác nhận qua hồi ký của đồng chí Võ Nguyên Giáp[3]. Như vậy, muộn nhất thì ý tưởng của Hồ Chí Minh về Việt Minh, kể cả về tên gọi của nó, đã xuất hiện vào cuối năm 1940, tại Trung Quốc, *trước khi* Người về lập căn cứ tại Pắc Bó.

Sau khi về tới Pắc Bó, Hồ Chí Minh bắt tay ngay vào việc "trực tiếp chỉ đạo công tác thí điểm xây dựng Mặt trận Việt Minh "[4]. Công tác thí điểm này bao gồm chủ yếu là các hoạt động đào tạo cán bộ thông qua các lớp huấn luyện ngắn ngày, tuyên truyền giác ngộ và tổ chức quần chúng vào các Hội cứu quốc. "Qua ba tháng huấn luyện và tổ chức thí điểm Việt Minh ở ba châu Hoà An, Hà Quảng và Nguyên Bình (từ tháng 2 đến tháng 4 – 1941), các tổ chức cứu quốc đầu tiên đã ra đời thu hút hơn 2000 hội viên, gồm đủ các thành phần dân tộc Tày, Nùng, Kinh, Dao, Mông... tham gia"[5]. Đây chính là sự chuẩn bị quan trọng về mặt thực tiễn cho sự ra đời của Việt Minh vào tháng 5 - 1941.

---

1 Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng*, toàn tập, tập II. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998, tr.4-5.

2 Xem: Chen, King C. Sđd, tr.44-45.

3 Xem: Võ Nguyên Giáp. Sđd, tr.32.

4 Viện Nghiên cứu Chủ nghĩa Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh, Viện Lịch sử Đảng. Sđd, tr.36.

5 Sách trên, tr.37.

Mặc dù vậy, Mặt trận Việt Minh đã ra đời khi thông qua thảo luận và quyết định của hội nghị Trung ương VIII của Đảng. Các tài liệu còn lại cho thấy không hề có một nghi thức nào xác định thời điểm ra đời của Việt Minh với tư cách là một tổ chức mặt trận. Khi các đại biểu dự hội nghị Trung ương VIII về xuôi, mặc dù đường lối chính trị, chiến lược và sách lược của Mặt trận Việt Minh đã được xác định rõ ràng, Việt Minh chưa hề có hệ thống tổ chức khung và chưa có tuyên ngôn, điều lệ. Ngay cả trong bức thư của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc gửi đồng bào cả nước ngày 6 tháng 6 năm 1941 cũng không hề nhắc đến mặt trận Việt Minh[1]. Phải hơn 5 tháng sau kể từ ngày thành lập (25 - 10 - 1941) Việt Minh mới công bố *Tuyên ngôn, Chương trình và Điều lệ của mình*[2]. Tuy nhiên, sự chậm trễ này không gây ra ảnh hưởng tiêu cực đối với phong trào cách mạng lúc đó, vì phương châm, đường lối tổ chức, vận động xây dựng Mặt trận Việt Minh đã được hướng dẫn cụ thể trong nghị quyết của hội nghị Trung ương VIII của Đảng.

3. Về vấn đề Tổng bộ Việt Minh

Trong bản Điều lệ của Việt Minh có ghi rõ: "Tổng, huyện (hay phủ, châu, quận) tỉnh, thành, kỳ, cấp nào có ban chấp hành của Việt Minh cấp ấy. Việt Minh toàn quốc có Tổng bộ"[3]. Như vậy, Tổng bộ là cơ quan lãnh đạo toàn quốc cao nhất của Mặt trận Việt Minh và cũng theo bản Điều lệ này thì Tổng bộ có quyền hạn thông qua kết nạp các đoàn thể hội viên của Việt Minh, thu nguyệt phí và "Tổng bộ cứ 18 tháng cử lại một lần[4].

Vấn đề đặt ra ở đây là: từ tháng 5 năm 1941 cho đến tháng 8 năm 1945 có tồn tại trên thực tế một cơ quan lãnh đạo của Việt Minh với tên gọi là Tổng bộ như bản *Điều lệ* đã quy định hay không?

Thời gian qua, các công trình nghiên cứu cả ở trong và ngoài nước đều không thể trả lời rõ được câu hỏi này. Theo tôi thì ít nhất là cho đến trước Quốc dân Đại hội ở Tân Trào đã không hề tồn tại trên thực tế một

---

1 Xem: Hồ Chí Minh, Toàn tập, tập III. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.197 - 198.

2 Xem: Trần Huy Liệu, Văn Tạo, *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, tập X. Đã dẫn, tr.40 - 55; và: Uỷ ban Trung ương Mặt Trận Tổ quốc Việt Nam, *Lược sử*... Sđd, tr.58 - 59.

3 Xem: Trần Huy Liệu, Văn Tạo, Sđd, tr.54.

4 Như trên, tr.53 - 54.

cơ quan Tổng bộ của Việt Minh. Do tình hình thực tiễn cách mạng mà Việt Minh đã không thể tổ chức khai hội và bầu cử các ban chấp hành ở tất cả các cấp đầy đủ theo nguyên tắc dân chủ tập trung như *Điều lệ* quy định. Đại hội cấp cao nhất của Việt Minh được tổ chức trong thời kỳ trước tháng 8 năm 1945 được biết đến là Đại hội đại biểu Việt Minh lần thứ nhất của tỉnh Cao Bằng, được triệu tập vào tháng 11 năm 1942, và cấp bộ Việt Minh cao nhất được thành lập là Ban Việt Minh liên tỉnh của ba tỉnh Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn[1].

Tuy nhiên, không phải là sự thiếu vắng cơ quan lãnh đạo toàn quốc tối cao đã ngăn trở sự phát triển mạnh mẽ của Việt Minh và làm cho phong trào Việt Minh thiếu tính chất toàn quốc. Chúng ta biết rằng Mặt trận Việt Minh ra đời và phát triển, đảm đương được sứ mệnh lịch sử của mình trong giai đoạn có tính chất bước ngoặt quyết định của lịch sử dân tộc từ 1941 đến 1945 là nhờ nó được đặt dưới sự lãnh đạo trực tiếp và chặt chẽ của Đảng Cộng sản Đông Dương. Chính Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã đóng vai trò là cơ quan lãnh đạo tối cao của Việt Minh, thay cho cơ quan Tổng bộ mà do tình hình trực tiếp khách quan đã không lập được. Chính Trung ương Đảng, dưới danh nghĩa Tổng Bộ Việt Minh đã ra các chỉ thị, như *Chỉ thị về sửa soạn khởi nghĩa* ngày 7 tháng 5 năm 1944, *Lời hiệu triệu của Việt Nam độc lập đồng minh* ngày 8 tháng 6 năm 1944 và *Lời kêu gọi của Việt Nam độc lập đồng minh: sắm sửa vũ khí! Đuổi thù chung! ngày 10 tháng 8 năm 1944*[2]. Và có lẽ cũng chính Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương đã soạn ra *Tuyên ngôn, Chương trình và Điều lệ* của Mặt trận Việt Minh, công bố vào tháng 10 năm 1941.

Trên đây là một số ý kiến về một vài vấn đề cần tìm hiểu thêm về Mặt trận Việt Minh trong giai đoạn từ tháng 5 năm 1941 đến trước thắng lợi của Cách mạng tháng Tám. Do điều kiện hạn chế về tư liệu mà tác giả của bài viết này chưa có điều kiện giải đáp thoả đáng những vấn đề đã nêu ra. Hy vọng trong thời gian tới, nhân dịp kỷ niệm 55 năm ngày Cách mạng tháng Tám, sẽ có nhiều công trình nghiên cứu làm sáng rõ hơn lịch sử của Mặt trận Việt Minh.

---

[1] Theo: Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương, *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, Sơ thảo, tập I (1920 - 1954). Nxb Sự thật, Hà Nội. 1981, tr.346

[2] Xem: Trần Huy Liệu, Văn Tạo, Sđd, tr.97-114.

CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945 - CUỘC HỒI SINH VĨ ĐẠI CỦA MỘT DÂN TỘC ĐOÀN KẾT[1]

Cách đây vừa tròn 60 năm, chỉ trong khoảng thời gian chừng hai tuần lễ cuối tháng 8 năm 1945, toàn dân tộc ta dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương, Mặt trận Việt Minh và lãnh tụ Hồ Chí Minh đã nhất tề vùng lên trong một cuộc Tổng khởi nghĩa, kiên quyết giành lấy quyền tự mình quyết định vận mệnh của dân tộc, Tổ quốc và của mỗi cá nhân con người như một nhân cách tự do trong một cộng đồng tự do. Sự kiện đó được ghi nhận trong lịch sử dân tộc ta là cuộc "*Cách mạng tháng Tám 1945*". Đây chính *là cuộc hồi sinh vĩ đại của một dân tộc đoàn kết: thực sự đoàn kết, biết đoàn kết và đoàn kết đúng lúc, kịp thời.*

Đoàn kết là bài học có tính quy luật đã được tổng kết và kiểm chứng nhiều lần trong lịch sử dựng nước và giữ nước hàng nghìn năm của dân tộc ta. Hơn nữa, đoàn kết đã trở thành một giá trị tiêu biểu trong nền văn hoá chính trị Việt Nam, truyền thống cũng như hiện đại.

Tuy nhiên, nhìn lại lịch sử dân tộc ta, *để đạt được sự đoàn kết dân tộc là một điều không dễ dàng.* Đoàn kết không phải là điều hiển nhiên, cho dù đã trở thành một quy luật lịch sử. Thực tế này có cội nguồn sâu xa trong quá trình hình thành và phát triển của dân tộc Việt Nam. Bất cứ ai cũng có thể nhận thấy rằng có rất nhiều sự dị biệt, đa dạng cùng tồn tại trong lòng một dân tộc Việt Nam thống nhất. Thứ nhất, Việt Nam là một dân tộc đa sắc tộc với không ít các sắc tộc xuyên biên giới (*cross-border minorities*). Sự đa dạng về sắc tộc tạo nên sự đa dạng, phong phú trong sắc thái văn hoá, nhưng đồng thời cũng luôn luôn hàm chứa những nguy cơ phân biệt, chia rẽ, mất đoàn kết. Thứ hai, trong hành trình dựng nước, đặc biệt là trong quá trình người Việt tiến dần về phía Nam, cùng với việc một số cộng đồng dân cư khác gia nhập vào cộng đồng dân tộc, bản sắc văn hoá Việt Nam ngày càng trở nên đa dạng, phong phú hơn. Tuy nhiên, điều đó cũng

---

[1] Bài viết này được Phạm Hồng Tung công bố trong Hội thảo Quốc gia kỷ niệm 60 năm cuộc Cách mạng tháng Tám.

có nghĩa là những dị biệt về văn hoá giữa các tộc người và giữa các vùng miền trở nên rõ nét và phức tạp hơn. Hơn nữa, Việt Nam còn là quốc gia đa tôn giáo.

Những dị biệt về sắc tộc, tôn giáo và văn hoá ấy trong những hoàn cảnh lịch sử nhất định đã kết hợp với những mâu thuẫn xã hội giữa các giai cấp, các nhóm người khác nhau tạo nên tình trạng xung đột, thậm chí là những cuộc nội chiến kéo dài. Tuy cuối cùng xu hướng thống nhất dân tộc và truyền thống đoàn kết tương thân, tương ái vẫn thắng thế và được khẳng định là xu hướng chủ đạo, nhưng thực tế lịch sử cũng đã chỉ ra rằng để đạt được sự đoàn kết dân tộc và thống nhất đất nước không phải là điều dễ dàng. Dân tộc ta cần phải luôn luôn tự mình học cách đoàn kết, và chỉ khi nào khối đoàn kết dân tộc được củng cố vững chắc thì nội lực dân tộc mới có cơ hội phát huy tốt, đất nước trở nên thái bình, thịnh trị, dân chúng yên vui, hạnh phúc.

Từ giữa thế kỷ XIX nước ta bị rơi vào ách đô hộ của thực dân Pháp. Một trong những nguyên nhân cơ bản nhất đã dẫn đến hoạ mất nước chính là khối đại đoàn kết dân tộc đã bị xói mòn nghiêm trọng. Chỉ trong thời gian cai trị của 4 vị vua đầu triều Nguyễn đã bùng nổ trên 400 cuộc khởi nghĩa lớn nhỏ của dân chúng, cho thấy xung đột xã hội đã trở nên rất quyết liệt, nhân tâm đã ly tán. Thêm nữa, chính sách cấm đạo hà khắc của triều Nguyễn càng làm cho cộng đồng dân tộc thêm chia rẽ. Kết quả là từ vua quan cho tới cùng dân không còn thiết thực quan tâm đến vận mệnh đất nước, đến sự mất còn của dân tộc. Sau này, luận về nguyên nhân mất nước, Phan Bội Châu đã chỉ ra xác đáng rằng: "Ô hô! không phải người Pháp đến lấy nước ta mà nước ta bị mất. Chính người Nam ta đã làm mất nước Nam ta!"[1], ấy là do:

"Một là vua, sự dân chẳng biết,
Hai là quan, chẳng thiết gì dân,
Ba là dân chỉ biết dân,
Mặc quân với quốc, mặc thần với ai!"[2]

(Hải ngoại huyết thư)

---

[1] *Phan Bội Châu*, Toàn tập, T. 2, Nxb. Thuận Hoá, Trung tâm Văn hoá Ngôn ngữ Đông Tây, H, 2000, tr.127.

[2] Như trên, tr.152.

Trong suốt gần 100 năm đô hộ nước ta, núp dưới chiêu bài của "sứ mệnh khai hoá văn minh" thực dân Pháp đã thực thi chính sách "chia để trị" rất thâm độc, hòng khoét sâu thêm những dị biệt vốn có, làm cho các mâu thuẫn và những xung đột nội bộ trong lòng dân tộc Việt Nam ngày càng trở nên gay gắt hơn, do đó làm cho khối đoàn kết dân tộc của người Việt Nam không thể nào được khôi phục và phát triển được.

Từ rất sớm các lãnh tụ của phong trào yêu nước như Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh v.v... đã sớm nhận ra rằng chừng nào toàn dân tộc ta chưa thực sự đồng tâm, nhất trí, đoàn kết lại dưới một ngọn cờ thì chừng đó dân tộc ta chưa thể tự mình giải phóng khỏi ách đô hộ của thực dân Pháp. Chính vì vậy các cụ không ngừng kêu gọi lòng "ái quốc" và sự "đồng tâm" của mọi mọi hạng người, của toàn dân tộc:

"Nghìn muôn ức triệu người chung góp,
Gây dựng nên cơ nghiệp nước nhà". ...
Có trời, có đất, có ta,
Đồng tâm như thế mới là đồng tâm!"[1]

Lời kêu gọi "đồng tâm" thống thiết của Phan Bội Châu và các lãnh tụ yêu nước hồi đó đã góp phần thức tỉnh ý thức dân tộc và lòng yêu nước của nhiều lớp người Việt Nam từ đầu thế kỷ XX. Song, lời kêu gọi dù thống thiết đến đâu mà thiếu cơ sở lý luận, thiếu những phương tiện, biện pháp cụ thể thì khối đại đoàn kết dân tộc cũng không thể trở thành hiện thực được. Đây cũng chính là một trong những nguyên nhân căn bản nhất dẫn tới sự thất bại của các phong trào yêu nước Việt Nam cho tới trước khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời.

Sau nhiều năm bôn ba tìm đường cứu nước, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã tìm đến với chủ nghĩa Lênin, học thuyết cách mạng tiên tiến nhất của thời đại. Năm 1924 Người từ Liên Xô về Quảng Châu (Trung Quốc), lập ra Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên (gọi tắt là *Thanh niên*), quy tụ những thanh niên - trí thức yêu nước ưu tú, mở nhiều lớp huấn luyện để đào tạo họ thành một lớp cán bộ tài năng, chuẩn bị cho sự nghiệp Dựng Đảng - Cứu nước vĩ đại. Ngay từ những bài học đầu tiên,

---

[1] *Phan Bội Châu*, Toàn tập, T. 2, Nxb. Thuận Hoá, Trung tâm Văn hoá Ngôn ngữ Đông Tây, H, 2000, tr.152; 162.

Người đã chỉ ra, rằng: "*Kách mệnh là việc chung cả dân tộc chúng chứ không phải việc một hai người*" (Đường kách mệnh).[1] Tuy nhiên, muốn đoàn kết được toàn thể dân chúng làm cách mạng thì người chiến sĩ cách mạng phải chỉ ra cho dân chúng thấy rõ mục đích, ý nghĩa của cách mạng, vì rằng: "Muốn đồng tâm hiệp lực, muốn bền gan thì trước ai ai cũng phải hiểu rõ vì sao mà làm, vì sao không làm không được, vì sao mà ai ai cũng phải gánh một vai".[2] Muốn đạt được điều đó thì phải xây dựng đảng vững mạnh, đoàn kết, "... để trong thì vận động và tổ chức dân chúng, ngoài thì liên lạc với dân tộc bị áp bức và vô sản giai cấp mọi nơi. Đảng có vững cách mệnh mới thành công."[3]

Trong những năm sau đó, dưới ảnh hưởng của *Thanh niên*, phong trào yêu nước và cách mạng Việt Nam đã phát triển rất sôi nổi, đòi hỏi phải thành lập đảng cộng sản để đưa phong trào tiếp tục tiến lên. Nhưng rất tiếc là chính vào thời điểm này, lực lượng yêu nước và cách mạng lại bị phân liệt sâu sắc. Bên cạnh *Việt Nam Quốc dân Đảng* (thành lập năm 1927), từ giữa năm 1929 đến đầu năm 1930 đã xuất hiện ở Việt Nam ba tổ chức cộng sản. Các tổ chức này cùng tích cực vận động quần chúng công nông, nhưng lại không tránh khỏi công kích nhau. Đây chính là tình trạng mất đoàn kết nghiêm trọng, cản đường phát triển của phong trào yêu nước và cách mạng Việt Nam. Đúng lúc đó, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc kịp thời xuất hiện, với uy tín và tài năng của mình đã đứng ra thống nhất các tổ chức cộng sản và lập ra Đảng Cộng sản Việt Nam vào ngày 3 tháng 2 năm 1930. Điểm thứ nhất trong "Năm điểm lớn" được Nguyễn Ái Quốc đưa ra, coi như nguyên tắc để gạt bỏ các bất đồng trước đó và đi tới thống nhất phong trào cộng sản Việt Nam là: "Bỏ mọi thành kiến xung đột cũ, thành thật hợp tác để thống nhất các nhóm cộng sản Đông Dương."[4]

Sự ra đời của Đảng với đường lối chiến lược và sách lược đúng đắn là một bước ngoặt quan trọng của cách mạng Việt Nam, tạo ra nhân tố

---

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, T. 1, NXB. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.18.

[2] Như trên, tr.17.

[3] Như trên, tr.24.

[4] Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, T. 2, NXB. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998, tr.1.

hạt nhân quy tụ sức mạnh đoàn kết dân tộc, kết hợp chặt chẽ sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại. Đây là tiền đề quan trọng nhất cho những bước phát triển tiếp theo và cho thắng lợi hoàn toàn của cuộc đấu tranh giải phóng và cho cuộc hồi sinh của dân tộc.

Ngay sau khi Đảng ra đời, một cao trào cách mạng sôi nổi đã diễn ra trên phạm vi cả nước với đỉnh cao là hàng chục cuộc biểu tình ở Nghệ An và Hà Tĩnh dẫn đến sự ra đời của các làng đỏ – Xô viết. Trong cao trào cách mạng này "công nông đã bắt tay nhau giữa trận tiền", liên minh cách mạng công – nông, yếu tố nền tảng của khối đại đoàn kết dân tộc đã hình thành trên thực tế. Tuy vậy, chỉ riêng yếu tố hạt nhân và yếu tố nền tảng thì vẫn chưa đủ để tạo ra và củng cố vững chắc khối đại đoàn kết dân tộc. Từ tháng 10 năm 1930 đến giữa năm 1936, do ảnh hưởng của nhiều nhân tố khách quan và chủ quan mà Đảng ta (lúc này đã đổi tên thành *Đảng Cộng sản Đông Dương*) đã chủ trương tập trung vào việc vận động, tổ chức công nhân và nông dân, củng cố liên minh công – nông mà rất ít chú ý đến việc vận động các tầng lớp và các cá nhân yêu nước khác. Khối đại đoàn kết dân tộc vì thế vẫn chưa hình thành và được củng cố trên thực tế.

Trong thời kỳ 1936-1939, trong điều kiện trong nước và thế giới có nhiều biến đổi quan trọng, Đảng đã kịp thời chuyển hướng chỉ đạo chiến lược, đổi mới mạnh mẽ công tác vận động và tổ chức quần chúng. Một cao trào đấu tranh mạnh mẽ lại dâng cao khắp cả nước, lôi cuốn không chỉ hàng triệu quần chúng công nhân, nông dân, mà cả những tầng lớp yêu nước khác như trí thức, tiểu thương, tiểu chủ, địa chủ, thân hào và tư sản dân tộc v.v. Đến thời kỳ này khối đoàn kết dân tộc được mở rộng và củng cố thêm một bước. Lần đầu tiên Đảng Cộng sản Đông Dương đã chủ động bắt tay liên minh với một số tổ chức yêu nước, tiến bộ khác.

Tuy nhiên qua cao trào vận động dân chủ 1936 – 1939 có thể thấy vẫn còn tồn tại hai hạn chế lớn cần phải khắc phục nhằm củng cố khối đại đoàn kết dân tộc thực sự vững mạnh. Thứ nhất, trong công tác tuyên truyền cách mạng và vận động quần chúng, cho tới lúc đó Đảng ta chưa thực sự chú trọng tới việc phát huy chủ nghĩa yêu nước và tinh thần dân tộc. Các tài liệu tuyên truyền thường nói nhiều hơn đến đấu tranh giai cấp, mà ít nói tới cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc; các đợt đấu tranh

thường được phát động trong các dịp kỷ niệm cách mạng tháng Mười Nga, Quảng Châu Công xã, kỷ niệm "3 L" (Lenin, Liepknecht, Luxamburg), mà hầu như không phát động đấu tranh nhân dịp giỗ tổ Hùng Vương, kỷ niệm Hai Bà Trưng, giỗ Đức Thánh Trần v.v. Đây chính là một hạn chế không nhỏ, bởi lẽ chủ nghĩa yêu nước luôn luôn là giá trị tinh thần quan trọng nhất để quy tụ sức mạnh đoàn kết dân tộc, nhất là trong các cuộc đấu tranh chống ngoại xâm.

Thứ hai, khối đại đoàn kết dân tộc trong cuộc đấu tranh sinh tử với kẻ áp bức ngoại bang chỉ thực sự được củng cố vững chắc và phát huy tác dụng khi nó được *hiện thực hoá thông qua một hình thức tổ chức thích hợp*. Đây chính là vấn đề mà cho tới lúc đó Đảng ta chưa thực sự quan tâm đầy đủ. Hình thức tổ chức của mặt trận dân tộc thống nhất mà Đảng đề ra trong thời kỳ 1930-1936 là *Mặt trận phản đế Đông Dương* và trong thời kỳ 1936-1939 là *Mặt trận Dân chủ Đông Dương*. Tuy nhiên, cả hai hình thức tổ chức này chưa bao giờ được hiện thực hoá.

Chiến tranh Thế giới II bùng nổ (3-9-1939), tình hình quốc tế và trong nước chuyển biến hết sức mau lẹ và sâu sắc. Từ tháng 11 năm 1939 Đảng ta đã kịp thời điều chỉnh đường lối chiến lược và sách lược cho phù hợp với tình hình. Với sự trở về của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, Hội nghị BCH Trung ương lần thứ VIII của Đảng họp từ ngày 10 đến 19 tháng 5 năm 1941 đã hoàn chỉnh chủ trương chuyển hướng chiến lược cách mạng của Đảng, mở ra con đường đi tới thắng lợi của cuộc đấu tranh yêu nước, giải phóng dân tộc của nhân dân ta. Hội nghị khẳng định: "... cuộc cách mạng Đông Dương trong giai đoạn hiện tại là một cuộc cách mạng dân tộc giải phóng."; do vậy: "Trong lúc này quyền lợi của bộ phận của giai cấp phải đặt dưới sự sinh tử, tồn vong của quốc gia, của dân tộc."[1] Để phát huy tối đa sức mạnh của chủ nghĩa yêu nước, của tinh thần dân tộc, Hội nghị chủ trương đặt mục tiêu của cuộc cách mạng trong phạm vi từng dân tộc ở Đông Dương để xem xét và giải quyết một cách cụ thể.

Một trong những quyết định quan trọng nhất, trực tiếp liên quan đến việc củng cố khối đoàn kết dân tộc, chuẩn bị lực lượng một cách kiên trì và toàn diện cho cuộc vùng lên tự giải phóng, chính là quyết định

---

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập, Tập 7*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr.113 và 119.

thành lập *Việt Nam Độc lập Đồng Minh* (Việt Minh). Trong tuyên ngôn của mình Việt Minh tuyên bố rõ ràng: "Việt Minh chủ trương liên hiệp hết thảy các giới đồng bào yêu nước, không phân biệt giàu nghèo, già trẻ, gái trai, không phân biệt tôn giáo và xu hướng chính trị, đặng cùng nhau mưu cuộc dân tộc giải phóng và sinh tồn."[1]

Hội nghị Trung ương VIII của Đảng và sự ra đời của Mặt trận Việt Minh đánh dấu một bước ngoặt trong đường lối lãnh đạo cách mạng hướng tới việc mở rộng và củng cố khối đại đoàn kết dân tộc, quy tụ và phát huy cao độ nội lực dân tộc cho một cuộc hồi sinh vĩ đại. Lần đầu tiên chủ trương đoàn kết dân tộc của Đảng được đặt trên cơ sở của chính chủ nghĩa yêu nước Việt Nam. Chủ trương này được thực hiện nhất quán trong công tác vận động quần chúng của Đảng. Các đoàn thể trong Mặt trận Việt Minh đều được gọi là *Cứu quốc hội*. Trong các tài liệu tuyên truyền hàng ngày của Đảng, nhất là các tài liệu do Nguyễn ái Quốc - Hồ Chí Minh trực tiếp soạn thảo, lời kêu gọi đoàn kết dân tộc đã được thay thế cho lời kêu gọi đoàn kết giai cấp và đấu tranh giai cấp. Các biểu tượng như "con Rồng cháu Tiên", Hùng Vương, Hai Bà Trưng, Trần Hưng Đạo, Hoàng Hoa Thám, Lam Sơn, Bạch Đằng v.v đã được tôn vinh để cổ vũ tinh thần yêu nước và ý thức đoàn kết dân tộc. Về phương diện tổ chức, với sự ra đời của Mặt trận Việt Minh, lần đầu tiên mặt trận dân tộc thống nhất đã trở thành hiện thực. Quan trọng hơn, Hồ Chí Minh đã trực tiếp chỉ đạo tỉ mỷ cán bộ Đảng trong việc lập ra hàng chục loại *Cứu quốc hội* khác nhau để tập hợp tất cả các nhóm trong cộng đồng dân tộc Việt Nam vào một tổ chức có độ cố kết bền vững không chỉ dựa trên tinh thần yêu nước mà còn dựa trên những quy tắc tổ chức giản đơn nhưng rất chặt chẽ. Vì vậy Mặt trận Việt Minh không chỉ làm cho khối đại đoàn kết dân tộc được mở rộng, củng cố không ngừng, mà còn là phương tiện nâng lực lượng của khối đại đoàn kết ấy lên gấp bội thông qua việc biến khối đại đoàn kết ấy thành một tổ chức có sức chiến đấu cao. *Như vậy, dưới sự lãnh đạo của Đảng và lãnh tụ Hồ Chí Minh, thông qua Việt Minh, dân tộc ta không những đã đoàn kết lại mà lần đầu tiên còn biết cách đoàn kết có hiệu quả cao nhất.*

---

[1] Dẫn lại theo: Trần Huy Liệu, Văn Tạo (chủ biên), *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, Tập 10, Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1957, tr.43.

Từ sau khi ra đời Mặt trận Việt Minh đã nhanh chóng trở thành hạt nhân quy tụ sức mạnh đoàn kết dân tộc. Lực lượng cách mạng đứng dưới ngọn cờ đại nghĩa của Việt Minh ngày càng được mở rộng và phát triển không ngừng. Tuy nhiên, trong bối cảnh của những diễn biến rất phức tạp và mau chóng của thời cuộc, những bất đồng, dị biệt cố hữu của dân tộc vốn được thực dân Pháp và phát xít Nhật lợi dụng, khoét sâu thêm, không phải dễ dàng gì một sớm một chiều vượt qua được. Trong hàng ngũ những người Việt Nam yêu nước, không ít người đã bị những chiêu bài tuyên truyền của thực dân Pháp, phát xít Nhật hoặc quân phiệt Trung Hoa lung lạc lôi kéo. Trên thực tế, lực lượng yêu nước và khối đại đoàn kết dân tộc cho đến trước ngày Tổng khởi nghĩa tháng Tám 1945 vẫn chưa khắc phục được hoàn toàn sự chia rẽ, nghi ngại, thậm chí bài xích lẫn nhau. Ngay trong nội bộ Đảng và Mặt trận Việt Minh cũng còn tồn tại ở một số địa phương, nhất là ở Trung Kỳ và Nam Kỳ, tình trạng chia rẽ, phân liệt. Đây là tình hình rất nghiêm trọng, nhất là khi thời cơ tổng khởi nghĩa giành chính quyền đang đến rất gần. Trong một bức thư gửi các cán bộ Đảng ở Trung Kỳ, Tổng bí thư Trường Chinh đã nghiêm khắc chỉ thị: "Phải kíp chạy lại dưới lá cờ chói lọi của Đảng... Không thể biệt phái chia rẽ! Không thể do dự, hoài nghi!" Đối với cán bộ Đảng ở Nam Kỳ, đồng chí Trường Chinh chỉ rõ: "Chúng ta sẽ phạm phải một tội lớn, nếu trước giờ quyết liệt, chúng ta còn chia rẽ mãi."[1]

Giữa lúc đó, ngay từ ngày 13 tháng 8 năm 1945 có tin Nhật Hoàng đã chấp nhận đầu hàng Đồng Minh. Ngay đêm đó Uỷ ban khởi nghĩa toàn quốc đã phát lệnh tổng khởi nghĩa. Ngày 15 tháng 8, tin Nhật đầu hàng chính thức được công bố. Tại Tân Trào, từ nhiều ngày trước đó, mặc dù bị ốm nặng, Hồ Chí Minh vẫn quan tâm, hối thúc việc triệu tập Quốc dân Đại hội. Theo chỉ thị của Người, ngày 16 tháng 8 Quốc dân Đại hội chính thức khai mạc, tượng trưng cho ý chí, nguyện vọng và khối đại đoàn kết toàn dân tộc, thông qua đề nghị tổng khởi nghĩa của Mặt trận Việt Minh.

Trong khi đó, ở Hà Nội, Sài Gòn và nhiều tỉnh khác, cán bộ Đảng và Việt Minh chưa thể nhận được mệnh lệnh khởi nghĩa. Căn cứ vào các chỉ thị trước đó của Đảng, trên cơ sở phân tích cụ thể tình hình địa phương, tuyệt đại đa số cán bộ Đảng và Việt Minh cơ sở đã mau chóng tự quyết

---

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, T. 7, Sđd, tr.402-403 và 415.

định khởi nghĩa giành chính quyền, không bỏ lỡ thời cơ. Và điều quan trọng hơn, quyết định đó được tuyệt đại đa số quần chúng nhân dân mọi tầng lớp ủng hộ, kể cả các lực lượng vốn đứng ngoài Mặt trận Việt Minh. Kết quả là chỉ trong vòng khoảng hai tuần lễ làn sóng biểu tình chính trị mạnh mẽ của hàng triệu quần chúng cùng với sự hỗ trợ của lực lượng vũ trang cách mạng đã nhanh chóng lật đổ chính quyền tay sai thân Nhật, lập ra chính quyền cách mạng.

60 năm trôi qua, Cách mạng tháng Tám vẫn được xem như một sự kiện diệu kỳ trong lịch sử dân tộc. Hàng trăm công trình nghiên cứu của sử gia Việt Nam và nước ngoài đã được công bố, đưa ra những kiến giải khác nhau về sự kỳ diệu của cuộc tổng khởi nghĩa giành chính quyền tháng 8 năm 1945. Sự thực lịch sử là: với sự ra đời của Mặt trận Việt Minh, ngọn cờ dân tộc được Đảng ta giương cao hơn bao giờ hết và trong suốt hơn 4 năm trời Việt Minh đã thực sự trở thành nhân tố trung tâm quy tụ sức mạnh của nhiều lực lượng và cá nhân yêu nước tiến bộ. Khối đại đoàn kết toàn dân đã không những được khôi phục, được củng cố mà còn được nâng lên tầm cao mới, kết hợp với sức mạnh của các lực lượng tiến bộ trên thế giới, tạo ra xung lực hồi sinh mạnh mẽ để bùng phát kịp thời, khi thời cơ đến.

Mặt khác, cũng phải thừa nhận rằng bên cạnh Mặt trận Việt Minh, một số lực lượng yêu nước khác, theo những cách thức riêng của mình, đã góp phần mạnh mẽ vào việc thức tỉnh lòng yêu nước của toàn dân, để rồi trong giờ phút quyết định, trên cơ sở của tinh thần yêu nước, đã nhanh chóng quy tụ dưới ngọn cờ đỏ sao vàng năm cánh của Việt Minh, góp phần không nhỏ vào cuộc vùng lên "đem sức ta tự giải phóng cho ta" (Nguyễn Ái Quốc). Trong số những lực lượng đó, trước hết phải kể đến lực lượng thanh niên, sinh viên yêu nước ở Hà Nội, Sài Gòn và nhiều tỉnh thành khác. Về danh nghĩa lực lượng này do chính quyền thực dân Pháp đã phát xít hoá tạo ra hòng lợi dụng lòng yêu nước của thanh niên, sinh viên Việt Nam. Song, chính tầng lớp này đã biết dụng kế "gậy ông đập lưng ông", lợi dụng cơ hội đó để tuyên truyền, cổ vũ tinh thần yêu nước sâu rộng trong các tầng lớp dân chúng một cách hợp pháp. Những chuyến đi thăm quan Bạch Đằng Giang, Gò Đống Đa, ải Chi Lăng, những đoàn hướng đạo sinh tổ chức đi cắm trại và hát vang

những bài ca yêu nước, những vở kịch lưu diễn ở nhiều nơi kể về sự nghiệp Hai Bà Trưng, Lê Lợi v.v... đã thực sự thổi bùng lên lòng yêu nước của dân chúng khắp cả ba Kỳ.

Sau khi bắt liên lạc với Việt Minh, một bộ phận lớn trong phong trào yêu nước trên đã gia nhập Việt Minh. Bộ phận còn lại, sau cuộc đảo chính Nhật - Pháp (9-3-1945) gia nhập *Phong trào thanh niên Tiền tuyến* ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ và *Thanh niên Tiền phong* ở Nam Kỳ. Hai lực lượng này, một do chính phủ Trần Trọng Kim lập ra, một do quân đội Nhật gợi ý cho ra đời, với mục đích lợi dụng phong trào thanh niên làm hậu thuẫn cho chính quyền bù nhìn, thân Nhật. Tuy nhiên, hai lực lượng này đã sớm được Việt Minh liên lạc và trong giờ phút quyết định đã nhanh chóng đứng dưới cờ Việt Minh.

Làn sóng đấu tranh sục sôi do Việt Minh và các lực lượng yêu nước khác tiến hành đã đánh thức và cổ vũ lòng yêu nước, tinh thần đoàn kết vì đại nghĩa dân tộc của cả những tầng lớp và cá nhân vốn có quá khứ gắn chặt với chế độ thực dân. Hoàng đế Bảo Đại là một ví dụ điển hình. Trong những ngày tháng 8 năm 1945, làn sóng yêu nước mạnh mẽ của toàn dân đã đủ sức cảm hoá cả ông vua đã suốt 20 năm làm bù nhìn cho thực dân Pháp, khiến ông ta tự tuyên bố "nguyện làm dân một nước tự do hơn làm vua một nước nô lệ". Ngày 30 tháng 8 năm 1945, Bảo Đại tuyên chiếu thoái vị, trao ấn vàng, kiếm nạm ngọc lại cho đại diện Việt Minh. Trong ngày đó, Bảo Đại còn kêu gọi hoàng tộc và toàn dân đoàn kết, bởi lẽ *"đoàn kết thì sống, chia rẽ thì chết"*.

Như thế, cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945 thực sự là biểu trưng, là kết quả của khối đại đoàn kết dân tộc, là hội tụ của các nguồn xung lực hồi sinh mạnh mẽ của toàn dân tộc trong thời khắc bước ngoặt lịch sử dưới ngọn cờ chói lọi tinh thần yêu nước của Mặt trận Việt Minh do Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh lãnh đạo.

GÓP PHẦN TÌM HIỂU THÊM VỀ ĐẶC ĐIỂM, TÍNH CHẤT CỦA CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945[1]

Do tầm vóc và ý nghĩa lớn lao của nó, cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945 ở Việt Nam đã trở thành một trong những đề tài được giới sử gia Việt Nam và nước ngoài quan tâm đặc biệt. Hàng chục công trình chuyên khảo, hàng trăm cuốn hồi ký, hàng nghìn bài nghiên cứu đã được công bố bằng nhiều thứ tiếng và hàng trăm hội thảo khoa học với quy mô khác nhau đã được tổ chức ở trong nước và nước ngoài đề cập tới nhiều vấn đề của sự kiện lịch sử này. Một trong những chủ đề được thảo luận nhiều nhất là việc nhận định về bản chất, đặc điểm, tính chất và đánh giá tầm vóc và ý nghĩa lịch sử cuộc Cách mạng tháng Tám. Trên cơ sở kế thừa kết quả nghiên cứu của các học giả đi trước ở Việt Nam và nước ngoài, đồng thời dựa trên kết quả của những khảo sát mới nhất của bản thân tác giả, bài viết này cố gắng góp phần luận giải và bổ sung một số nét mới vào việc tìm hiểu về tính chất, đặc điểm của cuộc Cách mạng tháng Tám.

1. Một số đặc điểm của cuộc Cách mạng tháng Tám

Thứ nhất, cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945 là đỉnh cao của toàn bộ cuộc đấu tranh vì độc lập, tự do, thống nhất Tổ quốc và tiến bộ xã hội mà dân tộc ta đã bền bỉ, anh dũng tiến hành từ 1858 đến 1945, mà trực tiếp nhất là cuộc vận động cứu quốc trong thời gian từ 1939-1945.

Đối với giới khoa học và nhân dân Việt Nam, nhất là những người am tường về lịch sử đấu tranh chống ngoại xâm, giải phóng dân tộc thời kỳ Cận đại thì đặc điểm này dễ được chấp nhận như một sự thật hiển nhiên. Tuy nhiên, đối với một số học giả nước ngoài, ngay cả đối với một số chuyên gia về lịch sử Việt Nam cận đại, thì đây là một đề tài đã từng được tranh luận khá sôi nổi. Chẳng hạn, đối với Philippe Devillers, tác

---

[1] Bài viết này được Phạm Hồng Tung công bố trên Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 8, 2005, tr.10-18.

giả của cuốn sách "Histoire du Viêt-Nam de 1940-1952"[1] thì cuộc nổi dậy giành chính quyền của nhân dân ta do Việt Minh lãnh đạo dường như chỉ là kết quả của hoàn cảnh được tạo ra bởi cuộc đảo chính của quân đội Nhật vào đêm 9 tháng 3 năm 1945. Một số sử gia Pháp thuộc thế hệ tiếp theo, chẳng hạn như Daniel Hémery, một mặt cũng cho rằng nguyên nhân sâu xa của sự sụp đổ của chế độ thực dân ở Việt Nam bắt nguồn từ nhiều thập kỷ trước, khi người Pháp thất bại trong việc tạo ra một tầng lớp tư sản bản xứ hợp tác với họ, nhưng mặt khác lại nhấn mạnh vai trò của những biến chuyển căn bản diễn ra trong thời kỳ Thế chiến II.[2]

Thực ra, đây cũng là cách luận giải và trình bày phổ biến của giới học giả phương Tây về giai đoạn lịch sử 1940-1945 và nhất là về phong trào đấu tranh giành độc lập ở khu vực Đông Nam Á. Theo họ, sự phát triển mạnh mẽ của các phong trào dân tộc ở Đông Nam Á chủ yếu chỉ là kết quả của những biến đổi sâu sắc, mạnh mẽ và mang tính cấu trúc diễn ra trong những năm Thế chiến II được gây ra bởi ách chiếm đóng của Nhật Bản. Đây là luận điểm đã được Harry Benda và W.H. Elsbree đưa ra từ đầu những năm 50 và 60 của thế kỷ trước và được phần lớn các chuyên gia về lịch sử Đông Nam Á chấp nhận[3]. Tuy nhiên, đến năm 1980, luận điểm này bị một trong số học trò của Harry Benda, Alfred W. McCoy đả phá kịch liệt. Theo McCoy thì những biến chuyển mạnh mẽ diễn ra ở Đông Nam Á trong thời kỳ Thế chiến II, kể cả sự phát triển của phong trào dân tộc, thực ra chỉ là sự tiếp nối của những diễn trình đã có từ trước, trong đó ách chiếm đóng của người Nhật chỉ có vai trò như một "xúc tác lịch sử" (historical catalyst)[4] mà thôi. Một trong những dẫn chứng chủ yếu mà McCoy đưa ra để chứng minh cho luận điểm của ông ta chính là sự phát triển liên tục, từ thấp đến cao của phong trào giải phóng dân tộc Việt Nam suốt từ 1858 đến 1945.

---

1 Do Nxb. Édition du seuil xuất bản năm 1952 tại Paris.

2 Xem: Hémery, Daniel: *Aux origines des guerres d'independance Vietnamienes: pouvoir colonial et phénomène communiste en Indochine avant la Seconde Guerre Mondiale*, in: *Mouvement social*, No., 101, 1977, tr.35.

3 Xem: Elsbree, W. H., *Japan's Role in Southeast Asian Nationalist Movement 1940 to 1945*, Institute of Pacific Relations, New York, 1953; Benda, Harry J., *The Structure of Southeast Asian History, Some Preliminary Observations*, in: Journal of Southeast Asian History, 1962.

4 Xem: McCoy, Alfred, w. (ed.), *Southeast Asia under Japanese Occupation*, Yale University Press, New Haven, 1980.

Nhìn lại, có thể thấy rằng cả hai quan điểm trên đây đều có lý, nhưng lại rất cực đoan. Để nhận thức đầy đủ lịch sử phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc Việt Nam và cuộc Cách mạng tháng Tám cần phải có cái nhìn biện chứng, toàn diện hơn.

Cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân ta kết thúc bằng cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 trước hết là kết quả trực tiếp của những yếu tố dân tộc, thời đại, trong nước và quốc tế, chủ quan và khách quan của thời kỳ 1939-1945, mà đặc biệt là kết quả của cuộc vận động cứu quốc do Đảng Cộng sản Đông Dương và Mặt trận Việt Minh tổ chức và lãnh đạo. Tuy nhiên, cuộc vùng lên quật khởi đó còn là đỉnh cao của toàn bộ sự phát triển của cuộc đấu tranh vì độc lập dân tộc, tự do và tiến bộ xã hội của dân tộc Việt Nam trong suốt hơn 80 năm trước đó. Từ tháng 9 năm 1858, khi thực dân Pháp nổ súng tấn công xâm lược nước ta, nhân dân ta không ngừng đứng lên đấu tranh, tìm cách giải phóng đất nước, khôi phục nền độc lập và thống nhất của Tổ quốc. Tuy có trải qua những bước thăng trầm, nhưng những bước phát triển kế tiếp nhau từ thấp đến cao là một đặc điểm của phong trào đấu tranh chống thực dân ở Việt Nam. Đây chính là một trong những điểm khác biệt căn bản giữa phong trào giải phóng dân tộc ở Việt Nam với phong trào giải phóng dân tộc ở phần lớn các nước Đông Nam Á khác.

Trải qua các bước phát triển với những hình thức và tính chất khác nhau, phong trào chống thực dân ở Việt Nam đạt đến đỉnh cao nhất vào thời kỳ 1939-1945, khi tất cả những nguồn sức mạnh dân tộc, truyền thống và hiện đại, thành thị và nông thôn, của tất cả các giai tầng, bằng tất cả mọi phương thức biểu hiện, đã được khơi dậy mạnh mẽ và chung đúc dưới ngọn cờ dân tộc của Mặt trận Việt Minh, và đã tạo nên xung lực tổng hợp, đưa tới thắng lợi của cuộc cách mạng giải phóng dân tộc và giải phóng xã hội.

Nhìn rộng ra, cuộc đấu tranh phi thực dân hóa ở Việt Nam không chỉ bao gồm phong trào giải phóng dân tộc, trực diện tấn công nhằm lật đổ chế độ thực dân Pháp với tư cách là một thiết chế chính trị. Muộn nhất thì vào đầu thế kỷ XX, cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc đã bắt đầu gắn liền với cuộc đấu tranh nhằm mang lại cho đất nước những cơ hội phát triển, tự cường, bắt đầu gắn chặt với cuộc đấu tranh vì tiến bộ xã hội, vì sự nghiệp giải phóng con người. Cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945 cũng

là đỉnh cao của cuộc đấu tranh phi thực dân hóa theo nghĩa rộng và toàn diện như vậy.

Thứ hai, cuộc Cách mạng tháng Tám là kết quả của sự vùng lên quật khởi của toàn thể dân tộc Việt Nam dưới sự lãnh đạo sáng suốt, tài tình của Đảng Cộng sản Đông Dương và lãnh tụ Hồ Chí Minh vĩ đại.

Trong so sánh với phong trào đấu tranh chống thực dân ở các nước Đông Nam Á khác, *một trong những đặc điểm nổi bật của phong trào giải phóng dân tộc ở Việt Nam là có sự tham gia tích cực và ngày càng đông đảo hơn của quần chúng nhân dân.* Có thể nói những cuộc biểu tình của hàng chục nghìn nông dân Trung Kỳ trong phong trào "xin xâu, kháng thuế" năm 1908 đã mở đầu cho những phong trào phản kháng quần chúng ở Việt Nam. Tiếp đó, là các làn sóng đấu tranh rộng lớn của quần chúng trong các thời kỳ 1925-1926, 1930-1931 và 1936-1939 với sự tham gia của các tầng lớp dân chúng Việt Nam ngày càng trở nên đông đảo hơn, có tổ chức tốt hơn, với những hình thức phong phú, đa dạng hơn, và quan trọng nhất, *với ý thức chính trị ngày càng rõ ràng và trưởng thành hơn.* Tới thời kỳ 1939-1945, trong điều kiện trong nước và quốc tế đặc biệt, sự tham gia của các tầng lớp dân chúng vào cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc cũng ngày một tích cực và mạnh mẽ hơn. Điều cần lưu ý là: Cho tới trước tháng 8 năm 1945, ở Việt Nam không chỉ có phong trào quần chúng do Đảng Cộng sản Đông Dương và Việt Minh tổ chức và lãnh đạo, mà còn có một số phong trào quần chúng khác (chẳng hạn như các giáo phái Cao Đài, Hoà Hảo với trên dưới một triệu tín đồ, các phong trào thanh niên do thực dân Pháp khởi xướng, rồi sau ngày 9-3-1945 là *Phong trào thanh niên tiền tuyến* và *Phong trào thanh niên Tiền phong).* Tuy nhiên, cuộc tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong Hạ tuần tháng 8 năm 1945 *thực sự là một cuộc khởi nghĩa dân tộc,* trong đó, hầu như mọi phong trào quần chúng khác nhau đã dồn tụ lại dưới ngọn cờ đại nghĩa của Việt Minh. Chính khối đại đoàn kết mạnh mẽ và to lớn đó đã làm nên thắng lợi to lớn của cuộc Cách mạng tháng Tám. Vấn đề đặt ra ở đây là: ở vào thời điểm đó, có rất nhiều đảng phái khác nhau, nhưng tại sao chỉ có Việt Minh được thừa nhận là lãnh tụ chính trị duy nhất của quần chúng nhân dân?

Câu trả lời nằm ở chính đường lối lãnh đạo đúng đắn của Đảng Cộng sản Đông Dương được xác định từ Hội nghị Trung ương tháng 11

năm 1939 và hoàn chỉnh về căn bản trong Hội nghị Trung ương tháng 5 năm 1941. Quyết định giương cao ngọn cờ dân tộc, thành lập Mặt trận Việt Minh với đường lối vận động quần chúng linh hoạt, sáng tạo đã tạo cơ sở cho sự quy tụ sức mạnh vùng lên của toàn dân tộc. Do đó, có thể nói rằng quyết định chuyển hướng chiến lược cách mạng của Đảng đã mở đường cho thắng lợi của cuộc Cách mạng tháng Tám.

Đặc điểm này đã được làm sáng tỏ và khẳng định chắc chắn qua hàng trăm công trình nghiên cứu của các nhà khoa học Việt Nam. Tuy nhiên, đây cũng là một trong những điểm mà các học giả phương Tây tranh luận sôi nổi và có nhiều ý kiến khác nhau. Trước hết, có thể thấy rõ một xu hướng nghiên cứu của các học giả phương Tây là nhằm hạ thấp, thậm chí phủ nhận hoàn toàn vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương với tư cách là nhân tố quyết định đối với thắng lợi của cuộc Cách mạng tháng Tám. Phải nói ngay rằng phần lớn những nghiên cứu như vậy đều xuất phát từ lập trường chính trị chống cộng, chống cách mạng Việt Nam, nhất là trong bối cảnh của cuộc Chiến tranh lạnh. Tuy nhiên, những quan điểm cực đoan, phủ nhận thô sơ ngày càng trở nên lạc lõng. Thay vào đó đã xuất hiện một vài công trình cố gắng phủ nhận vai trò lãnh đạo của Đảng một cách tinh vi, "khoa học" hơn. Thay vì phủ nhận hoàn toàn vai trò lãnh đạo của Đảng, họ chủ trương đề cao vai trò của cán bộ Đảng và Việt Minh cơ sở, nhất là trong việc quyết định giành chính quyền vào tháng 8 năm 1945, qua đó phủ nhận hoặc hạ thấp vai trò lãnh đạo của Trung ương Đảng[1].

Tuy vậy, ngay ở phương Tây quan điểm trên cũng không nhận được sự tán đồng của nhiều học giả chuyên nghiên cứu về Việt Nam. Ngày càng xuất hiện nhiều hơn những nghiên cứu nghiêm túc, ví dụ của William J. Duiker, Huỳnh Kim Khánh, David G. Marr... góp phần khẳng định vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương là một trong những nhân tố quyết định đối với thắng lợi của cuộc Cách mạng tháng Tám.

---

[1] Ví dụ điển hình cho cách tiếp cận này là công trình của Stein Tønnesson. Ông ta viết: "Trên thực tế Đảng Cộng sản Đông Dương và Việt Minh chưa bao giờ lên kế hoạch cho cuộc Cách mạng tháng Tám"; "Giải phóng quân và nhất là ban lãnh đạo trung ương của Việt Minh và Đảng Cộng sản Đông Dương chỉ đóng một vai trò khiêm tốn, không tương xứng trong Cách mạng tháng Tám". Xem: Tønnesson, Stein, *The Vietnamese Revolution of 1945. Roosevelt, Ho Chi Minh and de Gaulle in a World at War*, Oslo, 1991, tr.424, 415, 354 và 355.

Còn về sự tham gia của đông đảo quần chúng nhân dân, thì đây là một thực tế hiển nhiên nên hầu như không có nhà nghiên cứu nào có thể phủ nhận được. Tuy nhiên, một số nhà nghiên cứu lại cố gắng giải thích rằng đây chỉ là cuộc nổi dậy tự phát của quần chúng, và đây cũng là một cách để họ phủ nhận vai trò tổ chức, lãnh đạo của Đảng và Mặt trận Việt Minh. Tuy nhiên, như sẽ chỉ ra dưới đây, các tác giả theo quan điểm này không thể trả lời được câu hỏi tại sao chỉ có ở Việt Nam, chứ không phải ở tất cả các xứ thuộc địa khác ở Đông Nam Á, lại xuất hiện nhiều đến thế các phong trào "tự phát" khổng lồ, phát triển liên tục suốt từ 1925 đến 1945, và tại sao các phong trào "tự phát" đó cuối cùng lại không tan rã, mà ngày càng tụ hội lại dưới một ngọn cờ lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương và Chủ tịch Hồ Chí Minh. Vì vậy, những lập luận của họ về tính "tự phát" của cuộc Cách mạng tháng Tám là không đủ thuyết phục.

Thứ ba, thắng lợi của cuộc Cách mạng tháng Tám là kết quả của sự tác động nhuần nhuyễn giữa các yếu tố chủ quan và khách quan, trong đó yếu tố chủ quan giữ vai trò quyết định nhất.

Nhìn một cách tổng quát, lịch sử Cận đại Việt Nam là lịch sử của quá trình quốc tế hóa đời sống dân tộc ngày càng tăng. Trong thời kỳ Thế chiến II, các yếu tố quốc tế, khách quan càng có tác động mạnh hơn đối với đời sống và diễn trình lịch sử dân tộc Việt Nam. Những diễn biến mau lẹ của cuộc Thế chiến II, đặc biệt là cuộc đảo chính Nhật - Pháp (9-3-1945) và nạn đói khủng khiếp đầu năm 1945 do phát xít Nhật - Pháp gây ra đã tạo ra cuộc khủng hoảng chính trị - xã hội và kinh tế toàn diện và sâu sắc, khiến cho các điều kiện bùng nổ của cuộc cách mạng ở Việt Nam ngày một chín muồi. Cuối cùng, tuyên bố đầu hàng của Nhật hoàng đã đẩy cuộc khủng hoảng đó đến đỉnh điểm, tạo ra thời cơ khách quan vô cùng thuận lợi cho cuộc cách mạng nổ ra và giành thắng lợi.

Tuy nhiên, thắng lợi của cuộc Cách mạng tháng Tám không phải là một cơ may, một sự tình cờ do kết quả của việc xuất hiện một "khoảng trống quyền lực" *(power vacuum)* như một số học giả phương Tây quan niệm. Dù có xuất hiện một "khoảng trống quyền lực" như vậy thì điều kiện đó cũng mở ra cơ hội thuận lợi gần tương tự như nhau trên toàn bán đảo Đông Dương, nhưng trên thực tế cách mạng chỉ nổ ra ở Việt Nam, trong khi ở Campuchia và ở Lào lại không có quá trình lịch sử tương tự.

Thêm nữa, ngay tại Việt Nam thì cơ hội cũng mở ra thời cơ như nhau cho nhiều chính đảng và giáo phái, nhưng cuối cùng, chỉ có lực lượng cách mạng do Đảng Cộng sản Đông Dương và Mặt trận Việt Minh lãnh đạo mới đủ sức chớp thời cơ và giành chính quyền trên quy mô toàn quốc. Qua đó, có thể thấy rằng những yếu tố chủ quan, yếu tố bên trong, trong đó, vai trò lãnh đạo và tổ chức của Đảng Cộng sản Đông Dương và Việt Minh mới là những yếu tố quyết định nhất đối với thắng lợi của cuộc Cách mạng tháng Tám[1].

Thứ tư, xét về hình thái diễn biến, thắng lợi của Cách mạng tháng Tám là kết quả của sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa các cuộc đấu tranh trên các địa hạt chính trị, quân sự, văn hóa, ngoại giao; giữa cuộc đấu tranh ở thành thị và ở nông thôn của tất cả các tầng lớp, các giai cấp, trong đó quần chúng nhân dân lao động giữ vai trò quan trọng nhất.

Nhìn lại quá trình giành chính quyền trong Cách mạng tháng Tám có thể thấy ở phần lớn các tỉnh và thành phố, đặc biệt ở những thành thị quan trọng nhất như Hà Nội, Sài Gòn và Huế, phương thức giành chính quyền chủ yếu diễn ra dưới hình thức những cuộc biểu tình của quần chúng, ở nhiều nơi đấu tranh ngoại giao của lực lượng khởi nghĩa địa phương nhằm trung lập hóa quân đội Nhật và lực lượng bảo an binh cũng là một trong những yếu tố then chốt, đảm bảo cho thắng lợi nhanh chóng, ít đổ máu của cuộc tổng khởi nghĩa.

Tuy vậy, cuộc Cách mạng tháng Tám không phải thuần tuý là một "cuộc cách mạng hoà bình", một cuộc "đảo chính" và càng không phải chỉ là kết quả của một cuộc "vận động ngoại giao", sở dĩ cuộc giành chính quyền có thể diễn ra nhanh chóng, ít đổ máu, và trong đó hoạt động ngoại giao có thể phát huy được tác dụng to lớn như vậy là nhờ quá trình đấu tranh gian khổ, lâu dài từ trước đó đã tạo ra cho cách mạng thế và lực áp đảo, và do đó, trong điều kiện khách quan thuận lợi, cách mạng mới có thể nổ ra và thắng lợi theo những hình thức như vậy. Trong quá trình đó Đảng Cộng sản Đông Dương và Mặt trận Việt Minh luôn luôn chú trọng kết hợp chặt chẽ việc xây dựng lực lượng cách mạng cả về

---

[1] Xem thêm Phạm Hồng Tung: "Hai cuốn sách nổi tiếng về Cách mạng tháng Tám của Stein Tønnesson và David G. Marr: Đọc và suy ngẫm", *Thông tin Khoa học Xã hội*, số 8-2004, tr.3-10.

chính trị và vũ trang, tuy chọn chỗ đứng chân cho cách mạng ở địa bàn nông thôn, miền núi, nhưng vẫn chú ý chú trọng phát triển lực lượng ở thành thị, không quên triển khai đấu tranh kiên trì, tích cực trên cả các địa hạt văn hóa và ngoại giao. Do đó, có thể nói thắng lợi to lớn của Cách mạng tháng Tám bắt nguồn từ chính quá trình chuẩn bị lực lượng tích cực, kiên trì và sáng tạo của nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng và Mặt trận Việt Minh.

Đặc điểm về hình thái xây dựng lực lượng, nhất là hình thái diễn biến của việc giành chính quyền trong Cách mạng tháng Tám là một trong những vấn đề được giới nghiên cứu ở trong và ngoài nước thảo luận sôi nổi từ khá lâu và đã đạt tới sự nhất trí về căn bản. Tuy nhiên, gần đây một số nghiên cứu mới ở cả trong nước và nước ngoài đã làm sáng tỏ thêm những đặc điểm riêng của hình thái xây dựng lực lượng và giành chính quyền ở các địa phương, nhất là ở Nam Kỳ và Trung Kỳ, đồng thời cũng bổ sung thêm nhiều nhận thức mới về cuộc đấu tranh ngoại giao của Mặt trận Việt Minh và vai trò của cuộc đấu tranh này đối với thắng lợi của Cách mạng tháng Tám.

Thứ năm, tuy cuộc tổng khởi nghĩa giành chính quyền đã diễn ra ở từng địa phương dưới những hình thức phong phú và với những lộ trình khác nhau, về căn bản cuộc Cách mạng tháng Tám vẫn là một quá trình lịch sử thống nhất trên phạm vi toàn quốc ở những địa điểm chính.

Xem xét cụ thể, có thể thấy hình thái diễn biến của cuộc tổng khởi nghĩa giành chính quyền ở các địa phương rất khác nhau, không tuân theo bất cứ một "kịch bản" hay một kế hoạch thống nhất nào. Trong tổng số 65 tỉnh và thành phố giành được chính quyền thì có 36 tỉnh, thành phố quá trình khởi nghĩa cơ bản bắt đầu từ xã, tiến tới huyện rồi sau đó tiến lên giành chính quyền ở tỉnh lị, thành phố. Trong khi đó ở 15 tỉnh, thành phố khác khởi nghĩa trước hết bùng nổ ở trung tâm hành chính trước, rồi lan về các huyện, xã sau. Ngoài Hà Nội, Hải Phòng và Sài Gòn, tại 11 tỉnh khác khởi nghĩa nổ ra gần như đồng loạt ở cả nông thôn và thành thị.[1] Trong điều kiện đặc biệt khẩn trương, mệnh lệnh khởi nghĩa

---

[1] Viện Lịch sử Đảng, *Lịch sử Cách mạng tháng Tám...*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.225-226.

phát ra từ Tân Trào cũng chỉ kịp chuyển tới một số tỉnh ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, còn phần lớn các tỉnh và thành phố khác, cán bộ Đảng và Việt Minh ở địa phương đã chủ yếu căn cứ vào việc phân tích tình hình cụ thể ở địa phương, dựa vào chỉ thị ngày 12 tháng 3 năm 1945 của Ban Thường vụ Trung ương Đảng mà chủ động, sáng tạo, dũng cảm phát động nhân dân đứng lên giành chính quyền.[1]

Mặc dù tính đa dạng và phong phú về hình thái và diễn biến của cuộc Tổng khởi nghĩa, cuộc Cách mạng tháng Tám ở Việt Nam quyết không phải là một biến cố lịch sử tự phát, ở tất cả các địa phương, tuyệt đại đa số các cuộc vùng lên của quần chúng đều do cán bộ Đảng và Việt Minh lãnh đạo và tổ chức, do đó, cuộc vùng lên của dân tộc Việt Nam nhìn chung hoàn toàn thống nhất về mục tiêu và về định hướng chính trị. Vì vậy, ngay sau cuộc Tổng khởi nghĩa, đã ít xuất hiện những xu hướng ly khai, mà chủ yếu là xu hướng hội tụ sức mạnh dân tộc, cùng chung một ý chí bảo vệ nền độc lập, tự do và thống nhất tổ quốc dưới sự lãnh đạo của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa do lãnh tụ Hồ Chí Minh đứng đầu.

2. Tính chất của Cách mạng tháng Tám 1945

Cách mạng tháng Tám trước hết là cuộc cách mạng có tính dân tộc sâu sắc. Giải phóng đất nước khỏi ách thống trị ngoại bang, khôi phục nền độc lập dân tộc và thống nhất tổ quốc là những nhiệm vụ thiêng liêng hàng đầu mà trong suốt thời kỳ lịch sử Cận đại biết bao thế hệ người Việt Nam yêu nước không từ nan trước mọi hy sinh để đạt cho kỳ được. Đó cũng chính là nhiệm vụ duy nhất của cách mạng Việt Nam trong thời kỳ Thế chiến II đã được xác định rõ ràng tại Hội nghị Trung ương Đảng tháng 5 năm 1941. Vì nhiệm vụ này, Đảng đã quyết định tạm gác những nhiệm vụ khác, và suốt trong hơn 4 năm trời ngọn cờ dân tộc mà Đảng và Mặt trận Việt Minh giương cao đã khơi dậy những nguồn sức mạnh vô cùng to lớn của dân tộc và trở thành hạt nhân củng cố khối đại đoàn kết dân tộc. Cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân ta do Đảng Cộng sản Đông Dương và Mặt trận Việt Minh lãnh đạo cho tới

---

[1] Chỉ có 13 tỉnh nhận được lệnh từ Tân Trào trước khi phát động khởi nghĩa, đó là: Tuyên Quang, Yên Bái, Thái Nguyên, Sơn Tây, Cao Bằng, Bắc Kạn, Kiến An, Hòa Bình, Lạng Sơn, Phú Thọ, Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên - Huế.

trước ngày tổng khởi nghĩa trước hết và chủ yếu là cuộc đấu tranh yêu nước, trước hết là chống hai kẻ thống trị ngoại bang là thực dân Pháp và phát xít Nhật, sau ngày 9 tháng 3 năm 1945, là chống phát xít Nhật.

Tuy nhiên, khi cuộc tổng khởi nghĩa bùng nổ thì hai kẻ thống trị ngoại bang đó, một là thực dân Pháp đã bị lật đổ từ ngày 9 tháng 3 năm 1945, một là phát xít Nhật đã đầu hàng Đồng Minh và chủ yếu đã giữ thái độ trung lập khi Việt Minh giành chính quyền. Do đó, dường như Việt Minh chủ yếu chỉ giành chính quyền từ tay một chính phủ "dân tộc" khác, chính phủ Trần Trọng Kim, vốn đã gần như tan rã hoàn toàn. Như vậy, cuộc Cách mạng tháng Tám có bị mất đi tính chất dân tộc hay không?

Trước hết, cần phải lưu ý rằng phát xít Nhật lật đổ chế độ thống trị của thực dân Pháp không phải nhằm mang lại độc lập thực sự cho dân tộc Việt Nam. Cho dù người Nhật có dựng lên các chính phủ của người Việt Nam thì chính phủ đó cũng chỉ là một thứ bù nhìn chính trị, bởi lẽ mọi quyền lực điều hành đất nước chủ yếu vẫn nằm trong tay quân đội Nhật. Thứ "độc lập" mà người Nhật "trao" cho chính phủ này chẳng qua chỉ là một thứ *"độc lập bánh vẽ"* mà thôi.[1] Vì thế, nhiệm vụ dân tộc của cách mạng Việt Nam vẫn chưa được thực hiện. Vả lại, tuy cuộc đảo chính của Nhật có lật đổ chế độ thực dân Pháp, nhưng vẫn chưa thể đập tan hay ngăn chặn được âm mưu tái chiếm thuộc địa của Pháp. Đặc biệt là khi Nhật đầu hàng Đồng Minh thì thực dân Pháp (lúc này thuộc phe thắng trận) càng có đầy đủ cơ sở để khôi phục nền thống trị của chúng. Chỉ có thắng lợi của cuộc Cách mạng tháng Tám mới tạo ra những tiền đề cho việc ngăn chặn và cuối cùng là đập tan âm mưu đó của thực dân Pháp.

Thứ hai, ngay cả sau khi Nhật hoàng tuyên bố đầu hàng Đồng Minh thì ở Đông Dương, lực lượng quân đội Nhật vẫn còn nguyên vẹn. Thực tế, khi Việt Minh lãnh đạo dân chúng giành chính quyền, một trong những nguyên nhân khiến cho quân Nhật giữ thái độ trung lập, không can thiệp, đàn áp cách mạng, chính là nhờ cuộc đấu tranh ngoại giao đầy dũng cảm và khôn khéo của cán bộ Việt Minh cơ sở, dựa chắc trên cơ sở áp lực to lớn của hàng triệu quần chúng. Vì thế, việc cuộc Cách mạng

---

[1] Xem: Huỳnh Kim Khánh, *The Vietnamese August Revolution Reinterpreted*, University of California, Berkeley, California 94720, Reprint No. 394, 1971, tr.765-766.

tháng Tám kết thúc bằng cuộc khởi nghĩa giành chính quyền, lật đổ một chính phủ bù nhìn hoàn toàn không làm thay đổi tính chất dân tộc của nó. Hàng triệu quần chúng từ Bắc đến Nam đã tham gia tích cực vào cuộc vùng lên quật khởi đó chủ yếu là xuất phát từ động cơ yêu nước, từ tinh thần dân tộc chủ nghĩa được phát huy tới mức cao độ nhất.

Cách mạng tháng Tám còn có tính chất dân chủ sâu sắc. Trong thời kỳ 1939-1945 cách mạng Việt Nam tập trung sức vào giải quyết nhiệm vụ chủ yếu là giải phóng dân tộc, khôi phục độc lập và chủ quyền quốc gia. Hội nghị Trung ương tháng 5 năm 1941 đã xác định, phải tạm gác việc thực hiện một số nhiệm vụ dân chủ, bao gồm cả việc thực hiện khẩu hiệu "người cày có ruộng" và việc tiến hành các cải cách dân chủ trên nhiều lĩnh vực đời sống xã hội, văn hóa, tâm linh khác. Tuy nhiên, không phải vì vậy mà có thể phủ nhận tính chất dân chủ của cuộc Cách mạng tháng Tám.

Thứ nhất, đối với cộng đồng dân tộc Việt Nam lúc đó đang rên xiết dưới ách thống trị ngoại bang thì *bản thân việc thực hiện nhiệm vụ dân tộc đã mang tính chất dân chủ rất sâu sắc.* Khác với các xã hội phương Tây, hệ giá trị nhân văn, nhân bản của người Việt Nam bao giờ cũng đề cao tính chất cộng đồng, mà cộng đồng dân tộc chính là dạng cộng đồng to lớn nhất và quan trọng nhất. Đó chính là cơ sở sâu xa của truyền thống yêu nước Việt Nam, của chủ nghĩa dân tộc Việt Nam. Do đó, một khi "nước mất" thì "nhà tan", và chừng nào dân tộc còn bị nô dịch, bị tước đoạt quyền tự do tồn tại độc lập và tự do lựa chọn con đường phát triển thì lợi ích và quyền làm chủ vận mệnh bản thân của mỗi cá thể cũng như của toàn thể cộng đồng bị xâm hại. Vì vậy, với việc đập tan xiềng xích thực dân, phát xít, khôi phục độc lập dân tộc, cuộc Cách mạng tháng Tám đã thể hiện tính chất dân chủ rất sâu sắc.

Thứ hai, việc giải quyết vấn đề ruộng đất, thực hiện khẩu hiệu "người cày có ruộng", đương nhiên, là một nội dung rất quan trọng trong nhiệm vụ dân chủ của một cuộc cách mạng tại một nước nông thôn - nông nghiệp - nông dân như Việt Nam lúc đó. Song, vấn đề ruộng đất không bao hàm tất cả nội dung dân chủ của cuộc cách mạng đó, bởi lẽ nó chỉ liên quan đến thiết chế kinh tế của một hệ thống kinh tế - xã hội - chính trị to lớn hơn là chế độ quân chủ đã tồn tại hơn 1.000 năm. Tất cả các cuộc vận động dân chủ trước đây sở dĩ thất bại chính là vì không đập tan được hệ thống đó với tư cách là một chế độ xã hội. *Vì vậy, với việc*

xóa bỏ chế độ quân chủ, đập tan chính quyền phong kiến từ trung ương tới làng xã, lập nên chính thể cộng hòa dân chủ, cuộc Cách mạng tháng Tám thực sự là cuộc cách mạng dân chủ đầu tiên và to lớn nhất trong toàn bộ lịch sử Việt Nam.

Thứ ba, tính chất chất dân chủ của cuộc Cách mạng tháng Tám còn thể hiện ở việc thực hiện 10 chính sách lớn của Việt Minh, trước hết là ở Khu giải phóng, và sau đó trên phạm vi rộng hơn sau khi chính quyền cách mạng được thiết lập.

Thứ tư, trong thời kỳ Thế chiến II, cuộc đấu tranh của nhân dân ta chống phát xít Nhật và chống tập đoàn thống trị thực dân Pháp đang cộng tác với phát xít Nhật và đã tự phát xít hóa nhằm giải phóng dân tộc đương nhiên nằm trong cuộc đấu tranh chung của toàn nhân loại chống lại kẻ thù to lớn nhất của nền dân chủ là chủ nghĩa phát xít. Vì vậy, tính chất dân chủ của cuộc Cách mạng tháng Tám còn mang ý nghĩa thời đại là dân chủ chống phát xít, chống xâm lược.

Cách mạng tháng Tám là cuộc cách mạng mang tính chất nhân dân điển hình. Tính chất này được thể hiện thông qua tính chất dân tộc và dân chủ sâu sắc của cuộc cách mạng, đồng thời còn được thể hiện rõ qua hình thái diễn biến của cuộc tổng khởi nghĩa giành chính quyền, tức là thông qua sự tham gia vô cùng đông đảo của hàng triệu quần chúng thuộc đủ mọi tầng lớp, từ Bắc tới Nam, cả ở nông thôn và thành thị, vào các cuộc mít-tinh và biểu tình khổng lồ làm tan rã chính quyền bù nhìn và lập nên chính quyền cách mạng. Chưa bao giờ quần chúng nhân dân lại tham gia đông đảo và tích cực đến như thế vào một cuộc khởi nghĩa toàn dân tộc để đập tan chế độ xã hội cũ, thiết lập chế độ xã hội mới. Đây chính là bằng chứng hiển nhiên cho thấy rõ cuộc Cách mạng tháng Tám thực sự là sự nghiệp của quần chúng nhân dân Việt Nam được sáng tạo nên một cách có ý thức, với một ý chí vô cùng mạnh mẽ của một khối đoàn kết vô cùng rộng lớn và vững chắc.

Cách mạng tháng Tám năm 1945 là một mốc son chói lọi trong lịch sử dân tộc ta, đánh dấu sự kết thúc của thời kỳ lịch sử đau thương mà dân tộc ta bị đoạ đày tủi nhục dưới ách thống trị tàn bạo của thực dân Pháp và sau đó, của cả phát xít Nhật. Sự kiện lịch sử này cũng đánh dấu sự chấm dứt của chế độ quân chủ đã tồn tại hơn 1.000 năm trên đất nước

ta, đồng thời mở ra một kỷ nguyên mới trong lịch sử dân tộc, kỷ nguyên độc lập, tự do và phát triển dưới chế độ dân chủ cộng hòa.

Với thắng lợi của Cách mạng tháng Tám, cuộc đấu tranh bền bỉ, anh dũng của biết bao thế hệ người Việt Nam yêu nước vì độc lập dân tộc và tự do cho nhân dân cuối cùng đã đi tới thắng lợi vẻ vang. Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám một lần nữa đã chứng tỏ sức sống dẻo dai, năng lực sáng tạo phi thường và tinh thần yêu nước mãnh liệt của dân tộc Việt Nam. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương với lãnh tụ vĩ đại là Hồ Chí Minh, sức sống ấy, năng lực sáng tạo ấy và tinh thần yêu nước ấy đã được quy tụ, nhân lên gấp bội và vươn tới tầm cao mới của thời đại, trở thành xung lực mạnh mẽ, thành niềm tin và trí tuệ để dân tộc Việt Nam tiếp tục vươn lên vượt qua mọi thử thách ác liệt và giành được những thắng lợi to lớn và vẻ vang hơn nữa trong thế kỷ XX.

Về phương diện Quốc tế, Cách mạng tháng Tám 1945 ở Việt Nam là một cuộc cách mạng điển hình ở một nước thuộc địa, lập nên một trong những nhà nước độc lập, dân chủ cộng hòa đầu tiên ở Đông Nam Á. Thắng lợi to lớn của cuộc dấu tranh giành độc lập dân tộc ở Việt Nam đã cổ vũ mạnh mẽ phong trào đấu tranh chống thực dân của nhân dân các nước thuộc địa và phụ thuộc trên toàn thế giới.

HAI CUỐN SÁCH NỔI TIẾNG VỀ CÁCH MẠNG THÁNG TÁM CỦA STEIN TØNNESSON VÀ DAVID G. MARR- ĐỌC VÀ SUY NGẪM[1]

Trong gần 60 năm qua, không có một đề tài nào trong lịch sử cận - hiện đại Việt Nam được giới học giả nước ngoài quan tâm nghiên cứu kỹ và thảo luận nhiều như cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945. Đây cũng chính là một trong những bằng chứng rõ ràng về tầm vóc lớn lao và ý nghĩa lịch sử trọng đại của sự kiện lịch sử này. Điều cần nói ngay ở đây là, ý kiến của giới sử gia nước ngoài về sự kiện này rất khác nhau, và sự khác nhau không chỉ thể hiện (và là kết quả) của những thế giới quan sử học (sử quan) khác nhau, của việc nghiên cứu dựa trên những nguồn sử liệu khai thác được rất khác nhau, do những phương pháp nghiên cứu và cách tiếp cận khác nhau, mà còn do mối quan hệ của cá nhân của mỗi tác giả với đất nước và con người Việt Nam cũng khác nhau.

Điểm qua về lịch sử nghiên cứu vấn đề, có thể thấy cuốn sách của Phillippe Devillers, *Histoire du Viêt-Nam de 1940-1952*[2] và công trình của Paul Mus, *Vietnam: Socilogie d'une guere*[3] là hai công trình có ảnh hưởng lớn đầu tiên được công bố ở phương Tây về sự kiện này. Bản thân hai tác giả này đều trực tiếp chứng kiến một số sự kiện lịch sử trong giai đoạn trên và ít nhiều có tham gia vào những sự kiện đó.[4] Tuy nhiên, các công trình của hai tác giả trên đã thể hiện hai cách tiếp cận khác nhau: trong khi Devillers, vốn là một ký giả, trình bày sự kiện trên chủ yếu theo cách của một nhà báo và dưới góc độ lịch sử chính trị thì Mus lại tiếp cận sự kiện dưới góc độ xã hội học.

---

1 Bài viết này đã được Phạm Hồng Tung công bố trên Tạp chí *Thông tin Khoa học xã hội*, số. 8, 2004, tr.3-10

2 Do NXB. édition du seuil xuất bản năm 1952 tại Paris.

3 Cũng do Do NXB. édition du seuil xuất bản năm 1952 tại Paris.

4 Paul Mus sinh ra ở Đông Dương và trong thời kỳ 1943-1945 từng là sĩ quan tình báo được de Gaulle cử quay lại bí mật liên lạc với nhóm quân Pháp "kháng chiến" ở Đông Dương do Mordant chỉ huy. Còn Devillers thì là một nhà báo trẻ đang có mặt ở Việt Nam. Cả hai người đều chứng kiến cuộc đảo chính Nhật-Pháp.

Theo cách hiểu của Mus thì chìa khoá giải thích toàn bộ quá trình của những sự biến đột ngột và rộng khắp ở Việt Nam chính là cách mà người nông dân Việt Nam nhận thức về "mệnh trời" và về vai trò của họ.[1] Thêm nữa, chính Mus là người đầu tiên đã thử phân tích nguyên nhân xã hội - chính trị sâu xa của cuộc cách mạng. Theo ông, chính người Pháp thông qua công cuộc thực dân hoá, nhất là qua các cuộc "cải lương hương chính", đã phá vỡ toàn bộ cơ sở, cấu trúc kinh tế-xã hội ổn định của nông thôn Việt Nam, mà lại không tạo được ra cơ sở và cấu trúc mới thay thế cho cái bị phá vỡ đó. Điều này đã khiến cho dân tộc Việt Nam trở thành "một dân tộc mất thăng bằng" (*A Nation off Balance*), và do đó mà làm cách mạng - như một cách tìm lại thế thăng bằng đã mất.[2] Quan điểm này của Paul Mus có ảnh hưởng lâu dài tới một số học giả phương Tây, mà người sùng kính Mus nhất chính là John McAlister Jr., học trò của Mus, tác giả của cuốn sách *Việt-Nam: The Origins of Revolution* xuất bản năm 1969 ở Mỹ.

Khác với Mus, Devillers dựa chủ yếu vào các nguồn sử liệu báo chí và truyền miệng, trải nghiệm cá nhân và phân tích chính trị để tái hiện lại sự kiện. Ông chính là *người đầu tiên đã đề cao quá mức vai trò của cuộc đảo chính Nhật-Pháp* (9-3-1945). Theo Devillers, chính sự kiện này đã làm đảo lộn toàn bộ diễn trình lịch sử, bởi lẽ nếu nó không xảy ra thì hệ thống cai trị thực dân của người Pháp vẫn có thể tiếp tục cai trị Việt Nam hữu hiệu như cũ, và cơ hội thắng lợi của những người cộng sản và nhân dân Việt Nam sẽ không lớn hơn cơ hội mà họ và Việt Nam Quốc dân Đảng từng có vào năm 1930-1931.[3] Cách tiếp cận này của Devillers có ảnh hưởng mạnh mẽ đến nhiều học giả phương Tây, trong đó có cả David. G. Marr và Stein Tønnesson.[4]

Trong suốt những năm 60, 70 và 80 của thế kỷ trước, đã xuất hiện thêm hàng chục công trình có giá trị khác đề cập tới cuộc Cách mạng

---

[1] Xem: Mus, Paul, "The role of the Village in Vietnamese Politics", in: *Pacific Affairs*, vol. XXIII, Sept. 1949, tr.265-272.

[2] Xem: Mus, Paul, "Viet Nam: A Nation off Balance", in: *Yale Review*, Vol. XLI, 1952, tr.624-538.

[3] Xem: Devillers, *Histoire du Viêt-Nam de 1940-1952*, édition du seuil, Paris, 1952, tr.132.

[4] Tønnesson, *The Vietnamese Revolution of 1945 - Roosevelt, Ho Chi Minh and de Gaulle in a World at War*, PRIO, Oslo, 1991, tr.11.

tháng Tám ở Việt Nam. Kết quả nghiên cứu của các tác giả cũng ngày một trở nên phong phú hơn do khai thác được nhiều hơn các nguồn sử liệu quý, trong đó có cả nhiều tài liệu ở Việt Nam. Kết quả nghiên cứu của giới sử gia Việt Nam cũng ngày càng được các nhà khoa học phương Tây quan tâm tham khảo nhiều hơn. Tuy nhiên, ý kiến của họ về một loạt những điểm cụ thể trong lịch sử của cuộc Cách mạng tháng Tám cũng rất khác nhau.

Sau khi sự đối đầu căng thẳng giữa hai phe TBCN và XHCN trong thời kỳ Chiến tranh lạnh kết thúc, đặc biệt là từ khi Việt Nam tiến hành Đổi mới, ngành Việt Nam học ở nước ngoài khởi sắc trở lại với sự xuất hiện của một loạt các công trình có giá trị về kinh tế, chính trị, lịch sử, văn hoá, xã hội Việt Nam. Trong số các công trình nghiên cứu về lịch sử Việt Nam cận đại thì tác phẩm của nhà sử học Na Uy Stein Tønnesson, *The Vietnamese Revolution of 1945 - Roosevelt, Ho Chi Minh and de Gaulle in a World at War* là một trong số những công trình nổi tiếng, được đánh giá rất cao ở phương Tây.

Nét đặc sắc thứ nhất của công trình này là tác giả của nó đã cố gắng *khai thác và sử dụng được một khối lượng tư liệu khổng lồ* từ nhiều kho lưu trữ và thu thập được qua phỏng vấn nhiều nhân chứng lịch sử, trong đó có một số nguồn sử liệu mà trước đó giới nghiên cứu chưa từng khai thác được, ví dụ như phòng chỉ huy bản đồ của Tổng hành dinh quân đội Mỹ và của cá nhân tổng thống Mỹ Roosevelt, hồ sơ tài liệu lưu trữ của cơ quan tình báo của chính phủ kháng chiến de Gaulle, các tài liệu lưu trữ ở một số nước Bắc Âu... Ngay cả các nguồn tài liệu về Cách mạng tháng Tám ở Việt Nam thì có lẽ trước Tønnesson chưa có ai khai thác và sử dụng được nhiều đến thế. Với cơ sở tài liệu như vậy, Tønnesson đã có thể soi sáng, hiệu chỉnh khá nhiều sự kiện mà trước đây các nhà nghiên cứu chỉ đưa ra phán đoán, chứng minh yếu hoặc nhầm lẫn, ví dụ như về chính sách và ảnh hưởng của cá nhân tổng thống Mỹ Roosevelt tới quá trình lịch sử chiến tranh Thái Bình Dương và cuộc vận động cách mạng ở Việt Nam, về tác động thực tế của các cuộc oanh kích của quân Đồng Minh tại Đông Dương, về cuộc "kháng chiến" của quân Pháp và chính sách của de Gaulle về Đông Dương ...

Nét đặc sắc thứ hai của công trình nghiên cứu này chính là *phương pháp tiếp cận*. Tønnesson tuyên bố rõ trong lời dẫn luận, rằng ông "tiếp

cận vấn đề dưới góc độ của lịch sử quốc tế" (*international history*).[1] Cụ thể hơn, ông giải thích:

"Công trình này được xây dựng xung quanh luận đề rằng sự sụp đổ của chế độ thực dân Pháp vào năm 1945, và việc nó được thay thế bởi nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, có thể hiểu được thông qua hai chuỗi nhân - quả (*causal chains*): một chuỗi bắt đầu từ chính sách về Đông Dương của Roosevelt cùng với sự phát triển quân sự của cuộc chiến Thái Bình Dương và kết thúc trong một khoảng trống quyền lực (*power vacuum*) khi quân Nhật đầu hàng. Chuỗi thứ hai bắt đầu với việc thành lập Đảng Cộng sản Đông Dương vào năm 1930 cùng với việc Đảng này xây dựng ra Việt Nam độc lập Đồng Minh (Việt Minh) trong thời kỳ Thế chiến II, tới bản tuyên ngôn độc lập của Hồ Chí Minh ngày 2 tháng 9 năm 1945."[2]

Cách tiếp cận này chính là đóng góp nổi bật của Stein Tønnesson về mặt phương pháp. Lần đầu tiên cuộc Cách mạng tháng Tám được trình bày sáng rõ như là kết quả của sự tác động qua lại, nhuần nhuyễn, giữa nhiều *yếu tố bên trong* và *yếu tố bên ngoài*.

Tuy nhiên, chỗ yếu nhất của công trình này cũng lại bắt nguồn từ chính cách tiếp cận trên đây của Tønnesson, mà trung tâm điểm chính là quan điểm của ông về cái gọi là "khoảng trống quyền lực" (*power vacuum*) xuất hiện và tồn tại ở Việt Nam sau cuộc đảo chính Nhật - Pháp (9-9-1945) cho tới trước khi Việt Minh giành được chính quyền vào nửa sau tháng 8 năm 1945.

Thực ra, trước Stein Tønnesson, trong các công trình nghiên cứu về Cách mạng tháng Tám, một số tác giả như Huỳnh Kim Khánh, W. J. Duiker, Vũ Ngự Chiêu và King C. Chen, cũng đã đề cập tới "khoảng trống chính trị" (*political vacuum*). Và ngay trong bản chỉ thị ngày 12 tháng 3 năm 1945 Ban Thường vụ Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương cũng xác định có "*một cuộc khủng hoảng chính trị sâu sắc*".[3] Tuy nhiên chưa có ai đề cao vai trò của yếu tố "khoảng trống quyền lực" như Tønnesson.

---

[1] Tønnesson, Sđd, tr.19.

[2] Tønnesson, Sđd, tr.1.

[3] Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, t. 7, Nxb. Chính trị Quốc gia, 2000, tr.365.

Theo Tønnesson thì "khoảng trống quyền lực" là kết quả vận động của "chuỗi nhân - quả" thứ nhất, tức là của các yếu tố bên ngoài. Cụ thể là, theo Tønnesson quan niệm: "Khoảng trống quyền lực có thể được mô tả cụ thể hơn là sự vắng mặt của người Pháp và quân Đồng Minh, sự thiếu quyết đoán của người Nhật trong việc duy trì sự cai trị cho đến khi quân Đồng Minh tới, và sự bất lực của giới quan lại cùng chính quyền của họ trong việc tự phục vụ quyền lợi của họ".[1] Nếu hiểu khái niệm "khoảng trống quyền lực" như vậy thì có thể đồng ý với nhận định của Tønnesson, và sự mô tả về "khoảng trống quyền lực" đó là sát hợp với tình hình thực tế ở Việt Nam sau cuộc đảo chính. Và sự mô tả này cũng không khác xa bao nhiêu so với nhận định và phân tích của Đảng Cộng sản Đông Dương trong bản chỉ thị ngày 12 tháng 3 năm 1945.

Điều quan trọng hơn chính là ở chỗ *đánh giá như thế nào* về vai trò và ý nghĩa của cái gọi là "khoảng trống quyền lực" đó.

Mặc dù Tønnesson đã tuyên bố rõ rằng: "Trong khi góp phần chỉ ra vai trò đặc biệt quan trọng của khoảng trống quyền lực ở thời điểm tháng 8 năm 1945 để giải thích cuộc Cách mạng tháng Tám, cuốn sách này không cho rằng cuộc cách mạng đó là 'tình cờ", 'ngẫu nhiên' hoặc 'ăn may'".[2] Nhưng ở nhiều chỗ khác trong công trình của mình, ông luôn luôn đặt vấn đề "*Ai đã đưa Việt Minh lên nắm chính quyền?*"[3] Và thậm chí khẳng định: "Bằng việc tạo ra khoảng trống quyền lực các cường quốc đã làm đảo lộn toàn bộ tình hình và do đó đã 'mời' Việt Minh giành chính quyền."[4]

Cho tới nay, giới nghiên cứu ở Việt Nam và nước ngoài đều nhất trí nhận định, rằng việc giành chính quyền trong Cách mạng tháng Tám đã *diễn ra trong điều kiện khách quan vô cùng thuận lợi*. Và có thể nói rõ thêm rằng, nếu điều kiện khách quan không thuận lợi như vậy, thì việc giành chính quyền của nhân dân ta sẽ khó khăn hơn rất nhiều và cũng có thể ta không thể giành được chính quyền trên phạm vi toàn quốc nhanh

---

[1] Tønnesson, Sđd, tr.6.

[2] "Who brought the Viet Minh to power in the August Revolution?" Tønnesson, Sđd, tr.412.

[3] Tønnesson, Sđd, tr.355.

[4] "By creating the power vacuum the great powers pulled the carpet out from under the existing state and thus 'invited' the Viet Minh to capture power." Tønnesson, Sđd, tr.415.

gọn như vậy. Thậm chí, việc giành chính quyền có thể thất bại.[1] Tuy nhiên, không vì thế mà có thể đánh giá cao quá mức vai trò của "khoảng trống quyền lực", của điều kiện khách quan.

Thứ nhất, thời cơ cho việc giành chính quyền bao giờ cũng là kết quả của sự tác động của cả các yếu tố chủ quan và khách quan. Chỉ riêng các yếu tố bên ngoài, yếu tố khách quan không thể tạo thành thời cơ cho việc giành chính quyền. Hơn nữa, dù thời cơ có thuận lợi đến đâu mà phía lực lượng cách mạng không đủ sức chớp lấy thời cơ thì thời cơ đó sẽ trôi đi và trở nên hoàn toàn vô nghĩa.

Cứ giả định rằng có xuất hiện trên thực tế một "khoảng trống quyền lực" như Tønnesson mô tả, thì "khoảng trống" đó cũng mở ra thời cơ thuận lợi như nhau cho cả ba dân tộc trên bán đảo Đông Dương - Việt Nam, Lào, Campuchia. Nhưng trên thực tế thì chỉ có ở Việt Nam mới xuất hiện cuộc vùng lên quật khởi của hàng triệu dân chúng. Ở Campuchia và ở Lào đã không có quá trình lịch sử tương tự như vậy. Vì thế, phải khẳng định rằng không phải là yếu tố bên ngoài, mà chính là các yếu tố bên trong, đã đóng vai trò quyết định nhất đến sự bùng nổ và thắng lợi của Cách mạng tháng Tám.

Thứ hai, xét trong bối cảnh Việt Nam thì từ sau cuộc đảo chính Nhật - Pháp cho tới giữa tháng Tám năm 1945, không phải chỉ có Đảng Cộng sản Đông Dương và Mặt trận Việt Minh đang tích cực chuẩn bị cho "cuộc chạy đua" giành quyền lực, mà còn có Việt Nam Quốc dân Đảng, hàng chục các đảng phái khác và các giáo phái lớn như Cao Đài, Hoà Hảo. Và như vậy thì "khoảng trống quyền lực" không chỉ mở ra thời cơ thuận lợi cho riêng Việt Minh, mà là cho tất cả các đảng phái và các lực lượng trên. Nhưng thực tế cho thấy, trừ một số nơi ở Bắc Kỳ Việt Nam Quốc dân đảng và một số tổ chức núp bóng quân Tưởng giành được chính quyền ở một vài tỉnh và địa phương, còn tất cả các lực lượng, đảng phái khác đã không chớp được thời cơ. Chỉ có Việt Minh là giành

---

[1] Trên thực tế, ngay trong hội nghị ngày 14-15 tháng 8 năm 1945, Trung ương Đảng cũng có dự phòng trường hợp việc giành chính quyền gặp khó khăn nên đã chỉ đạo cho cán bộ cơ sở chuẩn bị phương án rút lui về các vùng căn cứ, chuẩn bị kháng chiến lâu dài. Sự dự phòng phương án như vậy thể hiện sự thận trọng cần thiết và ý thức trách nhiệm rất cao trước vận mệnh dân tộc của Đảng trong giờ phút quyết liệt nhất. Xem: *Văn kiện Đảng toàn tập*, t. 7, Nxb. Chính trị Quốc gia, 2000, tr.429.

được chính quyền trên phạm vi toàn quốc. Điều đó cho thấy chỉ có Việt Minh và các lực lượng do Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo là đã chuẩn bị tốt nhất cho việc giành chính quyền, và do đó đã chớp được thời cơ, giành thắng lợi. Vậy thì thắng lợi đó không phải là ngẫu nhiên, và yếu tố quyết định nhất không phải là "khoảng trống quyền lực" mà chính là yếu tố chủ quan, yếu tố bên trong.

Thứ ba, chính Tønnesson, và sau này cả David G. Marr nữa, đã nghiên cứu rất kỹ việc đi tới quyết định giành chính quyền của Việt Minh ở nhiều địa phương, và đã chỉ ra rằng các cán bộ cơ sở của Đảng Cộng sản Đông Dương đã phải tính toán rất kỹ về so sánh lực lượng cụ thể ở từng địa phương, trong đó, một trong những vấn đề được cân nhắc kỹ nhất chính là phản ứng của quân đội Nhật. Trên thực tế, nếu không trung lập hoá được đội quân nhà nghề đông đảo có vũ trang đầy đủ đó thì khó mà giành được chính quyền thành công. Rõ ràng cái gọi là "khoảng trống quyền lực" đó chỉ là tương đối, và nó thực sự chỉ là "khoảng trống" khi quân Nhật đã bị sức mạnh đấu tranh áp đảo của quần chúng nhân dân Việt Nam cùng với các giải pháp đấu tranh ngoại giao dũng cảm, mềm dẻo và sáng tạo của cán bộ Đảng cơ sở trung lập hoá cao độ.

Công trình nổi tiếng thứ hai về cuộc Cách mạng tháng Tám ở nước ngoài chính là tác phẩm của David G. Marr, *Vietnam 1945: the Quest for Power*, xuất bản năm 1995 tại Mỹ.[1]

Trong giới sử gia phương Tây nghiên cứu về Việt Nam hiện nay thì David G. Marr là một trong những người nổi tiếng nhất. Ông là tác giả của nhiều công trình khảo cứu đồ sộ, công phu về lịch sử Việt Nam cận đại, trong đó có uy tín nhất là cuốn *Vietnamese Anticolonialism, 1885-1925* xuất bản năm 1971 và cuốn *Vietnamese Tradition on Trial, 1920-1945* công bố năm 1981. Nhưng công trình nổi tiếng nhất của Marr chính là cuốn sách nói trên của ông viết về cuộc Cách mạng tháng Tám ở Việt Nam năm 1945. Từ sau khi được công bố đến nay đã có nhiều cuộc hội thảo lớn nhỏ ở Việt Nam và nước ngoài về tác phẩm này. Tại cuộc hội thảo quốc tế lớn EURO-Việt III ở Amsterdam (Hà Lan) năm 1997, một diễn đàn

---

[1] David G. Marr, *Vietnam 1945: the Quest for Power*, University of Caliornia Press, Berkeley, 1995.

(*Open Forum*) đã được tổ chức riêng để giới thiệu và tôn vinh cuốn sách.[1] Ngoài ra, cuốn sách còn được trao một số giải thưởng quốc tế.

Đóng góp nổi bật nhất, tạo nên uy tín học thuật cao cho công trình này *trước hết là về phương diện phương pháp luận*. Có thể nói cho đến trước khi cuốn sách của David G. Marr được công bố thì toàn bộ lịch sử Việt Nam cận đại thường được các sử gia Việt Nam và nước ngoài nhìn nhận theo kiểu *top-down* (nhìn từ trên xuống dưới). Kết quả là lịch sử đó thường chỉ được trình bày chủ yếu như là lịch sử của các chính đảng, các tổ chức, các tôn giáo và lãnh tụ.[2] Ngay cả trong hai công trình nổi tiếng của mình trước đây, bản thân David G. Marr cũng không tránh khỏi hạn chế này. Trong công trình đồ sộ về Cách mạng tháng Tám này, ông đã dũng cảm thay đổi toàn bộ phương pháp và cách tiếp cận, cố gắng tái hiện lịch sử một cách chân thực nhất theo góc nhìn "*bottom-up*" (nhìn từ dưới lên). Sau nhiều năm thu thập tư liệu, khảo cứu kỹ càng, cuối cùng David G. Marr đã rất thành công trong việc tái hiện lại cuộc tổng khởi nghĩa giành chính quyền của nhân dân Việt Nam vào mùa thu năm 1945 sinh động, cụ thể và khá chân thực. Có thể nói, với công trình của ông, lần đầu tiên cuộc Cách mạng tháng Tám được trình bày một cách sáng rõ, thực sự là sự nghiệp của quần chúng. Đây là thành công lớn nhất của cuốn sách.

Thành công lớn thứ hai, giống như công trình của Stein Tønnesson, chính là nguồn tư liệu vô cùng phong phú mà Marr đã khai thác được từ nhiều nguồn để viết nên công trình đồ sộ theo một phương pháp mới, đặc biệt như đã nói ở trên. Đây chính là một trong những yếu tố làm cho cuốn sách trở thành một tài liệu tham khảo quý giá mà không một công trình nào về Cách mạng tháng Tám trong vòng 60 năm qua có thể so sánh được.

---

[1] Chủ trì diễn đàn là GS. Bernhard Dahm (Đức). Tham gia chủ tịch diễn đàn có David G. Marr, Stein Tønnesson, Charles Fenn (nhân chứng lịch sử, cựu sĩ quan OSS, người đã trực tiếp có quan hệ với Hồ Chí Minh từ tháng 3 đến tháng 8 năm 1945). Công chúng của diễn đàn là hơn 400 nhà khoa học, trong đó có một số học giả Việt Nam, tham dự EURO-Việt III.

[2] Mặc dù ở trong nước đã xuất hiện một số chuyên khảo về phong trào công nhân và nông dân, song cách nhìn như trên vẫn là cách nhìn nhận chủ yếu.

Tuy nhiên, có hai điểm quan trọng cần trao đổi thêm với Marr.[1]

Thứ nhất, khác với Stein Tønnesson, người khẳng định rõ rằng: "Cuộc cách mạng ở Việt Nam năm 1945 là một 'cuộc cách mạng giải phóng dân tộc', nhưng không chỉ có vậy. Đó còn là một cuộc cách mạng chính trị chống lại nền quân chủ thối nát, và là một cuộc cách mạng xã hội chống lại chủ đất và những người thu thuế."[2], David G. Marr lại cho rằng: "... Việt Nam đã trải qua một cuộc khởi nghĩa (*insurrection*) trên quy mô toàn quốc, *nhưng chưa phải là một cuộc cách mạng* (mặc dù người ta đã sớm tự hào nói về một 'Cuộc cách mạng tháng Tám")."[3] Lý do khiến cho Marr không thừa nhận cuộc Cách mạng tháng Tám là một cuộc cách mạng, theo như ông giải thích, là: "ở khắp mọi nơi các viên chức thực dân vẫn tiếp tục làm việc, địa chủ tiếp tục thu địa tô, chủ doanh nghiệp vẫn tiếp tục giao việc cho thợ, (trong gia đình - PHT) vợ vẫn phục tùng chồng, con cái tiếp tục tuân lời cha mẹ."[4]

Điều mà Marr mô tả có phần xác thực. Cuộc cách mạng tháng Tám chưa thể đưa lại ngay lập tức những thay đổi sâu sắc trong các quan hệ xã hội, kinh tế và văn hoá... Nhưng nếu có thể so sánh thì phải thấy rằng ngay cả những cuộc cách mạng điển hình trong lịch sử nhân loại trước đó, như Đại Cách mạng Pháp (1789), Cách mạng tháng Mười Nga (1917) và Cách mạng Tân Hợi ở Trung Quốc (1911) cũng không thể *ngay lập tức* dẫn tới những thay đổi sâu sắc và toàn diện như Marr đòi hỏi.

Thứ hai, hẳn Marr cũng biết rất rõ, rằng ngay trong hội nghị Trung ương VIII, Đảng Cộng sản Đông Dương đã quyết định rằng "... cuộc cách mạng Đông Dương trong giai đoạn hiện tại là một cuộc cách mạng dân tộc giải phóng."[5] Điều đó có nghĩa là Đảng Cộng sản Đông Dương đã không chủ trương hướng cuộc cách mạng do đảng ấy lãnh đạo vào việc thay đổi các quan hệ xã hội, kinh tế, văn hoá, gia đình ... mà trước hết chỉ

---

[1] Tác giả của bài viết này đã có dịp trao đổi với David G. Marr về hai điểm này tại Amsterdam năm 1997.

[2] Tønnesson, Sđd, tr.416.

[3] Marr, *Vietnam 1945: The Quest for Power*, University of California Press, Berkeley, 1995, tr.4. Tại Open Forum ở Amsterdam năm 1997 Tønnesson và Marr có trao đổi công khai ý kiến của hai tác giả về vấn đề này.

[4] Marr, Sđd, tr.4.

[5] *Văn kiện Đảng toàn tập*, t. 7, Sđd, tr.119.

chú trọng vào một mục tiêu quan trọng nhất là giành độc lập dân tộc. Vì mục tiêu đó, Đảng Cộng sản Đông Dương đã khẳng định dứt khoát: "Trong lúc này quyền lợi của bộ phận, của giai cấp phải đặt dưới quyền lợi giải phóng của toàn dân tộc."[1] Đây chính là bí quyết quan trọng nhất dẫn tới thành công của Đảng Cộng sản Đông Dương và Mặt trận Việt Minh trong Cách mạng tháng Tám. Giả định rằng, nếu Đảng Cộng sản Đông Dương không thực hiện chiến lược chính trị đó mà lại hướng lực lượng vào để làm một thứ "cách mạng" như David G. Marr nghĩ, thì chắc chắn họ đã thất bại.

Điểm thứ hai cần trao đổi với David G. Marr là, tương tự như Stein Tønnesson, ông dường như *nhấn mạnh quá mức tính tự phát* của quần chúng trong việc tham gia vào quá trình giành chính quyền.[2]

Trước hết, có hai thực tế phải thừa nhận. Một là, đúng như Marr đã chỉ ra, trong thời kỳ từ tháng 3 đến tháng 8 năm 1945, ở một số nơi, cả ở Bắc Kỳ (Hải Dương, Đông Triều ...) Trung Kỳ (Hà Tĩnh, Nghệ An, Quảng Bình...) và Nam Kỳ có nhiều nhóm quần chúng tự nổi dậy và tự gọi mình là "Việt Minh" mà trước đó không hề có mối liên hệ nào với Việt Minh cả. Sau đó, có nhiều nhóm chủ động đi tìm Việt Minh để bắt liên lạc. Hai là, trong quá trình giành chính quyền, nhiều nơi cơ sở Đảng và Việt Minh không hề nhận được chỉ thị khởi nghĩa từ cấp trên và đã tự động quyết định phát động khởi nghĩa giành chính quyền. Tuy nhiên, không thể căn cứ vào đó để nhấn mạnh quá mức tính chất tự phát của cuộc Cách mạng tháng Tám, bởi vì những lý do sau đây:

Thứ nhất, những nhóm tự nổi dậy, tự hình thành và tự gọi mình là Việt Minh là có thật, nhưng không phải là bộ phận chính, to lớn nhất của Việt Minh. Bộ phận to lớn nhất của Việt Minh và đóng vai trò quan trọng nhất trong cuộc giành chính quyền là bộ phận có tổ chức, có lãnh đạo. Sự xuất hiện của các nhóm "tự phát" như vậy càng phải được xem như một bằng chứng về uy tín lớn lao của Việt Minh.

Thứ hai, cho dù nhiều nơi không nhận được lệnh tổng khởi nghĩa thì cuộc nổi dậy cướp chính quyền ở địa phương đó cũng do các cơ sở của Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo, chứ không phải là các cuộc

---

[1] *Văn kiện Đảng toàn tập*, t. 7, Sđd, tr.119.

[2] Xem: Tønnesson, Sđd tr.1 và tr.424; Marr, Sđd, tr.2.

nổi dậy không có ai lãnh đạo, và vô tổ chức. Phần lớn các cơ sở Đảng trước khi đi tới quyết định giành chính quyền đều cũng đã có cân nhắc cụ thể, kỹ càng và dựa trên đường lối chung của Đảng. Kể cả ở thành phố Sài Gòn, dù Xứ uỷ (Tiền Phong) chưa nhận được các chỉ thị của Trung ương, thì sự lãnh đạo của Xứ uỷ vẫn dựa vào nghị quyết của hội nghị Trung ương VI (1939) và trên cơ sở phân tích kỹ tình hình cụ thể ở địa phương. Vì thế, không thể coi việc giành chính quyền ở các địa phương đó là "tự phát".

Cuối cùng, nếu cuộc tổng khởi nghĩa của nhân dân ta là tự phát thì sau đó sẽ là hiện tượng vô chính phủ, ly khai, tan rã. Nhưng ngược lại, phần lớn các cuộc nổi dậy giành chính quyền đó, sau khi thắng lợi, đều đã quy về một mối, tôn vinh một lãnh tụ là Hồ Chí Minh, một chính phủ là chính phủ VNDCCH. Xu hướng ly khai, tan rã dù có xuất hiện ở một số nơi thì cũng không phải là xu hướng chủ đạo. Vì thế không thể nhấn mạnh quá yếu tố tự phát.

*

* *

Trong nghiên cứu khoa học nói chung và nghiên cứu lịch sử nói riêng thì việc bất đồng ý kiến, tranh luận, trao đổi là điều rất bình thường và lành mạnh. Cho dù còn có một số điểm cần suy ngẫm và trao đổi thêm, nhưng hai công trình trên đây của Stein Tønnesson và David G. Marr là những công trình khoa học rất có giá trị, là tài liệu tham khảo quý về cuộc Cách mạng tháng Tám ở Việt Nam. Tiến tới kỷ niệm 60 năm sự kiện lịch sử vĩ đại đó, nếu hai công trình khoa học này được dịch toàn bộ sang tiếng Việt và công bố ở Việt Nam thì sẽ là một cơ hội tốt cho đông đảo bạn đọc nước ta tham khảo thêm kết quả nghiên cứu của các sử gia phương tây về một giai đoạn hào hùng trong lịch sử dân tộc.

TRAO ĐỔI VỀ MỘT SỐ Ý KIẾN LIÊN QUAN ĐẾN LỊCH SỬ NỘI CÁC TRẦN TRỌNG KIM VÀ CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945[1]

Nội các Trần Trọng Kim ra đời ngày 17 tháng 4 năm 1945 trong một bối cảnh lịch sử rất đặc biệt. Mặc dù chỉ tồn tại hơn bốn tháng trời (kể cả thời gian tạm chấp chính), Nội các này có một vị thế lịch sử rất đặc biệt bởi đó là một bộ phận trong kết cấu quyền lực thống trị ở Việt Nam sau cuộc đảo chính Nhật – Pháp (9-3-1945). Do đó, Nội các này và hệ thống chính quyền do nó lãnh đạo là đối tượng chủ yếu của cuộc Tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945. Vì vậy, việc đánh giá về Nội các Trần Trọng Kim có liên quan mật thiết đến việc đánh giá về cuộc Cách mạng tháng Tám.

Đây chính là lý do mà trong suốt hơn sáu thập kỷ qua ở Việt Nam và nước ngoài đã có nhiều ý kiến đánh giá khác nhau về Nội các Trần Trọng Kim. Trong một công trình mới được công bố gần đây của mình, tôi đã có dịp điểm lại và trình bày ý kiến về vấn đề này.[2] Trong khuôn khổ bài viết này tôi chỉ xin trao đổi thêm về ý kiến của một số tác giả được công bố gần đây ở nước ngoài về chủ đề nói trên.

Trong những năm gần đây, đáng chú ý có một số bài viết của Phạm Cao Dương và Vũ Tường có liên quan đến vấn đề này. Trước hết, xin nói về hai bài viết của Phạm Cao Dương. Bài thứ nhất có tựa đề "Nhớ về Cách mạng tháng Tám: Cách mạng hay cướp chính quyền" được công bố từ năm 2005 và bài thứ hai có tên: "60 năm nhìn lại: Bảo Đại, Trần Trọng Kim và Chính phủ của hai ông" được công bố năm 2007.[3]

---

1. Bài viết này đã được Phạm Hồng Tung công bố trên Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 8, 2011, tr.54-61.
2. Xem: Phạm Hồng Tung, *Nội các Trần Trọng Kim: bản chất, vai trò và vị trí lịch sử*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2009 (tái bản lần thứ nhất 2010).
3. Ở đây tôi sử dụng bản điện tử của hai bài viết trên được đăng tải trên tờ báo mạng có địa chỉ www.danluan.org/node/2272. Các trích dẫn sau đây đều lấy từ nguồn này.

Trong bài "Nhớ về Cách mạng tháng Tám", Phạm Cao Dương tuyên bố rõ, rằng "Đây không phải là một bài khảo cứu vì nó được viết ra trong một thời gian ngắn, rất ngắn, cho kịp với thời hạn một hay vài ngày sau ngày 19 tháng 8 năm [2005?] và ít ngày trước ngày 2 tháng 9 năm 2005, ngày mà phe chiến thắng sẽ ít nhiều làm lễ kỷ niệm những thành quả đầu tiên của họ, trong sự ngậm ngùi của những người chiến bại." Những dòng trên đây đã nói rõ ba điều: thứ nhất, Phạm Cao Dương đã nói rõ rằng bài viết của ông không phải là một công trình khoa học. Thứ hai, nó là một bài viết phục vụ cho mục đích phản tuyên truyền, đối phó với những hoạt động tuyên truyền nhân dịp kỷ niệm lần thứ 60 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh (mùng 2 tháng 9 năm 2005) ở trong nước. Và thứ ba, bài viết này vẫn đặt vấn đề trong hệ luận của "kẻ thắng – người thua" – một hệ luận đã lạc hậu và khó tránh khỏi những thiên kiến chính trị.

Trên cơ sở đó, Phạm Cao Dương cũng nói rõ, bài viết của ông nhằm biện minh cho hai lập luận: thứ nhất là "*lập luận về sự không cần thiết của biến cố 19/8/1945*", tức là phủ nhận cuộc Cách mạng tháng Tám; và thứ hai là phủ nhận bản Tuyên ngôn độc lập do Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Lâm thời Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đọc ngày 2 tháng 9 năm 1945.

Về lập luận thứ nhất, Phạm Cao Dương biện bác: "Lập luận này được dựa trên sự kiện người Pháp đã bị người Nhật loại khỏi chính trường Đông Dương từ sau cuộc đảo chính ngày 9/3/1945 và Vua Bảo Đại đã tuyên bố hủy bỏ các hòa ước đã được triều đình Huế ký kết trước đó. Sau đó đến lượt người Nhật đầu hàng. Cả hai mục tiêu đánh Tây, đuổi Nhật đều không còn nữa". Về lập luận thứ hai, Phạm Cao Dương viết: "Bây giờ nói đến bản tuyên ngôn độc lập của Hồ Chí Minh. Bản tuyên ngôn này bị nhiều người coi là không cần thiết vì từ ngày 11/3 trước đó, Hoàng đế Bảo Đại, với tư cách là nguyên thủ quốc gia và là người kế vị vua Tự Đức (sic) đã tuyên bố hủy bỏ các hòa ước bảo hộ mà Tự Đức đã ký kết với người Pháp rồi và Hồ Chí Minh đã làm một việc thừa, không cần thiết."

Ở đây, Phạm Cao Dương tỏ ra hoàn toàn không hiểu gì về hiện thực lịch sử Việt Nam trong khoảng thời gian từ sau ngày Nhật đảo chính Pháp đến sau ngày Nhật Bản đầu hàng Đồng Minh. Ngay cả vua Bảo Đại

ở thời điểm đó cũng còn tỏ ra hiểu biết, thức thời hơn nhà sử học Phạm Cao Dương 60 năm sau. Bảo Đại từng nói với Trần Trọng Kim hồi tháng 4 năm 1945: "Trước kia người mình chưa độc lập. Nay tuy có cơ hội, nhưng chưa phải độc lập hẳn, nhưng mình cũng phải tỏ ra có đủ tư cách để độc lập." Câu này được Trần Trọng Kim dẫn lại trong cuốn hồi ký "Một cơn gió bụi" của ông[1] và cũng được Phạm Cao Dương biết và dẫn lại trong bài viết của mình. Rõ ràng là đến cả Bảo Đại (và cả Trần Trọng Kim nữa) cũng không coi nền độc lập được người Nhật cho phép ông ta tuyên bố là nền "độc lập hẳn". Vì vậy mà bản tuyên bố độc lập ngày 11/3/1945 của Bảo Đại cũng không thể coi là có giá trị pháp lý quốc tế gì. Thế thì dựa vào đâu để Phạm Cao Dương phủ nhận tính cần thiết và giá trị của cuộc Cách mạng tháng Tám và bản Tuyên ngôn độc lập của Chủ tịch Hồ Chí Minh?

Để phục vụ cho mục đích chính trị của bài viết, Phạm Cao Dương đã cố gắng đưa ra một cách trình bày mới về lịch sử của Nội các Trần Trọng Kim và sau đó nhấn mạnh những "công trạng" của Nội các này.

Về sự ra đời của Nội các Trần Trọng Kim, Phạm Cao Dương không tự mình đưa được ra thông tin sử liệu hay cách luận giải nào mới để minh chứng cho nhận định, rằng Nội các ra đời trong cái thế "chẳng đặng đừng". Để củng cố cho nhận định trên, ông dẫn ra ý kiến của Vũ Ngự Chiêu, cho rằng Nội các đã "được khai sinh do nhu cầu quân sự của Nhật." Ý kiến này của Vũ Ngự Chiêu là khá xác đáng, bởi ông từng thực hiện luận án tiến sĩ về lịch sử chính trị Việt Nam từ 1940 đến 1946 và đã khá dày công khảo cứu các tài liệu lưu trữ có liên quan. Nhưng ý kiến của ông lại chính là sự đối lập tuyệt đối nhận định của Phạm Cao Dương. Vì được khai sinh ra do nhu cầu chiếm đóng quân sự của người Nhật, nên dẫu không muốn thì Nội các Trần Trọng Kim cũng khó thoát khỏi vị thế bù nhìn và trên nguyên tắc pháp lý quốc tế thì là một chính phủ hợp tác với phe Trục.

Nhằm "minh oan" cho Nội các Trần Trọng Kim, Phạm Cao Dương đã ra sức đề cao những "thành tựu" của Nội các trong thời gian cầm quyền hơn bốn tháng trời. Để làm điều này, một lần nữa ông lại dựa vào kết quả nghiên cứu của Vũ Ngự Chiêu. Nhưng cũng lại một lần nữa, những gì mà ông trích dẫn từ Vũ Ngự Chiêu đã phản lại chính ông. Đây

---

[1] Trần Trọng Kim, *Một cơn gió bụi*, Nxb. Vĩnh Sơn, Sài Gòn, 1969, tr.51.

là một nhận định mà Phạm Cao Dương đã trích dẫn từ công trình của Vũ Ngự Chiêu: "Từ thời điểm này của lịch sử nhìn lại, trong bốn tháng cầm quyền, chính phủ Kim chỉ có thì giờ ban hành hết dụ này qua sắc luật khác, và những cuộc cải cách ấy có rất ít ảnh hưởng đến đám đông." Như thế thiết tưởng đã quá rõ: ra đời do nhu cầu quân sự của Nhật và chỉ có thì giờ ban hành các đạo Dụ, các sắc luật "có rất ít ảnh hưởng đến đám đông". Một Nội các tồn tại giữa lúc vận nước nguy nan mà sự nghiệp chỉ có bấy nhiêu thì nếu không gọi là chính phủ bù nhìn thì không thể gọi là cái gì khác được.[1]

Ở phần sau của bài viết, dựa trên thông tin từ các hồi ký của Trần Trọng Kim và Lê Trọng Nghĩa về các cuộc tiếp xúc giữa Việt Minh và Nội các Trần Trọng Kim trước ngày 19 tháng 8 năm 1945, Phạm Cao Dương ra sức lên án việc Việt Minh từ chối lời mời hợp tác của Nội các. Theo ông thì sự từ chối này chỉ bắt nguồn từ tham vọng quyền lực, từ mục tiêu "cướp chính quyền" của Việt Minh. Đây là cách giải thích hết sức phi lịch sử, mang nặng thiên kiến chính trị của tác giả. Phải căn cứ vào tình thế trong nước và quốc tế lúc đó để thấy rõ rằng một sự hợp tác chính thức giữa Việt Minh và Nội các Trần Trọng Kim là điều tuyệt đối không thể, bởi nó sẽ dẫn tới việc phủ nhận giá trị pháp lý quốc tế của cuộc vận động giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam do Việt Minh lãnh đạo. Đồng thời, Phạm Cao Dương đã cố tình không thừa nhận những sự thực lịch sử rõ ràng, rằng tuy dứt khoát từ chối mọi sự hợp tác với Nội các Trần Trọng Kim nhưng Mặt trận Việt Minh lại luôn luôn vận động và rộng mở đón chào tất cả các cá nhân, nhân sĩ, trí thức, quan lại, kể cả các thành viên của Nội các khi họ dứt khoát đứng về phía nhân dân, kể cả trước, trong và sau khi giành chính quyền. Thậm chí, sau ngày 19 tháng 8 năm 1945, nhiều cán bộ cao cấp nhất của Đảng Cộng sản Đông Dương và Mặt trận Việt Minh đã tự nguyện rút lui khỏi nhiều vị trí trong Chính phủ Lâm thời để nhường chỗ cho các nhân sĩ, trí thức yêu nước. Đây là chứng cứ rõ ràng cho thấy rằng những người cộng sản ở thời kỳ đó đã thực sự đặt lợi ích và đại nghĩa dân tộc lên trên "tham vọng quyền lực" của mình.

---

[1] Năm 1996, trong một lần trả lời phỏng vấn của Thụy Khuê, Hoàng Xuân Hãn đã nói rõ: "Hai nữa là làm việc lúc bấy giờ mà có Nhật bằng lòng thì mới làm việc được. Chứ không, nếu nó phá thì cũng khó làm.". Xem: Thụy Khuê, "Hoàng Xuân Hãn – Chứng nhân lịch sử", http://thuykhue.free.fr/hxh/lichsu.html

Vốn là một sử gia lão thành, có kinh nghiệm, dường như Phạm Cao Dương cũng nhận thấy được phần nào tính phi khoa học và thiếu sức thuyết phục của bài viết nói trên, vì vậy sau đó ông đã công bố thêm một bài nữa dưới tiêu đề: "60 năm nhìn lại: Bảo Đại, Trần Trọng Kim và Chính phủ của hai ông". Trong bài này, ông đã đưa thêm vào một số tư liệu mà ở bài trước do viết vội vì mục đích tuyên truyền mà ông "đã nhất thời không sử dụng hết". Đó là những bài hồi ký, hồi tưởng và trả lời phỏng vấn của Hoàng Xuân Hãn và Phan Anh. Thực ra, đây cũng không phải những sử liệu mới, bởi chúng đều đã được công bố và được một số nhà nghiên cứu sử dụng rồi. Điều đáng chú ý nhất ở đây là: Phạm Cao Dương đã sử dụng những thông tin từ những sử liệu này mà không hề có thao tác phê phán sử liệu cần thiết nào. Ông đã cố tình lờ đi một đặc tính quan trọng nhất của loại sử liệu này: đó là những hồi ký, hồi tưởng cá nhân được các cá nhân công bố rất lâu sau khi sự kiện và quá trình lịch sử đã kết thúc. Do vậy, điều khó tránh khỏi là những "người trong cuộc" đã bị ảnh hưởng bởi rất nhiều yếu tố thuộc về giai đoạn sau khi sự kiện xảy ra để đưa ra một "kịch bản" trình bày về những suy nghĩ và những sự kiện mà họ có thể đã chứng kiến hoặc tham gia. Đó là chưa kể là họ có thể cố tình đưa ra những thông tin nhằm biện bác, bào chữa theo kiểu "biện minh hồi tố" cho những gì mà họ đã tham gia vào sự kiện hay quá trình lịch sử đó. Vì vậy, một nhà sử học chuyên nghiệp sẽ không bao giờ được phép chỉ dựa vào những thông tin hồi ký, hồi tưởng để phục dựng và phán xét về lịch sử. Những thông tin loại này chỉ có thể được coi là xác thực nếu nó được xác nhận bởi một hay nhiều nguồn thông tin sử liệu độc lập khác mà thôi.

Do bỏ qua những thao tác nghề nghiệp cơ bản và quan trọng này mà bài viết thứ hai của Phạm Cao Dương có thể nói hoàn toàn không có chút giá trị học thuật nào.

Một bài nghiên cứu của Vũ Tường được công bố gần đây cũng có một số ý kiến đáng chú ý, cần được trao đổi. Bài viết nguyên bản bằng tiếng Anh,[1] được dịch sang tiếng Việt dưới tiêu đề "Ngày nay, cách mạng

---

[1] Xem: Vu Tuong, "It's the Time for Indochinese Revolution to Show its True Colors: The Radical Turn in Vietnamese Politics in 1948", *Journal of Southeast Asian Studies*, No. 40 (3. October 2009), tr.619-542.

Đông Dương phải 'hiện nguyên hình': bước ngoặt dẫn đến đấu tranh giai cấp và nội chiến Việt Nam vào năm 1948"[1].

Thực ra, mục đích chính của bài nghiên cứu của Vũ Tường không phải là nhằm đưa ra một cách trình bày mới về lịch sử của Nội các Trần Trọng Kim đồng thời đưa ra cách đánh giá mới về vai trò và vị trí lịch sử của nó. Tuy nhiên, những kiến giải mà ông đề xuất về "các thỏa hiệp" giữa Nội các Trần Trọng Kim với Đảng Cộng sản Đông Dương (ĐCSĐD) và Mặt trận Việt Minh trước, trong và sau Cách mạng tháng Tám lại là cơ sở cho những luận điểm chính của bài viết về "bước ngoặt dẫn đến đấu tranh giai cấp và nội chiến Việt Nam vào năm 1948". Vũ Tường viết: "Chúng tôi có ý định chỉ ra rằng, để giành chính quyền và tồn tại được vào cuối năm 1945, những người cộng sản đã buộc phải có các thỏa hiệp (*compromise*) và thu nạp (*accommodate*) những thành viên trong chính phủ Trần Trọng Kim, giới tinh hoa thuộc địa và giới viên chức thuộc địa, cũng như các nhóm quần chúng địa phương."

Để luận chứng cho ý kiến trên đây, Vũ Tường tỏ ra đã tham bác khá rộng rãi những nghiên cứu của các học giả Việt Nam và nước ngoài về lịch sử Việt Nam giai đoạn từ 1940 đến 1946, trên cơ sở đó ông chắt lọc ra những cứ liệu và những luận điểm có lợi cho lập luận của mình. Tuy vậy, những nhận định mà ông đưa ra lại là sự trình bày phiến diện hay nói chính xác hơn, là sự xuyên tạc sự thực lịch sử Việt Nam. Chẳng hạn, ông viết: "Trong thời gian tồn tại ngắn ngủi của mình, chính phủ Trần Trọng Kim đã mở rộng cơ hội cho quần chúng tham gia chính trị bằng cách xóa bỏ chế độ kiểm duyệt báo chí, thả hàng nghìn tù chính trị từ các nhà tù thực dân và phát động phong trào thanh niên tại các thành phố. Nếu không có những động thái ấy, chắc chắn sẽ không thể có các cuộc nổi dậy bột phát của quần chúng dẫn tới việc giành chính quyền khi Nhật đầu hàng vào tháng Tám năm 1945."

Phải thừa nhận rằng một số chính sách và hoạt động của Nội các Trần Trọng Kim, nhất là của Bộ Thanh niên do Phan Anh làm bộ trưởng, có góp phần nhất định vào việc cổ vũ phong trào yêu nước của các tầng lớp nhân dân, nhất là của thanh niên thành thị. Song, nếu đề cao tác

---

[1] Bản dịch tiếng Việt của bài viết được công bố trên tạp chí trực tuyến Talawas số mùa Thu 2009.

động thực tế của những chính sách và hoạt động của Nội các này đến mức cho rằng: "Nếu không có những động thái ấy, chắc chắn sẽ không thể có các cuộc nổi dậy bột phát của quần chúng dẫn tới việc giành chính quyền khi Nhật đầu hàng vào tháng Tám năm 1945." thì lại là một sự xuyên tạc lịch sử trắng trợn.

Xin thưa ông Vũ Tường, rằng từ lâu trước khi Nội các Trần Trọng Kim ra đời, nhân dân Việt Nam, dù sống trong điều kiện "vong quốc nô" cũng không đợi bất kỳ ai cho phép cũng đã tự giành lấy cho mình quyền "tham gia chính trị" (*political participation*) theo những phương thức khác nhau, dù họ phải trả giá bằng chính mạng sống của mình. Cũng từ lâu trước khi có Nội các Trần Trọng Kim thì đã xuất hiện rất nhiều "các cuộc nổi dậy bột phát" của quần chúng ở Việt Nam, từ phong trào kháng thuế Trung Kỳ (1908), đến những cuộc đấu tranh sục sôi của quần chúng, nhất là tầng lớp thanh niên, sinh viên đòi thả cụ Phan Bội Châu, để tang cụ Phan Châu Trinh (1925-1926). Tiếp đó là cuộc vận động cứu nước do Việt Nam Quốc dân Đảng lãnh đạo. Rồi cao trào cách mạng 1930-1931 với hàng trăm cuộc biểu tình lôi cuốn hàng chục vạn, thậm chí hàng triệu nông dân và công nhân. Trong thời kỳ 1936-1939, khắp ba Kỳ đều đã rung động với hàng trăm cuộc biểu tình, mít tinh của quần chúng thuộc nhiều tầng lớp. Còn trong thời kỳ 1940-1945, nếu không phải những người cộng sản và Mặt trận Việt Minh thì lực lượng nào đã kiên trì tuyên truyền, vận động, giác ngộ và tổ chức quần chúng đấu tranh? Nếu không có quá trình đó thì liệu vào nửa sau tháng Tám năm 1945 hàng triệu quần chúng yêu nước có nhất tề "bột phát biểu tình" dưới lá cờ đỏ sao vàng của Việt Minh hay không? Phớt lờ những thực tế lịch sử rành rành như vậy để gán công quá mức cho Nội các Trần Trọng Kim chính là cách mà Vũ Tường đã xuyên tạc lịch sử một cách thô bạo.

Ở một đoạn khác, Vũ Tường viết: "Chính phủ Trần Trọng Kim mới tồn tại được bốn tháng thì Nhật đầu hàng. Trước tình hình sôi sục của quần chúng và cuộc nổi dậy ủng hộ Việt Minh ở Hà Nội, *chính phủ này đã từ nhiệm và thỏa thuận chuyển giao quyền lực cho đối thủ một cách hòa bình.*"[1]

---

[1] Những dòng in nghiêng là do tác giả nhấn mạnh – PHT.

Viết như Vũ Tường thì người ta buộc phải hiểu là đã có một cuộc "thỏa thuận chuyển giao quyền lực" giữa Nội các Trần Trọng Kim và Mặt trận Việt Minh "một cách hòa bình". Ông còn khẳng định chắc chắn: "Nhà nước Việt Minh đã ra đời thông qua những thỏa hiệp quan trọng nhưng đã bị lãng quên này."

Nếu quả thật đã có "thỏa thuận chuyển giao quyền lực" như vậy và nó "đã bị lãng quên" mà giờ đây được ông Vũ Tường nghiên cứu và chỉ ra thì đó chắc chắn sẽ là một phát hiện khoa học vĩ đại. Đáng tiếc, đây chỉ là điều giả tưởng của ông Vũ Tường mà thôi. Trong bài nghiên cứu của mình ông không hề chỉ ra được nội dung và hình thức của những "thỏa thuận" hay "thỏa hiệp" nói trên.

Vì không dẫn ra được một sử liệu nào minh chứng cho cái gọi là "thỏa thuận chuyển giao quyền lực" giữa Việt Minh và Nội các Trần Trọng Kim nên ông Vũ Tường đành phải dựa vào những phân tích mang nặng tính suy diễn của mình. Sự suy diễn của ông dựa trên hai lập luận sau đây:

Thứ nhất, ông Vũ Tường viết: "Thỏa hiệp này rất quan trọng, bởi vì chính phủ Trần Trọng Kim hoàn toàn có thể tìm cách đàn áp những người cộng sản." Để chứng minh cho lập luận này, ông đưa ra một thông tin được dẫn lại từ công trình của David G. Marr: "tại Hà Nội, nơi Việt Minh mạnh hơn cả, các nhóm ủng hộ Việt Minh có không tới 1.000 người với 100 khẩu súng, trong khi chính phủ Trần Trọng Kim có thể điều động 1.500 dân binh có vũ trang".

Đây là một lập luận hoàn toàn không có căn cứ lịch sử, bởi ngay cả Trần Trọng Kim trong hồi ký của ông ta cũng không tự tin như ông Vũ Tường về khả năng đàn áp phong trào cách mạng do những người Cộng sản lãnh đạo. Xin ông Vũ Tường xem lại cuốn hồi ký "Một cơn gió bụi" của Trần Trọng Kim để có thêm thông tin về vấn đề này. Theo Trần Trọng Kim thì sau khi ông ta từ Hà Nội trở về Huế vào đầu tháng 8 năm 1945 thì Nội các đã lâm vào khủng hoảng, chia rẽ sâu sắc. Một bên là Trần Văn Chương ra sức tranh công với Trần Trọng Kim trong việc đòi lại Nam Bộ và các thành phố nhượng địa, một bên thì một số bộ trưởng xin từ chức và đề nghị: "Phong trào Việt Minh mạnh lắm, nội các Trần Trọng Kim nên thôi đi để họ làm việc may ra họ cứu được nước."[1] Thông

---

[1] Trần Trọng Kim, *Một cơn gió bụi*, sđd, tr.89.

tin này cũng được các nguồn tin độc lập khác như cuốn hồi ký của Phạm Khắc Hòe và hồi tưởng của Hoàng Xuân Hãn xác nhận.[1]

Đó là về tình hình của Nội các, còn về lực lượng vũ trang thì sao? Theo Trần Trọng Kim thì trong "tình thế nguy ngập" đó, ở Huế cũng đã có người bàn với ông ta về khả năng chống cự, và Trần Trọng Kim cũng đã có cân nhắc đến khả năng này. Vì vậy ông đã cho gọi Phan Tử Lăng, người phụ trách Trường Thanh niên Tiền tuyến đến để hỏi cho "biết rõ sự thực". Nhưng Phan Tử Lăng không đưa ra bất cứ đảm bảo nào cho Nội các. Và Trần Trọng Kim đã viết những dòng sau đây trong hồi ký của mình: "Bọn thanh niên tiền tuyến trước rất nhiệt thành nay còn thế, huống chi những lính Bảo An và lính Hộ thành tất cả độ vài trăm người, những lính để canh giữ công sở, súng ống không ra gì, đạn dược không đủ, còn làm gì được, cũng bị Việt Minh tuyên truyền xiêu lòng hết cả rồi. Lúc ấy chỉ còn có cách lui đi, là phải hơn cả."[2]

Những thông tin nói trên thiết tưởng đã đủ để chỉ ra sự sai lầm trong nhận định của ông Vũ Tường. Tuy nhiên, vẫn cần thiết phải nói thêm ba điều. Thứ nhất, trong thời gian nửa sau tháng 8 năm 1945 Việt Minh không chỉ dựa vào, và cũng không chủ yếu dựa vào lực lượng vũ trang và thông qua đấu tranh vũ trang, mà trên thực tế đã chủ yếu dựa vào sự ủng hộ vô cùng mạnh mẽ của hàng chục triệu quần chúng, thông qua các cuộc biểu tình chính trị có hỗ trợ của lực lượng vũ trang để giành chính quyền. Thứ hai, thực tiễn lịch sử Việt Nam và lịch sử thế giới đã nhiều lần cho thấy, khi dân chúng cùng đồng lòng nhất loạt đứng lên thì không một lực lượng vũ trang nào, dù hùng mạnh đến đâu, có thể đàn áp được.

Thứ ba, lúc đó ở Việt Nam, lực lượng duy nhất có khả năng đàn áp cách mạng là quân đội Nhật Bản với quân số lên đến gần 100 nghìn, được trang bị đầy đủ vũ khí hiện đại. Nhiều công trình nghiên cứu của các học giả Việt Nam và nước ngoài, gần đây nhất là các công trình của Stein Tønnesson, David Marr và Phạm Hồng Tung, đã chỉ ra rằng yếu tố quân Nhật (chứ không phải các lực lượng vũ trang của Nội các Trần Trọng Kim) và khả năng đàn áp của chúng mới chính là một trong những điều

---

[1] Xem. Phạm Khắc Hòe, *Từ triều đình Huế đến chiến khu Việt Bắc*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1987, tr.49-50; Hoàng Xuân Hãn, "Tưởng nhớ Phan Anh", in trong Vũ Đình Hòe, *Hồi ký Thanh Nghị*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1997, tr.618.

[2] Trần Trọng Kim, *Một cơn gió bụi*, sđd, tr.92.

quan ngại chủ yếu của các cấp lãnh đạo Việt Minh ở hầu như tất cả các địa phương trước khi họ đi đến quyết định phát động quần chúng khởi nghĩa giành chính quyền. Chính vì đánh giá thận trọng, chính xác sức mạnh và khả năng hành động của quân Nhật sau khi Nhật Hoàng đã tuyên bố đầu hàng, đồng thời dựa chắc trên sự ủng hộ mạnh mẽ của quần chúng mà Việt Minh đã tiến hành rất thành công cuộc đấu tranh ngoại giao đầy dũng cảm để trung lập hóa được quân Nhật và giành chính quyền thành công.

Lập luận thứ hai của Vũ Tường nhằm chứng minh cho "sự thỏa hiệp" giữa Việt Minh với Nội các Trần Trọng Kim là: "Để đổi lại thỏa hiệp này, nhiều quan chức của chính phủ Trần Trọng Kim sau đó được giao các vị trí trong chính phủ Việt Minh với tư cách bộ trưởng và thứ trưởng." Tiếp tục suy diễn theo hướng này, Vũ Tường đã đi tới chỗ phủ nhận sạch trơn chủ trương đoàn kết vì đại nghĩa dân tộc của ĐCSĐD, Mặt trận Việt Minh và Chủ tịch Hồ Chí Minh. Ông viết: "Người ta vẫn hay nghĩ chính phủ Việt Minh là một mặt trận đoàn kết, với ĐCSĐD ở vị trí chỉ huy trung tâm, còn các nhân vật không cộng sản quy tụ ở vòng ngoài với rất ít quyền lực thực tế. Nhưng thực tế không đúng như vậy. Chấp nhận sự thỏa hiệp về chính trị vì lực lượng nhỏ và yếu, ĐCSĐD buộc phải trao cho các nhân sĩ không cộng sản, phần lớn là thành viên của nhóm Thanh Nghị, quyền lực thực thụ với tư cách các bộ trưởng một số bộ và cán bộ chủ chốt trong nhiều cơ quan khác."

Việc các nhân sĩ trí thức không cộng sản (kể cả những người có hay không từng là thành viên của Nội các Trần Trọng Kim và quan lại triều Nguyễn) tham gia vào Lâm thời Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa do Hồ Chí Minh đứng đầu không phải là kết quả của bất cứ sự thỏa thuận nào giữa Việt Minh với Nội các Trần Trọng Kim. Không hề có bằng chứng lịch sử nào cho thấy có một sự thỏa thuận hay thỏa hiệp nào như vậy để Nội các Trần Trọng Kim "chuyển giao quyền lực" cho Mặt trận Việt Minh cả. Cái gọi là "thỏa thuận chuyển giao quyền lực" chỉ là một sự bịa đặt của ông Vũ Tường mà thôi.

Việc các cán bộ cao cấp của ĐCSĐD và Mặt trận Việt Minh tự nguyện rút lui khỏi các vị trí trong Lâm thời Chính phủ và việc các nhân sĩ, trí thức yêu nước đồng ý tham gia vào chính phủ đó dưới sự lãnh đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh một mặt xuất phát từ chủ trương đại đoàn kết

dân tộc luôn luôn được Hồ Chí Minh, ĐCSĐD và Mặt trận Việt Minh nhất quán thực hiện theo tinh thần của Nghị quyết Hội nghị trung ương tháng 5 năm 1941: "... quyền lợi của bộ phận, của giai cấp phải đặt dưới sự sinh tử, tồn vong của quốc gia, của dân tộc."[1] Mặt khác, đó là sự đồng thuận cao của bản thân các nhân sĩ, trí thức xuất phát từ lòng yêu nước chân thành và ý thức phụng sự dân tộc của họ. Đây là điều đã được minh chứng đầy đủ trong rất nhiều hồi ký, hồi tưởng của chính các nhân sĩ, trí thức đó và đã được thực tiễn lịch sử Việt Nam lúc đó xác nhận rõ ràng. Vậy mà Vũ Tường tự cho phép mình mô tả hiện tượng lịch sử này (mà không hề đưa ra được bất kỳ một sử liệu có giá trị nào để chứng minh) như là kết quả của một sự "thỏa thuận" giữa Nội các Trần Trọng Kim – mà theo ông ta là đang ở vào thế mạnh, có đủ khả năng đàn áp, với Việt Minh và ĐCSĐD – theo ông Tường là ở thế yếu, "không thể sống sót được lâu"! Rõ ràng đây là một sự bịa đặt, xuyên tạc lịch sử. Rất tiếc một tạp chí có uy tín khoa học như *Journal of Southeast Asian Studies* đã cho đăng tải một bài nghiên cứu chứa đựng những sai sót học thuật nghiêm trọng như vậy.

Điều cuối cùng tôi muốn nhấn mạnh là: Nội các Trần Trọng Kim là một bộ phận trong kết cấu quyền lực thống trị ở Việt Nam trước ngày 19 tháng 8 năm 1945, trong đó bộ phận quan trọng nhất giữ vai trò chi phối các bộ phận khác chính là bộ máy chiếm đóng của người Nhật. Ngoài ra còn có hệ thống chính quyền bản xứ từ trung ương đến địa phương. Nghiên cứu, đánh giá về Nội các Trần Trọng Kim không thể đặt nó tách rời khỏi toàn bộ kết cấu quyền lực thống trị đó.

Trên đây là những ý kiến của tôi trao đổi với các tác giả của một số bài nghiên cứu có liên quan đến lịch sử ra đời và hoạt động của Nội các Trần Trọng Kim và việc nhìn nhận, đánh giá bản chất, vai trò và vị trí lịch sử của nó. Tìm hiểu kỹ hơn những vấn đề này sẽ góp phần làm sáng tỏ hơn hành trình lịch sử của dân tộc Việt Nam đi tới độc lập, tự do và thống nhất đất nước trong mùa thu lịch sử 1945.

---

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.113

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo và niên giám

1. *Annuaire statistique de l'Indochine, 1939-1946.*
2. *Bulletin économique de l'Indochine 1943.*
3. *Cờ giải phóng.*
4. *Cứu quốc.*
5. *La Dépêche d' I.C.*
6. *L'Action.*
7. *Ngày nay.*
8. *Nhân dân.*
9. *Thanh nghị.*
10. *Thần chung.*
11. *Tin mới.*
12. *Tri tân.*
13. *Trung Bắc chủ nhật.*
14. *Việt Nam tân báo.*
15. *Việt Nam dân quốc công báo.*

2. Sách

1. Bạch Văn Quế: *Về hai nhà trí thức sáng lập ra Trường Thanh niên tiền tuyến,* in trong Nhiều tác giả: *Trường Thanh niên tiền tuyến Huế 1945: "Một hiện tượng lịch sử",* Nxb. Công an Nhân dân, Hà Nội, 2008.
2. Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng - Thành uỷ Hà Nội: *Hà Nội khởi nghĩa,* Hà Nội, 1970.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo: *Lịch sử 12,* Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2001, t. 2.
4. Bộ Giáo dục và Đào tạo: *Lịch sử 12,* Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2008.
5. Bùi Diễm: *Gọng kìm lịch sử,* Cơ sở Phạm Quang Khai, Pari, 2000.
6. Bundeszentrale fuer politische Bildung: *Schlaglichter der Weltgeschichte,* Bonn, 1992.
7. Buttinger, Joseph: *Vietnam: A Dragon Embattled,* 2 vols, Frederick A. Preager, New York, 1967.

8. Catroux, Georges: *Deux actes du drame Indochinois*, Plon, Paris, 1959.
9. Cường Để: *Cuộc đời cách mạng Cường Để*, Tùng Lâm ghi, Tráng Liệt xuất bản, Sài Gòn, 1957.
10. Chen, King C.: *Vietnam and China 1938-1954*, Princeton University Press, 1969.
11. Dương Thị Thoa (Lê Thi): *Một vài kỷ niệm những ngày đầu tham gia khởi nghĩa tháng Tám năm 1945*, in trong Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam: *19-8. Cách mạng là sáng tạo*, Hà Nội, 1995.
12. Decoux, Jean: *A la barre de l'Indochine: Histoire de mon gouvernment général, 1940-1945*, Plon, Paris, 1950.
13. Devillers, Philippe: *Histoire du Vietnam de 1940 à 1952*, Paris, le Suil, 1952.
14. Devillers, Philippe: *Paris - Sài Gòn - Hà Nội: Tài liệu lưu trữ về cuộc chiến tranh 1944-1947*, Nxb. Tổng hợp, Thành phố Hồ Chí Minh, 2003.
15. Dimitrov G.: *Tuyển tập*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1962.
16. Ducoroy, Maurice: *Ma trahison en Indochine*, Paris, 1949.
17. Duiker, William J.: *Ho Chi Minh - A Life*, New York, 2000.
18. Duiker, William J.: *The Communist Road to Power in Vietnam*, Boulder Co., Westview Press, 1981.
19. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, t. 6, 7.
20. Đỗ Mậu: *Tâm sự tướng lưu vong*, Nxb. Công an Nhân dân, Hà Nội, 2000.
21. Đinh Xuân Lâm (Chủ biên), Nguyễn Văn Khánh, Nguyễn Đình Lê: *Đại cương lịch sử Việt Nam* (tái bản lần thứ tám), Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2006, t.II.
22. Đinh Xuân Lâm: *Nội các Trần Trọng Kim với Trường Thanh niên tiền tuyến Huế năm 1945*, in trong Nhiều tác giả: *Trường Thanh niên tiền tuyến Huế 1945: "Một hiện tượng lịch sử"*, Nxb. Công an Nhân dân, Hà Nội, 2008.
23. Đức Vượng: *Đồng chí Trường Chinh*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1991, t.2.
24. Embree, Ainslie T.: *Encyclopedia of Asian History*, Vol. 4, Charles Scribner's Sons, New York, 1988.
25. Fall, Bernard B.: *The Two Viet-Nams, A Political and Military Analysis*, Pall Mall Press, London, 1967.
26. Hammer, Ellen J.: *The Struggle for Indochina 1940-1955*, Stanford University Press, 1955.
27. Hồ Tài Huệ Tâm: *Millenarianism and Peasant Politics in Vietnam*, Harvard University Press, 1983.
28. Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam: *19-8. Cách mạng là sáng tạo*, Hà Nội, 1995.
29. Hoàng Nguyên: *Vài nét về phong trào sinh viên trước và ngay sau ngày Cách mạng tháng Tám*, in trong Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam: *19-8. Cách mạng là sáng tạo*, Hà Nội, 1995.
30. Hoàng Văn Đào: *Việt Nam Quốc dân đảng*, Cơ sở Yên Bái xuất bản, Westminster, 1990.
31. Hoàng Xuân Hãn: *Tưởng nhớ Phan Anh*, in trong Vũ Đình Hòe: *Hồi ký Thanh nghị*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1997.

32. Huỳnh Kim Khánh: *The Vietnamese August Revolution Reinterpreted,* Center for South and Southeast Asia Studies, University of California Press, Berkeley, 1980.

33. Huỳnh Kim Khánh: *Vietnamese Communism 1925-1945,* Cornell University Press, New York, 1982.

34. Kiyoko Kurusu Nitz: *Japanese Policy towards French - Indochina during the Second World War: the Road to the Meigo Sakusen (9 March 1945),* in *Journal of Southeast Asian Studies,* Vol. XIV, No.2, September, 1983.

35. Kiyoko Kurusu Nitz: *Independence without Nationalists? The Japanese and Vietnamese Nationalism during the Japanese Period, 1940-1945,* in *Journal of Southeast Asian Studies,* Vol. XV, No.1, March 1984.

36. Lê Mậu Hãn (Chủ biên), Nguyễn Đình Lê, Vũ Quang Hiển: *Lịch sử Chính phủ Việt Nam,* Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006, t.1 (1945-1955).

37. Lê Trọng Nghĩa: *Câu chuyện về những cuộc đấu tranh và tiếp xúc giữa Việt Minh với Chính phủ Trần Trọng Kim ở Hà Nội,* in trong Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam: *19-8. Cách mạng là sáng tạo,* Hà Nội, 1995.

38. Mai Khắc Ứng: *Trần Trọng Kim với Việt Nam sử lược,* Tạp chí *Xưa & Nay,* số 346, 12-2009, tr. 26-28.

39. Marr, David G.: *Vietnam 1945: The Quest for Power,* University of California Press, Berkeley, 1995.

40. Marr, David G.: *World War II and the Vietnamese Revolution,* in McCoy, Alfred W. (Ed.): *Southeast Asia under Japanese Occupation,* New Haven, 1980.

41. Marr, David G.: *Vietnamese Tradition on Trial 1920-1945,* University of California Press, Berkeley, 1981.

42. Masaya Shiraishi and Motoo Furuta: *Two Features of Japan's Indochina Policy during the Pacific War,* in Takashi Shiraishi and Motoo Furuta (Ed.): *Indochina in the 1940s and 1950s,* Cornell University Press, Ithaca, New York, 1992.

43. Masaya Shiraishi: *The Background to the Formation of the Tran Trong Kim Cabinet in April 1945: Japanese Plan for Governing Vietnam,* in Takashi Shiraishi and Motoo Furuta (Ed.): *Indochina in the 1940s and 1950s,* Southeast Asia Program, Cornell University, Ithaca, New York, 1992.

44. McAlister, John T. Jr.: *Vietnam: The Origins of Revolution,* University of Princeton, Princeton, 1969.

45. Minami Yoshizawa: *The Nishihara Mission in Hanoi, July 1940,* in Takashi Shiraishi and Motoo Furuta (Ed.): *Indochina in the 1940s and 1950s,* Cornell University Press, Ithaca, New York, 1992.

46. Moreley, James W. (Ed.): *The Fateful Choice: Japan's Advance into Southeast Asia 1939-1941,* New York, 1980.

47. Mus, Paul: *Vietnam: Sociologie d'une guerre,* Paris, Édition du Seuil, 1952.

48. Nguyễn Anh Dũng: *Đấu tranh vũ trang trong Cách mạng tháng Tám,* Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1985.

49. Nguyễn Khánh Toàn (Chủ biên): *Lịch sử Việt Nam,* Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1985, t.II.

50. Nhiều tác giả: *Trường Thanh niên tiền tuyến Huế 1945: "Một hiện tượng lịch sử",* Nxb. Công an Nhân dân, Hà Nội, 2008.

51. Phạm Cao Dương: *Nhớ về Cách mạng tháng Tám: Cách mạng hay cướp chính quyền và 60 năm nhìn lại: Bảo Đại, Trần Trọng Kim và Chính phủ của hai ông,* www.danluan.org/node/2272.

52. Phạm Hồng Tung: *Die Vietnamesische Augustrevolution (1945) und ihre Bewertung in der Vietnamesischen und in der westlichen Literatur,* Tectum Verlag, Marburg, 1997.

53. Phạm Hồng Tung: *Tìm hiểu thêm về Mặt trận Việt Minh,* Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử,* số 2, 2000.

54. Phạm Hồng Tung: "Về bản chất phát xít của tập đoàn thống trị Decoux ở Đông Dương trong Chiến tranh thế giới II", Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử,* số 1, 2001.

55. Phạm Hồng Tung: "Về Cường Để và tổ chức Việt Nam Phục quốc Đồng minh hội trong thời kỳ Thế chiến II", Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử,* số 3, 2003.

56. Phạm Hồng Tung: "Về mối quan hệ cộng tác - cộng trị Nhật - Pháp ở Việt Nam trong Thế chiến II và nguyên nhân của cuộc đảo chính ngày 9-3-1945", Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử,* số 2 và 3, 2004.

57. Phạm Hồng Tung: "Góp phần tìm hiểu thêm về đặc điểm, tính chất của Cách mạng Tháng Tám 1945", Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử,* số 8, 2005, tr.10-18.

58. Phạm Hồng Tung : "Hoàng đế Bảo Đại từ sau cuộc đảo chính Nhật - Pháp (9-3-1945) tới lúc thoái vị (30-8-1945)", Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử,* số 3, 2007.

59. Phạm Hồng Tung: *Chế độ cai trị của Nhật - Pháp trên đất Nam Kỳ và tác động của nó đối với xã hội Việt Nam 1940-1945.* Báo cáo khoa học tại Hội thảo quốc gia *Nam Bộ thời cận đại,* Cần Thơ, ngày 4-3-2008.

60. Phạm Hồng Tung: *Lịch sử cuộc vận động vì các quyền dân sinh, dân chủ ở Việt Nam (1936-1939),* Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2008.

61. Phạm Khắc Hòe: *Từ triều đình Huế đến chiến khu Việt Bắc,* Nxb. Thuận Hoá, Huế, 1987.

62. Phạm Thị Thu Hà: *Tìm hiểu cuộc đấu tranh ngoại giao của Mặt trận Việt Minh trong Cách mạng Tháng Tám,* Khóa luận tốt nghiệp, Khoa Lịch sử, Trường đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, 2002.

63. Phan Anh: *Con đường đi tới Cách mạng tháng Tám của tôi,* Báo *Nhân dân,* số ra ngày 21-8-1960.

64. Ralph Smith: *The Japanese Period in Indochina and the Coup of 9 March 1945,* in *Journal of Southeast Asian Studies,* No. 2, Vol. 9, 1978.

65. Robequain, Charles: *L'évolution économique de l'Indochine Française,* Paul Hartmann, Paris, 1939.

66. Takashi Shiraishi and Motoo Furuta (Ed.): *Indochina in the 1940s and 1950s*, Cornell University Press, Ithaca, New York, 1992.

67. Thân Hoạt: *Đội du kích cứu quốc quân Ba Tơ*, in trong Ban Thường vụ Tỉnh uỷ Quảng Ngãi: *Đội du kích Ba Tơ - nhớ lại và suy nghĩ*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000.

68. Thụy Khuê: *Nói chuyện với Hoàng Xuân Hãn và Tạ Trọng Hiệp*, phần *Hoàng Xuân Hãn - chứng nhân lịch sử*, http://thuykhue.free.fr/hxh/index.html.

69. Tønnesson, Stein: *The Vietnamese Revolution of 1945 - Roosevelt, Ho Chi Minh and de Gaulle in a World at War*, International Peace Research Institute, Oslo, 1991.

70. Tô Huy Rứa (Chủ biên): *Thư tịch báo chí Việt Nam*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998.

71. Trần Huy Liệu và Nguyễn Khắc Đạm: *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, Nxb. Văn - Sử - Địa, Hà Nội, 1957, t.9.

72. Trần Huy Liệu: *Hồi ký*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1991.

73. Trần Huy Liệu và Văn Tạo: *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, Nxb. Văn - Sử - Địa, Hà Nội, 1957, t.10, 11.

74. Trần Huy Liệu: *Tác phẩm được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2003.

75. Trần Trọng Kim: *Một cơn gió bụi*, Nxb. Vĩnh Sơn, Sài Gòn, 1969.

76. Trần Văn Giàu: *Giai cấp công nhân Việt Nam*, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1962, t.II.

77. Trần Văn Giàu: *Sự phát triển của tư tưởng Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng Tám*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1997, t.III.

78. Trần Văn Giàu: *Tác phẩm được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2003, q.I, II.

79. Trường Chinh: *Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở Việt Nam*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1975, t.I, II.

80. Trường Chinh: *Chỉ thị Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta*, Tạp chí *Lịch sử Đảng*, số 2, 1992.

81. Văn Tạo (Chủ biên): *Cách mạng tháng Tám - Một số vấn đề lịch sử*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1995.

82. Văn Tạo và Furuta Motoo (Chủ biên): *Nạn đói năm 1945 ở Việt Nam*, Viện Sử học Việt Nam, Hà Nội, 1995.

83. Viện Lịch sử Đảng: *Lịch sử Cách mạng tháng Tám 1945*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995.

84. Viện Lịch sử Đảng: *Tổng khởi nghĩa tháng Tám 1945*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1985.

85. Viện Sử học: *Cách mạng tháng Tám - Tổng khởi nghĩa ở Hà Nội và các địa phương*, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1960.

86. Võ Nguyên Giáp: *Những chặng đường lịch sử*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1994.

87. Vũ Đình Hòe: *Hồi ký Thanh nghị*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1997.

88. Vũ Đình Hòe: *Hồi ký Vũ Đình Hòe*, Nxb. Hội Nhà văn, Hà Nội, 2004.

89. Vũ Ngọc Khánh: *Người có vấn đề trong lịch sử nước ta*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2008.

90. Vũ Ngự Chiêu: *Political and Social Change in Vietnam between 1940 and 1946*, Ph.D. Dissertation, The University of Wisconsin-Madison, 1984.

91. Vu, Tuong: *It's the Time for Indochinese Revolution to Show its True Colors: The Radical Turn in Vietnamese Politics in 1948*, in *Journal of Southeast Asian Studies*, No. 40 (3. October 2009), p.519-542. Bản dịch tiếng Việt của bài viết được công bố trên Tạp chí trực tuyến talawas số mùa Thu 2009.

92. Werner, Jayne S.: *The Cao Đài: The Politics of a Vietnamese Syncretic Religious Movement*, Ph.D. Dissertation, Cornell University, 1976.

93. Woodside, Alexander B.: *Community and Revolution in Modern Vietnam*, Houghton Mifflin Company, Boston, 1976.

94. Yukichika Tabuchi: *Indochina's Role in Japan's Greater East Asia Co-Prosperity Sphere: A Food-Procurement Strategy*, in Takashi Shiraishi and Motoo Furuta (Ed.): *Indochina in the 1940s and 1950s*, Cornell University Press, Ithaca, New York, 1992.

NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
16 Hàng Chuối - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Giám đốc - Tổng biên tập: (024) 39715011
Quản lý xuất bản: (024) 39728806
Biên tập: (024) 39714896
Kỹ thuật xuất bản: (024) 39715013

Chịu trách nhiệm xuất bản: Giám đốc - Tổng biên tập: TS. PHẠM THỊ TRÂM

Biên tập nội dung: BÍCH LIÊN
Biên tập xuất bản: PHAN THỊ NGA
Chỉ đạo kỹ thuật, mĩ thuật: NGỌC TRÂM
Chế bản: NGUYỄN SỸ DƯƠNG
Trình bày bìa: VĂN SÁNG

Đối tác liên kết: Công ty Cổ phần tri thức văn hóa sách Việt Nam - Vinabook JSC
Địa chỉ: Số 44 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. 19, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

NỘI CÁC TRẦN TRỌNG KIM:
BẢN CHẤT, VAI TRÒ VÀ VỊ TRÍ LỊCH SỬ

Mã số: 2L-40 ĐH2018
In 500 cuốn, khổ 16 x 24 cm tại Công ty Cổ phần in SCITECH
Địa chỉ: D20/532H Nguyễn Văn Linh, xã Phong Phú, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh
Số xác nhận ĐKXB: 524-2018/CXBIPH/09-67/ĐHQGHN, ngày 08/02/2018
Quyết định xuất bản số: 262 LK-XH/QĐ-NXB ĐHQGHN, ngày 12/02/2018
In xong và nộp lưu chiểu năm 2018.

GS.TS. PHẠM HỒNG TUNG

- Sinh năm 1963 tại Văn Tố, Tứ Kỳ, Hải Dương.
- Tốt nghiệp Đại học Tổng hợp Hà Nội năm 1985 ngành Sử học.
- Bảo vệ luận án Thạc sĩ Đông Nam Á học, Sử học và Khoa học Chính trị tại Đại học Tổng hợp Passau, Đức năm 1997.
- Bảo vệ luận án Tiến sĩ Đông Nam Á học, Sử học và Khoa học Chính trị tại Đại học Tổng hợp Humboldt, Berlin, Đức năm 2002.
- Giảng dạy tại Đại học Quốc gia Hà Nội từ năm 1986 đến nay.

CÁC LĨNH VỰC GIẢNG DẠY VÀ NGHIÊN CỨU:

- Lịch sử Việt Nam cận đại và hiện đại;
- Lịch sử Chính trị Việt Nam;
- Văn hóa Chính trị Việt Nam;
- Việt Nam học.

CÁC SÁCH ĐÃ XUẤT BẢN:

Đến nay tác giả đã công bố trên 20 cuốn sách và trên 60 bài nghiên cứu ở Việt Nam và nước ngoài bằng tiếng Việt, tiếng Anh và tiếng Đức.

Một số công trình tiêu biểu:

- Lịch sử cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945 ở Việt Nam, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2013 (giáo trình).
- Lịch sử Việt Nam, tập III, NXB Giáo dục Việt Nam, 2012 (viết chung).
- Southeast Asia and the Cold War, Routledge, London and New York, 2012 (viết chung).
- Thanh niên và lối sống của thanh niên Việt Nam trong quá trình Đổi mới và hội nhập quốc tế, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011.
- Lịch sử cuộc vận động vì các quyền dân sinh, dân chủ ở Việt Nam (1936 - 1939), NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2008.
- Văn hóa chính trị và lịch sử dưới cái nhìn văn hóa chính trị, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2008.
- Die Politisierung der Massen in Vietnam, 1925 - 1939, Logos Verlag, Berlin, 2002.

Giá: 250.000 Đ

ISBN: 978-604-961-445-3